CK.0000045265

KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT:
NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT
NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

	• *Lời nói đầu*		7
1	*Diệp Quang Ban*	Lí thuyết khung cho một ngữ pháp Việt Nam	9
2	*Nguyễn Hồng Cổn - Bùi Thị Diên*	Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt	55
3	*Hoàng Cao Cương*	Nhập môn vào ngữ điệu tiếng Việt	97
4	*Nguyễn Đức Dân*	Ngữ pháp logic trong tiếng Việt	147
5	*Hoàng Dũng Nguyễn Thị Ly Kha*	Danh từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt	213
6	*Đinh Văn Đức*	Đối lập Danh-Động tiếng Việt: Một vài nhận xét từ phương diện chức năng	297
7	*Cao Xuân Hạo*	Ngữ pháp chức năng và tính võ đoán trong các định danh của tiếng Việt	328
8	*Nguyễn Văn Hiệp*	Những cơ sở ngữ nghĩa cho việc miêu tả cấu trúc câu tiếng Việt	400
9	*Nguyễn Chí Hoà*	Vị ngữ trong tiếng Việt	436
10	*Trần Đại Nghĩa*	Về hai cách phân tích cú pháp đối với các tổ hợp kiểu *tất cả những cái con người bạc ác ấy*	487
11	*Nguyễn Thị Quy*	Vị từ	497

12	*Lý Toàn Thắng*	Thử áp dụng Ngữ pháp học tri nhận vào nghiên cứu một vài hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt	536
13	*Nguyễn Minh Thuyết*	Chủ ngữ tiếng Việt	574
14	*Phạm Văn Tình*	Rút gọn và tỉnh lược: Phép tỉnh lược trên văn bản	611

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ những năm 80 của thế kỉ trước, dưới sự chỉ đạo của Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam), Viện Ngôn ngữ học đã tiến hành hàng loạt các hoạt động khoa học chuyên theo hướng chuẩn mực hoá tiếng Việt hiện đại.

Về phương diện ngữ pháp, thời kì này được đánh dấu bằng cuốn ***Ngữ pháp tiếng Việt****, khi đó là một công trình trọng điểm của nhà nước, do một tập thể các chuyên gia ngữ pháp hàng đầu biên soạn, dưới sự chỉ đạo của một Hội đồng Quốc gia gồm những nhà văn hoá, khoa học rất có uy tín, đã được Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam cho ấn hành lần đầu tiên năm 1983. Đây là công trình ngữ pháp ở cấp quốc gia đầu tiên của nước ta, tổng kết lại những nhận thức và tri thức của giới ngữ pháp học nước nhà về chuẩn mực hoá, về lí luận ngữ pháp và về các đặc điểm của ngữ pháp tiếng Việt vào thời điểm đó.*

Cho đến nay, sau 23 năm, cuốn sách vẫn được dư luận chung - đặc biệt là giới ngôn ngữ học - đánh giá là cuốn ngữ pháp tiếng Việt phổ thông tốt nhất, xét từ nhiều phương diện.

Về mặt khoa học, các tác giả đã rất coi trọng việc xuất phát từ bản ngữ để mô tả, phân tích một cách hệ thống các hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt; đồng thời có tiếp thu lí luận ngôn ngữ học thế giới đương thời (nhất là những thành tựu của ngành Đông phương học Xô viết). Về mặt thực tiễn, các tác giả cuốn sách đã lựa chọn những giải pháp hợp lí, coi trọng sự đồng thuận về những vấn đề đang còn tranh luận, với một cách trình bày rành mạch và khá đầy đủ về những đặc điểm cơ bản nhất của ngữ pháp tiếng Việt.

Tuy nhiên. trước yêu cầu ngày càng cao của xã hội, với sự phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt và đặt trong bối cảnh lí luận ngôn ngữ học hiện nay có nhiều thay đổi, đã đến lúc phải khẩn trương chuẩn bị một cuốn ***Ngữ pháp tiếng Việt*** *mới, để đáp ứng sự mong mỏi của đông đảo bạn đọc, nhất là của các giáo viên trong nhà trường, đang rất cần một cuốn ngữ pháp tiếng Việt như vậy.*

Để tiến tới biên soạn cuốn ngữ pháp tiếng Việt mới này trong vòng vài năm tới thì việc nhìn lại những kết quả đã làm được và suy ngẫm về những gì sắp làm - đặc biệt là những cơ sở lí luận - là một công việc hết sức cần thiết.

Với nhận thức trên, Viện Ngôn ngữ học đã tổ chức một đề tài khoa học nhằm nghiên cứu, đề xuất những vấn đề lí luận về ngữ pháp tiếng Việt. Thực hiện nhiệm vụ này, Viện đã tổ chức hai cuộc Hội thảo về ngữ pháp tiếng Việt, một ở Hà Nội (29 - 30/06/2002), một ở Tp. Hồ Chí Minh (26 – 27/08/2002). Sau đó trên cơ sở kết quả thu được từ hai cuộc Hội thảo này, Viện đã mời các nhà nghiên cứu ngữ pháp viết chuyên đề về lĩnh vực chuyên sâu của mình và nhiều vị đã hưởng ứng lời mời, viết bài cho tập sách (rất tiếc là một số vị vì những lí do riêng đã không tham gia được).

Sau một thời gian thu thập và biên tập để đưa xuất bản, cuốn sách mà quý bạn đọc đang cầm trên tay chính là "tập đại thành" các bài viết nói trên, ghi nhận những thành quả nghiên cứu của đông đảo giới nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trong những năm qua.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 12 năm 2006
TM. Ban Chủ nhiệm Đề tài
GS TSKH. LÝ TOÀN THẮNG

LÍ THUYẾT KHUNG CHO MỘT NGỮ PHÁP VIỆT NAM[1]

DIỆP QUANG BAN

1. Câu và đơn vị bên trong câu

1.1. Về tên gọi "câu" và "cú"

Trong ngữ pháp truyền thống, thuật ngữ "câu" được dùng để chỉ cái đơn vị ngữ pháp lớn nhất là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp. Câu vốn được hiểu là đơn vị được làm thành từ một mệnh đề, câu ghép thì được làm thành từ hơn một mệnh đề. Nhưng "mệnh đề" lại là thuật ngữ của lôgic, vì vậy có sự cố gắng tách "mệnh đề của ngôn ngữ" ra khỏi "mệnh đề của lôgic". Những cố gắng này đi theo hai hướng:

- Vẫn tiếp tục dùng "mệnh đề" với sự ngầm định rằng đó là mệnh đề dùng trong ngôn ngữ (giải pháp này vẫn được duy trì trong ngôn ngữ học Pháp cho đến ngày nay). Theo đó, thuật ngữ "câu" vẫn được dùng với cơ sở vẫn là mệnh đề hiểu theo ngôn ngữ học.

- Đưa vào ngôn ngữ học một tên gọi mới là "cú" vốn có trong tiếng Anh như là một tên gọi của mệnh đề ngôn ngữ, để phân biệt với tên gọi "mệnh đề" của lôgic. Có thể nhận ra điều này một cách dễ dàng trong sự phân biệt câu đơn với câu ghép (câu đơn là câu chứa một cú, câu ghép là câu chứa hơn một cú).

---

[1] Trên cơ sở lí thuyết khung này, một **Ngữ pháp tiếng Việt (bộ mới)** đã được hoàn thành và đã được Nxb Giáo dục công bố tháng 8-2005.

Trong ngữ pháp Việt Nam, ý tưởng dùng "cú" thay cho "mệnh đề ngôn ngữ" bắt đầu từ hai nhà ngữ pháp Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê[i].

Tuy nhiên trong ngữ pháp tiếng Anh gần đây, thuật ngữ "cú" được một số nhà nghiên cứu dùng phân biệt với "câu" theo hướng cho rằng "câu" vốn gắn với chữ viết như là một đơn vị chính tả có dấu chấm câu ở hai đầu, còn "cú" không bị ràng buộc vào chữ viết.

Vậy, nhìn chung, "cú" tương đương với cái được gọi là "câu đơn" của ngữ pháp truyền thống, và không ít nền ngữ pháp vẫn tồn tại mà không dùng thuật ngữ "cú". Việc dùng tiếng "cú" thay vì tiếng "câu" trong ngữ pháp học ngày nay nhằm vào hai việc sau đây:

(i) dùng "cú" thay cho tên gọi "mệnh đề" thuộc ngôn ngữ, để phân biệt với thuật ngữ "mệnh đề" của lôgic;

(ii) dùng "cú" thay cho tên gọi "câu", vì "câu" được coi như gắn với ngôn ngữ viết.

Hiện nay, theo cách hiểu chung nhất, *câu (sentence) là đơn vị lớn nhất về mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ*[ii]. *Còn cú (clause) được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị tố, và được dùng để diễn tả một sự thể (sự việc)*[iii]. Định nghĩa về cú như vậy là một cách hiểu sâu hơn so với định nghĩa về câu: nêu thêm mặt tổ chức ngữ pháp cụ thể và mặt nghĩa thường có (nghĩa sự thể) của đơn vị đó. Định nghĩa câu như vậy cũng chỉ mới tính đến được phần nghĩa biểu hiện (chỉ sự thể), chưa bao quát được các chức năng khác mà câu đảm nhiệm trong từng trường hợp sử dụng cụ thể.

Trong việc sử dụng ngôn ngữ, câu được dùng với ba chức năng sau đây: chức năng *biểu hiện* (diễn đạt kinh nghiệm), chức

năng lời *trao đổi* (tác động đến người nghe), chức năng (tạo) *văn bản* (đưa câu vào văn bản hoặc vào tình huống). Ngoài ra, câu còn có thêm chức năng **lôgic**, tức là diễn đạt các quan hệ trong tư duy, nhưng chức năng này thể hiện trong cấu trúc giữa các bộ phận chỉ sự việc trong câu và trong mối quan hệ giữa các câu với nhau, nên không được tách riêng ra.

Mặt khác, dù cho có thể dùng tên gọi *cú* thay cho tên gọi *câu đơn*, thì vẫn không thể tránh được tên gọi **câu**. Vì nếu không có cái gọi là "câu" thì khó lòng xác định được ranh giới của một hợp thể gồm nhiều câu. Việc xác định ranh giới các bộ phận có nghĩa do một số cú tạo thành trong một văn bản lớn gồm hàng trăm, hàng ngàn câu sẽ cực kì phức tạp nếu không có cái gọi là câu. Cho nên thuật ngữ "câu" cũng được sử dụng khi bàn về những hợp thể gồm hơn một câu và khi xem xét câu trong chức năng văn bản.

Như vậy, với cách quy ước cho rằng "cú" sẽ được gọi là "câu" ("câu đơn"), " hợp thể cú" gọi là "câu ghép", thì vẫn có thể dùng thuật ngữ "câu" để miêu tả ngữ pháp, như trong ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ. Và **câu** hay **cú** đều có thể được định nghĩa gồm ba yếu tố trên như sau: **câu** (hay **cú**) **là đơn vị lớn nhất về mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ, được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị tố, và được dùng để diễn đạt một sự thể** (hay **một sự việc**). Định nghĩa này không tính đến đặc thù của ngôn ngữ cụ thể, không gắn với dạng nói hay dạng viết của ngôn ngữ, và cũng chưa tính đến các chức năng khác, ngoài chức năng nghĩa biểu hiện.

1.2. Đơn vị và bậc bên trong câu

Câu là đơn vị nằm ở bậc cao nhất của tổ chức ngữ pháp và

được làm thành từ các đơn vị nhỏ hơn chính nó. **Đơn vị ngữ pháp** được hiểu là một khúc đoạn ngôn ngữ tạo nên được một chỉnh thể nghĩa và có một khuôn hình lặp lại đều đặn trong lời miệng cũng như lời viết. Câu cùng các đơn vị bên trong câu làm thành các bậc khác nhau như sau:

- Câu
- Cụm từ (hiểu là cụm từ chính phụ)
- Từ
- Từ tố (hay hình vị)

Xem ví dụ và cách phân tích nó trong *Hình 1*. Ở bậc câu, ví dụ nêu trong hình là 1 câu. Ở bậc cụm từ, trong câu này có 1 cụm từ (cụm động từ). Ở bậc từ, câu này gồm có 4 từ. Ở bậc từ tố, câu này có 5 từ tố, trong số đó 3 từ tố đầu hoạt động ở bậc từ như 3 từ, 2 từ tố cuối làm thành 1 từ (hay 1 tổ hợp định danh).

Câu	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển*	*sách.*
Cụm từ	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển*	*sách*
Từ	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển*	*sách*
Từ tố	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển*	*sách*

Hình 1 Bậc và đơn vị bên trong bậc của một câu

2. Các chức năng của câu

2.1. Các phương diện sử dụng câu

Trong việc sử dụng ngôn ngữ, câu được dùng với những chức năng sau đây:

- Câu dùng vào việc biểu hiện những kinh nghiệm mà con người trải qua về các sự thể được nói đến hoặc nghĩ đến, tức là tạo nghĩa kinh nghiệm, nghĩa biểu hiện cho câu; chức năng này của câu là **chức năng diễn đạt nghĩa biểu hiện**. Xem xét câu

trong chức năng này là xem xét **câu với tư cách sự biểu hiện**.

- Câu dùng diễn đạt mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, trong đó người nói thể hiện thái độ của mình đối với người nghe, tác động đến người nghe, và thể hiện cách nhìn đối với sự thể được nói đến; chức năng này của câu là **chức năng tương tác** hay là **chức năng liên nhân**. Xem xét câu trong chức năng này là xem xét câu với tư cách lời trao đổi.

- Câu cũng được dùng với tư cách phương tiện tổ chức mặt nghĩa của văn bản, tức là gắn nghĩa của câu đang xét với nghĩa của những câu đứng trước hoặc đứng sau, cũng như gắn câu đang xét với ngữ cảnh, với tình huống bên ngoài lời nói; đó là **chức năng (tạo) văn bản** của câu. Câu với chức năng văn bản là phương tiện làm cho chức năng biểu hiện và chức năng liên nhân được thực hiện. Xem xét câu trong chức năng này là xem xét **câu với tư cách thông điệp**[iv].

Ngoài ra, câu cũng được dùng để phản ánh các mối quan hệ lôgic trong việc diễn đạt nghĩa, nên câu cũng có thêm **chức năng lôgic**. Tuy nhiên chức năng này được tích hợp trong các cách tổ chức kiểu nghĩa biểu hiện của câu (chức năng biểu hiện) và trong cách tổ chức nghĩa của văn bản (liên kết trong văn bản), vì vậy không cần phải tách riêng ra và cũng không thể tách ra thành một đối tượng nghiên cứu riêng.

Các chức năng kể trên là thuộc về việc sử dụng câu, chứ không phải là các chức năng bên trong hệ thống ngôn ngữ, nên chúng có tên gọi là các **siêu chức năng**. Ba siêu chức năng này được diễn đạt bằng những cấu hình (configurations) khác nhau trong câu, hình thành nên ba tuyến nghĩa trong câu (three lines of meaning in the clause) có phân biệt với nhau, bên trong cái ý nghĩa tổng thể của câu.

2.2. Chức năng biểu hiện: diễn đạt kinh nghiệm

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, người ta thường đề cập đến một hoặc những sự thể nào đó trong kinh nghiệm của mình. Việc này thực hiện được là nhờ ngôn ngữ có phương tiện tương thích với nó, đó chính là câu trong chức năng biểu hiện. Các sự việc trong kinh nghiệm không có khuôn hình định sẵn, chúng được diễn đạt thông qua cách nhìn được xây dựng nên bởi con người, và được mã hoá trong ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể. Vì vậy cùng một sự việc có thể được nhìn nhận và diễn đạt theo những cách khác nhau: khác nhau giữa những người nói khác nhau, đối với các ngôn ngữ khác nhau; và cũng khác nhau ngay cả đối với cùng một người trong những lần nhìn nhận khác nhau, khác nhau trong cùng một ngôn ngữ bởi những phương tiện diễn đạt khác nhau mà ngôn ngữ đó cho phép. Nói cách khác, sự phản ánh nghĩa biểu hiện không giống việc phản ánh sự việc qua gương soi. Nghĩa biểu hiện của các yếu tố trong câu được tổ chức thành **cấu trúc nghĩa biểu hiện**. Cấu trúc nghĩa biểu hiện có quan hệ gần gũi với cấu trúc cú pháp của câu, nhưng đây vẫn là hai cấu trúc khác.

Việc nghiên cứu câu trong chức năng biểu hiện có hai bộ phận:

a. Xét xem sự thể được nói đến trong câu là thuộc về lĩnh vực nào: thuộc vật chất, hay thuộc tinh thần, hay thuộc các mối quan hệ trừu tượng, và giữa chúng là những miền trung gian khác nhau. Các sự thể này đều có thể là động hoặc tĩnh. Chẳng hạn ba câu sau đây diễn đạt những sự thể thuộc về ba lĩnh vực khác nhau:

- *Con mèo **vồ** con chuột.* (Thuộc về vật chất, động)

- *Giáp **buồn** về việc lúc nãy.* (Thuộc về tinh thần, tĩnh)

- *Giáp **là** người tốt.* (Thuộc về quan hệ, tĩnh)

Để giảm bớt độ phức tạp, các sự thể trong sách này chủ yếu được xem xét ở phương diện tính động và tính tĩnh.

b. Xét xem trong sự thể đó có những yếu tố nghĩa nào tham gia, và mỗi yếu tố tham gia với **vai nghĩa** gì (hay **chức năng nghĩa** gì, với tư cách gì về mặt nghĩa). Chẳng hạn hai câu sau đây được dùng để nói về cùng một sự thể do kinh nghiệm đưa lại, đó là việc "Giáp tặng Tị quyển sách" và việc này diễn ra ngày "hôm qua". Hai câu này cùng diễn đạt một sự thể, nhưng cấu trúc nghĩa biểu hiện của chúng lại khác nhau.

(A) *Hôm qua Giáp tặng Tị quyển sách rồi.*

(B) *Hôm qua Tị được Giáp tặng quyển sách rồi.*

2.3. Chức năng lời trao đổi: diễn đạt quan hệ liên nhân

Trong hội thoại, con người dùng câu để trao lời và đáp lời cho nhau. Trong những lời trao đổi như vậy, người nói bao giờ cũng có thái độ đối với người nghe, cụ thể là có ý định thực hiện một hành động nào đó khi nói nhằm tác động đến người nghe, chẳng hạn như nói để thông báo về một việc gì, nói để hỏi, nói để nhờ người nghe làm một việc gì, nói để bộc lộ một tâm trạng với người nghe, nói để thiết lập quan hệ giao tiếp như "bắt chuyện",... và trong khi nói cũng tỏ thái độ tôn trọng hoặc thân hữu đối với người nghe. Những hành động được thực hiện trong việc nói như vậy, được gọi là **hành động nói**.

Ngoài ra, trong lời nói, người nói còn bày tỏ sự đánh giá của mình đối với sự thể được nói đến trong lời. Thái độ của người nói đối với người nghe và cách đánh giá của người nói đối với sự thể được nói đến trong lời như vậy được gọi là quan hệ **liên nhân (interpersonal)**.

2.4. Chức năng văn bản: diễn đạt cách tổ chức thông điệp

Trong một tình huống cụ thể, câu phải được tổ chức phù hợp hoặc với những cái đi trước và những cái đi sau trong văn bản (các yếu tố đồng văn bản – co-text), hoặc phù hợp với tình huống bên ngoài lời (ngữ cảnh tình huống – context of situation). Trong trường hợp này, câu được coi như một **thông điệp**. Thông điệp được hiểu là tin được mã hoá thành lời nói hoặc lời viết và được truyền đi từ người phát đến người nhận (không tính đến thái độ của người nói như khi xét câu làm lời trao đổi, làm thông báo). Cách tổ chức câu như một thông điệp giúp cho chức năng biểu hiện và chức năng lời trao đổi của câu được thực hiện trong từng tình huống cụ thể. Cách tổ chức câu như một thông điệp, một mặt, không phá vỡ các quy tắc cú pháp của một ngôn ngữ cụ thể, mặt khác nó không bị ràng buộc quá chặt vào những khuôn hình cú pháp cứng nhắc của một ngôn ngữ. Do đó, cách tổ chức câu như một thông điệp có tính chất rất khái quát và rất linh hoạt.

Việc tổ chức câu theo cách khái quát của thông điệp đòi hỏi trước hết phải chọn từ ngữ làm xuất phát điểm của câu. Yếu tố được chọn làm xuất phát điểm cho câu được gọi là **phần khởi đề (Theme)**, phần còn lại là **phần trần thuyết (Rheme)**, tức là phần diễn giải có liên quan đến phần đề. Hai phần này được gọi gọn là **phần đề** và **phần thuyết**. Quan hệ giữa hai phần này là cấu trúc **đề-thuyết**. Cấu trúc đề-thuyết là cấu trúc của cách tổ chức câu trong tình huống dùng cụ thể, cho nên yếu tố làm đề và yếu tố làm thuyết có thể không đồng loại xét về mặt nội dung, chúng chỉ cần thoả mãn yêu cầu về mối quan hệ giữa cái có thể làm xuất phát điểm của câu với cái được coi là phần thuyết giải

về cái làm xuất phát điểm đó.

Ngoài ra cũng phải tính đến phần nội dung nào trong câu là phần "cho sẵn", phần nào là "mới", hai phần này làm thành **cấu trúc tin** của câu. Và muốn đánh dấu phần tin quan trọng trong câu thì phải tính đến **tiêu điểm (điểm nhấn)**.

3. Cấu trúc thực hiện chức năng

Ngữ pháp truyền thống trước đây chủ yếu quan tâm đến cấu trúc cú pháp của câu với các tên gọi các yếu tố cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ,...và phần nào chú ý đến nghĩa như các tên gọi thời gian, địa điểm, cách thức,... kèm theo các yếu tố cú pháp. Ngữ pháp chức năng cho rằng câu được dùng với ba chức năng khác nhau, và mỗi chức năng có một cách tổ chức đặc thù trong câu. Mỗi cách tổ chức đặc thù đó làm thành kiểu cấu trúc dành riêng cho việc thực hiện một chức năng nhất định, không trùng lặp với cấu trúc của chức năng khác. Theo đó, chức năng biểu hiện có **cấu trúc nghĩa biểu hiện** (hay **cấu trúc chuyển tác**), chức năng liên nhân có **cấu trúc thức**, chức năng văn bản có **cấu trúc đề**.

3.1. Chức năng biểu hiện: cấu trúc nghĩa biểu hiện

3.1.1. Cấu trúc nghĩa biểu hiện

Câu trong chức năng biểu hiện là câu diễn đạt nghĩa biểu hiện, còn gọi là nghĩa kinh nghiệm, được hiểu là trình bày những sự việc (sự thể), trong các lĩnh vực mà con người nhận biết được qua kinh nghiệm của mình. Các sự thể có thể có tính chất **động** hoặc **tĩnh (không động)**, và có thể thuộc về các lĩnh vực khác nhau: lĩnh vực **vật chất**, lĩnh vực **tinh thần**, lĩnh vực các **quan hệ trừu tượng**. Nghĩa kinh nghiệm được thực hiện thông qua **cấu trúc nghĩa biểu hiện**. Cấu trúc nghĩa biểu hiện

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM HỌC LIỆU

có cơ sở là **các cấu trúc chuyển tác (transitivity structures)**, và cấu trúc chuyển tác được hiểu là mối quan hệ giữa động từ với những yếu tố định danh bất kì lệ thuộc vào động từ đó và cùng xuất hiện với động từ đó (*chuyển tác*, *ngoại động* là hai cách dịch của một từ Anh *transitivity*; nếu động từ không đòi hỏi yếu tố định danh lệ thuộc thì gọi là động từ không chuyển tác, hay nội động). Tác động của hành động nêu ở động từ chuyển tiếp đến các đối tượng được định danh đó có thể làm biến đổi đối tượng (như *đào **đất***), hoặc hình thành đối tượng (như *đào **mương***), hoặc phá huỷ đối tượng (như *phá **mương***), hoặc đạt đến đối tượng (như *đào **khoai***), hoặc di chuyển đối tượng (như *đẩy **xe***). Hệ thống chuyển tác gồm có "chuyển tác" và "không chuyển tác" (nội động). Cấu trúc chuyển tác là cơ sở hình thành cấu trúc nghĩa biểu hiện. Cấu trúc nghĩa biểu hiện gồm có phần nêu đặc trưng hay quan hệ[v], gọi gọn là **sự thể,** và các **vai nghĩa**, chúng hợp lại tạo nên **sự thể của câu** (sự việc được phản ánh). Về cú pháp, sự thể do **vị tố** diễn đạt, các vai nghĩa do các **bổ ngữ** (hiểu rộng) đảm nhiệm. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của các ví dụ (A, B, C) được phân tích như trong các *Hình 2 – 4*.

(A)

Giáp	*tặng*	*Tị*	*quyển sách ấy.*
Động thể	(Sự thể:) Động	Tiếp thể	Đích thể

Hình 2 Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)

Quyển sách ấy	*Giáp*	*tặng*	*Tị.*
Đề tài (Đích thể)*	Động thể	(Sự thể:) Động	Tiếp thể

Hình 3 Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (B)

* Vai nghĩa chung của đề ngữ là **đề tài (matter)**, thể hiện ở chỗ nó dễ dàng nhận các tiếng *về* hoặc *đối với* vào trước nó, tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể có thể xếp nó tương đương với một vai nghĩa nào đó. Trong trường hợp này, nó tương đương với **đích thể**.

(C)	*Tị*	*được*	*Giáp*	*tặng*	*quyển sách ấy.*
	Tiếp thể	Trợ động từ bị động	Động thể	(Sự thể:) Động	Đích thể

Hình 4 Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu bị động (C)

3.1.2. Các kiểu sự thể

Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu gồm có phần chỉ sự thể (nêu đặc trưng hay quan hệ) và các vai nghĩa nằm trong phạm vi bao quát của sự thể ấy. Phần sự thể thường do vị tố thực hiện và diễn đạt đặc trưng hoặc quan hệ. Con người sống trong thế giới vật lí, thế giới của ý thức và thế giới của các mối quan hệ trừu tượng. Các thế giới này không gián đoạn mà làm thành một thể liên tục, các điểm phân biệt được rạch ròi chỉ là những điểm nằm ở trung tâm. Ngôn ngữ phản ánh các thế giới này vào trong câu bằng các sự thể động hay tĩnh, thuộc vật chất, hay thuộc tinh thần, hay thuộc các quan hệ. Các sự thể này cũng không tách biệt rạch ròi được, mà nối tiếp nhau bằng những dạng chuyển tiếp phức tạp. Với cách hiểu như vậy, có thể nêu các sự thể thành các kiểu từ khái quát nhất đến cụ thể hơn, và cả các sự thể chuyển tiếp giữa chúng.

Các kiểu sự thể khái quát nhất gồm có:

- Các sự thể vật chất (material), phản ánh thế giới vật lí.
- Các sự thể tinh thần (mental), phản ánh thế giới ý thức.
- Các sự thể quan hệ (relational), phản ánh các mối quan hệ trừu tượng.

Giữa các sự thể vừa nêu là những kiểu sự thể chuyển tiếp:

- Các sự thể hành vi (behavioural), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể tinh thần.

- Các sự thể ngôn từ (verbal – tức sử dụng ngôn từ, bao gồm nói năng và cảm nghĩ), chuyển tiếp giữa các sự thể tinh thần và các sự thể quan hệ.

- Các sự thể tồn tại (existential – gồm sự tồn tại, sự xuất hiện, sự tiêu biến), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể quan hệ.

Sau đây là những ví dụ tiêu biểu về các kiểu sự thể vừa nêu, tiêu biểu trong ý nghĩa là chúng thuộc về miền trung tâm của từng kiểu sự thể khái quát cũng như sự thể trung gian.

(A) *Thợ đang **xây** nhà.* (Sự thể vật chất: Tạo vật)

(B) *Hôm nay nó **rất vui**.* (Sự thể tinh thần: Cảm nhận)

(C) *Nó **đối xử** tốt với mọi người.* (Sự thể hành vi: ứng xử)

(D) *Nó **nói** về việc xảy ra hôm qua.* (Sự thể ngôn từ: Nói)

(E) *Trong tủ **có** chuột.* (Sự thể tồn tại: Sự tồn tại)

(F) *Anh này **là** thợ mộc giỏi ở đây.* (Sự thể quan hệ: Đồng nhất)

Sự thể chuyển tiếp là những sự thể nằm trên đường ranh giới của các sự thể lân cận.

Sự thể hành vi liên quan đến các đặc điểm của sự thể vật chất và sự thể tinh thần, như các sự thể sinh lí: thở, ho; sự thể tâm-sinh lí: cười; sự thể tâm lí: mơ ước, lường .

Sự thể ngôn từ liên quan đến các đặc điểm của sự thể tinh thần và sự thể quan hệ, như các sự thể nói, thông báo, nhận định, xác nhận,...

Sự thể tồn tại liên quan đến các đặc điểm của sự thể quan hệ và sự thể vật chất, như có mặt (với từ *có* và những từ tương

đương trong ngữ cảnh cụ thể), lưu lại (*còn*...); xuất hiện (*xuất hiện, ló,*...); tiêu biến (*mất, hết,*...).

Sự phân biệt các kiểu sự thể như trên có nhiều tính khoa học, nhưng trên thực tế cũng rất phức tạp. Để cho giản đơn hơn, việc phân tích nghĩa biểu hiện sẽ tập trung vào tính động và tĩnh chung cho các sự thể vật chất và tinh thần, còn một số trong sự thể quan hệ được quan tâm riêng do đặc thù về cách diễn đạt bằng tiếng Việt của chúng.

3.1.3. Tham thể

Tham thể là những thực thể tham gia vào sự thể (sự việc) như là bộ phận cần thiết của sự thể, bộ phận **nằm trong** sự thể. Tham thể có quan hệ với sự thể theo kiểu do sự thể ấn định, tức là một sự thể cụ thể chỉ có thể diễn ra nhờ sự có mặt của một hoặc một số tham thể nào đó, một sự thể khác có thể diễn ra không cần đến sự có mặt của tham thể nào cả. Chẳng hạn sự đánh nhau nhất thiết phải có hai bên tham gia.

Một số tham thể thường gặp là:

(a) Động thể (hay thể động – Actor)
(b) Đương thể (hay thể mang trạng thái – Carrier)
(c) Cảm thể (thể cảm nghĩ – Sensor)
(d) Phát ngôn thể (thể nói năng – Sayer)
(e) Đích thể (mục tiêu - Goal; trước đây gọi là *đối tượng*)
(f) Tiếp thể (thực thể nhận vật trao – Recipient)
(g) Đắc lợi thể (thực thể được lợi – Beneficiary), hoặc là Bị hại thể(thực thể chịu sự thiệt hại – Maleficiary)
(h) Bị đồng nhất thể (Identified) / Đồng nhất thể (Identifier)
(i) Thuộc tính thể (Attributor)

Ví dụ (tham thể được in đậm và nêu tên gọi trong ngoặc đơn kèm theo cuối câu):

(A) ***Cậu bé*** *đang viết thư.* (Động thể)

(B) ***Cậu bé*** *ốm nặng.* (Đương thể)

(C) ***Nó*** *suy nghĩ nhiều lắm.* (Cảm thể)

(D) ***Họ*** *đang bàn về một dự án mới.* (Ngôn thể)

(E) *Cậu bé đang viết* ***thư.*** (Đích thể)

(F) *Cậu bé gửi thư cho* ***bạn.*** (Tiếp thể)

(G) *Bà mẹ rửa chân cho* ***con.*** (Lợi thể)

(H) ***Anh này*** (Bị đồng nhất thể) ***là thợ mộc giỏi nhất vùng này.*** (Đồng nhất thể)

(I) *Anh này là* ***thợ mộc.*** (Thuộc tính thể)

3.1.4. Cảnh huống

Cảnh huống là yếu tố nghĩa chỉ phương tiện, cách thức, hoàn cảnh không gian, thời gian và các kiểu quan hệ trong tình huống, **đi kèm** với sự thể (sự việc). Cảnh huống có thể được diễn đạt bằng từ, cụm từ, hoặc bằng một câu (trường hợp này có thể làm thành một câu phức hoặc một hợp thể câu). Sau đây là các nhóm cảnh huống thường gặp:

(a) Phương tiện, Cách thức.

(b) Không gian: Vị trí, Hướng, Điểm đến, Hướng (có) điểm đến, Đường đi.

(c) Thời gian: Thời điểm, Thời hạn, Tần số (số lần).

(d) Nguyên nhân, Hệ quả, Điều kiện, Mục đích, Nghịch đối.

Ví dụ:

(A_1) *Họ làm việc* ***rất vui vẻ.*** (Cách thức)

(A_2) *Giáp mở cửa bằng* ***chìa khóa riêng.*** (Phương tiện)

(B_1) *Con mèo ngủ ở* ***thềm nhà.*** (Vị trí)

(B_2) *Cậu bé mở nắp hộp* ***ra.*** (Hướng)

(B_3) *Con mèo tha con chuột vào* ***bếp.*** (Hướng-điểm đến)

(B_4) *Bọn trẻ chạy trên* ***cầu thang.*** (Đường đi)

(C_1) *Họ đến đây* ***lúc 5 giờ chiều.*** (Thời điểm)

(C_2) *Họ học ở đại học* ***bốn năm.*** (Thời hạn)

(C_3) *Nghỉ hè, Giáp đi bơi* ***thường xuyên.*** (Tần số)

(D_1) *Con gà chết* ***đói.*** (Nguyên nhân)

(D_2) *Giáp vừa thông minh vừa chăm chỉ học tập nên* ***đã đỗ cao.*** (Hệ quả)

(D_3) *Tôi đến sau nếu* ***hôm nay về muộn.*** (Điều kiện)

(D_4) *Giáp ra sân bay* ***để đón bạn.*** (Mục đích)

(D_5) *Cậu bé này tuy nghèo, nhưng* ***tốt bụng.*** (Nghịch đối)

3.1.5. Cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp

Khi một sự việc được phản ánh vào trong một câu, sự thể (đặc trưng hay quan hệ) và các vai nghĩa (tham thể và cảnh huống) kết hợp với nhau làm thành **cấu trúc nghĩa biểu hiện**. Sự thể và các vai nghĩa được diễn đạt bằng các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ, các yếu tố này trong một câu kết hợp với nhau làm thành **cấu trúc cú pháp** của câu. Vị trí cú pháp trong câu quy định các chức năng cú pháp cụ thể, đó là vị tố, chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, đề ngữ, gia ngữ.

Cách phân tích tách biệt cấu trúc cú pháp (CT CP) và cấu trúc nghĩa biểu hiện (CT NBH) được thực hiện với các ví dụ (A, B, C) cho trong các *Hình 5 – 7*.

(A)	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển sách ấy.*
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Tiếp thể	Đích thể

Hình 5 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	*Quyển sách ấy*	*Giáp*	*tặng*	*Tị.*
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gt
CT NBH	Đề tài (Đích thể)	Động thể	Động	Tiếp thể

Hình 6 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

(C)	*Tị*	*được*	*Giáp*	*tặng*	*quyển ấy.*
CT CP	Chủ ngữ$_1$	Trợ đt bị động	Chủ ngữ$_2$	Vị tố $_2$	Tân ngữ
			Vị tố $_1$		
CT NBH	Tiếp thể	Tác tố	Động thể	Động	Đích thể

Hình 7 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

3.2. Chức năng lời trao đổi: cấu trúc thức

3.2.1. Thức của câu tiếng Việt

Câu bao giờ cũng tồn tại dưới một thức nhất định, không có câu nằm ngoài thức. Trong các ngôn ngữ biến hình từ, cấu trúc thức thể hiện trước hết ở sự biến hình của động từ theo thức, như thức chỉ định, thức mệnh lệnh,... Thức của động từ có quan hệ với chủ ngữ (chủ ngữ tham gia như một bộ phận trong phần thức). Vì vậy, thức của động từ là hiện tượng thuộc phạm trù cú pháp-hình thái học. Trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, động từ không biến hình, người ta phải nói đến **thức của câu** (sentence mood), và chủ ngữ không làm thành một bộ phận của phần thức. Thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng. Thức của câu là cơ sở để xác lập các **kiểu câu (Sentence Types;** tức là các kiểu câu phân loại theo mục đích nói như thường gọi ở Việt Nam, để phân biệt với các kiểu câu xét theo cấu trúc cú

pháp). Thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những dấu hiệu hình thức (những yếu tố ngôn ngữ) ít nhiều có tính chất chuyên dụng trong việc tạo thức, với tên gọi chung là **biểu thức thức (Mood Expressions)**. Phần còn lại trong câu có quan hệ với biểu thức thức được gọi là **phần dư (Residue)**. Quan hệ của biểu thức thức (và các yếu tố tình thái khác) với phần dư làm thành **cấu trúc thức** của câu.

Biểu thức có thể khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau, nên cách xác định các thức cũng khác nhau. Biểu thức thức của tiếng Việt diễn đạt thái độ (attitude) của người nói và được làm thành từ một số hư từ, một số phó từ và một số bán thực từ. Phần dư là phần mang nghĩa chỉ sự thể có quan hệ với thức. Cấu trúc thức của câu là cấu trúc thực hiện chức năng liên nhân, nên biểu thức thức và phần dư không bắt buộc phải cùng mang nghĩa từ vựng cả. Đây là chỗ cấu trúc thức khác với cấu trúc cú pháp trong nghĩa hẹp thường dùng: các yếu tố trong cấu trúc cú pháp phải mang nghĩa từ vựng để cùng nhau diễn đạt nghĩa sự thể của câu[vi].

Phân tích cấu trúc của thức là chỉ ra **phần thức** và **phần dư** như trong *Hình 8*. Phần thức gồm **biểu thức thức** (chỉ thái độ của người nói đối với người nghe) và các **yếu tố tình thái** khác (chỉ cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến).

Phần thức (Biểu thức thức + Tình thái tố)	**Phần dư**
Diễn đạt thái độ, cách nhìn của người nói	Nêu sự việc được nói đến

Hình 8 Cấu trúc thức của câu

Các thức của câu có mặt trong tiếng Việt là:

- Thức trình bày (declarative)
- Thức nghi vấn (interrogative)
- Thức cầu khiến (imperative)
- Thức cảm thán (exclamative)

Tên gọi các thức đồng thời cũng là tên gọi các kiểu câu tương ứng. Các kiểu câu xét theo thức được dùng với **chức năng liên nhân**, tức là người nói (người viết) dùng chúng để tác động đến người nghe (người đọc). Chức năng của kiểu câu, trong dụng học, còn được gọi là **đích, mục đích** của hành động nói. Tên gọi các chức năng có phần khác với tên gọi của kiểu câu. Tên gọi các kiểu chức năng có tính chất chung nhiều hơn, vì trên thực tế có trường hợp kiểu câu này lại được dùng với chức năng khác (trường hợp dùng kiểu câu theo lối gián tiếp). Mặt khác, số lượng các hành động nói khá lớn và đến nay vẫn chưa xác định cụ thể được, còn kiểu câu xét theo thức (theo mục đích nói) thì rất hữu hạn, kể cả đối với các ngôn ngữ động từ có biến hình (thức của động từ) và các ngôn ngữ động từ không biến hình (thức của câu).

3.2.2. Biểu thức thức

Tiếng Việt không có hình thái biến hình động từ theo thức. Về mặt ngữ pháp, tiếng Việt có một số phương tiện hình thức dùng diễn đạt những thức khác nhau (chưa tính đến ngữ điệu), và ngay trong một thức cũng có thể có những dấu hiệu hình thức khác nhau. Các dấu hiệu hình thức có tính chất chuyên dụng cho việc tạo thức được gọi là các **biểu thức thức**. Biểu thức thức tiếng Việt gồm các lớp từ ngữ sau đây:

- Các tiểu từ (particles, hay các hư từ), cụ thể là:

+ Một số ngữ thái từ đứng cuối câu như *à, ư, nhỉ, nhé,... đi, thôi, nào, lắm, quá, thật,...* và ngữ thái từ *thay* (trong câu cảm thán).

+ Một số phó từ (hay điều biến tố – modifier) tình thái đi kèm động từ, tính từ như *hãy, đừng, chớ, (có)... không, (đã)... chưa..., lắm, quá,...*

+ Quan hệ từ bình đẳng *hay*.

- Các biểu thức bán thực từ (semi-lexical expressions), ở đây là các đại từ nghi vấn, như *ai, gì, sao, thế nào, đâu, bao giờ, bao nhiêu,...*

- Các thán từ, quán ngữ cảm thán, như *ô, ôi, úi chà, trời đất ơi,...*

Trong cấu trúc thức, các yếu tố trên là các biểu thức thức, còn chức năng cú pháp trong câu của chúng nhìn chung là như sau:

- Các ngữ thái từ *à, ư,...* và *thay* giữ vai trò phần biệt lập (làm biệt tố tạo thức).

- Các phó từ tình thái đi kèm động từ, tính từ giữ chức năng đánh dấu thức trong cấu trúc thức của câu.

- Quan hệ từ bình đẳng *hay* dùng trong câu nghi vấn lựa chọn.

- Các bán thực từ, cụ thể là các đại từ nghi vấn, giữ vai trò cú pháp thích hợp trong câu tương đương với các từ mà chúng thay thế, và giữ vị trí trật tự từ trong câu cũng như các từ tương ứng đó (tiếng Việt không có hiện tượng chuyển đại từ nghi vấn lên đầu câu trong câu nghi vấn).

- Thán từ và biểu thức cảm thán có thể đứng một mình làm thành câu cảm thán, hoặc đứng đầu câu với tư cách vế câu cảm thán trong câu ghép.

Cần chú ý rằng nhiều ngữ thái từ tạo thức trong tiếng Việt, ngoài nhiệm vụ diễn đạt thức, cũng đồng thời diễn đạt mối quan hệ giữa người nói với người nghe xét từ phía tính lịch sự: tỏ thái độ tôn trọng hoặc thân hữu.

3.2.3. Cấu trúc thức của câu tiếng Việt

Câu nào cũng mang một thức nhất định, cũng tức là câu nào

cũng có cấu trúc thức. Cấu trúc thức của câu là sự kết hợp của hai bộ phận: **biểu thức thức** và **phần dư (residue)**. Cấu trúc thức không dựa trên cơ sở của cùng một kiểu nghĩa, mà dựa trên quan hệ của các yếu tố ngôn ngữ và cách người nói dùng các yếu tố đó để bày tỏ thái độ của mình. Biểu thức thức là phần đánh dấu thái độ của người nói, còn phần dư là phần nêu sự việc được diễn đạt bằng ngôn ngữ có liên quan đến thái độ đó.

Ví dụ (biểu thức thức được in đậm, phần dư không in đậm):

(A) *Anh tìm cái **gì**?* (Nghi vấn)

(B) *Họ về rồi **à**?* (Nghi vấn)

(C) ***Hãy** đi tìm Giáp **đi**!* (Cầu khiến)

(D) *Ta đi **thôi**!* (Cầu khiến)

(E) *Lão già tệ **lắm**!* (Cảm thán – Bộc lộ)

(F) *Thương **thay** cũng một kiếp người.* (Nguyễn Du) (Cảm thán, Bộc lộ)

Cấu trúc thức của các câu (A – F) được phân tích trong các *Hình 9 – 14*.

(A)

Anh tìm cái	***gì?***
Phần dư	Biểu thức thức nghi vấn

Hình 9 Cấu trúc thức nghi vấn của câu (A)

(B)

Họ về rồi	***à?***
Phần dư	Biểu thức thức nghi vấn

Hình 10 Cấu trúc thức nghi vấn của câu (B)

(C)

Hãy	*đi tìm Giáp*	***đi!***
	Phần dư	
Biểu thức thức cầu khiến		

Hình 11 Cấu trúc thức cầu khiến của câu (C)

(D)

Ta đi	***thôi!***
Phần dư	Biểu thức thức cầu khiến

Hình 12 Cấu trúc thức cầu khiến của câu (D)

(E)

Lão già tệ	***lắm!***
Phần dư	Biểu thức thức cảm thán

Hình 13 Cấu trúc thức cảm thán của câu (E)

(F)

Thương	***thay***	*cũng một kiếp người.*
	Biểu thức thức cảm thán	
	Phần dư	

Hình 14 Cấu trúc thức cảm thán của câu (F)

Về mặt cú pháp, trong câu (A), *cái gì* là tân ngữ (với *gì* là ại từ nghi vấn về từ loại). Trong câu (B), *à* là biệt tố tạo câu ghi vấn. Trong câu (C), *hãy* là yếu tố tạo thức, cả cụm từ *đi ìm* giữ chức vụ cú pháp vị tố trong câu; *đi* (cuối câu) là biệt ố tạo thức. Về mặt từ loại, *hãy* là phụ tố tình thái, *đi* (cuối âu) là ngữ thái từ; hai yếu tố này hợp lại, hoặc một trong hai ếu tố này, là yếu tố đánh dấu thức cầu khiến. Trong câu D), *thôi* có cương vị như *đi* (cuối câu), nhưng thường được ùng nhiều hơn trong câu cầu khiến có ngôi thứ nhất bao gộp kiểu *chúng ta*). Trong câu (E), *lắm* là phụ tố được dùng làm ếu tố tạo thức cảm thán; các từ *lão già tệ* là phần dư diễn ạt nghĩa sự việc là nguyên nhân của sự cảm thán. Trong câu F), *thay* là biệt tố (ngữ thái từ về từ loại); *thay* là yếu tố ánh dấu thức, cùng đi với kiểu cấu trúc "động từ/tính từ + anh từ".

Trong tiếng Việt, các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán

đều có những dấu hiệu hình thức khá rõ. Riêng câu trình bày không có những dấu hiệu hình thức có tính chất chuyên dụng để xác định thức, vì động từ tiếng Việt không biến hình theo thức. Do đó có thể nói thức trình bày của câu tiếng Việt *xét về hình thức* là kiểu **thức không đánh dấu**[vii] hay là có biểu thức thức zêrô (ứ). Đáng chú ý là kiểu câu trình bày cho thấy rõ nhất sự gần gũi của cấu trúc thức với cấu cú pháp của câu nói chung, mặc dù chúng khác hẳn nhau. Mối quan hệ này được dẫn ra trong ví dụ (G), với sự phân tích như trong *Hình 15*.

(G)	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển sách ấy.*
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gián tiếp	Tân ngữ
CT thức	Phần dư			
	Biểu thức thức (ứ)			

Hình 15 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc của thức trình bày (G)

3.2.4 Các yếu tố tình thái nằm ngoài biểu thức thức

Trong câu, ngoài biểu thức thức là yếu tố tình thái tạo thức cho câu, còn có những yếu tố tình thái (tình thái tố) khác diễn đạt những giá trị tình thái khác nhau. Các tình thái tố này trong câu tiếng Việt có thể tiếp cận từ hai phương diện: phương diện yếu tố cấu tạo trong câu và phương diện nghĩa (giá trị diễn đạt).

a. Tình thái tố với tư cách yếu tố cấu tạo trong câu

Xét trong tư cách yếu tố cấu tạo trong câu, các tình thái tố tiếng Việt được phân biệt như sau:

- Những yếu tố chỉ xuất hiện ở bậc câu, như *đấy*, *đây*, *kia*, *cơ (mà)*,... Các yếu tố tình thái chỉ xuất hiện ở bậc câu giữ chức năng biệt tố tình thái trong câu.

Ví dụ (tình thái tố được in đậm):

(A) *Giáp về rồi **đấy**.*

(B) *Ai hỏi Giáp **đấy**?*

(C) *Tôi đi **đây**.*

(D) *Họ mua được năm vé bóng đá **kia**.*

- Những yếu tố chỉ xuất hiện ở bậc cụm từ, như *đã, đang, sẽ, chông, chưa, vừa, mới,... xong, rồi,... thường, hay, năng, ít,...* li kèm động từ, kể cả động từ tình thái; *rất, khí, hơi, quá, lắm,...* li kèm động từ chỉ hiện tượng tâm lí và tính từ.

Ví dụ (yếu tố có liên quan được gạch dưới):

(E) *Các bạn ấy **không** đến.* (Đi kèm động từ)

(F) *Họ **vừa** đến lúc nãy.* (Đi kèm động từ)

(G) ***Năng** nhặt chặt bị.* (Tục ngữ) (Đi kèm động từ)

(H) *Họ **rất** muốn về quê.* (Đi kèm động từ tình thái)

(I) *Khúc nhạc **đang** hay (mà họ lại cắt mất).* (Đi kèm tính từ)

- Những yếu tố xuất hiện ở bậc câu, nhưng có quan hệ chặt hẽ với những từ ngữ cụ thể, như *chỉ, những, đã, rồi,...*

Ví dụ (yếu tố có liên quan được gạch dưới):

(K) *Họ **chỉ** mua sách (, không làm gì khác).* (Gắn với động từ *mua*)

(L) *Họ mua **chỉ** một quyển sách (, không phải nhiều quyển).* Gắn với cụm danh từ *một quyển sách*)

Câu (L) có thể có một dạng khác:

(M) *Họ **chỉ** mua một quyển sách (, không phải nhiều quyển).*

Trong (M), tiếng *chỉ* về mặt hình thức thì gắn với động từ *mua*, nhưng về mặt ý nghĩa lại gắn với cụm danh từ *một quyển sách.*

(N) ***Đã** ba ngày **rồi** mà bọn họ vẫn chưa trở lại.* (Gắn với cụm lanh từ)

(O) Ba ngày ***rồi*** *mà bọn họ vẫn chưa trở lại.* (Gắn với cụm danh từ)

b. Phương diện nghĩa của các yếu tố tình thái

b_1 Phân biệt yếu tố tình thái với gia ngữ và liên tố về mặt nghĩa và ngữ pháp

Về mặt ý nghĩa, các yếu tố tình thái là những yếu tố cùng với biểu thức thức tạo nên toàn bộ phần thức đối lập với phần nghĩa biểu hiện (nghĩa kinh nghiệm) trong câu. Các yếu tố tình thái cần được phân biệt với các yếu tố mang nghĩa biểu hiện chỉ cảnh huống và các yếu tố nối kết câu. Về mặt ngữ pháp, yếu tố mang nghĩa tình thái tách được ra khỏi nghĩa sự việc ở bậc câu thì giữ chức năng biệt tố, yếu tố mang nghĩa cảnh huống giữ chức năng gia ngữ, yếu tố nối kết câu giữ chức năng liên tố.

Ví dụ (chức năng ngữ pháp của yếu tố in đậm được ghi ở cuối mỗi câu):

(P) ***Tuần trước,*** *Tị đi Đà Nẵng à?* (Gia ngữ chỉ nghĩa biểu hiện)

(Q) ***Có lẽ,*** *Tị đi Đà Nẵng thật.* (Biệt tố tình thái)

(R) ***Vì vậy,*** *Tị phải đi Đà Nẵng.* (Liên tố)

Cấu trúc thức chung của câu được làm thành từ một bên là phần thức gồm có biểu thức thức và yếu tố tình thái (tương đương với Modus của Ch. Balli), với bên kia là phần diễn đạt nghĩa biểu hiện (tương đương với Dictum). Theo đó, các yếu tố vừa nêu được định vị trong cấu trúc thức và trong cấu trúc cú pháp (hiểu hẹp) như ở *Bảng 1.1.*

Bảng 1.1 định vị gia ngữ, biệt tố tình thái và liên tố trong quan hệ với cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu

Loại yếu tố	Chức năng	Định vị trong CT thức	Định vị trong CT cú pháp
Yếu tố cảnh huống	Biểu hiện	nằm trong phần dư	nằm trong CT cú pháp (gia ngữ)
Yếu tố tình thái	Liên nhân	nằm trong phần thức	nằm ngoài CT cú pháp (biệt tố)
Yếu tố nối kết	Văn bản	không nằm trong CT thức	nằm ngoài CT cú pháp (liên tố)

b_2 Các kiểu tình thái xét theo nghĩa

Về mặt nghĩa, các yếu tố tình thái diễn đạt những kiểu nghĩa khác nhau, vừa phức tạp vừa tinh tế. Sự phức tạp thể hiện ở các kiểu nội dung nghĩa khác nhau phân định được theo những bậc khái quát cao thấp: càng xuống thấp (chi tiết hoá) càng phức tạp. Sự tinh tế thể hiện ở sự chuyển biến bên trong từng kiểu nghĩa và cũng tăng dần khi đi sâu vào chi tiết.

Cơ sở của các kiểu nghĩa là hai kiểu tạo nghĩa: **tình thái hoá (modalization)** và **biến điệu hoá (modulation)**. Kiểu tình thái hoá gồm có **tính khả năng (probality)** và **tính thường thường** (hay **hằng tính – usuality**). Kiểu biến điệu hoá gồm có **sự bắt buộc (obligation)** và **sự mong muốn (inclination)**[viii].

Kiểu tạo nghĩa tình thái hoá diễn đạt tính khả năng và tính thường thường; kiểu tạo nghĩa biến điệu hoá diễn đạt sự bắt buộc và sự mong muốn. Hệ thống hai kiểu tình thái này và các kiểu nghĩa khái quát của chúng được nêu trong *Hình 16*.

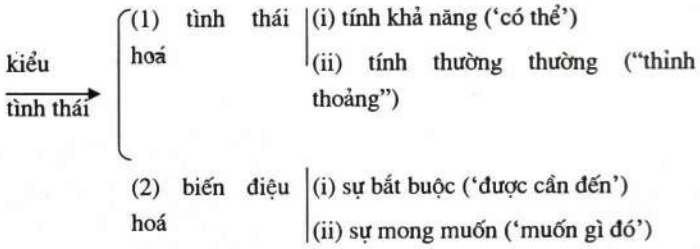

Hình 16 Hệ thống tình thái và các kiểu nghĩa cụ thể

(Lược dẫn theo [21, tr. 357])

Cơ sở của sự chuyển biến nghĩa là **tính phân cực (polarity)** với hai cực: **cực dương tính (positive)** và **cực âm tính (negative)**. Tính phân cực được áp dụng vào cả hai cách tạo nghĩa tình thái hoá và biến điệu hoá, tạo ra những bậc khác nhau có thể chia khái quát thành ba bậc "cao", "vừa", "thấp" nằm giữa hai cực như được minh hoạ trong *Hình 17*.

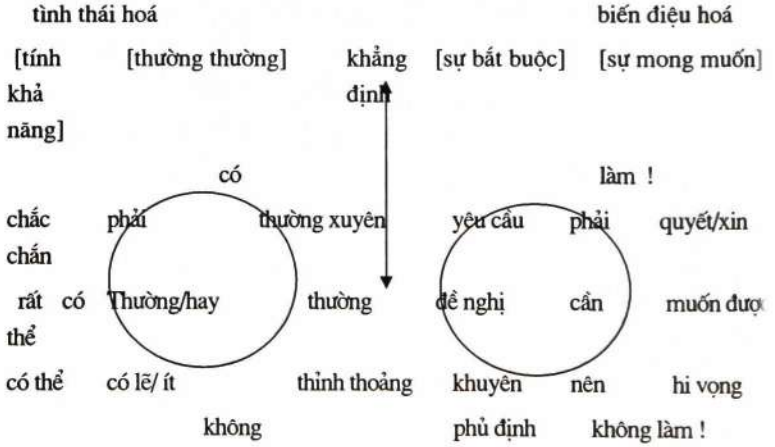

Hình 17 Lược đồ chỉ mối quan hệ của tính tình thái với tính phân cực và với phần thức.

[Lược dẫn theo M. A. K. Halliday 1994, *An Introduction to Functional Grammar*; tr. 357]

Sau đây là một số ví dụ minh hoạ các kiểu nghĩa tương ứng theo các thang độ trong lược đồ trên, tình thái tố được in đậm, tiếng trong ngoặc đơn có thể xuất hiện.

(1) Tình thái hoá:

(i) Tính khả năng

(S_1) *Tị **có** đi Đà Nẵng.*

(S_2) *Tị **chắc chắn** đi Đà Nẵng.*

(S_3) *Tị **rất có thể** đi Đà Nẵng.*

(S_4) *Tị **có lẽ** đi Đà Nẵng.*

(S_5) *Tị **không (hề)** đi Đà Nẵng.*

(ii) Tính thường thường

(T_1) *Tị **có** đi Đà Nẵng.*

(T_2) *Tị **thường xuyên** đi Đà Nẵng.*

(T_3) *Tị **hay** đi Đà Nẵng.*

(T_4) *Tị **ít** đi Đà Nẵng.*

(T_5) *Tị **không (bao giờ)** đi Đà Nẵng.*

(2) Biến điệu hoá

(i) ***(Sự bắt buộc*** [Trong các ví dụ này *Tị* là người nhận lệnh!]

(U_1) *Tị **nhất thiết phải** đi Đà Nẵng **đấy!***

(U_2) *Tị **phải** đi Đà Nẵng!*

(U_3) *Tị **cần** đi Đà Nẵng!*

(U_4) *Tị **nên** đi Đà Nẵng!*

(U_5) *Tị **không được** đi Đà Nẵng!*

(ii) Sự mong muốn [Trong các ví dụ này *Tị* là ngôi thứ ba!]

(V_1) *Tị **yêu cầu** (hay **đòi**) đi Đà Nẵng.*

(V_2) *Tị **xin** đi Đà Nẵng.*

(V_3) *Tị **muốn (được)** đi Đà Nẵng.*

(V_4) *Tị **hi vọng** (được) đi Đà Nẵng.*

(V_5) *Tị **không (hề) muốn** đi Đà Nẵng.*

(Các tiếng *yêu cầu, xin, muốn (được), hi vọng* trong các ví dụ này là những động từ tình thái).

3.3. Chức năng văn bản: cấu trúc đề-thuyết

3.3.1. Cấu trúc đề- thuyết

Khi đưa câu vào văn bản, vào tình huống sử dụng, người nói phải chọn từ ngữ làm điểm xuất phát cho việc tổ chức câu. Những từ ngữ làm điểm xuất phát cho câu được coi là **phần khởi đề (theme)**, phần còn lại được coi là **phần trần thuyết (rheme),** gọi gọn là **phần đề** và **phần thuyết**. Quan hệ giữa phần đề với phần thuyết làm thành **cấu trúc đề-thuyết**. Phần đề giới thiệu sự có mặt của phần thuyết; phần thuyết nêu điều có quan hệ về phương diện nào đó với phần đề. Quan hệ giữa phần đề và phần thuyết lấy **cái được chọn làm xuất phát điểm** và **phần còn lại** làm cơ sở, không quan tâm đến việc hai phần này có mang cùng một kiểu nghĩa hay không. Hai phần này có thể quan hệ với nhau trên cùng một kiểu nghĩa: đề nêu sự vật và thuyết nói về sự vật ở đề. Chúng cũng có thể không cùng một kiểu nghĩa: đề nêu yếu tố diễn đạt thái độ, cách nhìn của người nói, còn thuyết nêu cái được phản ánh trong lời nói; hoặc đề chỉ ra quan hệ nối kết nghĩa-lôgic của câu chứa nó với câu khác, hoặc nối kết nghĩa của câu chứa nó với tình huống bên ngoài lời, còn thuyết nêu sự việc được phản ánh trong câu chứa nó.

Tuỳ theo loại nội dung của phần đề xét trong quan hệ với phần còn lại của câu, có thể phân biệt ba loại đề:

- **Đề - đề tài (Topical Theme)**, nêu thực thể hay sự việc có quan hệ về nghĩa biểu hiện với phần thuyết của câu;

- **Đề tình thái (Modal Theme)**, nêu thái độ của người nói đối với người nghe hoặc cách nhìn của người nói đối với cái được

nói đến trong câu (tức là trong quan hệ với phần nghĩa sự thể);

- **Đề văn bản (Textual Theme)**, chỉ ra mối quan hệ nghĩa-lôgic của câu với lời trước đó (kể cả lời của người khác), hay với tình huống.

Cấu trúc cú pháp và các loại đề-đề tài (ĐT), đề tình thái (TT), đề văn bản (VB) trong cấu trúc đề-thuyết của các ví dụ (A, B) thuộc kiểu **câu trình bày** (câu không được đánh dấu về cấu trúc thức) được phân tích trong các *Hình 18, 19.*

(A)	*Bọn trẻ*	*học*	*toán.*
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT đề	Đề ĐT	Thuyết	

Hình 18 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết của câu (A)

(B)	*Có lẽ*	*mưa*	*đấy.*
CT CP	Biệt tố	Vị tố	Biệt tố
CT đề	Đề TT	Thuyết	

Hình 19 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết của câu (B)

Các loại đề có thể cùng tồn tại trong một câu, làm thành một **bội đề (Multiple Theme, hay đề chung)** trong cấu trúc đề-thuyết, như trong các ví dụ (C – G) phân tích ở các *Hình 20 – 24.*

(C)	*Thế là*	*có*	*xe con.*
CT CP	Liên tố	Vị tố	Bổ ngữ
CT đề	Đề VB	Đề ĐT	Thuyết
	Bội đề		

Hình 20 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết của câu (C) – câu tồn tại

(D)	*Thế là*	*bọn trẻ*	*rủ*	*Tị*	*đi học.*
CT CP	Liên tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Bổ ngữ
CT đề	Đề VB	Đề ĐT	Thuyết		
	Bội đề				

Hình 21 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (D)

(E)	*Lát nữa*	*có lẽ*	*mưa.*
CT CP	Gia tố	Biệt tố	Vị tố
CT đề	Đề ĐT	Đề TT	Thuyết
	Bội đề		

Hình 22 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (E)

(F)	*Thế thì*	*có lẽ*	*bọn trẻ*	*học*	*buổi chiều.*
CT CP	Liên tố	Biệt tố	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ
CT đề	Đề VB	Đề TT	Đề ĐT	Thuyết	
	Bội đề				

Hình 23 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (F)

(G)	*Thế thì*	*có lẽ*	*bây giờ*	*nó*	*học*	*toán.*
CT CP	Liên tố	Biệt tố	Gia tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT đề	Đề VB	Đề TT	Đề ĐT	Thuyết		
	Bội đề					

Hình 24 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (G)

Trong kiểu câu trình bày, nếu đề-đề tài trùng với chủ ngữ (ví dụ A, D, F) thì đó là **đề không đánh dấu**, nếu đề-đề tài không trùng với chủ ngữ (ví dụ E, G) thì đó là **đề đánh dấu**.

Cấu trúc đề cũng hiện diện trong các kiểu **câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán**, bên cạnh cấu trúc thức (CTT). Đường phân giới bên trong của kiểu cấu trúc đề có thể không trùng với kiểu cấu trúc thức. Một số ví dụ về cấu trúc thức và cấu trúc đề của kiểu câu nghi vấn, cầu khiến[ix], cảm thán được phân tích qua các ví dụ (H – O) trong các *Hình 25 – 32*. (Trong hình: BT = biểu thức).

(H)	*Anh*	*tìm cái*	***gì?***
CTT	Phần dư		BT thức nghi vấn
CT đề	Đề ĐT (không đánh dấu)	Thuyết	

Hình 25 Cấu trúc thức nghi vấn và đề-thuyết của câu (H)

(I)	*Họ*	*về*	***à?***
CCT	Phần dư		BT thức nghi vấn
CT đề	Đề ĐT (không đánh dấu)	Thuyết	

Hình 26 Cấu trúc thức nghi vấn và đề-thuyết của câu (I)

<table>
<tr><td>(K)</td><td>Hãy</td><td>đi tìm</td><td>Giáp</td><td>đi!</td></tr>
<tr><td rowspan="2">CTT</td><td colspan="3"></td><td>Phần dư</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">BT thức cầu khiến</td></tr>
<tr><td rowspan="2">CT đề</td><td>Đề TT</td><td colspan="2">Đề ĐT</td><td rowspan="2">Thuyết</td></tr>
<tr><td colspan="3">Bội đề</td></tr>
</table>

Hình 27 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (K)

(L)	*Tìm*	*Giáp*	***đi!***
CTT	Phần dư		BT thức cầu khiến
CT đề	Đề ĐT	Thuyết	

Hình 28 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (L)

(M)	*Anh*	*tìm Giáp*	***đi!***
CCT	Phần dư		BT thức cầu khiến
CT đề	Đề ĐT *	Thuyết	

Hình 29 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (M)

* Câu cầu khiến tiếng Việt có thể không chứa hoặc có chứa chủ ngữ. Khi có mặt chủ ngữ thì chủ ngữ là đề-đề tài (đối chiếu với câu không chủ ngữ (L) trên đây).

(N)	*Đi*	***đi thôi!***
CCT	Phần dư	BT thức cầu khiến
CT đề	Đề ĐT	Thuyết

Hình 30 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (N)

(O)	*Lão già*	*tệ*	***lắm!***
CTT	Phần dư		BT thức cảm thán
CT đề	Đề ĐT	Thuyết	

Hình 31 Cấu trúc thức cảm thán và đề-thuyết của câu (O)

(P)	*Thương*	***thay***	*cũng một kiếp người.*
CTT		BT thức cảm thán	
	Phần dư		
CT đề	Đề ĐT (+ yếu tố cảm thán)		Thuyết

Hình 32 Cấu trúc thức cảm thán và đề-thuyết của câu (P)

Ngoài cấu trúc đề-thuyết, câu trong chức năng văn bản còn được xem xét ở phương diện **cấu trúc tin**. Cấu trúc tin được hiểu là sự phân bố các bộ phận mang phần nội dung "cho sẵn" và phần nội dung "mới". Phần cho sẵn được hiểu là phần nội

dung đã được biết, hoặc ít ra là cũng dễ nhận biết trong tình huống cụ thể đó, phần mới là phần nội dung chưa xuất hiện trước đây. Hai bộ phận này của cấu trúc tin không có vị trí ổn định trong câu, thông thường phần cho sẵn nằm ở phần đề, phần mới nằm ở phần thuyết, tuy nhiên không phải bao giờ cũng vậy. Việc tách cấu trúc tin ra khỏi cấu trúc đề-thuyết giúp tránh được những lúng túng khi phân tích cấu trúc của câu trong chức năng tạo văn bản. Chẳng hạn có thể thấy sự khác nhau trong quan hệ giữa cấu trúc tin và cấu trúc đề-thuyết của hai ví dụ (Q, R) dưới đây. Hai câu này giống nhau về từ ngữ và cú pháp, nhưng được dùng trong hai tình huống khác nhau như chúng được phân tích trong các *Hình 33*, *34*.

Giả định rằng câu (Q) trả lời câu hỏi *Giáp về chưa?*

(Q)	*Giáp*	*về **rồi**.*
CT tin	Cho sẵn	Mới
CT đề	Đề	Thuyết

Hình 33 Cấu trúc tin và cấu trúc đề của câu (Q)

Giả định rằng câu (R) trả lời câu hỏi *Ai về rồi (còn ai chưa về?)*

(R)	***Giáp***	*về rồi.*
CT tin	Mới	Cho sẵn
CT đề	Đề	Thuyết

Hình 34 Cấu trúc tin và cấu trúc đề của câu (R)

3.3.2. Câu không có cấu trúc đề-thuyết: câu thứ

Trên đây chúng ta đã khảo sát các kiểu câu có thể phân chia được thành phần đề và phần thuyết, tức có cấu trúc đề-thuyết. Trong ngôn ngữ còn có những câu không thể phân chia được thành hai phần đề và thuyết, tức là không có cấu trúc đề-thuyết. (Ở đây không xét cấu trúc cú pháp của chúng, tức là không xét

xem các chức năng cú pháp như chủ ngữ, vị tố, tân ngữ,... có mặt hay là tỉnh lược). Những câu có cấu trúc đề-thuyết được gọi là **câu trưởng (major clause)**, những câu không có cấu trúc đề-thuyết được gọi là **câu thứ (minor clause)**[x].

Các câu thứ thường hoạt động trong các chức năng sau đây:

a. Lời gọi - đáp

Lời gọi là lời người nói thứ nhất hướng về phía người đối thoại nhằm thu hút chú ý của người đối thoại và thiết lập quan hệ giao tiếp. Lời đáp là lời của người nói thứ hai báo hiệu sự chấp nhận cộng tác. Nếu người được gọi vì lẽ gì đó không có lời đáp (hay không có dấu hiệu đáp lời) thì tức là người này không cộng tác trong cuộc thoại đó.

b. Lời chào gặp mặt, lời chào chia tay và lời đáp

Lời chào cũng thuộc loại lời bộc lộ tình cảm, hướng đến người nghe xác định và thường có lời đáp thích đáng. Lời chào được phân biệt theo trường hợp dùng là lời chào gặp mặt và lời chào chia tay, với những lời đáp thích hợp.

c. Lời cấp báo

Lời cấp báo thường dùng trong những tình huống cấp bách và tin đưa cần ngắn gọn. Lời cấp báo có thể chia thành hai kiểu: lời cảnh báo và lời kêu la.

Lời cảnh báo

Lời cảnh báo được dùng để lưu ý người nghe trước một nguy cơ nào đấy, mà người nghe cần đề phòng. Những câu thứ cảnh báo thường gặp là: *Ê, ê! Coi chừng kìa! Ngã đấy! Khéo bỏng đấy! Xe kìa! Tránh, tránh!...*

Lời kêu la

Lời kêu la thường dùng để thu hút sự chú ý của người nghe chưa xác định đến một sự thể cần quan tâm hoặc đến một dịch

vụ cần hỗ trợ cấp bách (phân biệt với lời kêu gọi trong lời gọi-đáp). Những câu thứ kêu la thường gặp là: *Cháy! Rắn! Nước!* (trong ý: "Cho tôi nước"), v.v...

d. Nhãn hiệu, biển hiệu

Các nhãn hiệu, tên sách báo, tên cơ quan, biển hiệu,... cũng thường được cấu tạo theo kiểu câu thứ, không có cấu trúc đề.

e. Một số câu có cấu tạo đặc biệt

Tiếng Việt không biến hình từ, nên ngoài kiểu câu thứ nêu trên, cũng tồn tại những câu thứ với các chức năng trình bày – nhất là xác nhận sự tồn tại hiển hiện của vật, hiện tượng –, chức năng cầu khiến. Một số từ trong những câu này có khi khó phân biệt về từ loại, đó là những từ chỉ hiện tượng thời tiết như *gió, mưa,...*

f. Lời cảm thán

Lời cảm thán trước hết là lời người nói tự bộc lộ một cảm xúc mạnh của mình, nó thường không hướng đến người nghe xác định, mặc dù vẫn có thể có người nghe, vì vậy không nhất thiết phải có lời đáp. Lời cảm thán làm thành câu thứ trong tiếng Việt thường do các yếu tố sau đây làm thành.

- Từ ngữ cảm thán đích thực là những yếu tố có tính chất ngôn ngữ thấp nhất, những yếu tố làm thành giới hạn bên dưới của hệ thống các yếu tố ngôn ngữ. Đó là những yếu tố không có nội dung rõ rệt như *a, ôi, ái chà,...* và hình thức âm thanh của chúng một mặt không thật xác định, mặt khác lại có thể gặp trong nhiều ngôn ngữ vốn rất khác nhau (gần như ngôn ngữ nào cũng có những tiếng cảm thán như *A!, Ô!...*).

- Loại từ ngữ cảm thán thứ hai là những yếu tố có ý nghĩa từ vựng nhưng ý nghĩa đó không được sử dụng làm nghĩa biểu hiện mà chỉ được dùng như một thứ tiếng kêu của con người có ngôn

ngữ, kiểu như *trời ơi, trời đất ơi, cha mẹ ơi,...*

- Loại từ ngữ cảm thán thứ ba là những yếu tố có ý nghĩa từ vựng rõ rệt và ý nghĩa đó cũng được dùng như một phần giải thích lí do của sự cảm thán. Câu cảm thán sử dụng loại từ ngữ thứ ba này không chỉ đơn thuần chứa sự cảm xúc mạnh mà còn kèm hành động nhận định.

4. Cấu trúc thực hiện chức năng và cấu trúc cú pháp

4.1. Phân biệt các kiểu cấu trúc trong một câu

Câu vốn là một đơn vị phức tạp, và nó càng trở nên rắc rối hơn khi chưa phân biệt rõ các kiểu cấu trúc tồn tại trong nó. Câu được sử dụng với ba siêu chức năng như đã nêu. Mỗi chức năng được thực hiện bằng một kiểu cấu trúc riêng: **cấu trúc nghĩa biểu hiện (cấu trúc chuyển tác)** thực hiện chức năng biểu hiện (tạo nghĩa biểu hiện, nghĩa kinh nghiệm); **cấu trúc thức** thực hiện chức năng của lời trao đổi (diễn đạt quan hệ liên nhân); **cấu trúc đề** thực hiện chức năng văn bản (diễn đạt cách tổ chức câu với tư cách một thông điệp, cách tổ chức câu trong văn bản). Để tiện làm việc, ba cấu trúc trên được gọi là ba **cấu trúc thực hiện chức năng**.

Hiểu cấu trúc cú pháp là cấu trúc của sự kết hợp, ngữ pháp chức năng tích hợp việc miêu tả cấu trúc cú pháp vào trong việc miêu tả các cấu trúc thực hiện chức năng: miêu tả ba kiểu cấu trúc trên cũng là đồng thời miêu tả cấu trúc cú pháp. Trong cách hiểu hẹp của ngữ pháp truyền thống, cấu trúc cú pháp có quan hệ nhiều hơn với cấu trúc nghĩa biểu hiện (câu không có cấu trúc cú pháp là "câu cảm thán", chỉ sử dụng từ ngữ cảm thán, như *Ôi!* là một 'phát ngôn đặc biệt'). Trên thực tế, việc miêu tả tách riêng cấu trúc cú pháp trong nghĩa hẹp có tầm quan trọng nhất định đối với việc dạy-học ngôn ngữ nói chung và dạy-học các ngôn ngữ cụ thể, bản ngữ cũng như ngoại ngữ.

Cấu trúc cú pháp cho thấy cách tổ chức chung của các kiểu câu có thể có trong một hệ thống ngôn ngữ cụ thể, giúp làm rõ các đặc điểm về cú pháp của ngôn ngữ đó. Cơ sở chung của các yếu tố trong cấu trúc cú pháp là **nghĩa ngữ pháp**, như nghĩa của chủ ngữ, bổ ngữ,... (các thuật ngữ này không bao giờ là những phạm trù thuần tuý hình thức cả, đó là những hình thức của các quan hệ nghĩa, tức là có cơ sở trong nghĩa). Cấu trúc cú pháp của câu có hai thuộc tính cơ bản sau đây:

- Tính hợp quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ: Cấu trúc cú pháp cho thấy những khả năng tạo câu theo quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ, nên các cấu trúc cú pháp có tính ổn định cao (điều này dễ nhận ra trong việc người bản ngữ dùng cấu trúc cú pháp của bản ngữ để diễn đạt cấu trúc cú pháp của ngoại ngữ, tạo nên hiện tượng "giao thoa" tiêu cực). Thuộc tính này là cơ sở của tính ổn định đồng đại.

- Giới hạn của tính đúng ngữ pháp: Cấu trúc cú pháp là những giới hạn của tính đúng ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể ở lĩnh vực cú pháp. Những cách tổ chức câu vượt ra ngoài khuôn khổ các cấu trúc cú pháp cho phép ở một giai đoạn phát triển cụ thể của ngôn ngữ đều phải có lí do đầy đủ (không phải bao giờ chúng cũng đều là sai ngữ pháp). Trong đó có lí do của sự phát triển của ngôn ngữ đó. Sự biến đổi ở lĩnh vực này chừng nào được cộng đồng ngôn ngữ thừa nhận thì mới trở thành chuẩn ngữ pháp chung. Thuộc tính này là cơ sở của tính biến động lịch đại.

Với tính chất hợp quy tắc và với tư cách giới hạn của tính đúng ngữ pháp đối với một ngôn ngữ cụ thể, cấu trúc cú pháp có mặt trong các cấu trúc thực hiện chức năng của một ngôn ngữ cụ thể.

Cấu trúc cú pháp được làm thành từ mối quan hệ giữa các yếu tố mang chức năng cú pháp. Các yếu tố này gồm có ba nhóm:

- Các **chức năng cú pháp** là những yếu tố gắn gũi với nghĩa biểu hiện, tức sự thể được diễn đạt trong câu. Mỗi yếu tố loại này mang một chức năng cú pháp (thành phần câu) trong cấu trúc cú pháp của câu (Clause syntactic structure). Các chức năng cú pháp gồm có chủ ngữ (Subject), vị tố (Predicator), các loại bổ ngữ (Complements), đề ngữ (Theme-complement) và gia ngữ (Adjuncts).

- Các **biệt tố (Disjuncts** – phần biệt lập) là những yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp, không liên quan trực tiếp đến sự thể được diễn đạt trong câu. Các biệt tố gồm có biểu thức tình thái (Modal Expressions, kể cả biểu thức thức và tình thái tố), phần gọi-đáp (Vocatives), phần phụ chú (Parenthesis), phần cảm thán (Exclamation).

- **Liên tố (Conjunct)** là yếu tố có chức năng nối kết nghĩa của câu chứa nó với câu khác hoặc với ngữ cảnh bên ngoài văn bản.

Cần chú ý rằng trong câu dù chỉ có một yếu tố trong cấu trúc cú pháp, thì câu đó cũng thực hiện được các chức năng biểu hiện, liên nhân, văn bản. Chẳng hạn một câu như *Mưa!*, về cú pháp chỉ chứa vị tố, và vẫn diễn đạt chức năng biểu hiện (chỉ hiện tượng "mưa"), chức năng liên nhân (thông báo về hiện tượng đó), chức năng văn bản (gắn với tình huống bên ngoài văn bản).

Tóm lại, về phương diện tổ chức ngữ pháp, trong câu có bốn kiểu cấu trúc:

Cấu trúc thực hiện chức năng
- Cấu trúc nghĩa biểu hiện (chức năng biểu hiện)
- Cấu trúc thức (chức năng liên nhân)
- Cấu trúc đề (chức năng văn bản) (và cấu trúc tin)
- Cấu trúc cú pháp

4.2. Phân tích phối hợp ba kiểu cấu trúc trong câu

Sự phân tích phối hợp cả ba loại cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc đề – thuyết, giúp làm rõ thêm mối quan hệ giữa chúng và sự khác biệt giữa chúng (cấu trúc thức khó kết hợp vào đây). Cách phân tích này được thực hiện qua các ví dụ (A – C) trong các *Hình 35 – 37*.

(A)	*Giáp*	*tặng*	*Tị*	*quyển sách ấy.*
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Tiếp thể	Đích thể
CT đề	Đề	Thuyết		

Hình 35 Phân tích phối hợp ba loại cấu trúc trong câu (A)

(B)	*Quyển sách ấy*	*Giáp*	*tặng*	*Tị.*
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gt
CT NBH	Đề tài (Đích thể)	Động thể	Động	Tiếp thể
CT đề	Đề	Thuyết		

Hình 36 Phân tích phối hợp ba loại cấu trúc trong câu (B)

(C)	*Tị*	*được*	*Giáp*	*tặng*	*q. sách ấy.*
CT CP	Chủ $ngữ_1$	Trợ đ. từ bđ	Chủ $ngữ_2$ / Vị tố $_1$	Vị tố $_2$	Tân ngữ
CT NBH	Tiếp thể	Tác tố	Động thể	Động	Đích thể
CT đề	Đề	Thuyết			

Hình 37 Phân tích phối hợp ba loại cấu trúc trong câu (C)

4.3. Phân biệt ba thứ chủ thể trong câu

Sự nhận biết cấu trúc cú pháp và các cấu trúc thực hiện chức

năng của câu có liên quan đến sự phân biệt ba thứ chủ thể có mặt trong câu và nằm ở những bình diện khác nhau:

- chủ thể ngữ pháp, thường gọi là chủ ngữ,
- chủ thể lôgic, và
- chủ thể tâm lí.

Chủ ngữ gắn với cách tổ chức cú pháp của câu, và có thể có những nét riêng trong từng ngôn ngữ cụ thể. Chủ thể lôgic gắn với cách tổ chức một mệnh đề lôgic nếu nó có mặt trong câu, tức là gắn với nghĩa biểu hiện của câu. Chủ thể tâm lí gắn với ý muốn của người dùng câu trong một trường hợp cụ thể (chọn cách tổ chức câu trong văn bản hoặc trong tình huống), tức là gắn với việc chọn điểm xuất phát cho câu, liên quan đến chức năng văn bản.

Trong một câu, ba thứ chủ thể này có thể cùng có mặt, và chúng có thể cùng nhau tồn tại trong một yếu tố ngôn ngữ mà cũng có thể tồn tại dưới ba yếu tố ngôn ngữ tách rời nhau. Cách diễn đạt các kiểu chủ thể này được trình bày qua sự phân tích các ví dụ (A – D) trong các *Hình 38 – 41*.

A)

Giáp	*tặng Tị quyển sách ấy.*
Chủ ngữ Chủ thể lôgic Chủ thể tâm lí	

Hình 38 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (A)

(B)

Quyển sách ấy	*Giáp*	*tặng Tị.*
Chủ thể tâm lí	Chủ ngữ Chủ thể lôgic	

Hình 39 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (B)

(C)

Tị	*được*	*Giáp*	*tặng q. sách ấy.*
Chủ ngữ$_1$ Chủ thể tâm lí		Chủ ngữ$_2$ Chủ thể lôgic	

Hình 40 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (C)

(D)

Trong tủ	*có*	*chuột.*
Chủ thể tâm lí		Chủ thể lôgic

Hình 41 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (D), câu tồn tại, không có chủ ngữ

Về lí thuyết, việc phân biệt ba chức năng khác nhau của ba chủ thể cho thấy rằng trong câu có ba tuyến nghĩa (three lines of meaning) khác nhau xuất phát từ chúng. Mỗi tuyến nghĩa hình thành một phần của một cấu hình (configuration) chức năng khác biệt, như là một tao bện thành cái sợi dây ý nghĩa tổng thể của câu. Trên cơ sở đó mà phân biệt ba chức năng khác nhau của một câu: câu hoạt động như một thông điệp, như một lời trao đổi, như sự biểu hiện kinh nghiệm.

Về mặt thực tiễn, sự phân biệt ba loại chủ thể góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố hữu quan trong việc phân tích các phương diện khác nhau: cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc thức, cấu trúc đề-thuyết. Nó cũng giúp tránh được những cách hiểu như cái gì là chủ thể lôgic thì cái đó là chủ ngữ (chủ thể ngữ pháp), tránh được việc đồng nhất phần đề (chủ thể tâm lí) với chủ thể lôgic và chủ ngữ, v.v.

CHÚ THÍCH

[i]Trong việc nghiên cứu tiếng Việt, người đầu tiên dùng tên gọi *câu* nhằm phân biệt thuật ngữ *mệnh đề* của ngôn ngữ học với thuật ngữ *mệnh đề* của

lôgic học là các nhà nghiên cứu Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê 1963 [10].

Hai nhà nghiên cứu này đã định nghĩa câu thông qua thuật ngữ *sự tình*, vậy muốn hiểu câu phải tìm hiểu sự tình.

"Sự tình tức là một việc xảy ra hay là ta nhận thấy, mà trong mỗi việc (hay sự tình) có sự vật làm chủ thể.

"*Tôi* là chủ thể việc "tôi đi coi hát"; *áo anh* là chủ thể việc "áo anh dài quá"; *mồng mười tháng ba* là chủ thể việc mồng mười tháng ba là ngày giỗ tổ". Ta cũng gọi *tôi*, *áo anh*, *mồng mười tháng ba*, là "chủ sự"". (tr. 477)[1]

(Cần chú ý rằng "chủ thể" là thuật ngữ dùng trong việc phân tích nghĩa, không dùng trong việc phân tích cú pháp; trong cú pháp, các nhà này dùng thuật ngữ *chủ từ*. Như vậy, về thực chất, định nghĩa *câu* ở đây vẫn thiên về phía ngữ nghĩa lôgic.)

Câu được dùng phân biệt với câu như trong cách xác định sau đây:

"Trong cùng một câu diễn tả nhiều sự tình, thì mỗi tổ hợp dùng để diễn tả một sự tình, chúng tôi gọi là *câu*.

Câu diễn tả một sự tình là *câu đơn câu*, câu diễn tả nhiều sự tình là *câu phức câu*, chúng tôi gọi tắt là *câu đơn* và *câu phức*." (tr. 479).

Các chú thích cuối trang (tr. 479) đi kèm từ *câu* đầu tiên trong mấy dòng trích vừa dẫn đáng được quan tâm:

a. – Hai tiếng N. (tức Nôm – DQB) *câu* và HV. (Hán Việt) *câu* trong ngôn ngữ thông thường vốn đồng nghĩa với nhau. Riêng về ngữ pháp, và cũng vì thấy khó đặt ra được tiếng mới, chúng tôi dùng hai tiếng theo hai nghĩa khác nhau. Như vậy, cũng là một cách khỏi phải tạo tiếng mới, mà diễn được thêm một ý niệm mới.

Pháp ngữ cũng có cách dùng tiếng như thế. A. Dauzat dẫn trong cuốn *Le génie de la langue franỗaise* (Payot, Paris, 1954) tr. 101 tỉ dụ bốn tiếng *anse, baie, golfe* và *rade*. Bốn tiếng này vốn đồng nghĩa nhau. *Anse* và *baie* nguyên là thổ âm miền Tây và Tây Nam nước Pháp. *Golfe* mượn của ngôn ngữ ý-đại lợi, *rade* mượn của ngôn ngữ Nhật-nhĩ-man: Nhưng hiện nay bốn tiếng dùng trong Pháp ngữ theo nghĩa khác nhau: *golfe* tức là vịnh biển, *baie* nhỏ hơn *golfe*, *anse* nhỏ hơn *baie*; còn *rade* là *golfe* kín gió, tàu thuyền có thể đỗ được.

b. – So sánh với danh từ dùng trong sách ngữ pháp của Pháp và Anh, thì *câu* tdv (đọc là "tương đương với" – DQB) P. *phrase* hay A. *sentense*, mà *câu* tdv P. *proposition* hay A. *clause*.

P. *proposition* là một danh từ vừa dùng về môn luận lí học (tức lôgic học – DQB) vừa dùng về môn ngữ pháp học. Chúng tôi tưởng ta nên đặt ra hai danh từ cho hai trường hợp ấy, cũng như người Anh dùng *proposition* (luận lí học) và *clause* (ngữ pháp học). Về luận lí học, trong cuốn *Danh từ triết học* (Đại Học, Huế, 1958) đã dùng *mệnh đề*. Về ngữ pháp học, chúng tôi đề nghị dùng *câu*.

Mã Kiến Trung dùng *câu* (do ấn loát chúng tôi tạm bỏ qua phần chữ Hán tương đương – DQB) tdv A. *sentence* và *đậu* tdv A. *clause*. Nhưng trong một câu chỗ nào phải đọc ngắt ra, gọi là đậu, vậy đậu có thể chỉ là một từ kết (tức là cụm từ – DQB). Nên hiện nay nhiều nhà viết ngữ pháp Hán dùng *câu tử* và *tử câu*, để gọi tổ hợp mà chúng tôi gọi là *câu* và *câu*.

Hiện nay có người gọi *câu* là *tiểu câu*, xét ra đó cũng là sự mô phỏng các nhà ngữ pháp Hán gọi câu là *tử câu*, như hai nhà Trương Văn Chình-Nguyễn Hiến Lê đã chú thích trên kia.

Cách định nghĩa câu như là cái diễn đạt một sự tình (sự việc), xét ra chỉ là định nghĩa căn cứ vào mặt nghĩa, bỏ qua mặt ngữ pháp, và có thể coi là một bước lùi so với hai nhà ngữ pháp được dẫn ở đây.

Thực ra việc định nghĩa *câu* cho đến ngày nay cũng chưa tránh khỏi những khó khăn gặp phải như trong việc định nghĩa *câu* trước đây. Trong phần lớn trường hợp người ta mặc nhiên thừa nhận và miêu tả nó về mặt cấu trúc ngữ pháp. Riêng Halliday có phân biệt ba kiểu cấu trúc khác nhau trong câu ứng với ba chức năng của câu (x. sách này, phần Mở đầu, Mục: *1.3 Chức năng và cấu trúc thực hiện chức năng*; x. thêm trong [DQB bài báo]).

[ii] Dẫn theo *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học* 1994 do R. E. Asher làm tổng chủ biên và J. M. Y. Simpson chủ biên điều phối, T. 10, Phần *Chú giải thuật ngữ*.

[iii] Trong *Dẫn nhập Ngữ pháp chức năng* 1996, Geoff Thompson – người theo lí thuyết ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday, đã đề nghị một định nghĩa về câu (một cách tiềm tàng) như là một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một nhóm động từ (tr. 16). Tuy nhiên, một câu có thể

không chứa động từ, mà vị tố của nó có thể là một danh từ. Trương Văn Chình-Nguyễn Hiến Lê 1963 và cả Halliday 1994 đều đưa khả năng diễn đạt một sự thể vào định nghĩa về câu, nhưng Halliday chỉ nói đến việc diễn đạt sự thể khi bàn về câu ở chức năng diễn đạt kinh nghiệm, tức chức năng biểu hiện. Sự kết hợp các định nghĩa về câu và về câu này lại cho ta một định nghĩa về câu đơn hoặc câu có cả các mặt định vị nó trong hệ thống ngôn ngữ, mặt cấu tạo ngữ pháp và mặt nghĩa sự việc, và những mặt này không mâu thuẫn nhau mà có tính chất bổ sung cho nhau. Tuy nhiên định nghĩa như trên vẫn là định nghĩa tách câu ra khỏi các chức năng sử dụng của nó. Trong đường hướng quan tâm đến ba chức năng mà câu thực hiện, Halliday đã định nghĩa *câu với tư cách là thông điệp (clause as message)*, *câu với tư cách là lời trao đổi (clause as exchange)* và *câu với tư cách sự biểu hiện (clause as representation)*.

Cũng cần nói thêm rằng hai cách định nghĩa sau đây về câu không giúp được nhiều cho việc giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa hai tên gọi "câu" và "câu":

Câu là: 1 Một đơn vị cú pháp gồm có một chủ ngữ và một vị ngữ, một mình đơn vị này làm thành một **câu đơn** và khi kết hợp với các đơn vị tương tự khác thì làm thành **câu ghép** hoặc **câu phức**.

2 Trong các ngữ pháp hiện đại, có khi được diễn tả như là một đơn vị rộng hơn một cụm từ nhưng lại nhỏ hơn một câu, nhằm biện hộ cho những câu không lọt được vào cái khuôn hình cổ truyền 'chủ ngữ, vị ngữ'.

(*Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, 1994, do R. E. Asher làm Tổng chủ biên, J. M. Y. Simpson là chủ biên điều phối, T. 10, Phần Chú giải thuật ngữ)

[iv] Thông điệp (message) là lời nói hay lời viết được gửi đi từ nơi này đến nơi khác, không tính đến ý định của người nói. Về phương diện chức năng, phát ngôn (hay lời trao đổi – utterance) khác thông điệp chính là ở chỗ phát ngôn bao giờ cũng được xét chủ yếu ở phương diện ý định của người nói.

[v] Phần nêu đặc trưng hoặc quan hệ của tham thể trong sự việc được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau. Trong Ngữ pháp chức năng của S. Dik, nó được gọi là **sự thể**, như vậy là thuật ngữ **sự thể** ở đấy được dùng trong hai nghĩa: (1) sự việc được nói đến trong câu; (2) phần chỉ đặc trưng hay quan

hệ, với sự phân biệt thành hành động, quá trình, tư thế, trạng thái. Trong Ngữ pháp chức năng của Halliday (1994), nó được gọi là **quá trình**. ở đây, để tránh hiểu **quá trình** theo kiểu của Dik, phần đó được gọi là **sự thể**, hoặc gọi theo kiểu miêu tả là **phần nêu đặc trưng hay quan hệ** ở những chỗ có thể khó hiểu do có sự trùng lặp với **sự thể** là sự việc được phản ánh trong câu. Tên gọi sự thể dùng cho phần đang bàn có lẽ là hợp lí hơn, vì kiểu loại của một sự thể không chỉ do phần đó quyết định, mà còn chịu sự chi phối của kiểu quan hệ với các tham thể. Trên cơ sở đó có thể nói đến **loại hình các sự thể (Types of SoA)**; trong hệ thống của Halliday thì đó là **loại hình các quá trình**.

[vi] Trong nghĩa rộng, cú pháp là "kết hợp", cho nên mọi sự kết hợp có quy tắc đều là cấu trúc cú pháp. Theo đó thì cấu trúc thức, cấu trúc đề-thuyết cũng là cấu trúc cú pháp. Cách hiểu cấu trúc cú pháp theo nghĩa hẹp, gắn với các yếu tố mang nghĩa từ vựng phản ánh sự việc được nói đến trong câu. Theo đó các cấu trúc có mặt trong câu như cấu trúc thức, cấu trúc đề-thuyết... có thể gọi chung là cấu trúc ngữ pháp, để phân biệt chúng với cấu trúc cú pháp trong cách hiểu hẹp vốn có trong ngữ pháp truyền thống.

[vii] Cách gọi thức trình bày là *thức không đánh dấu* là chỉ xét ở mặt hình thức cấu tạo. Xét về mặt giá trị sử dụng thì không thể coi thức trình bày là có tính chất cơ bản hơn các thức khác, tức là coi nó là thức không đánh dấu. Vì việc coi thức trình bày là cơ bản sẽ kéo theo cách nhìn nhận ngôn ngữ về thực chất là công cụ để diễn đạt ý tưởng mệnh đề (the instrument for the expression of propositional thought – Lions 1982, p. 103; dẫn theo F. Kiefer, 1994. (Trong [64. Vol. 5. p. 2516])

[viii] Theo một số nhà nghiên cứu về tình thái, thì sự bắt buộc và sự mong muốn có nhiều khả năng thuộc về công việc của dụng học. Theo đó, ngữ pháp chức năng của Halliday có sự phân biệt trong ngữ pháp phần tình thái hoá liên quan đến mặt nghĩa học và phần biến điệu hoá liên quan đến dụng học. Cách quan niệm tình thái của hành động nói thuộc về dụng học có thể va chạm với vấn đề câu ngôn hành tường minh: chẳng lẽ trong một câu như *Tôi xin hỏi anh bây giờ là mấy giờ rồi?* lại không có phần của nghĩa học? Động từ hỏi dùng ở đây chẳng lẽ không thuộc nghĩa học?

[ix] Động từ tiếng Việt không biến hình nên cấu trúc thức cầu khiến được đánh dấu bằng các phó từ như *hãy, đừng, chớ, không được* (như trong: *Không được làm*

ốn!) hoặc các ngữ thái từ như *đi*, *thôi*, *nào*. Động từ không mang hình thái của thức như các ngôn ngữ biến hình từ. Một câu cầu khiến không chứa phó từ hoặc ngữ thái từ được coi là không được đánh dấu về thức (kiểu như: *Im!*).

[x] L. Thompson (Second printing, 1967) cũng đã dùng thuật ngữ câu trưởng (Major sentences) và câu thứ (Minor sentences) như là những thuật ngữ quan hệ đến mặt tổ chức ngữ pháp của câu, chứ không phải chức năng văn bản như cách dùng câu trưởng, câu thứ của M. A. K. Halliday.

DẠNG BỊ ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN HỒNG CỔN
BÙI THỊ DIÊN

Dạng bị động (passive voice), và cùng với nó là khái niệm *câu bị động* (passive sentence), là một hiện tượng ngữ pháp điển hình của các ngôn ngữ Ấn - Âu. Mặc dù xét về mặt chức năng, khái niệm này đề cập trực tiếp đến mối quan hệ ngữ pháp giữa động từ và các thành tố ngữ pháp nòng cốt là chủ ngữ và bổ ngữ, nhưng ngữ pháp truyền thống châu Âu, dựa vào phương thức biểu hiện của nó, thường quy dạng bị động về phạm trù hình thái học của động từ (phạm trù *dạng - voice*). Trong các công trình ngữ pháp hiện đại, dạng bị động nói chung và câu bị động nói riêng được xem xét và kiến giải theo nhiều hướng khác nhau (phổ niệm, loại hình, chức năng). Tuy nhiên, cho đến nay, nhiều vấn đề liên quan đến dạng/câu bị động trong các ngôn ngữ vẫn chưa được làm sáng tỏ, chẳng hạn: Bị động là một hiện tượng có tính phổ quát hay có tính loại hình? Dạng/câu bị động có những đặc điểm gì giống nhau và khác nhau giữa các ngôn ngữ?

Trong tiếng Việt, bị động cũng là một vấn đề ngữ pháp gây nhiều tranh cãi. Một số nhà Việt ngữ học cho rằng tiếng Việt không có dạng bị động hay câu bị động vì tiếng Việt không biến đổi hình thái. Một số khác cho rằng mặc dù tiếng Việt không có dạng bị động với tư cách là một phạm trù ngữ pháp của động từ,

nhưng vẫn có thể nói đến kết cấu/câu bị động trong tiếng Việt căn cứ vào sự tồn tại của các cấu trúc có vị ngữ gồm *được/ bị* kết hợp với một động từ ngoại động.

Để góp phần trả lời những câu hỏi trên đây, trong bài viết này chúng tôi sẽ điểm luận lại một số vấn đề liên quan đến hiện tượng bị động trong các lí thuyết ngữ pháp và thảo luận thêm về vấn đề câu bị động trong tiếng Việt. Nội dung của bài viết bao gồm 2 phần: 1. Dạng bị động trong các lí thuyết ngữ pháp; 2. Vấn đề câu bị động trong tiếng Việt.

1. Dạng bị động trong các lí thuyết ngữ pháp

1.1. Dạng bị động trong Ngữ pháp truyền thống

Thuật ngữ "dạng" (có người gọi là "thái") được dịch từ thuật ngữ tiếng Anh tương ứng là "voice" vốn bắt nguồn từ danh từ La Tinh *vox* có nghĩa là "âm thanh, từ" (Asher 1994: 4938). Theo ngữ pháp truyền thống, *dạng* là một trong số các phạm trù ngữ pháp điển hình của động từ (như: ngôi, thời, thể, v.v), trước hết là của các động từ ngoại động. *Từ điển ngôn ngữ học và ngữ âm học* của David Crystal định nghĩa về *dạng* như sau: "Dạng là một phạm trù được dùng trong việc mô tả cấu trúc câu hoặc mệnh đề chủ yếu liên quan đến động từ, để thể hiện cách mà các câu có thể lựa chọn mối quan hệ giữa chủ ngữ và bổ ngữ của động từ, mà không làm thay đổi nghĩa của câu." (David Crystal 1998: 413). Hình thức biểu hiện của dạng trong các ngôn ngữ không giống nhau. Ở những ngôn ngữ có phạm trù hình thái học rõ ràng như tiếng La Tinh hay Hi Lạp, dạng luôn gắn liền với hình thái của động từ. Ví dụ, trong tiếng Hi Lạp - một ngôn ngữ có ba dạng là chủ động, trung gian và bị động, các dạng của động từ "dạy" chia ở ngôi thứ nhất số ít chẳng hạn, luôn được phân biệt bằng sự biến đổi đuôi của động từ: *epaideusamen*

("dạy" ở dạng chủ động), *epaideusametha* ("dạy" ở dạng trung gian), *epaideuthemen* ("dạy" ở dạng bị động). Tuy nhiên, ở các ngôn ngữ có phạm trù hình thái học không rõ ràng như tiếng Anh hay tiếng Hán, phạm trù dạng được biểu hiện bằng những phương tiện khác nhau và thường gắn liền với cấu trúc cú pháp. Chẳng hạn trong tiếng Anh, các hình thức đối lập của dạng không chỉ biểu hiện bằng sự biến đổi hình thái của động từ (phụ tố hay nội biến tố) mà còn bằng phương tiện cú pháp như trợ động từ (auxiliary), trật tự từ, và tất cả các phương tiện này đồng xuất hiện trong cùng một cấu trúc cú pháp.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù dạng, mà phần lớn là các ngôn ngữ đối cách (accusative languages), khi đề cập đến phạm trù dạng của động từ, mà chủ yếu là động từ ngoại động, người ta thường phân biệt hai hình thái đối lập của dạng là hình thái chủ động (active forms) và hình thái bị động (passive forms), cũng thường được gọi là dạng chủ động (active voice) và dạng bị động (passive voice). Sự đối lập giữa dạng chủ động và dạng bị động về mặt cú pháp được biểu hiện trước hết ở sự thay thế trật tự của chủ ngữ và bổ ngữ (hay nói đúng hơn là sự thay thế các vai nghĩa của chủ ngữ và bổ ngữ) xét trong mối quan hệ với động từ. Có thể minh hoạ về sự phân biệt này qua ví dụ sau đây:

(1a) *The cat chased the mouse.* *(Mèo đuổi chuột.)*

(1b) *The mouse was chased by the cat.* *(Chuột bị mèo đuổi.)*

Trong câu (1a), động từ ở dạng chủ động, chủ ngữ ngữ pháp của câu đồng thời cũng là tác thể. Trong câu (1b), động từ ở dạng bị động, chủ ngữ ngữ pháp là đối thể của hành động (đối tượng chịu tác động của hành động). Hai câu khác nhau về dạng này mặc dù cũng biểu thị một nội dung hiện thực mà ngữ nghĩa học hiện đại gọi là đồng nghĩa biểu hiện, nhưng có sự khác biệt

nhau về cấu trúc cú pháp, giá trị phong cách, chức năng thông tin và chức năng liên kết văn bản. Câu (1a), có động từ được dùng ở dạng chủ động được gọi là câu chủ động. Câu (1b) có động từ được dùng ở dạng bị động gọi là câu bị động. Như vậy, dạng bị động mặc dù là một phạm trù hình thái học, nhưng xét về bản chất nó phản ánh mối quan hệ cú pháp của các thành tố trong câu. Tương tự, về mặt hình thức, dạng bị động không chỉ bị giới hạn ở hình thái của động từ, mà có thể được biểu hiện bằng cả các phương tiện hình thái - cú pháp khác. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, dạng bị động vừa biểu hiện riêng bằng hình thái của động từ (động từ có đuôi -sa) vừa được biểu hiện bằng sự kết hợp giữa một trợ động từ (byt') với hình thái của động từ ngoại động (động tính từ).

Quan niệm truyền thống coi dạng bị động như một phạm trù hình thái học của động từ, chủ yếu là của động từ ngoại động, có nhiều điểm bất cập. Thứ nhất, nó hàm ý rằng dạng bị động chỉ được biểu hiện ở động từ và bằng các phương tiện hình thái, điều này trái với thực tế của nhiều ngôn ngữ như đã nói ở trên. Thứ hai nó giả định rằng bất kì một động từ nào ở dạng chủ động cũng có một dạng bị động tương ứng. Thực tế cho thấy nhiều động từ tiếng Anh, thậm chí là động từ ngoại động (ví dụ động từ *to have - có, to weigh - nặng, to cost - giá,...*) không có các hình thái bị động tương ứng. Ví dụ:

(2a) *John has a lot of property.*

(John có nhiều của cải.)

(2b) * *A lot of property is had by John.*

* *(Nhiều của cải được có bởi John.)*

(3a) *The potatoes weighed five kilos.*

(Khoai tây nặng năm kilo.)

(3b) * *Five kilos were weighed by the potatoes.*

* *(Năm kilo được cân bởi khoai tây.)* (Palmer 1994: 119).

Thứ ba, việc gắn dạng bị động với hình thái của động từ ngoại động luôn giả định rằng chủ ngữ ở dạng bị động luôn luôn chỉ đối thể/bị thể (tương ứng với các khái niệm bổ ngữ trực tiếp). Thực tế cho thấy trong các ngôn ngữ, chủ ngữ của câu bị động có thể biểu thị những vai nghĩa khác như nhận thể, công cụ, vị trí (Givón 1990: 566, Diệp Quang Ban & Nguyễn Thị Thuận 2000). Để khắc phục những hạn chế của quan niệm truyền thống coi dạng bị động như là một phạm trù hình thái học thuần tuý (strict morphological passive), các nhà nghiên cứu ngữ pháp hiện đại đã cố gắng xem xét vấn đề dạng bị động dưới những góc nhìn mới, trong đó đáng chú ý là các cách tiếp cận của ngữ pháp cải biến tạo sinh, loại hình học cú pháp và ngữ pháp ngữ nghĩa - chức năng.

1.2. Dạng bị động trong Ngữ pháp cải biến - tạo sinh

Nếu như ngữ pháp truyền thống gắn bị động với phạm trù "dạng" - một phạm trù hình thái học của động từ, thì ngữ pháp cải biến - tạo sinh lại coi bị động là một hiện tượng ngữ pháp phổ quát gắn liền với phép cải biến bị động (passive transformation) hay quá trình "bị động hoá" (passivization) trong các ngôn ngữ. Ngữ pháp cải biến - tạo sinh ở thời kì đầu (Chomsky 1957, 1962) giải thích các đặc trưng cú pháp của câu bị động như là kết quả của sự cải biến từ các cấu trúc chủ động tương ứng. Mặc dù cả cấu trúc chủ động và cấu trúc bị động ở đây đều là cấu trúc nổi, nhưng trong quan niệm của hầu hết các nhà ngữ pháp cải biến - tạo sinh thì cấu trúc chủ động được coi là gần gũi với sự biểu hiện của cấu trúc sâu còn cấu trúc bị động

được phái sinh từ cấu trúc chủ động nhờ "phép cải biến bị động" (passive transformation). Chomsky đã lí giải về điều này như sau: "Nếu ngữ pháp chứa trong cơ sở của nó cả câu chủ động và bị động thì sẽ trở nên phức tạp hơn nhiều so với khi câu bị động được đưa ra khỏi bộ phận cơ sở và được miêu tả bằng cải biến" (Chomsky 1962: 488). Trong tiếng Anh "phép cải biến bị động" này diễn ra như sau:

+ Bổ ngữ của câu chủ động xuất hiện ở vị trí chủ ngữ của câu bị động và mang những thuộc tính cuả chủ ngữ (chi phối sự tương hợp của động từ vị ngữ về ngôi, số).

+ Chủ ngữ của câu chủ động xuất hiện như là một bổ ngữ có giới từ *by* trong câu bị động; hơn thế nữa, bổ ngữ giới từ này có thể không bắt buộc phải có mặt.

+ Động từ vị ngữ trong câu bị động xuất hiện như là một phân từ quá khứ (Ven) trong câu bị động, kèm theo một trợ động từ (*be*) biểu hiện ý nghĩa về thời và sự tương hợp của động từ với chủ ngữ về ngôi, số.

Phép cải biến bị động này được biểu diễn như sau (NP là các danh ngữ, V là động từ, Aux là các trợ động từ biểu thị quan hệ tương hợp giữa V và NP chủ ngữ):

(4a) NP1 –Aux –V– NP2

The police arrested the students.

(Cảnh sát bắt các sinh viên.)

–> (4b) NP2–Aux + be + en –V– by – NP1

The students were arrested by the police.

(Các sinh viên bị cảnh sát bắt.)

Theo cách hiểu này thì phép cải biến bị động chỉ tác động đến cấu trúc bề mặt của câu, nên không làm thay đổi ý nghĩa của

câu. Nói cách khác, câu bị động tuy khác với câu chủ động về mặt cú pháp nhưng không khác biệt về nghĩa vì cùng có chung một cấu trúc sâu.

Cách giải thuyết của ngữ pháp cải biến giai đoạn 1 về câu bị động và phép cải biến bị động có nhiều điểm bất cập. Thứ nhất, việc quy phép cải biến bị động về sự biến đổi bề mặt đã không giải thích được những khác biệt ngữ nghĩa giữa câu bị động và câu chủ động trong các ngôn ngữ: chẳng hạn, trong ví dụ tiếng Anh nêu trên, câu chủ động đề cập đến *cảnh sát* (the police) với tư cách là chủ thể của hành động, trong khi câu bị động lại đề cập đến *sinh viên* (the students) là bị thể của hành động. Thứ hai, trái với giả thuyết của phép cải biến bị động, có nhiều câu chủ động trong các ngôn ngữ không thể chuyển đổi thành các câu bị động tương ứng. Nhằm khắc phục những hạn chế trên đây, Lí thuyết chuẩn (Standard theory) – ngữ pháp cải biến giai đoạn 2 (Chomsky 1965), xem câu bị động cũng là một loại cấu trúc sâu như các kiểu câu khẳng định, chủ động. Theo đó phép cải biến bị động được coi chỉ là một trong những quy tắc bộ phận cấu tạo nên các kiểu câu, bên cạnh các quy tắc bộ phận khác như khẳng định, phủ định, hỏi, mệnh lệnh, nhấn mạnh, phản thân, v.v. Tuỳ thuộc vào sự phối hợp của các quy tắc bộ phận này mà các kiểu câu nhất định được hình thành. Chẳng hạn, sự phối hợp giữa quy tắc bị động (Pass - Pasive) với các quy tắc khẳng định (Aff- afirmative), phủ định (Neg-negation), hỏi (Q - question),... cho tiếng Anh các kiểu câu sau đây:

(5a) Aff + Pass: *The cup was broken by John.*

(5b) Aff + Neg + Pass: *The cup wasn't broken by John.*

(5c) Q + Pass: *Was the cup broken by John?*

(5d) Q + Neg + Pass: *This house was built by his uncle, wasn't it?*

Tuy nhiên, việc đưa phép cải biến bị động cũng như các quy tắc bộ phận khác vào cấu trúc sâu vẫn không giúp Lí thuyết chuẩn giải thích được những hiện tượng ngữ nghĩa như tiền giả định hay tiêu điểm. Do đó, Chomsky đã phát triển Lí thuyết chuẩn thành Lí thuyết chuẩn mở rộng Extended Standard Theory), với sự thừa nhận rằng ngữ nghĩa của câu không chỉ được quyết định bởi cấu trúc sâu mà cả cấu trúc nổi.

Khác với ở Lí thuyết chuẩn, trong Lí thuyết chuẩn mở rộng, các quy tắc bộ phận như phép cải biến "bị động" đã bị hạn chế về khả năng hành chức của chúng. Hơn nữa, những điều kiện áp dụng các quy tắc đã làm nảy sinh hàng loạt các vấn đề khác nhau về khả năng phát sinh của câu bị động. Vì vậy, Chomsky đề xuất một lí thuyết mới, lí thuyết Quy tắc và Giới hạn (Principles and Parameters), trong đó tất cả các phép cải biến được quy gọn thành một quy tắc chuyển di phạm trù (move-category). Phân tích câu bị động (22b), Chomsky (1981) đã gán cho nó cấu trúc chìm (hay cấu trúc - D) như sau:

(6) *E were arrest + ed the students.*

Chomsky đã đưa ra một điều kiện hình thức hợp lí mà ông gọi là tiêu chí theta. Điều kiện này nói rõ rằng ở bất kì vị trí nào có một tham tố được điền thì đều được ấn định chính xác một vai nghĩa, và các vai nghĩa chỉ có thể được ấn định cho những vị trí được điền bởi các tham tố. Theo đó, vì vị trí chủ ngữ không chứa đựng một tham tố nên không có vai nghĩa nào được ấn định cho nó. Trong sơ đồ cấu trúc sâu (6) vị trí này được kí hiệu bằng chữ E (Empty), hàm ý rằng danh ngữ làm bổ ngữ có thể di chuyển tới đó. Những điều kiện chung về sự di chuyển đảm bảo rằng vị

trí chủ ngữ là vị trí có giá trị duy nhất, trong đó các đặc điểm chủ yếu của câu bị động được phát sinh từ sự tương tác của các điều kiện chung hữu quan. Mặc dù cách phân tích trên đây của Chomsky cho phép giải thích cơ chế hình thành cấu trúc bị động nhưng vẫn có một điểm hạn chế liên quan đến vai nghĩa tác thể. Theo Chomsky (1981) thì vai nghĩa này được coi là bị loại bỏ (suspended) trong cấu trúc bị động, nhưng có những chứng cứ cho thấy nó vẫn có mặt, bằng chứng là các phụ ngữ nhạy cảm với sự hiện hữu của tác thể vẫn xuất hiện trong các câu bị động (7):

(7a) *The students were* ***purposefulli*** *arrested.*

(Các sinh viên đã bị bắt ***một cách có chủ ý.****)*

(7b) *The students were arrested* ***to avoid a fuss.*** (Asher: 2961)

(Các sinh viên đã bị bắt ***để tránh rắc rối.****)*

Điều đó cho thấy trong câu bị động có chủ ngữ tác thể bị tỉnh lược, tác thể vẫn có mặt như một vai nghĩa tiềm ẩn chứ không phải bị loại bỏ hoàn toàn. Tóm lại, mặc dù có sự khác biệt trong cách giải thuyết về câu bị động ở các giai đoạn khác nhau, nhưng điểm thống nhất chung trong quan niệm của Chomsky là vẫn gắn câu bị động với phép cải biến bị động với tư cách là một phổ niệm hình thức của các ngôn ngữ.

1.3. Dạng bị động trong Loại hình học cú pháp

Nếu như ngữ pháp cải biến - tạo sinh coi bị động là một hiện tượng phổ quát của các ngôn ngữ gắn liền với phép cải biến bị động, thì các công trình nghiên cứu ngữ pháp theo hướng loại hình (đặc biệt là loại hình học cú pháp) lại coi bị động là hiện tượng đặc thù, phản ánh đặc trưng loại hình về mặt cú pháp của các ngôn ngữ. Theo đó, sự tồn tại và thể hiện của dạng bị động

trong các ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ với với sự phân biệt loại hình học cú pháp điển hình giữa các ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" (subject - prominent) và các ngôn ngữ "thiên chủ đề" (topic - prominent). Sự phân biệt các ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" và các ngôn ngữ "thiên chủ đề" do Li và Thompson đề xuất lần đầu trong công trình "Subject and Topic: a new typology of language" (1976). Cơ sở của sự phân loại loại hình học này là sự phân biệt hai chức năng "chủ ngữ" và "chủ đề" của câu với hàng loạt các thuộc tính khác nhau về mặt ngữ pháp (như tính xác định của chủ ngữ và chủ đề, mối quan hệ lựa chọn giữa chủ ngữ và chủ đề với động từ vị ngữ, khả năng của chủ ngữ và chủ đề trong việc biểu hiện các vai nghĩa, quan hệ hợp dạng giữa động từ vị ngữ với chủ ngữ và chủ đề, v.v.). Dựa trên sự có mặt và thể hiện của chủ ngữ và/hoặc chủ đề trong câu, hai tác giả đã phân chia các ngôn ngữ thành hai nhóm cơ bản là các ngôn ngữ thiên chủ ngữ (*La Tinh, Hi Lạp, Nga, Anh...*) và các ngôn ngữ thiên chủ đề (*Việt, Hán, Lahu,...*), và cho rằng dạng bị động là hiện tượng ngữ pháp điển hình của ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" chứ không phải là của các ngôn ngữ thiên chủ đề. Như vậy, trái với giả thuyết của ngữ pháp cải biến - tạo sinh cho rằng câu bị động, sản phẩm của phép cải biến bị động, là một phổ niệm ngôn ngữ, các lí thuyết loại hình học cú pháp lại coi bị động là một hiện tượng có tính loại hình: nếu như ở ngôn ngữ "thiên chủ ngữ", bị động là hiện tượng phổ biến, điển hình thì ở các ngôn ngữ "thiên chủ đề" bị động là một hiện tượng ít gặp, ngoại lệ.

1.4. Dạng bị động trong Ngữ pháp ngữ nghĩa - chức năng

Những công trình nghiên cứu ngữ pháp theo hướng ngữ nghĩa - chức năng sau Chomsky (Givón 1990, Dixon 1992, Palmer 1994), có khuynh hướng kết hợp cả hai cách tiếp cận phổ niệm

và loại hình khi xem xét hiện tượng bị động. Trái với giải thuyết của ngữ pháp cải biến - tạo sinh coi bị động như một phổ niệm hình thức của tất cả các ngôn ngữ và quan niệm của loại hình học cú pháp coi bị động như là đặc trưng riêng của các ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" hay "đối cách", các nhà nghiên cứu ngữ pháp theo hướng ngữ nghĩa chức năng cho rằng bị động là một hiện tượng ngữ pháp vừa có tính phổ quát vừa có tính loại hình. Để cập đến vấn đề này, Palmer đã viết như sau: "Nếu bị động là một phạm trù có giá trị về mặt loại hình học, thì cũng như các phạm trù khác, nó phải được nhận diện qua (1) ý nghĩa hoặc chức năng mà nó có chung ở các ngôn ngữ, và (2) qua các dấu hiệu hình thức của nó trong các ngôn ngữ cụ thể". (Palmer 1994: 117). Như vậy, theo Palmer tính phổ quát của dạng/câu bị động thể hiện qua các đặc điểm ngữ nghĩa - chức năng, còn tính loại hình thể hiện qua các đặc điểm về hình thái - cú pháp của nó. Trong cách tiếp cận này, dạng bị động nói chung và câu bị động nói riêng thường được xem xét đồng thời trên cả ba bình diện là chức năng dụng học, cấu trúc ngữ nghĩa và đặc điểm hình thái cú pháp.

1.4.1. Về chức năng dụng học của dạng/câu bị động

Theo nhiều nhà nghiên cứu (Leech 1989, Dixon 1992, Palmer 1994), có những lí do dụng học nhất định khiến cho các ngôn ngữ sử dụng các câu bị động thay thế cho câu chủ động trong một số tình huống giao tiếp.

a) Trước hết, câu bị động được sử dụng trong những tình huống mà người nói không muốn đề cập đến tác thể (agens). Các lí do của việc tránh đề cập đến tác thể được mô tả trong các công trình nghiên cứu khá phong phú. Đó có thể là vì:

- Người nói không biết rõ tác thể.

(8) *He was killed in the war. (Anh ấy bị giết trong chiến tranh.)*

- Người nói biết nhưng không muốn đề cập đến tác thể (vì muốn giữ bí mật, vì lịch sự, v.v.):

(9) *The police was informed that a lot of money is missing*

(Cảnh sát được thông báo rằng một lượng tiền lớn đã biến mất.)

- Tác thể đã được nhắc đến ở câu trước hoặc sau đó.

(10)*The soldiers invaded the village. The entire place was burned down.*

(Bọn lính ập vào làng. Toàn bộ khu vực bị thiêu huỷ.)

- Tác thể có thể được người nghe ngầm hiểu nhờ tình huống:

(11) *The plane was brought down safety.*

(Máy bay đã (được) hạ xuống an toàn.)

- Tác thể được hiểu là mọi người hay dư luận nói chung:

(12) *It is rumored that he will get marriage*

(Người ta đồn rằng anh ấy sắp cưới vợ.)

b) Lí do thứ hai khiến các ngôn ngữ sử dụng câu bị động là người nói không muốn đề cập đến bản thân hành động mà chỉ muốn nhấn mạnh đến kết quả do hành động đó mang lại đối với bị thể:

(13) *The document* ***have been thrown away.***

(Tài liệu đã bị quẳng hết đi rồi.)

c) Việc sử dụng câu bị động trong các ngôn ngữ còn liên quan đến phép liên kết chủ đề và hiện tượng "đề hoá" trong diễn ngôn. Nhờ phép cải biến bị động, người nói có thể biến một phát ngôn thiếu liên kết chủ đề như (14a) thành một phát ngôn có liên kết chủ đề như (14b), thậm chí là một câu với một chủ đề duy nhất (14c):

(14a) *The child ran into the road. A car hit him.*

(Đứa trẻ chạy xuống đường. Một chiếc xe ô tô đâm phải nó.)

(14b) *The child ran into the road. He was hit by a car.*

(Đứa trẻ chạy xuống đường. Nó bị một chiếc xe ô tô đâm phải.)

(14c) *The child ran into the road and was hit by a car.*

(Đứa trẻ chạy xuống đường và bị một chiếc xe ô tô đâm phải.)

Ở đây, việc sử dụng cấu trúc bị động không chỉ tạo cho câu có được sự liên kết chặt chẽ, lô gích về chủ đề mà còn loại bỏ bớt các thông tin trùng lặp, dư thừa trong phát ngôn.

d) Một lí do nữa của việc sử dụng câu bị động trong các ngôn ngữ là nhằm đáp ứng nguyên tắc tiêu điểm - cuối (end-focus). Theo A. Downing & P. Locke (1995), trong những tình huống mà tác thể là tiêu điểm thông báo, thì việc dùng câu bị động cho phép người nói đưa tác thể - tiêu điểm xuống vị trí cuối câu - vị trí điển hình của tiêu điểm thông báo, như trong ví dụ tiếng Anh dưới đây:

(15a) A: *Where did you get that siver bangle?*

(Cậu kiếm được cái vòng bạc ở đâu vậy?)

(15b) B: *It was given to me* ***by my boy-friend.***

(Bạn trai tớ cho tớ đấy.)

e) Việc sử dụng câu bị động không chỉ thoả mãn nguyên tắc ưu tiên đưa tiêu điểm về cuối mà trong nhiều trường hợp còn đáp ứng nguyên tắc hài âm đặt tham tố có độ dài lớn ở cuối câu (end - weight). Các tác thể - tiêu điểm mới được đưa vào văn bản cần được mô tả và xác định đầy đủ hơn những tham tố đã

biết nên thường có độ dài lớn. Vì vậy, việc người nói dùng câu bị động để đưa các tác thể - tiêu điểm có độ dài lớn về cuối câu như ở những ví dụ sau là hợp với nguyên tắc hài âm:

(16) *The front seat were filled* ***by members of the families of the victims****. (Hàng ghế trước đã đầy ắp những người nhà của các nạn nhân.)*

(17) *The goal was scored* ***by Barry Lee, the player with most goals to his credit this season.*** *(Bàn thắng đã được ghi bởi Barry Lee, cầu thủ ghi nhiều bàn thắng nhất trong mùa bóng này.)*

f) Trong một vài ngôn ngữ, câu bị động còn được sử dụng để khắc phục một vài hạn chế cú pháp liên quan đến khả năng làm chủ ngữ của các vai nghĩa tác thể đối với một số động từ chủ động (Palmer 1994: 137).

1.4.2. Về cấu trúc ngữ nghĩa của câu bị động

Chúng ta biết rằng một câu chủ động điển hình, xét về mặt ngữ nghĩa, là một cấu trúc có "tính ngoại động", gắn liền với ba tham tố ngữ nghĩa của cấu trúc ngoại động điển hình là tác thể, bị thể và bản thân động từ. Trong cấu trúc ngoại động (biểu thị hành động chuyển tác) các tham tố ngữ nghĩa này được minh định như sau (theo Givón 1990: 565):

a) Tác thể: là thực thể chủ động, có tính chủ ý, có khả năng quyết định, khởi xướng và chịu trách nhiệm về biến cố. Tác động là tính chất nổi bật của tác thể.

b) Bị thể: là thực thể không chủ động, không có tính chủ ý, không có khả năng quyết định, nhưng lại cho thấy những biến đổi về trạng thái của biến cố. Bị tác động là tính chất nổi bật của bị thể.

c) Động từ (vị ngữ): là động từ cố kết, đoản thời, hữu kết, hiện thực, và có tình thái thời - thể, biểu hiện một biến cố xảy ra nhanh, hoàn tất và hiện thực, nghĩa là nổi bật về phương diện tri giác và nhận thức.

Khi chuyển một câu từ cấu trúc chủ động sang cấu trúc bị động điển hình, đặc điểm ngữ nghĩa của câu bị động sẽ phụ thuộc vào sự thay đổi của ba tham tố ngữ nghĩa trên đây. Quá trình thay đổi này đối với mỗi tham tố diễn ra như sau:

a) Giáng cấp tác thể: Trong các câu bị động điển hình, tác thể của hành động ngoại động về mặt ngữ nghĩa bị dời khỏi vị trí điển hình của nó là vị trí của chủ ngữ hay chủ đề, để chuyển đến vị trí sau hoặc bị lược bỏ hoàn toàn.

Một điều cần lưu ý là mặc dù bị giáng cấp khỏi vị trí chủ ngữ bằng cách tỉnh lược hay chuyển đến một vị trí khác, vai trò của tác thể vẫn không hoàn toàn bị loại bỏ trong cấu trúc bị động. Bằng chứng là ở những cấu trúc bị động điển hình, các trạng ngữ hướng tác thể (agent - oriented adverbs) vẫn hiện diện như trong cấu trúc chủ động (x. ví dụ 7 ở trên).

b) Thăng cấp một thành tố phi tác thể: Khi tác thể bị dời khỏi vị trí chủ ngữ, một tham tố phi tác thể được thăng cấp thành chủ ngữ. Trong tất cả các ngôn ngữ, tham tố phi tác thể có khả năng thăng cấp thành chủ ngữ/chủ đề trong câu bị động là các vai nhận thể (dative/beneficent), bị thể (patient). Givón (1990: 566) đã khái quát hoá các khả năng làm chủ ngữ/chủ đề của các vai nghĩa (phi tác thể) ở câu bị động trong sự đối lập với các vai nghĩa của chủ ngữ/chủ đề ở câu chủ động như sau:

Chủ động: (TÁC THỂ) > NHẬN THỂ > BỊ THỂ > CÁC VAI KHÁC

Bị động: NHẬN THỂ > BỊ THỂ > CÁC VAI KHÁC

c) Trạng thái hoá động từ: Quá trình thứ ba có liên quan đến ngữ nghĩa của câu bị động là quá trình trạng thái hoá "động từ ngoại động". Nếu như ở câu chủ động, xét về mặt ngữ nghĩa, động từ phải biểu hiện một biến cố đoản thời, hữu kết, chịu sự điều khiển của một tác thể, thì ở câu bị động điển hình, động từ ở dạng bị động có khuynh hướng tái lập biến cố đó như một trạng thái có tính kết quả và điều này được thực hiện trước hết nhờ hai quá trình (a) giáng cấp tác thể khỏi vị trí chủ ngữ, và (b) thăng cấp một vai nghĩa phi tác thể lên vị trí chủ ngữ, như đã đề cập ở trên.

Bản chất trạng thái - kết quả của động từ trong câu bị động có thể được kiểm chứng bằng nhiều phép thử ngữ nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, có thể sử dụng một kết cấu cầu khiến (manipulative constructions), một loại kết cấu luôn đòi hỏi phải có một động từ [+ chủ ý] là bổ ngữ, để kiểm chứng. So sánh các ví dụ sau:

(18a) *They asked John to leave Mary alone.*

(Họ đề nghị John để cho Mary yên.)

(18b) * *They asked Mary to be left by John.*

(Họ đề nghị Mary được để cho yên bởi John.)*

(Givón 1994: 572)

Trong câu (18a), *to leave* là động từ ở dạng chủ động, biểu hiện một hành động [+ chủ ý] nên có thể xuất hiện sau mệnh đề cầu khiến *They asked John...* Ngược lại trong câu (18b) *to be left* là dạng bị động của động từ, biểu thị một trạng thái [- chủ ý], nên không thể xuất hiện sau mệnh đề cầu khiến kiểu *They asked John...*

Như vậy, xét trong quan hệ với câu chủ động, ngữ nghĩa của câu bị động có liên quan đến quá trình chuyển đổi chức năng ba tham tố ngữ nghĩa của câu chủ động: a) giáng cấp tác thể khỏi

chủ ngữ/chủ đề của câu, b) thăng cấp một vai nghĩa phi tác thể vào vị trí chủ ngữ/chủ đề, c) "trạng thái hoá " biến cố (hành động chuyển tác) do động từ vị ngữ biểu thị. Tuy nhiên, câu bị động phân biệt với câu chủ động chủ yếu không phải ở đặc điểm ngữ nghĩa mà là ở đặc điểm cú pháp.

1.4.3. Về đặc điểm hình thái- cú pháp của câu bị động

Đặc điểm hình thái - cú pháp của câu bị động biểu hiện chủ yếu ở phương thức mã hoá (đánh dấu) ba tham tố ngữ nghĩa của cấu trúc bị động là: (a) giáng cấp tác thể, (b) thăng cấp vai phi tác thể, (c) trạng thái hoá động từ. Theo Givón (1990: 574-575), sự ứng xử về mặt cú pháp đối với mỗi tham tố ngữ nghĩa trên thể hiện khá đa dạng ở các ngôn ngữ, nhưng tuân theo một quy luật chung như sau:

a) Đối với tác thể bị giáng cấp: Tác thể của câu bị động, nếu không bị tỉnh lược, thì sẽ bị giáng cấp theo trình tự thang độ của các vai cú pháp từ CHỦ NGỮ > BỔ NGỮ TRỰC TIẾP > BỔ NGỮ GIỚI TỪ và được mã hoá từ chỗ giống như chủ ngữ của câu chủ động điển hình đến chỗ được mã hoá giống như các vai cú pháp nằm ở cuối thang độ.

b) Đối với vai phi tác thể được thăng cấp: Chủ đề phi tác thể (The non-agent topic) của câu bị động được thăng cấp theo trình tự ngược lại thang độ của các vai cú pháp, và được mã hoá từ chỗ giống như một vai phi chủ ngữ trong câu chủ động tới chỗ giống như chủ ngữ điển hình của một câu ngoại động chủ động.

c) Đối với động từ vị ngữ của câu bị động: Sự ứng xử cú pháp của các ngôn ngữ đi từ chỗ duy trì ở động từ dạng bị động nhiều đặc điểm ngữ pháp của động từ ngoại động chủ động điển hình đến chỗ ngược lại, bằng nhiều cách khác nhau, thể hiện nhiều hơn hình thức cú pháp của một động từ nội động - trạng thái.

Sở dĩ ba đặc điểm trên có vai trò đặc biệt quan trọng đối với dạng/câu bị động bởi vì với tư cách là các phương thức mã hoá, mỗi đặc điểm trên đều nằm trong mối quan hệ đồng hình với một trong ba bình diện ngữ nghĩa - chức năng của câu bị động là: giáng cấp tác thể, thăng cấp đối thể và trạng thái hoá động từ. Cứ liệu về hiện tượng bị động trong các ngôn ngữ chỉ ra rằng các phương thức mã hoá cấu trúc bị động về mặt hình thái - cú pháp diễn ra khác nhau giữa các ngôn ngữ. Theo Givón (1990: 574- 575), đặc trưng hình thái - cú pháp của câu bị động trong các ngôn ngữ có thể thay đổi khác nhau tuỳ thuộc vào bình diện được mã hoá và phương tiện dùng để mã hoá (đánh dấu) như sau:

a) Một ngôn ngữ cụ thể có thể mã hoá chỉ một bình diện ngữ nghĩa - chức năng của dạng bị động, thậm chí chỉ một bộ phận của một bình diện. Nhưng cũng có những ngôn ngữ lựa chọn cách mã hoá nhiều bình diện.

b) Một cấu trúc cụ thể có thể mã hoá chỉ theo một bình diện, nhưng cũng có thể mã hoá xuyên theo nhiều bình diện ngữ nghĩa - chức năng phức tạp.

c) Mức độ mã hoá có thể khác biệt từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, kể cả trong phạm vi một bình diện hay phạm vi giao thoa nhiều bình diện ngữ nghĩa - chức năng phức tạp.

d) Tuỳ thuộc vào mức độ mã hoá các bình diện ngữ nghĩa chức năng của dạng bị động, kết cấu bị động trong các ngôn ngữ có sự khác biệt nhau về mặt hình thái - cú pháp.

Để minh họa, có thể lấy sự khác biệt trong cách đánh dấu các bình diện ngữ nghĩa - chức năng của dạng/câu bị động trong một vài ngôn ngữ làm ví dụ. Trong các ngôn ngữ biến hình điển hình như tiếng La Tinh và tiếng Hi Lạp, "dạng bị động" được dánh dấu chủ yếu bằng sự biến đổi hình thái của động từ vị ngữ: động

từ ở dạng bị động có hình thái khác với động từ ở dạng chủ động hoặc dạng trung gian. Keenan (1985: 250) gọi đây là kiểu" bị động thuần tuý hình thái " (strict morphological pasive). Thuật ngữ "dạng bị động" thoạt tiên được dùng để chỉ kiểu bị động này. Tuy nhiên, trong nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Anh và tiếng Pháp, vị ngữ bị động không được đánh dấu bằng hình thái của động từ mà bằng các trợ động từ (auxiliary) đi kèm với một động tính từ hay một động từ ngoại động. Palmer (1994) gọi đây là bị động "trợ động từ" hay bị động "phân tích tính" (periphrastic pasives) và cho rằng cần phải mở rộng phạm vi khái niệm dạng bị động để có thể bao quát không chỉ kiểu "bị động thuần tuý hình thái" mà cả kiểu bị động "phân tích tính" này. Nằm trung gian giữa hai cực - tiếng Hi Lạp, một ngôn ngữ tổng hợp tính - và tiếng Anh, một ngôn ngữ phân tích tính, các ngôn ngữ Slave như tiếng Nga, tiếng Tiệp,... có cả hai kiểu bị động nói trên: kiểu bị động hình thái được đánh dấu bằng dạng động từ có đuôi -sa, và kiểu bị động phân tích tính được biểu hiện bằng một trợ động từ + một động tính từ. (x. Kacala 1989: 186). Cũng cần lưu ý thêm rằng, bên cạnh sự khác biệt về phương thức đánh dấu vị ngữ, các ngôn ngữ trên còn khác biệt trong phương thức đánh dấu các vai ngữ nghĩa - cú pháp của câu bị động. Với các ngôn ngữ tổng hợp tính điển hình như tiếng La Tinh, tiếng Hi Lạp và tiếng Nga, phương thức dánh dấu chủ yếu là các hình thức biến cách của danh từ hay danh ngữ, còn với các ngôn ngữ phân tích tính như tiếng Anh thì trật tự từ và hư từ là phương tiện chủ yếu đề đánh dấu các vai ngữ nghĩa - cú pháp của câu bị động.

Tóm lại, xét theo phương thức mã hoá các bình diện ngữ nghĩa chức -năng của phạm trù bị động (động từ vị ngữ và các

vai ngữ nghĩa - cú pháp cần yếu) của các ngôn ngữ, có thể phân biệt hai loại bị động: 1) bị động tổng hợp tính, hay bị động thuần tuý hình thái (stric morphological passive), được biểu hiện chủ yếu bằng hình thái của từ; 2) bị động phân tích tính, hay bị động hình thái - cú pháp (periphrastic passive), được biểu hiện chủ yếu bằng hư từ và trật tự từ. Sự khác biệt của hai loại bị động này trong các ngôn ngữ điển hình được trình bày qua bảng sau:

Kiểu bị động	Phương thức ngữ pháp biểu hiện quan hệ bị động	*Ngôn ngữ*	Ví dụ
Tổng hợp tính	Hình thái (của từ) *(Thuần tuý hình thái)*	Hi Lạp	*Epaideusamen.* (Tôi dạy.) > *Epaideuthemen.* (Tôi được dạy dỗ.)
		Nga	**Rabotcie stroili dom. > Dom stroilsa rabochimi.**
Phân tích tính	Hình thái + Hư từ + Trật tự từ *(Hình thái - cú pháp)*		*Rabotchie postroili dom. > Dom byl postroen rabotchimi.*
		Anh	**Workers built the house. > The house was build by workers.**

Chúng tôi sẽ làm rõ thêm sự khác biệt giữa hai kiểu bị động này ở phần dưới đây khi đề cập đến vấn đề câu bị động trong tiếng Việt.

2. Vấn đề câu bị động trong tiếng Việt

2.1. Các quan niệm khác nhau về câu bị động trong tiếng Việt

Từ trước đến nay vấn đề dạng bị động nói chung và câu bị động trong tiếng Việt là một vấn đề gây nhiều sự tranh cãi nhất trong giới Việt ngữ học. Mặc dù hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng tiếng Việt không có dạng bị động với tư cách là một phạm trù hình thái học như trong các ngôn ngữ châu Âu, nhưng ý kiến của họ lại khác nhau khi nói đến sự tồn tại của câu bị động trong tiếng Việt. Tựu trung, có thể quy các ý kiến khác nhau về hai quan niệm: phủ nhận và thừa nhận sự có mặt của câu bị động trong tiếng Việt.

2.1.1. Quan niệm cho rằng tiếng Việt không có câu bị động

Một số nhà nghiên cứu (G. Cardier, M.B. Emeneau, Trần Trọng Kim,...) cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, phân tích tính, động từ tiếng Việt không có các chỉ tố đánh dấu về ngôi, thời, thức, dạng,... nên không tồn tại câu bị động như các ngôn ngữ biến hình (tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v.). Để chuyển được một câu từ dạng chủ động sang dạng bị động thì các ngôn ngữ biến hình phải dùng đến sự biến đổi hình thái của động từ. Tiếng Việt vốn là một ngôn ngữ không có hiện tượng biến hình từ nên không thể đáp ứng được tiêu chí hình thái học khắt khe này của dạng bị động với tư cách là một phạm trù ngữ pháp. Chủ trương không có sự đối lập của dạng chủ động và bị động trong các ngôn ngữ này, L.C. Thompson (1965:

217) cũng cho rằng những cấu trúc có *được* và *bị* chỉ là sự chuyển dịch tương đương từ những cấu trúc bị động trong ngôn ngữ Châu Âu. L.C. Thompson gọi đó là cách diễn đạt bị động logic chứ không coi chúng là một phạm trù ngữ pháp tách biệt.

Ngoài tiêu chí hình thái học một số tác giả còn dựa vào đặc điểm tiếng Việt là một ngôn ngữ thiên chủ đề chứ không phải thiên chủ ngữ để phủ nhận sự có mặt của phạm trù bị động trong tiếng Việt. Họ cho rằng trong các ngôn ngữ thiên chủ đề thì không thể xuất hiện bị động bởi bị động là đặc trưng của các ngôn ngữ thiên chủ ngữ. Ý kiến này xuất phát từ luận điểm của Ch.N. Li và S.A. Thompson (1976) về sự đối lập giữa hai loại hình ngôn ngữ "thiên chủ ngữ" và "thiên chủ đề". Các tác giả này cho rằng cấu trúc bị động rất phổ biến trong các ngôn ngữ thiên chủ ngữ, còn ở những ngôn ngữ thiên chủ đề thì bị động thường vắng mặt hoặc ít gặp. Nếu xuất hiện, nó thường mang một nghĩa đặc biệt, giống như bị động nghịch cảnh (adversity) trong tiếng Nhật. Dựa vào ý kiến của Ch.N. Li và S.A. Thompson (1976) một số tác giả (Nguyễn Thị Ảnh 2000, Cao Xuân Hạo 2001) cũng cho rằng tiếng Việt không có thái bị động, do đó không có câu bị động. Theo các tác giả, tiếng Anh và các thứ tiếng Châu Âu khác là những ngôn ngữ "thiên chủ ngữ", còn tiếng Việt có đủ những thuộc tính của một ngôn ngữ "thiên chủ đề", vì thế rất khó có thể có cấu trúc bị động.

Những tác giả ủng hộ quan điểm tiếng Việt không có dạng bị động và câu bị động còn dựa trên quan niệm rằng các động từ *bị* và *được* là những động từ ngoại động chính danh, nên không thể coi chúng là dấu hiệu ngữ pháp biểu hiện quan hệ bị động. Nguyễn Kim Thản (1977) cho rằng các động từ *bị, được* là những động từ độc lập đóng vai trò chính trong bộ phận vị ngữ

của câu chứ không phải là hư từ biểu thị dạng bị động của động từ. Về ý nghĩa, *được* có nghĩa như *tiếp nhận* hoặc *chịu đựng một cách thích thú*, còn *bị* biểu thị ý nghĩa chịu đựng một sự không may (*chết, thất bại, v.v.*) hay cũng có thể nói rằng biểu thị trạng thái rủi ro của chủ thể. Về đặc điểm ngữ pháp, khác với *bị* và *được* trong tiếng Hán hiện đại, *bị* và *được* trong tiếng Việt vẫn còn được dùng như một thực từ chân chính, có khả năng kết hợp rất phong phú. Từ đó, Nguyễn Kim Thản đã đi đến kết luận rằng: trong tiếng Việt hiện đại "xét về mặt lịch sử cũng như thực tế thì ý nghĩa của những động từ này (*bị* và *được* - N.H.C) vẫn giữ nguyên vẹn trong mỗi trường hợp, đặc điểm ngữ pháp của nó trước sau vẫn là đặc điểm của một động từ độc lập chứ không phải là đặc điểm của một hư từ, còn những thành phần đứng sau nó đều là bổ ngữ của nó cả." Nói cách khác Nguyễn Kim Thản không công nhận *bị/được* là dấu hiệu của dạng bị động của động từ tiếng Việt và động từ tiếng Việt không có dạng bị động. Quan điểm của Nguyễn Kim Thản được Nguyễn Minh Thuyết (1986,1998) ủng hộ và làm sáng rõ thêm. Tuy nhiên, dù không thừa nhận tiếngViệt có dạng bị động như các ngôn ngữ châu Âu, nhưng cả hai tác giả đều cho rằng tiếng Việt có cách biểu hiện ý nghĩa bị động riêng của mình, đó là cách biểu hiện bằng cấu trúc cú pháp (Nguyễn Kim Thản) hay phương tiện từ vựng (Nguyễn Minh Thuyết). Theo Nguyễn Thị Ảnh (2000), *thái bị động* với tư cách là một phạm trù ngữ pháp được biểu đạt bằng các phương tiện hình thái học bắt buộc tuyệt đối chỉ có ở các ngôn ngữ "thiên chủ ngữ", còn tiếng Việt là một ngôn ngữ "thiên chủ đề" thì ý nghĩa bị động không có một hình thức biểu đạt riêng như thế. Để khẳng định tiếng Việt không có *thái bị*

động với tư cách là một phạm trù ngữ pháp, tác giả đã đưa ra nhiều ví dụ chứng minh rằng *được, bị* là những vị từ ngoại động chính danh chứ không phải là các hư từ đánh dấu "thái bị động". Quan niệm này cũng nhận được sự đồng tình của Cao Xuân Hạo (2002).

2.1.2. Quan niệm thừa nhận tiếng Việt có câu bị động

Ngược với quan niệm trên, một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng trong tiếng Việt mặc dù không có phạm trù bị động với tư cách là một phạm trù hình thái học nhưng vẫn có cấu trúc bị động hay câu bị động. Nguyễn Phú Phong (1976) thừa nhận "bị động" như là một phạm trù ngữ pháp tách biệt trong tiếng Việt. Ông biện luận rằng có thể xác lập một cặp câu chủ động - bị động tiếng Việt tương ứng về mặt chuyển dịch với cặp câu chủ động - bị động trong tiếng Pháp, và chỉ rõ mối quan hệ hình thức giữa các thành phần của mỗi cặp câu trong những thuật ngữ chung. Ông cũng cho *được, bị, do* là những trợ từ bị động. Hoàng Trọng Phiến (1980) quan niệm "trong tiếng Việt phương thức đối lập bị động và chủ động không phải bằng con đường ngữ pháp thuần tuý mà bằng con đường từ vựng - ngữ pháp". Theo tác giả, quan hệ cú pháp trong câu bị động tiếng Việt được biểu hiện như sau:

- Bổ ngữ đối tượng trong câu chủ động trở thành chủ ngữ trong câu bị động tương ứng.

- Vị ngữ bao gồm các từ *bị, được, do* kèm theo động từ ngoại động.

- Chủ thể ở câu chủ động không bắt buộc phải xuất hiện trong câu bị động tương ứng.

Theo đó, tiếng Việt có các dạng biến đổi câu bị động từ câu chủ động dưới đây:

(1a)	D_1 Đ D_2	Mẹ chiều con gái. →
(1b)	D_2 Đp D_1 Đ	Con gái được mẹ chiều.
(2a)	D_1 Đ D_2 D_3	Mẹ tặng con gái quyển sách. →
(2b)	D_2 Đp D_1 Đ D_3	Con gái được mẹ tặng quyển sách.
(2c)	D_3 Đp D_1 Đ D_2	Quyển sách được (do) mẹ tặng con gái.
(3a)	D_1 Đ (D_2 $Đ_2$)	Thầy bảo các em làm việc này. →
(3b)	(D_2 $Đ_2$) Đp D_1 Đ	Các em làm việc này do thầy bảo.

(Hoàng Trọng Phiến 1980: 166 - 167).

Lê Xuân Thại (1989) cũng tán đồng một quan điểm tương tự, khi cho rằng tiếng Việt mặc dù không có các câu bị động hoàn toàn giống như câu bị động trong các ngôn ngữ châu Âu nhưng cũng có loại câu có thể gọi là câu bị động với những đặc điểm sau:

- Chủ ngữ của câu biểu thị đối tượng hành động chứ không phải là chủ thể hành động.
- Vị ngữ của câu bị động do các động từ *bị, được* đảm nhận.
- Sau vị ngữ là một cụm chủ - vị. Ví dụ:

(4) *Em học sinh này được cô giáo khen.*

(5) *Thành phố Vinh bị máy bay giặc tàn phá.*

Ngoài ra, tác giả cũng thừa nhận các câu bị động có những biến thể vắng *bị/được*, kiểu:

(6) *Bữa cơm đã dọn ra.*

(7) *Ngôi nhà này xây bằng gạch.*

Diệp Quang Ban và Nguyễn Thị Thuận (2000) cũng bênh vực cho sự tồn tại của câu bị động trong tiếng Việt. Theo hai tác giả, dạng (thái) bị động trong tiếng Việt không phải là dạng của động từ mà là dạng của một kiến trúc riêng với những đặc trưng

ngữ pháp và ngữ nghĩa xác định. Các tác giả lập luận rằng động từ trong tiếng Việt không biến hình từ, mà phạm trù dạng bị động theo cách hiểu của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Ấn - Âu thì gắn liền với dạng thức biến hình của động từ trong các ngôn ngữ có biến hình từ. Kết luận hiển nhiên là động từ tiếng Việt, nếu theo cách nhìn hình thái học đó, thì không thể có dạng bị động. Tuy nhiên, các tác giả lưu ý rằng việc xem xét dạng bị động như vậy mới chỉ là kết luận về hình thái của động từ, chứ không phải nói về phạm trù ý nghĩa của thái bị động và cách biểu hiện ngữ pháp tính của nó trong tiếng Việt. Phạm trù dạng bị động của tiếng Việt theo họ vẫn có đủ tư cách một phạm trù ngữ pháp với điều kiện "bắt buộc" của ngữ pháp là sự có mặt của ý nghĩa ngữ pháp phải được thể hiện (đánh dấu) bằng phương tiện hình thức theo lối ngữ pháp, nghĩa là hoặc bằng phụ tố, hoặc bằng hư từ, trật tự từ hay các phương thức ngữ pháp khác, và những phương thức ngữ pháp đó có thể được dùng tách riêng hoặc dùng phối hợp với nhau. Theo đó, các tác giả đã xác định đặc điểm của kết cấu bị động tiếng Việt như sau:

- Phương thức ngữ pháp thích hợp với việc diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp bị động trong tiếng Việt là *hư từ* và *trật tự từ*.

- Tính chất của động từ tham gia kết cấu bị động là động từ ngoại động và có quan hệ nghĩa với thực thể nêu ở danh từ làm chủ ngữ của toàn câu, đứng trước từ *bị, được*.

- Cấu trúc nghĩa của câu bị động:

+ Các vai nghĩa có khả năng tham gia vào chức vụ chủ ngữ ngữ pháp của câu bị động là *thể đối tượng, thể tiếp nhận, thể đích, thể được lợi, thể bị hại, thể vị trí*.

+ Loại hình sự thể của câu bị động là *hành động* với hai đặc trưng [+*động*] và [+*chủ ý*].

- Xét về mặt cú pháp, câu bị động là câu có hai kết cấu chủ vị, kiểu: C- V [C-V].

Tóm lại, theo hai tác giả dạng bị động trong tiếng Việt không phải là dạng của động từ, mà là dạng của một kiến trúc riêng với những đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa xác định.

2.2. Thảo luận thêm về câu bị động trong tiếng Việt

2.2.1. Tiếng Việt có câu bị động không?

Các điểm luận trên đây cho thấy để chứng minh sự tồn tại của cấu trúc bị động trong tiếng Việt cần làm rõ ba loại ý kiến sau đây:

- Tiếng Việt không có các phạm trù hình thái học do đó không có cấu trúc bị động.

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ "thiên chủ đề" nên không có cấu trúc "bị động", hoặc bị động không phải là hiện tượng cú pháp cần xem xét.

- *Được/bị* không phải là hư từ (trợ động từ), mà có vai trò như các động từ tình thái hay động từ thực nên không thể là dấu hiệu đánh dấu quan hệ bị động.

a) Về loại ý kiến thứ nhất, chúng tôi đã trình bày rõ trong các mục trước rằng không nên đồng nhất "dạng bị động" với tư cách là một phạm trù hình thái học với cấu trúc bị động. Ý kiến này cũng đã được nhiều tác giả đề cập đến từ những góc độ khác nhau (Nguyễn Kim Thản 1977, Hoàng Trọng Phiến 1980, Lê Xuân Thại 1989, Diệp Quang Ban và Nguyễn Thị Thuận 2000). Các chứng cứ về câu bị động trong các ngôn ngữ khác cũng cho thấy, dạng của động từ chỉ là một trong nhiều phương thức mã hoá về mặt hình thái - cú pháp các bình diện ngữ nghĩa - chức năng khác nhau của phạm trù bị động. Nếu tuyệt đối hoá tiêu chí hình thái học, thì ngay cả trong những ngôn ngữ như tiếng

Anh hay tiếng Pháp, phạm trù bị động cũng không đáp ứng đầy đủ tiêu chí khắt khe này. Vì vậy có thể kết luận rằng việc tiếng Việt không biểu hiện ý nghĩa bị động bằng các phương tiện hình thái học, và vì vậy không có dạng bị động như một phạm trù hình thái học, không có nghĩa là tiếng Việt không có cấu trúc bị động hay câu bị động, xét trên phương diện cú pháp. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở mục 2 khi bàn về đặc điểm cú pháp của câu bị động tiếng Việt.

b) Về loại ý kiến thứ hai cho rằng tiếng Việt là ngôn ngữ "thiên chủ đề" và (chứ không phải "thiên chủ ngữ") do đó không có cấu trúc bị động, chúng tôi thấy cần thiết phải thảo luận thêm. Trước hết, cần phải nhắc lại ý kiến của Li và Thompson rằng hai chức năng *chủ đề* (topic: cái mà câu đề cập đến) và *chủ ngữ* (subject: chủ thể của hành động hay quan hệ do vị ngữ biểu thị) không hề loại trừ nhau theo kiểu "trong các ngôn ngữ thiên chủ đề người ta không nhận diện được chủ ngữ, hay các ngôn ngữ thiên chủ ngữ thì không có chủ đề", cũng như không hề loại trừ nhau trong phần lớn các trường hợp phân tích cấu trúc câu. Thực sự, thì ngay trong một ngôn ngữ được coi là "thiên chủ đề" điển hình như tiếng Hán, sự miêu tả của Li và Thompson trong một công trình sau đó (1981) cũng cho thấy các câu có chủ ngữ (trùng hoặc không trùng với chủ đề) vẫn chiếm ưu thế so với các câu chỉ có chủ đề (mà không có chủ ngữ), trong đó đa số các câu có chủ ngữ trùng với chủ đề. Nếu vận dụng cả hai chức năng chủ đề và chủ ngữ theo cách hiểu của Li và Thompson vào việc phân tích cấu trúc câu tiếngViệt, chúng ta cũng sẽ thấy các câu có chủ ngữ trùng với chủ đề sẽ chiếm một tỉ lệ không nhỏ (đặc biệt là với trường hợp có vị ngữ là một động từ ngoại động). Một khi sự có mặt của chủ ngữ vẫn phổ biến như vậy, và phần

lớn các cấu trúc ngoại động vẫn có chủ ngữ (có thể trùng hay không trùng với chủ đề) thì không có lí gì hiện tượng bị động lại không có mặt hoặc không đáng được chú ý. Hơn nữa, cũng cần lưu ý rằng Ch.N. Li và S.A. Thompson không hoàn toàn loại trừ sự có mặt của hiện tượng bị động trong các ngôn ngữ thiên chủ đề mà chỉ cho rằng nó không phải là phạm trù bị động điển hình, tức không phải là phạm trù bị động "thuần tuý hình thái" như trong các ngôn ngữ Ấn - Âu.

Do đặc trưng loại hình của tiếng Việt, các hiện tượng ngữ pháp nói chung và phạm trù bị động nói riêng trong tiếng Việt không có dấu hiệu hình thức rõ ràng như trong các ngôn ngữ biến hình. Trong một công trình nghiên cứu của mình, Dyvik (1984) đã đi đến kết luận rằng, nếu thừa nhận "chủ ngữ" như một phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt thì chúng ta thấy rằng nó không rõ ràng bằng chủ ngữ trong các ngôn ngữ châu Âu. Nghĩa là các thuộc tính ngữ pháp cho phép chúng ta tách được chủ ngữ ra trừu tượng hơn. Tương tự như chủ ngữ, "bị động" cũng chỉ được tách ra nhờ những tiêu chí khá "trừu tượng". Nói cách khác, cả "chủ ngữ" và "bị động" đều xuất hiện trong tiếng Việt tuy rằng chúng không được rõ ràng như các phạm trù tương tự trong các ngôn ngữ châu Âu.

c) Về loại ý kiến thứ ba đề cập đến vai trò ngữ pháp và ý nghĩa của hai từ *được* và *bị*, chúng tôi cho rằng việc các từ này đóng vai trò quan trọng về mặt ngữ pháp và phần nào còn ý nghĩa từ vựng không hề loại trừ chức năng là phương tiện đánh dấu quan hệ bị động của chúng, nếu nhìn nhận vấn đề dưới góc độ ngữ pháp hoá.

- Về mặt ngữ pháp, bằng nhiều lập luận khác nhau, Nguyễn Kim Thản (1977), Nguyễn Minh Thuyết (1976), Nguyễn Thị

Ảnh (2000) và Cao Xuân Hạo (2001) cho rằng *được/bị* không phải là hư từ có chức năng đánh dấu quan hệ bị động mà có vai trò ngữ pháp như một động từ tình thái, thậm chí là một động từ thực làm trung tâm của vị ngữ. Ngược lại, Dyvik (1984) đã cố gắng chứng minh rằng hai từ *được* và *bị* đang mất dần vai trò trung tâm để trở thành một trợ động từ có chức năng bị động hoá trên con đường ngữ pháp hoá. Đồng ý với kiến giải của Dyvik, nhưng chúng tôi cho rằng, thậm chí nếu *được/bị* vẫn đóng vai trò là trung tâm ngữ pháp của vị ngữ như đã được một số tác giả chứng minh, thì điều đó cũng không hề ngăn cản các từ này hành chức như một dấu hiệu đánh dấu quan hệ bị động. Có thể liên hệ với tình hình tương tự của các trợ động từ trong vị ngữ bị động của tiếng Anh (to be) tiếng Pháp (être) hay tiếng Nga (byt'). Một trợ động từ *to be* chẳng hạn, xét về mặt ý nghĩa hầu như không có giá trị gì trong việc hình thành nên nghĩa trạng thái bị động vốn do hình thái của động từ (phân từ quá khứ) đảm nhiệm, nhưng xét về mặt ngữ pháp, nó chính là trung tâm của vị ngữ bị động. Bằng chứng là trợ động từ *to be*, chứ không phải là phân từ quá khứ, có sự biến đổi hình thái theo ngôi, số phù hợp với chủ ngữ. Như vậy, xét về phương diện ngữ pháp, trợ động từ *to be* không có gì khác biệt với một vị từ thực làm trung tâm của vị ngữ. Nhưng điều đó cũng không hề ngăn cản nó hoạt động như một chỉ tố bị động.

- Về mặt ngữ nghĩa, quả thật các từ *bị/được* vẫn còn mang ý nghĩa "hưởng thụ" hay "chịu đựng". Tuy nhiên ngay cả đặc tính ngữ nghĩa này cũng không ngăn cản khả năng làm chỉ tố đánh dấu quan hệ bị động nếu ta đặt *bị/ được* trong bối cảnh của quá trình ngữ pháp hoá. Trong bài viết "Quá trình hình thành thế đối lập giữa ba từ "*được, bị, phải*" Nguyễn Tài Cẩn (1978) đã cho

rằng *"bị"* đã chuyển từ cương vị một hình vị sang cương vị một từ, chuyển từ địa hạt từ vựng sang địa hạt ngữ pháp, vì thế việc *"bị"* có thể chuyển từ mô hình cấu tạo từ sang mô hình cấu tạo từ tổ là một việc làm không có gì khó khăn lắm. Đinh Văn Đức (1986: 118 - 119) đã giải thích rõ thêm về quá trình ngữ pháp hoá của các từ *bị/được* và mối quan hệ giữa ý nghĩa ngữ pháp bị động và ý nghĩa tình thái của các từ này như sau: "Trong số các động từ tiếng Việt có một nhóm những động từ kiểu như: *cần, muốn, có thể, toan, định, dám, bị, được*,... rõ ràng là những động từ trống nghĩa. Ở chúng các ý nghĩa từ vựng là rất ít, chúng đã được ngữ pháp hoá nhưng lại chưa trở thành những hư từ thật sự, những động từ này có nội hàm rất hẹp nên ngoại diên phải rộng - chúng luôn luôn có thành tố phụ đi kèm... Trong khi diễn đạt các ý nghĩa: yêu cầu (*cần*), khả năng (*có thể*), ý định (*toan, định, dám*), nguyện vọng (*mong, muốn*), quan hệ bị động (*bị, được*),... các động từ này được sử dụng hoàn toàn theo cách đánh giá của người nói đối với thực tại. Đó là một quan hệ thể hiện nhận thức chủ quan: khi ta nói: *"Tôi được khen"* hay *"Tôi bị phạt"* thì các từ *được, bị* một mặt là phương tiện diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp bị động nhưng bị động ở đây có thể được hiểu theo sắc thái "may" hay "rủi", mà "may" hay "rủi" là theo nhận thức và đánh giá của người nói. Do đó *bị* và *được* cũng lâm thời trở thành những từ tình thái...". Chúng tôi cho rằng việc các từ *được, bị* trong khi hành chức như những hư từ vẫn còn giữ lại những nét nghĩa từ vựng ban đầu là một hiện tượng bình thường của quá trình ngữ pháp hoá. Hiện tượng này có thể được giải thích bằng nguyên tắc lưu dấu vết (Persistence), một nguyên tắc

của quá trình ngữ pháp hoá, do Hopper (1991) đề xuất, như sau: "Khi một dạng thức trải qua quá trình ngữ pháp hoá từ một dạng thức từ vựng thành một dạng thức ngữ pháp thì trong chừng mực các thuộc tính ngữ pháp mà nó có được đó, có thể thấy dấu vết của ý nghĩa từ vựng ban đầu, những thuộc tính từ vựng còn lưu dấu vết này có thể được phản ánh trong những hạn chế về khả năng kết hợp ngữ pháp của nó". (Dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp 2001).

Những phân tích trên đây cho thấy, không có gì đáng ngạc nhiên nếu như hai từ *bị* và *được* trong khi đóng vai trò như là các trợ động từ biểu thị quan hệ bị động, vẫn có thái độ cú pháp như một vị từ thực (làm trung tâm của vị ngữ) và vẫn lưu giữ nghĩa từ vựng ban đầu của chúng (*bị* mang nét nghĩa chịu thiệt và *được* mang nét nghĩa hưởng lợi). Theo Keenan (1985: 257 –261), trong các ngôn ngữ có kiểu bị động "phân tích tính" (periphrastic passive), ít nhất có 4 loại động từ sau đây được sử dụng như những trợ động từ đánh dấu vị ngữ bị động (i) các động từ quan hệ (kiểu như *be* của tiếng Anh, *byt'* tiếng Nga, *être* của tiếng Pháp,...), (ii) các động từ tiếp nhận (kiểu bị động với *get* của tiếng Anh), (iii) các động từ vận động (ví dụ động từ *gayee* của tiếng Hindi), và (iv) các động từ tiếp thụ hay chịu đựng (như *được/bị* trong tiếng Việt). Rõ ràng, việc tiếng Việt dùng các vị từ tình thái *được/bị* trong chức năng là các trợ động từ biểu hiện ý nghĩa bị động không phải là một ngoại lệ.

Từ những luận điểm trên đây, chúng tôi nhận thấy rằng: Xét về mặt lí luận cũng như tư liệu thực tế, chúng ta có đủ cơ sở để nói đến sự có mặt của các câu bị động trong tiếng Việt.

2.2.2. Nhận diện câu bị động tiếng Việt

Như đã trình bày ở trên, có nhiều quan niệm khác nhau về câu bị động trong tiếng Việt. Ngay trong số những tác giả thừa nhận tiếng Việt có câu bị động, thì tiêu chí nhận diện câu bị động của họ cũng khác nhau. Chúng tôi cho rằng, cũng như trong các ngôn ngữ khác, câu bị động trong tiếng Việt được coi là có quan hệ cải biến với các câu chủ động tương ứng, mặc dù không phải câu chủ động nào cũng chuyển được thành câu bị động. Dĩ nhiên, các phép cải biến cú pháp đó phải thoả mãn các điều kiện về nghĩa học và dụng học của câu bị động như đã nói ở trên (mục 1.4).

Xét về mặt hình thức, một câu bị động điển hình của tiếng Việt có thể được nhận diện và phân biệt với các chủ động dựa trên các tiêu chí sau:

a) Chủ ngữ (N2) của câu bị động là bổ ngữ của câu chủ động tương ứng. Tuỳ từng trường hợp, đó có thể là bổ ngữ chỉ bị thể, nhận thể, đích đến hoặc vị trí (x. thêm Diệp Quang Ban, Nguyễn Thị Thuận 2000).

b) Vị ngữ (V) trong câu bị động tiếng Việt được cấu tạo trực tiếp từ vị ngữ của câu chủ động tương ứng bằng cách thêm trợ động từ *được/bị* vào trước động từ ngoại động.

c) Bổ ngữ (N1) của câu bị động chính là chủ ngữ trong câu chủ động tương ứng. Bổ ngữ này thường bị tỉnh lược (trong câu bị động không có bổ ngữ tác thể). Nếu không bị tỉnh lược thì nó thể chuyển vị trí đến trước V (trong câu bị động có bổ ngữ tác thể không có giới từ) hoặc ở vị trí sau V với điều kiện phải có thêm giới từ *bởi* (trong câu bị động có bổ ngữ tác thể giới từ).

Có thể khái quát quá trình chuyển đổi một câu chủ động - ngoại động của tiếng Việt thành các kiểu câu bị động tương ứng như sau:

N1 V N2 (Câu chủ động)

N2 được/bị V (Câu bị động phi tác thể)

N2 được/bị N1 V (Câu bị động có bổ ngữ tác thể không giới từ)

N2 được bị V bởi N1 (Câu bị động có bổ ngữ tác thể có giới từ)

Dưới đây là một số ví dụ minh hoạ cho các kiểu câu bị động trên:

N_2 được/bị V

(8) Căn phòng được ngăn làm hai.

(9) Tôi được cử làm thư kí của hội nghị.

(10) Của cải bị tịch thu sạch.

(11) Nó bị lôi ra ngoài.

N_2 được/bị N_1 V

(12) Ý kiến của tôi được cả tổ lái tán thành.

(13) Jô được ông chủ sắm cho một cái lồng rất đẹp.

(14) Thuyền bị bão đánh dạt vào bờ.

(15) Anh bị người ta bịp rồi.

N_2 được/bị V bởi N_1

(16) Đền được xây dựng từ năm 1959 đến năm 1968 bởi Hội Phủ Giầy tương tế.

(17) Tính thống nhất hài hoà bên trong của hệ thống pháp luật được quyết định bởi tính thống nhất của hệ thống kinh tế, chế độ chính trị - xã hội của một quốc gia.

(18) Tiếng con chim sơn ca bị át đi bởi tiếng còi tàu rúc.

(19) Màu cỏ úa đang bị đẩy lui bởi các dòng chữ xanh đen.

Như vậy xét về hình thức của câu bị động, phương tiện chủ yếu để biểu hiện quan hệ bị động trong tiếng Việt là sử dụng trật

tự từ và các từ *được* và *bị* có chức năng như hư từ. Nếu đối chiếu câu bị động của tiếng Việt với câu bị động trong các ngôn ngữ thuộc loại hình khác khác, từ các ngôn ngữ tổng hợp tính cao như tiếng Hi Lạp, tiếng Nga, đến các ngôn ngữ ít tổng hợp tính hơn như tiếng Anh, ta thấy việc tiếng Việt một ngôn ngữ phân tích tính điển hình chỉ dùng các phương tiện thuần tuý cú pháp là hư từ và trật tự từ để biểu hiện quan hệ bị động cũng phù hợp với quy luật chung về sự khác biệt loại hình giữa các ngôn ngữ. Sự khác biệt này được trình bày trong bảng sau:

Kiểu bị động	Phương thức ngữ pháp biểu hiện quan hệ bị động	*Ngôn ngữ*	Ví dụ
Tổng hợp tính	Hình thái (của từ) *(Thuần tuý hình thái)*	Hi Lạp	*Epaideusamen.* (Tôi dạy). > *Epaideuthemen.* (Tôi được dạy dỗ.)
		Nga	**Rabotcie stroili dom. > Dom stroilsa rabochimi.**
Phân tích tính	Hình thái + Hư từ + Trật tự từ *(Hình thái - cú pháp)*		*Rabotchie postroili dom. > Dom byl postroen rabotchimi.*
		Anh	**Workers built the house. > The house was build by workers.**
	Hư từ + Trật tự từ *(Thuần tuý cú pháp)*	Việt	*Công nhân đã xây dựng ngôi nhà. > Ngôi nhà đã được công nhân xây dựng.*

2.2.3. Phân biệt câu bị động với một số kiểu câu khác

Cần phân biệt các kiểu câu bị động tiếng Việt được nhận diện theo những tiêu chí trên đây với một số kiểu câu tương tự với chúng về mặt hình thức hay ý nghĩa nhưng không phải là câu bị động.

a) Phân biệt với kiểu câu chủ động - ngoại động N_1 *được/bị V*

Kiểu câu N_1 *được/bị V* là kiểu câu chủ động có chủ ngữ N_1 thể hiện chủ thể (tác thể, hành thể) của sự tình do V biểu thị, trong đó V có thể là một động từ nội động (*Tôi bị ngã. Nó được nghỉ*) hoặc động từ ngoại động (*Tôi bị nghe lời phàn nàn. Nó được xem phim*). Kiểu câu N_2 *được/bị V* là kiểu câu bị động có chủ ngữ N_2 biểu thị vai nghĩa phi chủ thể (đối thể, bị thể, nhận thể,...), với V là một động từ ngoại động (*Tôi bị mắng. Nó được khen*). Ở kiểu câu thứ hai này, thể từ N_1 biểu thị tác thể có thể xuất hiện trước V hoặc không. Điều đáng lưu ý là, khi N_1 vắng mặt, kiểu câu bị động N_2 *được/bị V* (20b, 21b) sẽ có cấu trúc bề mặt giống với kiểu câu chủ động N_1 *được/bị V* (20a, 21a):

(20a) *Tôi bị ngã.*

(20b) *Tôi bị mắng.*

(21a) *Nó được xem phim.*

(21b) *Nó được tặng giấy khen.*

Một số nhà nghiên cứu dựa vào đặc điểm này để coi các câu N_2 *được/bị V* (như 20b, 21b) cũng là câu chủ động như các câu N_1 *được/bị V* (20a, 21a) chứ không phải là câu bị động. Tuy nhiên, theo chúng tôi, hai kiểu câu trên chỉ giống nhau ở hình thức bề mặt nhưng khác nhau ở cấu trúc bề sâu: các câu (20a), (21a) có chủ ngữ trùng với chủ thể (quá trình); còn các câu (20b), (21b) có chủ ngữ trùng với đối thể (hành động). Có thể

dùng phép cải biến bằng cách thêm một thể từ biểu thị vai nghĩa chủ thể vào trước V để phân biệt hai kiểu cấu trúc này:

(20a) *Tôi bị ngã.* > *Tôi bị **mẹ** ngã.* (-)

(20b) *Tôi bị mắng.* > *Tôi bị **mẹ** mắng.* (+)

(21a) *Nó được xem phim.* > *Nó được **nhà trường** xem phim.* (-)

(21b) *Nó được tặng giấy khen.* > *Nó được **nhà trường** tặng giấy khen.* (+)

Kết quả cho thấy các câu (20a), (21a) không chấp nhận việc thêm vào trước V một thể từ (*mẹ, nhà trường*) biểu thị vai nghĩa tác thể, còn với các câu (20b), (21b) việc thêm thể từ biểu thị chủ thể vào trước V không làm thay đổi nghĩa mà chỉ làm rõ thêm ý nghĩa của câu mà thôi. Dựa vào kết quả cải biến này, có thể kết luận các câu N_1 *được/bị V* (20a, 21a) và N_2 *được/bị V* (20b, 21b) là những kiểu câu khác nhau: Các câu đầu là kiểu câu chủ động có ý nghĩa tiếp thụ (chủ động về mặt ngữ pháp nhưng bị động về mặt ngữ nghĩa), còn các sau là kiểu câu bị động điển hình (bị động cả về ngữ pháp và ngữ nghĩa).

b) Phân biệt với kiểu câu chủ động N_2 *do* N_1 *V*

Một số tác giả coi các câu kiểu "*Hàng này do xí nghiệp chúng tôi sản xuất*" cũng là câu bị động (Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Phú Phong). Theo chúng tôi, kiểu câu này không phải là câu bị động vì những lí do sau:

- Thứ nhất, "*do*" ở cấu trúc này không có chức năng như *được/bị* trong câu bị động. Bằng chứng là *do* không thể độc lập kết hợp với động từ để cấu tạo vị ngữ bị động. Chẳng hạn, chúng ta không thể nói:

(22) * *Hàng này do cung cấp.*

Nói cách khác *do* luôn được sử dụng gắn liền với sự có mặt của chủ ngữ tác thể trước động từ vị ngữ.

- Thứ hai, khả năng làm chủ ngữ ở câu có mô hình N_2 *do* N_1 V của các bổ ngữ trong câu chủ động rất hạn chế. Chỉ có bổ ngữ trực tiếp mới xuất hiện ở vị trí N_2 còn các loại bổ ngữ khác (như bổ ngữ nhận thể, công cụ,...) bị loại trừ. Chẳng hạn chúng ta không thể chuyển đổi:

(23) *Tôi viết thư cho Nam.*

* *Nam do tôi viết thư cho.*

c) Phân biệt với kiểu câu phi ngoại động (de-transitive) N_2 - V

Câu có mô hình N_2 - V là kiểu câu có một thể từ (thường là danh từ) phi tác thể đứng ở đầu câu (N_2 chỉ đối thể, nhận thể, công cụ,...) và sau nó là một vị từ (V) có ý nghĩa gốc biểu thị một hoạt động ngoại động hay một hoạt động chuyển tác, thường có các phụ từ, phụ ngữ đi kèm, ví dụ:

(24) *Cửa mở rồi.*

(25) *Cầu đang xây.*

(26) *Nhà cửa cuốn sạch.*

Nhiều tác giả coi một số câu N_2 - V trên đây có thể là câu bị động (Nguyễn Kim Thản 1977, Lê Xuân Thại 1994). Tuy nhiên, nếu xét kĩ tất cả các câu có cấu trúc N_2 - V như những ví dụ trên đây, chúng tôi thấy rất khó xác định chúng là cấu trúc chủ động hay bị động. Thoạt nhìn các ví dụ trên đây có vẻ là câu bị động vì không cần sự có mặt của *được, bị*, câu vẫn có thể được hiểu có ý nghĩa bị động. Nhưng nếu chúng ta thực hiện các phép cải biến:

- Thêm vào trước V một thể từ N [+ hữu sinh], tất cả câu trên đều mất đi ý nghĩa bị động, hay nói cách khác là có ý nghĩa chủ động. Chẳng hạn:

(24a) *Cửa mở rồi.* > *Cửa* ***mẹ*** *mở rồi.*

(25a) *Cầu đang xây.* > *Cầu* ***thợ*** *đang xây.*

(26a) *Nhà cửa cuốn sạch* > *Nhà cửa **lũ** cuốn sạch.*

CÂU N_2 - V > CÂU CHỦ ĐỘNG

Trong các câu mới tạo thành, các thể từ *cửa, cầu, nhà* có thể chuyển từ chức năng chủ ngữ sang chức năng là khởi ngữ của câu.

- Mặt khác nếu thêm *được/bị* vào sau N_2 thì các câu trên sẽ trở thành bị động chính danh:

(24b) *Cửa mở rồi.* > *Cửa **được** mở rồi.*

(25b) *Cầu đang xây.* > *Cầu đang **được** xây.*

(26b) *Nhà cửa cuốn sạch.* > *Nhà cửa **bị** cuốn sạch.*

CÂU N_2 - V CÂU BỊ ĐỘNG

Các khả năng cải biến trên đây gợi ý rằng cấu trúc N_2 - V có thể là một cấu trúc trung gian giữa cấu trúc bị động và cấu trúc chủ động chứ chưa phải là cấu trúc bị động điển hình. Chúng tôi gọi đây là kiểu cấu trúc phi ngoại động (x. Nguyễn Hồng Cổn 2004).

* * *

Trên đây chúng tôi đã điểm luận lại một số vấn đề lí thuyết liên quan đến dạng bị động và câu bị động trong các lí thuyết ngữ pháp và bàn thêm về câu bị động trong tiếng Việt. Kết quả từ nhiều công trình nghiên cứu cho thấy dạng bị động nói chung và câu bị động trong các ngôn ngữ nói riêng khá giống nhau về mặt cấu trúc ngữ nghĩa nhưng khác biệt nhau về đặc điểm hình thái - cú pháp. Tuy nhiên sự khác biệt về mặt hình thức (hình thái - cú pháp) của dạng/câu bị động trong các ngôn ngữ không đi ra ngoài quy luật chung là phản ánh các đặc trưng loại hình của ngôn ngữ đó: Ở các ngôn ngữ tổng hợp tính cao (như tiếng Hi Lạp, tiếng La tinh), ý nghĩa bị động chủ yếu được biểu hiện

bằng hình thái từ, và vì vậy dạng bị động thường được coi là một một phạm trù hình thái học thuần tuý. Ngược lại, ở các ngôn ngữ ít tổng hợp tính hơn (như tiếng Anh), ý nghĩa bị động được biểu hiện bằng sự kết hợp giữa các hình thái từ với các phương tiện cú pháp như hư từ và trật tự từ, tương ứng bị động được coi là một phạm trù hình thái - cú pháp. Còn trong các ngôn ngữ phân tích tính điển hình như tiếng Việt, ý nghĩa bị động chủ yếu được biểu hiện bằng hư từ và trật tự từ, và bị động có dáng dấp của một phạm trù thuần tuý cú pháp. Từ cách nhìn đó, chúng tôi cho rằng mặc dù trong tiếng Việt không tồn tại dạng bị động với tư cách là một phạm trù hình thái học thuần tuý, nhưng ý nghĩa bị động với tư cách là một loại ý nghĩa ngữ pháp (đối lập với ý nghĩa chủ động - ngoại động) vẫn được biểu hiện bằng các phương tiện ngữ pháp nhất định là hư từ và trật tự từ, và vì vậy tiếng Việt vẫn có các cấu trúc bị động và câu bị động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Asher, R.E., 1994. *The Encyclopedia of Language and Linguistics,* Pergamon Press, New York.

2. Bùi Thị Diên, 2003. *Câu bị động tiếng Anh và các kết cấu tương đương trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học KHXH – NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Cao Xuân Hạo, 1991. *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng (quyển I),* Nxb KHXH, TP Hồ Chí Minh.

4. Cao Xuân Hạo, 2001. *Hai phép tính cộng và trừ trong ngôn ngữ học,* T/c Ngôn ngữ, số 10.

5. Chomsky, N., 1957. *Syntactic Structure,* Mouton & Co, Hague.

6. Chosmky, N., 1962. *Explanatory Models in Linguistics.* Trong "Logic Methodology and Philosophi of Sience", Standford University Press, Philadelphia.

7. Chomsky, N., 1965. *Aspects of the Theory of Syntax,* M.I.T Press, Cambridge.

8. Diệp Quang Ban, 1992. *Ngữ Pháp tiếng Việt (tập hai),* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

9. Diệp Quang Ban - Nguyễn Thị Thuận, 2000. *Lại bàn về vấn đề câu bị động trong tiếng Việt,* T/c ngôn ngữ, Số 7.

10. Dik, S.C., *Functional Grammar*, Foris Publications, Dordrecht, 1978.

11. Dixon, R.M.W., 1992. *A new approach to English Grammar on sematic Principples,* Clarendon Publisher, Oxford.

12. Downing, A. and Lock, P., 1995. *A university course in English grammar,* Phoenix ELT, Britain.

13. Dyvik, H.J.J., 1984. *Subject or topic in Vietnamese?* University of Bergen, Norway.

14. Đinh Văn Đức, 1986. *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại,* Nxb ĐH &THCN, Hà Nội.

15. Givón, T., 1990. *Syntax: a functional - typological introduction* (Vol. II), John Benjamins publishing company, Amsterdam/Philadenphia.

16. Hoàng Trọng Phiến, 1980. *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu,* Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

17. Kacala, J., 1989. *Sloveso a sémantická struktura vety,* Veda Vydavatelstvo, Bratislava.

18. Keenan E. L., 1985. *Passive in the world's languages*, trong "Language typology and language desciption", T. Shopen (ed), vol I, Cambridge University Press, Cambridge.

19. Krystal, D., 1997. *Dictionary of Linguistics and Phonetics*, Blackwell Publishers.

20. Lê Xuân Thại, 1994. *Câu chủ - vị tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.

21. Li Ch.N. & Thompson S.A., *Subject and Topic: a new typology of language*, Academic.

22. 1976. Press, New York –Sanfrancisco –London.

23. Li, Ch.N. & Thompson S.A., 1981. *Madarin Chinese: A Funtional Reference Grammar*, University California Press, Berkeli - Los Angeles – London.

24. Nguyễn Hồng Cổn, 2004. *Các kiểu cấu trúc phi ngoại động trong tiếng Việt*, T/c Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 2.

25. Nguyễn Kim Thản, 1964. *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập II), Nxb KHXH, Hà Nội.

26. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977.

27. Nguyễn Minh Thuyết, 1986. *Vai trò của "được", "bị" trong câu bị động tiếng Việt*, trong "Những vấn đề các ngôn ngữ Phương Đông", Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

28. Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp, 1998. *Lí thuyết thành phần câu và thanh phần câu tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

29. Nguyễn Thị Ảnh, 2000. *Tiếng Việt có thái bị động không?*, T/c Ngôn ngữ, số 5.

30. Nguyễn Phú Phong, 1976. *Le Syntagme Verbal en Vietnamien*, Mouton, The Hague – Paris.

31. Palmer, F.R., 1994. *Grammatical roles and relations*, Cambridge University Press.

32. Tallerman, M., 1998. *Understanding Syntax*, Arnold, London - New York.

33. Thompson, L.C., 1965. *A Vietnamese Grammar*, Seattle & London.

NHẬP MÔN VÀO NGỮ ĐIỆU TIẾNG VIỆT

HOÀNG CAO CƯƠNG

I. CƠ SỞ LÍ THUYẾT

1. Xét đoạn văn bản sau đây:

(1.) - *Cho anh thơm một cái nhé?*

- Ứ ... Ừ!

Mặc dầu bản ghi đã cố gắng thể hiện đặc điểm của lời nói tự nhiên bằng đủ các kí tự và các dấu câu, nhưng *văn bản hoá đoạn thoại* ở đây dường như vẫn chỉ cho ra một bản ghi sơ lược. Bản ghi cấp quá ít thông tin để hiểu được thực chất nội dung trao đổi giữa hai người. Bằng chứng là nếu chỉ vin vào những gì hiện trên chữ nghĩa, người đọc không thể hình dung được các ý tứ ẩn tàng bên trong câu trả lời ở người bạn gái. Để hiểu phản ứng của người bạn gái trước yêu cầu có vẻ đường đột của người bạn trai, cần một tưởng tượng và phải có vốn kinh nghiệm giao tiếp nhất định. Vậy đoạn ghi ở đây chỉ làm được cái nhiệm vụ như là một kí hiệu nhằm đánh thức và gợi ý cho người tiếp thụ văn bản liên hội với những kinh nghiệm có thực mà mình đã biết hoặc trải qua trong những trường hợp tương tự. Dấu hiệu chữ nghĩa được gắn trực tiếp với sở chỉ và tham chiếu với thực tế của quá khứ. Vì mối liên hệ giữa nghĩa của phát ngôn với thực tế là trực tiếp, không qua bộ mã nên ngày nay ngôn ngữ học gọi riêng chúng là dạng kí hiệu cụ tượng (hay phỏng hình) (icons). Việc giải thông báo, trong trường hợp này, không qua cái cầu võ đoán của bộ mã ngôn ngữ với thực tế

mà trực tiếp được nối thẳng từ biểu hiện ngôn từ (âm thanh) sang thực tại.

Ngược lại, ở đoạn ghi sau đây:

(2) - *Chị thích gạch lát nền màu gì?*

- *Màu xám nhạt.*

Người đọc hiểu cặn kẽ nội dung cuộc trao đổi chỉ với một điều kiện bám thật sát vào chữ nghĩa hiện tồn trong văn bản. Có nghĩa là người đọc chỉ cần dựa trên bộ mã *cứng* đã được xã hội Việt hiện đại chấp nhận. Điều này được giải thích là nhờ vào bộ mã đã được hiện thực hoá qua khung phát ngôn mà các từ ngữ cụ thể có trong đó, người đọc có thể giải mã được các phát ngôn mà không cần phải tham chiếu trực tiếp vào thực tế hay vốn kinh nghiệm về giao tiếp của mình. Việc hiểu thông qua bộ mã dịch cơ giới theo nguyên tắc một đối một này là gián tiếp, vì để hiểu, phải có những trừu xuất nhất định giữa mã ngôn ngữ và hiện thực được ngôn ngữ phản ánh. Ngôn ngữ học hiện đại gọi đây là loại kí hiệu chính danh của hệ thống ngôn ngữ. Nó rất điển hình vì hầu hết các kí hiệu trong ngôn ngữ đều mang tính võ đoán giữa lời và sự vật. Các trao đổi thuần lí, nhìn chung, ở bất cứ ngôn ngữ nào cũng đều mang tính võ đoán cao và do vậy tương thích hầu như trọn vẹn thủ tục *văn bản hoá* theo nghĩa đen của từ. Tuy nhiên, nếu suy nghĩ cho cạn nhẽ, chẳng nhẽ ngôn ngữ loài người lại giản dị tới mức chỉ là những chuỗi kí hiệu thuần tuý tuân theo các luật sắp xếp tuyến tính? Mặt lí thì có thể tạm đồng ý nhưng mặt tình thì đâu có đơn giản hoá như vậy. Nếu cơ chế và biểu hiện ngôn ngữ lại đơn sơ đến như thế thì có lẽ loài người đã không chung thuỷ với ngôn ngữ như là một phương tiện giao tiếp toàn năng và duy nhất trong cộng đồng của mình cho đến ngày nay.

Theo chúng tôi, sự khác biệt giữa hai dạng văn bản trích dẫn ở trên cho thấy năng lực hạn chế và nhỏ nhoi của văn tự trước thực tế đa dạng của lời tự nhiên. Từ đây, dễ thấy sự nghèo nàn và đôi khi bất lực trong việc chuyển đầy đủ các thông tin của ngôn ngữ viết so với ngôn ngữ nói. Cấu trúc luận và cả Tạo sinh luận đã cố tình lờ sự khác nhau căn bản này khi giải quyết các vấn đề có liên quan đến tính hệ thống của các kí hiệu ngôn ngữ. Thay vào đó, một cách áp đặt, họ thiết lập các mô hình câu theo đặc điểm cấu trúc hay theo mục đích phát ngôn, nghĩa là những mô hình có mức độ võ đoán cao và chỉ phù hợp với các phát ngôn nào có thể được văn bản hoá trọn vẹn như kiểu ví dụ 2. Những gì không thể gom vào cái rọ mô hình ấy đều trước sau sẽ bị quy cho là rườm rà, là không quan yếu hay đi ngược quy luật, là ngoại lệ. Vì vậy, ngay từ khâu đầu vào, Tạo sinh luận đã có những rào chắn thuần lí nhằm chọn lọc và kiểm soát dữ liệu ngôn ngữ, cốt nhằm cho việc bảo vệ khỏi làm hư bộ máy khái niệm và những thủ tục mà họ đã dày công thiết kế. Nhà Tạo sinh luận thường kén chọn đầu vào thật đẹp: những phát ngôn "đúng ngữ pháp" và "chấp nhận được"! Dễ hiểu rằng, tại sao trong một công trình dày dặn và uyên bác như *The sound patterns of English*, các tác giả lại có thể bỏ qua những vấn đề cơ bản như cấu trúc âm tiết hay các đặc điểm ngôn điệu của một ngôn ngữ. [N. Chomsky và M. Halle]. Tạo sinh luận, vì vậy, đúng nhưng chỉ trong phạm vi các mô hình đã được thiết đặt. Bộ máy ấy sẽ trở nên yếu ớt và không hiệu lực nếu đầu vào tạp như chính sự đa dạng của ngôn ngữ hiện thực có trong lời nói tự nhiên.

Cái thực tế bị bỏ qua ở những phát ngôn kiểu ví dụ 1, không may, trong quan điểm của ngôn ngữ học hiện đại mới chính là

đặc thù của ngôn ngữ, sản phẩm trí tuệ và văn hoá của con người trong suốt quá trình phát triển tự nhiên. Trong các hệ thống kí hiệu nhân tạo, kể cả ngôn ngữ tự nhiên khi đã được làm màu để trở thành ngôn ngữ thành văn và được chuẩn hoá, do nhấn mạnh đến nhiệm vụ chính của ngôn ngữ là truyền giao các nghĩa biểu diễn (representational meanings) nên chỉ lấy mặt thuần lí làm chỗ dựa. Nói cách khác, để xử lí theo loạt, nhà ngôn ngữ đã cố tình dựa vào tính võ đoán của hệ thống ngôn ngữ, trong khi hệ thống này bao cả tính võ đoán lẫn cụ tượng.

Trong số những hiện thực bị bỏ sót của ngôn ngữ, chúng tôi muốn nói đến thói quen dùng cao độ làm phương tiện kết dính các yếu tố rời rạc của ngôn ngữ thành lời nói tự nhiên, mà ngôn ngữ học quá khứ thường gọi một cách nôm na là *ngữ điệu*. [Hoàng Cao Cương 1985].

2. *Ngữ điệu* là một trong những phương tiện ngữ pháp đặc biệt quan trọng ở bất kì một ngôn ngữ nào. Đây là một phổ niệm đã được thừa nhận trong ngữ pháp học đại cương. Trong âm vị học truyền thống, ngữ điệu được xếp vào khu vực ngôn điệu hay hệ thống điệu vị của ngôn ngữ. [J. Firth, 1934, Hoàng Cao Cương, 1985].

Như đã từng được kiểm nghiệm và khẳng định trong lịch sử ngôn ngữ học, cơ chế *điệu vị hoá* xuất hiện sớm hơn rất nhiều so với các cơ chế *biểu trưng hoá* và *âm vị học hoá*. Trước khi bắt được âm thanh làm nhiệm vụ khu biệt nghĩa trí tuệ như chúng ta thường thấy trong ngôn ngữ của mỗi một người (cơ chế âm vị học hoá), ngôn ngữ đã phải trải qua hai giai đoạn tiến hoá tiền - ngôn ngữ xét từ lí thuyết kí hiệu học. Đó là giai đoạn thuần cảm xúc (*điệu vị hoá*) và giai đoạn hình - cụ tượng (*biểu trưng hoá*).

[Hoàng Cao Cương, 2003]. Con đường gập ghềnh đi từ cảm xúc tới trí tuệ ấy được diễn ra trọn vẹn ngay trong vòng 3 năm đầu tiên của một đời người [D. Bolinger, R. Jakobson và M. Halle]. Như vậy, từ góc độ bản thể luận phát triển, ngữ điệu là cái mang bản chất tiên thiên hơn so với các hiện tượng âm thanh khu biệt khác, chẳng hạn như các âm vị chiết đoạn hay ngay cả khi ta so nó với thanh điệu. Do bản chất tiên thiên ấy mà nhiệm vụ bộc lộ cảm xúc và các thái độ của người nói do ngữ điệu đảm nhiệm luôn bám dai dẳng theo các phát ngôn tự nhiên. Nói cách khác, ngữ điệu cũng cổ xưa như ngôn ngữ vậy.

Nội dung một phát ngôn, vì vậy, xét trên bề mặt chữ nghĩa, có thể vô cùng nghèo nàn vì, một cách lười biếng, chỉ bám vào cái xương thuần lí,do, cách chúng ta quen quan niệm từ thuở có chữ viết (và chủ nghĩa cấu trúc) tới giờ. Nội dung được từ và các phương tiện ngữ pháp "ăn theo từ" bộc lộ chỉ thích hợp cho việc phiên dịch các thông tin thuần lí, được lô gích hoá mà thôi. Những nội dung khác, không phải là phụ, mà một phát ngôn còn bao hàm thì mãi mãi vẫn là phần chìm của tảng băng đối với những phân tích theo hướng cấu trúc luận hoặc hậu cấu trúc luận kiểu như tạo sinh luận đã làm. Trong thực tiễn giao tiếp, rất ít khi người ta mắc sai lầm trong đoán định các dự định hành ngôn của bạn thoại, và nhìn chung, khi giao tiếp bằng lời, ít khi các câu bị hiểu mơ hồ. Điều đó có nghĩa là ở lời nói trong dạng âm thanh, trong môi trường giao tiếp tự nhiên, các thông điệp có thể được tri nhận một cách trực tiếp theo lối kinh nghiệm chứ không thể theo lối diễn dịch. Khi được tiếp nhận trực tiếp, phát ngôn được hiện thực hoá trọn vẹn và đầy đủ hơn cả về mặt hình thức lẫn nội dung, hơn là khi được biên dịch lại thông qua hình thức

văn tự. Những dấu hiệu khác nữa của lời có trong từng phát ngôn tự nhiên mãi mãi vẫn là sự bất lực của văn tự, vì bất kì một hệ thống văn tự nào cũng không đủ điều kiện để vật chất hoá các dấu hiệu hình thức như ta nghe thấy và chuyên tải được những hàm ý hội thoại có trong một lời thoại. Phần mà ngôn ngữ học chưa nắm bắt được ấy làm nên vẻ tự nhiên của lời nói và cung cấp một nền tảng chắc chắn cho giải thuyết các phát ngôn. Nói cách khác, mặc dầu rất khó nắm bắt ở trình độ khoa học ngày nay, nhưng chúng vẫn hiện diện và hành chức với tư cách là các yếu tố ngôn ngữ học. Như vậy, mỗi phát ngôn trong dạng thuần khiết tự nhiên, về mặt hình thức, ngoài các phương tiện bám theo từ còn những phương tiện ngoài từ và bao trùm từ. Đó chính là các hiện tượng ngôn điệu hiểu theo cách quan niệm của trường phái ngôn điệu học London của J. Firth.

Đi cùng với đặc điểm hình thức này là vấn đề về nội dung phát ngôn. Ngoài các thông tin thuần lí, kiểu thông tin biểu diễn (representa tional meanings), mỗi phát ngôn còn chứa (hoặc có nhiệm vụ chuyển tải) các thông tin phi lí tính như về thái độ nói năng của chủ ngôn, vị thế của chủ ngôn, những đặc điểm của hoàn cảnh môi trường khi tạo tác chính cái phát ngôn đó nữa. Những thông tin này, loại mà trước đây cấu trúc luận gạt ra ngoài phân tích phát ngôn, là mảng thông tin vô cùng quan trọng nhằm phân biệt tiếng nói của con người với các kí hiệu cơ giới khác. Loại thông tin này, được chuyển tải thông qua ngữ điệu tự nhiên của mỗi người và được thiết chế hoá cho từng cộng đồng. Hệ thống ngôn điệu khác biệt nhau từ ngôn ngữ này tới ngôn ngữ khác nhưng phần trùng nhau giữa chúng vẫn là phần căn bản, vì chúng có một phần chung khá lớn, Phần này tại sao

lại không thể coi là yếu tố ngôn ngữ học chỉ vì chúng ta phải tuân theo nguyên tắc lưỡng phân ngôn ngữ và lời nói? Trong thực tế, ngữ điệu nói riêng và ngôn điệu nói chung hơn là cái duy nhất trọn vẹn được lớn lên từ cảm xúc rồi sau đó lại quay lại phục vụ việc thể hiện các mức độ tình cảm, thái độ khác nhau của người nói. Đó chính là phần người nhất của ngôn ngữ.

Trong các loại đơn vị ngôn ngữ học, ngữ điệu là một phần ví dụ về việc phân lớp và cấp độ hoá, theo mối tương liên đều đặn giữa mặt biểu hiện và được biểu hiện. Nếu như các đơn vị ở cấp độ cao như hình thái học và cú pháp học, tồn tại một tương ứng đều đặn giữa hai mặt kí hiệu (bilateral), thì ở cấp độ âm vị học, âm vị lại là loại đơn vị kí hiệu một mặt (unilateral). Mới nhìn thoáng qua, có thể cho rằng, trong ngôn ngữ, cấp độ nào chỉ dính với bề mặt âm thanh thì chỉ có thể có đơn vị cơ sở là loại đơn vị biểu hiện một mặt, còn những cấp độ nào đã dính đến nghĩa thì luôn luôn sẽ nhận được một cân đối giữa mặt hình thức và mặt nội dung. Như vậy đặc điểm chất liệu có tác dụng như là một tiêu chí phân định cấu trúc. Cách nhìn nhận này, có thể đúng khi gộp ngôn ngữ cùng vào một loại với các hệ thống kí hiệu mà con người đã dùng hoặc đã từng biết đến. Tuy nhiên, khi làm việc riêng với chỉ mỗi ngôn ngữ, ta sẽ không có được một nhận định tròn trịa như vậy. Ví dụ như ngữ điệu theo cách chúng ta quan niệm ở đây, rõ ràng về mặt biểu hiện, nó thuộc về âm thanh (vì phi chất liệu này, ta không thể hình dung ra được hệ ngữ điệu). Nhưng ngữ điệu lại không phải là đơn vị một mặt, vì các đường nét ngữ điệu đều có sở chỉ. Nhưng nếu quan niệm ngữ điệu là kí hiệu như kiểu hình vị hoặc cú vị ở các cấp độ cao hơn âm vị, thì lại trớ trêu rằng nó không có một bản vị rõ rệt về tổ chức

và cấu trúc. Nghĩa là nó không phân lập, trong khi các đơn vị kí hiệu khác nhất thiết phải mang thuộc tính phân lập thì mới có hệ hình riêng của mình (và do vậy mới thoả mãn tư cách là một đơn vị).

Những vấn đề trên đây cho thấy bản chất đa chiều và rất phức tạp của ngữ điệu. Đến đây chỉ có thể tạm kết luận rằng mặc dầu cấu trúc luận và Tạo sinh luận đã tạo điều kiện cho những nhà ngôn ngữ học lần đầu tiên trong lịch sử loài người có được một hệ phương pháp mang tính khoa học. Nhưng do xuất phát điểm của hệ phương pháp này là thấp hơn nhiều so với chính cái thực tiễn của đối tượng là ngôn ngữ loài người, nên căn nhà ngôn ngữ học cho đến nay dường như là rất xinh xắn và gọn ghẽ nhưng lại quá bé, không bao quát được những kích thước quá kềnh càng của một số hiện thực ngôn ngữ. Một trong số đó là ngữ điệu nói riêng hay nói chung hơn là các hiện tượng ngôn điệu.

3. Ở các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh và tiếng Nga, việc khái quát hoá các dạng thức ngữ điệu hầu như không gặp khó khăn về mặt lí thuyết. Sự thảo luận thường chỉ xoay quanh những vấn đề có liên quan đến kĩ thuật mô tả, kiểu như:

1) Ngôn ngữ đang xét có bao nhiêu dạng ngữ điệu?

2) Nên âm vị học hoá các mô hình ngữ điệu ấy theo kích thước nào: âm vực, đường nét, hay cả âm vực lẫn đường nét. [D. R. Ladd, 1996, A. Crutendden, 1986].

Tuy nhiên, khi đối diện vấn đề này ở các ngôn ngữ như kiểu tiếng Việt thì vấn đề trở nên phức tạp hơn nhiều. Về mặt lí thuyết, độ cao giọng nói ở đây không chỉ làm mỗi việc *cố kết* các mảnh âm thanh thành những khối hình ngữ pháp mà còn góp phần *phân lập hoá* chính cái chuỗi lời nói liên tục ấy thành

các tín hiệu nhận diện hiện hữu đều đều trong nói năng. Cái nhiệm vụ đầu, mang tính phổ niệm, vì ngôn ngữ nào cũng cần ngữ điệu để làm mềm mại và uyển chuyển hoá chuỗi âm thanh của ngôn ngữ tự nhiên, nhưng cái nhiệm vụ sau thì chỉ mang tính hạn chế khu vực. Đó là khi ngôn ngữ đang xét lấy cao độ làm yếu tố khu biệt nghĩa cho các tiết vị: thanh điệu ở các ngôn ngữ đa thanh [Y. R. Chao, 1932, W. Wang, 1967]. Một chất liệu cùng được sử dụng nhưng lại phục vụ cho hai quá trình ngôn ngữ học, hướng tới nghĩa khác nhau và trong hai kích thước hoạt động khác nhau. Nếu tách riêng để phân tích từng nhiệm vụ thì phương pháp luận của ngôn ngữ học quá khứ dẫu sao cũng còn khả dĩ dùng được. Nhưng kết quả thu được mãi chỉ là những hình ảnh giả tạo về giá trị cao độ như kiểu hình học sơ cấp phản ánh hiện thực của thế giới tô pô có thực. Còn nếu chập hai quá trình này lại để có một hình ảnh hiện thực về ngôn ngữ thì lại vướng về phương pháp luận. Để dễ hình dung, chẳng hạn như trong tiếng Việt, một *thanh sắc* trong từ *nó* có cao độ hiển nhiên là cao và đường nét tương thích hoàn toàn với biểu diễn ở vùng [+ Cao], khi đứng trong thế nối kết của một cấu trúc ngữ pháp kiểu phải kết thúc ở vùng âm vực [+ Thấp] như phát ngôn:

- *Thôi, đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó.*

thì sẽ ứng xử như thế nào giữa việc "công" (một yếu tố quan trọng của ngữ điệu câu) và việc "riêng" (khu biệt nghĩa cho tiết vị)? Cả hai ứng xử này đều rất quan trọng vì đều mang ý nghĩa ngôn ngữ học.

Cho đến nay vẫn chưa có giải pháp nào thật thuyết phục cho vấn đề này. Nguyễn Hàm Dương thì cho rằng, tuyến điệu câu (ở đây là ngữ điệu, xem Hoàng Cao Cương, 1985) là tổng của các

đường nét và âm vực các âm tiết có trong câu. Hoàng Cao Cương [Hoàng Cao Cương, 1982] thì cho rằng có một phân công chức năng giữa việc thể hiện thanh điệu và thể hiện ngữ điệu ngay trong lòng một phát ngôn. Còn đa số những học giả khác thì nghiêng về quan niệm đơn giản hoá hệ ngữ điệu vì cho rằng ngay trong lòng câu, phát ngôn cấu trúc thanh vẫn phân lập mà không hề bị *sandhi* hoá như trong các quá trình lời nói của tiếng Hán hiện đại. Có lẽ nên xếp Cao Xuân Hạo và Nguyễn Kim Thản[1] cùng vào nhóm quan niệm này.

Một vấn đề phổ niệm khác của ngữ điệu là mối quan hệ giữa các thông tin thuộc loại thuần lí và các thông tin cảm xúc hoặc các thông tin dính đến các đặc điểm cá nhân. Theo quan điểm truyền thống, những thông tin về tình cảm thái độ vì mang tính cá thể nên không thể khái quát hoá và vì vậy nếu thiên về mảng này các mô tả sẽ mang tính chủ quan. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, về bản chất, ngữ điệu nguyên lai là một hiện tượng của thuần xúc cảm mang tính cụ tượng. Việc ngữ điệu mang thêm các thông tin thuần lí như chia cắt đoạn, nối kết đoạn hay các biểu hiện khác có liên quan đến các loại câu chia theo mục đích phát ngôn, chỉ là cái thêm vào trên cái nền chính là bộc lộ cảm xúc và thái độ người nói. Chính vì thế, khi trừu xuất mặt cơ bản này ra khỏi ngữ điệu, ngôn ngữ học đã bị mất phương hướng trầm trọng trong việc mô tả hệ thống ngữ điệu của bất kì ngôn ngữ nào. Nói cách khác, miêu tả đã bị thất bát thảm hại nếu so với những thành công của ngữ âm - âm vị học trong khu vực chiết đoạn.

---

[1] Trong tiếp xúc cá nhân với ông vào khoảng cuối năm 1975 tại thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Kim Thản cho rằng một ngôn ngữ đã có hệ thanh phong phú như tiếng Việt, đương nhiên ngữ điệu phải rất nghèo nàn hoặc không có ý nghĩa ngôn ngữ học.

Như vậy, việc miêu tả ngữ điệu cần một phương pháp luận của một khoa học nghiên cứu các hiện tượng *cụ tượng* của hệ thống kí hiệu chứ không phải của các hiện tượng võ đoán. Tính võ đoán của ngữ điệu nếu có, cùng lắm thì cũng chỉ giới hạn ở mức biểu trưng mà thôi, chứ không thể là kí hiệu võ đoán thuần lí.

Nếu đã chấp nhận một phương pháp làm việc mới như vậy, ngữ điệu của một ngôn ngữ sẽ là một hệ thống trong đó chứa phần lớn các luật phổ quát, chung cho tất cả các ngôn ngữ của loài người và nói đến ngữ điệu là nói đến sự tường minh của biểu hiện ngôn từ chứ không thể có ngữ điệu hàm ý. Việc một phát ngôn có hàm ý hội thoại hay các ý nghĩa ẩn tàng bên trong là do thế tương phản giữa cái vỏ ngữ điệu rất tường minh ấy với nội dung thuần lí bên trong do ngôn từ chuyên tải (các từ, ngữ, cấu trúc cú pháp,...). Ví dụ như:

- Tôi cũng chỉ nói vậy, việc nghe hay không là quyền của chị.

Thông tin cảnh báo và đe doạ của phát ngôn không phải từ ngữ điệu mà là từ các từ ngữ với các nghĩa thuần lí có trong phát ngôn này. Ngữ điệu của phát ngôn này là ngữ điệu kể và thông báo.

Tương tự như vậy, trong phát ngôn:

- Đẹp mặt nhỉ!

Nghĩa mỉa mai, giễu cợt là từ sự kết hợp của các từ *đẹp, mặt* và *nhỉ* chứ không phải do ngữ điệu được mặc vào cho phát ngôn. Ngữ điệu của phát ngôn trong trường hợp này vẫn là dạng ngữ điệu của các phát ngôn khen và thán phục.

Nói như vậy để thấy về bản chất, ngữ điệu là hiện tượng ngôn ngữ có quan hệ một - đối - một giữa hình thức (cao độ và diễn tiến của cao độ) và nội dung mà con người đã kí mã cho nó về

các biểu hiện xúc cảm, thái độ cũng như các dạng, loại phát ngôn. Việc một thông điệp có nghĩa khác đi với cái vỏ ngữ điệu đang chở nó là có nguyên nhân từ các cơ chế dụng học. Phát ngôn càng có thế căng lớn giữa mặt hình thức ngữ điệu với nội dung thực tế mà nó hàm ý thì càng có hiệu lực cao trong hoạt động giao tiếp.

Năm 1943, L. Hjelmslev, trong *Omskring*... khi khái quát các hiện tượng ngôn ngữ đã rất chú ý đến đặc tính cân đối giữa exponent và content trong từng tiểu hệ thống (đôi khi gần trùng với cái ngày nay ta gọi là cấp độ). Trong sơ đồ này, Hjelmslev thiên về khẳng định rằng mối quan hệ giữa mặt hình thức và nội dung là rất tương đối, theo tính chất cấp độ và theo tính chất toàn hệ thống. Hai khái niệm *figure* và *configure* mà ông sử dụng trong luận văn này, theo chúng tôi, có thể dùng để hiểu cặn kẽ hơn mối quan hệ giữa ngữ điệu và phát ngôn. Theo chúng tôi, về mặt biểu hiện, ngữ điệu như là một *configure* của phát ngôn. Mỗi một *configure* như thế có đặc trưng riêng về hình thức và một nội dung tiềm năng nào đó. Khi choàng configure này cho một chuỗi ngôn từ cụ thể, có thể hợp hoặc không hợp. Khi configurre vừa khít với nội dung thông báo do chuỗi ngôn từ tạo nên, chúng ta có các trường hợp tầm thường (trivial) của lời nói, cái thường xuất hiện trong giọng đọc hoặc lối nói chính luận hoặc trong giao tiếp chính thức. Khi có xung đột giữa cái áo choàng này với nội dung thực tế phải hiểu (lực ngôn trung) ta phải dùng tới các luật dụng học hoặc ngữ pháp chức năng để giải thuyết nghĩa. Loại không khớp nhau này thường xuất hiện trong các phát ngôn ở dạng không chính thức, trong văn cảnh hội thoại đời thường và trong khẩu ngữ.

Dẫu là khớp hay không khớp giữa configure âm thanh và nội dung ngữ nghĩa của phát ngôn, thì việc nghiên cứu một cách biệt lập hệ thống configure âm thanh vẫn là cần thiết. Đó có lẽ là nội dung quan trọng của việc nghiên cứu ngữ điệu. Đến đây cần thấy rõ rằng, dầu muốn hay không, vẫn cần một phương pháp luận kiểu cấu trúc - chức năng cho việc nghiên cứu ngữ điệu. Đó là nền tảng để phát triển lên những kĩ thuật phân tích cao hơn, như cái cách mà bên khu vực chiết đoạn, âm vị học đã từng trải qua.

Ở phần 2 của bài này, chúng ta sẽ đi sâu vào phân loại hệ thống ngữ điệu mà người Việt đang dùng. Vì ngữ điệu là vấn đề có liên quan đến bản năng người nhất trong các hiện tượng ngôn ngữ, trong khi hệ thủ pháp nghiên cứu cho nó, như vừa trình bày, còn đang ở mức ướm thử, thô kệch, nên nhiều khái quát hoá sẽ còn phải điều chỉnh trong tương lai. Miễn sao, những khái quát hoá đó phải vừa chứng minh được tính chung của tiếng Việt với các ngôn ngữ lại vừa đưa ra được những chứng cứ đủ để tách ngữ điệu Việt ra khỏi các hệ thống ngữ điệu khác. Tuy nhiên, riêng ở khu vực ngữ điệu, chúng tôi vẫn nghĩ rằng, phần chung gần như là tuyệt đại bộ phận, vì trên hết, ngữ điệu là configure về cảm xúc chung nhất mà loài người còn giữ được.

II. Hệ thống ngữ điệu tiếng Việt

1. Một trong những vấn đề liên quan trực tiếp đến việc khái quát hoá các đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt là sự xác định một cách khoa học ranh giới của exponent thanh điệu và ngữ điệu.

Mặc dầu thanh điệu và ngữ điệu tiếng Việt có chung đặc điểm thể hiện là nhờ vào sự diễn biến của F0 (tần số cơ bản),

nhưng hiệu lực của hai biểu diễn này là khác nhau [Hoàng Cao Cương, 1982].

Chúng ta biết rằng, như bất kì một hệ thanh nào, thanh điệu Việt cũng sử dụng các thuộc tính ngữ âm sau đây để khu biệt:

1. Âm vực (register).
2. Đường nét (contour).
3. Sinh âm bị đánh dấu (Marked phonations).

Ba nét khu biệt này hoạt động không đều trong từng cấu trúc thanh và tác động không như nhau trong toàn hệ thống. Chúng là các yếu tố phi đối xứng. Chẳng hạn, *nét sinh âm bị đánh dấu* chỉ tác động đến các thanh được gọi là *trắc* mà không tác động đến hai thanh *bằng*. Ngược lại, *nét âm vực bị đánh dấu* chỉ tác động đến các thanh *bằng* và hai thanh *trắc* (trong số 4 thanh trắc). Còn *đường nét bị đánh dấu* (theo cách gọi truyền thống) lại chỉ tác động trực tiếp vào hai thanh *trắc* mà thôi. Kết quả là, nếu coi các nét là các thành tố tạo nên thanh theo kiểu quan hệ thành tố trực tiếp và cấu trúc, thì có những thanh chịu đồng thời lực cấu trúc của cả 3 nét, có thanh chỉ chịu tác động của một số nét trong đó (được coi là thành tố chính, còn các nét khác là phụ!). Lại có thanh chịu lực cấu trúc của nét theo kiểu nhân quả: trong hệ nét có một nét nào đó tạo nên lực cấu tạo chính cho thanh, các nét khác xuất hiện do hậu quả của sự tác động này.

Sự không đồng đều trong thành phần xây dựng nên một cấu trúc thanh như vậy chắc chắn sẽ bị lợi dụng khi các âm tiết được hoà vào một cấu trúc âm thanh có kích thước lớn hơn (ví dụ của ngữ, của các phát ngôn,...).

Lại nữa, theo quan điểm chiết đoạn tính, một cấu trúc thanh, xét về mặt âm vị học là một cấu trúc siêu kích thước nếu so với cái kích thước mà ta đã từng quan niệm cho nguyên âm và phụ âm, vì chúng có

tư cách đơn vị. Nhưng từ quan điểm tương tác của các thành tố trong một cấu trúc có độ dài vật thể, thì các đơn vị âm thanh đều có kích thước quảng tính mà ngữ âm học gọi là độ dài cố hữu (inheric duration). Những độ dài này giúp cho các thành tố âm thanh có điều kiện tham gia một cách động trong bất kì một cấu trúc âm thanh nào bao hàm nó.

Thanh điệu, từ phương diện này, là một cấu trúc trải dài trong một kích thước có thể tri nhận được là độ dài âm tiết. Nó có đặc điểm phân bố nội bộ sao cho tương thích một cách tối ưu với các cấu chất khác nhau của các thành phần âm vị có trong một tiết vị. Vì mang bản chất khác loại với các đơn vị chiết đoạn, nên thanh điệu phải tìm ra một cơ chế tương tác động với tính phức tạp của cấu trúc khuôn (skeletel) mà nó bao trùm. Trên quan điểm này, thanh điệu có cấu trúc phân bố theo khuôn âm tiết: nó mang đặc trưng tuyến tính, tương thích với cấu trúc tuyến tính của một âm tiết: *onset, nucleous* và *coda*: sự phân bố F0 là một hàm tuyến tính.

Kết hợp những điều trình bày trên, ta có hình dung như sau về thanh điệu. Đó là một cấu trúc tổng hợp của 3 nét: âm vực, đường nét và đặc điểm sinh âm theo chiều dài của một tiết vị. Cấu trúc này có đặc điểm cấu trúc không tròn đầy do sự tham gia của các nét vừa kể trên không liên tục từ thời điểm đầu tới thời điểm kết thúc một cấu trúc thanh.

Dùng âm vị học để san bằng các thành tố nét trong suốt chiều dài một thanh là tư duy thanh điệu học trong suốt giai đoạn từ giữa thế kỉ đến gần cuối thế kỉ XX. Thủ tục san bằng và cho phân bố đồng đều các thành tố nét như vậy làm cho việc hình dung thanh trở nên nghịch lí và không giúp gì nhiều cho việc giải thích thanh điệu cả từ mặt lịch đại lẫn đồng đại và dẫn đến

cách quan niệm giản đơn hoá tương tác của thanh ở những cấu trúc âm thanh lớn hơn âm tiết.

Vì thế, để có thể làm việc được với vấn đề ngữ điệu ở các ngôn ngữ đa thanh nhất thiết phải có những hiểu biết tối thiểu về bản chất thanh điệu. Theo chúng tôi, hệ thanh tiếng Việt gồm một số đặc điểm sau đây:

a./ Số lượng thanh vị: 8. Đó là: thanh *không dấu* (/1/), thanh *huyền* (/2/), thanh *ngã* (/3/), thanh *hỏi* (/4/), thanh *sắc* (/5/), thanh *nặng* (/6/), thanh *sắc nhập* (/7/) và thanh *nặng nhập* (/8/) [Hoàng Cao Cương, 1982].

b./ Hệ nét khu biệt: *bằng, cao* và *bị đánh dấu về sinh âm*, trong đó, *cao độ* và *đường nét* là nét phổ niệm còn *bị đánh dấu về sinh âm* là nét đặc thù Việt.

c./ Cần phân biệt các thuộc tính ngữ âm vật lí của thanh và các nét khu biệt. Chẳng hạn, cao độ là thuộc tính thanh và có diễn tiến cao độ theo chiều dài thanh tạo nên đường nét (= hàm cao độ theo thời gian). Nhưng khi cao độ là nét khu biệt, cái được nhận cảm tiên nghiệm qua người nói, thì việc phân các thanh theo đặc trưng cao độ không thể dựa vào cao độ trung bình vật lí, hay cao độ điểm cuối của thanh như nhiều người thường quan niệm. Vì thanh là tổng hoà các nét nên khi đánh giá một thanh cao hay thấp cần phải dựa trên *quan hệ tương tác* của thuộc tính cao độ vật lí này với các nét khác của thanh.

Chẳng hạn, vì các thanh *bằng*, thanh *trắc nhập* có diễn tiến cao độ nằm trọn trong một vùng âm vực bộ phận, nên có thể lấy bất kì một điểm nào trong cấu trúc thanh của chúng làm chuẩn để phân loại các thanh còn lại theo nét cao độ. Các thanh trắc một hướng như sắc và nặng, do đường nét diễn tiến đơn giản, là hàm bậc nhất của thời gian nên có thể lấy điểm cuối thanh làm

điểm phân định. Như vậy, ở hai thanh này, đường nét *Lên* hay *Xuống* còn hàm chỉ độ cao của thanh. Nói cách khác, thanh sắc cao còn thanh nặng thấp là theo phổ quát: thanh *Lên* hàm chỉ [+cao], thanh *Xuống* kéo theo [+thấp]. [D. Bolinger, 1978]. Riêng hai thanh trắc có đường nét phức tạp: ngã và nặng, việc xếp chúng vào nhóm thanh theo cao thấp, cần phải căn cứ vào toạ độ của điểm gãy. Do thanh ngã có điểm gãy thấp hơn so với thanh hỏi, nên thanh ngã là thanh [+thấp] trong khi thanh hỏi lại là [+cao].

HỆ NÂT THANH VỊ THEO MÔ TẢ *ÁNH XẠ NGỮ ÂM / ÂM VỊ HỌC*

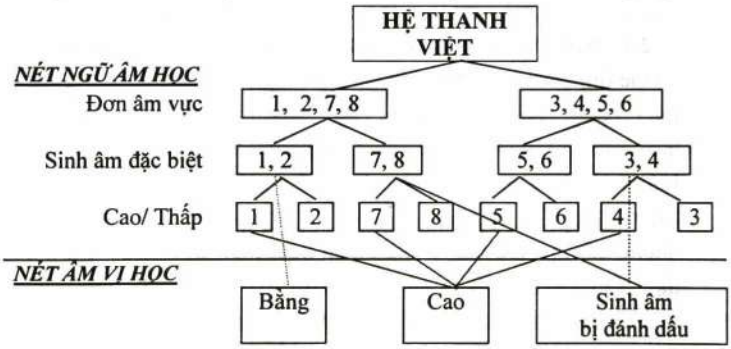

d./ Khi thanh tham gia vào những cấu trúc âm thanh lớn hơn, các nét khu biệt của chúng vẫn được bảo lưu, nhờ đó, dẫu cắt rời các âm tiết tiếng Việt trong một ngữ lưu bất kì ra và nghe lại một cách biệt lập, ta vẫn tri nhận được thanh trị đặc trưng của chúng. Đó là do, dẫu bị biến đổi thế nào, các đoạn giữa và cuối của một thanh vẫn được bảo lưu một cách âm vị học. Đoạn đầu thanh không mang ý nghĩa khu biệt, chúng bị biến đổi về âm vực theo áp lực của ngữ điệu lên các âm tiết. Một cách khái quát

ta có sơ đồ phân bố lượng thông tin trong một cấu trúc thanh tiếng Việt như sau:

Cấu trúc thanh	Thông tin ngôn ngữ học	Ví dụ
Phần đầu	Thông tin ngữ điệu (cú pháp)	Ở tất cả các thanh.
Phần giữa	Thông tin thanh điệu (hình thái học)	Đoạn gãy ở các thanh 3 và 4.
Phần cuối	Thông tin thanh điệu (hình thái học)	Điểm cuối các thanh 5, 6, 7, 8.

2.1. Như vậy, nhờ vào các biểu hiện về ngữ âm của thanh, ta có thể tìm được các thông tin của ngữ điệu. Trong thực tế, không thể có được nguyên dạng hình thể thanh điệu vì không thể cấu tạo (conduct) tự nhiên các mẫu thanh điệu được phát âm tách rời lí tưởng[2]. Do vậy, những chỉ số đo về thanh trong các sơ đồ mà các tác giả Việt ngữ học đã công bố từ trước tới nay, đều chỉ là những kết quả đo đạc từ các thanh xuất hiện trong ngữ lưu mà thôi. Chỉ số trung bình của F0 theo các vị trí trước, giữa, sau trong một "lượt phát âm" cho ghi thu cấp một hình dung số học sơ lược về hệ thanh. Tuy nhiên, các chỉ số này trong bất kì hình thức nào cũng đều chứa những thông tin đáng quý cho việc tìm hiểu ngữ điệu. Nhờ chúng, ta có được một hình dung về diễn tiến của F0 do áp lực môi trường cú pháp, hay đó cũng chính là một hình ảnh thực nghiệm chính xác về ngữ điệu. Cũng cần lưu ý rằng ngữ điệu ở các ngôn ngữ đa thanh chính là những *tương quan âm vực mang tính âm vị học* chứ không thể là một đường

[2] Khi tư liệu viên phát âm rời một âm tiết chứa thanh để ghi thu cho phân tích, kì thực anh ta đã thực hiện một phát ngôn trọn vẹn có độ dài là 1 tiếng chứ không phải đang phát âm âm tiết rời!

nét cụ tượng F0 nào đó như ta thường bắt gặp trong các công trình ngữ điệu truyền thống đối với các ngôn ngữ đếm trọng âm [D. Abercrombie, 1967]. Lí do nằm ở chỗ ở các ngôn ngữ phương Tây, ngoài việc chủ yếu cho bộc lộ ngữ điệu, các chỉ số F0 không còn được dùng cho một mục đích nào khác nữa. Nói cách khác, ở cấp độ phát ngôn, F0 có tính âm vị học còn ở các cấp dưới phát ngôn, F0 thuần tuý là hiện tượng của ngữ âm học. Nhờ đó, khi nhận được các thông tin F0, học giả phương Tây sẵn sàng dịch trực tiếp các vệt F0 này (F0 traces) ra biểu diễn ngữ điệu như là một loại kí hiệu cụ tượng mà vẫn không sợ "sái" về phương pháp luận.

Gần đây qua các công trình của D. R. Ladd, có thể thấy rằng đã có những cách nhìn mới đối với sự dịch trực tiếp này đối với các ngữ điệu vị. Quan niệm của ông và những người cùng hướng có vẻ gần với các nguyên tắc âm vị học trong xử lí ngữ điệu của trường phái Praha. Theo quan niệm này trị số tuyệt đối F0 không có ý nghĩa gì lắm trong biểu diễn ngữ điệu (và kể cả các hiện tượng âm thanh sử dụng F0 khác nữa). Cái đáng quan tâm là các trị số tương đối giữa chúng. Đó là xét về thủ tục hình thức. Ngoài ra, như bất kì một đơn vị nào khác, mỗi ngữ điệu vị ấy cần phải được bảo đảm bởi một "trị" (value) nào đó về nội dung. Trị của ngữ điệu theo trường phái Praha là các đặc điểm về ý nghĩa (cả biểu diễn lẫn cảm xúc thái độ mà mỗi tương quan đó bộc lộ).

Mặt hạn chế của D. R. Ladd và những người cùng trường phái là ở tính bao quát của cơ sở dữ liêu. Giống như trường hợp cơ sở dữ liệu của âm vị học chiết đoạn tự trị đã từng khai thác, dữ liệu của nhóm Ladd được thiết lập chỉ dựa trên các ngôn ngữ Bắc Âu và một phần các ngôn ngữ mang thanh điệu ngữ pháp ở Phi Châu. Cả một mảng lớn các ngôn ngữ đa thanh ở Á Châu và

nhất là vùng Đông Nam Á chưa được đưa vào cơ sở dữ liệu. Hậu quả là trong khi mô tả ngữ điệu họ chỉ coi trọng sơ đồ âm vực với một phép lưỡng phân đơn giản: vùng âm vực Cao và vùng âm vực Thấp [D. R. Ladd, 1996]. Nguyên tắc sơ lược hoá này xem ra đến nay vẫn chưa được giới nghiên cứu ngữ điệu đồng tình, kể cả những đồng bào của Ladd [A. Cruttenden, 1986]. Cho phù hợp với thực tế của các ngôn ngữ đa thanh, cữ ghi F0 thường được chia thành 5 hoặc 3 mức [N. - C.T. Cheng, 1958; Y. R. Chao, 1956; W. -S.Y. Wang, 1968; M. Romportl, 1973; Hoàng Cao Cương, 1982, 1986;...]. Ngoài việc coi trọng đặc trưng âm vực, việc nghiên cứu ngữ điệu Đông phương chưa khi nào loại bỏ hoàn toàn vai trò đường nét, cái vừa là hậu quả của phân vùng âm vực lại vừa là bước mở rộng cần thiết đối với khung âm vực chật hẹp cho những mục đích thể hiện sắc thái tế vi của toàn phổ cảm xúc và thái độ của người nói. Tuy nhiên, cũng như ở lĩnh vực thanh điệu, khi đưa đường nét lên các biểu diễn ngữ điệu học, rất dễ mắc phải tình trạng cực đoan, hoặc là quá sơ lược về tình hình ngữ điệu của một ngôn ngữ, hoặc là quá chi tiết, đưa cả các nét rườm vào trong mô tả. Để khắc phục tình trạng này, dựa theo sáng kiến của Ladd, chúng tôi đề nghị, mỗi ngữ điệu vị nên được mô tả theo sự phân bố âm vực của các điểm theo chiều tuyến tính phát ngôn. Vấn đề là số điểm cho thủ tục mô tả cần bao nhiêu là tối ưu. Một số nhà nghiên cứu chọn 1 tức vùng cadence, điểm cuối phát ngôn. Một số nhà chọn 3 theo thứ tự *đầu, giữa* và *cuối* (head, nucleuos, terminal). Cả hai cách này đều không cho phép khai thác thông tin về đường nét. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, nên tăng số điểm mô tả trên biểu diễn một ngữ điệu vị. Thực tế là, càng nhiều điểm mô tả, thì ngữ điệu vị càng được hiện thực hoá chi tiết và chính xác. Để thấy được diễn tiến đường nét ở các bộ phận trong một ngữ điệu vị,

con số điểm biểu diễn ít nhất phải là 5. Với 5 điểm mô tả theo âm vực, hình ảnh ngữ điệu của một phát ngôn đã bộc lộ được cả hai đặc trưng: âm vực và đường nét. Thử so sánh hai phát ngôn trả lời cho câu hỏi: "*Mẹ đi đâu rồi?*" có độ dài rất khác nhau nhưng đều có cùng một ngữ điệu vị trên biểu diễn theo 5 điểm mô tả:

Lưu ý là, vì các biểu diễn ngữ điệu vị chỉ quan tâm đến dáng điệu của phân bố F0 nên giữa 5 điểm mô tả âm vực, trong thực tế, không nhất thiết phải có cách quãng (interval) đều đặn. Sự dãn ra hay co sít lại giữa hai điểm cạnh nhau được quyết định bởi số lượng tiết vị trong phát ngôn (độ dài câu) và những tương tác của F0 với các thuộc tính ngữ âm khác như *trường độ* hay *trọng âm lực* mà tiết vị được cấp do các ý định cấu tạo cú pháp và dụng học của người nói [Hoàng Cao Cương, 1982].

Trong việc khái quát hoá các đặc trưng ngữ điệu, cần có sự chú ý thích đáng đến mối quan hệ của ngữ điệu với các phương tiện cú pháp khác, đặc biệt là trật tự từ và các thành tố cú pháp không nằm trong nòng cốt nhưng chứa thông tin về cảm xúc và thái độ. Đó là mối quan hệ tương tác, bù trừ và san sẻ chức năng.

Ví dụ:

- *Bà có thôi ngay đi không?*
- *Bà có thôi ngay đi không nhỉ?*
- *Vậy bà có thôi ngay đi không?*

- Có thôi đi ngay không bà?

- Vậy có thôi ngay đi không bà?

Những phát ngôn này đều có lực tại lời là ngăn cấm, và, do vậy, có ngữ điệu chung dạng (không bị đánh dấu):

Nhưng do cấu trúc phát ngôn bị tác động bởi các phương tiện cú pháp độc lập khác như *nhỉ, vậy*, hay do sự đảo trật tự ngay trong nòng cốt mà dạng ngữ điệu cụ thể của một phát ngôn có sự khác biệt. Ví dụ, phát ngôn "Bà có thôi ngay đi không nhỉ?" do *nhỉ* đứng ở cuối, ngữ điệu "mềm" hơn nhiều và hiệu lực tại lời "ngăn cấm mềm dẻo" đó tỉ lệ thuận với trường độ của từ *nhỉ*. (Sự kéo dài trường độ của âm tiết cuối, trong tiếng Việt bao giờ cũng có hiệu lực riêng. Tuy nhiên, khi độ dài bị kéo dãn ra đến quá mức bình thường thì lập tức xuất hiện phản - hiệu ứng, đi ngược với hiệu lực ban đầu định thiết kế. Điều này hình như cũng là phổ quát, vì tiếng Anh cũng như vậy, xem Cruttenden, 1986).

2.2. Dựa trên *nguyên lí ngữ điệu vị* đã trình này, có thể tiến hành mô tả và phân tích các mẫu phát ngôn của người Việt trong các khung cảnh khác nhau có trong giao tiếp đời thường. Cứ liệu được ghi thu trực tiếp tại PhonLab A72/LTV và được phân tích trên các phần mềm chuyên dụng, ví dụ như *Cool-2000, Praat, Winsnoori, Sas và Winpitch.*

Dựa trên những đồng nhất và khác biệt về các tương quan âm vực trong các phát ngôn cho đến thời điểm kết thúc, chúng ta có 5 đối lập ngữ điệu quan trọng sau đây.

2.2.1. Ngữ điệu vị *trọn vẹn / dang dở*

Quan sát đoạn đối thoại sau:

- *Họp lâu hay chóng?* (1)
- *Cũng phải một ngày.* (2)
- *Đang lo...* (3)
- *Đang lo tôi bất mãn chứ gì?* (4)
- *Không chỉ sợ ông la cà quên mất thì nhỡ cả.* (5)
- *Ối chào, phải ngồi với các anh một buổi sáng nay là cũng nể lắm.* (6)

Nguyễn Khải, *Tuyển tập truyện ngắn*, Nxb Hội nhà văn, tr.127, 2002.

Các phát ngôn (1. 2, 4, 5, 6) là các phát ngôn trọn vẹn về ngữ điệu vị, trong khi phát ngôn (3) được phát với ngữ điệu *dang dở*, không trọn vẹn.

Chúng ta định nghĩa:

Được gọi là *trọn vẹn*, khi một phát ngôn thể hiện đủ một thông tin theo nghĩa biểu diễn hay theo cảm xúc, thái độ của người nói. Ngược lại, phát ngôn bị cắt đột ngột do tác động từ bên ngoài hay do chính sự cố ý từ phía chủ ngôn là phát ngôn không trọn vẹn, hoặc dang dở.

Phát ngôn (3) có thể bị người đối thoại cắt ngang hoặc cũng có thể do chủ ngôn cố ý tạo nên nhằm thăm dò thái độ và lập trường của người đối thoại. Dẫu từ nguyên nhân nào thì dạng ngữ điệu được phủ lên loại phát ngôn này vẫn là dạng ngữ điệu chưa trọn vẹn, dang dở. Nó có hình thức diễn tiến của F0 như sau:

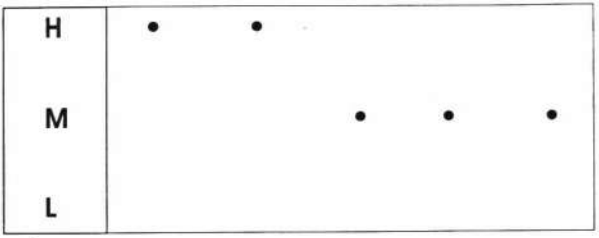

Đối lập với dạng không trọn vẹn là dạng *trọn vẹn*. Các phát ngôn (2, 5, 6) là các phát ngôn buộc phải mang ngữ điệu trọn vẹn, do chủ ngôn của chúng muốn bộc lộ quan niệm của mình trước các sự tình một cách cụ thể và xác tín. Các ngữ điệu vị trọn vẹn có đặc điểm chung là có điểm kết thúc đường ngữ điệu ở âm vực thấp nhất trong phổ giọng. Ta có:

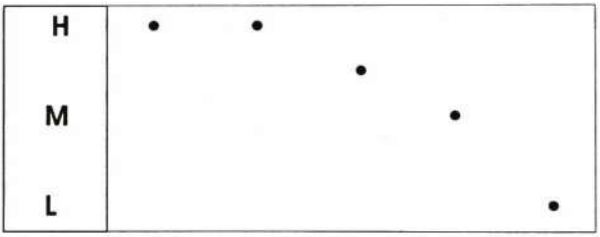

Đối lập ngữ điệu trọn vẹn và không trọn vẹn còn được quan sát thấy trong cách thể hiện các câu trần thuật, kể, ở một phía, và các câu hỏi hay yêu cầu, ở phía khác. Kết quả phân tích này cũng phù hợp với các nhận định của chúng tôi trong công trình năm 1982 và những công trình về ngữ điệu của nhiều tác giả khác [P. Ladefoged, A. Cruttenden, O'Connor, Vasilijev,...].

Ngữ điệu vị *dang dở/trọn vẹn* là phổ quát. Có thể lúc đầu ngữ điệu vị này làm nhiệm vụ tín hiệu nhận diện các phát ngôn trong thực tế giao tiếp, vì đặc điểm tâm - sinh lí của người nói. Nhưng

ngày nay, chúng tạo nên đặc điểm hình thức để nhận diện và khu biệt phát ngôn. Quan sát đối thoại sau đây:

- *Anh tên chi?* (1)
- *Tôi tên Chi.* (2)
- *Anh tên chi?* (3)
- *Tôi tên Chi.* (4)
- *Anh tên chi? Tôi hỏi nghiêm túc, đề nghị anh không bỡn cợt ở đây, nơi công sở!* (5)
- *Tôi tên Chi. Tôi cũng trả lời anh nghiêm túc, sao anh cứ vặn vẹo tôi mãi?* (6)

Sự mơ hồ này cùng lắm chỉ có thể xảy ra khi chúng ta ghi lại các phát ngôn trên giấy, còn trong thực tiễn giao tiếp, bằng lời nói có âm thanh, có ngữ điệu, thì không thể có những hiểu nhầm kiểu này được. Thêm nữa, ở phát ngôn (4), nếu khẳng định một cách có nhấn mạnh là câu trả lời cho phát ngôn (3), trong thực tế, người nói có thể chen thêm *là* trước *Chi*: *"Tôi tên là Chi"*, để tách bộ phận thứ hai này ra, với nét ngữ điệu riêng: mạnh và thấp từ *là* cho tới hết câu, như kiểu sau đây:

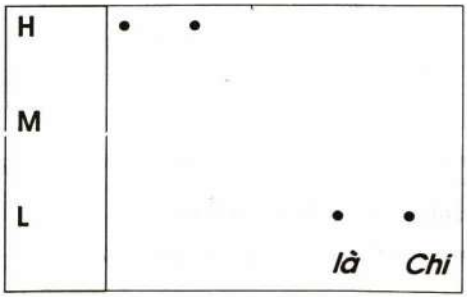

Ngữ điệu vị *dang dở* tuỳ theo đặc điểm nhấn giọng khác nhau có thể được hiện thực hoá ở các loại phát ngôn sau đây:

a. Loại trần thuật, câu kể hoặc tuyên bố mang tính liệt kê, nhất là trong phong cách diễn thuyết hoặc hùng biện trước đám đông. Ví dụ:

"Gậy tre, chông tre, chống lại sắt thép quân thù (1). Tre xung phong vào xe tăng, đại bác (2). Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín (3). Tre hi sinh để bảo vệ con người (4). Tre, anh hùng lao động (5). Tre, anh hùng chiến đấu (6)."

Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*

Đoạn trên được tác giả chia thành 6 câu, trên văn viết, theo tính ước lệ của quan niệm tương đối về trọn ý. Tuy nhiên, khi thể hiện bằng lời theo lối hùng biện, người ta có thể trùm một ngữ điệu vị *dang dở* xuyên qua các "dấu chấm" để giữ cho được tiết nhịp và tính nhạc cũng như tính cân đối của ý. Chỉ đến từ cuối cùng của đoạn (*chiến đấu*) mới lắp ngữ điệu vị trọn vẹn vào cho hết đoạn. Ta có thể minh hoạ sự hiện thực hoá và luân phiên giữa hai ngữ điệu vị này như sau:

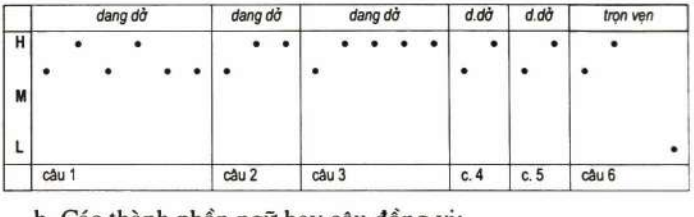

b. Các thành phần ngữ hay câu đồng vị:

" Tiếng trống vật dồn lên, gấp rút, giục giã".

Kim Lân, *Ông Cản Ngũ*

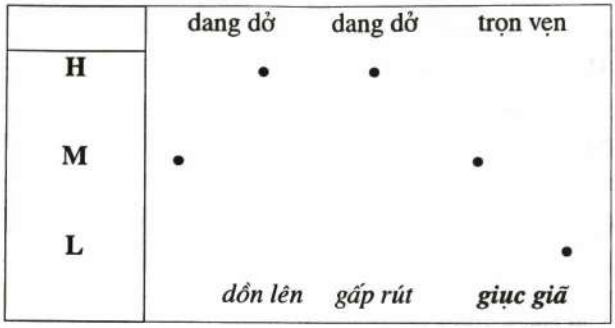

c. Luân phiên Hỏi/ đáp:

- *Chú làm gì ở đó thế?* (1)
- *Hôm qua em thả mấy chục cân ba ba giống,* (2)
bữa nay ra xem qua.

Phát ngôn (1) mang ngữ điệu vị *dang dở* để chờ phát ngôn (2) kết thúc cho trọn vẹn:

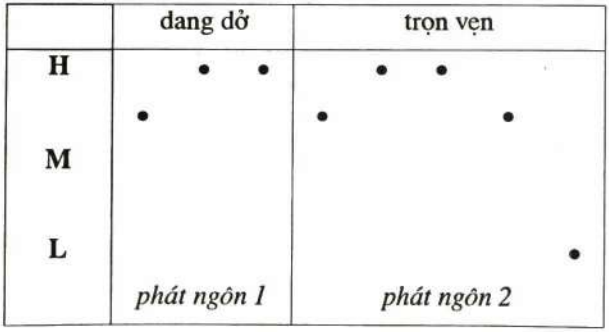

d. Luân phiên *Gọi/ Thưa:*

- *Thanh (ơi).* (1)
- *Dạ. Có ngay đây (ạ).* (2)

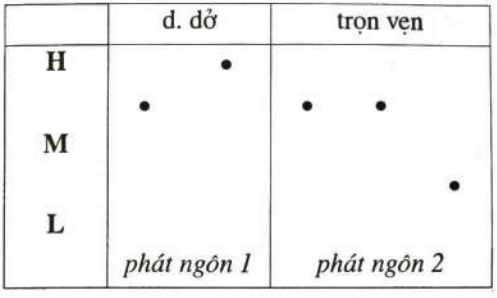

e. Luân phiên *Mệnh lệnh (yêu cầu)/Đáp mệnh lệnh (yêu cầu):*

- Lấy cho bố cái tăm. (1)

- Vâng (ạ). (2)

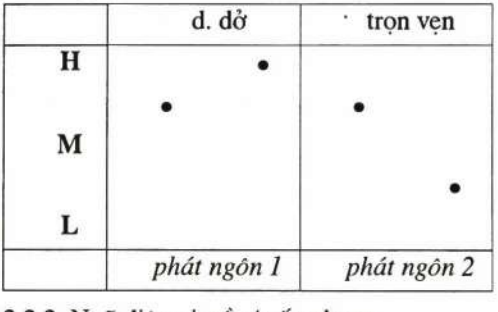

2.2.2. Ngữ điệu vị *nền / tấn phong*

Trong đoạn đối thoại sau:

- Có lẽ hôm nay đã mồng hai, mồng ba tây rồi mình nhỉ? (1)

- A phải! Hôm nay mồng ba... Giá mình không hỏi tôi thì tôi quên... Tôi phải đi xuống phố. (2)

... - Hèn nào mà em thấy người thu tiền nhà sáng nay đã đến... (3)

...- Tiền nhà, tiền giặt... tiền thuốc... tiền nước mắm... còn chịu tất! May mà còn đắt mua chịu được. (4)

Nam Cao, *Đời thừa*

Các phát ngôn (1. 2, 3) là các phát ngôn mang ngữ điệu vị tự nhiên và rất bình thường. Nhưng phát ngôn (4) có một hiện thực hoá ngữ điệu rất đáng lưu ý. Focus (tâm điểm chú ý) của phát ngôn bị dồn lên đầu phát ngôn do các bổ ngữ đồng vị của vị từ *chịu tất* bị đưa ngược lên vị trí đầu, cái vị trí vốn dĩ dành cho các bộ phận phát ngôn ít lượng thông tin hơn. Hậu quả của sự sắp xếp bất thường như vậy đã tạo nên "một phân đoạn mang tính thực tại hoá" cho hoàn cảnh phát ngôn cụ thể như trong đoạn trích dẫn. Nói cách khác, phát ngôn đã được phân đoạn lại cho hợp với tình thế nói năng chứ không theo mẫu có sẵn nữa. Chúng tôi gọi những trường hợp như vừa nêu là phát ngôn bị tác động bởi quá trình *tấn phong* (promotion)* do thực tại hoá của lời. Cái thành phần bị đảo lên trên có tên *bị tấn phong* (đưa ra phía trước, chiềng ra phía ngoài) (foregrounding) để tương phản mạnh hơn nữa với phần còn lại của phát ngôn lâm thời được coi là phần nền, cái đã biết, không có gì đáng chú ý lắm (backgrounding). Sự đối lập giữa hai bộ phận thực tại này được phủ lên bởi hai ngữ điệu vị khu biệt: *bị tấn phong* và *nền*.

Chúng ta định nghĩa:

Được gọi là ngữ điệu tấn phong (hay bị tấn phong) là ngữ điệu vị phủ lên thành phần câu bị đảo ngược trật tự sắp xếp so với mô hình trật tự không bị đánh dấu. Sự cải biến (transformation) về vị trí này làm đảo lộn trật tự các đường nét ngữ điệu vốn đã gắn với các thành phần câu theo tiên nghiệm. Đó là sự phá vỡ ngữ điệu vị trần thuật không bị đánh dấu nhằm thực tại hoá từ câu theo mô hình sang câu trong thực tại (phát ngôn). Ngữ điệu vị do quá trình này sinh ra là ngữ điệu vị bị

---

* Có tác giả dịch thuật ngữ này là "*đài lên*", vì lí do dùng thuật ngữ "đài lên" cho hiện tượng cú pháp khác của tiếng Việt, nên chúng tôi tạm dịch là "tấn phong"

đánh dấu. Dạng ngữ điệu vị này xuất hiện thường xuyên trong các hội thoại kiểu khẩu ngữ của giao tiếp đời thường.

Sau đây là sơ đồ cải biến của quá trình tấn phong do thực tại hoá tác động:

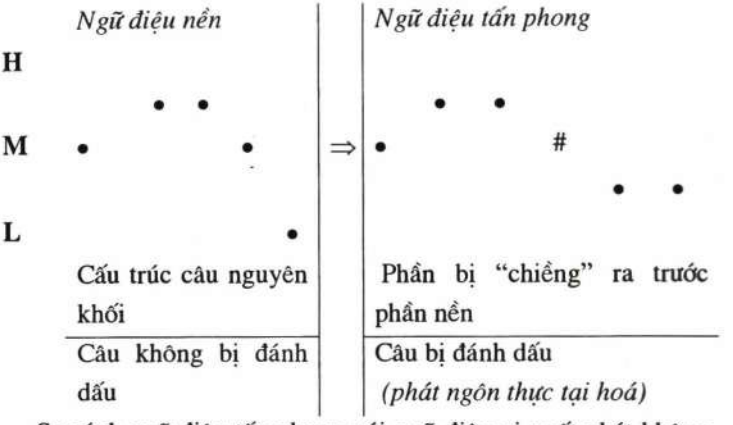

So sánh ngữ điệu tấn phong với ngữ điệu vị xuất phát không bị đánh dấu có thể thấy cấu trúc của điệu vị này có những điểm khác biệt sau đây:

i. Phần kết thúc của điệu vị không đi xuống hẳn vùng âm vực thấp.

ii. Giữa hai phần của phát ngôn, phần bị tấn phong và phần được giữ lại (nền) được tách ra một cách cố ý bởi một chỗ ngừng có giá trị cú pháp.

iii. Có thể có một quy tắc cải biến phụ: sau khi đã tách rời hai phần của phát ngôn, có thể chêm (xen) giữa hai phần bằng *thì*. Trong trường hợp có *thì*, độ căng về âm vực giữa phần kết thúc của phần *bị tấn phong* với *nền* được giảm đi đáng kể. Đường nét ngữ điệu trở nên "mềm" và liên tục.

Ngữ điệu vị *tấn phong* và đi kèm theo nó là quá trình ngữ pháp tấn phong có thể được quan sát trong các loại phát ngôn sau đây:

a. Các phát ngôn có *thì, là, mà* đứng ngay ở mút đầu tiên của phát ngôn:

- *Mình phá mấy ngôi nhà vách tường, sợ Tây đóng bót, nhưng mình gọi đó là Ban phá hoại.* (1)
- *Thì phá hoại là phá hoại, phá để rồi ... xây dựng* (2)

Sơn Nam, *Ở Chiến khu 9*

Trong phát ngôn 2 có một ngữ điệu vị dạng tấn phong. Tuy nhiên khác với trường hợp mẫu ở trên, *thì* có trường độ dài hơn và có thể tách riêng ra như một thành phần: cái đã biết, để sau đó là phần tiếp theo bao gồm một đoạn ngữ điệu lơ lửng ở âm vực trung bình và đoạn tiếp cho đến hết là ngữ điệu vị *trọn vẹn*, xuống đến vùng âm vực Thấp.

Tính tương phản giữa hai bộ phận do quá trình giả tấn phong này có thể còn quan sát thấy ở các phát ngôn bắt đầu bằng *mà*. Do lực tại lời của các phát ngôn kiểu này như là để tương phản gay gắt với một hoàn cảnh đã giả định trước nào đó ở người nói, nên các phát ngôn có *mà* bắt đầu đều có cách quãng giữa *mà* và phần sau *mà* một chỗ ngừng dài và *mà* hứng trọn một điệu vị kiểu tấn phong:

... Mà đêm ngày cứ súng đùng súng đoàng thế này biết (thì- HCC) có còn mà về (được- HCC) với nhau nữa không?

Tô Hoài, *Miền Tây*

Ngược với hai trường hợp này, nếu *là* bắt đầu một phát ngôn thì sẽ tạo ra một chỉ dấu về lực tại lời không hàm ý đối lập hay xung khắc với hoàn cảnh nói năng trước khi xảy ra phát ngôn. Ngữ điệu vị trùm lên cả *là* và phần tiếp sau nó. Nó có dạng như

một ngữ điệu vị *dở dang*, nhằm hàm ý chờ một sự đồng thuận hay phản đối của người nói. Ví dụ:

- Gớm, hôm nay có bão có khác, về sớm thế. Thế cậu thả mày ở đâu rồi lại đón chứ gì? Chắc quẳng cho cháu một ít tiền, kiếm cho cháu một ả gái tơ rồi để cháu ngồi đó, cậu tếch với gái già của cậu. (1)

- Bà lảm nhảm gì đấy? (2)

- Là tôi vạch cái bộ mặt thật của ông để cho cháu ông thấy. (3)

- Thôi, bà lui ra đi! (4)

Nguyễn Thị Thu Huệ, *Nước mắt đàn ông*

Là ở phát ngôn (3) trong đoạn đối thoại này hàm ý phát ngôn mà nó bắt đầu là sự tiếp nối tự nhiên với phát ngôn đã nói từ trước đó (1), để chứng tỏ rằng người nói đàng hoàng, không nói xấu sau lưng chồng. Tuy vậy, phát ngôn (3) vẫn có dạng ngữ điệu tấn phong vì người nói mặc dù rất không ưa gì người đối thoại, nhưng vẫn vừa "gây sự" lại vừa chờ thái độ phản ứng từ người ấy. Điểm kết thúc của ngữ điệu vị này vào âm vực giữa để mở ra cho ngữ điệu vị của phát ngôn (4), nơi có điểm kết vào âm vực thấp nhất.

Thú vị là trường hợp khi chính chủ ngôn là người đưa ra lời (phát ngôn) định giá ấy cho cái phát ngôn chứa *là - mở - đầu* mà mình đã đưa ra ở phát ngôn trước. Trong trường hợp này, ngữ điệu vị của phần tự khẳng định này có điểm kết thúc ở vùng âm vực thấp nhằm kết thúc một "lập luận". Thông thường đó là câu thứ hai trong 1 lượt lời (câu thứ nhất là phát ngôn bắt đầu bằng là). Chẳng hạn:

- Cái năm vợ chồng bỏ miệt dưới lên đây mần ăn, chồng hai mươi, vợ mười tám, lăn cây cán cỏ, khổ sở (1)

trần ai. Rồi để một bày con, đứa lớn ẵm đứa nhỏ, té sông, té ao, ăn cứt gà cứt lợn, mờ sáng vợ chồng đã đội nón ra ruộng, tối mờ tối mịt mới mò về, muốn dòm mặt con phải soi đèn mới thấy. Một làm ruộng có bao giờ đi thong thả theo bờ, cứ dưới ruộng mà đi, bưng đám đất chỗ này lấp chỗ trũng nọ, nên ruộng mới vuông, đất mới bằng, chứ bỗng dưng mà được chục mẫu như ông già nói.

- Các chú đây cũng là con nhà làm ruộng, đã vật lộn với hòn đất để lấy ra vài chục giạ lúa có ai bảo là rảnh rang. (2)

- Mấy ông có gan còn dằn lòng được, chứ đàn bà chúng tôi không dám ngó lại cái miếng đất đã giao, nó xót mắt đau ruột lắm. Năm sáu đứa con đi rồi lại về, không thiếu đứa nào. Còn đã cắt đất cho người khác là coi như mất hẳn. Đêm nằm không dám nghĩ tới nữa, các chú ạ. (3)

- Cách mạng cần con thì giao con, cách mạng cần đất thì giao đất, bảo phải bỏ đất mà ra tỉnh hoạt động thì vợ chồng lại ra tỉnh. Mười lăm năm sống trong thành phố có đêm nào tôi với bà lại không nhớ đến hòn đất cây lúa, mà sao vẫn dằn lòng được. (4)

- Là nói vậy thôi, chứ đã hi sinh gần trọn đời người đâu còn tiếc rẻ mấy năm cuối. (5)

Nguyễn Khải, *Hai ông già ở Đồng Tháp Mười*

Phát ngôn cuối trong đoạn đối thoại này của bà vợ, cho thấy cách tự đánh giá các lượt lời trước đó của bà vợ và cách tiếp nối tự nhiên của cái phát ngôn này với toàn bộ các phát ngôn của hai

vợ chồng. Ngữ điệu vị kiểu *tấn phong* ở đây buộc phải có một tiếp nối ngữ điệu vị kiểu *trọn vẹn* cho phần kết thúc của phát ngôn.

b. Các phát ngôn có trật tự các vế, các thành phần bị đảo ngược so với trật tự ngầm định:

Thông thường các lí do để đảo ngược trật tự này đều ít nhiều có gắn với các phân đoạn và tạo ý thực tại hoá do hoàn cảnh và mục đích nói quy định. Nói cách khác, vì bị sắp xếp không theo trật tự ngầm định (đoán trước được), nên cấu trúc tuyến tính của phát ngôn bị đánh dấu, nhằm gợi ý cho người tiếp nhận các focus mới của phát ngôn đã được cụ thể hoá. Chính vì lí do này mà dạng ngữ điệu vị tấn phong đã xuất hiện. Đoạn đối thoại sau đây cho một ví dụ về hậu quả của sự sắp xếp các yếu tố không theo ngầm định và bù vào đó phải dùng ngữ điệu vị tấn phong (những phát ngôn có gạch dưới về nguyên tắc đều có ngữ điệu vị tấn phong - ngữ điệu bị đánh dấu):

- *Im thằng này! Để người ta dặn nó. Mua độ hai xu chè...* (1)
- *Rẩy hai xu, hàng chè nó chả bán thì sao...* (2)
- *Hai xu không bán, thì mấy xu mới bán?* (3)
- *Ít nhất là năm xu. Mua ít nó không có tiền trả lại.* (4)
- *Thì mua cả năm xu vậy. Năm xu thì nấu được mấy ấm?* (5)
- *Một ngàn ấm... Ông lão cả đời không đi chợ, cứ tưởng chè rẻ lắm. Quen với ngày xưa, đô một xu một ấm. Bây giờ năm xu, nấu đặc chỉ được một ấm là hết xoẳn...* (6)

Nam Cao, *Một đám cưới*

c. Các phát ngôn bị tách ra thành hai phần vì có một chủ ngữ giả kiểu *nó, họ hắn, người ta,...* nằm giữa. Những từ chêm vào này có lúc nhằm nhắc lại chủ ngữ chính danh, nhưng cũng có trường hợp ta không thể xác định được chính xác hướng hồi cố của chúng.

Ví dụ:

- Ôi làng nước ôi! Cứu tôi với... Ối làng nước ôi! (1)
Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi! Thằng Lí Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi....

Nam Cao, *Chí Phèo*

- Cậu không hái dùm cho cháu đi, cho nó chóng. (2)
Mình cháu hái thì đến trưa chửa hết.

Nam Cao, *Một truyện xuvơnia*

- Thì ra đàn bà họ đều như thế cả. (2)

Nam Cao, *Nước mắt*

hoặc:

- Mùa rét thì chỉ nên ăn ngô nướng cho nó thơm cái miệng.

2.2.3. Ngữ điệu vị *chuyển mã* (Code – switching)

Quan sát nhiều đoạn đối thoại, có thể còn nhận thấy một đối lập về ngữ điệu vị khá đặc biệt khác nữa. Đó là sự khác biệt ngay trong thái độ của người nói với cuộc thoại mà mình đang tiến hành. Trong đa số trường hợp, đó là thái độ tích cực đóng góp vào đối thoại để tạo nên một hiệu lực lời nhất định: vấn đề được cả hai quan tâm có thể được giải quyết hoặc không được giải quyết nhưng lập trường cụ thể của người nói là xác định. Tuy nhiên, có những cuộc thoại mà một trong hai người tham gia không có thái độ tích cực như vậy. Anh ta muốn thoát ra

khỏi thế hội thoại để hoặc lập một cuộc thoại khác, hoặc chấm dứt cuộc thoại, vì những lí do khác nhau.

Trong những trường hợp như vậy, ngữ điệu là dấu hiệu mang tính dự báo đầu tiên để nhận ra nguy cơ thất bại của cuộc thoại.

Quan sát các đối thoại sau đây:

Đối thoại 1:

- *Mới rồi, anh có bài về vấn đề tệ nạn mua bằng bán điểm. Ông K. trong ấy có phải là thằng Kiên ngõ Trạm?* (1)
- *Bây giờ thiếu gì người như ông K.* (2)
- *Vậy cái chị N. nhắc bài cho học sinh, có phải là cô Ngoan ở đầu xóm mình không?* (3)
- *Mấy hôm nay trời nóng quá. Bà nhà tôi đi chợ bây giờ vẫn chưa về...* (4)

Đối thoại 2:

- *Tuần này Công đoàn Cơ quan tổ chức đi du lịch Huế. Anh chị có đưa cháu đi theo không?* (1)
- *Nhà mình bận quá. Có lẽ không đi được.* (2)
- *Tiếc quá. Mấy khi có dịp?* (3)
- *Du lịch du liếc gì, nhà cửa đã đâu vào đâu mà chơi mới nhởi.* (4)
- *Anh chị cố gắng. Thủ trưởng mới, chính sách mới. Vắng quá thế này có khi làm ông ấy xốc...* (5)
- *Hè năm nay, chị ấy có được nghỉ không hay vẫn phải đi tập huấn sách mới?* (6)

Đối thoại 3:

- *Quyết định mổ. Ối vỡ từ sáng. Thai ngược, không mổ không cứu được con.* (1)
- *Tôi không muốn mổ.* (2)

- Không mổ thì ngạt con. Tim thai yếu. Cô đã vào đây, phải theo chỉ định của bác sĩ. Cô bị ngộ độc thai, huyết áp cao. Ai là người nhà để quyết định mổ đây? (3)

Nguyễn Thị Thu Huệ, *Thiếu phụ chưa chồng*

Ở đối thoại 1, người bị cật vấn cố gắng tìm mọi cách thoát ra khỏi "sự truy đuổi" vô lí của anh bạn thóc mách. Ông đã dùng các biện pháp tu từ, những chiến lược giao tiếp mềm dẻo trong những lời đáp nhưng đều vô hiệu. Cuối cùng, để cảnh báo người đối thoại, ông đã dùng biện pháp ngữ điệu: đổi giọng khác, tách khỏi không khí ngữ điệu bao trùm của cuộc thoại cũ: hỏi - trả lời, để chuyển sang một đề tài và một không khí ngữ điệu mới dễ chịu hơn. Như vậy, kèm theo với thủ thuật giao tiếp mà dân gian thường gọi thông tục là *đánh trống lảng*, người bị vặn vẹo còn phải thiết lập những đường nét ngữ điệu mới nhằm đoạn tuyệt với những gì đã xảy ra trước đó, đặc biệt là bầu không khí trao đổi do ngữ điệu xác lập. Trong đối thoại 2, người được mời có rất nhiều tâm sự mà người đối thoại, do mục đích thực dụng của mình, không hề hay biết hay cố tảng lờ. Cuối cùng ông cũng đã tìm cách thoát ra khỏi bầu không khí cơ hội đó bằng phát ngôn cuối (6) với một ngữ điệu mới. Cuối cùng, ở đối thoại 3, bác sĩ đã "đội" một ngữ điệu "lạnh" vào phát ngôn (3) để "bà mẹ tương lai" bớt những nhũng nhẽo và xin xỏ.

Những ngữ điệu ở các phát ngôn cuối ở 3 đối thoại vừa trích đều lãnh nhiệm vụ quan trọng là nhằm giúp cho người nói chủ động thoát ra khỏi các ngữ điệu vị do người đối thoại chủ động thiết lập. Trong lí thuyết giao tiếp hiện đại, những phương tiện kiểu này được gọi là những cách "chuyển mã" (code - switching) hay đối thoại bị tác động của *quá trình chuyển mã.*

Nếu coi đối thoại là một chuỗi lượt lời thì giữa các lượt lời này, trong một thế hợp tác hội thoại thường xuất hiện các tương ứng đều đặn giữa các ngữ điệu vị. Sự tương ứng này là một thành phần quan trọng tạo nên yếu tố lịch lãm văn hoá trong giao tiếp (politeness). Một ngữ điệu "mới" đột ngột xuất hiện trong cái chuỗi lượt lời ấy cũng có nghĩa là tính đồng chất của hiện thực đối xứng ngữ điệu đã bị phá vỡ. Do chiến lược giao tiếp mới xuất hiện mà thế ngữ điệu mới phải hình thành. Trong rất nhiều trường hợp, đó chính là sự đổi ngôi của hai người đối thoại. Người trong thế trước là bị động thì trở nên người chủ động trong thế mới, và ngược lại.

Điều đáng lưu ý là, đại đa số các trường hợp, để thiết lập nên một thế ngữ điệu mới, người đối thoại thường đi từ một ngữ điệu vị mang tính trung hoà, phi sắc thái tình cảm, như kiểu ngữ điệu mà người bác sĩ đã thể hiện ở đoạn cuối đối thoại 3. Cực đoan của thứ ngữ điệu vị này là ngữ điệu thờ ơ, tỏ ra không quan tâm đến khung cảnh hiện tại của sự giao thoại. Đó là các dạng ngữ điệu mà ta thường gặp trong những phát ngôn có lực tại lời là sự chấp nhận miễn cưỡng, hoặc sự lưỡng lự hoặc sự đang chuẩn bị cho một chiến lược giao tiếp mới.

Ví dụ:

Chấp nhận miễn cưỡng:

- *Cho em mượn cái xe chạy ù ra kia một lát!* ((1)
- *Ờ ...Ờ... Đi có lâu không?.* ((2)

Lưỡng lự:

- *Mai mà xuất hành thì may phải biết!* ((1)
- *Ờ ...Ờ... Thằng cu nhà mình mốt mới từ quê lên..* ((2)

Chuẩn bị vào một chiến lược giao tiếp mới

- Thế là anh thuận rồi nhé. ((1)

- Nói thế nào nhỉ? Thật ra thì .... ((2)

Đặc điểm chung của thứ ngữ điệu chuyển mã này là nhịp nhả từ trở nên chậm hơn so với lời nói có trong các đoạn thoại trước và việc lên hay xuống của cả đường nét hầu như cũng không còn là một bắt buộc cho tín hiệu nhận diện nữa. Đó là thứ ngữ điệu có đường nét còn chưa xác định hẳn hoi vì chưa "bập" được vào chiến lược giao tiếp mới nhưng cũng chưa thể đứt đoạn ngay với dư âm của thiết chế ngữ điệu mà người nói và bạn thoại đã cùng nhau xây dựng ở đoạn thoại trước. Sự lơi lỏng và không tiếp nối với thế ngữ điệu trước đó là đặc điểm nhận diện quan trọng của ngữ điệu vị này. Chính các dấu hiệu "phá vỡ" này đã tạo nên loạt tín hiệu nhận diện trong giao tiếp đời thường để người đối thoại chuẩn bị (hay từ chối) một đối thoại tiếp theo. Ví dụ, chẳng hạn như ngữ điệu của phát ngôn cuối trong đoạn thoại vừa dẫn (*Nói thế nào nhỉ? Thật ra thì ....*) sẽ có dạng sau:

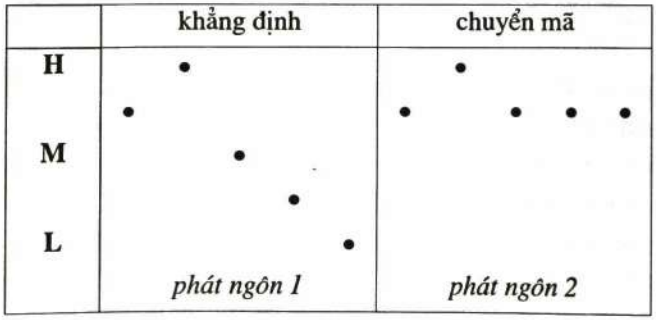

Dạng ngữ điệu này đi cùng sự "nói gióng một" từng âm tiết có trong phát ngôn tạo nên một hiệu quả đặc biệt về dấu hiệu "chán hợp tác theo kiểu này rồi" để kêu gọi bạn thoại phải

nhanh chóng chuyển đề tài và phương tiện mới cho giao tiếp trong đoạn tiếp theo, nếu vẫn còn muốn trò chuyện.

Vấn đề là phải có dấu hiệu kết thúc phát ngôn: rơi vào âm vực thấp nhất có thể có ở giọng của chủ ngôn.

Ngoài ra, ngữ điệu vị dang dở này còn có thể được dùng để thể hiện ý liệt kê [A. Cruttenden] hoặc thể hiện các cấu trúc cú pháp có nhiều tầng bậc trong những câu trường cú hoặc nhiều thành phần trong một cấu trúc tôn ti.

2.2.4. Các ngữ điệu vị *bộc lộ cảm xúc và thái độ*

Như là một phạm trù cổ xưa của các phương tiện ngôn ngữ, ngữ điệu về bản chất là cách bằng âm thanh để bộc lộ trực tiếp cảm xúc và văn hoá của người đối thoại. Vì các cung bậc tình cảm cũng như thái độ là vô cùng phức tạp, nên việc khái quát hoá nó cũng chỉ cần đi theo nguyên tắc mô tả khuynh hướng. Tuyệt nhiên trong mô tả hiện đại, không có những mô tả mang tính phạm trù về vấn đề này.

Theo chúng tôi, có thể thiết lập một khung chung như sau về các ngữ điệu vị cảm xúc và thái độ.

a. *Tích cực/ Tiêu cực*

Thuộc về các cảm xúc và thái độ *tích cực* là các cảm xúc vui, hi vọng, khẳng định và trân trọng, trong khi các mảng cảm xúc như buồn, thất vọng, phủ nhận và khinh thường,... là ở vế bên kia của đối lập. Về thái độ tích cực và tiêu cực, chúng ta có thể căn cứ vào thái độ tham gia vào cuộc thoại của các thành viên trong đối thoại. Thái độ tích cực là thái độ xây dựng và có tinh thần hợp tác trong cuộc thoại. Ngược lại là thái độ tiêu cực.

Về dạng ngữ điệu vị cho hai cung bậc tình cảm và thái độ này, cũng như Lakoff đã khẳng định trong tiểu luận về "ẩn dụ quanh quẩn mãi bên ta", có một phân biệt khá hình thức và nhất

quán. Thuộc về dạng cảm xúc tích cực là giọng trong sáng, âm vực cao và nhịp nhả tiếng hơi nhanh. Trái lại thuộc về dạng tiêu cực là giọng u tối, thích kết thúc ở những vùng âm vực thấp và nhịp hoặc quá nhanh hoặc quá trễ nải.

Ngoài ra theo tính tích cực của thái độ đối với cuộc thoại, người ta có thể căn cứ vào ngữ điệu vị chuyển mã để chia ra các cung bậc khác nhau đối với sự hợp tác hội thoại. Khi một cá nhân cố tình tìm mọi cách thoát ra khỏi cuộc thoại bằng ngữ điệu, ngữ điệu vị được sử dụng sẽ không có tính nhất quán và đều đặn. Như vậy, có một mâu thuẫn giữa tính thực dụng của người nói và cách sử dụng ngữ điệu trong khi tiến hành hội thoại. Như đã nói ở trên, ngữ điệu là sự bộc lộ trực tiếp người nói, nên các hàm ngôn và sự khai thác quyền lợi người nói lại là một vấn đề hoàn toàn khác, không phải thuộc phạm vi ngữ điệu học. Nó thuộc về Ngữ dụng học và Cú pháp chức năng cũng như của thuần Ngữ nghĩa học.

b. *Vô cảm/ Cảm xúc*

Đưa ra phạm trù đối lập giữa vô cảm và cảm xúc để chúng ta có điều kiện phân biệt giữa giọng đọc và giọng tự nhiên trong lời nói hàng ngày. Thuộc về giọng vô cảm là ngữ điệu phi khung cảnh, thuần lí, trong khi thuộc về ngữ điệu vị cảm xúc là các giọng bất kì mà ta bắt gặp tự nhiên trong các giao thoại hàng ngày. Điển hình cho giọng vô cảm là giọng đọc các bản tin thời sự hoặc các giọng có liên quan đến lời người dẫn truyện trong các buổi phát thanh hoặc các giọng phát biểu trong các môi trường công cộng (diễn giảng, diễn thuyết, môi trường giao tiếp chính thức,...). Những bài tập đọc hoặc các bài đọc trên các phương tiện thông tin đại chúng suy cho cùng cũng thuộc dạng phi tự nhiên của lời nói. Những sắc thái đọc một cách có diễn

cảm chẳng qua là những cách điệu ngữ điệu vị có trong thực tế ngôn ngữ hàng ngày. Chính vì thế, chúng là các phương tiện bị đánh dấu về ngữ điệu học.

c./ *Về các dạng ngữ điệu vị bị đánh dấu*

Trong thực tiễn giao tiếp đời thường, ngoài việc ngữ điệu biểu hiện cho đời sống tâm lí tình cảm của người nói một cách trực tiếp, nó còn tham gia vào việc xây dựng nên các hình ảnh của người nói. Đó là sự cố thể hiện những tố chất của người nói thông qua hệ ngữ điệu mà anh ta thường sử dụng. Nói cách khác đó là hệ ngữ điệu đã bị gọt giũa do mục đích giao tiếp thuần lí của người nói.

Ở trên ta đã nói về tính nhân tạo của ngữ điệu diễn cảm giọng đọc. Đó là các ngữ điệu vị do người thể hiện đã cố gắng nghệ thuật hoá các ngữ điệu vị tự nhiên mà trong cuộc đời giao tiếp anh ta đã sưu nhặt được. Cũng tương tự như vậy, những ngữ điệu kiểu *khệnh khạng, uy quyền, khúm núm, quá mềm, mỉa mai, diễu cợt,...* đều là những ngữ điệu đã được cách điệu từ các ngữ điệu quen thuộc hơn có trong đời sống tự nhiên như: ngữ điệu khi người lớn nói với với người nhỏ tuổi hơn (bảo ban), người nhỏ tuổi hơn nói với người lớn hơn mình (kính trọng), hỏi, đáp có tấn phong,...

Theo chúng tôi, do tính nhân tạo của các ngữ điệu kiểu này và do tính thuần lí cũng như tương tác của chúng với các phương tiện từ vựng và ngữ pháp thuần lí khác, nên chúng không được xếp vào hệ thống ngữ điệu riêng, một cách độc lập trong tiếng Việt (và trong các ngôn ngữ khác).

3. Việc đi tìm các nguyên tắc cho phạm trù hoá một hệ thống ngữ điệu, như trên đã nói, là một việc hết sức khó khăn và đôi khi kết quả chỉ mang tính tương đối. Do chỗ ngữ điệu là sự thể

hiện trực tiếp nhất đặc điểm cụ tượng của ngôn ngữ loài người. Mặt khác, trong thực tế, ngữ điệu luôn đi kèm với các hiện tượng ngôn ngữ khác, có sự sâu nông khác nhau đối với đặc tính võ đoán. Chính vì thế, khi nói về ngữ điệu và các chức năng của chúng, không thể không nhắc tới những quá trình đắp đổi hoặc điều chỉnh của sự thể hiện ngữ điệu với các phương tiện ngôn ngữ khác. Những dạng ngữ điệu ở người đối thoại mà chúng ta thu được trong khi giao tiếp thường là kết quả cuối cùng của sự điều phối giữa F0 và nhịp và với các dạng thức F0 đã có sẵn trong các âm tiết. Việc ngữ điệu nhất thiết phải ăn khớp với các hiện thực ngữ âm khác có trong một phát ngôn cụ thể được gọi là quá trình cân bằng động của nó.

3.1. Ngay từ những năm sáu mươi của thế kỉ trước, D. Abercrombie khi nói về hiện tượng siêu đoạn đã chia ngôn ngữ loài người thành hai loại khác nhau theo cách thức phân lập thời gian (isochrony) của chúng đối với dòng lời nói. Loại thứ nhất có tên ngôn ngữ theo nhịp trọng âm (stress - timed), ví dụ tiếng Nga, tiếng Anh. Và loại thứ hai theo nhịp âm tiết (syllable - timed), ví dụ tiếng Việt, tiếng Hán. Cách lấy nhịp này thể hiện ra từ việc chia cắt luồng hơi khởi phát (để phát âm) đến việc chia cắt một phát ngôn thành những đoạn lời nói có trường độ gần bằng nhau. Tiếng Anh, chẳng hạn, căn cứ trên các trọng âm nổi gồ lên trên một ngữ lưu để chia phát ngôn thành các nhóm thở (breath - group) có độ dài gần tương đương nhau. Trong khi đó tiếng Việt lại có khuynh hướng chia một ngữ lưu thành các đoạn lời nói có số âm tiết tương đương nhau, gọi là một nhóm ngữ điệu.

Chính vì vậy, khi nói về các đặc điểm ngữ điệu, ta không thể bỏ qua được độ dài phát ngôn (thành phần phát ngôn) trong ngữ

lưu. Nói chung, khi độ dài một ngữ đoạn được kéo dài ra thì sẽ kéo theo sự trọn vẹn hoá một đường nét ngữ điệu vị. Khi điều kiện vật chất về độ dài không cho phép, ngữ điệu vị không có cơ để thể hiện hết tầm đường nét của mình và hậu quả là phát ngôn trở nên khó tiếp nhận hoặc có thể bị mất đi nhiều sắc thái cảm xúc và thái độ mà người nói muốn gửi gắm.

Trở lại ví dụ đã dẫn ra ở phần đầu bài viết:

- *Thôi, đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó.* (1)

Ngữ điệu vị của phát ngôn này có dạng trọn vẹn. Tuy nhiên, do kết thúc bằng từ nó có thanh [+cao] nên sự thể hiện ngữ điệu [+xuống] gặp khó khăn. Khi thể hiện một phát ngôn như vậy, nếu dừng lại ngay ở *nó*, câu cho cảm giác khiên cưỡng và cụt. Trong trường hợp này, nghĩa thuần lí của câu không bị hao hụt và bị bóp méo nhưng các nghĩa tự nhiên khác của câu bị tổn thất khá nhiều. Trong số các sắc thái nghĩa bị "hi sinh" này đáng kể nhất là nghĩa cam chịu, bất lực bị quy phục trước thực tế. Trong thực tế nói năng diễn ra hàng ngày, người nói muốn khôi phục được các nghĩa này, thường thêm vào các từ ngữ kiểu như *thôi, đã, chứ biết làm sao,...*

Kết quả ta có các phát ngôn được thêm phần đuôi như sau (2):

- *(Thôi), đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó* thôi.

- *(Thôi), đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó* đã.

- *(Thôi), đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó* đã (rồi tính sau).

- *(Thôi), đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó* chứ biết làm sao.

- *(Thôi), đã vậy thì cũng đành phải nghe theo chị nó* chứ biết làm sao (bây giờ).

Việc thêm trường độ cho phát ngôn kiểu này làm mềm lại đường nét ngữ điệu vị mà phát ngôn đó cần có.

Tất cả những từ ngữ thêm vào phần cuối của phát ngôn đều nằm ở vùng âm vực thấp, cốt đạt được hiệu quả "mềm" hoá đường nét ngữ điệu. Ta có sự cải biến như sau:

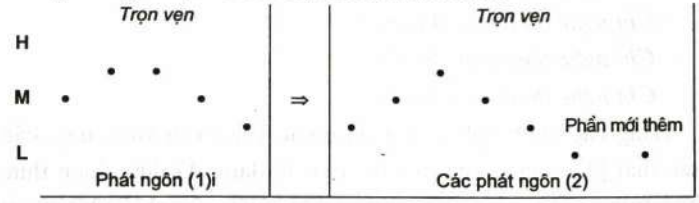

Việc thêm thắt từ ngữ ở cuối câu làm nhẹ ý nghĩa thuần lí của câu nói là phương cách mà ông cha ta đã thường dùng. Đúng như lời khuyên:

Lời nói không mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

3.2. Trải qua hàng ngàn năm phát triển, tiếng Việt để lại cho chúng ta những phương thức ngôn từ đã được thử thách và không dễ thay thế, nhất là những phương thức được sử dụng trong cú pháp. Như đã nói ở 3.1., vấn đề nan giải giữa dạng thức ngữ điệu cần đạt tới trong thể hiện và những thiếu thốn về mặt vật chất âm thanh ở một phát ngôn cụ thể, có thể được giải quyết bằng việc chêm, tiếp nối các từ ngữ cho độ dài một phát ngôn trở nên lí tưởng với thể hiện một ngữ điệu vị cần có. Nhưng trong thực tế, chúng ta còn sử dụng chính ngay thể hiện F0 của một số âm tiết đứng cuối để làm nhiệm vụ này.

Những tiểu từ như: *à, ư, nhỉ, nhé,...* cũng như các thán từ có tư cách như một phát ngôn cảm thái riêng như: *ôi, ôi, ái chà,...* đã làm cái nhiệm vụ của những phần thêm cho thể hiện ngữ điệu thật cần thiết như chúng tôi vừa nói ở 3.1.

Chúng ta trở lại với ví dụ cũ nhưng được cải biến theo dạng hỏi với ngữ điệu dở dang:

- *Chị nghe theo con chị chưa?*
- *Chị nghe theo con chị à?*
- *Chị nghe theo con chị ư?*
- *Chị nghe theo con chị chứ?*
- *Chị nghe theo con chị nhỉ?*
- *Chị nghe theo con chị nhé?*

Bằng các F0 bộ phận chuyên ở các yếu tố từ vựng này, các sắc thái khác nhau của ngữ điệu vị dở dang đã được hiện thực hoá trọn vẹn và, lúc đó, người nói không cần phải những cải biến phức tạp như trong 3.1.

Nói cách khác, tiếng Việt đã có sẵn những "linh kiện" đúc sẵn để hiện thực hoá các ngữ điệu vị. Đó là các tiểu từ cuối, giữa câu, các cảm thán từ ở vị trí đầu các đoạn hoặc phát ngôn. Những linh kiện này có nhiệm vụ chuyên tải cho đầy các ngữ điệu vị mà một phát ngôn yêu cầu. Theo chúng tôi, có lẽ cái nhiệm vụ thiên về âm thanh này có trước cả cái nhiệm vụ chức năng mà các nhà ngữ pháp thường gán cho tiểu từ hoặc các từ ngữ cùng loại: chính vì để biểu tải ngữ điệu nên cái từ ngữ đặc biệt này mới có các thanh điệu như ngày nay chúng ta quan sát được.

THƯ MỤC THAM KHẢO

D. Abercrombie. 1967. *Elements of general phonetics.* Edinburgh Univ. Press.

J. L. Austin. 1962. *How to do Things with Words.* Oxford.

E. Bach and R.T. Harms. eds. 1968. *Universals in Linguistics.* New York.

Diệp Quang Ban. 2003. *Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - Liên kết - Đoạn văn.* Nxb KHXH. Hà Nội.

D. I. Bolinger. 1986. *Intonation and Its Parts.* London: Edward Arnold

D. I. Bolinger. 1988. *Intonation and Its Uses.* London: Edward Arnold

N. - C.T. Chang. 1958. Tones and Intonation in Chengtu Dialect (Czechuan, China). *Phonetics.* tr. 59 - 83.

Y. R. Chao. 1956. Tone, Intonation, Singsong, Chanting, Recitative, Tonal Composition, and Atonal Composition in Chinese. *For Roman Jakobson.* tr. 52 - 59.

Đỗ Hữu Châu. 2001. *Đại cương ngôn ngữ học. Tập hai: Ngữ dụng học.* Nxb GD. Hà Nội.

N. Chomsky. 1965. *Aspects of Theory of Syntax.* MIT Press.

N. Chomsky and M. Halle. 1965. *The Sound Pattern of English.* New York: Happer & Row.

J. Clark and C. Yallop. 1999. *An Introduction to Phonetics and Phonology.* Blackwell.

A. Cruttenden. 1997. *Intonation.* C.U.P.

D. Crystal. 1969. *Prosodic System and Intonation in English.* C.U.P

Hoàng Cao Cương. 1982. *Tón a Intonace ve Vietnamštině.* L/án PTS Praha.

Hoàng Cao Cương. 1984. Về khái niệm ngôn điệu. *Ngôn ngữ* s. 2. tr. 58 - 69.

Hoàng Cao Cương. 1985. Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt (trên cứ liệu thực nghiệm). *Ngôn ngữ* s. 3. tr. 40 - 48.

Hoàng Cao Cương. 1998. Đề nghị một giải pháp phân tích câu tiếng Việt theo đa chiều. Kỉ yếu *Hội nghị khoa học: Tiếng Việt & các ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.* Hà Nội.

Hoàng Cao Cương. 2000. Sự phát triển ngôn ngữ và ngôn ngữ đã phát triển: trường hợp Việt Nam. *Ngôn ngữ 1.* tr. 36-45.

Hoàng Cao Cương. 2003. Vài suy nghĩ bước đầu về việc chuẩn

bị hành trang ngôn ngữ cho trẻ em vào lớp Một Chương trình mới. *Ngôn ngữ* s. 6. tr. 42 - 50.

Hoàng Cao Cương. 2007. Cơ sở kết nối lời tiếng Việt. *Ngôn ngữ* s. 8. tr. 1 - 13 và *Ngôn ngữ* s. 9. tr. 31 - 49.

F. Daneš. 1968. *Intonace a věta ve spisovné češtině.* Praha.

S.C. Dik. 1978. *Functional Grammar*. Amsterdam

Nguyễn Hải Dương. 1963. *СИСТЕМА ТОНОВ И СПЕКТРЫ ВЬЕТНАМСКОГО ЯЗЫКА. Lúan PTS МГУ*

Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp. 1996. Cấu trúc Đề - Thuyết của một kiểu câu tiếng Việt. *Ngôn ngữ* s. 3. tr. 22 - 27.

J. R. Firth. 1957. *Papers in Linguistics 1934 - 1951.* London: Oxford Univ. Press.

W. Frawley. 1992. *Linguistic Semantics.* Lawrence Erlbaum Associates Punblisher New Jersey.

T. Givón. 1990. *Syntax: A Functionnal - Typological Introduction.* (1-2). Amsterdam/ Philadenphia.

J. A. Goldsmith. 1976. *Autosegmental Phonology.* Bloomington: Idiana Univ. Linguistics Club.

J. H. Greenberg. ed. 1978. *Universals of Human Language. Vol. I. Methods & Theory.* Stanford Univ. Press.

M.A.K. Halliday. 1967. *Intonation and Grammar in British English.* The Hague: Mouton.

M.A.K. Halliday. 1985. *An Introduction to Functional Grammar.* London: Arnold.

Cao Xuân Hạo. 1991. Mấy tiền đề cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt. *Ngôn ngữ* s. 2. tr. 1 - 9.

Cao Xuân Hạo. 1991. *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Q.1.* nxb KHXH. Hà Nội.

L. Hjelmslev. (1943) 1969. *Proglomena to A Theory of Language*. Univ. of Winsconsin Press.

Lê Hoàng. 2002. Thử bàn về cái gọi là mác đánh dấu Đề trong tiếng Nhật và tiếng Việt. *Ngôn ngữ* s. 6. tr. 28 - 36.

R. Jakobson, M, Halle. 1956. *Fundamentals of Language.* The Hague: Mouton.

R. Keller. 1998. *A Theory of Linguistic Signs.* Oxford Univ. Press.

S. R. Ladd. 1996. *Intonational Phonology.* Cambridge.

P. Ladefoged. 1982. *A Course in Phonetics.* HBJ.

S. M. Lamb. 1966. *Outline of Stratificational Grammar.* Washington D.C.

Lưu Vân Lăng. 1970. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân. *Ngôn ngữ* s. 3. tr. 49 - 62.

M. Liberman. 1979. *The Intonation System of English.* New York/ London: Gazland.

Ch. Morris. 1938. *Fundations of the Theory of Signs.* Chcago: Univ. Chicago Press.

J. D. O'Connor. 1970. *Stress, Rhythm and Intonation.* Madrid.

J. D. O'Connor and G.F. Arnold. 1973. *Intonation of Colloquial English.* Longman.

F. R. Palmer. 1986. *Mood and Modality.* Cambridge Univ. Press

Hoàng Trọng Phiến. 1980. *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu.* Hà Nội

A. РЕФОРМАТСКИЙ. 1975. *ФОНОЛОГИЧЕСКИЕ ЕТЮДЫ.* МОСКВА.

P. Roach. 1990. *English Phonetics and Phonology: A Practical Course.* C.U. P.

M. Romportl. 1973. *Studies in Phonetics.* Prague

M. Romportl. 1981. Kadence, intonem, melodem. *Slovo a Slovesnost.* s. 4. tr. 257 - 261.

J. R. Searle. 1970. *Expression and Meaning.* C. U. P.

A. Siewierska. 1991. *Functional Grammar.* London and New York: Routledge.

Lê Xuân Thại. 1969. Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ.

Ngôn ngữ s. 2. tr. 32 - 42.

Lê Xuân Thại. 1994. *Câu chủ vị tiếng Việt.* Hà Nội.

Lê Xuân Thại. 2002. Mấy suy nghĩ về quan niệm Đề - Thuyết của GS. Cao Xuân Hạo. *Ngôn ngữ 14.* tr. 71-80

M. Tallerman. 1998. *Understanding Syntax.* London - New York.

Nguyễn Kim Thản. 1964. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.* T. 2. Hà Nội.

Lý Toàn Thắng. 1981. Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại. *Ngôn ngữ* s. 1. tr. 46 - 64.

Trần Ngọc Thêm. 1095. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt.* Hà Nội.

Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp. 1998. *Thành phần câu tiếng Việt.* Hà Nội.

N. S. Trubetzkoy. (1939) 1969. *Principles of Phonology.* Berkeley.

Hoàng Tuệ. 1988. Về khái niệm tình thái. *Tiếng Việt* s. 1. tr. 5 - 7.

Hoàng Tuệ. 1988. Về vấn đề thành phần câu. *Tiếng Việt* s. 1. tr. 22 - 26.

UBKHXH VN. 1983. *Ngữ pháp tiếng Việt.* Hà Nội.

V. A. Vassilyev. 1970. *English Phonetics: A Theoretical Course.* Moscow.

W. -S. Wang. 1967. Phonological Features of Tones. *International Journal of American Linguistics.* s. 33. tr. 93 - 105.

W. -S. Wang. 1967. The Many Uses of Fo. *Papers in Linguistics and Phonetics to the Memory of Pierre Delattre.* Mouton The Hague. tr. 17 -44.

G. Yule. 1996. *Pragmatics.* C.U.P.

NGỮ PHÁP LÔ GÍCH TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN ĐỨC DÂN

1. Những yếu tố cho một ngữ pháp giao tiếp

Mỗi ngôn ngữ thuộc một loại hình ngôn ngữ xác định, có một hệ thống ngữ pháp riêng. Tiếng Viêt thuộc loại hình ngôn ngữ S - V - O (chủ từ - vị từ - bổ ngữ).

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Vì vậy *trật tự từ* và *các từ hư* là hai phương tiện quan trọng nhất để thể hiện các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt.

Trong quá trình giao tiếp, có những yếu tố ảnh hưởng tới cấu trúc của ngôn ngữ, tạo thành những kiểu câu khác nhau, không còn có khuôn mẫu S - V - O nữa. Chúng tạo thành những kiểu câu của *ngữ pháp giao tiếp* trong tiếng Việt. Trong bài này chúng tôi tìm *những cơ sở lô gích nội tại* cho những cấu trúc của những kiểu câu này.

1.1. Ngữ pháp giao tiếp: sự liên kết các hành vi ngôn ngữ

Giao tiếp là thông báo, là trao đổi qua lại, là đối đáp,... Mỗi lần nói, người ta tạo thành một lượt lời. Đơn vị cơ bản của ngữ pháp giao tiếp là *lượt lời*. Trong một lượt lời có thể chứa nhiều phát ngôn. Các phát ngôn trong một lượt lời có thể có liên kết với nhau. Lúc đó, chúng tạo ra sự liên kết *hướng nội*. Một phát ngôn trong lượt lời của người này có thể liên kết với một phát ngôn trong lượt lời của người khác. Lúc đó, nó tạo ra sự liên kết *hướng ngoại*. Mỗi phát ngôn là một *hành vi ngôn ngữ*. Như vậy, ngữ pháp giao tiếp là *ngữ pháp về sự liên kết của các hành vi*

ngôn ngữ, liên kết trong một lượt lời và liên kết giữa các lượt lời. Mỗi phát ngôn - hành vi ngôn ngữ - được đặt trong một tình huống giao tiếp cụ thể. Những tình huống giao tiếp này và những cơ sở lô gích nội tại của tiếng Việt đã tạo nên những lối nói xác định cho từng hành vi ngôn ngữ. Theo cách nhìn này, chúng ta cũng có thể chỉ ra được cơ sở lô gích của những quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ hoặc những lối nói "dư', hoặc những lối nói mới nhìn thì dường như là có "mâu thuẫn lô gích",...

1.2. Những yếu tố ảnh hưởng tới quá trình giao tiếp

Khi thông báo chúng ta cần *miêu tả, tường thuật* lại sự kiện, tự nhiên cũng như xã hội, tường thuật lại lời của người khác. Các sự kiện có thể xảy ra đơn lẻ, nhưng chúng thường xảy ra trong những mối quan hệ tương tác với nhau. Đây là những quan hệ *ngữ nghĩa*. Một phát ngôn có thể chứa đựng nhiều quan hệ. Điều này không có nghĩa là phát ngôn đó sẽ là một câu ghép hay câu phức. Nó có thể chỉ là một câu đơn, một câu đặc biệt theo cách phân loại truyền thống. Những yếu tố ngữ nghĩa có ảnh hưởng quan trọng tới ngữ pháp giao tiếp. Các kiểu quan hệ ngữ nghĩa hết sức đa dạng. Nhưng quan trọng nhất là quan hệ *nhân quả* và quan hệ *nghịch nhân quả*. Chúng tạo thành những phát ngôn biểu hiện quan hệ nhân quả và nghịch nhân qua hai loại phát ngôn phổ biến nhất trong giao tiếp. Quan hệ nhân quả dẫn tới những cấu trúc câu chứa từ **thì**. Quan hệ nghịch nhân quả dẫn tới những cấu trúc câu chứa từ **nhưng, mà** và hàng loạt từ hư khác. Những hiện tượng đó không thể bỏ qua khi đề cập đến ngữ pháp tiếng Việt.

Khi *trao đổi, đối đáp* xuất hiện rất nhiều kiểu hành vi ngôn ngữ khác nhau: *khẳng định, thông báo, đồng tình, tán thành, chấp nhận, phủ định, bác bỏ, khen ngợi, chúc tụng, khuyến*

khích, động viên, răn đe, doạ nạt, cảnh cáo, khuyến cáo, khuyên nhủ, cấm đoán, phán xét phê bình, kết tội, chê trách, đay nghiến, mỉa mai, cảm ơn, xin lỗi, mệnh lệnh, đề nghị, yêu cầu, chấp nhận, từ chối, thoái thác,... Hành vi này dẫn tới hành vi kia. Những hành vi được dùng nhiều và phổ biến sẽ được định hình rõ ràng thành những cấu trúc xác định. Những hành vi phổ biến là *khẳng định, hỏi, đáp, yêu cầu, đồng ý, bác bỏ.* Khẳng định, phủ định thì có khẳng định, phủ định *tuyệt đối, tương đối* và những khẳng định, phủ định chứa đựng yếu tố tình thái. Chúng được hình thành nhờ những từ ngữ kết hợp với nhau theo những phương thức xác định. Trong đó, đáng chú ý là những *từ hư* và những *đại từ, từ phiếm định, phương thức chất vấn để bác bỏ.* Những hành vi ít dùng hơn và gần giống những hành vi khác thì không thành những cấu trúc riêng biệt một cách rõ ràng. Chúng thường được xác định qua những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Chẳng hạn, hành vi *từ chối* và hành vi *thoái thác* khá giống nhau, hành vi *chối* và hành vi *thanh minh* cũng khá giống nhau. Ví dụ:

" - Nhiều.

- Nhưng bao nhiêu?

- Nói bác không tin đâu... Đarăcvêlitzê bắt đầu *thoái thác*" (QLCMĐ)

Nếu không có câu "Đarăcvêlitzê bắt đầu *thoái thác*" thì khó mà nhận ra "Nói bác không tin đâu" là câu rào đón cho một hành vi thoái thác. Tương tự, câu "*nào* tôi có nói *gì đâu*!" là câu bác bỏ. Bỏ từ "nào" đi thì đó vẫn là câu bác bỏ. Nhưng khó mà kết luận được đó là hành vi chối hay hành vi *thanh minh,* nếu không có ngữ cảnh.

"Dê-len- xki bối rối, không biết thanh minh ra sao nữa.

- Đ/c Mét-vê-đép, *nào* tôi có nói *gì đâu*! Tôi không phản đối việc trồng ngô.

[...] Sao đ/c lại bám lấy từng lời để bắt bẻ tôi". (CTNH)

Trong ngữ pháp giao tiếp cần chỉ ra những kiểu cấu trúc cho mỗi hành vi ngôn ngữ xác định.

Những yếu tố ảnh hưởng tới cấu trúc của các phát ngôn trong quá trình giao tiếp mà chúng tôi quan tâm:

- Mục đích và phương thức phát ngôn.

- Ngữ cảnh và cấu trúc. Ngữ cảnh ảnh hưởng tới sự lựa chọn cách dùng câu theo kiểu cấu trúc nào và ngược lại những cấu trúc ngôn ngữ của một câu cũng lại cho biết cách dùng và tình huống dùng câu đó.

- Những điều được nói rõ và những điều không được nói rõ: Chẳng hạn, những tiền giả định và hàm ý, những lí lẽ theo lô gích đời thường ngầm ẩn trong những lập luận.

- Hiện tượng rút gọn những yếu tố đã biết.

- Hiện tượng lặp lại lời của người khác: Chưa rõ thì lặp lại để hỏi. Rõ rồi thì lặp lại để phản bác, mỉa mai châm biếm. Từ đây dẫn tới hiện tượng đa thanh trong ngôn ngữ, những sự phân biệt chủ ngôn và người phát, người nhận đích thực và người nghe. Đây cũng là hiện tượng chúng ta không thể bỏ qua khi nghiên cứu ngữ pháp giao tiếp.

Phương thức tạo thành phát ngôn hết sức đa dạng. Có những phát ngôn không thể giải thích được cấu trúc của chúng nếu chỉ bó hẹp trong khuôn khổ của ngữ pháp *chủ - vị* hay ngữ pháp *đề - thuyết*. Ví dụ: - *Chứ còn ai vào đấy nữa*? (TDĐC, 36)

Câu trên là một lời đáp trong một cuộc thoại. Nó gồm toàn những từ hư, không có một thực từ nào cả nếu coi đại từ phiếm định "*ai*" và đại từ xác định "*ấy*" cũng là những từ hư. Lời đáp

có hình thức hỏi này được mở đầu bằng từ *"chứ"*. Cấu trúc và ngữ nghĩa của từ *chứ* tạo ra cơ sở cho lời đáp này. Trong [1992], chúng tôi đã chứng minh rằng *chứ* là một từ xuất hiện trong cấu trúc ngữ nghĩa khẳng định A và phủ định B: "A *chứ* không B". Vậy *"chứ" là một liên từ liên kết hai hành vi khẳng định và phủ định*. Phủ định một cách hiển ngôn hoặc ngầm ẩn. Một phát ngôn mở đầu bằng từ "*chứ*" cốt để đáp lại một phát ngôn trước đó đề cập đến A, khẳng định hoặc hỏi để xác định thông tin về A. Và phần đứng sau từ "chứ" trong lời đáp sẽ chứa đựng thông tin "không B". Phát ngôn mà chúng ta quan sát có hình thức hỏi. Vì sao câu hỏi lại chuyển tải được nội dung phủ định "không B"? Vì trong tiếng Việt có phương thức *chất vấn để bác bỏ* (x.[1.c]). "Còn ai vào đấy nữa?" là câu hỏi - chất vấn về sự tồn tại của một người khác ngoài đối tượng được nói tới trong phát ngôn trước đó (*còn ai ... nữa?*). Do vậy, dẫn tới lời đáp này sẽ là một phát ngôn hỏi xác định thông tin về một người, đại để như "Đấy là cái Thắm phải không?". Nghĩa là chúng ta có cặp thoại:

- Đấy là cái Thắm phải không?
- Chứ còn ai vào đấy nữa?

Chất vấn để bác bỏ. Thế là, "Còn ai vào đấy nữa?" có nghĩa là "Không còn ai vào đấy nữa." Mà phủ định một đối tượng phiếm định là phủ định tất cả mọi đối tượng (x.[1.c]). Do vậy, câu trên là câu đáp khẳng định thông tin mà người nói đặt ra trong câu hỏi.

Với cấu trúc ngữ nghĩa khẳng định A và phủ định B, một cách hiển ngôn hoặc ngầm ẩn, của từ "chứ" ("A *chứ* không B", với phương thức chất vấn để bác bỏ, với phương thức phủ định một đối tượng phiếm định là phủ định tất cả mọi đối tượng, chúng ta sẽ giải thích được hầu hết những câu có từ "chứ", như:

♦ Cái nghèo của nhà văn nó đưa các cụ đến, chứ *ai*? (NCH, *266*)

♦ Thì cũng như chúng ta lên tết quan hôm nay, chứ *gì*? (NCH, *209*)

♦ Thì anh coi tôi như em anh cũng được chứ *sao*. (NK, 84)

♦ … quả là cha Thiệt đi họp chứ đi *đâu*. (CT,7)

♦ - Tinh thần chứ *gì* mà không nhớ. (NC, *65*)

♦ Con hãy cố nhặt thêm vài chục mẩu nữa, rồi chị nó luộc cho ăn, chứ u làm gì có tiền đong gạo. (NTT, *20*)

♦ Đình làng chứ xó buồng của vợ chồng mày đấy à? (NTT, 47)

♦ - Ối các cậu định chơi thật đấy hử?

- Chứ lại còn bỡn à? (Hạt máu, 77)

♦ Ra sao thì ra chứ bà nhất định giữ hai đứa cháu này. (NTP, 71)…

1.3. Cơ sở lô gích của những cấu trúc ngôn ngữ

Những cấu trúc ngữ pháp định hướng nghĩa. Một đặc điểm lô gích của ngữ pháp các từ hư: *Sự chuyển từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh.*

Có nhiều từ hư đa nghĩa. Ban đầu một từ chỉ có một vài nghĩa gốc. Trong quá trình tiến hoá ngôn ngữ, có sự phát triển về nghĩa của chúng một cách lô gích theo những tình huống mới và nhận thức mới của con người về tự nhiên và xã hội. Chúng ta minh hoạ điều này qua các từ **lại**, **mà** và một vài từ trỏ quan hệ không gian.

1.3.1. Trường hợp của ***lại***

Hai nghĩa gốc của từ *lại*:

Lại 1: *sự lặp lại một hành động, một sự kiện hay một thuộc tính.*

Ví dụ: lại mưa, lại ăn, ăn lại,...

Lại 2: *sự chuyển động hướng về điểm nhìn trong phát ngôn. Điểm nhìn ở đây thường là người nói, vì người nói thường lấy mình làm mốc.*

Ví dụ: "Lại đây với mẹ!". Nghe tiếng gọi này, đứa con chạy lại phía người mẹ là mốc hay điểm nhìn trong phát ngôn trên.

Sự phát triển nghĩa của ***lại theo nhận thức không gian và hoạt động.***

Lại 1 chuyển nghĩa thành *"sự phù hợp"*. Đây là sự *phù hợp* về *mục đích, kết quả hay tính chất* của hai hiện tượng, hai hành động. Ví dụ: "Hai ông ấy *đã* làm nghề tri huyện *lại* kiêm cả nghề đào mỏ, chẳng qua cũng muốn vinh thân như mọi người" (NTT). Để được vinh thân, những con người ấy đã làm hai nghề, tri huyện và "đào mỏ" (lấy vợ con nhà giàu). Nghề đào mỏ cũng *lặp lại* mục đích vinh thân như nghề tri huyện. Nói cách khác, hai nghề ấy *phù hợp* với nhau về mục đích.

Thế là hình thành những cụm từ có các từ *lại, và, nữa* mang ý nghĩa lặp lại để thể hiện sự phù hợp: **"A vả lại B"; "A lại B nữa", "Đã A lại B".**

Lại 2 chuyển nghĩa thành *"sự hướng tâm", "sự tập trung"*, cuối cùng thành *"sự thu nhỏ"*. Từ nghĩa *sự chuyển động hướng về một mốc, một điểm nhìn trong phát ngôn của* **lại 2** đã chuyển thành nghĩa có thuộc tính *"hướng tâm, tập trung, không gian bị thu nhỏ lại"*. Tất cả những chuyển động hoặc hành động nào được nhìn nhận là hướng tâm, tập trung hoặc làm không gian, làm thể tích của đối tượng thu nhỏ lại đều cho phép dùng từ *lại*

để biểu thị ý nghĩa này. Đó là lí do hình thành: *nhỏ lại, bé lại, ngắn lại, co lại, tóp lại, hóp lại, teo lại, cụm lại, dúm lại, rúm lại, choắt lại, quắt lại, hẹp lại, đặc lại, cô lại, khít lại, góp lại, vun lại,... co tay lại, gom lại, dồn cục lại, tập hợp lại, xúm lại, chất đống lại, thót bụng lại, thu mình lại, nhắm mắt lại, trói lại, gói lại, cuộn lại, gấp lại, đọng lại,...*

Nghĩa *chuyển động hướng về điểm mốc, điểm gốc* chuyển thành *trở về nơi xuất phát, trở về trạng thái ban đầu*. Tiễn khách chúng ta nói: "Ông/Bà *lại* nhà ạ!". "*Lại quả*" là nhà gái để lại một phần lễ vật mà nhà trai đưa đến. Phần lễ vật đó đã trở về nơi xuất phát. "*Lại người*" là sau một thời gian sức khoẻ bị giảm sút, nay trở lại trạng thái bình thường ban đầu. "*Lại hôn*" là gì nếu không phải là từ bỏ việc hôn nhân đã định để trở về trạng thái ban đầu? Những cách nói *trẻ lại, khoẻ lại, lấy lại tinh thần, nhớ lại, tìm lại họ hàng,...* cũng được hiểu là trở lại trạng thái đã có lúc ban đầu.

Lại 2 trỏ sự chuyển động ngược chiều với *đi*. Do vậy, một khi **đi** được hiểu là vận động *thuận* (xuất phát từ gốc) thì **lại** được hiểu là vận động *ngược*, trái hướng vận động của **đi**.

Do ý nghĩa này, một mặt **lại 2** được dùng biểu thị những hành động, chuyển động mang ý nghĩa "đáp trả", "phản ứng" lại một hành động trước đó: *cãi lại, mắng lại, phê phán lại, đánh lại, bắn lại, bật lại, văng lại,...* Mặt khác, **lại 2** phát triển thành một nghĩa mới trỏ *những hiện tượng* **ngược** *với thông thường*, **ngược** *với người khác về thuộc tính, về kết quả, về sự đánh giá*. Thế là **lại 2** xuất hiện trong mô hình ngôn ngữ nghịch nhân quả và so sánh đối lập:

"X thì A (nhưng) (mà) Y lại B" (IIa)

"X thì A còn Y lại B" (IIb)

Hệ quả của điều này là: Nếu trong một biểu thức ngôn ngữ chỉ xuất hiện *"lại X"* thì biểu thức đó cho biết đã có hiện tượng "ngược đời". Có điều, "**lại X**" có một TGĐ "trước đó đã xảy ra một sự kiện thuộc cùng phạm trù với X." (x.[1.g]). Do vậy, *"Lại X"* là một cấu trúc mơ hồ.

Chính vì **lại 2** trỏ những hiện tượng *ngược*, cho nên nó được dùng trong những câu bác bỏ: Khi người ta *chất vấn* một hiện tượng ngược với sự nhìn nhận của mình là người ta *bác bỏ hiện tượng đó*: "Sao tôi *lại* không biết!"; "Sao *lại* không nói điều đó!"; "Sao *lại* nói điều đó" đều là những câu bác bỏ.

1.3.2. Trường hợp của ***mà***. Như chúng ta sẽ thấy (mục 4.3) từ *mà* trỏ quan hệ nghịch nhân quả. Điều này dẫn tới một chức năng khác rộng hơn: Tất cả những gì *ngược đời, khác thường, lạ lẫm, đột ngột làm bất ngờ, gây ngỡ ngàng, kinh ngạc,...* cho con người đều có thể dùng từ "*mà*" làm tín hiệu cho chúng. Một số ví dụ:

1) X thông báo: - A

Y: Cái gì? Nam Căn à? *Mà* lại làm bí thư à? Y chớp mắt một cách ngỡ ngàng.

2) a) Thuyền ở đâu ra mà lắm thế?

b) Rét đâu mà rét ghê rét gớm.

3) "*Mà này*" - một tín hiệu *chuyển hướng đề tài một cách đột ngột* trong cuộc thoại.

Cấu trúc ngôn ngữ: "A. *Mà này* B". Trong chuỗi câu trên, A và B có thể là lời của hai người khác nhau mà cũng có thể là lời của một người.

- (À) mà này, Bây giờ cậu ấy ở đâu?

- [Bác sĩ đột ngột báo cho con biết ông mắc bệnh đau tim nặng và có thể chết bất kì lúc nào] "Mà này, cũng rất có thể mọi chuyện rồi sẽ ổn cả thôi. Con chớ lo lắng." (SH, 24, t. 57)

1.3.3. Những cấu trúc ngữ pháp chứa hàm ý

Trong ngôn ngữ, có những cấu trúc ngữ pháp chứa đựng những hàm ý xác định. Nghĩa là cứ có một hình thức nào đó là có một hàm ý tương ứng xác định mà không phụ thuộc vào nội dung của từ ngữ cụ thể trong cấu trúc. Đây là những *hàm ý ngôn ngữ*. Ví dụ: (1) "A *gì mà lại* B thế(/vậy)" là một cấu trúc luôn luôn có hàm ý (2) "đối tượng này *không đáng là A*". Cơ sở lô gích cho sự hình thành hàm ý này là cơ chế "chất vấn nhằm để bác bỏ" và hiện tượng phù hợp ngữ nghĩa giữa các từ định hướng cho quan hệ nghịch nhân quả trong cấu trúc "A *mà lại* B".

Thật vậy, "nếu trong một câu có nhiều từ định hướng nghĩa thì các định hướng nghĩa đó không trái ngược nhau." ([1a, *25*]). Hai từ "*mà*" và "*lại*" có nét nghĩa phù hợp. "Mà" trỏ quan hệ nghịch nhân quả, còn "lại" biểu thị những hiện tượng ngược đời. Ấy thế là cấu trúc "A *mà lại* B" cũng biểu thị một kết quả ngược đời. Và cấu trúc này có những thông tin sau:

a) Có một đối tượng là A.

b) TGĐ "A sẽ dẫn tới kết quả *không* B".

c) Đã xảy ra B.

Mặt khác "A gì" là một câu chất vấn về A nhằm bác bỏ A. Nhưng đã là A trong thực tế, không thể bác bỏ được nên "A gì" chỉ có thể là lời đánh giá "không đáng là A" mà thôi. Do vậy câu (1) có hàm ý (2). Thay A, B bằng những từ ngữ cụ thể, chúng ta sẽ được những hàm ý tương ứng. Ví dụ: Với A = người mẫu; B = mắt lác, (xấu, mập, chân vòng kiềng,...) thì câu

"Người mẫu gì mà mắt lại lác." sẽ có hàm ý là "Người này không đáng là người mẫu". Với A = tiến sĩ, B = ăn cắp công trình của sinh viên, (/không hiểu điều này, /dốt,...) thì câu "Tiến sĩ gì mà lại đi lấy khoá luận của sinh viên làm công trình khoa học của mình." sẽ có hàm ý "Người này không đáng là tiến sĩ."

Trong cấu trúc (1) có thể lược bớt một trong hai từ cùng định hướng nghĩa "mà" hoặc "lại" mà hàm ý của nó vẫn vậy. Cả hai câu "A *gì mà* B thế", "A *gì lại* B thế" đều có hàm ý "không đáng là A".

1.3.4. Lô gích của những từ chỉ quan hệ và hướng chuyển động trong không gian

a) **Những nghĩa gốc.** Chúng ta đề cập ở đây hai kiểu quan hệ không gian cơ bản.

Thứ nhất: quan hệ không gian *bao chứa* (hay là *mở khép, rộng hẹp*). Liên quan đến quan hệ này là các từ *trong, ngoài, vào, ra.*

Thứ hai: quan hệ không gian *cao thấp* (hay là *trên dưới*). Liên quan đến quan hệ này là các từ *trên, dưới, lên, xuống.*

Những cấu trúc tương ứng về quan hệ vị trí:

"A *ở trong* B "; "B *ở ngoài* A"

" B *ở trên* A"; "A *ở dưới* B"

Những cấu trúc tương ứng về định hướng chuyển động:

ra - chuyển động sang một không gian mở (rộng hơn): "V từ A *ra* B".

vào - chuyển động sang một không gian khép (hẹp hơn): "V từ B *vào* A".

lên - chuyển động từ không gian thấp sang không gian cao: "V từ A *lên* B".

xuống - chuyển động từ không gian cao sang không gian thấp: "V từ B *xuống* A".

b) **Giả thuyết** về sự chuyển nghĩa và ẩn dụ theo con đường *trừu tượng hoá các quan hệ không gian thành những quan hệ khác*:

Không gian vật lí chuyển thành những không gian trừu tượng: những tập hợp.

Quan hệ không gian chuyển thành quan hệ thời gian.

Quan hệ không gian trở thành ***quan hệ về những thuộc tính*** *của các không gian.*

Các quan hệ không gian *được sắp xếp một cách quy ước liên quan đến tâm thức người Việt.*

c) **Điểm nhìn trong phát ngôn - một đặc điểm của cách dùng giới từ không gian trong tiếng Việt**. *Người Việt lấy chủ thể phát ngôn làm yếu tố trung tâm để xác định các mối quan hệ không gian và xã hội trong giao tiếp.* Từ vị trí đứng của mình mà suy ra các mối quan hệ giữa mình và các đối tượng (vật thể, địa điểm) cũng như quan hệ giữa các đối tượng với nhau.

d) **Những yếu tố lô gích ảnh hưởng tới cách dùng giới từ và những từ định hướng chuyển động.**

d1) Tiếng Việt chú ý tới *hướng chuyển động* của đối tượng còn tiếng Anh chú ý tới kiểu *quan hệ tồn tại giữa hai đối tượng*. Do vậy một giới từ tiếng Anh có thể ứng với hai giới từ tiếng Việt:

Hãy đặt túi xách *lên* bàn (Put your bag *on* the table).

Hãy đặt túi xách *xuống* bàn (Put your bag *on* the table).

d2) Tiếng Việt chú ý tới *quan hệ của đối tượng trong sự so sánh với điểm nhìn.* Cứ đối tượng nào ở vị trí *cao hơn* thì người

Việt gọi là *trên*, ở vị trí *thấp hơn* thì người Việt gọi là *dưới*. Tiếng Anh chú ý nhiều tới kiểu *quan hệ trực tiếp giữa đối tượng với không gian liên quan tới nó*, như có bao chứa ("*in*"), có đụng chạm, tiếp xúc ("*on*"), hay không tiếp xúc ("*over*"),... Do vậy, một giới từ tiếng Việt có thể tương ứng với nhiều giới từ tiếng Anh: *trên* trời (*in* the sky), *trên* cây (*on* the tree), "Quạt treo *trên* trần" (There is a fan *on* the ceiling), "Chúng ta đang bay (*bên) trên* mây" (We were fliing *over* the clouds), "Cờ bay phấp phới *trên* đầu chúng tôi" (The flags waved *above* our heads).

d3) *Một không gian có thể được nhìn nhận theo những quan hệ khác nhau.*

Ví dụ 1: "*Phòng khách*" thường là ở ngay tầng trệt (tầng một) trong một ngôi nhà được xếp theo quan hệ bao chứa (rộng - hẹp), tức là quan hệ *ngoài - trong*, so với *buồng, bếp* và xếp theo quan hệ *cao - thấp, trên - dưới* so với *bếp*, so với các *tầng lầu*. Do vậy, chúng ta gặp những cách nói tưởng như đồng nghĩa nhưng thật ra phản ánh những *điểm nhìn* khác nhau:

(1) Anh ấy đang đợi *dưới* phòng khách. Suy ra: người nói đang ở trên một tầng lầu.

(2) Anh ấy đang đợi *trên* phòng khách. Suy ra: người nói đang ở một không gian được nhận thức là "thấp" hơn phòng khách, ở bếp chẳng hạn.

(3) Anh ấy đang đợi *ngoài* phòng khách. Suy ra: người nói đang ở một không gian được nhận thức là hẹp hơn phòng khách, chẳng hạn ở *buồng*.

(4) Anh ấy đang đợi *trong* phòng khách. Suy ra: ngược lại với (3), người nói đang ở một không gian được nhận thức là rộng hơn phòng khách, chẳng hạn ở *vườn, sân*.

(5) Anh ấy đang đợi *ở* phòng khách. Suy ra: Lối nói nêu rõ quan hệ vị trí một người với không gian bao chứa người đó.

Tiếng Anh nhấn mạnh tới *quan hệ giữa hai đối tượng*, trong trường hợp này là quan hệ vị trí một người với không gian bao chứa người đó, do vậy cả 5 câu trên đều được dịch như nhau: *He is waiting in the living room.*

e) Một số hiện tượng chuyển nghĩa cụ thể

e1) *Không gian hình học trở thành những không gian trừu tượng: những tập hợp.* Tất cả những từ trỏ **quan hệ** và **sự chuyển động** giữa hai không gian hình học đều được dùng cho những không gian trừu tượng khác.

Đảng, đoàn, quân đội, trường học, công sở, làng xóm,... là những tập hợp - những không gian trừu tượng.

Như đã nêu ở trên, từ *vào* trỏ sự chuyển động sang một không gian hẹp (không gian khép), từ *ra* thì ngược lại. Mà quan hệ *khép - mở* (bao chứa) giữa hai không gian hình học chuyển thành quan hệ *thuộc về - không thuộc về* (trong - ngoài) của một tập hợp. Cho nên hai từ *vào, ra* cũng được dùng để trỏ một hành động chuyển từ một tập hợp rộng sang một tập hợp hẹp hoặc ngược lại: đơn xin *vào* Đảng, thi *vào* đại học, được bầu *vào* ban chấp hành, lễ *ra* trường, lễ *ra* quân,...

Quan hệ *trên - dưới* giữa hai không gian hình học chuyển thành *quan hệ tôn ti vị thế, đẳng cấp* liên quan tới chức vụ, địa vị, tuổi tác, gia tộc, lương bổng. Từ *lên* trỏ sự chuyển động sang một không gian cao, *xuống* thì ngược lại. Cho nên hai từ *lên, xuống* cũng được dùng để trỏ một hành động chuyển từ một tập hợp thấp sang một tập hợp cao về tôn ti, vị thế hoặc ngược lại:

lên chức, *lên* lương, *lên* lão, giáng *xuống* làm dân thường, *xuống* chiếu dưới,...

e2) *Quan hệ không gian trở thành* **quan hệ thời gian**. *Những ẩn dụ thời gian*:

Nhận thức về thời gian được xây dựng trên nhận thức không gian. Không gian có kích thước thì thời gian cũng là một đối tượng có kích thước, cũng là một *vật chứa đựng*: *Trước* Tết, *trong* năm, *vào* mùa mưa, *ngoài* giêng, *trên* một tuần, *"Trong* (dịp) Tết, giá cả rất cao", "nói *trong* khoảng 5 phút",...

Thấy hai đối tượng giống nhau về một phương diện nào đó, người ta có thể lấy đối tượng này để nói thay cho đối tượng kia. Đó là ẩn dụ. Như vậy, ẩn dụ phản ánh sự nhận thức. Bản chất sâu xa của ẩn dụ là sự so sánh. Có hai ẩn dụ về thời gian liên quan tới hai cách nói ngược nhau về thứ tự: *xuân sang* (Thời gian là một đối tượng chuyển động về phía chúng ta) và *sang xuân* (chúng ta chuyển dịch trong thời gian theo hướng tới tương lai). Với hai ẩn dụ này, chúng ta cũng giải thích được hai cách nói về thời gian dường như mâu thuẫn: tuần *trước* và tuần *qua*, tuần *tới* và tuần *sau*.

e3) *Quan hệ không gian trở thành những* **quan hệ về thuộc tính** *của các không gian*. Từ trỏ hướng của chuyển động chuyển thành từ biểu trưng thuộc tính. Có những sự chuyển nghĩa sau:

e3.1. (Quan hệ không gian) *hẹp - rộng* chuyển thành quan hệ *kín - rõ; không thấy được - thấy được; bí mật - công khai*. Vì vậy nói: Đảng rút *vào* hoạt động bí mật; Tên gian đã lẩn *vào* đám đông, vấn đề đi *vào* ngõ cụt, tiến *ra* sân khấu,...

e3.2. Quan hệ *không thấy được - thấy được* chuyển thành *chưa biết - biết, phát hiện; giữ kín - bộc lộ*. Do vậy nói: hiện *ra*,

bày *ra*, rõ *ra*, chỉ *ra* những chỗ sai, nhận *ra* người quen, tìm *ra* thủ phạm, nổ *ra* cuộc tranh luận; bay *vào* vũ trụ (nơi chưa biết), bay *lên* vũ trụ (không gian cao); trong cờ tướng thì "*ra* xe" là quân xe di chuyển tới một vị trí mở rất rộng đường đi. Trong quá trình phát triển, dân tộc Việt Nam đi từ phía Bắc (nơi đã biết) xuống phía Nam (nơi chưa biết). Vì vậy có lối nói "*ra* Bắc *vào* Nam".

Ý nghĩa "bộc lộ, phát hiện" của từ *ra* được xuất hiện trong hầu hết các quán ngữ, thành ngữ có từ *ra*: *té ra, hoá ra, thì ra, thế ra, ra bộ, ra mặt, ra tay, ra cái điều, ra đầu ra đũa, ra môn ra khoai,...* Sự bộc lộ hoàn toàn phân biệt, rõ ràng được thấy trong cách dùng từ "ra" để nối một yếu tố phiếm định với một yếu tố xác định [xem mục 2.4.1] trong những quán ngữ: "Ông trả lời *đâu* ra *đó*"; "Nói đâu ra đó". Trong những trường hợp này lại không thể dùng từ "*vào*", một giới từ chỉ sự thu gọn, sự tập trung, tạo ra sự ổn định, trật tự. Nghĩa là không thể nói: "ông trả lời *đâu* *vào *đó*"; "Nói năng đâu *vào đó". Nhưng lại nói "Sắp xếp công việc *đâu vào đấy*".

e3.3. Chuyển không gian từ *khép* sang *mở* là chuyển thuộc tính từ *hướng tâm* sang *li tâm;* từ *thu hẹp* sang *phát triển*, là chuyển thuộc tính *sự vật* từ ***âm*** *[–]* sang ***dương*** *[+]*: giang tay *ra*, duỗi chân *ra*, mở gói *ra*, cởi áo *ra*, bàn *ra*, tháo *ra*,... ý nghĩa *sự vật có thuộc tính* ***dương*** *[+]* của từ *ra* còn được thấy trong các lối nói trắng *ra*, béo *ra*, trẻ *ra*, đẹp *ra*, tươi *ra*, đỏ đắn *ra*, xinh *ra*, tỉnh *ra*, ăn nên làm *ra*,... Từ *vào* dùng cho trường hợp chuyển theo hướng ngược lại: co tay *vào*, nhìn thẳng *vào* sự thật, nhảy *vào* cuộc, nói vun *vào*, lãnh đạo cần gương mẫu để cho quần chúng còn nhìn *vào*,...

e3.4. Chuyển động *lên* là chuyển động sang không gian cao, *xuống* - sang không gian thấp. Do vậy: (Quan hệ) trên - dưới, cao - thấp chuyển thành *phát triển - suy giảm; cao chuyển* thành *sự vật có thuộc tính* ***dương*** *[+], thấp* chuyển thành *sự vật có thuộc tính* ***âm*** *[–]*: *Xuống* nước, *xuống* giá, *xuống* thang, *xuống* sức, *xuống* tay, *xuống* hạng, *xuống* cân, không khí cuộc họp lắng *xuống*, giỏi *lên*, đẹp *lên*, giầu *lên*, khá *lên*, béo *lên*, mập *lên*, đỏ *lên*, hồng *lên*, xe *lên* đời, *lên* hạng, *lên* cân, *lên* nước, *lên* voi *xuống* chó...

e3.5. Chuyển động "đi" là chuyển động *dời khỏi gốc*, xa dần điểm gốc, xa dần tầm nhìn và tới một lúc nào đó sẽ không thấy nữa. Vì vậy "đi" chuyển thành *dời khỏi gốc* chuyển thành *sự suy giảm* chuyển thành *sự vật có thuộc tính* ***âm*** [–]: đen *đi*, xấu *đi*, gầy *đi*, mờ *đi*, nghèo *đi*, hèn *đi*, kém *đi*, chậm *đi*, yếu *đi*, tái *đi*, xám *đi*, vơi *đi*, lặng người *đi*,... Và **đi** chuyển thành *thoát khỏi tầm nhìn, không thấy được*: trốn *đi*, giấu *đi*, che *đi*, lấy *đi*, khuất *đi*, biến mất *đi*,... Kết hợp hai ý nghĩa trên sẽ dẫn đến cách nói: loại *đi*, bỏ *đi*, vất *đi*, khử *đi*,... Một người chết là người đã "bỏ gia đình, anh em, con cháu mà *đi*."

2. Những hành vi ngôn ngữ

2.1. Những từ phiếm định và hành vi khẳng định

Trong [1c], chúng tôi đã nói tới 3 *phương thức thể hiện ý tuyệt đối*:

2.1.1. Phương thức dùng **lượng từ toàn thể**

(1) "*Mọi* người đều biết chuyện ấy".

2.1.2. Phương thức dùng từ **cũng** để *đối chiếu*, tạo sự khẳng định, phủ định tuyệt đối

(2a) "**Ai cũng** biết chuyện ấy".

(2b)"**Ai cũng** không biết chuyện ấy".

"*Cũng* là một từ dùng để đối chiếu các sự vật. Sự đối chiếu với cái phiếm định sẽ là sự đối chiếu với tất cả." [1c,3] Từ "có người biết chuyện ấy" đến "ai cũng biết chuyện ấy" là từ cái tồn tại đến cái tất cả. Nó làm câu 2a có ý nghĩa *phổ quát*.

(3) "Trong năm ngày nay, *ngày nào cũng* vậy mõ cả, trống thúc liên hồi, hiệu sừng thổi inh ỏi. (NTT, *Tắt đèn*)

2.1.3. Phương thức dùng **từ kèm phủ định tác động đến yếu tô phiếm định**

(4) "**Chẳng ai** biết chuyện ấy".

"Sự phủ định một cái phiếm định sẽ là phủ định tất cả." [1c,4]. Vậy câu trên là câu phủ định tuyệt đối. Những ví dụ khác:

(5) *Không bao giờ* người ta hiểu điều nó trả lời.

(6) Có lẽ *không lúc nào* anh ấy muốn xa chị một phút *đâu*. (LL).

(7) *Không có chuyện gì* nữa mà nói.

*2.2. Lô gích của từ "**thì**": <u>suy luận, hàm ý và những</u> <u>hành vi ngôn ngữ</u>*

2.2.1. Quan hệ nhân quả

2.2.1.1. Nhiều hiện tượng, trong tự nhiên cũng như trong xã hội, thường có quan hệ với nhau. Những nhà nghiên cứu phương Tây đã phân chia các câu ra làm nhiều kiểu thể hiện những quan hệ khác nhau này: nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, điều kiện phi hiện thực (irreal condition), thời gian - biến cố và sự khẳng định tổng quát (time-event & universal assertion). Tôi cho rằng *những kiểu quan hệ khác nhau trên đây có một đặc trưng*

chung mà chúng tôi gọi là quan hệ nhân quả, một quan hệ *bao chứa những quan hệ trên.*

Hai hiện tượng X và Y có quan hệ nhân quả là *khi xảy ra hiện tượng X thì sẽ xảy ra hiện tượng Y*. Nghĩa là

(I) $X \rightarrow Y$

Nói cụ thể hơn: Nếu X và Y là những hiện tượng có nhiều trạng thái thì khi xuất hiện X ở trạng thái A sẽ xuất hiện Y ở trạng thái B, còn khi xuất hiện X ở trạng thái C sẽ xuất hiện Y ở trạng thái D. (xem sơ đồ I, mục 4.1)

2.2.1.2. *Cấu trúc ngôn ngữ.* Quan hệ này, trong tiếng Việt được thể hiện ở các loại câu phức, câu ghép và chúng hình thành *các hành vi lập luận:*

- nguyên nhân - kết quả: *Vì* chăm học *nên* nó rất giỏi.
- điều kiện - kết quả: *Nếu* chăm học *thì* nó sẽ rất giỏi; "*Bao giờ* A *thì* B."
- quy luật nhân quả: *Khi* có quyết tâm [*thì*] chúng ta sẽ thành công; Khu này, *hễ* trời mưa *là* đường lại ngập; *Hễ* em nào chăm học *là* em đó sẽ giỏi; *Cứ* vào dịp lễ tết *là* lại lắm tai nạn giao thông; *Động* có khách *là* nó quấy; *Cứ* thấy anh *là* nó khóc,...
- giả định - kết quả: *Giá* chăm học *thì* con đã rất giỏi;...

Có thể rút gọn liên từ và thường là liên từ thứ nhất, trong những cấu trúc ngôn ngữ này:

♦ [Nếu] Tao mà ra tay thì gạo xay ra cám.

♦ [Giá] Bà mà được một cái đệm bông gạo thì hết cả đau lưng.

♦ Làm anh thật khó, nhưng mà thật vui.
[Nếu] Ai yêu em bé, thì làm được *thôi*.

♦ Tuy rằng áo rách tày sàng, [nhưng nếu]

Đủ đóng đủ góp với làng *thì thôi*.

Vế thứ nhất có thể được thay thế bằng một đại từ:

♦ [Nếu] *Thế* thì con biết rồi. (NH)

Cả cấu trúc "nếu ... thì" cũng có thể chêm trong một cấu trúc khác:

♦ Mà [nếu] có biết [thì cũng] *không bao giờ* mụ ta nói với tôi. (LL)

"*X mà P thì Q*" ← *X* [không P thì thôi chứ nếu X] *mà P thì Q*. Ví dụ:

♦ Tôi nếu không làm thì thôi chứ nếu đã làm thì... → "Tôi đã làm thì..."

2.2.1.3. *Lưu ý*

1) Những câu trên đều thể hiện quan hệ nhân quả nhưng chúng *không hề đồng nhất* với nhau. Ví dụ: Nghĩa của câu "*Vì* chăm học *nên* nó rất giỏi" khác hẳn nghĩa của câu "*Nếu* chăm học *thì* nó sẽ rất giỏi". Tương tự, nghĩa của những cặp câu dưới đây cũng khác nhau: "*Hễ* nó đến *là* tôi đi" và "*Vì* nó đến *nên* tôi đi"; "*Cứ* thấy anh *là* nó khóc", "Mỗi lần trông thấy anh, y như rằng nó khóc" và "*Vì* thấy anh *nên* nó khóc"; "*Động* có khách *là* nó quấy" và "*Vì* có khách *nên* nó quấy";... Cho nên, chớ vì thấy hai câu "*Hễ* nó đến *là* tôi đi" và "*Vì* nó đến *nên* tôi đi" khác nghĩa nhau mà vội kết luận là câu đầu không thể hiện quan hệ nhân quả. Câu đầu vẫn đáp ứng định nghĩa về quan hệ nhân quả: "Khi xảy ra X (= nó đến) thì sẽ xảy ra hiện tượng Y (= tôi đi)".

2) Định nghĩa trên không hề nói rằng X là nguyên nhân *duy nhất* của hiện tượng Y. Một người bị ghét có thể vì người đó nói dối, nói bậy, có thể vì người đó nói năng xách mé kiêu căng, có thể vì người đó hay gây bè cánh, có thể vì người đó tham nhũng

lại hay thuyết giảng đạo đức,... Vậy thì, trong một câu phức hợp có thể chứa đựng nhiều quan hệ nhân quả. Câu "*Cứ* thấy anh *là* nó khóc, *vì* nó nhớ đến bố" phản ánh những quan hệ nhân quả sau: Sự xuất hiện của anh *làm* nó nhớ đến bố: "*Cứ* thấy anh *là* nó nhớ đến bố" (*anh* → *bố*). Nhớ bố nó khóc: "*Vì* nhớ bố *nên* nó khóc" (*bố* → *khóc*). Vậy thì sự xuất hiện của "anh" làm cho nó khóc đã phản ánh quan hệ nhân quả: "*Cứ* thấy anh *là* nó khóc" (*anh* → *khóc*). Quan hệ này được hình thành thông qua hai quan hệ nhân quả khác: *anh* → *bố; bố* → *khóc*.

3) Theo định nghĩa trên, những câu sau đây cũng trỏ những quan hệ nhân quả:

"Đi một thôi *thì* gặp đường mòn."; "Lúc nào cậu về *thì* mợ đánh thức Dần." (NCH)

"Tôi đã biết tính chồng tôi, Cơm no *thì* nước, nước *thôi* lại trầu." (ca dao)

"*Khi* vui thì vỗ tay vào, Đến *khi* hoạn nạn *thì* nào thấy ai." (ca dao)

4) Những quan hệ nhân quả này được cộng đồng xã hội chấp nhận. Chúng trở thành những lí lẽ làm căn cứ cho những lập luận trong giao tiếp và thường được thể hiện thành *tục ngữ*.

5) Phép kéo theo trong lô gích là một khái niệm cơ bản. Tuy vậy, có người viết "Trong lô gích học, tất cả các quan hệ được biểu trưng bằng liên từ (conjunctions và disjunctions - quan hệ "và" và quan hệ "hoặc") đều chỉ mối quan hệ đẳng lập giữa hai mệnh đề hay hai thành tố của một mệnh đề" [2b,5]. Đây là một lầm lẫn đáng tiếc. Tất cả các tài liệu về lô gích đều nói tới *tác tử kéo theo*, còn gọi là *liên từ kéo theo* (⇒, *implication* hay *conditional*). Tất cả các tài liệu về lô gích đều nói rằng tác tử

này tương ứng với cặp liên từ "*if ... then*" của tiếng Anh. Ngay cả ở công trình *Semantics*, trong mục 6.2 giới thiệu về các phép tính mệnh đề John Lions cũng nhắc tới điều sơ đẳng này.

2.2.2. Cấu trúc ngôn ngữ của những hiện tượng có quan hệ nhân quả

2.2.2.1. Quan hệ kéo theo và sự suy luận

Từ cấu trúc lô gích (I) dẫn tới những cấu trúc ngôn ngữ: *Nếu... thì...; Vì... nên...; Bởi vì... nên...; Do... mà..; Khi... thì...; Hễ... thì/là...; Cứ... là...; Động... là...*

Những cấu trúc trên có nhiều biến thể khác nhau.

Trong giao tiếp, con người luôn luôn có nhu cầu suy luận, lập luận. Suy luận theo lô gích và suy luận theo những đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên. Chúng là cơ sở cho những lối nói có hàm ý và những hành vi ngôn ngữ gián tiếp.

Quan hệ kéo theo: (Ia) *Nếu X thì Y*. (Tức là: $X \Rightarrow Y$).

Quan hệ Ia tương đương một cách lô gích với Ib, Ic:

(Ib) Nếu không Y thì không X. (Tức là: $\sim Y \Rightarrow \sim X$).

(Ic) Không X hoặc là Y. (Tức là: $(\sim X) \vee Y$).

Có hai loại suy luận: trực tiếp và gián tiếp. Suy luận trực tiếp là suy luận một tiền đề, từ tiền đề suy ra ngay kết đề. Suy luận gián tiếp là suy luận hai tiền đề, từ hai tiền đề mới suy ra được kết đề. Vì vậy, trong lô gích học truyền thống phép suy luận gián tiếp còn được gọi là phép *tam đoạn luận*. Hai tam đoạn luận quan trọng nhất là *modus ponens* và *modus tollens*:

(P) *modus ponens*: $((\mathbf{x \Rightarrow y}) \wedge \mathbf{x}) \Rightarrow \mathbf{y}$

("nếu có x thì có y" và "có x". Vậy thì: "có y")

Ý nghĩa của phép suy luận này là: Trong quan hệ kéo theo thì x là *điều kiện đủ* của y. Có x là có y.

(T) *modus tollens*: $((x \Rightarrow y) \wedge \sim y) \Rightarrow \sim x$

("nếu có x thì có y" và "không có y". Vậy thì: "không có x").

Ý nghĩa của phép suy luận này là: Trong quan hệ kéo theo thì y là *điều kiện cần* của x. Không có y là không có x.

Phép suy luận trên đây có thể xuất hiện dưới dạng *tình thái*. Ở tiếng Việt, ta có:

(T1) "*nếu có x thì có y*" và "**không muốn** *có y*". Vậy thì: "**đừng** *x*/ ***không*** **nên** *x*".

(T2) "*nếu có x thì có y*" và "**cần** không có y". Vậy thì: "**phải** không có x".

"Trong ngôn ngữ tự nhiên, loại câu nhân quả "Nếu X thì Y", "Vì X nên Y",... có thể được hiểu ***X đồng thời là điều kiện đủ của Y*** *(X* $\Rightarrow$ *Y)* ***đồng thời là điều kiện cần của Y*** *(~X* $\Rightarrow$ *~Y)*" [1f, *238*]. Vì vậy, có phép suy luận đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên:

(V) $((x \Rightarrow y) \wedge \sim x) \Rightarrow \sim y$

("nếu có x thì có y" và "không có x". Vậy thì: "không có y").

(V1) "*Nếu có X thì có Y*" và "**không muốn** x". Vậy thì "**đừng x/không nên** y".

2.2.2.2. Hàm ý trong những câu phức, câu ghép có từ "**thì**"

Chính sơ đồ suy luận T, T1, T2 là cơ sở lô gích cho các hành vi ngôn ngữ *thề bồi, khuyên can, cảnh báo* và cho *những lối nói có hàm ý* (x. [1e]) như:

"Tôi mà nói dối thì tôi làm con cho anh."; "Nếu Bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần đi đã."; "Cô ấy mà thương anh thì trời sa xuống đất."; "Làm vậy [thì] anh sẽ bị ngồi tù 10 năm.";

"Thả hết ra thì còn mặt mũi nào." (NMT); "Cao đẳng gì mà quê thế?" (NCH)

Sơ đồ suy luận V là cơ sở lô gích cho *những lối nói có hàm ý* như:

Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

Hàm ý trong câu nhân quả chứa yếu tố phiếm định:

"A không x thì còn ai x?" và **"A mà x thì còn ai không x?"**

Ví dụ:

(1)a. Nó không biết thì còn ai biết?

(2)a. Nó đã biết thì còn ai không biết?

Hai câu trên đều được rút gọn từ hai câu trỏ quan hệ nhân quả sau:

(1)b. Nếu nó không biết thì còn ai biết?

(2)b. Nếu nó đã biết thì còn ai không biết?

Hai câu trên đây là mơ hồ:

a) Đó là những câu hỏi thực sự.

b) Đó là những câu bác bỏ.

Cách hiểu theo nghĩa b) của chúng được hình thành theo phương pháp *chất vấn để bác bỏ*. Với câu 1b đó là: còn ai (ngoài nó) biết? Chất vấn để phủ định. Mà phủ định yếu tố phiếm định là phủ định tất cả. Vậy mọi người đều không biết. Thế là câu 1b, cũng là 1a, được hiểu như sau: "Nếu nó không biết thì mọi người đều không biết". Từ đây suy ra hàm ý: "Nó là người xếp *cao nhất* trong thang độ "biết" (một vấn đề nào đó)".

Khái quát: Câu "A *mà không x thì còn ai x?*" để khẳng định "A có thuộc tính x" với hàm ý "A rất x". Ví dụ: Nếu x = "giỏi" thì A là người giỏi nhất. Vậy câu có hàm ý "A rất giỏi". Nếu x = "thông minh" thì A rất thông minh. Nếu x = "béo" thì A rất béo. Nếu x = "gầy" thì A rất gầy.

Hoàn toàn tương tự, câu 2a được hiểu như sau: "Nếu nó đã biết thì mọi người cũng đều biết". Từ đây suy ra hàm ý: "Nó là người xếp *thấp nhất* trong thang độ "biết" (một vấn đề nào đó)".

Khái quát: Câu "A *mà x thì còn ai không x?*" để khẳng định "A không có thuộc tính x" với hàm ý "A rất không x". Ví dụ: Nếu x = "hiểu" thì A là người chậm hiểu nhất. Nếu x = "giầu" thì A mọi người đều giầu, vậy thành hàm ý "A rất nghèo".

Nếu x = "đứng đắn" thì A là người rất không đứng đắn.

2.2.2.3. Từ "**thì**" và hành vi ngôn ngữ gián tiếp

Nếu một hành vi tại lời A dẫn tới một hành vi tại lời khác là B thì ta nói hành vi A có hành vi ngôn ngữ gián tiếp là B, hay B là hành vi ngôn ngữ gián tiếp của A. Theo nghĩa này, những câu trên đây nói riêng và tất cả những câu nào có hàm ý thể hiện một hành vi đều là những câu có hành vi ngôn ngữ gián tiếp.

Có hàng loạt cách thể hiện hàm ý qua những câu biểu hiện quan hệ nhân quả.

Chúng liên quan tới ***lí lẽ*** "x ⇒ y". Nếu chỉ ra lí lẽ đó một cách thuyết phục thì chúng ta chứng minh được hành vi ngôn ngữ gián tiếp đó. Một số ví dụ khác:

1) Hành vi *bác bỏ*. (Dựa trên luật suy luận V1)

(Hai sinh viên hỏi nhau.)

A: Kia là phòng mạch của bác sĩ Huy phải không?

B: Bạn muốn hát karaoké thì đến đấy. (x ⇒ y, x = hát karaoké, y = đến đấy).

Trong đoạn trên, "kia" và "đấy" có cùng một quy chiếu: phòng mạch của bác sĩ Huy.

Câu hỏi của A cho biết "A không muốn x" mà muốn đến phòng mạch. Theo luật suy luận V1, lấy điều kiện đủ làm điều

kiện cần, suy ra hàm ý "A không nên đến đấy". Suy ra: "đấy không phải là phòng mạch của bác sĩ Huy".

2) Hành vi *bác bỏ*. (Dựa trên luật suy luận T)

Ví dụ 1: A: Giám đốc không đồng ý đâu. (= x).

B: Nếu giám đốc không đồng ý thì còn bảo mình nộp lí lịch làm gì?

(x ⇒ y; y = không bảo nộp lí lịch; Nhưng đã ~y: bảo nộp lí lịch). Vậy theo T sẽ suy ra ~x. Tức là lời đáp của B có hàm ý và là một hành vi ngôn ngữ gián tiếp bác bỏ lời của A. Đây là phương thức *chất vấn để bác bỏ*. Chất vấn kết luận để bác bỏ tiền đề:

Không/Chẳng A là gì (kia)?← [nếu] Không/Chẳng [là] A [thì] là gì (kia)?

Ví dụ 2: "- Cho xem kim đã - Bulika rền rĩ.

- Đây, xem đi!

- Ối bà con ơi! - Bulika tru tréo lên - Nếu đây là kim thì như thế nào mới gọi được là đùi kia chứ!" (*QLCMĐ*, 131)

Lập luận: x ⇒ y, nếu là dụng cụ, kim chẳng hạn, thì phải phù hợp với con người. "Như thế nào mới gọi được là đùi kia chứ!"→ không phải là đùi bình thường (= ~y). Theo luật T suy ra hàm ý: "đây không phải là cái kim bình thường". Khi tiêm chích, người ta sợ cái kim to. Do vậy hình thành hàm ý thứ hai là cái kim này không bình thường mà to quá.

Những ví dụ khác: "Chẳng nó thì ai mượn cái ấy?" (hàm ý: chính nó mượn); "Không mày thì còn ai vào đấy." (hàm ý: chính là mày); "Không tốt sao lại là đảng viên?" (PNC, *Phú*, VN, 703) (hàm ý: đảng viên thì tốt).

3) Hành vi *từ chối*.

"Lấy anh em biết ăn gì,

(Lộc sắn *thì* chát, lộc si *thì* già)".

Lấy anh em biết ăn gì ← "[Nếu] lấy anh [thì] em biết ăn gì?" (x ⇒ y; Chất vấn để bác bỏ, vậy: "ăn gì?" = không ăn gì = ~y). Theo luật T, suy ra câu trên có hàm ý: không thể lấy anh.

4) Hành vi *cảnh báo*.

(a) "Mày mà thi trượt đại học thì đừng có nhìn mặt tao."

(x ⇒ y; x = thi trượt; y = đừng nhìn mặt bố).

Một người con bình thường không muốn và không thể để xảy ra sự việc y. Theo luật T2, suy ra hàm ý của câu là lời cảnh báo "cần phải không x": cần phải không thi trượt đại học.

5) Hành vi *đe doạ*.

(b) "Mày mà thi trượt đại học thì đừng có trách."

(x ⇒ y; x = thi trượt; y = đừng có trách). Hàm ý của câu trên lại được hình thành qua một suy luận trung gian khác: x ⇒ z ⇒ ~y.

(x = thi trượt; z = thực hiện một điều không tốt đối với người nghe, đánh đòn chẳng hạn, khiến người nghe trách (~y); y = đừng có trách). Từ "z ⇒ ~y", suy ra "~z ⇒ y" (Luật V). Mặt khác, từ "x ⇒ z" và "không muốn z", theo luật T1, sẽ suy ra "đừng x", tức là "đừng thi trượt".

6) Hành vi *giải thích*.

" - Sao con lại đánh em?

- Nếu nó ngoan thì con đâu có đánh." (x ⇒ y; x = nó ngoan; y = không đánh)

Con đã đánh (= ~y). Theo luật suy luận T, suy ra ~x, tức là "Nó không ngoan".

7) Hành vi *khuyên*.

Ví dụ 1: A: Thôi đừng vào nữa. (= x)

Trước lời đề nghị này, có hai cách trả lời đều động chạm đến lòng tự trọng của A và cùng tạo ra một hàm ý, một hành vi ngôn ngữ gián tiếp, là lời khuyên "nên vào":

B1: Nếu cậu không dám vào thì quay về đi.

(x ⇒ y; x = không dám vào, y = quay về).

B2: Nếu cậu không vào thì quay về rửa bát cho vợ đi.

(x ⇒ y; x = không vào, y = quay về rửa bát cho vợ, có nghĩa là "không vào").

Ở B1, từ "*dám*" làm người nghe hiểu rằng, người bình thường biết tự trọng, có dũng khí thì "dám vào" (= ~x). Người nghe cũng có dũng khí, cũng sẽ ~ x. Mà x ⇒ y. Vậy theo luật suy luận V, sẽ suy ra hàm ý ~y, tức là "không nên quay về".

Ở B2, người đáp lời lại dùng luật suy luận T để tạo hành vi ngôn ngữ gián tiếp. "Về nhà giặt quần cho vợ" (= y) là lối nói theo tập tục xã hội thời trước phản ánh một điều mà đấng mày râu không thể chấp nhận được. Người nghe sẽ "không quay về rửa bát cho vợ" (= ~y). Do vậy, theo luật suy luận T sẽ suy ra hàm ý ~x, tức là "nên vào".

Ví dụ 2: "Nếu là con thì con sẽ không gửi tiền vào ngân hàng."

Cơ sở của lời khuyên này dựa trên lí lẽ về *cá nhân*: "Nếu tôi làm như vậy thì người đối thoại cũng nên làm như vậy.": G(x) ⇒ G(y), mà G(x). Vậy theo luật suy luận P, suy ra hàm ý G(y): Bố/Mẹ không nên gửi tiền vào ngân hàng.

2.2.2.4. Hành vi ngôn ngữ: Những khuôn chứa từ **"thì"** với nội dung rút gọn

2.2.2.4.1. Trong giao tiếp, có những lời đối đáp thực hiện một hành vi ngôn ngữ nào đấy trở thành những khuôn ngôn ngữ xác định, cho phép tỉnh lược tới mức tối đa các từ mang nội dung cụ thể. Lâu dần những khuôn này trở thành những *quán ngữ*, dù nó không chứa những nội dung cụ thể, dù không đặt trong một ngữ cảnh cụ thể thì người nghe vẫn nhận ra đó là hành vi ngôn ngữ gì.

Hành vi trong lượt lời thứ nhất dẫn đến hành vi trong lượt lời thứ hai. Do vậy, đây là quan hệ *nhân quả*. Nếu lượt lời thứ nhất là hành vi A thì người đáp, trong lượt lời của mình lặp lại A rồi đưa ra hành vi của mình. Khuôn mẫu tổng quát sẽ là:

- A (→ A') [A' là hệ quả của A]
- Nếu A **thì** B

Trong thực tế, tuỳ thuộc kiểu hành vi A và hệ quả A' của nó người đáp đã rút gọn từ "*nếu*" và những từ có nội dung cụ thể khác. Trong [1d,193-199], chúng tôi đã chỉ ra rằng:

- "**A thì cũng B**" là hành vi *bác bỏ, không chấp nhận* A hoặc hệ quả suy ra từ A.
- "**A thì có!**" cũng là hành vi *bác bỏ*.
- "**y thì không** " là hành vi *chấp nhận* nhưng đối đáp làm cân bằng giữa đối tượng x và đối tượng y.
- "**còn y thì b**" là hành vi nói đay!
- "**x thì a (thôi)**" là hành vi nói dỗi.
- "**A thì A**" là hành vi *chấp nhận*.
- "**không A thì cũng B**" là hành vi *khẳng định*.

Một số cấu trúc khác:

2.2.2.4.2. (- *Đề nghị* A)

- *Chấp nhận A* theo khuôn: **Nào thì A**

- Chúng ta đi nào!

- Nào thì đi.

2.2.2.4.3. (- *Đề nghị* A)

a) - *Từ chối*.

b) - *Đề nghị/Chấp nhận* miễn cưỡng một mức B thấp hơn.

Khuôn ngôn ngữ: Từ "thì" đứng ở đầu câu: **"Thì B vậy"**, **"Thì vậy đi"**.

Thì vào chơi nói chuyện vậy. (NCH, *Hé! Hé! Hé!*)

- Em chỉ huy được chứ?

Ừ *thì* em vậy.

♦ *Thì* mợ đi một mình vậy. (NH)

♦ "Thì [cứ cho là như] vậy đi." (*Con voi*, 175).

Ví dụ cuối cùng thể hiện hành vi chấp nhận một điều nào đó nhưng vẫn nghi ngờ kết quả sẽ xảy ra. Nếu thiếu "đi", nghĩa của câu này sẽ khác hẳn.

2.2.2.4.4. Trước lời thông báo "Sẽ A đấy." hoặc cảnh báo "Thế/Nhỡ) A thì sao?" (A là một nguy cơ, một hiểm hoạ), người nghe có thể:

a) *Chấp nhận A*: **"A(x) thì A"**;

b) *Chấp nhận A ở mức cao hơn*, bất chấp A: **"A mấy/gì /đâu... thì A"**:

♦ Khó mấy thì khó tôi vẫn làm việc đó.

♦ Ra sao *thì* ra - tôi sẽ đi!

♦ Thiếu chút nữa tôi đã dận ga cho xe lao đi đâu *thì* đi.

♦ Cậu muốn hiểu thế nào thì hiểu.

c) *Chấp nhận A một cách tuyệt đối*: **"Thì đã sao?/Thì có gì đâu?"**

[← Nếu A/vậy thì đã sao?]. Người nói không đồng tình với quan điểm này và chất vấn lại "A thì đã sao?" đòi hỏi sự giải thích về hậu quả của sự việc A nhằm khẳng định vẫn chấp nhận A một cách tuyệt đối để *phản bác người đối thoại.*

2.2.2.4.5. Hành vi *giải thích, chứng minh.* Trước một phát ngôn A tỏ ý *hoài nghi, băn khoăn* về một điều gì đó, người đáp sẽ dùng khuôn ngôn ngữ **" *Thì đây* B"** để giải đáp cho những nghi ngờ, thắc mắc còn tồn tại hoặc có thể có từ câu A. Đây là cách đưa ra yếu tố B ngay tại nơi nói để người nghe nhìn, để kiểm tra làm bằng cứ. Từ đó giải đáp được những băn khoăn, thắc mắc của người đối thoại.

♦ - Đồng chí cho rằng không thể giải mã được những tín hiệu vô tuyến này, nếu [...]

- *Thì* đồng chí cứ thử xem *đây*! (*TASS được quyền tuyên bố*, tr.24)

♦ *Thì đây*, các ngài hãy cứ nhìn vào ông huyện Hinh, hẳn các ngài phải chịu ngay rằng tôi không nói đùa. (NCH)

2.3. Hành vi bác bỏ và phương thức chất vấn

2.3.1. Cũng trong [1c], tôi lưu ý rằng hai quy luật đối chiếu với một cái phiếm định và phủ định một cái phiếm định được khái quát thành: "Một cách khái quát, tác động tới cái phiếm định là tác động tới tất cả" (tr.5). Từ đây kiểu câu "ớt nào là ớt chẳng cay?" theo cấu trúc "A nào là A chẳng B?" là một cấu trúc "*chất vấn* về sự tồn tại của một loại đối tượng A không có thuộc tính B. Và người nói tin rằng không bao giờ người nghe có thể chỉ ra được một loại A mà có một phần tử của nó có thuộc tính như vậy" (tr.6). Vậy thì, người ta đã *bác bỏ* khả năng A có thuộc tính B. "*Có các phương thức dùng từ phiếm định để chất*

vấn, từ chối, thanh minh,... và do đó để bác bỏ", [1d, 290]. "*Bác bỏ là một hành vi phái sinh của một hành vi khác. Đó là một hành vi ngôn ngữ gián tiếp, được tạo thành từ các hành vi tại lời chất vấn, từ chối, thanh minh,...*" [1d, 291]. Bác bỏ theo phương thức chất vấn là một lối nói mềm mỏng, nhẹ nhàng hơn lối phủ định trực tiếp. Ví dụ: Lối từ chối gián tiếp "Tôi nói sao được" nhẹ nhàng hơn lối *từ chối trực tiếp* "Tôi không nói đâu".

Như vậy, chúng ta chất vấn một yếu tố phiếm định để tạo ra một phán đoán bác bỏ khái quát.

2.3.2. Để bác bỏ, người ta có thể chất vấn về mục đích, về khả năng, điều kiện, về nơi chốn, về thời gian,... hoặc chất vấn trực tiếp về sự khẳng định (thể hiện qua từ *là*):

Chất vấn về *mục đích để bác bỏ* <u>*mục đích*</u>. Kết cục là bác bỏ sự kiện:

♦ Tôi nói điều đó để làm gì kia chứ? →Tôi nói điều đó không để làm gì. → Tôi không nói điều đó.

Chất vấn về *sự khẳng định* một đồng nhất:

♦Đây mà là cây sống đời? → Đây không phải là cây sống đời.

♦ Có phải nó giúp tôi đâu?

Chất vấn để <u>*từ chối*</u>. Người ta chất vấn về <u>*khả năng thực hiện*</u> một công việc. Từ đó dẫn tới việc *bác bỏ khả năng* và gián tiếp là từ chối công việc:

♦ - Ông/Bà/Anh nói/làm/đi... giúp con/em với!

- Tôi nói sao được. → Tôi không thể nói được. → Tôi không nói.

♦ Thoát khỏi *thế nào được*! → Không thể thoát khỏi được.

♦ - Thực ra thằng Tùng cũng được chứ không đến nỗi nào đâu [...]. Ông Hàm nghiêm ngay mặt [...]:

- Được là được thế nào? (MĐLNNM, 77).

♦ *Có thể nào yên, (/nguôi/quên/khuây/tin,...)*

"Thử hỏi *làm sao* người ta gắn bó *được* với nhà máy bây giờ."(TX)

Chất vấn về <u>điều kiện</u> thực hiện:

♦ Tôi làm gì có thì giờ/xe/tiền/quyền,...

Chất vấn về <u>*thời gian*</u> thực hiện:

♦ Nó giúp tôi *bao giờ?*

Câu trên chất vấn về thời gian giúp. Do vậy, bác bỏ TGĐ "Có người khác khẳng định *nó đã giúp tôi*".

♦ *Có bao giờ* nó giúp tôi *đâu.*

"*Có bao giờ... đâu*" là chất vấn *sự tồn tại* của thời gian xảy ra hành động. Chất vấn yếu tố phiếm định thời gian "bao giờ" dẫn tới bác bỏ về thời gian giúp. Từ đây *bác bỏ tuyệt đối* về sự tồn tại của hành động giúp.

Chất vấn về <u>lí do</u>:

♦ Ông là người Êđê, có học, lẽ nào ông quên câu nói đó. (Xuân Du, CBLTB)

Chất vấn về *vị trí*:

"đâu nào" - Lối chất vấn đòi hỏi đưa ra bằng chứng về vị trí để chứng minh. "Còn chê vào đâu được?"

Gọi A là một câu tường thuật, người ta chất vấn về sự tồn tại của A: "*làm gì có A*", "*chẳng A là gì?*"; "*chẳng A đó sao?*";...

♦ Họ làm gì có phóng viên ở Lào Cai. (NCH)

♦ Anh không nói thế là gì?

♦ Đấy, bác cũng chẳng "thèm người" là gì? (NTL, *Lặng lẽ Sapa*)

♦ Chà, các anh phải bỏ tiền túi ra nộp cho tôi đấy hẳn. (NCH, BĐC)

2.3.3. Hình thức chất vấn này trở thành những cấu trúc xác định.

2.3.3.1. *Từ phiếm định đặt ngay sau nội dung mà nó cần chất vấn để bác bỏ*

"V *gì?*" → "Không V gì."

Những cấu trúc khác: "X *đâu?*"; "X *bao giờ?*"; "X *bao nhiêu*?"; "X *thế nào được*";...

♦ Chỉ nói dại! Việc gì mà chết. (NCH)

♦ Tội gì đi tàu hoả mà chen chúc. (NC)

♦ - Vấn đề là... phải chờ.

- Nghe cũng xuôi tai đấy. Nhưng *chắc gì* đã là lí do thật? (TDĐC)

♦ - Chờ gì?

- Dạ... Biết *nói thế nào* với chú!

♦ Cơm cúng *đã* làm được tí *nào đâu*. (NCH)

2.3.3.2. *Các tác tử chất vấn* và *yếu tố phiếm định*

Sự phủ định một cái phiếm định sẽ là phủ định tất cả. (1c,4). Có thể phủ định bằng phương thức bác bỏ. Do vậy có phương thức chất vấn một yếu tố phiếm định để bác bỏ tất cả, bác bỏ tuyệt đối. Bác bỏ câu phủ định sẽ thành câu khẳng định:

♦ " Ai buồn?

- Ai *mà* chả buồn." (→ mọi người đều buồn).

Từ đây dẫn tới hiện tượng có những câu chứa nhiều từ phiếm định để tạo ra một phán đoán bác bỏ khái quát, trong đó có một

từ phiếm định là đối tượng chất vấn của một tác tử chất vấn khác chứa từ phiếm định. Những ví dụ về phương thức bác bỏ khái quát:

có gì đâu: "Vì trong bụng anh *có gì đâu*" (NCH); "Các ông có mất *gì đâu*." (NTT)

có ai đâu: *Nào* con có oán trách *ai đâu*. (CM); "*Nào* tôi có chạy mất *đâu*." (TĐ)

còn gì đâu: "Còn gì nữa đâu mà yêu." (LL)

đâu có gì: "Mà *đâu có gì* lạ."; "Nó là con tôi, nó *đâu có* lỗi *gì*?" (CL)

nào có ai (gì/chi): "Khốn nạn! *Nào* nó có lười biếng *gì* cho cam." (NCH); *Nào có ai* biết chi *mô*. (NNT)

nào đã bao giờ: "Giao nhiệm vụ vẫn giao nhưng vẫn sợ nó làm hỏng làm trệch. Nào đã hỏng, đã trệch *bao* giờ". (NK)

nào có đâu: "*Nào* có phân biệt được hạt cơm sống với hạt cơm chín *đâu*." (NK);

"Nhưng cái lạ lùng ấy *nào ở đâu* xa, [...]" (NCH);

"Họ nói, chính chúng tôi đã là những kẻ giết người và phá hoại, mà *nào* chúng tôi có bị xét xử và kết án *gì đâu*. (TN)

có bao giờ gì/đâu:

"Cái thằng đỏm dáng ấy *có bao giờ* nói chuyện *gì* cho đứng đắn. (NK)

"*Có bao giờ* là của mọi người *đâu*." (NK)

Có thể xảy ra hiện tượng rút gọn một yếu tố trong các tác tử bác bỏ:

Nào ai còn dám nói năng một lời (Kiều) ← *Nào* có *ai* còn dám nói năng một lời.

"Mịt mù *nào* thấy *chi đâu*." (LVTiên) ← "Mịt mù *nào* ai thấy *chi đâu*."

"- Khổ, nhà cũng nghèo túng chứ dư dật *gì đâu*." (NĐT, 60) ← "Khổ, nhà cũng nghèo túng chứ *có* dư dật *gì đâu*."

"Nhưng anh đã biết *gì* nhiều về em nó *đâu*." (CM, 20) ←"Nhưng anh *nào* đã biết *gì* nhiều về em nó đâu."

2.3.4. Có thể thực hiện *chất vấn một câu ghép hoặc một vế câu ghép* thể hiện *quan hệ nhân quả* **X → Y** để bác bỏ câu đó hoặc bác bỏ vế kia của câu. (xem mục 4.3.2.2)

2.4. Đại từ: từ ngữ nghĩa tới cú pháp

2.4.1. Phép thế

2.4.1.1. Đại từ: một hiện tượng mơ hồ

Một trong những phương thức liên kết văn bản là dùng phép thế. Trường hợp điển hình của phép thế là dùng đại từ, một từ mà giá trị của nó đã được xác định bằng một cái gì đó ngoài bản thân nó, hoặc trỏ một đối tượng xác định qua tình huống của diễn ngôn hoặc nó hồi chỉ tới một "tiền ngữ" (antecedent), một biểu thức khác đã nói trước đó trong diễn ngôn. Với ý nghĩa này, các đại từ dùng để thay thế cũng được gọi là các đại từ *hồi chỉ* (anaphore).

Theo cách nhìn nhận về giá trị chân lí của các biểu thức, Kempson [3] chia các đại từ hồi chỉ thành 5 loại.

(a) *đại từ quy chiếu* (referential pronouns) là đại từ biểu thị trực tiếp một thực thể phi ngôn ngữ nào đó trong diễn ngôn. Ví dụ:

- *Anh ấy* thông minh.
- Ba nghĩ rằng *anh ta* thông minh. [*anh ta* ≠ Ba]

(b) *đại từ đồng quy chiếu* (coreferential pronouns) là đại từ biểu thị trực tiếp một thực thể phi ngôn ngữ đồng quy chiếu với một biểu thức ngôn ngữ ở một nơi nào đó trong diễn ngôn.

♦ Ba nghĩ rằng *mình/anh ta* thông minh. [*mình/anh ta* = Ba]

(c) *đại từ biến buộc* (Bound-variable pronouns) là đại từ không biểu thị một thực thể cố định nào nhưng có thể chỉ ra những phần tử cá biệt có quan hệ phụ thuộc với một biểu thức lượng từ trong câu.

♦ Mọi học sinh giỏi thường cho rằng mình có năng lực [*mình* = mỗi một phần tử trong tập hợp các học sinh giỏi].

(d) *đại từ kiểu E* (E-type pronouns, E chữ cái đầu của Evans, tác giả phát hiện ra kiểu đại từ này vào năm 1980) là đại từ mà vì những lí do kĩ thuật, nó không chỉ trực tiếp là một đại từ biến buộc mà cũng chẳng phải là một đại từ đồng quy chiếu.

♦ Nhiều người mua chó về đã chăm sóc *nó* kĩ lắm. [*nó* = con chó mà mỗi người mua]

(e) *đại từ lười* (lazy pronouns), gọi như vậy vì loại đại từ này không đồng nhất về nội dung giá trị chân lí với tiền ngữ mà nó nhắc tới: nó xuất hiện như để ghi rõ dạng thức ngôn ngữ của tiền ngữ thì đúng hơn.

♦ Bà tôi cất tiền dưới gối, còn những người hiểu biết đều gửi *nó* ở ngân hàng. [*nó* = tiền của những người hiểu biết]

Các loại đại từ trên hoàn toàn khác nhau cả về giá trị chân lí (tuỳ theo là quy chiếu, biến buộc, lười hay là kiểu E) lẫn về bản chất nối liền chúng với tiền ngữ, nơi mà nghĩa của chúng được xác lập (quy chiếu so với đồng quy chiếu, quy chiếu so với biến buộc, đồng quy chiếu so với đại từ lười). Theo quan điểm về giá trị chân lí chính thống, nghĩa ngôn từ đồng nhất với giá trị chân

lí, thì không có cách nào tránh khỏi kết luận rằng *mỗi đại từ trong ngôn ngữ đều có tính mơ hồ*, nó bao gồm một tập hợp những nghĩa từ vựng riêng biệt. Không chỉ đại từ mới mơ hồ. Danh ngữ (NP) dùng để thay thế cũng mơ hồ. Nghĩa là giống như đại từ, chúng ta cũng có các NP quy chiếu xác định, NP đồng quy chiếu xác định, NP biến buộc xác định, NP kiểu E xác định và thêm vào đó là một hiện tượng đặc thù, những NP thể hiện sự quy chiếu giao liên kết.

Hiện tượng mơ hồ về tính xác định của sự quy chiếu có trong mọi ngôn ngữ.

2.4.1.2. Ngữ nghĩa giúp xác định được sự quy chiếu của đại từ

So sánh ba cặp câu dưới đây:

(1)a. Ba đến gặp giám đốc. Ông ấy nói chuyện với nó trong 2 giờ.

(1)b. Ba đến gặp giám đốc. Nó nói chuyện với ông ấy trong 2 giờ.

(2)a. Ba đến gặp giám đốc. Ông ấy *tiếp* nó trong 2 giờ.

(2)b. Ba đến gặp đốc. *Nó *tiếp* ông ấy trong 2 giờ.

(3)a. Ba đến gặp giám đốc. *Ông ấy *đợi* nó trong 2 giờ.

(3)b. Ba đến gặp giám đốc. Nó *đợi* ông ấy trong 2 giờ.

Về hình thức ngữ pháp, ba cặp câu trên đây có hình thức liên kết hoàn toàn giống nhau. "Ông ấy" và "nó" được dùng để thay thế cho hai người "giám đốc" và Ba, theo những vị trí giống hệt nhau. Thế nhưng tại sao chỉ có cặp câu 1 là chấp nhận được cả hai còn hai cặp kia thì mỗi cặp chỉ có một câu chấp nhận được? Hơn nữa, tại sao trong khi 2a đúng thì 3a lại sai, trong khi 2b sai thì 3a lại đúng? Nhưng điều này được giải thích trên cơ sở ngữ nghĩa.

Trong tiếng Việt cách dùng đại từ có sắc thái nghĩa phân biệt tôn ti trọng khinh rõ rệt. Bình thường người ta nhận thức rằng trong những câu trên thì "giám đốc" là người có cương vị cao hơn Ba, một người chỉ có nêu tên mà không kèm chức vụ. Giữa hai từ "ông ấy" và "nó" xuất hiện trong một câu thì "ông ấy" được dùng để thay thế cho "giám đốc", người có cương vị cao hơn. "Nó" thay thế cho Ba, người có cương vị thấp hơn chứ không thể thay thế cho "giám đốc". Trong các câu trên đều như thế. Vậy thì, cả hai câu 1a và 1b đều chấp nhận được vì chúng ta đều hiểu "giám đốc" được thay thế bằng "ông ấy", dù nó đứng ở vị trí nào, ở vị trí chủ ngữ (1a) hay ở vị trí bổ ngữ (1b).

Người Việt nói "(chủ) *tiếp* khách" chứ không nói "(khách) tiếp chủ". Trong vế đầu của mỗi câu trên "Ba đến gặp giám đốc" thì trong nhận thức của chúng ta, giám đốc là "chủ" còn Ba là "khách". Giám đốc tiếp Ba, tức là "ông ấy tiếp Ba". Do vậy, câu 2a đúng còn câu 2b không chấp nhận được.

Lí giải tương tự cho hai câu 3. Khách đến, nếu chủ vắng mặt hoặc vì một lí do nào đấy chủ chưa thể tiếp được thì *khách đợi chủ*. Người đến đợi là khách, Ba đợi giám đốc. Mà "nó" thay thế cho Ba. Nó đợi giám đốc. Do vậy, câu 3b đúng còn câu 3a không chấp nhận được.

Trong ngữ cảnh của những câu trên, từ "giám đốc" cho biết tôn ti giữa hai người, các vị từ "tiếp", "đợi" cho biết ai là chủ, ai là khách, nghĩa là ai là chủ thể của hành động, ai là đối tượng của hành động. Có những ngữ cảnh cho phép phân biệt được những điều này.

(4)a. Ba tới gặp Năm. Nhưng anh ấy lại đi vắng.

(4)b. Ba tới gặp Năm. Nhưng anh ấy lại đi nhầm đường.

Tới gặp một người, nhưng *người đó* đi vắng. Vậy, trong 4a thì "anh ấy" thay thế cho Năm. Tôi tới gặp một người, nhưng tôi đi nhầm đường. Vậy, trong 4b thì "anh ấy" thay thế cho "Ba".

Từ đây dẫn tới một hiện tượng *mơ hồ ngữ dụng* trong phép thay thế đại từ nếu ngữ cảnh không phân biệt được tôn ti, chủ thể hoặc đối tượng của hành động:

(5) Ba đến gặp Năm. Ông ấy nói chuyện với nó trong hai giờ.

Do cả hai câu 1 đều chấp nhận được mà trong câu 5 không thể biết được tôn ti giữa Ba và Năm nên không biết được "ông ấy" thay thế cho ai.

2.4.1.3. *Đại từ và những hành vi ngôn ngữ*

2.4.1.3.1. *"Tôi" và người khác. Lô gích của câu hỏi*

Có những câu giống hệt nhau về cấu trúc và về từ ngữ chỉ khác nhau ở một vị trí, một đại từ ở ngôi này thay bằng một đại từ ở ngôi khác, khiến cho chúng khác nhau cơ bản: Chúng có thể biểu hiện những hành vi ngôn ngữ khác nhau. Điều này liên quan tới những nguyên nhân tâm lí làm nên lô gích nội tại của các hành vi ngôn ngữ. Đó là có những loại hành vi xảy ra với mình nhưng không xảy ra với một người khác hoặc ngược lại xảy ra với người khác nhưng không xảy ra với mình.

Quan sát các câu "*Bao giờ P*?" và "P *bao giờ*?", ở đó P là một câu tường thuật nào đó. Hai câu này có thể dùng để biểu hiện những hành vi ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau nếu như có sự khác biệt về đại từ:

(6) Bao giờ anh về?

(7) Anh về bao giờ?

Hai câu 6, 7 có cấu trúc của câu hỏi và trỏ hành vi hỏi. Chúng là những câu hỏi về thời gian. Câu 6 là "câu vấn đáp bao hàm ý nghĩa "tương lai"". Câu 7 có tiền giả định rằng "người hỏi biết

là sự việc "về" đã xảy ra". Vậy đây là câu hỏi về thời điểm về. (x. 2a). Bây giờ chúng ta xét câu 8, một câu có cấu trúc hoàn toàn giống câu 6. Nó chỉ khác câu 6 ở một điểm là đại từ *anh* đã được thay thế bằng đại từ *tôi*.

(8)* Bao giờ *tôi* về?

Câu 8 nghe kì kì, khó chấp nhận. Điều này liên quan đến lô gích của hành vi hỏi. Những câu 6 - 8 là những câu hỏi để tìm thông tin, chúng khác với những câu hỏi không nhằm mục đích tìm thông tin, chẳng hạn những câu *tự vấn về lương tâm, trách nhiệm*. Đó là cái lô gích *không biết mới hỏi* cho nên *không ai hỏi chính mình* để tìm thông tin. Câu 8 chỉ chấp nhận được nếu nó được hiểu như là một câu hỏi người khác để tìm thông tin về thời gian về của mình một khi người hỏi không tự quyết định được:

(8b) Bao giờ *tôi* [phải/nên/có thể/được phép...] về?

Lại xét câu 9, một câu có cấu trúc hoàn toàn giống câu 7. Nó cũng chỉ khác câu 7 ở một điểm là đại từ *anh* đã được thay thế bằng đại từ *tôi*.

(9) *Tôi* về bao giờ?

Không ai dùng câu 9 để tự hỏi mình về thời điểm mình đã về. (Muốn tự hỏi mình, người ta phải thêm vào cuối câu 9 từ *nhỉ:* "Tôi về bao giờ nhỉ?"). Cho nên câu 9 không còn là câu hỏi đích thực như câu 7, nó chỉ là câu hỏi để bác bỏ. Câu 9 mang một tiền giả định là có người nói rằng tôi đã về. Người nói chất vấn tiền giả định này để bác bỏ nó. Đây là một kiểu bác bỏ hình thành theo phương thức chất vấn như đã trình bầy ở mục 2.3.

Có hàng loạt ví dụ cho thấy rằng hai câu chỉ khác nhau ở đại từ "tôi" và "anh/chị" dẫn tới những hành vi ngôn ngữ khác nhau:

(10a) Nó giúp tôi *bao giờ?*

(10b) Nó giúp anh *bao giờ?*

Câu (10a) có tiền giả định "có người khác khẳng định *nó đã giúp tôi*". Người nói *chất vấn* TGĐ này để bác bỏ nó. Vậy (10a) là câu bác bỏ. Trong khi đó, câu (10b) lại mơ hồ: Vừa có thể hiểu là một *câu hỏi* thực sự vừa có thể hiểu là một câu chất vấn để bác bỏ.

(11a) Sao *anh* lại không đến.

(11b) Sao *tôi* lại không đến.

Câu 11a có TGĐ: "anh đã không đến" hoặc "anh nói sẽ không đến". Câu này có hai cách hiểu: a) Có thể hiểu đây là một câu *hỏi* thực sự; b). Nhưng có thể hiểu đây là câu *chất vấn* về lí do "không đến" để bác bỏ lí do đó. Kết quả là dẫn tới một lời *trách cứ* (nếu anh đã không đến) hoặc một lời *khuyên* "anh nên đến" (nếu người đối thoại chỉ mới nói sẽ không đến).

Câu 11b có TGĐ: *có người nói* tôi đã/sẽ không đến hoặc hỏi "anh có đến không?" Câu này chất vấn về *lí do* (vì sao) mà nói vậy → *bác bỏ* lời nói đó để *khẳng định* "Tôi *đã* đến" hoặc tuyên bố "chắc chắn tôi *sẽ* đến".

(12a) Tôi nói dối anh/chị làm gì?

(12b) Anh/Chị nói dối tôi làm gì?

Hai câu 12 có cùng cấu trúc, và người được hỏi trong hai câu đó đều là"anh/chị" dù nó đứng ở bổ ngữ (câu 12a) hay ở chủ ngữ (câu 12b). Thông thường, người ta biết rõ mục đích, động cơ công việc mình làm. Vì vậy, không ai hỏi chính mình, nên 12a là một câu chất vấn người đối thoại về mục đích nói dối của tôi. Từ đó dẫn tới lời bác bỏ: Tôi không nói dối (các anh/chị). Câu (12b) lại có TGĐ là người nói cho rằng "anh đã nói dối tôi".

Nó là câu chất vấn về mục đích, động cơ hành động của người nói dối để bác bỏ mục đích đó. Kết quả 12b là một lời trách móc.

Quan sát tiếp những câu dưới đây:

(13a) *Nó* nói điều đó *bao giờ*?

(13b) *Tôi* nói điều đó *bao giờ?*

(14a) Anh nói nó *bao nhiêu lần* mà nó vẫn không nghe?

(14b) Tôi nói nó *bao nhiêu lần* mà nó vẫn không nghe.

(15a) Anh tới nó *bao nhiêu lần* mới gặp (nó)?

(15b) *Tôi* tới nó *bao nhiêu lần* mới gặp (nó).

Hoàn toàn tương tự, câu 13a là một câu mơ hồ: Hoặc là một câu hỏi hoặc là một câu bác bỏ. Câu 13b chỉ là câu bác bỏ. Câu 14a mơ hồ, có thể hiểu là một câu *hỏi* mà cũng có thể hiểu là một câu *khẳng định*. Còn câu 14b lại chỉ là một lời *khẳng định* đã nói rất nhiều lần. Hai câu 15 cũng thể hiện hai hành vi khác nhau, (15a) là hành vi *hỏi* còn (15b) là hành vi *tường thuật*.

(16a) Nghiên cứu gì những người như *anh*/nó.

(16b) Nghiên cứu gì những người như *tôi*.

Ở câu (16a), người ta thực hiện hành vi chất vấn để bác bỏ khả năng nghiên cứu của một người. Từ đó dẫn tới lời *chê bai*. Trong khi đó, từ cái lô gích "không ai tự chê mình" mà câu (16b) chỉ là một hành vi *nói nhún* về năng lực hạn chế của mình.

Tương tự, ba câu dưới đây có cùng cấu trúc nhưng lại thể hiện ba hành vi ngôn ngữ khác nhau:

(a) Nó (/mày) thì có giỏi gì.

(b) Tôi thì có giỏi gì.

(c) Tôi thì có dốt gì (cho cam).

Trong khi câu (a) là hành vi *chê*, câu (b) là hành vi *nói nhún* thì câu (c) lại là hành vi *than vãn*. Người ta than vãn khi gặp những số phận hẩm hiu.

2.4.1.3.2. *"Anh/Chị" và người khác: Một vấn đề về thể diện*

Vai trò nét nghĩa của vị từ trong mục đích của phát ngôn khi nói trực tiếp với người đối thoại hay *nói về người thứ ba*. So sánh hai câu có cùng cấu trúc "Ai chả biết P":

(17a) *Ai* chả biết anh giỏi!

(!7b) *Ai* chả biết *ɜnh kém!

Câu (17a) là một hành vi ngôn ngữ *chấp nhận (đồng ý) nhưng làm giảm giá phát ngôn trước đó: không khen, không phục trước một lời khoe.*

Ví dụ:

A (khoe): Bài của tớ được 10 đấy. (/được đăng báo đấy.)

B: (17a) *Ai* chả biết anh giỏi!

Chất vấn để bác bỏ. Bác bỏ yếu tố phiếm định là bác bỏ tất cả. Câu trên có nghĩa là "Mọi người đều biết anh giỏi". Điều mà mọi người đều biết thì chẳng có gì là lạ. Hàm ý của câu trên là: *lời anh vừa nói chẳng có gì lạ*. Một ví dụ khác: A muốn tỏ ra mình biết một tin quan trọng "Bà X lại sắp lấy chồng đấy!". B có thể làm giảm giá mục đích thông tin của A bằng cách đáp rằng chuyện này mọi người đều biết: "Ai chẳng biết chuyện đó".

Trong 17a, nếu thay vị từ "giỏi" bằng vị từ "kém" chúng ta đi tới câu 17b là một câu khó chấp nhận. Có thể nguyên nhân *tâm lí* dẫn tới hiện tượng này: Không ai khoe cái kém, cái dở của mình. Có thể một người thành thực tự nhận mình yếu kém. Theo nguyên lí lịch sự trong giao tiếp, cần giữ thể diện cho người khác, người đáp có thể chấp nhận hoặc bác bỏ một cách tế nhị "Vâng, có thể là như vậy", "Không, không hẳn là như vậy đâu"

chứ không ai nói theo kiểu câu 17b: *chất vấn* để khẳng định rằng mọi người đều biết về cái kém, cái dở đó. Cơ sở cho nhận định trên còn là những hiện tượng sau: ở hai câu trên, nếu thay "anh" bằng "nó", một đại từ không trực tiếp liên quan đến người đối thoại, thì hiện tượng trên đây sẽ không còn nữa, nghĩa là cả hai câu tương ứng đều chấp nhận được:

(18a) *Ai* chả biết nó giỏi!

(18b) *Ai* chả biết nó kém!

Bây giờ trong các câu 17, chúng ta thay "anh" bằng một đại từ trực tiếp liên quan đến người đối thoại, "con anh/bố anh/vợ anh..." chẳng hạn, thì tình hình không hề thay đổi:

(19a) *Ai* chả biết *con anh* giỏi!

(19b) *Ai* chả biết **con anh* kém!

Câu (19a) vẫn là một hành vi *chấp nhận (đồng ý) nhưng làm giảm giá phát ngôn trước đó*. Câu (19b) vẫn khó chấp nhận.

2.4.1.3.3. *Đại từ xác định và phiếm định*

Một đại từ không ở *ngôi* thứ nhất có thể làm câu thành mơ hồ. So sánh (a) và (b), (c) và (d):

(a) *Ai* ngờ trong ấy có người.

(b) *Tôi* ngờ trong ấy có người.

(c) *Ai biết* đấy là đâu.

(d) *Tôi biết* đấy là đâu.

Câu (a) có thể hiểu là một câu hỏi thực sự mà cũng có thể hiểu là một câu *tường thuật* bày tỏ ý ngạc nhiên: "Tôi không ngờ rằng trong ấy có người". Còn câu (b) là hành vi *phỏng đoán*. Trong khi câu (c) có thể hiểu là một câu hỏi thực sự mà cũng có thể hiểu là một câu bác bỏ thể hiện một phán đoán khái quát, như "ở như các ông cả, cho thịt là cho thịt, *ai biết* đấy là đâu" (K.L), thì câu (d) có một cách hiểu là một câu bác bỏ: "*Tôi*

không biết đấy là đâu.", và cách hiểu thứ hai lại là sự khẳng định "Tôi biết".

2.4.1.3.4. *Cặp từ phiếm định và xác định hô ứng giữa hai vế của một quan hệ nhân quả để tạo phán đoán khái quát.* Đào Thản đã quan sát và giải thích hiện tượng hô ứng này trong những quán ngữ và tục ngữ Việt [5]. Có thể thấy bản chất của hiện tượng này chính là cách dùng một yếu tố xác định như là để cụ thể hoá một yếu tố phiếm định qua *một phép ánh xạ*. Mỗi yếu tố phiếm định được cụ thể hoá bằng một yếu tố xác định, do vậy *tất cả các yếu tố* đã được xác định. Từ đó hình thành một phán đoán với ý nghĩa khái quát. Ví dụ: "[nếu/khi có] *Bao nhiêu* người - [là/thì có] *bấy nhiêu* ý kiến". Câu trên nói rằng từng thành viên của tập hợp *người* ánh xạ vào tập hợp *ý kiến*. Kết quả là người nào cũng có ý kiến và là những ý kiến khác nhau.

Một số ví dụ khác:

"[Nếu] Đảng bảo đi *đâu*, [thì] ta đi *đấy*."

"[Nếu/Khi] Tổ chức cử (/chỉ định) *ai/người nào*, [thì] *người ấy* làm".

"Anh đã nhất quyết sống như thế. Chỉ có tình thương yêu, nhất quyết không còn sợ. [nếu] Sợ *cái gì* [thì] mất *cái đó*." (LL)

"*Chừng nào*... [thì] *chừng nấy*..." (Đây là một phán đoán đúng với mọi mức độ "chừng").

Có thể cho rằng kiểu câu *điều kiện* "Khi/Lúc nào... thì..." chính là kết quả của sự rút gọn từ câu Khi/Lúc *nào*... thì *lúc ấy/đó*...". Vậy những câu kiểu này cũng có *ý nghĩa của một phán đoán khái quát*.

"Lúc *nào* cậu về *thì* mợ đánh thức Dần" (NCH) ← Lúc *nào* cậu về thì lúc *ấy* mợ đánh thức Dần".

2.4.1.3.5. Hiện tượng đa thanh

(8)*Bao giờ tôi về?

(10) Bao giờ tôi về à?

Trong các sách ngữ pháp, hai câu 8 và 10 cũng được coi là có cấu trúc giống nhau. Ở câu 10 có thêm ngữ khí từ "à". Trong khi câu 8 nghe kì kì thì câu 10 là hoàn toàn bình thường. Từ "à" trong câu 10 cho biết câu này có một tiền giả định là: Có người hỏi *thời gian tôi sẽ về*. Do vậy, "bao giờ tôi về" trong câu 10 là lời của một người khác hỏi tôi và tôi chỉ nhắc lại lời của người đó. Vậy là, từ câu hỏi "P?", nếu có thể tạo một câu hỏi mới bằng cách thêm những ngữ khí từ *à, ư* vào cuối thì câu hỏi "P à/ư?" có tiền giả định là "có người cho rằng P".

4. Cấu trúc nghịch nhân quả: một mô hình giải thích cú pháp

4.1. Quan hệ nghịch nhân quả

Câu "*Tuy* Tú Xương có tài *nhưng* thi mấy lần vẫn trượt" được các nhà nghiên cứu phương Tây cho là có quan hệ *nhượng bộ* (concessive) hay *trở ngại* (adversative). Tôi không thấy ở đấy cái sự "Tú Xương có tài" lại là sự "nhượng bộ" hay "trở ngại" cho việc thi đỗ hay trượt cả. Lại nữa, với câu "*Dầu/Dẫu* Tú Xương có tài *nhưng* thi mấy lần mà vẫn trượt" thì người phương Tây cho là đã thể hiện "điều kiện trở ngại tối đa" (maximalli adversative condition). Tôi không thể hiểu được vì sao "Tú Xương có tài" lại là "điều kiện trở ngại tối đa" cho việc thi đỗ hay trượt cả. Tôi chỉ thấy những câu trên đây đều chứa một quan hệ chung hơn, ***ngược với lẽ thường về quan hệ nhân quả***, nên chúng tôi đặt tên là <u>*quan hệ nghịch nhân quả*</u>. Quan hệ này được giải thích cụ thể hơn như sau:

Trong cuộc sống và trong tự nhiên cũng thường xảy ra những ngoại lệ. Thông thường "già thì yếu, trẻ thì khoẻ", "chăm học thì

giỏi, lười học thì kém", "thất bại liên tiếp thì nản chí", "ở hiền thì gặp lành", "gieo gió thì gặp bão" ,.. Nhưng có những người già mà vẫn khoẻ, chăm mà vẫn không giỏi, thất bại nhiều nhưng vẫn không nản chí, ở hiền nhưng số phận vẫn long đong, gặp nhiều oan trái, kẻ gây tai hoạ cho người khác thì vẫn không bị trừng phạt,... Đó là những điều *trái ngược với quan hệ nhân quả* thông thường.

Một cách khái quát, giữa hai sự kiện X và Y có quan hệ nhân quả là khi xuất hiện X thì sẽ xuất hiện Y (sơ đồ I). (xem mục 2.1.1.1). Nhưng cũng có khi xảy ra những điều ngược lại với quan hệ này:

(IIa) Xuất hiện không X nhưng lại xuất hiện Y, hay là "~X $\wedge$ Y".

(IIb) Xuất hiện X nhưng lại xuất hiện không Y, hay là "X $\wedge$ ~Y".

Hoặc X mới ở trạng thái A nhưng Y đã ở trạng thái D (như sơ đồ IIa) hoặc X đã chuyển sang trạng thái C nhưng Y vẫn còn ở trạng thái B (như sơ đồ IIb). Lúc đó chúng ta nói: Giữa X và Y đã xảy ra *quan hệ nghịch nhân quả.*

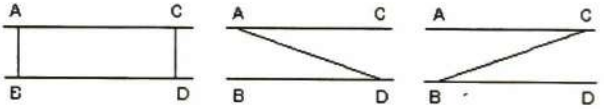

sơ đồ I sơ đồ IIa sơ đồ IIb

Khi X và Y có những trạng thái xảy ra theo thứ tự thời gian, nghĩa là A xảy ra trước C trong X, B xảy ra trước D trong Y, thì sơ đồ IIa phản ánh quan hệ lôgích *nghịch nhân quả sớm* còn sơ đồ IIb phản ánh quan hệ lôgích *nghịch nhân quả muộn.*

4.2. Cấu trúc ngôn ngữ của quan hệ nghịch nhân quả

Cấu trúc ngôn ngữ khái quát. Chúng ta gặp các lối nói phản ánh quan hệ nghịch nhân quả: *Tuy* già *nhưng* vẫn khoẻ; *Dẫu* chăm *song* vẫn không giỏi; *Dẫu* thất bại liên tiếp *nhưng vẫn* không nản chí; *Dù* bị địch tra tấn dã man *nhưng* chị vẫn không khai báo gì;... Như vậy, cấu trúc ngôn ngữ khái quát của quan hệ nghịch nhân quả là:

Tuy ... nhưng (mà) (vẫn) ...

Tuy... song (vẫn) ...

Dẫu/(Mặc) Dầu/(Mặc) Dù ... nhưng (mà) (vẫn)/song (vẫn)...

Cấu trúc ngôn ngữ đặc thù. Có những từ ngữ đặc thù phản ánh vị trí của những trạng thái trong hai kiểu quan hệ nghịch nhân quả, sớm và muộn (Xem sơ đồ IIIa và IIIb). Từ đó dẫn tới những cấu trúc ngôn ngữ đặc thù của chúng.

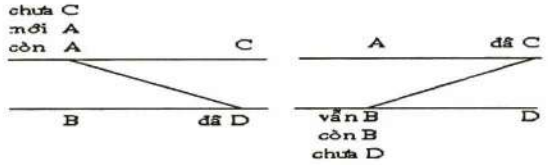

sơ đồ IIIa sơ đồ IIIb

Cấu trúc ngôn ngữ đầy đủ nhất phản ánh quan hệ nghịch nhân quả được hình thành như sau: Từ *tuy, dẫu, dù* tác động lên X và những từ trên trục X tạo thành vế thứ nhất. Từ *nhưng (mà), song* tác động lên Y và những từ trên trục Y tạo thành vế thứ hai. Như vậy:

* Cấu trúc ngôn ngữ thể hiện quan hệ **nghịch nhân quả sớm** là IVa:

còn A nhưng mà

Tuy (X) *mới A nhưng mà* (Y) *(cũng) đã D*

chưa C song

* Cấu trúc ngôn ngữ thể hiện quan hệ **nghịch nhân quả muộn** là IVb:

nhưng (mà) *(còn) B*

Tuy (X) đã C song *(Y) (cũng) (vẫn) chưa D*

Cấu trúc ngôn ngữ rút gọn.

Trong [1b] chúng tôi đã chứng minh rằng trong những cấu trúc IVa và IVb, có thể bỏ đi những cặp từ "*tuy... nhưng*", "*tuy ... song*" mà những từ còn lại vẫn chuyển tải được những thông tin ngữ nghĩa như trong dạng đầy đủ. Do vậy:

* Có những cặp từ đặc thù (là Va) trỏ quan hệ nghịch nhân quả sớm:

(Va) ***còn... (mà) đã ...; mới (còn) ... (mà) đã...; chưa... (mà) đã;...***

* Có những cặp từ đặc thù (là Vb) trỏ quan hệ nghịch nhân quả muộn:

(Vb) ***đã ... (mà) vẫn ...; đã ... (mà) còn; ...***

đã ... (vẫn) còn ...; đã ... (mà) (vẫn) chưa;...

Thuộc tính "dùng để đối chiếu "của từ *cũng* cho phép ta luôn luôn có thể thêm từ *cũng* vào trước các từ *vẫn, đã, còn* trong các cấu trúc V. Trong cặp "*tuy... nhưng mà...*", từ *mà* luôn đi sau từ *nhưng*. Do vậy, khi rút gọn cặp từ "*tuy... nhưng*" và nếu vẫn giữ lại từ *mà* thì từ này đứng trước vế thứ hai và cũng là một tác tử làm tín hiệu cho cấu trúc nghịch nhân quả. (xem mục 4.3.2)

4.3. Cấu trúc nghịch nhân quả: một mô hình ngữ nghĩa giải thích cú pháp

Có những lối nói trong giao tiếp nếu không dùng cấu trúc nghịch nhân quả thì khó mà giải thích cơ sở lô gích của chúng.

4.3.1. *Cấu trúc nghịch nhân quả và sự lập luận*

Trong lập luận có những từ *định hướng lập luận* [1g, 176]. Quan hệ nghịch nhân quả phản ánh "những trường hợp ngược với lẽ thông thường. Do vậy, *những cặp từ phản ánh quan hệ nghịch nhân quả đều là những tác tử đảo hướng lập luận. Chỉ cần nhìn, chỉ cần nghe từ đầu tiên của cấu trúc này là ta biết được định hướng của kết luận* mà người nói muốn đi tới. Một số ví dụ:

a. Khi xuất hiện từ *tuy*, người nghe biết ngay đây là một câu phản ánh quan hệ nghịch nhân quả. Do đó họ chờ đợi một điều ngược hướng với điều có thể suy được từ sự kiện nêu ở vế đầu ngay sau từ *tuy*.

Chỉ cần nghe (1) "*Tuy bạn A có khuyết điểm...*" là chúng ta biết ngay người nói muốn biện hộ cho A nhằm giảm nhẹ mức khuyết điểm, nhằm bao che, bênh vực anh ta. Thật vậy, vì "có khuyết điểm" có thuộc tính âm (–), nên kết luận rút ra sẽ có thuộc tính âm (–) như không được là lao động tiên tiến, cần phải phê bình hoặc cảnh cáo,... Nhưng qua từ *tuy*, người nghe biết ngay người nói sẽ dùng một cấu trúc nghịch nhân quả: Vế sau của câu đó sẽ là một sự kiện có thuộc tính (+) nhằm đi tới một kết luận ngược hướng với kết luận trên, tạo thuận lợi cho A. Câu đầy đủ của (1) đại để như sau:

(1b) Tuy bạn A có khuyết điểm nhưng động cơ của bạn ấy khi làm việc này lại là tốt. Cho nên tôi nghĩ là chúng ta chỉ nên góp ý để bạn ấy rút kinh nghiệm thôi.

Cấu trúc nghịch nhân quả và việc phân tích hàm nghĩa của câu. Nhờ điều vừa trình bày, chúng ta biết được hàm nghĩa của những câu với trạng ngữ *tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy*. Ví dụ:

(2) *Tuy nhiên,* chúng tôi cũng leo lên tới đỉnh.

(3) *Tuy thế,* chị ấy cũng bán được 100 ngàn.

(4) *Tuy vậy,* tôi vẫn cố đi làm.

Ba câu trên đều theo cấu trúc nghịch nhân quả nên kết luận P suy ra được từ vế đầu (được rút gọn lại thành một trạng ngữ) sẽ ngược hướng với kết luận suy ra từ vế sau. Hàm nghĩa của câu (2) là "*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng chúng tôi không thể leo lên tới đỉnh*". Hàm nghĩa của câu (3) là "*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng chị ấy không bán được 100 ngàn*". Hàm nghĩa của câu (4) là "*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng tôi sẽ không đi làm*". Hàm nghĩa chung của những loại câu này là "*Có những điều khiến người ta nghĩ rằng P*".

b. Khi xuất hiện từ *nhưng* hay từ *song*, chúng ta biết ngay đây là một cấu trúc nghịch nhân quả và vế đứng sau đó sẽ là sự kiện làm luận cứ để đảo hướng kết luận của vế đầu. Như vậy, nói "A *nhưng* B" khác hẳn với nói "B *nhưng* A". Mời các bạn nghe hai câu đối thoại giữa mẹ và con gái:

Mẹ: Thằng đó *đẹp trai nhưng nghèo lắm,* con ơi!

Con gái: Anh ấy *nghèo nhưng đẹp trai,* má à!

Rõ ràng là người mẹ khuyên con gái *không nên* tính chuyện quan hệ lâu dài với thanh niên nọ. Còn người con gái thì cãi lời. Đặc điểm của người con trai đó được cả hai mẹ con nhận định giống nhau, có điều đã sắp xếp theo thứ tự khác nhau khi dùng cấu trúc "A *nhưng* B".

Chúng ta nói: Trong cấu trúc "A *nhưng* B", từ *nhưng* đã đảo hướng lập luận. Kết luận rút ra phụ thuộc vào phần đứng sau từ *nhưng*. Chẳng có quan hệ "*nhượng bộ*" gì cả giữa A và B.

c. Hai cấu trúc nghịch nhân quả sớm và muộn đều phản ánh mối quan hệ vận động giữa hai đối tượng nguyên nhân và kết quả, trong đó có một đối tượng *chuyển trạng thái sớm hơn* đối tượng kia. Cái kết quả xảy ra sớm hơn bình thường (nghịch nhân quả sớm) hay muộn hơn bình thường (nghịch nhân quả muộn) sẽ phản ánh một thuộc tính nào đó trong mối quan hệ giữa A và B. Vì vậy nó cho phép người nói rút ra một kết luận nào đó và được người nghe chấp nhận nếu như họ có cùng một lí lẽ chung, nghĩa là họ đều chấp nhận câu "A *nhưng* B" là đúng. Ví dụ:

(5) a. Bà ấy tuy giàu nhưng rất tốt bụng. Có thể trông cậy vào bà ấy.

b. Bà ấy tuy nghèo nhưng rất tốt bụng. Có thể trông cậy vào bà ấy.

Phần đầu của 5a và 5b có vẻ như mâu thuẫn nhau, nhưng đều chấp nhận được, vì chúng xuất phát từ những lí lẽ chung - những người tiền giả định ngữ dụng - khác nhau. Làm nền cho 5a là lí lẽ "Người giàu thường xấu bụng". Trái lại, làm nền cho 5b là lí lẽ "Người nghèo thường xấu bụng".

d. *Ngữ nghĩa của cặp trợ từ*

Các cặp trợ từ trong hai mô hình V cũng chuyển tải được quan hệ nghịch nhân quả. Do vậy, nhờ những cặp này mà chúng ta cũng giải thích được rõ ràng và có sức thuyết phục những cảm nhận về hàm nghĩa của nhiều câu trong đời thường, trong thành ngữ, tục ngữ cũng như trong các tác phẩm văn học.

Bất cứ câu nào chứa một trong những cặp từ trỏ quan hệ nghịch nhân quả trên đây cũng đều chuyển tải ý nghĩa sự việc

xảy ra nhanh hơn bình thường (nghịch nhân quả sớm) hoặc chậm hơn bình thường (nghịch nhân quả muộn). Từ đó tạo thành những ý nghĩa riêng thích hợp trong những câu cụ thể. Chẳng hạn, hễ câu nào chứa cặp từ "*đã ...còn*" (cấu trúc Vb) liên quan đến thời gian là câu đó chuyển tải ý nghĩa "sự việc ở kết quả xảy ra chậm hơn, lâu hơn bình thường": "Đã 12 giờ đêm ông vẫn còn ngồi làm việc.", "Sao giờ này anh vẫn còn ở nhà?", "Tôi làm việc đã gần 30 năm mà lương vẫn còn ở mức ba phết mấy.", "Đã tháng năm mà vẫn còn gió mùa đông bắc."...

Tua rua đã xế ngang đầu
Sao em ở mãi làm giàu cho cha

Trong câu ca dao trên, ở câu bát đã rút gọn đi từ *còn*: *Sao em (còn) ở mãi*... Cặp từ "đã ... còn" làm câu trên có nghĩa "Người con gái đã ở lại nhà quá nhiều năm, đã lớn tuổi rồi, (sao chưa đi lấy chồng?)"

Tục ngữ *Đã già còn chơi trống bỏi* cũng được xây dựng theo cấu trúc nghịch nhân quả muộn vì nó chứa cặp từ "*đã... còn*". Ấy thế là tục ngữ này nhằm phê phán loại người có những hành động trăng hoa *kéo dài quá lâu*, thậm chí đó là việc lấy vợ quá trẻ không còn thích hợp với tuổi tác của mình nữa.

Khi nhà thơ Tú Xương thốt lên:

Học đã sôi cơm nhưng chửa chín
Thi không ngậm ớt thế mà cay

chúng ta thấy ở câu đầu là cấu trúc nghịch nhân quả *muộn* (Vb): "*đã ... nhưng (còn) chửa...*". Muộn là *chậm*. Vậy là nghĩa của câu đó đã rõ: Sôi kinh nấu sử đã bao lâu rồi mà thành công đến quá chậm, đúng hơn là mãi mà thành công vẫn chưa đến. Câu dưới cũng là một cấu trúc nghịch nhân quả: *"(tuy) không A*

thế (nhưng) mà B". Vậy câu này cũng nói lên một chuyện ngược đời về số phận đắng cay của nhà thơ kiệt xuất này.

Đọc khổ thơ đầu trong bài *Viếng bạn* của Hoàng Lộc

Hôm qua còn theo anh
Đi ra đường quốc lộ,
Hôm nay đã chặt cành
Đắp cho người dưới mộ.

chúng ta thảng thốt: bạn mình chết đột ngột quá, bất ngờ quá.

Do đâu có được cảm nhận trên? Do cặp từ "*còn... đã*" trong khổ thơ trên biểu hiện cấu trúc nghịch nhân quả sớm (Va) nên nó đã chuyển tải hàm nghĩa cái chết của bạn mình đến sớm quá, nhanh quá, đột ngột quá.

Lời thơ trong bài hát sau cũng vậy:

Mới ngày nào mái tóc còn xanh
Mà nay đã phơ phơ đầu bạc

Cảm nhận của chúng ta và cũng là cảm nhận của người trong cuộc: *thời gian trôi nhanh quá*. Rất đơn giản là cặp từ "*mới ... còn... đã*" cũng biểu hiện cấu trúc nghịch nhân quả sớm (Va). Mà tóc xanh là tuổi trẻ, đầu bạc là tuổi già nên cặp từ trên chuyển tải hàm nghĩa cái già đến mau quá, *thời gian trôi nhanh quá*.

Quan sát những tục ngữ sau:

- *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng*
- *Chưa học làm xã đã học ăn bớt*
- *Chưa biết bò đã lo tập chạy*
- *Mới khỏi rên đã quên thày*

Phân tích những tục ngữ này theo ngữ pháp chủ - vị hay ngữ pháp đề - thuyết đều không giúp ích cho việc giải thích nghĩa của chúng. Dùng khái niệm quan hệ nghịch nhân quả, những

cặp *chưa... đã, mới... đã* cho biết cả 4 tục ngữ trên đều được xây dựng theo cấu trúc nghịch nhân quả *sớm*. Do đó cả bốn đều có một nghĩa chung là phê phán loại người có những *hành động quá sớm, quá vội* so với thực trạng của mình. Với tục ngữ cuối, còn là lời phê phán những người vong ân bội nghĩa quá nhanh.

Thậm chí, trong một câu chỉ với một từ đứng đầu trỏ trạng thái thời gian vận động của đối tượng cũng đủ cho phép nhận ra nó là một tín hiệu của cấu trúc nghịch nhân quả. Chẳng hạn, đó là các từ *mới, còn, chưa, đã*. Chúng ta lấy ví dụ về từ *mới*. Từ *mới* trỏ sự ít về thời gian, ít về mức độ và do đó "chưa tới mức bình thường" về trạng thái. Vì vậy, nó là tín hiệu (tác tử) cho những lập luận dẫn tới kết luận "chưa đến mức B", "không B" và do đó, "không nên B":

a. *Mới* 6 giờ, đi đâu mà vội.

b. *Mới* 6 giờ (chứ đã 8 giờ đâu), không vào được đâu.

c. (Trái này) *mới* ương ương, ăn còn chát lắm.

d. (Trái này) *mới* ương ương, *chưa* ăn được đâu.

e. Việc này *mới* nhắc với giám đốc hôm qua. Ông ấy không quên đâu.

4.3.2. *Lô gích của từ* ***mà***

4.3.2.1. *Từ* "**mà**" - *một tín hiệu của cấu trúc nghịch nhân quả*

Trong nhiều cấu trúc nghịch nhân quả khi xuất hiện từ *mà* thì có thể bỏ đi cặp *"tuy... nhưng"*. Nói cách khác, có nhiều trường hợp chỉ riêng từ *mà* cũng chuyển tải được ý nghĩa của quan hệ nghịch nhân quả. Nói rộng ra, tất cả những gì *ngược đời*, trái ngược với lí lẽ thông thường, tất cả những gì lạ lẫm làm bất ngờ, gây kinh ngạc... đều có thể được biểu hiện bằng từ *mà*.

♦ Mong manh thế *mà* sao rắn chắc. (VT).

Câu trên ngược với lí lẽ: mong manh thì không vững chắc.

♦ Giàu có ức vạn mà làm cộng sản, thật cũng lạ.(NK)

Câu trên ngược với lí lẽ: Nghèo thì mới làm cộng sản

♦ May *mà* cụ ấy không biết đấy. (NCH)

Sau khi đã lược bỏ cặp *"tuy ... nhưng"*, dạng thức ngôn ngữ còn lại của những quan hệ nghịch nhân quả IIa, IIb (xem mục 4.1) là:

(VIa) **Không X mà (lại/vẫn) cũng Y**

(VIb) **X mà (lại/vẫn) không Y**

hoặc diễn đạt theo trật tự ngược lại:

(VIa') **Y mà không cần/có X**

(VIb') **không Y mà (lại/vẫn) X**

Những câu dưới đây cũng thể hiện cấu trúc nghịch nhân quả:

♦ Chẳng ai mời *mà* nó tới.

♦ Ông ta không dùng tới một dụng cụ máy móc gì [...] mà vẫn bay lượn được.

♦ Tất nhiên anh rảo cẳng lúc nào mà anh không biết. (NCH)

♦ Nhưng chúng ta ước mong mà không được.

Từ bốn cấu trúc trên, chúng ta có những cấu trúc phái sinh rút gọn một hoặc cả hai từ *lại, vẫn*. Mặt khác, trong những cấu trúc trên, yếu tố "không X", "không Y" có thể được từ vựng hoá. Nghĩa là chúng có thể thay bằng một yếu tố Z đồng nghĩa:

(VIa1) **"Z mà (vẫn/lại) Y"**

"Giáo khổ trường tư mà cũng đòi mặt nhìn gái tân thời. (SM, 57)

Ở câu trên, anh giáo nghèo trong *Sống mòn* đã bị phê là ảo tưởng vì đã làm một điều ngược với lí lẽ "người nghèo thì chớ mơ tưởng đến các cô gái tân thời ham ăn sung mặc sướng".

(c1) "**X mà (lại /vẫn) Z**"

- Còn trẻ *mà* tóc anh ta đã bạc trắng.
- Đã tháng 12 rồi *mà* trời còn khá nóng.
- Có A giúp *mà* B vẫn thua

Trong cấu trúc VIa, có thể dùng *vậy, thế* thay cho "không X". Từ đây, suy ra:

"*vậy/thế mà; ấy thế mà*" là một tín hiệu nghịch nhân quả. Trên cơ sở đó, hình thành kiểu câu biểu hiện quan hệ nghịch nhân quả: "**Vậy/Thế mà cũng Y**"

- Thế mà cũng đọc kinh, cũng xưng tội. (NH)
- Làm vậy mà được khen.
- (Ta chỉ đoán mò thế thôi.) Vậy *mà* cũng đúng.

Câu trên thể hiện một điều ngược đời: đoán mò lại đúng. Thông thường điều suy luận có căn cứ xác đáng thì có khả năng đúng, còn điều suy đoán không có căn cứ, đoán mò chẳng hạn, thì có khả năng sai.

- Tao đã bảo (/nói) rồi *mà* (không nghe). Tao biết *mà*.

4.3.2.2. *Từ "**mà**"trong những câu chất vấn về quan hệ nhân quả và nghịch nhân quả.*

Trong giao tiếp luôn luôn có lí lẽ cho những lời khẳng định hoặc phủ định của mình. Mỗi lí lẽ đều xuất phát từ một hay nhiều tiền đề làm luận cứ để dẫn tới một kết đề. Giữa tiền đề X và kết đề Y trong một lí lẽ đều có quan hệ nhân quả. Các lí lẽ đó không xuất hiện trong lời nói nhưng chúng làm cơ sở cho những

kiểu câu *chất vấn* để khẳng định hoặc phủ định. Chất vấn để bác bỏ. Chất vấn câu nhân quả sẽ là câu bác bỏ nó, tức là có hàm ý bác bỏ kết quả. Đứng trước những hiện tượng có quan hệ nghịch nhân quả trái với những điều thông thường người ta luôn luôn bất ngờ. Vì vậy người ta *hỏi*, *chất vấn* về điều bất ngờ này. Chất vấn câu nghịch nhân quả sẽ là câu bác bỏ nó tức là có hàm ý khẳng định một quan hệ nhân quả.

4.3.2.2.1. *Chất vấn toàn bộ*. Khi chất vấn quan hệ nhân quả "X thì Y", từ "*thì*" chuyển thành từ "*mà*". Ta đi tới khuôn chất vấn: "X mà Y?"

Mẫu chất vấn để bác bỏ quan hệ "X thì Y":

"Mấy đời/Có bao giờ/Chẳng lẽ **X mà Y?***"*. Câu này tạo hàm ý "X thì không Y".

♦ Mấy đời thày kiện mà thua mẹo

Nghĩ phận thằng cùng phải biết thân.

"Mấy đời bánh đúc có xương?" là dạng rút gọn của "Mấy đời bánh đúc *mà* có xương?"

Mẫu chất vấn để khẳng định quan hệ ngược lại "X thì *không* Y":

"*Mấy đời/Có bao giờ/Chẳng lẽ* **X mà không Y?**". Câu này tạo hàm ý: "X thì Y"

♦ Có bao giờ tha thứ một tội như thế *mà* không sợ nhục?

♦ Ồ, thưa cậu thế chẳng nhẽ làm cái thằng con giai mà lại không có vợ. (NC)

♦ Có 4 đồng *mà* mày cũng cưới được vợ kia à? (NC)

Câu trên bày tỏ sự ngạc nhiên về một điều ngược đời: có ít tiền, một người đã cưới được vợ". Lí lẽ: "cưới vợ thì tốn nhiều tiền bạc".

4.3.2.2.2. *Chất vấn bộ phận câu nhân quả* "X thì Y". Có phương thức chất vấn tiền đề X để bác bỏ hệ quả Y và chất vấn hệ quả Y để bác bỏ tiền đề X. Có các công thức P, T, V để xác định hàm ý. (xem mục 2.2.2)

* Chất vấn tiền đề X theo mẫu **"X gì đâu để/mà Y?"** hoặc **"X nào mà Y?"** để tạo ra hàm ý *"không Y"* nhằm bác bỏ kết đề Y (theo các luật V).

Ví dụ. So sánh hai câu sau:

(a) Vốn của nó *không có bao nhiêu* mà khoe.

(b) Vốn của nó *có bao nhiêu* mà khoe.?

Cả hai câu này đều dựa trên lí lẽ: "người ta thường khoe cái mà mình hơn người khác". *Nếu* có nhiều tiền *thì* người ta (thường/có thể) khoe tiền, khoe của. Câu (a) phủ định trực tiếp tiền đề để khẳng định nó ít vốn rồi dẫn tới kết luận bác bỏ hành động, khả năng khoe của. Câu (b) mơ hồ. Có thể hiểu (b) là một câu hỏi thực sự mà cũng có thể hiểu đây là một câu bác bỏ tiền đề một cách gián tiếp theo hình thức chất vấn để khẳng định nó ít vốn rồi dẫn tới một hàm ý là lời khuyên không nên khoe của hoặc bác bỏ hành động đó. Trong thực tế chúng ta gặp hàng loạt câu chất vấn tiền đề nhằm tạo ra hàm ý bác bỏ kết đề:

♦ Nó thấy rằng trước nó hèn nhát vô cùng. Làm *gì mà* phải sợ *ai?* (NC)

♦ Tội gì đi tàu hoả *mà* chen chúc. (NC)

♦ Vui vẻ gì đâu *mà* đùa. (TDĐC)

♦ Can gì đến mình mà mình cũng nhắng nhít lên? (NCH)

(Lí lẽ: nếu điều gì có can hệ tới mình *thì* mình mới phải (nhắng nhít) quan tâm.) Câu trên chất vấn tiền đề "can gì tới

mình?" để bác bỏ kết đề theo luật V. Từ đây, câu đó có hàm ý là một lời khuyên "đừng có nhắng nhít lên như vậy".

♦Bà tuy đông cháu, nhưng hai giọt máu của đứa con trai xấu số này, bà lòng nào *mà* bỏ chúng nó. (NTP)

♦Ông Phúc bóp điếu thuốc trong tay hỏi nhỏ:

- Bà định nói chuyện với tôi? Có chuyện gì nữa mà nói?" (MĐLNNM, 228)

♦ Nhưng tôi không muốn tỏ ra hối hận về việc này. Mà sao phải hối hận? (NMT)

♦ [Ông giáo cứ là mặc kệ tất! Chị giáo tức lộn ruột lên!]. Đàn ông gì mà hèn nhát!

* Chất vấn kết đề Y: Chất vấn mục đích Y của sự kiện X theo mô hình:

"X để/mà làm gì?" Theo luật T, câu này luôn luôn gây ra hàm ý: "*không cần* X".

♦ "Thế mà anh chưa biết tên em.

Biết mà làm gì?" (Phim *Đêm miền yên tĩnh*)

Chất vấn kết quả Y của sự kiện X theo mô hình:

"X mà sao không Y?". Hàm ý: X thì Y.

"X mà cũng Y?". Hàm ý: X thì không Y.

♦ Tôi mà còn *có biết hay không* à? (→ tôi biết là cái chắc, lại còn phải hỏi)

♦ Có anh chiều nó quá thì có.

- Tôi mà chiều? (Lý Biên Cương)

4.3.2.2.3. *Từ "**mà**"trong những câu bình luận về quan hệ nghịch nhân quả*

Bất ngờ trước những hiện tượng có quan hệ nghịch nhân quả, người ta cũng *bình luận* về điều bất ngờ này theo những câu có cấu trúc:

"**[Nếu] X *mà* không Y *thì* Z**"/ "**[Nếu] không X *mà* Y *thì* Z**".

Trong những câu trên Z là lời bình luận.

♦ Tôi *mà cũng* nghĩ liều như thế thì con tôi khổ.

♦ Kẻ hạ thần nhảy từ trên núi cao xuống *mà* không chết cũng là nhờ uy linh của Đức Chúa Trời.

♦ Bệ hạ đã buộc tội Hoàng hậu mà không xét xử; như vậy là trái lẽ.

♦ Thanh niên mà trốn việc, vất cho vài hòn đá đã.

Do vậy, từ "*mà*" có thể dùng để mở đầu cho một lời bình luận về một hiện tượng không bình thường:

♦ Mà có những thế thôi đâu! (Đôi mắt, NC)

♦ Mà cả anh cũng vậy.

*4.3.2.3. Những chức năng khác của từ "**mà**"*

4.3.2.3.1. *Liên kết nhân quả* "A để mà B": *Hành vi giải thích*

"**Mà A thì B**". Ở cấu trúc này, "mà" dùng để liên kết đối chiếu A với một đối tượng khác đi trước đó.Vì vậy, cấu trúc này tương đương với "*Còn về phần* **A thì B**".

"A mà B" ← [Vì] A mà B; A để mà B.

♦ (Tôi đã bảo) Anh ấy đi rồi mà!

♦ Ta sẽ làm *cho mà xem.*

♦Chính vì câu nói ấy *mà* chàng phải xa lánh cõi đời.

♦ Anh thử lên Hà Nội, thửa một thức hàng *mà* xem." (NCH, Vợ)

Từ đây dẫn tới một kiểu thoại:

- B

- A *mà (lại)*

Ví dụ1: - X đoạt giải nhất cuộc thi này đấy!

- Má của hắn là trưởng ban giám khảo mà (lại)!

Ví dụ 2: - Chị đưa giùm tôi cuộn băng ông Trinh mượn bữa trước.

- Ông ấy bảo đã trả anh rồi (cơ) *mà*!

"Mà"liên kết với phần đứng sau một danh từ để giải thích cho danh từ đó. Và danh từ được mở rộng thành danh ngữ. Danh từ có thể đứng ở một vị trí bất kì trong câu.

♦ Đó là điều *mà* những người cách mạng Việt Nam cần ghi nhớ và biết ơn. (HCT)

Có thể dùng một câu hoặc một cụm chủ vị để giải thích. Nó có thể đứng độc lập. Trong những trường hợp này, từ "mà" có thể được thay bằng từ "và":

♦ Đây quả nhiên là cuộc hành trình hôn lễ của chúng tôi. *Mà lại là* cuộc hành trình đặc sắc biết chừng nào!

♦ Vì vậy, tôi không dám nghĩ đến chuyện lấy chồng. Mà có nghĩ tới cũng chẳng ai lấy. (TNVN, 45-85, t.218)

Mà có thể dùng để giải thích cho yếu tố đi sau nó. Và nó đứng ở đầu tiền đề thứ hai trong một lập luận tam đoạn "*A. Mà B. Nên C*". Kết luận C là hiển nhiên và người nói không cần nêu ra, nhưng người nghe luôn luôn nhận ra. Vậy C như là một hàm ý của chuỗi hai câu "A. *Mà* B". Trong trường hợp này **mà** có thể được thay thế bằng *và* hoặc *còn*.

♦ Bà thừa hiểu con gái bà cũng chỉ lấy được đến hạng như tôi là cùng. *Mà* tôi thì hồi ấy ngây thơ thành thực.

♦ Ngon hay không là tại miệng. Mà cái miệng người đói thì ăn gì cũng ngon. (NC)

Ngữ cảnh cho biết người nói câu trên đang đói. Trong ngữ cảnh ấy, hàm ý của câu trên là "Tôi ăn rất ngon".

♦ Từ nhỏ cháu đã cứng rắn như một trái hồ đào *mà* bà thì không ưa đàn bà cứng rắn. (CTCG,II,288). Từ đây suy ra hàm ý của câu: "Bà không thích cháu".

"Ma ứ [dù] có biết [thì cũng] *không bao giờ* mụ ta nói với tôi." (LL)

♦ Như thế họ cho là ngược đời, mà ngược được đời thì thích lắm.

♦ Tôi đi thì tôi mất cả ngày, *mà* mất buổi làm thì tôi với các cháu nhịn đói. (NCH)

♦ Cô nhìn cái chai, cô cấu tiết, cấu một cái rõ mạnh, *mà* cậu thì đau điếng cả người. (NCH)

Nhóm 4: Từ "mà" đứng cuối câu:

♦ Tôi chỉ hỏi một tý thôi *mà*.

♦ (- Vô đây má biểu chút con - Dì Năm nói).

- Biểu gì vậy má?

- Thì vô đây *mà*! (VĐ)

Kết luận

Kết quả là *khái niệm quan trọng này giúp chúng ta giải thích dễ dàng và chỉ ra được hàm nghĩa của nhiều kiểu loại câu một cách thuyết phục.*

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Đức Dân,

a. *Ngữ nghĩa các từ hư: Định hướng nghĩa của từ*, Ngôn ngữ, số 2. 1984.

b. *Ngữ nghĩa các từ hư: Nghĩa của cặp từ*, Ngôn ngữ, số 4. 1984.

c. *Một số phương thức thể hiện ý tuyệt đối*, Ngôn ngữ, số 3. 1985.

d. *Lô gích - ngữ nghĩa - cú pháp*, Nxb ĐH & THCN, 1987.

e. *Lô gích và hàm ý trong câu trỏ quan hệ nhân quả*, Ngôn ngữ, số 1. 1990.

f. *Lô gích và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1996.

g. Những giới từ không gian: *sự chuyển nghĩa và ẩn dụ*, tập san KHXH&NV, Trường ĐHKHXH & NV Tp HCM, số 15.2000, tr. 115-121.

h. *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, 1998.

2. Cao Xuân Hạo,

a. *Đi bao giờ và Bao giờ đi*, trong *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, 1998.

b. *Câu và kết cấu chủ vị*, Ngôn ngữ, số 13.2002.

3. Kempson, R. Grammar and conversational Principles, trong *Linguistics: The Cambridge Survey, vol.II*, CUP, 139-163, Newmeyer, F.J. (Ed.).

4. Lions, J. *Semantics*, Volume I, CUP, 1977.

5. Đào Thản, "Ngữ nghĩa của khuôn *nào ... ấy, bao ... bấy*; trong quán ngữ, ngữ cố định và tục ngữ tiếng Việt." Ngôn ngữ, số 13.2002.

NGUỒN TƯ LIỆU

Nam Cao: *Chí Phèo; Ký sự Cao Lạng, Sống mòn.*

Nguyễn Công Hoan: *Truyện ngắn chọn lọc.*

Nguyên Hồng: *Những ngày thơ ấu.*

Nguyễn Khải: *Cách mạng, Chiến sĩ.*

Chu Lai: Tuần báo *Văn nghệ.*

Lê Lựu: *Ranh giới.*

Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam; Quy luật của muôn đời* (Truyện dịch).

Nguyễn Ngọc Tấn: Tạp chí VNQĐ.

Ngô Tất Tố: *Tắt đèn; Trên dặm đường cong* (Truyện dịch).

Nguyễn Mạnh Tuấn: *Cù lao Tràm.*

Triệu Xuân: *Giấy trắng.*

DANH TỪ VÀ CÁC TIỂU LOẠI DANH TỪ TIẾNG VIỆT

HOÀNG DŨNG
NGUYỄN THỊ LY KHA

1. Về khái niệm danh từ

Tuy cũng sử dụng tiêu chí hình thức để phân định từ loại danh từ (DT), nhưng ngôn ngữ học hiện đại khác với ngôn ngữ học cấu trúc cổ điển ở một điểm then chốt: ngôn ngữ học hiện đại coi những tiêu chí hình thức như là những dấu hiệu và những hệ quả của chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, việc DT [+ đếm được] như con, mảnh, giọt, quyển, có thể phân bố sau các từ chỉ lượng hàm nghĩa số[1]; ngược lại, việc DT [- đếm được] như gà, sách, muối, không thể kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số đều là dấu hiệu và kết quả của chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa: làm thành tố trung tâm hay làm định ngữ chỉ loại trong ngữ đoạn danh từ, biểu thị những sự vật được tri nhận như những cá thể phân lập về hình thức (con, mảnh, giọt, quyển) hay được tri nhận như những thực thể phân lập về nội dung (tức phân lập về thuộc tính chủng loại của vật thể/chất liệu) (bò, gà, kẹo,

muối). Thái độ ngữ pháp ấy của chúng có cơ sở từ ngữ nghĩa và liên quan với ngữ nghĩa.

Ở một ngôn ngữ đơn lập điển hình như tiếng Việt, việc phân định từ loại được xem xét dưới góc độ khả năng kết hợp với các yếu tố trên trục ngữ đoạn và ý nghĩa ngữ pháp[2].

Theo chiều hướng đó, có thể xác định DT trong tiếng Việt là từ loại có những đặc điểm sau đây:

✧ thường làm chủ đề, không độc lập làm thuyết;

✧ có thể kết hợp với giới từ;

✧ tham gia vào thế đối lập đơn vị/khối;

✧ tham gia vào thế đối lập về khả năng [± có thể kết hợp với phân lượng từ] và/hoặc[± có thể kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số].

Nếu cần một định nghĩa tương đối bao quát, thiết nghĩ có thể chấp nhận lập thức sau đây: DT là "một từ loại có thể tự mình làm thành một ngữ đoạn dùng để chỉ (những) sự vật hay (những) thực thể được xử lí như sự vật (hành động, biến cố, trạng thái, tình cảm, tính chất, v.v.) - tức một danh ngữ (DN), một trong những bộ phận của câu chuyên biểu thị các tham tố của sự tình (các nhân/vật có mặt trong cái màn kịch nhỏ mà một câu nói hay một câu văn tường thuật hay miêu tả) hoặc làm trung tâm cho một ngữ đoạn như thế." (Cao Xuân Hạo 1999:1).

2. Vấn đề phân loại danh từ tiếng Việt

2.1. Những hướng phân loại (danh từ) thường gặp

2.1.1. Hướng dùng tiêu chí [± chung]

Dựa vào công dụng **gọi tên cho một hay nhiều vật, lấy tiêu chí [± chung] làm điểm xuất phát**, nhiều tác giả phân chia DT thành danh từ chung (DC) và danh từ riêng (DR). Nhưng căn cứ vào kết quả của tiêu chí [± chung] hầu như chỉ cho ta đối lập về công dụng (gọi tên cho riêng một hay nhiều vật), mà chưa cung cấp những đối lập cần yếu về ngữ pháp. Những nét khu biệt ngữ pháp giữa các lớp DT, như tính [± đơn vị], tính [± đếm được], đều không thể tìm thấy ở thế đối lập giữa DT [± chung]. Chẳng hạn, so sánh:

(1) a. **ăn nửa **gà***[3], **lấy nửa **học sinh**, *nửa **Mai**; *nửa **Hiền**, *đi nửa **Nghệ An***

b. **từng **sách**; *mỗi **trâu**, *hai **gà**; *từng **Thịnh**, *mỗi **Tài**, *hai Hà*

Ta thấy ở vd 1a, các DC gà, học sinh - những DT [- đơn vị] -, và các DR Mai, Hiền, Nghệ An đều không có khả năng kết hợp với nửa - từ chứng đánh dấu sự đối lập về tính [± đơn vị]. Ở vd 1b các DC sách, trâu, gà - những DT [- đếm được] -, và các DR Thịnh, Tài, Hà đều không có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa đánh số - từ chứng dấu sự đối lập về tính [± đếm được].

Thật ra, DR (trừ bộ phận DR không điển hình như địa danh) là một loại sự kiện thuộc bình diện lời nói. Bất cứ sự phân loại nào cũng giả định rằng các sự kiện được phân loại phải thuộc

cùng một bình diện. Thế nhưng, khi phân loại DT thành DC và DR, tác giả của nó chưa đáp ứng thoả đáng yêu cầu này, vì đã lấy hai đối tượng thuộc hai bình diện khác nhau (DC thuộc bình diện ngôn ngữ, DR thuộc bình diện lời nói) làm chỗ dựa. Thành thử, sẽ thiếu sức thuyết phục và thiếu tính hệ thống khi xử lí các sự kiện của DT và DN, nếu ta đặt DC, cái thuộc về ngôn ngữ, cạnh DR, cái thuộc về lời nói, và đối xử với một thái độ như nhau (x. Hoàng Dũng - Nguyễn Thị Li Kha 2000: 17-29).

2.1.2. Hướng dùng tiêu chí [± biệt loại]

Dựa vào tiêu chí [± biệt loại], Emeneau (1951) phân loại DT tiếng Việt thành **DT biệt loại** (classified) và **DT không biệt loại** (nonclasssified).

Cao Xuân Hạo cho rằng kết quả phân chia của Emeneau làm nảy sinh một "sự đối lập không hề có trong thực tế", vì loại từ là một trong những chức năng về nghĩa có thể có được của DT chứ không phải là một từ loại, và càng không phải là công cụ để phân loại DT (1998: 340).

Theo Hồ Lê, "thiếu sót lớn của Emeneau là bản thân ông cũng không phân biệt thật rõ những DT nào là classified noun và những DT nào là nonclassified noun", và xem loại từ là từ loại tách khỏi DT (1997:14).

Cũng dùng khái niệm [± biệt loại], nhưng tác giả Hồ Lê đi theo một hướng khác. Ông **"dùng tiêu chí có hay không có khả năng kết hợp với từ loại đứng trước để phân DT biệt loại và DT phi biệt loại"** (1997:18). Tiếp tục dựa vào ý

nghĩa ngữ pháp và khả năng kết hợp của DT (với số lượng từ, sự kiện từ, đại từ chỉ định), ông chỉ rõ: DT không biệt loại trực tiếp đứng sau số lượng từ; còn DT biệt loại không trực tiếp đứng sau số lượng từ (1992:97). Từ kết quả lưỡng phân này, ông tách DT thành các tiểu nhóm, như DT cá thể, DT phi cá thể, v.v...

2.1.3. Hướng dùng tiêu chí [± trừu tượng]

Dựa vào ngữ nghĩa, có tác giả lưỡng phân DT theo tiêu chí [± trừu tượng] thành DT trừu tượng (gồm DT chỉ các phạm trù, DT có ý nghĩa thực thể, DT tổng hợp), và DT cụ thể (gồm DT chỉ người, DT chỉ đồ vật, DT chỉ động thực vật). Cách phân loại này phản ánh được thế đối lập có thực trong nội bộ các đối tượng được biểu thị bằng DT: có những đối tượng là "vật" cụ thể và có không ít đối tượng là "vật" không hữu hình. Tuy nhiên, kết quả của sự phân chia chưa cho ta những đối lập ngữ pháp sáng rõ giữa các tiểu loại DT.

2.1.4. Hướng dùng tiêu chí [± đếm được]

Trương Vĩnh Ký tuy không tuyên bố một cách hiển ngôn về việc dùng tiêu chí [± đếm được] để phân loại DT tiếng Việt, nhưng có thể nói ông là người đầu tiên sử dụng tiêu chí này. Ông cũng là tác giả đầu tiên lập một danh sách 221 DT số (noms numériques) và một danh sách gồm 14 DT khái quát và loại biệt dùng với vị từ (1883:18-62).

Cao Xuân Hạo khẳng định tiêu chí phân loại DT tiếng Việt phải là tiêu chí [± đếm được] và phân loại DT thành danh từ đơn vị (unit noun) và danh từ khối (mass noun). Từ chứng

đánh dấu đối lập ngữ pháp của hai tiểu loại danh từ đơn vị (DĐV) và danh từ khối (DK) là các từ chỉ lượng, phân lượng từ (quotifier/quotificateur)[4], và số đếm (Cao Xuân Hạo 1998: 306 passim).

2.1.5. Một hướng phân loại khác

Từ những sự phân tích về ngữ pháp và ngữ nghĩa của DT đếm được và DK trong ngữ pháp Âu - Mỹ, Lí Toàn Thắng gợi hướng suy nghĩ: "Có lẽ trong tiếng Việt sự đối lập quan trọng nhất trong từ loại DT không phải là sự đối lập "count/mass" như các ngôn ngữ Ấn - Âu". Theo ông có hai cách tiếp cận đáng để chúng ta suy nghĩ: Lí thuyết "quần thể" (Ensemble theory) của H. Bunt và quan niệm của K. Allan "thuộc tính đếm được không phải là của bản thân DT mà là thuộc về DN" (Lý Toàn Thắng 1997: 1-11).

2.2. Tính [± đếm được] và tính [± đơn vị] với việc phân loại DT

2.2.1. Tính [± đếm được]

Tính [± đếm được] thường được hiểu là khả năng có thể hay không thể đếm chính xác các sự vật tồn tại trong thế giới khách quan, được phản ánh trong DT này hay DT khác.

Khái niệm [± đếm được] vốn có trong cấu trúc từ vựng của mọi thứ tiếng, vì mọi cộng đồng ngôn ngữ đều có quá trình nhận thức và gọi tên sự vật. Theo Cao Xuân Hạo (1999), trong việc gọi tên sự vật, các cộng đồng ngôn ngữ có thể chọn một trong ba cách: ① chỉ xét chất liệu hình thành nên vật đó, vd: bò, vải, muối (Việt); ash 'gỗ cây tần bì', colour

'màu sắc', absinthe rượu 'apxin', georgette 'loại vải may quần áo mỏng và mượt' (Anh); thư 'sách', tửu 'rượu', miêu 'mèo' (Hán). ② Chỉ xét đơn thuần hình thức của vật, vd: hòn, cái, yến (Việt); meter 'mét', team 'đội' (Anh); cá 'cái', trường 'trận', phái 'phái' (Hán). ③ Xét cả chất liệu lẫn hình thức của vật, chẳng hạn: giọt, tỉnh, tầng (Việt); book 'sách', admonishment 'lời cảnh cáo, khuyên bảo', ale 'rượu bia', analisis 'sự phân tích' (Anh). Nếu chọn cách ①, ta sẽ được DK và nghĩa của mảng DT này chỉ thuộc tính của vật, những thuộc tính ấy giúp khu biệt nó với cái không phải là nó. Nếu chọn cách ②, ta sẽ được DĐV; vật mà cách gọi này biểu thị, được hình dung như vật rời, có đường viền rõ rệt, phân lập nó với những cái không phải là nó, nhưng ngữ nghĩa của nó không cung cấp cho ta một ý niệm nào về thuộc tính chủng loại của "vật" được gọi tên. Nếu chọn cách ③, ta sẽ có những DT vừa mang đặc điểm của DĐV, vừa mang đặc điểm của DK, và nó sẽ được dùng với đặc điểm của DĐV hoặc DK, tuỳ ngữ cảnh.

Hầu như không một cộng đồng ngôn ngữ nào chỉ chọn một trong ba cách trên, trái lại, đều chọn cả ba cách. Có thể nói, trên phương diện lí thuyết, có thể có thứ tiếng chỉ chọn một, hoặc hai trong ba cách, nhưng xét từ góc độ sử dụng, khó hình dung một ngôn ngữ nào đó chỉ chọn hình thức thuần tuý hoặc nội dung thuần tuý để gọi tên cho mọi vật. Như vậy, điểm khác biệt giữa các ngôn ngữ chỉ là ở chỗ thiên về cách gọi nào, chẳng hạn, người Anh thiên về cách ③; còn người Việt,

người Hán lại thiên về cách ①. (Trong tiếng Việt, những DT chỉ vật thể [± động vật] (trừ DT Hán Việt chỉ người, chỉ vật dụng), như gà, bò, thạch sùng, rắn, lính, áo, v.v., được đối xử không khác gì DT chỉ chất liệu[5] (không thể nói *hai gà, *mỗi bò, *từng rắn, *những lính, *mỗi áo, cũng như không thể nói *những sữa, *mỗi đất, *hai muối, *những mắm, *từng cát, *hai sữa, giữa từ chỉ lượng hàm nghĩa số và nó phải có DĐV, trừ những điều kiện dùng nhất định, x.3.2.2.3.2. Danh từ khối [– đếm được]).

Trong ngữ pháp truyền thống, sự phân biệt về "tính đếm được" thường không được ghi nhận, nhưng lại là tiêu điểm chú ý trong sự phân tích DN về mặt ngôn ngữ học vì cái cách thức mà nó có thể giải thích sự phân bố của DT trong mối quan hệ với việc sử dụng những yếu tố như mạo từ (article) và lượng ngữ (quantifier). DT đếm được là những DT được ngôn ngữ đối xử như là những thực thể khả phân, bằng cách dùng chúng với những hình thái như much, some.

Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà sự phân loại DT trong ngôn ngữ học đại cương thường được dựa trên tiêu chí [± đếm được]. Jespersen (1924), Chomsky (1965), Allan (1980), đều cho rằng thế đối lập [± đếm được] là một trong những đặc trưng tiêu biểu nhất của các đơn vị định danh trong các ngôn ngữ nói chung. Chomsky nhấn mạnh: cũng như ba tiêu chí [± rộng], [± sau], [± tròn] vốn cần và đủ để phân biệt nguyên âm với phụ âm, bốn tiêu chí [± chung], [± đếm được], [± động vật], [± người] là những tiêu chí cần và đủ để khu biệt

DT với các từ loại khác (1965:79-86). Cao Xuân Hạo khẳng định: chỉ riêng sự có mặt của thế đối lập [± đếm được] cũng đủ để khu biệt DT và DN với các từ loại và các ngữ đoạn khác, và mặt khác, khó lòng có thể quan niệm nổi một ngôn ngữ lại không biết đến thế đối lập này trong ngữ pháp của nó (1998: 241-254 và 265-304).

Thế đối lập này là một "cánh cửa", một mặt, hé mở cho thấy cách cấu trúc hoá thế giới của từng ngôn ngữ trong khi gọi tên sự vật; mặt khác, cho thấy cách phân đoạn thực tại, cũng như cấu tạo DN của từng ngôn ngữ.

Theo Lions, tính [± đếm được] gắn liền với phạm trù số mà biểu hiện thông thường nhất của phạm trù này trong các ngôn ngữ là sự phân biệt số đơn và số phức (của DT). Sự phân biệt này dựa vào việc thừa nhận hay không đối tượng có thể [± đếm được] (đối tượng đó có thể là cá thể hoặc tập thể). Cái được xem là một vật và cái được xem là hơn một vật, một nhóm vật hay là một khối thường bị chi phối trên một quy mô lớn, vì cấu trúc từ vựng của từng ngôn ngữ là một hệ thống mở vừa đa dạng vừa phức tạp (1996:445-448). Mỗi cộng đồng có một cách biểu hiện, một cách gọi tên sự vật, và mỗi ngôn ngữ có một sự phân biệt riêng về tính [± đếm được]. Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu đều cho rằng hầu hết DT chỉ đồ vật trong các ngôn ngữ châu Âu đều trực tiếp kết hợp với số đếm, còn ở tiếng Việt và tiếng Hán tình hình khác hẳn, các

DT chỉ đồ vật đều là DT [- đếm được], giữa số đếm với DT chỉ đồ vật phải có DĐV. So sánh:

Tiếng Việt: **hai nồi mới pn: hai cái nồi mới * hai chén sứ pn: hai cái chén*[6]

**mua hai sách pn: mua hai quyển sách *chọn ba dao pn: chọn ba cái dao*

Tiếng Hán: **tam bỉ* pn: *tam điều bỉ* 'ba cái bút' **tứ hắc bản* pn: *tứ trương hắc bản* 'bốn tấm bảng,**thất thư* 'bảy sách', pn: *thất bản thư* 'bảy quyển sách'

Tiếng Anh: *two pencils* 'hai cái bút', *five knives* 'năm con dao', *two boxes* 'hai cái hộp', *ten cars* 'mười chiếc xe hơi', *five books* 'năm quyển sách'

Hiện nay, hướng chủ yếu trong việc phân loại DT là hướng dựa vào tính [± đếm được], vì đặc trưng này được xem là phù hợp với cơ cấu nội bộ của nhiều ngôn ngữ, và không ít tác giả đã tiến hành kiểm nghiệm nó một cách kì khu đối với những ngôn ngữ mà họ khảo sát.[7]

Tuy không hiển ngôn, nhưng khi phân chia DT theo tiêu chí [± đếm được], dù dùng tiêu chí này ở bậc (1) hay bậc (n), khá nhiều tác giả đồng nhất hai tên gọi "DT [+ đếm được]" và "DT đơn vị"; nói cách khác tên gọi "DT [+đếm được]" hay "DT đơn vị" đều vốn diễn đạt cùng một nội dung (x. Nguyễn Tài Cẩn (1975), Cao Xuân Hạo (1998)). (Trong tiếng Việt, thuật ngữ **đếm được** (count) và **không đếm được** (uncount) thông dụng hơn thuật ngữ **đơn vị** và **khối**. Tuy

nhiên, nếu chỉ dùng nó ([± đếm được]) không thôi thì sẽ khó giúp ta phân biệt tính đơn vị và tính đếm được của DT, hai loại đặc tính làm nên hai cấp bậc trong tôn ti từ loại DT tiếng Việt. Hai đặc tính trên của DT tuy rất gần nhau nhưng không phải là một. Có những DT là DT [+đếm được] (trong bất cứ điều kiện nào), nhưng không có tính đơn vị. Hơn thế, nó còn mang những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp và công dụng khác hẳn những trường hợp vẫn được mọi người thừa nhận là DĐV. Chẳng hạn, những DT như học sinh, phóng viên, kí giả, khán giả, danh thủ, quốc tịch, chế độ, đều có thể kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số, hay nói cách khác, đều đếm được. Nhưng do có nghĩa chỉ chủng loại, không biểu thị nghĩa đơn vị đại lượng, cũng không biểu thị ý nghĩa đơn vị rời, nói cách khác, do không có nghĩa chỉ vật rời, phân lập có một kích thước nhất định nên những từ trên không có tính đơn vị và không phân lượng hoá được, tức không kết hợp với phân lượng từ, và cũng không hàm nghĩa số, không hàm tính [± xác định]. Thêm vào đó, trước những DT trên, có thể thêm DĐV, trong khi với DĐV thì hoàn toàn ngược lại:

(2) *a. hai [mỗi] học sinh* *a'. nuôi hai con (mèo)*
b. tìm cầu thủ *b'. *tìm quyển (pn: tìm quyển toán)*
*c. * chọn nửa học sinh* *c'. ăn nửa con (heo quay)*[8]
d. hai đứa học sinh *d'. *hai đứa thằng*

Có thể có băn khoăn cho rằng tên gọi danh từ khối dễ gây hiểu nhầm với DT chỉ dùng chỉ chất liệu, vì từ khối thường gợi lên trong tâm tưởng chúng ta hình ảnh những vật không hình

thù, không phân lập. Thực ra, nhầm lẫn này không những chỉ có thể gặp ở người Việt, mà còn có thể gặp cả ở người Anh, người bản ngữ đặt ra cái tên gọi đó. Trong một công trình bàn về DK, Burge (1979:164,199) đã phải khẳng định: Sự phân biệt chất liệu và vật thể trong ngôn ngữ và trong thực tế khách quan không hề đồng nhất. Không phải hễ là DK thì luôn luôn chỉ chất liệu. Những DK, như fruit 'trái cây', clothing 'quần áo', apparatus 'bộ dụng cụ', hardware 'đồ ngũ kim', đều không chỉ chất liệu, mà chỉ vật thể. Một vài từ ngữ đôi khi áp dụng đối với chất liệu nhưng lại không phải là những DK, vd: quantity 'chất lượng', aggregate 'khối tập hợp'.

Cách gọi "danh từ đơn vị", "danh từ khối" cũng khá phổ biến trong ngữ học hiện đại (x. Chomsky (1965), Sharvy (1978), Cao Xuân Hạo (1992), Krifka (1995), Lí Toàn Thắng (1997). Ngoài ra, trong tiếng Việt, DĐV đều chỉ những thực thể được người Việt tri giác như là đơn vị dùng để cân đong. Cho nên, dùng thuật ngữ "danh từ đơn vị" có thể gợi liên tưởng đến đơn vị cân đong đo đếm, như cân, tạ, tấc, gang hay những "đơn vị có tính văn hoá", như tỉnh, làng, luận cứ. Cách gọi "danh từ khối" có thể gợi liên tưởng đến "vật" là một chỉnh thể không chia tách được. Thêm vào đó, cách gọi này còn có thể giúp phân biệt tính đơn vị và tính đếm được của DT tiếng Việt.

2.2.2. Tính [± đơn vị]

Trong các sách vở ngữ pháp tiếng Việt, khái niệm "tính đơn vị" hầu như không được chú ý minh định về nội hàm và ngoại

diên, như những khái niệm quan trọng khác của ngữ pháp. Nhưng rải rác đây đó, khi bàn về DĐV, không ít tác giả đã hiển ngôn hoặc hàm ẩn nhắc đến nó. Nguyễn Tài Cẩn là người đầu tiên mô tả các lớp DĐV một cách có hệ thống. Những trường hợp như con, cái, chiếc, mảnh, quyển, được ông xem là một mảng của DĐV (bên cạnh những từ như yến, bài, tháng, tỉnh, xã) (1975:117-135). Những tác giả khác, như Hoàng Tuệ (1962:251-256), Lê Cận, Phan Thiều (1983:117-119), Cao Xuân Hạo (1998: 241-254 và 265-304), Hồ Lê (1992:96-103), v.v., đều đề cập đến DĐV và có những lí giải khá cụ thể, rõ ràng về đặc điểm ngữ pháp của nhóm DT này.

Ở Việt Nam, người đầu tiên hiển ngôn hoá nội dung khái niệm tính đơn vị có lẽ là Diệp Quang Ban. Theo ông, khái niệm "đơn vị" có hai nội dung khác nhau "đơn vị có thể hiểu là một đại lượng dùng để đo các vật đồng tính, chia cắt chúng thành những phần quy ước bằng nhau [...]. Mặt khác, đơn vị còn được hiểu là một vật rời trong số các vật được xác định theo một tiêu chuẩn nào đó". Ông cũng phân biệt ý nghĩa đơn vị rời và ý nghĩa đơn vị đại lượng, ý nghĩa đơn vị rời và ý nghĩa DT tập thể, ý nghĩa đơn vị rời và ý nghĩa chỉ loại (1991:32-36).

Nhìn chung, tính đơn vị thường được dùng với ba nội dung khá tách biệt nhau: ① Là thành tố trong một hệ thống tổ chức hoặc chỉnh thể nào đó (như tỉnh, xã, trung đội) hoặc là yếu tố làm nên một chỉnh thể nào đó (như câu, từ, đoạn), những loại đơn vị có tính văn hoá[9]. ② Là đại lượng dùng để đo các vật

đồng tính, chia cắt chúng ra thành những phần được coi là bằng nhau (chẳng hạn yến, tạ, tấn, ngày, giờ). Với nghĩa này, DT biểu thị những đơn vị quy ước, dùng để đo lường. ③ Là "vật rời" được xác định theo một tiêu chuẩn nào đó (như cái, quyển, làn) hoặc là tập hợp của những vật đó (bầy, đàn, lũ). Với nghĩa vừa nêu, DT biểu thị những đơn vị tự nhiên, không dùng để biểu thị sự đo lường, mà chỉ dùng để tính đếm.

Như vậy, một DT nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí trên thì nó là DĐV.

Tính đơn vị cũng là dấu hiệu khu biệt DT [+đơn vị] và DT [–đơn vị] (như quyển, chiếc, cân, tấc, xã, trung đội với học sinh, giáo viên, cầu thủ, quốc tịch). Khác biệt này không chỉ biểu hiện trên phương diện ý nghĩa, mà còn biểu hiện trên phương diện khả năng kết hợp, chức năng ngữ pháp, vai trò trong cấu trúc DN, khả năng chuyển loại (x. 3.1.3. Những điểm khu biệt giữa DĐV và DK).

Trước đây, người ta coi DĐV là DT [+ đếm được] và DK (tức [- đơn vị]) là DT [- đếm được] (x. Cao Xuân Hạo 1998, 1999). Điều đó đúng đối với DT đơn tiết và DT đa tiết [- Hán Việt]. Song có những DT Hán Việt mà hầu hết chỉ người hoặc chỉ những khái niệm trừu tượng như học sinh, chiến sĩ, khán giả, quốc tịch, lí tưởng, chế độ,... tuy có đủ mọi đặc điểm cơ bản về nghĩa và chức năng ngữ pháp của DK (chỉ chủng loại, không buộc phải nói rõ số, không buộc phải nói rõ tính [± xác định], độc lập tạo thành DN, làm định ngữ chỉ loại cho DĐV, có thể độc lập kết hợp với giới từ), nhưng lại có đặc điểm ngữ

pháp của DT [+ đếm được], như kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số, có thể có định ngữ chỉ xuất, định ngữ hàm ý phức số, định ngữ miêu tả[10] hoặc định ngữ là một tiểu cú có nghĩa hữu đích hay biểu thị một hành động nhất thời[11]. Điều đó cho thấy cần phải huỷ bỏ sự nối kết giữa DK với DT [- đếm được]. So sánh:

Danh từ [+ đơn vị] Danh từ [- đơn vị], [+ đếm được]

(3) *a. hai người (thợ); mỗi con (trâu) hai học sinh; mỗi chiến sĩ*

b. thằng đầu tiên; đứa cuối cùng; thí sinh đầu tiên; sĩ quan cuối cùng

c. nhiều loại khác nhau; nhiều quốc tịch khác nhau

d. cái mà anh vừa mua; sinh viên mà anh vừa gặp

e. cái quyển dày cộp ấy; thấy dung mạo tuyệt vời ấy

Ta thấy những từ Hán Việt như học sinh, chiến sĩ, thí sinh, sĩ quan, quốc tịch, sinh viên, dung mạo là những DT [- đơn vị] nhưng hoàn toàn [+ đếm được] hệt như DT [+ đơn vị].

2.2.3. Tính [± đơn vị] so với tính [± đếm được]

Tính [± đơn vị] bao quát hơn so với tính [± đếm được]. Bởi lẽ các khả năng [± có thể phân lượng hoá], [± có thể độc lập làm DN], [± có thể chuyển loại] có hiệu lực đối với DT [± đơn vị], nói cách khác những thế đối lập của các khả năng trên chi phối toàn bộ từ loại DT; trong khi các khả năng [±có thể kết hợp với tất cả các loại định ngữ], [± có thể kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số] lại chỉ có hiệu lực đối với một mảng DT [±đếm được] (x. 3.1.3. Những điểm khu biệt giữa DĐV và DK).

Ngoài ra, hiện tượng chỉ có lệ ngoại "số đếm + DK [- đếm được]" (ba chân, bốn cẳng, ba muối một đường, năm cha bảy mẹ), mà không có lệ ngoại "từ ngữ chỉ lượng phi số đếm + DK [- đếm được]" (*những vịt, *những cẳng, *các đường, *từng muối, *mỗi chân, *mỗi gà) - nghĩa là chỉ liên quan đến nhóm DT [± đếm được] mà không quan hệ gì với nhóm DT [± đơn vị] - cũng là một bằng chứng cho thấy tính thiếu bao quát, thiếu triệt để của tiêu chí [± đếm được] so với tiêu chí [± đơn vị].

Vì những lí do trên mà tiêu chí về tính [± đếm được] chỉ có khả năng giúp ta phân loại DK. Và cũng vì thế mà [± đếm được] là tiêu chí phân loại DT ở bậc hai.

2.2.4. Tiêu chí phân loại danh từ tiếng Việt

Về phương diện hình thức, có thể lấy khả năng phân lượng hoá để đánh dấu tính [± đơn vị]. Từ chứng đánh dấu khả năng này là phân lượng từ mà không phải là DN chỉ phân số hoặc từ/ngữ chỉ lượng nói chung. Vì DN chỉ phân số hoặc từ/ngữ chỉ lượng nói chung có thể kết hợp với cả hai loại DT [+ đơn vị] (DT [+ phân lượng hoá]) và DT [- đơn vị] nhưng [+ đếm được] (tức DK [+ đếm được]). Chẳng hạn so sánh khả năng kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số và phân lượng từ của chúng:

(4) *a. nửa cái; nửa quyển; cả tấm * nửa chế độ; * nửa chiến sĩ; * nửa sinh viên*

*b. chỉ cần nửa trang mà thôi * chỉ cần nửa học sinh mà thôi.*

c. hai cái; mỗi quyển; từng tấm; hai chế độ; mỗi chiến sĩ; từng sinh viên

So sánh thêm về khả năng kết hợp giữa phân lượng từ với DK [± đếm được] bằng cách đặt nó trong những ngữ cảnh so sánh về cách diễn đạt có và không có DĐV, ta sẽ thấy rõ hơn sự khu biệt này:

(5) *a.*nửa sinh viên làm công tác xoá mù trong hè này được tặng thưởng*

a'. nửa [cả] nhóm [đoàn/ đội] sinh viên làm công tác xoá mù trong hè này [...]

*a". *cả sinh viên làm công tác xoá mù trong hè này được tặng thưởng*

*b. * lớp vắng mất nửa học sinh nữ vì ốm*

b'. vắng mất nửa số học sinh nữ vì ốm

*b". *vắng mất cả học sinh nữ vì ốm*[12]

*c. * Cuộc họp thiếu mất nửa nhân viên vì đi công tác.*

c'. Cuộc họp thiếu mất nửa số nhân viên vì đi công tác.

*c". * Cuộc họp thiếu cả nhân viên vì đi công tác.*

*d. * Cáo ăn mất nửa gà.*

d'. Cáo ăn mất nửa con gà.

*d". *ăn cả gà*

e. mua nửa thịt*

e'. mua nửa cân thịt.

*e". *mua cả thịt*

(Kết quả điều tra thực tế theo cảm nhận của người bản ngữ cho thấy: những người được hỏi đều cho rằng chỉ có cách diễn đạt thứ hai, cách diễn đạt có DĐV (ví dụ a', b', c', d', e') là bình thường, cách diễn đạt thứ nhất không có DĐV (ví dụ a, b, c, d, e) được xem là không dùng được, còn cách diễn đạt thứ ba, nếu hiểu cả là chỉ lượng thì không thể chấp nhận được (ví dụ a", b", c", d", e"). Hoặc xét tổ hợp gồm "DN chỉ phân số +DK [± đếm được]" như:

(6) *a.?? một nửa giáo viên xung phong đi vùng sâu vùng xa đã lên đường hôm qua*

a'. một nửa số [nhóm] giáo viên xung phong đi vùng sâu vùng xa [...]

b.?? ba phần tư sinh viên được xét vay vốn

b'. ba phần tư số sinh viên [...]

c.? thưởng cho bảy mươi lăm phần trăm sinh viên đã tham gia chiến dịch "Ánh sáng văn hoá hè năm 2000"

c'. thưởng cho bảy mươi lăm phần trăm số sinh viên đã tham gia chiến dịch [...]

*d. * một nửa gà thịt bị rù*

d'. một nửa số gà thịt bị rù

*e. * một nửa sách bị mối xông*

e'. một nửa số sách bị mối xông

Những người được hỏi đều cho rằng cách diễn đạt thứ hai (tức cách nói có DĐV, ở các ví dụ (a', b', c', d', e') là bình thường. Trên 30% số người được hỏi cho rằng cách diễn đạt thứ nhất (tức cách nói không có DĐV, ở các ví dụ (a, b, c) "không tự nhiên", gần 70% cho rằng "không dùng được". Cách diễn đạt ở ví dụ (d,e) được coi là "không đúng"; gần 70% số người được hỏi cho rằng cách diễn đạt không có DĐV trong kiểu kết cấu có "DN chỉ phân số + DK [+ đếm được]", ví dụ (d), có thể dùng được trong văn nói nhưng không tự nhiên. Hoặc khi dẫn những câu trích từ báo chí kiểu như Ung thư không phải là bệnh vô phương cứu chữa, một phần ba bệnh nhân ung thư có thể phòng ngừa [...] sẽ làm tăng chất lượng sống cho một phần ba bệnh nhân ung thư còn lại (Báo), những người được hỏi ý kiến đều cho rằng đây là cách diễn đạt chưa thật chuẩn so với cách nói một phần ba số bệnh nhân. Tư liệu của người viết cũng chưa có được những trường hợp diễn đạt kiểu "phân lượng từ + DT [- đơn vị] (chẳng hạn, *nửa chiến sĩ, *nửa bò) tuy người viết đã cố công tìm, mà thường chỉ gặp kết cấu "DN chỉ phân số + DK [+ đếm được]", như 60% cán bộ ở khối hành chính sự nghiệp không đáp ứng được công việc (Báo), Trong đó có 40% học sinh học thêm. (Báo). Ngay trong tổ hợp kiểu này, vẫn thường gặp sự xuất hiện của DĐV,

như Trên 50% số sinh viên đại học [...] (Báo), Năm 1962 chỉ có 51,5% số trẻ [...] tiếp tục học lên nữa (Báo).

3. Các tiểu loại của danh từ tiếng Việt

3.1. Kết quả của sự phân chia bậc 1

3.1.1. Danh từ đơn vị (unit noun)

Về cơ bản, hầu hết các nhà Việt ngữ học đều xem DĐV là lớp DT chỉ đơn vị quy ước dùng để đo lường, như tạ, kí, phút; hoặc chỉ đơn vị "rời", như con, cái, quyển, chiếc; hay tập hợp đơn vị rời dùng để "đếm", như bầy, đàn, lũ; hoặc chỉ vật với tư cách là bộ phận (đơn vị) của một chỉnh thể theo một cách phân chia nào đó, như tỉnh, bài, giống, loài.

Từ những điều đã trình bày trên, ta có thể đi đến một định nghĩa khái quát cho DĐV (trong tiếng Việt): Danh từ đơn vị là loại DT biểu thị hình thức tồn tại của thực thể hoặc biểu thị những sự vật được ngôn ngữ đối xử như những thực thể phân lập, có kích thước xác định, có thể phân lượng hóa được, dùng để chỉ đơn vị của thực thể, chuyên đảm đương chức năng thành tố chính trong cấu trúc DN[13].

3.1.2. Danh từ khối (mass noun)

Thường được xem là nhóm DT chỉ chủng loại, có sở biểu là tập hợp thuộc tính chủng loại khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được biểu thị bằng DK khác.

Quan niệm nghĩa của DK là một tập hợp thuộc tính chủng loại, còn nghĩa của DĐV thì biểu thị cá thể, được không ít tác giả chia sẻ. Chẳng hạn, Richie nhận định rằng DK biểu thị chất liệu, còn loại từ biểu thị cái có vật tính (1971:1-16). Sharvy cho rằng DK biểu thị một thứ "khối" nào đấy (1978:345-365). McCawley (1970), Conklin 1981, Krifka (1995) cũng tiếp tục khẳng định quan niệm trên. Chẳng hạn, khi so sánh DK tiếng Hán với DK tiếng Anh, Krifka viết:

DK [của tiếng Anh] hoàn toàn giống DK tiếng Hán. Đó là, chúng có thể được dùng (1) làm tên gọi chủng loại, (2) được dùng như những vị ngữ bất định, và (3) được dùng trong những kết cấu đo lường. Ngoài ra, còn có (4) những loại từ phân loại, và với một số DK như cattle, ta lại có cả (5) loại từ chỉ vật. Vd: (a) Wines contain alcohol 'Rượu vang thì chứa cồn'; (b) Wine was spilled over the table 'Rượu vang bắn tung toé khắp bàn'; (c) Mary bought three botlles of wine 'Mary mua ba chai rượu vang'; (d) John knows three sorts of wine 'John biết ba thứ rượu vang'; (e) The farmer owns thirty heads of cattle 'Người chủ ấp có ba mươi con gia súc' (1995:406).

Trong tiếng Việt, ta cũng gặp tình hình tương tự, những DT chỉ chủng loại (động vật, bất động vật), như bò, thuồng luồng, bưởi, hoa, đũa, tủ, sách, báo, được đối xử không khác gì DT

chỉ chất liệu, như thịt, than, sữa, thuốc, đường. Chẳng hạn so sánh về khả năng kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số:

(7) *a. * mỗi trâu pn: mỗi con trâu*
** mỗi thịt pn: mỗi miếng thịt*
*b. * ba bưởi pn: ba cây bưởi*
** ba sữa pn: ba lít sữa*
*c. * năm sách pn: năm cuốn sách*
** năm bạc pn: năm nén bạc*

Hoặc so sánh khả năng độc lập làm chủ đề, bổ ngữ, định ngữ chỉ loại như:

(8) *a. chim bay; mua trâu thuốc rất nhiều; bán mắm*
b. hai tờ báo Tiền phong này hai kí đường phèn này
c. loại sách giáo khoa này loại thịt bò lai này

Nếu DT gọi tên động thực vật, như đại bàng, gà, bưởi, sầu đâu, có nghĩa chỉ chủng loại, thì DT chỉ quan hệ họ hàng thân tộc, như cha, mẹ, con, em, lại có nghĩa chỉ quan hệ (huyết thống). Cái làm nên sự khác biệt giữa bò, gà, sư tử, hổ, báo với mẹ, cha, con, anh, là đối lập giữa nghĩa chỉ thuộc tính chủng loại và nghĩa chỉ thuộc tính quan hệ. Tuy về logic học, ta hoàn toàn có thể phân loại mẹ, cha, con, nhưng tiếng Việt lại không xử lí loại thuộc tính này như trong logic. Bằng chứng là DT thân tộc (DTT) nếu có kết hợp với DĐV chỉ loại (thứ, kiểu, loại) thì tính hữu trưng (marked) của DN biểu hiện rất rõ, so sánh:

(9) *a.??? loại vợ này??? có nhiều loại mẹ loại trâu này có nhiều thứ sách*

b.??? lắm thứ cha ??? kiểu bà này lắm kiểu áo thứ bò này

c.??? xếp loại cha ??? xếp loại con xếp loại thợ loại thợ lành nghề[14]

Điều vừa trình bày trên hình như có nguyên do từ ngữ nghĩa. Như ta đều biết, trong cấu trúc nghĩa của từ có hai loại nghĩa: loại thuộc phần tiền giả định và loại thuộc phần thông báo (assertion). Chẳng hạn, xét từ cha và từ mẹ, ta thấy nét nghĩa chỉ chủng loại ("nữ giới" đối với mẹ hoặc "nam giới" đối với cha) là những nét nghĩa thuộc phần tiền giả định; còn nét nghĩa chỉ người có quan hệ huyết thống lại thuộc phần thông báo, phần nghĩa cho phép từ có thể tồn tại trong hoạt động hành chức (Cao Xuân Hạo 1998:48, 470-471). Đặc điểm này được đánh dấu bằng những dấu hiệu hình thức: DTT không kết hợp với DĐV có nghĩa chỉ loại, nếu không muốn có tính hữu trưng; khi kết hợp với từ trực chỉ (này, kia, ấy), sắc thái biểu cảm âm tính của DN có DTT được biểu hiện rất rõ[15]. DTT có thể được dùng như từ xưng hô ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Khi xuất hiện trong những tổ hợp có quan hệ nghịch đối (converseness), nó có thể được ứng xử như những tổ hợp có nghĩa khái quát, hoặc như những tổ hợp gồm từng cá thể hợp thành, vd: tình mẹ con, tình anh em; hai mẹ con, hai anh em.

Thêm vào đó, trong tiếng Việt, bên cạnh những DT có nghĩa chỉ quan hệ thân tộc (như mẹ, con, ông, bà[16]), ta còn

gặp không ít DT có nghĩa chỉ quan hệ xã hội (như lính, quan, thầy, thợ, thầy, trò, chủ, tớ, giáo viên, học sinh, v.v.), hoặc chỉ quan hệ không gian, thời gian (trên, dưới, trong, ngoài). Tuỳ thuộc vào từng nhóm, nét nghĩa chỉ quan hệ có thể là nét nghĩa chủ yếu hoặc thứ yếu trong cấu trúc nghĩa của từ. Chẳng hạn so sánh khả năng kết hợp với từ kiểu, loại, hạng, ta thấy DT có nét nghĩa chỉ quan hệ xã hội như học sinh, giáo viên, hiệu trưởng, và DT chỉ quan hệ thân tộc có những khác biệt nhất định. Với những DT có nét nghĩa chỉ quan hệ xã hội ta có thể gặp những cách nói không có tính hữu trưng, như xếp loại học sinh, phân loại giáo viên, là hạng chủ tịch có máu mặt, loại chủ tịch ấy thì chỉ có chết dân mà thôi.

Nguyên do của dấu hiệu khác biệt tinh tế về dụng pháp vừa nêu trên là từ ngữ nghĩa. Vì ở DT chỉ quan hệ xã hội, nét nghĩa chỉ quan hệ chỉ là một yếu tố trong tập hợp thuộc tính làm nên sở biểu của nó, chứ không phải là nét nghĩa chủ đạo thuộc phần nghĩa thông báo (như DTT).

Từ thời cổ đại, Aristotle từng khẳng định nội dung ngữ nghĩa của DT là phạm trù, nghĩa là một thuộc tính hay một tập hợp thuộc tính. Về sau, khi những công trình ngữ pháp logic như ngữ pháp Montague ra đời, giới ngữ học đều hiểu rằng nội dung ngữ nghĩa của DK là vị ngữ. Trong logic học, vị ngữ được hiểu là một thuộc tính phức hợp, gồm tất cả

những điều nói về cái gì đó. Chẳng hạn, từ mẹ, chủ tịch, thẩm phán không phải là từ chỉ chủng loại, mà là những vị ngữ "khoác" vào một vật nào đó, xét vd:

(10) *a. Nó đã là mẹ của hai đứa con.*

b. Từ nay, anh đã là chủ tịch một tỉnh lớn.

c. Họ là những thẩm phán trẻ của Thành phố Hồ Chí Minh.

ta thấy: mẹ, chủ tịch, thẩm phán là một tư cách, không phải là một (những) chủng loại.

Bởi thế, có thể nói thuộc tính nội dung mà DK biểu thị ngoài mảng thuộc tính chủng loại (gồm thuộc tính vật thể và thuộc tính chất liệu), còn phải kể thêm một kiểu thuộc tính nữa - thuộc tính quan hệ.

Ta có thể đi đến kết luận:

Danh từ khối là những DT biểu thị thuộc tính chủng loại, quan hệ hoặc khái niệm trừu tượng, chuyên đảm đương chức năng làm định ngữ chỉ loại. Những thực thể DK biểu thị là những chỉnh thể; do đó, DK không phân lượng hóa được[17].

3.1.3. Những điểm khu biệt giữa danh từ đơn vị và danh từ khối

Sự phân chia dựa trên tiêu chí về tính [± đơn vị] cho ta hai tiểu loại DT đơn vị và khối. Hai tiểu loại DT này có những đối lập về các phương diện ngữ nghĩa và ngữ pháp như sau:

3.1.3.1. Về phương diện ngữ nghĩa

Danh từ đơn vị	Danh từ khối
✧ Thiên về chỉ thuộc tính hình thức của thực thể, vd: cái, con, cân. ✧ Thực thể được biểu thị có tính phân lập về hình thức và hầu hết có kích thước xác định nên có thể phân lượng hoá được, vd: nửa tạ, ăn cả cái, nửa lớp được thưởng. ✧ Hàm nghĩa số và hàm tính xác định, chẳng hạn xét vd: bắt con đen; bắt con ấy; bắt hai con, ta biết lượng vật là một/hai (con), tức số đơn hay phức và xác định.	✧ Thiên về chỉ thuộc tính chủng loại của thực thể, vd: mẹ, học sinh, gà, sữa. ✧ Thường biểu thị những thực thể được xem như một chỉnh thể, phân lập về nội dung nên không phân lượng hoá được, vd: *nửa bò, *nửa sách, *ăn nửa thuồng luồng, pn: nửa con [bầy/ đàn] bò. ✧ Không hàm nghĩa số, không hàm tính xác định, chẳng hạn, xét vd: bắt gà đen; lấy thịt ta không thể xác định được lượng của gà/thịt là một hay hơn một (đơn hay phức), tức bất định.

3.1.3.2. Về phương diện ngữ pháp

3.1.3.2.1. Khả năng kết hợp

A. Kết hợp cùng từ loại (tiểu loại)

A1. Theo quan hệ đẳng lập

DK có thể kết hợp với DK khác tạo nên ngữ đẳng lập biểu thị nghĩa khái quát, vd:

(11) *a. Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.* (Nguyễn Du)

b. *Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng.* (Ca dao)

c. *Mỗi thầy cô giáo, mỗi học sinh, sinh viên đều là những chiến sĩ* [...].

Còn với DĐV, thì chỉ có DĐV quy ước mới có thể có khả năng này. Chẳng hạn so sánh giữa DĐV quy ước với DĐV tự nhiên (loại từ):

(12) *a. những giây phút (kì diệu ấy)*

*a'. * mỗi tấm miếng (bánh)*

b. những năm tháng ấy

*b'. * những cái chiếc (ghế)*

c. mỗi thước tấc đất đai đều có chủ

*c'. * từng tờ trang (sách)*

Hiện tượng vừa nêu hình như có nguyên do từ ngữ nghĩa: các DĐV quy ước đều có mối quan hệ bộ phận - toàn thể còn DĐV tự nhiên không có quan hệ này.

Cần lưu ý có những cách nói có thể sử dụng cho cả DK lẫn DĐV (ĐV hay không ĐV) như chẳng (có)... nào/gì cả, chẳng ra.... gì: chẳng (có) tấm miếng nào/gì, chẳng ra tấm món gì; chẳng (có) nhà cửa nào/gì cả, chẳng ra môn khoai gì cả. Đây là lối nói có tính thành ngữ và chỉ dùng để phủ định.

A2. Theo quan hệ chính phụ

Một DK có thể kết hợp với DK khác để tạo DN chính phụ, còn DĐV thì tuyệt đại bộ phận không có khả năng này. So sánh:

(13) *a. chọn gỗ lim mua/ gỗ cẩm lai * lấy miếng mẩu (gỗ)*

*b. mua hoa sen/ tìm rau cải cúc * mua quyển tờ (báo)*

*c. sinh viên ngữ văn/ thịt bò rừng nhiệt đới * hai đứa thằng (học sinh)*

Những hiện tượng vừa nêu trên cũng có nguyên do từ ngữ nghĩa và từ yêu cầu thông báo của câu. Sự tồn tại song hành hai thông tin về hình thức là mâu thuẫn (đã xác định là miếng (gỗ) sao lại còn cho là mẩu). Do vậy, không thể có hai nội dung thông tin về hình thức, tức không thể chấp nhận hai DĐV kế tục nhau trong một chuỗi. Còn DK do có nghĩa chỉ chủng loại mà mỗi chủng loại thường bao hàm nhiều tiểu chủng loại khác nên hai DK đi liền nhau không tạo thông tin mâu thuẫn như hai DĐV; chức năng của DK đứng sau là hạn định rõ loại của DT đứng trước.

Trong DN chính phụ gồm hai hoặc hơn hai DK, DK đứng sau có thể làm định ngữ sở hữu, ở kết cấu này DK đứng trước có nghĩa chỉ bộ phận, DK đứng sau có nghĩa chỉ toàn thể, như chân ngựa, tai thỏ, lông vịt, móng tay, trứng cút, râu mèo, cứt gián, đường làng, bìa sách, nóc nhà, chân bàn, bánh xe (trong kiểu DN vừa nêu không cần giới từ sở hữu của); hoặc làm định ngữ hạn định, ở kết cấu này DK đứng trước có nghĩa chỉ loại lớn, DK đứng sau cung cấp thêm thông tin để thu hẹp ngoại diên khái niệm của DK đứng trước, chẳng hạn: chuối cau, dưa chuột, bò rừng, quạt giấy, thuyền nan, bàn gỗ, tai hồng.[18]

B. Kết hợp khác từ loại

B1. Với những yếu tố đứng trước

+ Với từ chỉ lượng: Theo nhiều nhà Việt ngữ học, do bản chất là từ chỉ đơn vị, nên DĐV khác biệt với DK ở điểm: DĐV có thể kết hợp với tất cả các từ/ngữ chỉ lượng hàm nghĩa số, như những, mỗi, từng, hai, ba, cả, nửa, hai phần ba, bảy mươi hai phần trăm, còn DK, do có đặc trưng nghĩa học là từ chỉ thuộc tính chủng loại nên nó chỉ kết hợp với từ chỉ lượng không hàm nghĩa số, như ít, nhiều, lắm. Nhận định trên có tầm bao quát đối với phần lớn các DK (71,1% số DT), trừ hầu hết DT Hán Việt chỉ người, chỉ đồ vật, chỉ khái niệm trừu tượng (18,7% số DT), như học sinh, chiến sĩ, cán bộ, sinh viên, chế độ, quốc tịch. Đối với mảng DT Hán Việt này, khả năng phân lượng hoá (chia được) hay không với từ chứng là phân lượng từ, mới là dấu hiệu phân biệt hai loại DT (x. 2.2. Tính [+ đếm được] và tính [+đơn vị] với việc phân loại DT). So sánh thêm:

DĐV DK [+ đếm được] DK [- đếm được]

(14) *a. hai con hai học sinh; hai chiến sĩ * hai mỡ; * hai thạch sùng*

*b. nửa chiếc * (lấy) nửa công nhân * (ăn) nửa bò*

*c. (bán) nửa dãy * (bán) nửa nông nô * (bán) nửa ba ba*

Theo Cao Xuân Hạo (1998:307), do DĐV có nghĩa chỉ hình thức phân lập của vật và hàm nghĩa số, hàm tính xác định, nên nếu trước tổ hợp "DĐV+ DK" không có từ chỉ lượng hàm nghĩa số hoặc có lượng từ chỉ số đơn thì DN thường biểu thị số đơn, xác định, vd: lấy cho tôi quyển sách, cái dao của tôi,

con chim sáo bay mất rồi, bán cho tôi quả dưa hấu, chiếc xe đang từ từ lăn bánh. Tuy nhiên, nếu xét các trường hợp:

(15) *a. Tôi xây toà lâu đài [bán ngôi nhà / đào con mương/...]*

b. Con cá có vây, Ông thầy có sách (Đồng dao);

c. Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi [...] (Đồng dao)

d. Con ong làm mật yêu hoa, Con cá bơi yêu nước [...] (Tố Hữu)

e. Ăn miếng cơm [Uống viên thuốc/ Hút điếu thuốc/ Ăn cái kẹo/...] đi

g. Tôi mua quyển sách [bán bó rau/ chẻ thanh củi/ ...]

ta thấy: ① nhóm (a) được hiểu là số đơn; ② nhóm ví dụ (b), (c), (d) không có nghĩa chỉ cá thể, mà có nghĩa chỉ chủng loại (dù có DĐV đứng trước); ③ nhóm (e), (g) lại bất định về số và hàm nghĩa chỉ lượng ít. Có thể diễn giải hàm nghĩa của những phát ngôn ở nhóm ③ là Vội gì [không mất nhiều thời gian đâu] vì chỉ uống [ăn] một ít thôi; mua vài quyển sách [bán vài bó rau /chẻ vài thanh củi] chứ có nhiều nhặn gì đâu. Nét nghĩa này có cơ sở từ nét nghĩa chỉ số đơn của tổ hợp "DĐV+DK". Những sự kiện vừa nêu cho thấy nét nghĩa chủ đạo của tổ hợp "DĐV+DK" vẫn là nét nghĩa chỉ số đơn, xác định. Nhìn chung, khi tổ hợp "DĐV + DK" xuất hiện trong những phán đoán về chủng loại hay trong những phát ngôn biểu thị hành vi mời chào hoặc phân trần thì DN không có nghĩa chỉ cá thể, và thực chất

đây chỉ là cách nói hoán dụ[19]. Rõ ràng các nhóm ② và ③ là không điển hình vì luôn luôn có điều kiện, tạo thành một trường hợp đặc thù, tách ra khỏi đa số còn lại.

Như vậy, những hiện tượng vừa nêu không mâu thuẫn với đặc điểm hàm nghĩa số (tham gia vào phạm trù số) của DĐV và đặc điểm không tham gia vào phạm trù số của DK[20].

+ Với giới từ: Do có nghĩa thiên về chỉ hình thức tồn tại của thực thể, nên DĐV hầu như không độc lập kết hợp với giới từ (trừ những DĐV có tính nội dung, như tỉnh, huyện, bài, v.v., x. 3.2.1. Danh từ đơn vị và các tiểu nhóm), DĐV chỉ xuất hiện sau giới từ với điều kiện sau nó có định ngữ xác định hoặc hạn định. So sánh:

(16) *a. Trong rừng thường có nhiều cây to.*

a'. Có rất nhiều vấn đề đã được trình bày kĩ trong giáo trình.

a". Từ núi rừng đến hải đảo xa xôi, đâu đâu cũng nô nức đón xuân về.

*b. * Có rất nhiều vấn đề đã được trình bày kĩ trong quyển.*

b'. Có rất nhiều vấn đề đã được trình bày kĩ trong quyển này [ấy/ sách ấy].

b". Từ tỉnh đến huyện, đâu đâu cũng tưng bừng không khí hội hè [...].

Ta thấy ở vd a, a', a", các DK rừng, giáo trình, núi, hải đảo kết hợp không hạn chế với giới từ. Nhưng DĐV quyển ở vd b,

b' lại chỉ kết hợp với giới từ trong những điều kiện nhất định. Còn ở vd b", tỉnh, huyện là DĐV có tính nội dung nên chúng không đòi hỏi điều kiện dùng như những DĐV khác.

B2. Với những yếu tố đứng sau

+ Với các từ chỉ định, như này, kia, ấy: DĐV và DK đều có thể kết hợp với những từ này. Tuy nhiên, trong những kết hợp gồm hai yếu tố (DT+ từ chỉ định), thì ngữ nghĩa của tổ hợp có DĐV khác với tổ hợp có DK. So sánh:

(17) *a. cái này; chiếc này; miếng này*

a'. gà này; lính này; thằn lằn này

b. người nọ; con kia; miếng ấy

b'. bạch đàn kia; học sinh ấy; sách ấy

c. mét này; tỉnh ấy; trung đội kia

c'. chiến sĩ này; sữa ấy; thịt này

ta thấy, nhóm ví dụ (a), (b), (c) có nghĩa chỉ số đơn, xác định. Hiện tượng này có nguyên do từ ngữ nghĩa: DĐV có nghĩa chỉ cá thể phân lập về hình thức, vì vậy, khi DĐV xuất hiện trong DN có từ chỉ định mà không có yếu tố đánh dấu số phức ở trước thì nó sẽ được hiểu là số đơn, xác định. Còn sự vật được biểu thị ở nhóm ví dụ (a'), (b'), (c') xác định về ngoại diên, phân lập về chủng loại, không phân lập về hình thức, không có số, nên có thể hiểu là dùng để chỉ cá thể "vật" (đơn hay phức), cũng có thể là thứ, loại, hạng "vật" (tức tập hợp vật). So sánh thêm:

(18) *a. Bò này anh mua ở đâu? (Tôi mua ở chợ Si).* (Có thể là một, hai, hoặc ba con bò hoặc có thể là loại bò).

a'. Con bò này [con này] anh mua ở đâu? (Chỉ có thể hiểu là một con bò).

b. Bò này thì cày gì! (Thường được hiểu là thứ bò này, loại bò này, tuy nhiên cũng có thể hiểu là con bò này).

b'. Con bò này [con này] thì cày gì? (Chỉ có thể hiểu là một con bò).

c. Thịt này ngon nhỉ. (Có thể hiểu là thứ thịt này, cũng có thể hiểu là miếng thịt này).

c'. Miếng thịt này [miếng này] ngon nhỉ. (Chỉ có thể hiểu một miếng (thịt)).

d. Tép này cháu bắt ngoài ao ấy. (Có lẽ không ai lại hiểu đây là một con tép).

d'. Con tép này [con này] cháu bắt ngoài ao ấy. (Chỉ có thể hiểu là một con tép).

e. Thợ này thì lành nghề lắm. (Có thể hiểu là loại thợ, cũng có thể hiểu là một người thợ hoặc một tập hợp những người thợ).

e'. Bác thợ này thì lành nghề lắm. (Chỉ có thể hiểu là một người thợ).

g. Thiên hạ bây giờ chịu xài tranh này, ai mà xài tranh kia nữa. (Thường được hiểu là thứ/loại tranh).

g'. Thiên hạ bây giờ chịu xài thứ tranh này, ai mà xài thứ tranh kia nữa. (Thường được hiểu là một thứ/loại tranh).

(19) a. *Chiến sĩ này thì đánh đâu thắng đó.* (Có thể hiểu là loại chiến sĩ, cũng có thể hiểu là một chiến sĩ, hoặc một tập hợp những người chiến sĩ).

a'. *Người chiến sĩ này thì đánh đâu thắng đó.* (Chỉ có thể hiểu là một anh chiến sĩ).

b. *Học sinh ấy thì dạy sao nổi.* (Có thể hiểu là loại học sinh hoặc nhóm học sinh nào đó hoặc một học sinh).

b'. *Thằng học sinh ấy (thằng ấy) thì dạy sao nổi.* (Chỉ có thể hiểu là một nam sinh).

c. *Thư kí này thì rành nghề lắm.* (Có thể hiểu là loại thư kí, cũng có thể hiểu là một thư kí hoặc một tập hợp những người thư kí).

c'. *Người thư kí này thì rành nghề lắm.* (Chỉ có thể hiểu là một người thư kí).

ta thấy: dù là DK [- đếm được] (vd 19) hay là DK [+ đếm được] (vd 20) khi đi kèm từ trực chỉ đều có khả năng lưỡng nghĩa về số tuy cách hiểu thông thường trước những tổ hợp này thường là thứ, loại, hạng, kiểu.

+ Với từ nghi vấn: DK thường chỉ kết hợp với từ nghi vấn hàm ý [- xác định] (gì) (vd a,b,c,d), trong khi DĐV có thể kết hợp với từ nghi vấn hàm ý [± xác định] (nào, gì) (vd a',b',c',d').

(20) *a.? Sách nào? (Sách này.)*

a'. Quyển nào? (Quyển này.)

b. Sách gì? (Sách toán.)

b'. Quyển gì? (Quyển toán.)

c.? Gỗ nào? (Gỗ này.)

c'. Tấm nào? (Tấm này.)

d. Gỗ gì? (Gỗ lim.)

d'. Tấm gì?(Tấm gỗ.)[21]

+ Với những từ ngữ khác: Chỉ có một số DĐV (như thứ, loại, hạng) mới có khả năng kết hợp với số từ làm định ngữ chỉ xuất, còn DK (kể cả DK [+ đếm được]) không có khả năng này. So sánh:

(21) *a. thứ tám; hạng mười; loại một*

*b. *học sinh hai; *bò bảy; *bưởi năm*

Số từ hoặc ngữ số từ khi có chức năng định danh thì có thể xuất hiện sau DĐV lẫn DK, như trung đoàn 2, chương trình 108, gạo tám, tù binh 102.

Cả hai loại DT đơn vị và khối đều không kết hợp với các từ chỉ mức độ, thán từ, v.v.. (DK sẽ chuyển loại khi kết hợp với từ chỉ mức độ (x.3.1.3.2.3.); còn trong những trường hợp như Ôi quê hương, Ôi trời, DK và thán từ đứng cạnh nhau, chứ không kết hợp với nhau.

3.1.3.2.2. Khả năng đảm nhận chức năng ngữ pháp

A. Làm thành phần câu

A1. Làm chủ đề (chủ ngữ)

DK có khả năng tự mình làm chủ đề, còn DĐV có thể tự mình làm thành ngữ đoạn và đảm nhận cương vị chủ đề nếu trong chu cảnh lặp lại "DĐV (x) thì Thuyết, DĐV (x) thì

Thuyết", DK không xuất hiện trong cấu trúc này (Cao Xuân Hạo 1998:269). So sánh:

(22) *a. Con thì đứng, con thì nằm*

a' Bò thì đứng, bò thì nằm.*

b. Thứ thì nó rán, thứ thì nó luộc.

b'. Thịt thì nó rán, thịt thì nó luộc.*

c. Cái thì đắp ở đầu xóm Ba Khu, cái thì xây ở Ngõ Mái. (Sách)

DĐV xuất hiện trong chu cảnh trên, vì đó là chu cảnh bao hàm sự đối chiếu giữa các đơn vị (cá thể hay tập hợp) có giới hạn rõ ràng. Còn DK, có sở thị là tập hợp thuộc tính cùng phạm trù hoặc chủng loại, nó chỉ có thể xuất hiện trong chu cảnh không lặp lại "DK (x) thì Thuyết, DK (y) thì Thuyết": Chó thì giữ nhà, mèo thì bắt chuột; Cá thì nó rán, thịt thì nó luộc, v.v.. Tuy nhiên nếu có kèm theo định ngữ thì DK có thể xuất hiện trong chu cảnh trên. Vd: Trâu đen ăn cỏ, trâu đỏ ăn gà; Gà đen chân trắng mẹ mắng cũng mua, gà trắng chân chì mua chi giống ấy; Học sinh nam thì trồng cây, học sinh nữ thì nhổ cỏ. Nhờ DK có định ngữ, những câu vừa nêu thoả mãn điều kiện "phần đề không lặp lại" và chúng là những câu đúng ngữ pháp khác hẳn những trường hợp như *Trâu thì đứng, trâu thì nằm.

Khi làm chủ đề, DĐV thường buộc phải đánh dấu tính [+ xác định], còn DK thì ngược lại. Hiện tượng này cũng có nguyên do từ ngữ nghĩa. Nghĩa của DĐV chỉ cung cấp cho ta

một đường viền về vật mà không cho ta biết về thuộc tính của vật như DK. Bởi vậy, nếu DĐV không được định rõ thì người nghe sẽ không thể xác định được cái được đề cập ở chủ đề là cái gì. So sánh:

(23) a. **Cái mặc nóng lắm.* pn: Cái này mặc nóng lắm.

a'. Áo len mặc nóng lắm.

*b. *Con rất béo.* pn: Con này rất béo.

b'. Gà rất béo.

*c. *Quyển cũ quá.* pn: Quyển kia cũ quá.

c'. Sách cũ quá.

Xét tiếp các vd:

(24) *a.? Con chim hót.? Làn gió thổi.? Con gà bay.? Quyển sách hay.*

b. Con chim đang hót. Làn gió đang rì rào.

c. Miếng thịt ngon nhưng tôi không mua. Quyển sách hay nhưng tôi chưa đọc.

ta thấy: nhóm ví dụ (a) gây ấn tượng câu chưa trọn vẹn. Điều này do kết cấu DĐV+DK chưa đủ để đánh dấu tính xác định. Còn ở ví dụ (b), chủ đề cũng chỉ gồm DĐV+DK nhưng không gây ấn tượng câu chưa trọn vẹn như ví dụ (a), vì thuyết ở đây đã được tình thái hoá. Ở ví dụ (c), tình hình có khác: câu gồm hai tiểu cú, trong đó, tiểu cú (1) có kết cấu như ví dụ (a), chủ đề là tổ hợp DĐV + DK, còn thuyết là một vị từ. Thế nhưng ví dụ (c) vẫn không gây cái ấn tượng "câu què, câu cụt" (như ví dụ (a)). Nguyên nhân của ấn tượng này, lại là từ

sự mở rộng câu, câu có kết cấu đề thuyết ghép. Những hiện tượng vừa nêu không những không mâu thuẫn với đặc điểm ngữ nghĩa chỉ hình thức hay chỉ thuộc tính của hai loại DT - đơn vị và khối - mà còn là biểu hiện của khả năng có hàm tính [± xác định] của hai loại DT này.

A2. Làm thuyết

DĐV và DK không có khả năng tự mình trực tiếp làm thuyết, mà phải đi cùng với những tác tử cú pháp như thì, mà. Xét các vd sau:

(25) *a. Cô ấy sinh viên, còn tôi, y tá.*

Này chồng, này mẹ, này cha (Nguyễn Du)

*b. *Đây quyển, kia chiếc.*

**Nào là đàn, nào là bầy, ...*

ta thấy tác tử cú pháp thì/là bị tỉnh lược[22]; tuy nhiên, cách dùng này chỉ có thể xảy ra với DK mà không xảy ra với DĐV, vì sở biểu của DĐV không gợi cho ta một thuộc tính, một dấu hiệu đặc trưng nào của vật. (Hiện tượng này nhất quán với khả năng làm chủ đề, khung đề, trạng ngữ, bổ ngữ của hai loại DT, như đã trình bày ở phần trên và những phần kế sau).

A3. Làm khung đề, trạng ngữ

DK có thể độc lập hoặc kết hợp với giới từ làm khung đề (vd 26 a, b, c) hay trạng ngữ (vd 26 d, e, g); DĐV (trừ nhóm DĐV có tính nội dung - vd 26 h, i) không có khả năng này (vd 26 a', b', c'; d', e', g'). So sánh:

(26) *a. Nhà, bà có hàng dãy ở phố. a'. * Ngôi, bà có hàng dãy ở phố.*

*b. Trên trời mây trắng như bông. b'. * Trên cái có sâu. pn: Trên cái lá [...]*

*c. Trong sách có mọt. c'. * Trong quyển có mọt.*

*d. Có mọt trong sách. d'. * Có mọt trong quyển.*

*e. Ngồi trong màn. e'. * Ngồi trong bức.*

*g. Ăn bàn hay ăn chiếu? g'. * Ăn cái hay ăn chiếc?*

h. Trên tỉnh có bán rất nhiều xe hơi.

i. Nó đang công tác trên tỉnh.

B. Khả năng làm thành tố trong ngữ

B1. Làm thành tố chính trong DN

Khảo sát về những DT đơn tiết trong tiếng Việt, có tác giả cho rằng DĐV có khả năng làm trung tâm trong tất cả các kiểu DN với tất cả các loại định ngữ, còn DK chỉ có thể làm trung tâm trong những DN không có DĐV, không có từ chỉ lượng hàm nghĩa số và chỉ có thể mang định ngữ trực chỉ, định ngữ sở hữu; mà không có khả năng mang định ngữ là một tiểu cú[23], định ngữ miêu tả. Cứ liệu cho thấy những nhận định này không đúng đối với mảng DT [+ Hán Việt, + đa tiết[24], - chất liệu], nhất là những DT chỉ người, chỉ khái niệm trừu tượng (vd 27 a', b', c', d', e', g', i'). So sánh:

(27) *a. *Thợ anh vừa lập biên bản là em ruột chủ tịch huyện đấy.*

a'. Thí sinh anh vừa lập biên bản là em ruột chủ tịch huyện đấy.

a".??? Nhạc cô vừa hát là của nó viết. (pn: Bản nhạc cô vừa hát)

*b.*Thợ cuối cùng đã rời nhà máy.*

b'. Cầu thủ cuối cùng đã rời sân.

*b". *Họ đã diễn kịch cuối cùng. (pn: đã diễn vở kịch cuối cùng.)*

*c. *Ông ta mang theo nhiều sách khác nhau. (pn: nhiều loại sách)*

c'. Ông ta mang nhiều quốc tịch khác nhau.

c". Ông ấy trồng nhiều hoa khác nhau. (pn: nhiều giống hoa khác nhau)

*d. *Họ đã đánh đuổi giặc tàn ác ra khỏi biên cương của Tổ quốc. (pn: bọn giặc)*

d'. Họ đã đánh đổ chế độ mục ruỗng, bạo tàn và xây dựng chế độ mới.

*d". *Họ đã đánh đuổi địch tàn ác ra khỏi biên cương tổ quốc. (pn: bọn địch)*

*e. *Họ đã thấy thuồng luồng to tướng. (pn: con thuồng luồng)*

e'. Họ đã thấy dung mạo tuyệt vời của nàng.

*e". * Cô ấy đã hái hoa sặc sỡ. pn: Cô ấy đã hái bông hoa sặc sỡ.*

*i. *hai bò; pn: hai con bò; *mỗi gà; pn: mỗi con gà*

i'. hai sinh viên; mỗi học sinh; từng chiến sĩ

*i". *hai nhạc, pn: hai bản nhạc; *từng trà, mỗi li trà.*

*k. *lấy diêm sinh cuối cùng; *dùng nhiều diêm sinh khác nhau.*

ta thấy DK [- đếm được] không có khả năng chi phối định ngữ chỉ lượng, định ngữ miêu tả hoặc định ngữ là một tiểu cú. Còn DK [+đếm được] thì ngược lại. Cũng cần nói thêm là khi có định ngữ hàm ý chỉ xuất, như cuối cùng, duy nhất, trước hết, thì trước DK [+ đếm được] thường (phải) có yếu tố chỉ lượng (còn DĐV thì không buộc phải có điều kiện). Chẳng hạn, xét các ví dụ:

(28) *a. Người cuối cùng đã rời phòng học lúc 5 giờ.*

b. Những học sinh cuối cùng đã rời phòng học lúc 5 giờ.

c.?? Học sinh cuối cùng đã rời phòng học lúc 5 giờ.

ta thấy vd 28 a, b tự nhiên hơn nhiều so với vd 28 c. Như vậy, xét về khả năng chi phối các loại định ngữ, thì hai loại DT đơn vị/khối chỉ khác nhau ở mức độ phổ biến đối với các tiểu loại trong mỗi nhóm (đơn vị/khối) và sự ràng buộc về điều kiện dùng. Nguyên nhân của hiện tượng này cũng từ ngữ nghĩa. DĐV có thể mang mọi loại định ngữ mà không buộc phải có điều kiện dùng kèm theo như một số DK [+ đếm được] vì sự vật mà DĐV biểu thị có tính cá thể và tính phân lập về hình thức. (Ta đều biết là chỉ có thể phân xuất đối tượng ra khỏi mặt nền nếu đối tượng được biểu thị là một (những) cá thể phân lập, cũng như chỉ có thể thêm vào nghĩa của DN "một phẩm chất không có tác dụng định nghĩa, không phải là định tính cho bất kì chủng loại hay tiểu loại" nào với

điều kiện DT trung tâm phải là một (hoặc những) cá thể. Ngược lại, ta không thể phân xuất một thực thể đồng chất, đồng loại như một mảng liên tục trải dài đến vô tận, loại sở biểu của DK [- đếm được]).

B2. Làm định ngữ:

Do có nghĩa chỉ thuộc tính chủng loại và/hoặc quan hệ nên chức năng ngữ pháp cơ bản của DK là làm định ngữ chỉ loại, khiến tổ hợp DK+DĐV có chức năng biểu thị loại của thực thể được nói đến. Trong khi đó, nội dung ngữ nghĩa chỉ hình thức khiến tổ hợp DĐV + DK thường có chức năng biểu thị cá thể sự vật. So sánh:

(29) *a. lấy viên thuốc màu xanh* *a'. lấy thuốc viên màu xanh*
b. chọn manh giấy than *b'. chọn giấy manh*
c. cắt thoi vàng mười *c'. cắt vàng thoi*
d. mua súc vải *d'. mua vải súc ấy,*
e. bán tấm vải hoa *e'. đừng mua vải tấm*
g. mua bánh xà phòng *g'. mua xà phòng bánh*
h. bán hai điếu thuốc *h'. bán thuốc điếu*

Những kết cấu có "số từ + DT" làm định ngữ chỉ loại (cho DK) như đồng hồ ba kim, bàn ba chân, xe ba bánh, v.v., không thể xen DĐV, chẳng hạn không thể nói *đồng hồ ba cái kim, *bàn ba cái chân, *xe ba cái bánh[25]. Những DK chỉ bộ phận cơ thể có DK chỉ động vật làm định ngữ chỉ loại, tạo nên những cách biểu đạt có tính ẩn dụ, như (Từ Hải) râu hùm, hàm én, mày ngài, thì không thể thêm DĐV (râu con hùm, hàm con én, mày con ngài) vì nếu vậy, tính ẩn dụ sẽ

không còn nữa. Tại sao? DĐV có chức năng biểu thị cá thể, do đó tổ hợp "DĐV + DK" làm định ngữ chỉ có thể hiểu là định ngữ chỉ sở hữu của một cá thể động vật. Từ đó có thể khái quát: DĐV không có khả năng xuất hiện trong tổ hợp "DĐV + DK" làm định ngữ chỉ loại cho một DK khác[26].

DK có thể làm định ngữ sở hữu, trật tự trong tổ hợp này là DK chỉ bộ phận đứng trước, DK chỉ toàn thể đứng sau, và có trọng âm [11] nếu đó là tổ hợp hai âm tiết (vd 30 a, b, c, d); còn DĐV thì chỉ có DT chỉ đơn vị hành chính mới có thể có khả năng này (vd 30 a', b', c', d'). So sánh:

(30) *a. lá chuối chân trâu a'. tổ chức trường chính quyền xã*
b. mặt bàn bánh xe b'. văn phòng khoa cổng trường
c. chân răng mũi xuồng c'. đường làng lính trung đoàn
d. đọt dừa đầu đũa d'. bí thư huyện dân thị xã

DĐV làm định ngữ trong những DN như chính quyền xã, tổ chức trường, vừa mang dấu hiệu của một định ngữ sở hữu "bộ phận tổ chức của trường", "tổ chức chính quyền của xã", vừa mang dấu hiệu của một định ngữ chỉ loại cấp bậc.

Khi định ngữ là tên riêng: DĐV và DK đều có thể có định ngữ hạn định là tên riêng. Chẳng hạn, so sánh:

(31) *a. tỉnh Nghệ An; huyện Thanh Chương*
a'. mía Tuy Hoà; dừa Bến Tre
b. quyển Tắt đèn; tờ Tuổi trẻ
b'. nem Lai Vung; thuốc rê Cao Lãnh
(x. Hoàng Dũng - Nguyễn Thị Li Kha 2000: 17-29).

B3. Làm bổ ngữ

DK có thể độc lập xuất hiện sau vị từ (độc lập làm bổ ngữ) còn với DĐV, khả năng này hạn chế hơn. DK do có nghĩa chỉ thuộc tính chủng loại và hoặc quan hệ nên khả năng độc lập làm bổ ngữ của nó không bị hạn chế như DĐV. So sánh:

(32) *a. đào đất; mê nhạc; viết sách*

*a'.*đào miếng; *mê bản; *viết quyển*

b. đọc báo; dệt vải; lái xe

b'. đọc tờ; *dệt tấm; * lái chiếc*

c. cưỡi ngựa; ném đá; vẽ tranh

*c'. * cưỡi con; * ném cục; * vẽ bức*

Còn DĐV do có nghĩa chỉ hình thức của thực thể, nên có thể độc lập xuất hiện làm bổ ngữ trong ngữ cảnh có yêu cầu thông báo về hình thức tồn tại của vật; đặc biệt là trong kết cấu nguyên nhân - kết quả (vd 33 a, b) hay sau những vị từ có nghĩa mua, bán (vd 33 c). Chẳng hạn:

(33) *a. vo viên; vón cục; dồn cục; đồn đống; chất đống; đọng vũng; nhỏ giọt; tuôn dòng; xe sợi; kéo sợi; xếp hàng;*

b. cắt lát; chặt khúc; đứt khúc; chia tỉnh; chia nhóm; tách đoạn; phân ô; xé sợi;

c. bán kí (chứ không) bán mớ; mua tờ (chứ không) mua cân.

Những DĐV có nghĩa chỉ nơi chốn (như tỉnh, huyện) có thể độc lập làm bổ ngữ sau những vị từ chỉ hành động di chuyển có hướng, vd: lên tỉnh, xuống huyện.

Riêng nhóm DĐV có tính trội về phương diện biểu thị nội dung thực thể có thể độc lập làm DN với tư cách bổ ngữ và cả chủ đề, chẳng hạn:

(34) *a. xây dựng trung đoàn*
thành lập công ti
b. Trung đoàn có rất nhiều lính mới.
Công ti mới thành lập một tháng nay.

Những hiện tượng có tính trung gian như đã nêu trên tuy không phổ biến song nó cũng là những dấu hiệu cụ thể khiến nhiều tác giả cho rằng sự đối lập giữa DĐV và DK không phải là tuyệt đối (x. Lí Toàn Thắng 1997).

Xét các trường hợp:

(35) *a. Nó mua vải. a'. *Nó mua mét. a". Nó mua hai mét.*
b. Nó mua vải này. b'. Nó mua mét này. b".? Nó mua mét vải.
c. Nó mua vải len. c'.? Nó mua mét vải len. c". Nó mua len.

ta thấy có ba yếu tố liên quan đến khả năng làm bổ ngữ của hai lớp DT: (A) tính [± xác định]; (B) sự [± mở rộng] DN về lượng; (C) sự mở rộng DN về loại. Nghĩa là có tám khả năng:

	A	B	C	Danh từ đơn vị	Danh từ khối
1	–	–	–	* Nó mua quyển.	a. Nó mua sách. b. Họ tuyển thêm công nhân.
2	+	–	–	Nó mua quyển này.	a. Nó mua sách này. b.??? Họ vừa tuyển thêm kĩ sư này.
3	–	+	–	Nó mua hai quyển.	a. *Nó mua hai sách. b. Họ vừa tuyển thêm hai kĩ sư.
4	–	–	+	Nó mua quyển toán.	a. Nó mua sách toán. b. Họ tuyển công nhân.
5	–	+	+	Nó mua hai quyển toán.	a. * Nó mua hai sách toán. b. Họ tuyển hai kĩ sư điện toán.
6	+	+	–	Nó mua hai quyển này.	a. * Nó mua hai sách này. b. Anh ấy dạy hai sinh viên này.
7	+	–	+	Nó mua quyển sách này.	a. * Nó mua sách toán này. b.?? Họ vừa tuyển thêm kĩ sư điện toán này.
8	+	+	+	Nó mua hai quyển sách này.	a. * Nó mua hai sách toán này. b. Anh ấy dạy hai sinh viên ngữ văn này.

3.1.3.2.3. Khả năng chuyển loại từ

Khả năng chuyển loại của DK là cao và phong phú, trái với khả năng chuyển loại của nhóm DĐV có tính nội dung là vừa thấp vừa nghèo nàn.

A. Khả năng chuyển loại của DĐV

Xét các ví dụ:

(36) *a. mỗi bài có tám câu* → *a'. viết chưa thành câu*

b. các tỉnh miền Trung → *b'. trên tỉnh, người ta không làm thế đâu*

c. hai quốc gia châu Á → *c'. tư tưởng quốc gia*

ta thấy câu, tỉnh, quốc gia ở (36) a', b', c' không còn là DT chỉ đơn vị mà đã chuyển thành DT chỉ chủng loại[27].

B. Khả năng chuyển loại của DK

• Chuyển loại thành vị từ

(37) *a. những con cáo lông đỏ* → *a'. Nó cáo lắm, đừng tin.*

b. mua mắm mua muối → *b'. đang muối dưa, muối cà*

• Chuyển loại thành từ xưng hô (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai)

(38) *a. bà có hai đứa con* → *a'. Con[28] đã về đây, ơi mẹ Tơm. (Tố Hữu)*

b. những bà mẹ anh hùng → *b'. Thưa mẹ, con đi.*

c. Ông tôi đã ngoài tám mươi. → *c'. Cháu làm cho ông việc này nhé.*

d. Thiếu tá Lâm bảo. → *d'. Báo cáo thiếu tá, có dấu hiệu [...]*

• Chuyển tiểu loại thành DĐV

(39) *a. mua hai cái bát bán hai cái xe → a'. ăn ba bát cơm chở hai xe thóc*

b. làm một cái roi lấy hai cái đùi → b'. bị đánh hai roi đánh cho hai dùi

c. người anh họ bà cô bên chồng →c'. hai anh chiến sĩ hai cô du kích

Tuy nhiên khả năng chuyển loại này không phải xảy ra đồng đều ở tất cả mọi tiểu loại và tiểu nhóm DK.

Chúng tôi đã tiến hành thống kê các DT theo từ điển Hoàng Phê 1992 phân loại các nhóm DĐV và DK theo những điểm khu biệt trên. Kết quả thu được như sau:

Nhóm	Số lượng	Chia được	Đếm được	Ngữ liệu mẫu
DĐV [+nội dung]	449	+	+	bài, câu, tỉnh, xã
DĐV [-nội dung]	405	+	+	kí, mét, đám, bầy
DK [+đếm được]	1487	–	+	học sinh, chế độ
DK [– đếm được]	5614	–	–	thợ, voi, sen, thịt, vở

DK chiếm gần 90% tổng số DT. Bởi vậy, có thể nói tính chất của DT trong tiếng Việt về cơ bản là tính chất khối.

3.2. Kết quả của sự phân chia bậc 2

Sự phân chia bậc một - phân chia trong nội bộ DT dựa trên tiêu chí về tính [± đơn vị] - cho ta hai loại DT đơn vị và khối.

Sự phân chia bậc hai tách từng tiểu loại DĐV và DK ra thành các tiểu nhóm.

3.2.1. Danh từ đơn vị và các tiểu nhóm

Theo Cao Xuân Hạo (1998), đối lập trong DĐV là đối lập giữa hai tiểu nhóm: DĐV hình thức thuần tuý, như mét, bầy, cái, chiếc và DĐV có tính nội dung như bài, câu, lớp, tỉnh,... Ông chỉ rõ nói chung DĐV có tính hình thức thuần tuý không có khả năng tự mình làm thành ngữ đoạn[29] trong khi DĐV có tính nội dung vẫn có khả năng ấy. Có thể bổ sung nhận định của Cao Xuân Hạo: hệ quả của sự kiện [± khả năng tự mình làm ngữ đoạn], là DĐV có tính hình thức thuần túy khu biệt với DĐV có tính nội dung ở chỗ không có khả năng độc lập kết hợp với giới từ làm khung đề hoặc làm trạng ngữ. Như thế, về mặt này, DĐV gần với DK. Ta sẽ thấy rõ những đặc trưng khu biệt nêu trên nếu so sánh cách dùng DĐV có tính hình thức thuần túy (vd 40) với DDV có tính nội dung (vd 41):

(40) *a. * mua chiếc*

pn: mua chiếc xe/này/tốt

*b. * Từ trang đến trang, chỗ nào cũng thơm mùi mực mới.*

pn: Từ trang này đến trang kia, chỗ nào cũng thơm mùi mực mới.

với

(41) *a. lên tỉnh, xuống huyện*

b. Ở cơ quan, họ chỉ làm chiếu lệ.

c. Cờ bay rợp trời từ tỉnh đến huyện.

Mặt khác, một số rất ít DĐV có nghĩa chỉ loại, như loài, loại, thứ, kiểu, giống, hạng, có thể kết hợp với DĐV có tính văn hoá, hoặc với DĐV chỉ tổ chức xã hội, như kiểu xã, loại câu, kiểu tỉnh, loại bài. Tuy nhiên, ngay trong những sự kiện này, những DĐV đứng sau được dùng với tư cách là từ chỉ vật, không chỉ đơn vị hay nói cách khác: những DĐV này đã được dùng với nghĩa chỉ thuộc tính nội dung. Điều này cũng còn cho thấy không có kết hợp "DĐV1 + DĐV2" vì không cần hai từ biểu thị hình thức đi cùng nhau. Nhóm DĐV này rất đặc biệt, nhất là từ loại. Do có nghĩa chỉ loại, nó không chỉ có thể đứng trước bất cứ DK nào mà còn có thể kết hợp với một số DĐV có tính nội dung, có nghĩa chỉ đơn vị xã hội hoặc đơn vị có tính văn hoá (như xã, huyện, tỉnh, từ, câu). Do đó, có không ít tác giả dùng nó làm từ chứng để phân chia DT thành DT biệt loại và DT phi biệt loại (x. Hồ Lê 1997:18).

(Có thể nói thêm trường hợp từ thứ. Do ngữ nghĩa chỉ thứ hạng, thứ có thể xuất hiện sau DĐV với điều kiện phải kèm theo số thứ tự, và tổ hợp thứ + số đếm làm định ngữ chỉ xuất cho DĐV, chẳng hạn: kiểu thứ nhất, đứa thứ nhất, câu thứ hai). Ngoài ra, DĐV chỉ số (chục, muôn, trăm, nghìn, vạn, ức, triệu, tỉ) có thể kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ, theo trật tự từ chỉ đơn vị nhỏ đứng trước, vd: chục triệu, hai trăm ngàn, ba trăm tỉ; hoặc cũng có những trường hợp, nó có thể có định ngữ là DĐV hoặc tổ hợp "DĐV+DK", vd: một trăm con, ba chục chiếc, ba vạn tờ,??hai

chục quả xoài,??một chục quả trứng (thường gặp: hai chục xoài, một chục trứng). Tuy nhiên, như đã nêu, những trường hợp này rất hãn hữu, chỉ gặp đối với trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, tỉ mà thôi[30], ví dụ so sánh thêm: hai ngàn xã, mấy trăm mét, ba ngàn cái, *mấy đôi cái, *những tá chiếc (khăn), *hai cặp con (gà)[31].

3.2.2. Danh từ khối và các tiểu nhóm

Tuy cùng có nghĩa chỉ chủng loại, chỉ quan hệ, không tham gia vào phạm trù số, không hàm tính xác định, chuyên đảm đương chức năng làm định ngữ chỉ loại, độc lập làm chủ đề, bổ ngữ, có thể độc lập kết hợp với giới từ làm trạng ngữ, nhưng trong nội bộ DK có hai tiểu nhóm đối lập nhau về cả ngữ nghĩa và ngữ pháp. Đó là DK [+ đếm được] và DK [- đếm được]. Đối lập giữa tính [+ đếm được] và [- đếm được] là nguyên nhân của đối lập ngữ nghĩa, ngữ pháp giữa hai tiểu loại DK.

3.2.2.1. Đối lập về ngữ nghĩa

Danh từ khối [+ đếm được]	Danh từ khối [- đếm được]
✧ Chỉ thực thể có tính [- chất liệu], quan hệ hoặc khái niệm trừu tượng, vd: học sinh, thuỷ thủ, giáo viên, chiến xa, chế độ, chiến tích, quốc tịch, v.v.	✧ Chỉ thực thể có tính [± chất liệu], quan hệ, hoặc khái niệm trừu tượng, vd: bò, gà, thuồng luồng, bưởi, mít, thịt, sữa, tớ, văn học, công lí, v.v.
✧ Thực thể được biểu thị	✧ Thực thể được biểu thị có

có tính phân lập về nội dung và phân lập về hình thức, có tính cá thể, vd: hoàng tử, đại tá, sinh viên, chế độ, chính sách, từ loại.	tính phân lập về nội dung, không phân lập về hình thức, không có tính cá thể, vd: hổ, ba ba, sen, bồ kết, thịt, sữa, sách.

Những đối lập về ngữ nghĩa vừa nêu dẫn đến những đối lập về ngữ pháp và được bộc lộ qua khả năng kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số, khả năng làm trung tâm DN, khả năng chuyển loại.

3.2.2.2. Đối lập về ngữ pháp

Nếu tính [± đơn vị] được thể hiện ở khả năng phân lượng hoá và được đánh dấu bằng khả năng kết hợp với phân lượng từ, thì tính [± đếm được] được biểu hiện ở hai khả năng sau và được đánh dấu bằng các dấu hiệu sau. Một, là khả năng cá thể hoá và lượng hoá, được đánh dấu bằng khả năng kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số (những, các, mấy, mọi, mỗi, từng, nhất là hai từ mỗi, từng), số từ và quán từ chỉ số[32] (đứng trước (/phía trái DK)). Hai, là khả năng chi phối các loại định ngữ, được đánh dấu bằng khả năng kết hợp với các loại định ngữ định tính, miêu tả, chỉ trỏ vị trí (đứng phía sau (/phía phải DK)).

Hai điều kiện (/tiêu chí) trên là hai điều kiện cần và đủ để xem xét tư cách đếm được hay không đếm được của một DK, nói cách khác là hai tiêu chí để phân loại DK. Cả hai khả năng này đều có vai trò quan trọng. Bởi lẽ thành tố trung tâm chi phối toàn bộ kết

cấu, quy định đặc điểm ngữ pháp, chức năng ngữ pháp của toàn bộ kết cấu. Cấu trúc DN tiếng Việt đầy đủ nhất gồm:

Các thành tố phụ trước			Trung tâm		Các thành tố phụ sau							
LNNT	LNSL	TCX	TCĐV	ĐN hạn định		ĐN miêu tả			ĐN chỉ trỏ vị trí			
3	2	1	0	1'		2'			3'			
				1'a	1'b	ĐNPS/ĐNTT/ĐNCX...			ĐNTC/ĐNSH/ĐNVT/ĐNTC			
tất cả	*những*	*cái*	*bầy*	*cá*	*rô*	*đồng đúc*	*bé tí xíu*	*cuối cùng*	*ấy*	*của Đấm Sét*		*mà anh vừa thấy*
tất cả	*những*	*cái*	*con*	*người*			*bạc ác*		*ấy*		*trong xã hội Truyện Kiều*	
Đại từ	TCLHNS	QT	DT đơn vị	DK	DT/VT ST+DT	VT	VT	VT/DN	DNDT	GN	GN	TC

(LNTT = lượng ngữ chỉ toàn thể, LNSL = lượng ngữ chỉ số lượng, TCX = từ chỉ xuất, TCĐV = từ chỉ đơn vị, ĐN = định ngữ, ĐNPS = định ngữ hàm ý phức số, ĐNTT = định ngữ trang trí, ĐNCX = định ngữ chỉ xuất, ĐNTC = định ngữ trực chỉ, ĐNSH = định ngữ sở hữu, ĐNVT = định ngữ chỉ vị trí, ĐNTC = định ngữ là một tiểu cú, TCLHNS = từ chỉ lượng hàm nghĩa số, QT = quán từ, DT = danh từ, DK = danh từ khối, VT= vị từ, ngữ vị từ, DN = danh ngữ, GN = giới ngữ, TC = tiểu cú). (x. Hoàng Dũng - Nguyễn Thị Li Kha 2003).

Như đã nêu trên, nếu khả năng kết hợp với yếu tố đứng trước được đánh dấu bằng khả năng kết hợp với các loại từ chỉ lượng hàm nghĩa số thì khả năng kết hợp với yếu tố đứng sau được biểu hiện ở khả năng chi phối các loại định ngữ. Nguyễn Tài Cẩn là nhà Việt ngữ học đầu tiên dùng cấu trúc đoản ngữ để phân định DT và các tiểu loại DT (1975:37-65).

Khi phân loại và miêu tả các tiểu loại, tiểu nhóm DT tiếng Việt, ông tập trung khai thác các từ chứng của DT nói chung và các tiểu loại DT nói riêng, nhất là những yếu tố đứng trước DT trung tâm, và yếu tố đứng ở vị trí cuối cùng (yếu tố (2')) của DN. Còn yếu tố đứng ở vị trí (1') (ngay) sau trung tâm, ông chưa có điều kiện quan tâm kĩ lưỡng (1975:48-50).

Xem xét cương vị ngữ pháp của loại từ và cấu trúc DN trong tiếng Việt, Cao Xuân Hạo (1998) đã bổ sung hướng khai thác sự chi phối của thành tố trung tâm đối với các định ngữ (đứng sau). Theo ông, chỉ có DĐV mới có khả năng chi phối định ngữ chỉ xuất, miêu tả, hàm ý phức số, hoặc định ngữ có dạng một tiểu cú có nghĩa hữu đích hay biểu thị hành động nhất thời. Đó là nhận định đúng nếu DĐV bao giờ cũng [+ đếm được] và DK bao giờ cũng [- đếm được]. Song nếu xét cả mảng DT Hán Việt (một mảng rất lớn, chiếm vai trò quan trọng và ẩn chứa những đặc điểm đặc sắc), thì ta thấy DK trên thực tế có hai loại: [+ đếm được] và [- đếm được]. Như thế, khả năng chi phối các loại định ngữ như Cao Xuân Hạo miêu tả thực ra là thế đối lập giữa DT [+ đếm được] và DT [- đếm được], chứ không phải giữa DĐV và DK.

Danh từ khối [+ đếm được] là loại DK có khả năng cá thể hoá hoặc lượng hóa bằng từ chỉ lượng hàm nghĩa số và có khả năng chi phối mọi loại định ngữ. Cụ thể là DK [+ đếm được]:

- Có thể kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số, vd: từng học sinh, ba quốc tịch, hai chính sách, mỗi tư tưởng, một tâm hồn cao thượng.

- Có khả năng làm thành tố chính trong DN có định ngữ chỉ loại, chỉ xuất, sở hữu, miêu tả, hàm ý phức số, trực chỉ hoặc định ngữ là một tiểu cú có nghĩa hữu đích hay biểu thị hành động nhất thời. Chẳng hạn: sinh viên toán, cầu thủ đầu tiên, các cầu thủ đội Thể công, những từ loại khác nhau, những nữ sinh xinh đẹp ấy, chế độ này, thí sinh mà anh vừa gặp, v.v.

DK [– đếm được] là loại DK không thể cá thể hoá hoặc lượng hoá bằng từ chỉ lượng hàm nghĩa số, không có khả năng chi phối mọi loại định ngữ. Nói cách khác, DK [– đếm được] không có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số, quán từ chỉ số hoặc số đếm[33] (trừ những điều kiện nhất định sẽ bàn sau), vd: *mỗi trâu, *mỗi đất, *hai đất, *từng sách, *h¹t muối (pn: mỗi con trâu, mỗi mảnh đất, hai mảnh đất, từng quyển sách, hai kí muối).

DK [- đếm được] chỉ có thể làm trung tâm trong DN có định ngữ chỉ loại, sở hữu, trực chỉ hoặc định ngữ là một tiểu cú, vd: bò rừng, gà nhà, sách của tôi, thịt này, cá mà anh thấy (là cá biển không phải cá sông).

DK [- đếm được] không có khả năng chi phối định ngữ chỉ xuất, định ngữ miêu tả hoặc định ngữ hàm ý phức số, vd: *(gặp) lính cuối cùng, *khi (kẻ thù đưa) tay khả ố (động đến tổ quốc chúng ta), *(tìm) thợ giỏi giang[34], *(mua) nhiều thuốc khác nhau (pn: gặp người lính cuối cùng, tìm (những) người

thợ giỏi giang, khi kẻ thù giơ bàn tay khả ố [...], mua nhiều loại thuốc khác nhau, chọn nhiều loại vải khác nhau...).

Danh từ khối [+ đếm được]	Danh từ khối [- đếm được]
✧ Có thể lượng hoá và cá thể hoá (kết hợp được với từ chỉ lượng hàm nghĩa số), vd: hai học sinh; mỗi chính sách.	✧ Không lượng hoá, không cá thể hoá được, vd: nhiều bò; lắm gà; *mỗi gà; *hai sữa, *từng sách.
✧ Có thể mang mọi loại định ngữ, vd: kí giả này, học sinh lớp tôi, chế độ cộng hoà, thí sinh mà nó vừa gặp; dung mạo tuyệt vời của nàng.	✧ Chỉ có thể có định ngữ chỉ loại, trực chỉ, sở hữu, tiểu cú, vd: bò rừng, sách này; mẹ tôi, sách mà anh đọc,??? bán xe cuối cùng[36].
✧ Có khả năng chấp nhận định ngữ trực chỉ mà không có nghĩa chỉ loại hoặc mang tính lưỡng khả (vừa có nghĩa chỉ loại vừa có nghĩa chỉ cá thể). Vd: chế độ này, học sinh này.	✧ Phần lớn khi chấp nhận định ngữ trực chỉ thì có nghĩa chỉ loại, không có nghĩa chỉ cá thể. Vd: Tôi mua vải này (= loại/thứ vải này); uống sữa này (= loại/thứ sữa này).
✧ Khả năng chuyển loại thấp, vd: DK: hai thủ trưởng, mỗi giám đốc, những giáo viên, hai phụ nữ → đại từ nhân xưng: thưa thủ trưởng, thưa giám đốc,??? thưa giáo viên. Không có khả năng chuyển thành	✧ Khả năng chuyển loại cao, vd: DK: hai mẹ con, → đại từ nhân xưng: Thưa mẹ, con đi; DK: những cái chai, hai cái nồi → DĐV: hai chai nước, ba nồi cơm. 20,1% trường hợp có thể chuyển loại thành DĐV.

DĐV. ✧ Có tính lưỡng khả: vừa được dùng với đặc điểm của DT chỉ vật để đếm, hai học sinh, hai quốc tịch, mỗi danh từ, vừa được dùng với đặc điểm DT chỉ chủng loại của vật, hai đứa học sinh, hai loại quốc tịch[35].	✧ Không có tính lưỡng khả: chỉ được dùng với đặc điểm của DT chỉ chủng loại, hai con trâu, những quyển sách, mỗi chiếc thuyền (những trường hợp như hai li nước, mỗi thuyền thóc, các từ li, thuyền đã chuyển thành DĐV).

3.2.2.3. Các nhóm danh từ khối

3.2.2.3.1. DK [+đếm được]: 1487 từ, chiếm gần 21% tổng số DK, gần 19% tổng số DT.

Đặc trưng

• Biểu thị những thực thể được tri nhận như những vật vừa phân lập về nội dung vừa phân lập về hình thức, có tính phi chất liệu.

• Có thể kết hợp với từ/ngữ chỉ số (trừ một chút, một ít[37]). Vd: hai sinh viên, mỗi chế độ, hai chiến thuyền, một chút [/???ít] học sinh, một chút [/*ít] chế độ, *một chút [/???ít] chiến thuyền.

• Có khả năng làm trung tâm trong những DN có định ngữ chỉ loại, chỉ xuất, miêu tả, hàm ý phức số, trực chỉ, sở hữu, hoặc định ngữ là một tiểu cú có nghĩa hữu đích hay biểu thị hành động nhất thời. Vd:

(42) *a. Đội tuyển đã tung ra sân hai cầu thủ cuối cùng.*

b. Hai nữ sinh xinh đẹp mà bạn vừa gặp ấy là học trò cũ của tôi.

c. Những phương sách quản lí linh hoạt, đa dạng, đầu tiên của ông ta mà anh vừa xem qua ấy đều có sự tham mưu của hắn.

DK [+đếm được] vừa được dùng như DT chỉ vật đếm, vừa được dùng như DT chỉ chủng loại. Do đó, trong DN có lượng từ, DK [+đếm được] có thể xuất hiện trong cả hai kiểu cấu trúc (có và không có DĐV (/loại từ)):

– (1) TỪ CHỈ LƯỢNG HÀM NGHĨA SỐ + DK [+ ĐẾM ĐƯỢC], vd: hai học sinh, mỗi chiến sĩ, mỗi giáo sư, hai đại biểu, hai chế độ, hai quốc tịch, những tư tưởng, mỗi lí tưởng.

– (2) TỪ CHỈ LƯỢNG HÀM NGHĨA SỐ + LOẠI TỪ + DK [+ĐẾM ĐƯỢC], vd: hai đứa học sinh, mỗi người chiến sĩ, mỗi vị giáo sư, hai vị đại biểu, hai kiểu chế độ, mỗi luồng tư tưởng.

Khi xuất hiện trong kiểu cấu trúc (2), ý nghĩa và chức năng của những DK này thay đổi so với khi xuất hiện trong kiểu cấu trúc (1). Xét vd:

Kiểu cấu trúc (1) Kiểu cấu trúc (2)

(43) *a. hai học sinh a'. hai em học sinh/ hai đứa học sinh /hai thằng học sinh /...*

b. bốn chiến xa b'. bốn chiếc chiến xa / bốn cái chiến xa/ bốn cỗ chiến xa/...

c. hai chế độ c'. hai kiểu chế độ / hai loại chế độ / hai thứ chế độ /...

ta thấy: Ở kiểu cấu trúc (1), DK [+đếm được] làm trung tâm DN, sự vật được biểu thị được tri nhận như vật rời. Còn ở kiểu cấu trúc (2), những DK trên được dùng với nghĩa thuần tuý chỉ loại của vật và đảm nhận chức năng làm định ngữ chỉ loại. So sánh thêm:

Kiểu cấu trúc (1) Kiểu cấu trúc (2)

(44) *a. năm bác sĩ a'. năm ông bác sĩ / năm vị bác sĩ / năm tay bác sĩ / ...*

b. những kĩ sư b'. những anh kĩ sư /những tay kĩ sư/những chàng kĩ sư/...

c. năm biếm hoạ c'. năm bức biếm hoạ/năm tờ biếm hoạ/năm tấm biếm hoạ/...

d. hai quốc tịch d'. hai loại quốc tịch/ hai thứ quốc tịch/hai kiểu quốc tịch.

Ta thấy: nội dung biểu thị số lượng sự vật được đề cập của hai nhóm không khác gì nhau. Nhưng về nghĩa và công dụng chúng khác hẳn nhau. Kiểu cấu trúc (1) chỉ cho ta biết về lượng và loại của vật một cách chung chung, trung hoà về sắc thái biểu cảm. Còn kiểu cấu trúc (2), bên cạnh nghĩa chỉ lượng và chỉ loại của vật, còn giúp người tiếp nhận hiểu rõ hơn về "hình thể" và về "chất" của cái lượng ấy (chẳng hạn nhờ sự xuất hiện của loại từ mà ta biết được: hình dạng (tấm, bức, tờ, chiếc), giới tính (thằng, con, gã, mụ, ông), độ tuổi già/trẻ (cô, mụ, cậu, lão), v.v.). Đồng thời, người nghe cũng nhận biết được thái độ, sự đánh giá, vị thế của người nói, nhận biết được hoàn cảnh nói năng: khinh, trọng, khách khí,

suồng sã, thân mật, ... (em, con, thằng, đứa, gã, vị, tên, v.v.). Hiện tượng vừa nêu trên khác hẳn về bản chất so với hiện tượng chuyển loại. Chẳng hạn so sánh với hiện tượng chuyển loại như:

(45) *a. Tôi mua hai cái cốc thuỷ tinh. a'. Tôi mua hai cốc nước chanh.*

b. Nó mới mua hai cái xe tải. b'. Nó mới mua hai xe cát.

c. Người anh tham lam chiếm hết gia tài. c'. Hai anh chiến sĩ.

d. Mẹ tôi nay đã ngoài sáu mươi. d'. Mẹ ơi, con đi đây.

e. Đẽo cày giữa đường. e'. Chồng cày vợ cấy.

Ta dễ dàng nhận thấy: từ DT chỉ chủng loại chuyển (tiểu loại) thành DT chỉ đơn vị (/loại từ), ví dụ (a) và (a'), (b) và (b'), (c) và (c'); từ DT chuyển (từ loại) thành đại từ nhân xưng hoặc vị từ, ví dụ (d) và (d'), (e) và (e').

Tính lưỡng khả của DK [+ đếm được] có những cơ sở ngữ nghĩa nhất định. Được tri nhận như những thực thể đơn thể, DK [+ đếm được] không những có khả năng kết hợp với lượng từ chỉ số lượng cá thể của sự vật mà còn có khả năng mang mọi loại định ngữ. Mặt khác, nhờ có nghĩa biểu thị thuộc tính chủng loại của thực thể nên DK [+ đếm được] còn có thể được dùng với tư cách là DK chỉ chủng loại. Có thể nói tính lưỡng khả về ngữ pháp của DK [+ đếm được] có căn nguyên từ tính lưỡng khả về ngữ nghĩa, từ sự tri nhận của người bản ngữ. Những DT này đều chỉ những thực thể được tri nhận như những "vật" vừa phân lập về hình thức và vừa phân lập về nội dung (chủng loại). Còn DK [- đếm được] thì

ngược lại. Vì có nghĩa chỉ thuộc tính chủng loại và được tri nhận như những thực thể không phân lập về hình thức, không có tính cá thể nên DK [- đếm được] không thể kết hợp với số đếm và cũng không thể làm trung tâm trong những DN có định ngữ chỉ xuất/hàm nghĩa chỉ số phức/có nghĩa miêu tả một đặc điểm nào đó của vật được nói đến ở DT trung tâm.

Tính lưỡng khả đó cũng còn được biểu hiện ở đặc điểm: khi chấp nhận định ngữ trực chỉ (này, kia, ấy) thì trừ một bộ phận nhỏ (chỉ khái niệm trừu tượng, như chế độ, lí tưởng, khát vọng) không có nghĩa chỉ loại mà có nghĩa chỉ cá thể còn lại phần lớn (chiếm tuyệt đại bộ phận) có thể hàm nghĩa chỉ loại hoặc không. Vd:

(46) *a. chế độ này, lí tưởng ấy, khát vọng* ấy (→ không hàm nghĩa chỉ loại)

b. học sinh này, chiến sĩ này, thư kí này (→ có thể hiểu với nghĩa chỉ loại hoặc cá thể, tuỳ thuộc vào tình huống)

Ngoài những đặc trưng cơ bản trên, DK [+đếm được] còn có những đặc điểm như: ① là từ Hán Việt; ② chỉ người[38], chỉ khái niệm trừu tượng (trừ mảng danh xưng khoa học), chỉ vật (dụng), (đây cũng chính là hai tiêu chí cần và đủ để một DK có thể gia nhập vào nhóm DK [+đếm được]); ③ tuyệt đại bộ phận có cấu tạo theo kiểu ghép chính phụ, trong đó yếu tố chính có nghĩa chỉ sự vật (trừ một số trường hợp chuyển loại từ vị từ, như điệp báo, cấp dưỡng); ④ khả năng chuyển loại thấp (so với DK [- đếm được]): chỉ có DT chỉ chức danh có

thể chuyển loại thành đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, và DT chỉ đồ đựng có thể chuyển loại thành DĐV, hầu như không gặp hiện tượng chuyển loại thành động từ (không tính những trường hợp như ước mơ, khát vọng, cấp dưỡng, vì chúng vốn do động từ chuyển loại thành DT, chứ không phải ngược lại).

Tuy có thể trực tiếp kết hợp với lượng từ, DK [+đếm được] vẫn khác biệt về chất so với DĐV; những khác biệt ấy chính là những khác biệt giữa DĐV và DK đã được trình bày ở mục 3.3. Những điểm khu biệt giữa DĐV và DK.

3.2.2.3.2. Danh từ khối [– đếm được]: 5614 từ, chiếm hơn 79% tổng số DK, và gần 71% tổng số DT.

Đặc trưng

Đa số có cấu tạo đơn tiết (3252 từ, chiếm gần 58% tổng số DK [- đếm được]).

Chỉ chủng loại hoặc quan hệ, hay khái niệm trừu tượng.

Có sự phân biệt [± chất liệu], không kết hợp với lượng từ, không có khả năng làm trung tâm trong DN có định ngữ miêu tả, định ngữ hàm ý phức số, định ngữ chỉ xuất.

Có nhiều tiểu nhóm có khả năng chuyển loại thành DĐV.

DK [- đếm được] chỉ có thể làm thành tố trung tâm trong kiểu DN sau:

Danh từ + định ngữ chỉ loại + định ngữ chỉ

So sánh:

(47) *a. sách toán, gà rừng, voi một ngà, sách của tôi, mẹ tôi, thịt này, thịt gà mà anh ăn là thịt gà rừng*

*b. *hai gà rừng, *gà rừng cuối cùng đã bị tuyệt chủng; *mua bút khác nhau, *sách toán xinh xinh cuối cùng của hiệu sách mà mẹ vừa mua,* pn: quyển sách toán xinh xinh cuối cùng của hiệu sách mà mẹ vừa mua (phải có DĐV, so sánh thêm với DK [+ đếm được], x. 3.4.4.A. DK [+ đếm được]).

Sở biểu của DK [- đếm được] chỉ thực thể đồng chất, đồng loại, không phân lập, như một mảng liên tục trải dài đến vô tận. Do vậy, không thể lượng hoá hay cá thể hoá DK [- đếm được] như DK [+ đếm được], cũng như không thể phân xuất nó khỏi những vật cùng loại, v.v... (Như đã trình bày, tính [± đếm được] được xét theo hai khả năng: kết hợp với lượng từ và chi phối các loại định ngữ. Nếu một DK có thể xuất hiện sau số đếm trong một vài điều kiện nào đó nhưng không có khả năng mang (các) định chỉ chỉ xuất, miêu tả, hàm ý phức số (tức không có khả năng làm trung tâm trong kiểu DN có các loại định ngữ vừa nêu trên) thì cũng không được xem là DK [+ đếm được]. Chẳng hạn, nam, nữ[39], trai, máy được xem là DK [-đếm được] vì nó chỉ có thể xuất hiện sau số đếm trong những ngữ cảnh nhất định và không có khả năng chi phối mọi loại định ngữ. Vd:

(48) *a. cần hai nam, *chọn những trai khoẻ mạnh, mua hai máy, ???mua mọi máy* (pn: chọn những chàng trai khoẻ mạnh, mua mọi cái máy)

*b. * (chọn) nam [trai] cuối cùng?? mua máy đầu tiên*[40] **mua máy to tướng* (pn: chọn những chàng trai cuối cùng,

mua cái [chiếc/ cỗ] máy đầu tiên, mua cái [chiếc/ cỗ] máy to tướng, thường dùng cái và bị nhược hoá nghe như [κι^{5}]).

Những trường hợp như ba chân bốn cẳng, ba bò chín trâu, hai muối một đường, năm cha bảy mẹ, v.v, là những sự kiện có tính chất biên của DK [- đếm được]. Những sự kiện có tính chất biên này không mang tính ngẫu nhiên, trái lại tính quy tắc rõ rệt, như nhiều tác giả đã từng chỉ rõ (x. Cao Xuân Hạo 1998: 329-348[41]). Có thể khái quát về những điều kiện [+ đếm được] của DK [- đếm được] như sau:

DK [- đếm được] có thể kết hợp với số đếm, nếu có một trong những điều kiện sau:

✧ Một, là những biểu thức ngôn từ mang tính thành ngữ, hay để nêu công thức pha chế, như: tám cẳng hai càng, ba bò chín trâu, hai dạ ba lòng, ba hồn chín vía, năm cha bảy mẹ, một cổ hai tròng, năm nắng mười sương, năm thê bảy thiếp; ba cát một vôi, hai muối một đường, ba cá một muối.

Có thể gộp vào đây lối nói trong thơ ca, vd:

(49) a. *Một trai con thứ rốt lòng* (Nguyễn Du)

b. *Ta sẽ thổi lên những đồi nắng lửa* (Thu Bồn)

c. *Một thần phi bạch hổ trên cạn, Một thần cưỡi lưng rồng uy nghi.* (Nguyễn Nhược Pháp)

Thơ ca và những lối nói mang tính thành ngữ đòi hỏi phải hàm súc, cân xứng, hài hoà vần nhịp. Chuẩn diễn đạt của công thức phải gọn, rõ, khái quát. Trong khi lối nói có DĐV khó có thể mang tính khái quát, vì ngữ nghĩa DĐV là xác định, cụ thể. Phát ngôn chứa DĐV trong những ngữ cảnh này

thường gây ấn tượng dài dòng, không thuận tai, dù chẳng sai gì về ngữ nghĩa và ngữ pháp. So sánh:

(50) *a. Con gì tám cẳng, hai càng*[42]

a'. Con gì có tám cái cẳng, hai cái càng.

b. Cứ hai muối thì một đường.

b'. Cứ hai thìa muối thì một thìa đường.

c. sống trong cảnh một cổ hai tròng

c'.?sống trong cảnh một cái cổ thì bị hai cái tròng

d. Nó ba chân bốn cẳng chạy biến vào rừng.

d'.? Nó ba cái chân bốn cái cẳng chạy biến vào rừng.

ta thấy: (a), (b) là lối nói tắt, (c), (d) là lối nói theo kiểu hoán dụ, còn (c') và (d'), thì khó nghe, bởi lẽ: những thành ngữ một cổ hai tròng, ba chân bốn cẳng vốn quá quen thuộc với người Việt.

✧ Hai, là trong chuỗi liệt kê hoặc gọi đồ ăn thức uống ở tiệm, như:

(51) *a. Bảy trăm nhà pha. Bốn trăm khố xanh. Hai trăm khố đỏ.* (Nguyễn Tuân)

b. Hai phở, ba cơm tấm!

c. Ba đá chanh hai cà phê đen!

Hiện tượng không dùng DĐV ở lệ ngoại này cũng vì lí do về dụng pháp - làm cho chuỗi liệt kê bớt dài dòng, nặng nề. Ngoài ra, do ngữ cảnh, nên lối nói liệt kê và lối gọi đồ ăn thức uống ở nhà hàng đều có tiền giả định (bách khoa) về lượng của vật được biểu thị bằng các DĐV. Có thể xem đây là lối nói tắt, và xét cho cùng, nó cũng không khác lối diễn đạt các công thức pha chế.

✧ Ba, là khi diễn đạt mối quan hệ bộ phận - toàn thể (nói cách khác khi chỉ các phần tử của một tập hợp), nhất là khi làm bổ ngữ cho vị từ có, vd:

(52) *a. Bất giác tôi co hẳn người lại, đưa một tay ôm lấy vai bà tôi.* (Sách)

a'. Tôi giật mình vì thấy ngoài cửa sổ thò vào hai tay lông lá.*

(pn: hai cánh tay).

b. Bà Tư có ba con, hai trai một gái.

b'. Tôi gặp ba con của bà Tư đi học*[43].

(a), (b) chấp nhận được, vì DK ở ví dụ này có nghĩa chỉ một bộ phận trong chỉnh thể, một tổng thể, hay một tập hợp: tay của tôi, con của bà Tư, còn (a'), (b') không dùng được, vì DK ở (a'), (b') không chỉ bộ phận trong chỉnh thể, ngữ cảnh của (a'), (b') không hàm nghĩa tay của tôi, con của bà Tư như (a), (b). Tương tự:

(53) *a. Nhà máy vừa giãn 200 thợ.*

b. Đơn vị mới mất năm lính[44].

c. Xe bốn bánh

hoàn toàn không gây cảm giác lạ tai, nó được người Việt chấp nhận như muôn vàn câu bình thường khác. Trong khi các phát ngôn:

(54) *a. *Hôm qua ra đường tôi gặp năm thợ / lính.*

*b. * Trong kho có bốn bánh.*

*c. * Tôi thấy ba con đi về hướng tây.*

*d. *Mụ ta vừa nhận hai sen.*

lại không chấp nhận được vì ngữ cảnh của chúng không

hàm nghĩa chỉ bộ phận của chỉnh thể. Những cách nói như:

(55) *a. đồng hồ ba kim;* *đồng hồ này ba kim*
b. xe bốn bánh; *xe này bốn bánh*
c. khách sạn năm sao; *khách sạn này năm sao*
d. bàn ba chân; *bàn này ba chân*

(56) *a. * đồng hồ ba cái kim;* ** đồng hồ này ba cái kim*
*b. * xe bốn cái bánh;* ** xe này bốn cái bánh*
*c. * khách sạn năm ngôi sao;* ** khách sạn này năm ngôi sao*
*d. * bàn ba cái chân;* ** bàn này ba cái chân*

đành rằng đều có hàm nghĩa chỉ bộ phận của chỉnh thể, bốn bánh xe của cỗ xe; ba kim của cái đồng hồ. Nhưng quan trọng hơn, cần lưu ý những ví dụ vừa dẫn đều có chức năng định tính nên nó không chấp nhận cách dùng có loại từ (x. vd 56). Bởi lẽ chức năng định tính không chỉ không đồng nhất mà hơn thế mâu thuẫn với chức năng cá thể hoá và xác định sự vật của loại từ. Và cũng bởi vậy mà ở những tổ hợp định tính này không chấp nhận được DĐV. Sự kiện này cũng giải thích vì sao trường hợp Bà Tư có ba (đứa) con lại chấp nhận cả hai cách nói có và không có loại từ: ở trường hợp bà Tư có ba con, thì kết cấu ba con tuy cũng thuộc loại chỉnh thể - bộ phận nhưng không có chức năng định tính như đồng hồ ba kim, xe bốn bánh, khách sạn năm sao, bàn ba chân.

Mặt khác, cũng cần nói thêm là, trong tiểu loại DK [- đếm được] có một nhóm mang đặc trưng của DĐV ở điểm: chấp nhận những định ngữ chỉ xuất (này, kia, ấy) nhưng không có nghĩa chỉ loại như những DK khác mà lại mang nghĩa chỉ cá thể, như DĐV. Chúng gồm bốn nhóm (theo thứ tự ưu tiên sau):

Một, là những DK có nghĩa chỉ vật (phi chất liệu) và trong điều kiện chỉ vật tồn tại ở vị trí nhất định. Chẳng hạn, so sánh:

(57) *a1. Tôi ngồi bàn này.* *a2.* Tôi ngồi cái bàn này.*

b1. Tôi ở nhà này. *b2.??? Tôi ở ngôi nhà này.*

c1. Tôi ngồi thuyền này. *c2.* Tôi ngồi cái thuyền này.*

d1. Sách trong kệ này tôi đã đọc hết. *d2.? Sách trong chiếc kệ này tôi đã đọc hết.*

với:

(58) *a1. Tôi mua cái bàn này.* *a2.?? Tôi mua bàn này.*

b1. Tôi mua cái nhà này. *b2.?? Tôi mua nhà này.*

c1. Tôi mua chiếc xe này. *c2.?? Tôi mua xe này.*

d1. Tôi mua chiếc kệ này. *d2.??? Tôi mua kệ này.*

ta thấy các kết hợp ở dãy (57) a1, b1, c1, d1 và (58) a1, b1, c1, d1 hoàn toàn tự nhiên trong khi các kết hợp ở dãy (57) a2, b2, c2, d2 và (58) a2, b2, c2, d2 không ổn hoặc ít nhất cũng không tự nhiên bằng.

Hai, là những DT chỉ đồ đựng thức ăn, thức uống trong điều kiện dùng với vị từ chỉ hành động ăn uống. Chẳng hạn so sánh:

(59) a. Tôi uống li này. * Tôi uống cái li này.

b. Tôi ăn bát này. * Tôi ăn cái bát này.

c. Tôi ăn nồi này. * Tôi ăn cái nồi này.

với

(60) a. Tôi mua cái li này. ??? Tôi mua li này.

b. Tôi mua cái bát này. ??? Tôi mua bát này.

c. Tôi mua cái nồi này. ??? Tôi mua nồi này.

Tương tự nhóm DT chỉ vật tồn tại ở vị trí nhất định, nhóm DT chỉ đồ đựng khi được dùng với nghĩa chỉ vị trí và trong điều kiện sử dụng theo tư cách phương tiện thì nó cũng có nghĩa chỉ cá thể, xác định.

Ba, là những DT chỉ phương tiện dùng ăn uống trong điều kiện dùng với vị từ chỉ hành động ăn uống. Chẳng hạn so sánh:

(61) a. Tôi ăn đũa này. ** Tôi ăn cái đũa này.*
b. Tôi ăn thìa này. ** Tôi ăn cái thìa này.*
c. Tôi ăn nĩa này. ** Tôi ăn cái nĩa này.*

với

(62) *a. Tôi mua chiếc/đôi đũa này.* *??? Tôi mua đũa này.*
b. Tôi mua cái thìa này. *??? Tôi mua thìa này.*
c. Tôi mua cái nĩa này. *??? Tôi mua nĩa này.*

Và bốn, là những DT chỉ vật dụng trong điều kiện có thuyết hàm ý sở hữu. Chẳng hạn so sánh:

(63) *a. Xe này của anh Hồng.* *Chiếc xe này của anh Hồng.*
b. Ghế này của nó. *Chiếc ghế này của nó.*
c. Nhà này của tôi. *Ngôi nhà này của tôi.*
d. Đất này của cậu Sơn. *Miếng đất này của cậu Sơn*

với

(64) *a. Xe này anh Hồng mua.* *Chiếc xe này anh Hồng mua.*
b. Ghế này là nó mua. *Chiếc ghế này là của nó mua.*
c. Nhà này tôi mua. *Ngôi nhà này tôi đã mua rồi.*
d. Đất này cậu Sơn mua. *Miếng đất này cậu Sơn mua.*

Ta có thể hình dung sự phân loại danh từ tiếng Việt hiện đại qua lược đồ sau:

LƯỢC ĐỒ PHÂN LOẠI DANH TỪ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI DANH TỪ

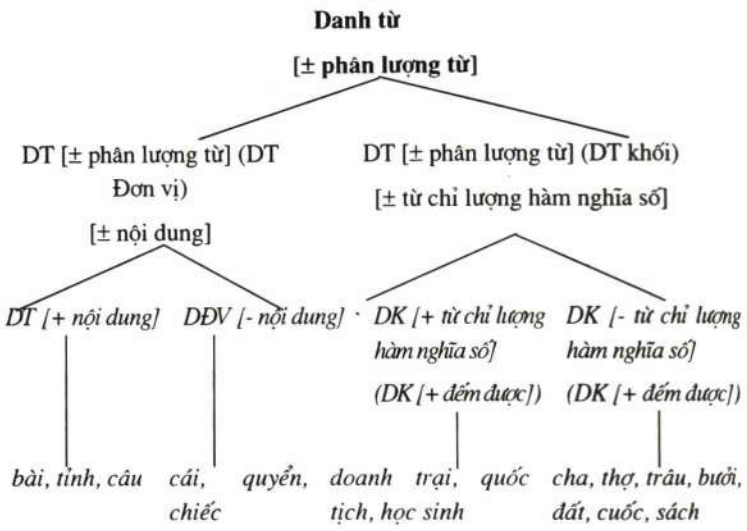

Chú thích:

[1] Từ chỉ lượng hàm nghĩa số (như *một, hai, ba, bốn; những, các, mấy, mỗi, từng*) chỉ là một bộ phận nhỏ của từ/ngữ chỉ lượng – gồm các nhóm từ/ngữ chỉ số (*một, hai; một chút, một ít*), phân lượng từ (*nửa*), danh ngữ chỉ phân số (*sáu phần trăm, ba phần tư*), các đại từ chỉ lượng (*tất cả, toàn bộ*), các vị từ có ý nghĩa chỉ lượng (*ít, nhiều*).

[2] Trong những trường hợp nhất định, trọng âm cũng là một căn cứ để phân định từ loại tiếng Việt. Trọng âm giúp phân biệt thực từ và hư từ hoặc giúp nhận diện một vài từ loại. Chẳng hạn ở *lấy tiền cho bạn*, nếu *cho bạn* mang trọng âm [11] (số [1] được dùng để chỉ các tiếng có trọng âm, số [0] để chỉ các tiếng có khinh âm) thì *cho* là vị từ

nhưng nếu *cho bạn* có trọng âm [01] thì *cho* là giới từ. Hoặc giúp phân biệt DT và đại từ: cùng ở cương vị làm phần đề của câu thì DT mang trọng âm còn đại từ thì không. Chẳng hạn, so sánh: *Chuột chết rồi.* [110] và *Nó chết rồi.* [010].

[3] Dấu * dùng để đánh dấu những tổ hợp không chấp nhận được; dấu? hay?? hay??? dùng để đánh dấu những tổ hợp "không tự nhiên" hay "khó nghe" tùy theo mức độ ít hay nhiều.

[4] Phân lượng từ khác với các lượng từ khác ở chỗ nó không cho biết số lượng của vật được DN biểu thị, mà chỉ **cho biết một phân lượng nào đó của vật được nói đến trong câu**, *nửa cái bánh, ăn hết cả con gà, mua nửa mét vải, lấy nửa triệu bạc*, v.v.

[5] Vật thể và chất liệu đều là bộ phận của chủng loại. Nhưng để nhấn mạnh sự khu biệt giữa những DT gọi tên cho các "chất" như *muối, đường, sữa* với những DT gọi tên cho các vật như *trâu, gà, bưởi, cam, sách, bút*, bài viết sẽ dùng cách gọi quen thuộc (được nhiều người sử dụng) là DT chỉ chất liệu và DT chỉ vật thể [+ động vật] (/DT phi chất liệu).

[6] DT chỉ đồ đựng trong những trường hợp như *uống hai chén, ăn hai bát, hai xe (gạo)*, đã chuyển loại thành DĐV. Những cách nói như *hai sách, ba báo* chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định (x. ***3.2.2.3.2. Danh từ khối [– đếm được]***.

[7] Các tác giả như Chomsky (1965:79-86), Nguyễn Tài Cẩn (1975:79) cũng dùng tiêu chí [± đếm được] để phân loại DT, nhưng các ông không dùng ở bậc phân chia thứ nhất.

[8] *Nửa* biểu thị phân số (một trong hai phần bằng nhau) của vật. *Nửa* khác các yếu tố chỉ lượng khác ở chỗ "nó không cho biết số hay lượng của vật (hay những vật) được DT biểu thị, mà chỉ **cho biết một phân số nào đó của vật (hay những vật) được nói đến trong câu**, dù DN hữu quan có số đơn hay số

phức" (Cao Xuân Hạo 1998: 366). Ngoài ra, khác với DĐV, *nửa* hoàn toàn có khả năng kết hợp với DĐV (theo quan hệ chính phụ như những lượng ngữ khác), còn DĐV lại không có khả năng này, so sánh: *nửa miếng (thịt), nửa cái (bánh), nửa mét, *chiếc quyển (sách), *cuốn quyển (sách),* v.v.

[9] Hầu hết những từ thuộc nhóm này đều là từ Hán Việt.

[10] Như những định ngữ khác, định ngữ miêu tả chỉ là một chức năng. Vì vậy, không phải cứ bất cứ một tính ngữ nào đứng sau DN thì cũng là định ngữ miêu tả. Chẳng hạn, so sánh:

a. *chải mái tóc* ***đen nhánh****; bắt con gà* ***béo*** a'. *thích tóc* ***đen nhánh*** *mua gà* ***béo*** *đừng mua gà* ***gầy***

b. *lấy tờ giấy* ***trắng tinh****; mua tấm vải* ***trắng tinh*** b'. *mua giấy* ***trắng tinh*** *đừng mua giấy* ***trắng ngà***

ta thấy, cùng một tính ngữ, nhưng tính ngữ ở nhóm ví dụ (a), (b) có chức năng làm định ngữ miêu tả, còn ở ví dụ (a'), (b') nó lại là định ngữ chỉ loại. Cũng có khi tính ngữ ấy là trạng ngữ hoặc là phần thuyết (/vị ngữ) của câu, chẳng hạn:

(a). *Ông con rể về quê xây cho bố vợ một ngôi nhà hai tầng cao ngất, quét vôi* ***xanh ngát một góc làng****.* (Sách)

(b). *Hôm mưa thì bùn* ***nhão nhoét, đỏ cành cạnh****.* (Sách)

(c). *Miệng nó* ***đỏ hói*** *hàm răng như lưỡi cưa.* (Sách)

(d). *Da* ***nhẵn thin thít, trắng phôm phốp****, trông thầy đẹp kiểu con gái.* (Sách)

(e). *Con nào con nấy bụng* ***vàng ệnh, to bằng bàn tay xoè****.* (Sách)

(g). *Khói* ***xanh lừ, đặc quánh không khí nhà thờ****.* (Sách)

[11] Tất nhiên, nhận định này chỉ đúng nếu cho những tổ hợp Hán Việt này là từ như quan niệm của hết các nhà Việt ngữ học. Song nếu xem đó là ngữ thì tình hình có khác.

[12] Cần phân biệt từ ***cả*** là từ chỉ lượng (ở ví dụ vừa nêu) với từ ***cả*** là trợ từ, như trong câu *Cả học sinh nữ cũng nghỉ học vì ốm, chứ không riêng gì học sinh nam.*

[13] Có một số DĐV (chiếm 0,4% tổng số DĐV) biểu thị những "vật" được người Việt hình dung là vật phân lập về hình thức nhưng không có kích thước xác định (như *bận, lần, bên, bể, chặp, chút, khi, lúc, nhoáng, nỗi, sự, vẻ, thẹo*) không có khả năng kết hợp với phân lượng từ (x. Nguyễn Thị Li Kha 2001), tuy vậy, bài viết vẫn không xếp chúng vào mảng DK [+ đếm được] vì đặc điểm của chúng thiên về DĐV, hơn là DK. Chẳng hạn, chúng đều có nghĩa chỉ hình thức, không có khả năng độc lập làm ngữ đoạn, hàm nghĩa số, hàm tính xác định, buộc đánh dấu về số và về tính xác định.

[14] Tất cả những người được hỏi ý kiến đều cho rằng những cách nói gồm có "*loại [hạng / kiểu] + DTT*" "không tự nhiên, không trung hoà", chỉ có thể dùng trong lối nói đay nói mỉa, trái lại, cách nói gồm "*loại [hạng / kiểu] + DT chủng loại*" lại "hoàn toàn tự nhiên và trung hoà".

[15] So sánh: a. *Những người mẹ ấy rất đáng kính [đáng chê trách]* với b. *Những mẹ ấy rất đáng rất đáng lên án [*đáng kính].* Trong vd (a), *ấy* là định ngữ của *người mẹ*, cho nên không có tính hữu trưng; còn ở vd (b) *ấy* lại là định ngữ của *mẹ* nên có tính hữu trưng.

[16] Ở đây, cần phân biệt giữa nghĩa gốc và nghĩa phái sinh. DTT chỉ có nghĩa quan hệ khi dùng với nghĩa gốc. Trong những trường hợp như: *Mình học có phải để sau này làm ông nọ làm bà kia đâu; Tàu mẹ, tàu con đậu san sát trên mặt vịnh; Xe anh, xe em tíu ta tíu tít*, các DT *ông, bà, mẹ, con, anh, em* không còn dùng với nghĩa gốc nữa, nên không chỉ quan hệ.

[17] Từ đây, **thuật ngữ *danh từ khối* của bài viết sẽ được dùng với**

nội hàm và ngoại diên vừa trình bày. (Như vậy, quan niệm DK của bài viết không trùng với quan niệm DK của các tác giả khác – các tác giả khác quan niệm DK hoàn toàn đồng nhất với DT không đếm được).

[18] Có những trường hợp như *hấu, rô, cần, thu* chỉ có thể xuất hiện sau một danh từ nào đó (*dưa hấu, cá rô, rau cần, cá thu,* và làm định ngữ cho danh từ này nhưng ta không hề có căn cứ nào để xác định nó là DT hay vị từ vì (khác hẳn trường hợp *nai* chỉ xuất hiện trong *nai lưng*, nhưng nhờ *lưng* là DT làm bổ ngữ trực tiếp nên chắc chắn *nai* là vị từ).

[19] *Con người* là một trường hợp đặc biệt. Về hình thức, tổ hợp *con người* hầu như không khác gì những DN như *con gà, con bò, con rắn, con thằn lằn, cái dao, chiếc quạt,* v.v., nghĩa là, nó cũng gồm một DĐV và một DK chỉ chủng loại, nhưng về nội dung ngữ nghĩa và công dụng thì khác hẳn: tổ hợp *con người* hầu như chỉ dùng với nghĩa chỉ chủng loại, mà không dùng chỉ cá thể, vd: *Viện Nghiên cứu con người*; *Con người đã xây dựng nên thế giới này*; *Còn con người thật của anh đâu*. Tổ hợp *con người* **chỉ có thể có nghĩa chỉ cá thể khi xuất hiện trong những ngữ cảnh có tính hữu trưng**, như *cái phòng bé xíu thế này mà nhét tới mười con người, Cả năm con người chung nhau một tô canh bé xíu, lõng bõng nước*. Một trường hợp khác cũng gần giống với tổ hợp *con người*, đó là trường hợp *đồng tiền*, chẳng hạn: *đồng tiền liền khúc ruột, trong xã hội ấy, đồng tiền đã tha hoá tất cả, *có năm triệu đồng tiền* (*đồng tiền* chỉ được dùng với nghĩa chỉ cá thể khi nói về loại tiền cổ). Tại sao có hiện tượng này? Liệu ta có thể nghĩ tới nguyên do của hiện tượng chập cấu trúc? Từ *người* là một DT đặc biệt, nó không thuần tuý là một DK, mà là một trường hợp vừa được dùng như một DĐV, lại vừa được dùng như một DK (*Mẹ Âu Cơ*

sinh được năm mươi người con trai, năm mươi người con gái; Người đàn bà chủ nhà trong phút chốc cứ để mặc; Đoàn người trở lại trong thung sâu; Thuở xưa, con người sống đơn giản hơn). Trường hợp *đồng tiền*, cũng tương tự, *tiền* là một DT vừa được dùng với nghĩa chỉ đơn vị (xét dưới góc độ lịch đại), vừa được dùng với nghĩa chỉ chủng loại. Phải chăng cái khả năng lưỡng trị này đã dẫn đến hiện tượng "nhoà" và "chập cấu trúc" khiến ở kết cấu này, *người, tiền* được dùng với tư cách DĐV (như *con* và *đồng*) hơn là tư cách DK, dẫn đến hiện trạng kết cấu *con người* và cả kết cấu *đồng tiền* trở thành tổ hợp có tính thành ngữ, mang nghĩa khái quát, có công dụng chỉ chủng loại mà không chỉ cá thể?

[20] Vì không chú ý đến đặc điểm của kiểu dùng hoán dụ (theo phép cải dung) như những ví dụ nêu trên, nên có tác giả nhập chung hai trường hợp (cách dùng chính danh và cách dùng phái sinh) làm một và không phân biệt rạch ròi giữa nghĩa chỉ chủng loại của DK với nghĩa chỉ cá thể của DĐV.

[21] Cách nói kiểu "DK+nào" không được nhiều người (85% số người được hỏi) chấp nhận là lối nói chuẩn. Và không một ai (trong số người được hỏi) lại cho rằng cách diễn đạt: *Trong bữa ăn bố hỏi các con: "Con nào đã ăn mận?" [...] Bấy giờ bố mới nói: "Con nào đã ăn mận thì không tốt đâu."* (***Tiếng Việt 3***, t.2, 1998:22-23), là đúng ngữ pháp. Điều này không khó giải thích. Từ *con* mà ông bố dùng trong trường hợp vừa nêu là DK. Do đó, khi kết hợp với từ chỉ lượng hàm nghĩa số và hoặc với từ nghi vấn hàm ý lựa chọn xác định – từ *nào* –, thì buộc phải có DĐV, nếu không, sẽ bị hiểu nhầm là từ *con* DĐV (chỉ con vật nào đấy).

[22] Gọi là tỉnh lược vì ta hoàn toàn có thể khôi phục lại dạng đầy đủ của nó: *Cô ấy là sinh viên, còn tôi là y tá; (Người) này là chồng, (người) này là*

mẹ, (người) này là cha, v.v.

[23] Định ngữ trong những trường hợp như: *Miếng **tôi ăn dở** là miếng này; Thịt **tôi xào** là thịt bò; Áo **tôi mặc** là em đan; Quyển **tôi cần** là quyển này; Sách **tôi mượn** là sách này*, cũng là định ngữ hạn định (định rõ cái giới hạn của sự vật được nói đến ở DT trung tâm).

[24] Về mặt cảm thức của người bản ngữ, từ đơn âm tiết Hán Việt (cũng như bất cứ từ có nguồn gốc nào đi nữa) được xem như từ thuần Việt. X. Phan Ngọc 1983: 143.

[25] Xem thêm phần phân tích các vd 55, 56.

[26] Trường hợp *râu con kiến* là một biệt lệ, như Cao Xuân Hạo (1998: 457) đã lưu ý.

[27] Khi DĐV làm định ngữ như trong *thuốc viên, giấy manh, vàng thoi* (x. vd 33), thì nó đã chuyển thành DT chỉ chủng loại.

[28] Trong các danh từ thân tộc của tiếng Việt, bốn trường hợp *vợ, chồng, dâu, rể* xưng hô theo quan hệ phối ngẫu, cùng hàng và theo quy tắc nhập vai. Hai từ xưng hô phải là cặp từ có quan hệ nghịch đối. Quy tắc là **Ego** sẽ xưng hay hay được hô:

• là *con* đối với người trên một bậc, trực hệ;

• là *cháu* đối với người trên hai bậc trở lên, trực hệ;

• là *cháu* đối với người trên bậc (không kể bao nhiêu bậc), không trực hệ;

• là *em / anh / chị* đối với người ngang bậc (không kể trực hệ hay không);

• nếu Ego là *dâu* hay *rể* thì s xưng hay được hô theo người phối ngẫu, nghĩa là *chồng* hay *vợ* xưng *con, cháu, em* với ai thì người kia cũng phải xưng hay được hô như thế; nói cách khác, *dâu* hay *rể* phải "nhập vai" người phối ngẫu.*Chồng* nhập vai *anh*, *vợ* nhập vai *em* khi

xưng hô với nhau; *chắt, chút* nhập vai *cháu* khi xưng hô với người trên hai bậc. Với quy tắc này, những trường hợp tưởng như là lệ ngoại của hiện tượng chuyển loại DT thân tộc thành đại từ nhân xưng trong tiếng Việt đã được giải quyết.

[29] Còn trong những điều kiện nhất định, thì DĐV vẫn có khả năng này. X. phân tích vd 22.

[30] Hiện tượng này hình như còn có nguyên do từ thực tế: trong tiếng Việt, các từ *trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, tỉ* vừa được sử dụng như số đếm lại vừa được sử dụng như DĐV, chúng không có từ thay thế như các từ *hai (đôi/ cặp), mười (chục), mười hai (tá/lố).*

[31] Trong phương ngữ Nam bộ, hiện nay, *muôn* vẫn còn được dùng như *trăm, ngàn, vạn,... hai muôn cá = 20000 con cá, ba muôn cây = 30000 cây* (thường chỉ dùng để tính lượng cá giống, cây giống).

[32] Để tiện trình bày, người viết gộp quán từ chỉ số vào nhóm lượng từ, ngoại trừ những khi cần phân biệt.

[33] Từ chỉ lượng *những, mấy, mỗi, từng, các, mọi,* nhất là hai từ *mỗi, từng,* là công cụ đáng tin cậy (hơn cả số đếm) để trắc nghiệm tính [± đếm được] của DT tiếng Việt, vì số đếm dễ bị lẫn với lệ ngoại đếm được.

[34] *Lành nghề* trong *thợ lành nghề* là định ngữ chỉ loại không phải là định ngữ miêu tả (xin xem thêm chú thích 11).

[35] Tính lưỡng khả này còn có thể gặp ở những DĐV thiên về nội dung như *bài, câu, tỉnh,* vd: *hai bài, hai kiểu bài, hai câu, hai loại câu, hai tỉnh, hai loại tỉnh.*

[36] Những trường hợp như *Lên xe cuối cùng,* chỉ được coi là đúng ngữ pháp khi chỉ chiếc xe đậu ở vị trí sau cùng (thực ra, trước từ *xe,* có *kí* [*cái*] đã bị nhược hoá). Còn trong trường hợp *người lên xe cuối*

cùng, thì dễ thấy *cuối cùng* là định ngữ cho *người*, chứ không phải cho *xe*.

[37] Do đặc tính thiên về định tính, lượng ngữ *một chút* thường chỉ có thể kết hợp với DT [– chất liệu], còn lượng ngữ *một ít* có thể kết hợp với DT [± chất liệu], ví dụ so sánh: *một chút sữa [đường/*sách/ *bút]* với *một ít sách [đường/sữa]*, v.v.

[38] Trong tiếng Việt, *người* không nằm trong ngoại diên của từ *động vật*; từ sau được cộng đồng ngôn ngữ Việt đối xử hẹp hơn so với thuật ngữ *động vật* của sinh vật học.

[39] Hai từ *nam, nữ*, cũng có thể coi là một trường hợp khá đặc biệt. Nó chỉ có thể lượng hoá (kết hợp với số đếm) nhưng khó có thể cá thể hoá (không kết hợp với lượng từ chỉ số). Đồng thời, nó cũng không có khả năng chi phối định ngữ miêu tả – loại định ngữ yêu cầu vật được biểu thị ở DT trung tâm phải là một (những) thực thể có tính cá thể phân lập về hình thức. So sánh:

a. *hai* ***nam*** *hai* ***nữ****? mỗi* ***nam****? mỗi* ***nữ*** ** các* ***nữ*** **những* ***nữ***

b. *năm* ***nữ*** *bảy* ***nam*** ** từng nam *từng nữ *các* ***nam*** **những* ***nam***

c. **nữ cuối cùng *nam hùng dũng *nhiều nữ khác nhau *những nam hiếm hoi*

[40] Trường hợp *mua máy đầu tiên*, dùng được, nếu *đầu tiên* là trạng ngữ.

[41] Do không chú ý đến những cách dùng phái sinh hoặc không chú ý đúng mức đến những hiện tượng thuộc về ngôn ngữ và những hiện tượng thuộc về lời nói, nên có tác giả đồng nhất những trường hợp lệ ngoại với trường hợp chính danh (x. Tạ Văn Thông 1999).

[42] Cũng có thể xem đây là lệ ngoại của trường hợp chỉ cái bộ phận

thuộc cái toàn thể.

[43] Kiểu nói này có thể gặp trong khẩu ngữ, và *con* ở đó thường được hiểu là "con vật" (100% số người được hỏi tán đồng ý kiến này).

[44] Có lẽ, trong cảm thức ngôn ngữ của người Việt, *nhà thổ* không được xem như một đơn vị nên ta không gặp cách nói *Mụ tú bà vừa thải ba đĩ* dù bề ngoài, nó chẳng khác gì câu *Nhà máy vừa giãn 200 thợ.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan, K. 1980. *Nouns and Countability*. Language 56, n°.3, 541-557.

2. Bùi Minh Toán 1996. *Từ loại tiếng Việt - khả năng thực hiện hành vi hỏi*. Ngôn ngữ, (2), 63 -67.

3. Burge, T. 1979. *Mass Terms, Count Nouns, and Change*. In: Francis Jeffry Pelletier (ed.), Mass Terms: Some Philosophical Problems. Dordrech/ Boston/ London: D. Reidel Publishing Company, 199-218.

4. Cadière, L. 1959. Syntaxe de la langue vietnamienne. Publications de l'EFEO, vol. XLII. Paris: Ecole Française d' Extrème Orient.208 p.

5. Cao Xuân Hạo 1991. Tiếng Việt. *Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, quyển I. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 254 p.

6. Cao Xuân Hạo 1998. *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Giáo dục. 750 p.

7. Cao Xuân Hạo 1999. *Nghĩa của loại từ*. Ngôn ngữ, (2), 1-16 & (3), 9-23.

8. Chomsky, N. 1965. *Aspects of the Theory of Syntax.* Cambridge, Mass: M.I.T. Press. 251 p.

9. Conklin, N. F. (1981). The Semantics and Syntax of Numeral Classification in Tai and Austronesian. Doctoral dissertation, University of Michigan.

10. Denny, J. P. 1976. "What are Noun Classifiers Good for?". In: Papers from the Regional Meeting. Chicago Linguistic Society, 122 -132.

11. Denny, J. P. 1986. *The Semantic Role Noun Classifiers.* In C. Craig (ed.), Noun Classes and Categorization. Amsterdam: Benjamins, 297-308.

12. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung 1991. *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1. Hà Nội: Giáo dục. 160 p.

13. Diệp Quang Ban 1991. *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2. Hà Nội: Giáo dục.

14. Đinh Văn Đức 1986. *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại).* Hà Nội: Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 212 p.

15. Emeneau, M. B. 1951. *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar.* Berkeley & Los Angeles: University of California. X, 236 p.

16. Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Li Kha 2000. *Ngữ nghĩa và ngữ pháp của danh từ riêng.* Ngôn ngữ, (12), 17-29.

17. Hoàng Dũng - Nguyễn Thị Li Kha 2003. *Về các thành tố phụ sau trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt.* Báo cáo tại Hội thảo Những vấn đề lí luận ngữ pháp, Viện Ngôn ngữ học.

18. Hoàng Phê (chủ biên) 1992. *Từ điển tiếng Việt.* Hà Nội: Khoa học Xã hội. 1130 p.

19. Hoàng Tuệ 1962. Phần II. *Hệ thống ngữ âm và ngữ pháp của Việt ngữ.* In: Giáo trình về Việt ngữ, tập 1. Hà Nội: Giáo dục. 53-405.

20. Hoàng Tuệ, Hoàng Minh 1975. *Remarks on the Phonological Structure of Vietnamese.* Vietnamese Studies, (40), 65-95.

21. Hồ Lê 1992. *Cú pháp tiếng Việt*, quyển 2. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 556 p.

22. Hồ Lê 1997. *Cần tháo gỡ những điều rắc rối về loại từ.* Ngôn ngữ, (2), 14-22, 46.

23. Jespersen, O. 1924 (cp. ed. 1958). *The Philosophi of Grammar.* London: George Allen & Unwin Ltd. 359 p.

24. Krifka, M. 1995. *Common Nouns: A Contrastive Analisis of Chinese and English.* In: The Generic Book, N. Carlson & J. Pelletier (eds.), Chicago & London: The University of Chicago Press, 398-411.

25. Lê Cận, Phan Thiều 1983. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1. Hà Nội: Giáo dục. 176 p.

26. Lê Văn Lí 1968. *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn: Trung tâm học liệu. 232 p.

27. Lưu Vân Lăng (ed.) 1988. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 184 p.

28. Lí Toàn Thắng 1997. *Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, (2), 1-11.

29. Lions, J. 1996. *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Vương Hữu Lễ dịch. Hà Nội: Giáo dục. 760 p.

30. McCawley, J. D. 1970. *Where Do Noun Phrases Come from?*. In: R. A. Jacobs & P.S. Rosenbaum (eds.), Readings in English Transformational Grammar, Waltham: Ginn, 166-183.

31. Nguyễn Đức Dân 1978. *Thảo luận thêm về cấu trúc "danh + là + danh*. Ngôn ngữ, (2), 63-67.

32. Nguyễn Đức Dân 1992. Về một kiểu chuyển hoá từ loại. In: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc ở phía Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 119-128.

33. Nguyễn Đức Dân 2000. *Những giới từ không gian: sự chuyển nghĩa và ẩn dụ*. Tập san Khoa học xã hội và nhân văn, (15), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 115-121.

34. Nguyễn Tài Cẩn 1975. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 301 p.

35. Nguyễn Tài Cẩn 1977. *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng. Từ ghép. Đoản ngữ.* Hà Nội: Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 397 p.

36. Nguyễn Thế Lịch 1978. *Các hướng chuyển nghĩa của nhóm danh từ chỉ biểu thị tên gọi động vật.* Ngôn ngữ, (1) và (2), 58-66.

37. Nguyễn Thị Li Kha 2001. *Danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại (so sánh với tiếng Hán hiện đại).* Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

38. Nguyễn Thị Quy 1995. *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó.* Hà Nội: Khoa học Xã hội. 238 p.

39. Phan Ngọc (1983), *Sự tiếp xúc ngữ nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Hán.* In: Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á. Hà Nội: Viện Đông Nam Á. 134-200.

40. Plam, I. I. 1994. *Đặc trưng chức năng ngữ pháp của các loại từ trong cơ cấu ngữ pháp của các ngôn ngữ đơn lập ở Trung Quốc và Đông Nam Á*, (bản dịch, tài liệu lưu trữ của Viện Ngôn ngữ học), Hà Nội.

41. Phan Khôi 1955. *Việt ngữ nghiên cứu.* Hà Nội: Văn nghệ. 178 p.

42. Richie, W. C. 1971. *On the Analisis of Surface Nouns.* Papers in Linguistics, (4), 1-16.

43. Sharvy, R. 1978. *Maybe English has no Count Nouns: Notes on Chinese Semantics*. In: Studies in Language (2), 345 - 365.

44. Tạ Văn Thông 1999. *Loại từ trong tiếng Việt*. Báo cáo tại Hội thảo Khoa học Mừng sinh nhật lần thứ 70 của PGS. Cao Xuân Hạo. Thành phố Hồ Chí Minh.

45. Trần Đại Nghĩa 1996. *Sự tổ hợp loại từ với danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Luận án Phó Tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

46. Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm 1940 (cp. ed. 1943). *Việt Nam văn phạm*. Hà Nội: Lê Thăng. 298 p.

47. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê 1963. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Huế: Đại học Huế. 717 p.

48. Truong Vinh Ky 1883. *Grammaire de la langue annamite*. Saigon: Guillaud & Martinon. 304 p.

49. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam 1983. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Khoa học xã hội. 282 p.

ĐỐI LẬP DANH - ĐỘNG TIẾNG VIỆT: MỘT VÀI NHẬN XÉT TỪ PHƯƠNG DIỆN CHỨC NĂNG

ĐINH VĂN ĐỨC

Dẫn nhập

Gần ba mươi năm trước (1978) chúng tôi có tiến hành khảo sát*"Đối lập Danh-Động trong mối tương quan giữa các ngôn ngữ biến tố và đơn lập" (1).* Lúc đó, các công trình của Tèsniere, Fillmore, Fries, Chafe,... đã có dấu hiệu cho thấy là ngôn ngữ học, sau giai đoạn phát đạt của Cấu trúc luận, đang trở về với ngữ nghĩa học. Vì thế, trong công trình của mình, lúc đó, chúng tôi đã có ý thức dành một phần cho việc đề cập đến *ý nghĩa của các phạm trù từ loại.*

Ba mươi năm sau, khi Ngữ pháp Chức năng nay vào lúc thịnh thời, nó nhằm vào cú pháp, vào nghĩa của câu là chính nhưng thiết nghĩ cũng có thêm cơ sở để mở rộng tầm nhìn sang một địa hạt mới cho vấn đề từ loại, nhất là từ loại của một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Do đó hãy thử xét các từ loại cơ bản trong *mối liên hệ chức năng với các phạm trù ngữ nghĩa và dụng học.*

Trong một thời gian, sau khi thoát ra khỏi cái khung mô tả ngữ pháp tiếng Việt theo lối nhìn của châu Âu, các nhà Việt ngữ học đã tin rằng phải có cách cư xử khác đối với tiếng Việt. Những tư tưởng mới lần lượt xuất hiện. Trước hết tiếng Việt, từ đầu thập kỉ sáu mươi, được khẳng định là một ngôn ngữ đơn lập

phân tiết tính/âm tiết tính. Nguyễn Tài Cẩn, Thompson, Cao Xuân Hạo và một số đại diện của Việt ngữ học Xô Viết đã đi tiên phong trong nhận thức này. Vài mươi năm nay, khi ngữ pháp chức năng tiếp cận với tiếng Việt, một nhà ngữ học Na Uy, sau đó là Cao Xuân Hạo và những người khác đã coi tiếng Việt là một *ngôn ngữ thiên chủ đề*, lấy cấu trúc Đề-Thuyết là cấu trúc cú pháp cơ bản.

Qua khảo sát các từ loại tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng, khái niệm "*ngôn ngữ thiên chủ đề*" là đúng nhưng dường như chưa đủ. Chỉ riêng với từ loại thôi, các khía cạnh chức năng của nó đã cho thấy ngữ pháp tiếng Việt có một đặc trưng rộng hơn thế. Đặc trưng ấy thể hiện ở chỗ người nói luôn luôn tham gia rất sâu vào việc điều chỉnh các quan hệ giao tiếp bằng ý thức chủ quan của mình trong sử dụng lời nói. Chúng tôi thiết nghĩ nên chăng gọi là "*tính thiên dụng học*"cho ngôn ngữ này.

Dưới đây là một vài phân tích cụ thể.

Nhìn tổng quan

1. Từ loại là một vấn đề rất quan trọng của ngữ pháp tiếng Việt. Trong công trình *"Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)"*, {Hà Nội,1986, 2001}, chúng tôi đã cố gắng giới thiệu khá đầy đủ những mặt cơ bản liên quan đến vấn đề này, chủ yếu là hai mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp. Tuy nhiên, vài chục năm nay, dưới ảnh hưởng của Ngữ pháp *Chức năng luận (Functional Grammar)*, một lí luận ngôn ngữ có tính thời sự, có thể nhìn rõ hơn một số khía cạnh khác của từ loại nhất là trên phương diện ngữ nghĩa & dụng học của các lớp từ khi mà chúng được sử dụng trong lời nói, tức là trong các hành động ngôn từ (Speech Act).

2. **Từ loại** (Parts of Speech) là những lớp từ, loạt từ (*danh từ, động từ, tính từ, đại từ, liên từ, giới từ. ..*) *được phân chia theo bản chất ngữ pháp*. Theo truyền thống, bản chất ngữ pháp của từ loại được hiểu là một chùm các đặc trưng về ngữ nghĩa và về ngữ pháp của mỗi phạm trù. Nó được diễn đạt bằng phương tiện ngữ pháp của mỗi loại hình ngôn ngữ. Theo đó, từ loại dễ được nhận diện bởi các đặc trưng hình thái học (với các ngôn ngữ châu Âu) và cú pháp (trong các ngôn ngữ đơn lập). Trong tiếng Việt thì ý nghĩa, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ (ở trong câu) chính là các tiêu chuẩn phân định từ loại.

3. Những điều trên đây là nói đến mặt *bất biến* của từ loại. Đó là những thuộc tính *bản chất, ổn định, thường xuyên* cho mỗi lớp từ. Tuy nhiên, còn một mặt khác cũng phải được xét tới. Đó là *tính khả biến* của các từ loại xuất hiện một khi chúng được sử dụng trong câu như là một phần của hoạt động giao tiếp. *Khi tham gia vào cái cơ chế ngôn giao, các từ loại bộc lộ thêm những đặc điểm mới trên phương diện ngữ nghĩa và dụng học.*

4. Cố nhiên, không phải mọi thuộc tính của từ loại đều có thể xét trên bình diện chức năng. Chỉ có một số nét nhất định của chúng là có những biểu hiện nghĩa học (semantic) và dụng học (pragmatic) mà thôi. Tuy nhiên trong tiếng Việt chúng lại trở thành rất quan trọng. Trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, xét cho cùng, các đặc trưng ngữ nghĩa và dụng học của từ loại chính là *tình cảm, thái độ, cách nhìn, cách phản ứng của người bản ngữ* (ở đây là người Việt) trong khi sử dụng ngôn ngữ và đối với ngôn ngữ, nghĩa là các khía cạnh chức năng sẽ xuất hiện trên bậc lời nói. Tuy nhiên, những biểu đạt ấy lại củng cố cho những *thuộc tính bản chất ngôn ngữ* của mỗi từ loại

Danh từ và Danh ngữ: các biểu hiện chức năng

1. Về *ý nghĩa của các từ loại tiếng Việt*, chúng tôi đã có nhiều dịp đề cập (1978,1980,1986, 2001). Đó phải coi là cái ý nghĩa *cơ hữu, bản chất, bất biến* của mỗi lớp, mỗi loạt được biểu đạt bởi chất liệu ngôn ngữ. Với ý nghĩa đó, người ta có thể đánh dấu ngữ pháp cho mỗi từ trong từ điển, chỉ ra thuộc tính từ loại của từng từ một. Nhưng cũng còn một loại ý nghĩa khác. Loại ý nghĩa mà chúng ta đang nói tới ở đây là loại ý nghĩa thứ hai: ý nghĩa chức năng. Trước đây nói tới chức năng của từ loại thường chỉ hiểu đơn thuần là chức vụ cú pháp, là chức năng làm thành phần câu/ không làm thành phần câu của từng từ loại. Tuy nhiên, giờ đây, chức năng cần được hiểu rộng hơn. Nó bao gồm cả các khía cạnh ngữ nghĩa và dụng học của từ loại. Ngữ nghĩa này cũng xuất hiện trong câu/ phát ngôn nhưng gắn với *quan điểm của người nói, với tình thái và ngữ cảnh*. Nó thể hiện *cách thức phản ánh thực tại và những mối liên hệ giữa các khái niệm trong tư duy người bản ngữ*. Khi ở dạng từ điển, các từ loại chỉ có quan hệ với khái niệm, không có quan hệ với các phán đoán. Khi hoạt động ở trong câu, từ thuộc các từ loại liên kết với nhau để biểu đạt phán đoán (nội dung mệnh đề). Mối quan hệ giữa các khái niệm trong phán đoán rất phức tạp và sinh động. Nó nhằm biểu đạt sự tình (statement) và các mối liên hệ đa dạng của sự tình. Ở đây, do tính độc lập trong cách thức phản ánh, trí tưởng tượng của người bản ngữ thật phong phú: các sự tình được hình dung đa dạng hơn nhiều so với cái đối tượng phản ánh vốn có. Ngôn ngữ đã kịp thời đáp ứng nhu cầu đó trong các biểu đạt. Theo đó, các từ loại trong hoạt động của lời nói, rất nhiều khi đã

có sự "chuyển hoá" hoặc "xê dịch", không loại trừ một từ loại nào.

2. Hãy bắt đầu từ *Danh từ*. Danh từ, xét về ý nghĩa, là từ loại dùng để chỉ sự vật và những "cái" được người bản ngữ hình dung như sự vật "được thực thể hoá". Như thế, danh từ thuộc về phạm trù "tĩnh". Về mặt ngữ pháp, nó xuất hiện trong chức vụ chủ ngữ nhiều hơn bất cứ từ loại nào. Tuy nhiên, do chỗ ngữ nghĩa câu tiếng Việt có phần Việt thiên về lối biểu đạt bằng cấu trúc Đề-Thuyết nên tình hình cũng có khác đi. Trong khi sử dụng cấu trúc Đề-Thuyết, người nói rất chú ý đến *sự tình* và cố gắng tối đa để tri nhận được nó. Sự tình ở câu tiếng Việt được xác lập bằng một cái khung vị ngữ tự nhiên, phi hình thái học. Bất kì cái gì của thế giới hiện thực, một khi được phản ánh trong câu, lọt vào cái khung này đều trở thành *"sự tình"*. Khác với danh cú (nominal sentence) trong các ngôn ngữ châu Âu, danh từ làm vị ngữ phải có hệ từ, trong tiếng Việt danh từ không khó khăn một khi làm vị ngữ trực tiếp. Người Việt có thể nói một cách rất tự nhiên các câu sau: *Nhà này ba con gái. Lương tôi hai triệu Đồng. Anh ấy cũng người Nghệ*. Không phải ngôn ngữ nào cũng có lối nói như vậy. *Danh từ, thực tế trên phương diện chức năng, đã trở thành vị từ.* Hiện tượng này cũng thấy ở tính từ. Vị từ luôn có khả năng kết hợp với các từ tình thái. Cái khác nhau giữa các danh từ, động từ, tính từ tiếng Việt trong khi tham gia vào cái không gian của vị từ chỉ ở tần số xuất hiện của chúng một khi sử dụng. Như vậy khái niệm *Vị từ là một khái niệm chức năng thuần tuý. Vị từ là một từ loại chức năng, không phải ngữ pháp. Nó là siêu từ loại chứ không phải từ loại.* Một thực từ bất kì của tiếng Việt, ở trong câu, nếu có tham gia vào cái khung vị ngữ thì nó liền được "sự tình hoá" và *có vai một vị từ. Vị từ thiên*

về một vai nghĩa, một "sự kiện" dụng học, một mối liên hệ tình thái .Nó gắn với thái độ và cách ứng xử ngôn ngữ của người nói.

3. Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình. Khả năng kết hợp từ thể hiện trong đoản ngữ là một tiêu chí quan trọng để miêu tả từ loại. *Danh ngữ* đặc trưng cho cú pháp của danh từ. Danh ngữ là *dạng mở rộng* về mặt ngữ pháp của danh từ. Nó đầy đủ hơn, chi tiết hơn danh từ nhưng vẫn có bản chất ngữ pháp của danh từ (*Tất cả những cái cuốn sách mới này*). Danh ngữ căn bản là một loại cấu trúc cú pháp được miêu tả theo nguyên tắc của cấu trúc luận phân bố (distributional). Tuy nhiên, trên phương diện chức năng, khi ở trong cấu trúc câu, trong hoạt động của lời nói thì danh ngữ đã có những nét nghĩa mới. Xét theo *ngữ pháp quan hệ*, danh ngữ trở thành *tham tố của sự tình*, nghĩa là quay chung quanh vị ngữ với tư cách là những *thuộc tố, diễn tố và chu tố*. Trong câu: *"Mấy sinh viên đã làm một con thuyền nhỏ cho các em ở đây"* ta có thể phân tích ra các vai đó.

4. *Danh ngữ*, trong khi tham gia biểu đạt sự tình (người, động thực vật, đồ đạc,... được nói đến trong câu), đã có thể thực hiện các chức vụ cú pháp khác nhau ở trong câu. Tuyệt đại bộ phận danh ngữ làm chủ ngữ (ngữ pháp) thì cũng đồng thời làm *Đề ngữ* của câu một khi chúng có *tính xác định*. Điều này cho thấy ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt có nét khu biệt vì lẽ trong các ngôn ngữ châu Âu, do có cấu trúc hình thái, một danh ngữ với ý nghĩa bất định vẫn có thể làm chủ ngữ. Các danh ngữ khi làm *Đề* bao giờ cũng có sở chỉ vì chúng phải được xác định. Lúc đó danh từ cần có từ chỉ đơn vị hoặc có từ chỉ xuất. Cấu trúc danh ngữ gồm có các vị trí được xác lập theo nguyên tắc phân bố. Mỗi vị trí vốn là kết quả của một miêu tả về hình thức phân bố

gắn với một ý nghĩa ngữ pháp (nghĩa cấu trúc). *Nghĩa chức năng* là cái nằm ở ngoại biên. Tuy nhiên, "hàm lượng" chức năng cũng không đồng đều cho mỗi vị trí. Người bản ngữ sử dụng chúng theo những mục đích khác nhau, tạo nên những đối lập "có/không" theo phong cách của từng lối nói (có loại từ/không có loại từ, có từ chỉ xuất/không có từ chỉ xuất, có giới từ/không có giới từ, có quán từ/không có quán từ,...).

5. Xin có một vài nhận xét nhỏ cho vấn đề này:

a) Trước danh từ làm trung tâm danh ngữ có một vị trí gây nhiều tranh cãi. Đó là vị trí của những *từ chỉ đơn vị*. Những từ này bao gồm hai loại đơn vị *quy ước* và đơn vị *tự nhiên*. Giải thuyết về hai loại đơn vị này (*cân* gạo, *mảnh* vải, *miếng* thịt và *con* gà, *bức* tranh, *ngôi* nhà) chúng tôi đã có dịp trình bày trong sách qua hai lần xuất bản. Nay từ góc độ chức năng luận chúng tôi phân tích thêm.

b) Trong mối quan hệ với tư duy, các từ chỉ đơn vị không chỉ ra sự vật (như một đối tượng phản ánh, cũng không chỉ ra "cái gì đó được hình dung như sự vật" (thực thể) mà chỉ ra *cách thức phân suất các hình thức tồn tại sự vật (Loại từ) và cách thức đo lường chúng (kích thước, trọng lượng, khối lượng)* theo sự hình dung của người bản ngữ. Ý nghĩa ngữ pháp của chúng căn bản phân biệt với ý nghĩa của danh từ. Đơn vị không phải là sự vật mà chỉ gợi ra cái dạng tồn tại của sự vật theo cảm quan của người bản ngữ, ngay cả khi dùng sự vật để đo lường (*chai, lọ, chén, bát, cốc, li,...*). Điều đó cho phép các từ thuộc từ loại khác nhau di chuyển và xuất hiện trong vị trí này một khi cần thiết (*bát* cơm/*nắm* cơm, *cây* tre/*vác* tre, *hộp* kẹo/*gói* kẹo, *đống* rơm/ *ôm* rơm,...). Cái khiến ta tưởng là ý nghĩa danh từ ở phạm trù

này chỉ là *ý nghĩa ảo*, một loại *ý nghĩa chức năng* xuất hiện do một nhu cầu đặc biệt. Cái ý nghĩa này tồn tại cho danh từ và vì danh từ sau nó. Ý nghĩa của nó, cũng như của những từ trước nó, chỉ phụ thuộc và "ăn theo" ý nghĩa của danh từ. Số lượng chúng là quá nhỏ so với số lượng danh từ.

Tính xác định của danh ngữ thường liên quan đến các từ chỉ đơn vị. Các từ này, khác với danh từ, có nội hàm rất hẹp, hẹp đến nỗi chúng không thể dùng một mình. Chúng không thể tồn tại ngoài cấu trúc danh ngữ. Do ngoại diên rộng, chúng luôn cần đến các yếu tố xác định (như số từ hoặc định từ: *mấy vị này, những quyển ấy, các bức khác,...)*

c) Trên phương diện hình thức, cấu trúc luận rất coi trọng *vị trí* và sự *phân bố* của các vị trí trong cấu trúc cú pháp. Sự đối đãi trong quan hệ giữa các thành tố (hướng tâm và li tâm) lấy *trật tự* làm căn bản. Ngữ pháp truyền thống thường nhắc đến các quan hệ "*chính phụ*" và "*đẳng lập*" như là những phương tiện phổ biến liên kết từ với từ. Nguyễn Tài Cẩn (1960) đã thành công trong việc miêu tả danh ngữ tiếng Việt nhờ vận dụng triệt để các quy tắc phân bố chứ không phải nhờ vào lối phân tích chuỗi chính phụ để sắp xếp các vị trí. Kì thực, "chính/ phụ" chỉ là đặc trưng của một kiểu trật tự từ vốn được suy ra từ lô gích. Nó có thể giúp ta nhận diện được một số quan hệ nhất định nhưng không phải tất cả. Nó đầy tính võ đoán và rủi ro. Vì nhận diện bằng lô gích nó *không hẳn là một tiêu chí ngôn ngữ học*, càng không phải là một công cụ có tính quy tắc để miêu tả nhất loạt mọi trường hợp. Nếu như trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt chúng ta chấp nhận quy tắc "chính trước, phụ sau" để thực hiện các phân tích thì ta sẽ không chỉ dừng lại ở chỗ "*con*" hay "*gà*"

là trung tâm danh ngữ (trong: *Tất cả mấy cái con gà này*). Theo đó, không khó khăn lắm, chúng ta cũng có thể biện luận được rằng trung tâm danh ngữ tiếng Việt sẽ là vị trí của các từ chỉ khối lượng: *tất cả, tất thảy, cả, toàn bộ* vì chúng luôn đứng đầu chuỗi kết hợp (chính) và những từ sau nó đều làm định ngữ (phụ) cho nó. Cấu trúc danh ngữ hiện hữu như nhiều tác giả giới thiệu đã bác bỏ quy tắc "chính trước, phụ sau" như là cái nền cơ bản. Ngoài ra, trong các cú pháp tiếng Việt còn có khá nhiều hiện tượng lưỡng tính (nửa đẳng lập, nửa chính phụ).

d) Trong cấu trúc danh ngữ, có một vị trí ở phần đầu (theo Nguyễn Tài Cẩn) do từ "cái"đảm nhận.

Đã có nhiều nhận xét về từ này. Đây là một trường hợp thú vị và chỉ nhìn rõ bản chất của nó nhờ vào chức năng (ngữ nghĩa/dụng học). "Cái" (*Cái cuốn sách đắt tiền ấy*) trước hết không chỉ ra bất cứ khía cạnh nào liên quan đến nội dung của danh ngữ. Nó không bổ sung cho danh từ hay các thành tố phụ khác bất cứ chi tiết nào. *Cái* hoàn toàn được sử dụng theo ý thức của người nói nhằm chỉ trỏ đích danh một nhân/vật được đề cập đến trong lời. Nó là một *từ tình thái*. Vì được dùng để chỉ trỏ, nó đồng thời làm cho danh từ có tính xác định. Mỗi khi dùng *cái* người ta thường dùng kèm theo nó các yếu tố chỉ xuất (*này, nọ, kia, ấy, đó*). Do chỗ là một yếu tố tình thái, *cái* khá tự do trong tần số xuất hiện ở danh ngữ và nó còn có khả năng di chuyển đến những tổ hợp khác ngoài cấu trúc danh ngữ. Lúc đó *cái* vẫn giữ lại cái ý nghĩa *chỉ trỏ* của nó (*cái phong lưu, cái nhanh nhẹn, cái rung động,...*). Vốn xuất phát từ cấu trúc danh ngữ, trong khi dùng để chỉ trỏ, *cái* đã có xu hướng như là một công cụ để "*danh hoá*" một số từ thuộc từ loại khác (tính từ, động từ), nhất là các từ có dạng song tiết.

e) Vị trí trước từ "cái" ở phần đầu của danh ngữ là vị trí của các từ chỉ số lượng. Trong tiếng Việt, các yếu tố chỉ lượng khá đa dạng. Chúng gồm các số đếm của dãy số tự nhiên (số từ: *1, 2, 3, 4,..., n*), các từ ước lượng (*vài, dăm, mươi,...*) đánh giá (*nhiều, ít, mấy, bao nhiêu,...*) và cả những từ làm công cụ ngữ pháp tạo số (*những, các, một*). Khía cạnh chức năng không xuất hiện trong việc dùng các số đếm tự nhiên. Các từ có ý nghĩa *ước lượng, đánh giá*, các từ *những, các, một* ngoài việc chỉ số lượng, chúng còn có nét nghĩa miêu tả và nhận xét. Việc dùng chúng có liên quan nhất định đến cách nhìn của người bản ngữ, khiến chúng đây đó có ý nghĩa *tình thái*. Khía cạnh tình thái thường thể hiện trong cách thức ước lượng hay những lối nói bất định (ví như các tổ hợp danh từ trong đối lập *những/các, một/zero* và lối nói đảo: rượu *mấy be*, chè *dăm gói*). Ngôn ngữ thơ cũng dùng chúng để tạo hình:

Lom khom dưới núi tiều *vài chú*
Lác đác bên sông chợ *mấy nhà*.

Các tổ hợp bất định được dùng khá phổ biến trong lời: *mấy ai, mấy khi, những ai, những gì, một khi, một ai,...*

Phần cuối danh ngữ (sau danh từ) có hai vị trí cho thành tố phụ: định ngữ và định tố. Chúng có liên quan đến dụng học một khi được dùng theo cái nghĩa bổ túc, *xác định*.

Trước hết là việc sử dụng định ngữ: Định ngữ rất phong phú và đa dạng. Nhờ có định ngữ, danh từ trung tâm được xác định, hạn định và miêu tả. Nó chỉ ra cái *sở chỉ* của danh ngữ (xác định) nhờ vào từ (*sách toán*), đoản ngữ (*phim vừa xem xong*), mệnh đề (*nhà mà cha tôi xây*). Ý nghĩa xác định có khi mang theo cả sự bình phẩm, đánh giá (*duy nhất, cuối cùng, đầu tiên,*

áp chót,...). Người nói cũng muốn nhấn mạnh khi chỉ ra cái sở chỉ của danh ngữ.

Chúng tôi vẫn tách nhóm định từ (*này, kia, nọ, ấy, đó, đấy, khác*) khỏi vị trí của định ngữ. Chúng là những từ có chức năng chỉ định (trực chỉ, hồi chỉ, khứ chỉ) cho nhân/vật hoặc những cái gì đó được xác định khi nói ra. Chúng là những định tố chỉ xuất cho danh từ. Các từ *này, kia/kìa,* đây trong lời cũng có thể dùng như đại từ chỉ định, chẳng hạn một khi chúng đứng đầu phát ngôn (*Này là áo, này là quần, này là giầy, mũ, thắt lưng...*).

6. Về các di chuyển (chuyển loại): Mọi sự di chuyển trong từ loại đều xuất phát từ sự thay đổi cách thức phản ánh trong tư duy của người bản ngữ. Bởi vậy không thể chỉ nhìn hiện tượng này trên bề nổi, càng không nên coi nó như một hiện tượng đặc thù cho từ loại tiếng Việt. Ngôn ngữ nào cũng vậy, đều có sự hiện diện hiện tượng chuyển loại (hay đúng hơn, mở rộng loại). Trong các ngôn ngữ châu Âu, do lợi thế của đặc trưng hình thái học, khi một sở biểu được phân li về mặt ngữ pháp thì từ (đồng sở biểu) có ngay một dạng thức ngữ pháp tương ứng (*to work* và *the work*), cho nên không ai nghĩ đến sự chuyển hoá của từ loại. Trong tiếng Việt, do không có dạng thức ngữ pháp của từ, các từ đồng sở biểu cũng "đồng dạng thức", khiến người ta nghĩ ngay đến việc "chuyển loại" ("*đóng góp*" là động từ, và "*đóng góp*" là danh từ).

Bên cạnh những danh từ "chính danh"chỉ các nhân/vật, hàng loạt danh từ tiếng Việt khác có được là nhờ vào hiện tượng"danh hoá". Một khi đã là danh từ, chúng vẫn tiếp tục các chuyển động. Trong cấu trúc danh ngữ, sự chuyển hoá rõ nhất là hiện tượng các danh từ được "đơn vị hoá". Từ chỗ chỉ đích thân nhân/vật, một số danh từ đã chuyển sang chỉ sự "phân suất hình

thức tồn tại"của nhân/vật (*vị hoà thượng, bác nông dân, cậu sinh viên, mảng tường, cây bút, ngọn đèn,...*), nhiều nhất là các danh từ chỉ người, chỉ quan hệ thân thuộc. áp lực này mạnh lên đến nỗi cuốn theo cả một số động từ cũng di chuyển (*một vác củi, một bó rau, một gói kẹo, một ôm vải,...*).Trong điều kiện như thế, ở người Việt đã tự nhiên hình thành trong giao tiếp một cái *trục liên tưởng có tính chức năng* cho phép người nói lựa chọn những từ ngữ thích hợp với từng ngữ cảnh để thực hiện hành vi xưng hô hoặc miêu tả. Người Việt hiểu rất rõ ý định của một phụ nữ khi chị nói ra bằng một danh ngữ:"Ô hay! *Cái nhà anh này*!". Dụng học của danh ngữ này chỉ gắn với ngữ cảnh. Sự tình của phát ngôn cũng nằm trong ngữ cảnh, được tri nhận qua ngữ cảnh.

Động từ tiếng Việt: Nhìn từ phương diện chức năng

Phần trên dành cho việc nhận xét về *Danh từ* (2), phần tiếp theo này sẽ nói về *Động từ* với những *đặc trưng của từ loại này xét từ phương diện chức năng.*

Chúng ta thừa nhận rằng *chức năng của một loại đơn vị* ngôn ngữ cho sẵn (tức là *từ*) chỉ xuất hiện một khi *từ loại* hành chức, nghĩa là *từ* đi vào hoạt động trong ngữ lưu. Cái *bản chất từ loại* sẽ quyết định xem liệu một *từ* nhất định sẽ có khả năng giữ cương vị gì, và cho cấu trúc cú pháp nào của câu. Nó dùng phương tiện gì để biểu đạt các khía cạnh chức năng? Rồi đến lượt nó, trong một chức vụ cú pháp cụ thể, nó lại có thêm những ý nghĩa nào, và đồng thời, nó có những biến đổi gì về ý nghĩa một khi có quan hệ với các *hành động ngôn từ* và với các *ngữ cảnh* cụ thể.

1. Cùng với danh từ, *động từ là một từ loại cơ bản. Đối lập Danh-Động là nòng cốt và quán xuyến cả hệ thống từ loại tiếng Việt. Động từ, xét theo bản chất ngữ pháp, là những từ chuyên dụng, chỉ ra các dạng vận động khác nhau của tất cả những gì được người bản ngữ biểu đạt bằng danh từ* (tức là nhân/vật và các thực thể nói chung). Tuy số lượng có ít hơn danh từ nhưng ý nghĩa và chức năng ngữ pháp của từ loại động từ rất phức tạp.

2. Trên phương diện chức năng thành phần câu thì *vị ngữ là chức năng đặc trưng nhất của động từ.* Tuy nhiên, tuỳ theo từng loại hình ngôn ngữ, chức năng này được biểu đạt theo những cách riêng. Các phạm trù ngữ pháp hình thái học (ngôi, thời, thể, dạng, thức,...) là đặc trưng cho các ngôn ngữ biến tố. Từ khi ngữ pháp ngữ nghĩa (ngữ pháp chức năng) thịnh hành, trên phương diện chức năng người ta còn quan tâm đến vai nghĩa của các nhóm động từ, động từ và tham tố của nó.

Nếu câu là sự *biểu đạt nội dung mệnh đề* thì *sự tình* là hạt nhân ngữ nghĩa của câu. Động từ, trong khi chỉ ra ý nghĩa của các hình thái vận động, đã trở thành *phương tiện căn bản để biểu đạt sự tình.* Trên phương diện này, nó là hạt nhân vị ngữ của câu. Theo Nguyễn Việt Hưng (Luận văn tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ khoá 11, 1970), hơn 98% câu tiếng Việt có vị ngữ là động từ.

3. *Cái khung vị ngữ của câu tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, rất đa dạng trong điều kiện các từ làm vị ngữ không biến đổi hình thái. Các quan hệ ngữ pháp và tình thái ở đây luôn đan xen nhau trong kết cấu ngữ pháp của các từ loại.* Với động từ, trên phương diện chức năng chúng tôi chọn lựa và muốn đề cập đến một vài khía cạnh sau đây:

a) *Quan hệ ngữ pháp và quan hệ tình thái* đan xen trong các biểu đạt Thời-Thể, trong đó, quan hệ tình thái là rất quan trọng.

b) Động từ với các liên hệ chức năng trong biểu thức Tình thái và biểu thức Ngôn hành trong tư cách vị ngữ.

c) Động ngữ (VP) trong chức năng vị ngữ tiếng Việt: một kết cấu phân tích tính đa dạng. "Quan hệ"và"Cách"trong kết cấu động từ vị ngữ.

Trước hết hãy nói đến những *biểu đạt chức năng có mặt trong ý nghĩa Thời-Thể của kết cấu động từ vị ngữ.*

Trong hầu hết các ngôn ngữ châu Âu, *Thời và Thể* là những *phạm trù ngữ pháp thuần tuý, bắt buộc* đặc trưng cho động từ. Các khía cạnh ngữ pháp đối lập của động từ được biểu đạt bởi một hệ thống các dạng thức đối lập hình thái học. Khác với động từ nguyên mẫu (dạng từ điển), ta gọi động từ được "chia" là động từ có dạng *nhân xưng. Thời và Thể* là hai trong số những phạm trù ngữ pháp bắt buộc và quan trọng nhất cho cái khung vị ngữ một khi động từ biểu đạt ngữ pháp một sự tình, nghĩa là trong khi nó dùng để truyền đạt một nhận định.

Nếu theo cái nghĩa như thế, thì với *tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, tất không có cái phạm trù ngữ pháp Thời, Thể có tính bắt buộc kiểu như ở các ngôn ngữ biến tố.*

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là ngôn ngữ này, xét trong mối quan hệ giữa ngữ pháp và tư duy, vắng mặt cái *ý nghĩa ngữ pháp Thời và Thể: ý nghĩa Thời và Thể của từ loại động từ thì vẫn luôn tồn tại để tham gia biểu đạt sự tình. Chỉ có điều nó tồn tại theo một lối khác phụ thuộc vào cách thức tri nhận của người bản ngữ và chất liệu ngôn ngữ dùng để biểu đạt.* Theo đó, mỗi sự tình được phản ánh trong vị ngữ (cơ sở cho một nhận

định) đều phải có mặt trên trục thời gian; theo diễn tiến, nó phải ứng với một thời điểm: một thời điểm nhất định phải được quy chiếu với nội dung sự thể.

Thời và Thể, trong quan hệ với từ loại động từ nói chung, như là một hiện tượng thuộc về *Ngữ pháp Phổ quát* (Universal Grammar), còn việc chúng hiện diện như thế nào trong các ngôn ngữ (là một phạm trù hình thái học hay là một biểu đạt từ vựng) thì thuộc về *Ngữ pháp Đặc thù* (Particular Grammar) trong cái khái niệm mà Chomsky đề xuất. Với tư cách là một *Ngữ thi* (Performance) Thời và Thể luôn có được các biểu đạt tương ứng từ chất liệu ngôn ngữ thích hợp.

Thời và Thể ở động từ vị ngữ tiếng Việt được người bản ngữ nhận diện theo lối phi cấu trúc. Nó bao hàm cái nhìn khá chủ quan của người nói trong đối chiếu nội dung phát ngôn với thực tại. Điều đó khiến cho Thời-Thể thiên về một quan hệ tình thái, nó củng cố quan hệ ngữ pháp và có liên hệ rất mật thiết với dụng học trên hai phương diện là ý thức của người nói và ngữ cảnh.

Việc ngôn ngữ này dùng phương tiện thiên từ vựng để đánh dấu Thời-Thể (với một danh sách các từ phụ rất cụ thể) không phải là nguyên nhân của đặc trưng tình thái của ý nghĩa này. Trái lại, mối quan hệ giữa Thời và Thể trong vị ngữ *được ghi nhận bởi ý thức của người nói và hiểu nó đúng trong ngữ cảnh giao tiếp* mới thật sự là nguồn gốc của chùm nét khu biệt tình thái trong mọi lối biểu đạt Thời và Thể.

Trên phương diện tri nhận, người bản ngữ châu Âu phân biệt rất rạch ròi các đối lập thời gian: *hiện tại, quá khứ và tương lai* trong tương quan với thời điểm phát ngôn. Mọi quy chiếu đều có

tính phân loại. Người bản ngữ tiếng Việt không quan tâm nhiều đến điều này. Thời gian được phản ánh trong ý thức họ *không theo sự phân loại và đánh dấu ngữ pháp*. Sự chú ý của người Việt về *Thời* tập trung vào chỗ: *ở thời điểm nào thì sự tình xuất hiện, khi nào thì nó kết thúc hoặc biến mất*. Chính vì vậy, với người nói, trong số những câu hỏi thường dụng (để miêu tả sự tình) thì câu hỏi dùng cấu trúc *"Đã...Chưa?"* là nhiều nhất và quan trọng nhất mọi biểu đạt sự tình. Với cái nhìn đó, *người Việt đã bện các nét nghĩa Thời với Thể với nhau trong một lối biểu đạt lồng ghép rất đặc biệt*. Trong phát ngôn *"Đến giờ đi học rồi đấy, em còn ngồi xem ti-vi à?"*, dường như cả người nói và người nghe không quan tâm đến *"thời- thể"* của động từ mà chỉ chú ý vào việc xuất hiện cái sự tình *"muộn rồi đấy"*và nhấn mạnh nó như một đối chiếu với thực tại. Người nghe có thể sẽ phản ứng trong trường hợp này bằng một phát ngôn, chẳng hạn như *'Thôi chết, đã đến giờ rồi cơ à?"*, cũng là một ý thức về xuất hiện của sự tình. Nó cũng là một tình thái. Trong cả hai phát ngôn Thời lẫn Thể dường như là thứ cấp. Nó được hiểu qua một tình thái được nhấn mạnh và có đánh dấu. Như vậy, *Thời và Thể* đều được tự do hoá và trong trường hợp này các chỉ tố Thể được tăng cường để chỉ ra tình thế xuất hiện của sự tình. Nó vừa biểu đạt tình thái vừa có ý tăng cường ngôn trung cho cả hai phát ngôn. Mọi nhận diện Thời -Thể xa gần còn liên quan đến *Ngữ cảnh*.

Trong tiếng Việt, các từ *đã, chưa, còn, đang* có vai trò quan trọng nhất trong việc mở rộng các quan hệ tình thái cho Thể của vị ngữ (khác với những chỉ tố như *xong* và *rồi*). Do bản chất của một quan hệ tình thái, phạm vi *Thời và Thể tiếng Việt dường như mở rộng hơn. Chúng gắn với cái khung vị ngữ của câu chứ không còn chỉ bó hẹp trong kết cấu của động từ vị ngữ. Cái kết*

hợp chặt giữa các từ phụ với động từ bị lỏng ra. Các chỉ tố ngữ pháp một khi được tình thái hoá sẽ trở nên tự do. Điều này cho phép giải thích vì sao tiếng Việt một tính ngữ, một danh ngữ, thậm chí một giới ngữ dễ có thể trực tiếp làm vị ngữ với các từ phụ vốn hiện diện trong kết cấu động từ: *Mùa thu đang rất đẹp, Đứa con dâu cả cũng người Huế, Anh ấy đã ba mươi tuổi, Mái nhà lá vẫn cạnh đường...* Chúng là những *vị ngữ phi động từ* (một chức vụ lâm thời) nhờ các liên hệ tình thái (với việc dùng các từ *đang, cũng, đã, vẫn*).

Cách nhìn Thời như một liên hệ tình thái khiến cho biên độ của "Thời" tiếng Việt khá tự do trong biểu đạt. "*Sự đãng trí*" của người bản ngữ đối với "thời" không có nghĩa là ngôn ngữ này không có ý nghĩa "thời". Khác với "thì" của động từ của ngôn ngữ biến tố, nơi mà, với tư cách phạm trù ngữ pháp hình thái học, người nói phân biệt rạch ròi (quá khứ/hiện tại/tương lai) người Việt thì khác: trong tư duy, họ hình dung "thời" qua một *đánh giá tổng quan về cái sự tình theo một cảm xúc* (chứ không nhằm đích danh vào cái hành động/tiến trình cụ thể). Theo đó, quá khứ được hiểu là "cái gì đó"ở vào khoảng trước khi hiện diện sự tình. Nó thậm chí có thể được đánh dấu bằng một yếu tố từ vựng nằm ngoài vị ngữ. Khi ta nói "*Hôm qua, trời mưa to*" hay "*Dạo nọ, trời hạn hán*" thì sự tình cả hai câu chỉ có chung một *giá trị tuyệt đối về* "thời". "*Thời*" trong "*Thể*" cho phép người Việt *mở rộng biên độ từ vựng* trong việc dùng các chỉ tố (với một danh sách những từ phụ có hàm lượng từ vựng/ngữ pháp không đồng đều). Chỉ có ở ngôn ngữ đơn lập (phi hình thái tuyệt đối) người ta mới có thể nói những câu kiểu như:"Chúng tôi *đã, đang và sẽ* làm tốt việc này". *Với việc nhấn mạnh vào ngữ nghĩa/ tình thái, Thời-Thể của động từ gần như được tri giác*

trong một liên hệ tự do/ tuỳ nghi. Nó khác hẳn với những phạm trù ngữ pháp có tính bắt buộc trong các ngôn ngữ châu Âu.

Trong phát ngôn "***Chiều nay,*** *mình đi Thái Nguyên*", Thời – Thể dường như nằm ngoài động từ, *Sự tình và Thời* liên hệ với nhau dường như chỉ qua một biểu đạt từ vựng nhưng chúng ta vẫn có cả 2 trong 1. "*Chiều nay*" trong *ngữ cảnh* cụ thể, một mặt, đã chỉ ra cái thời điểm "sự tình *rồi sẽ* xuất hiện" sau cái thời điểm nói (= Thời: tương lai) và một mặt khác: "cái sự tình ấy" *vẫn còn chưa* xuất hiện ở thời điểm nói (= Thể: vị hoàn thành, nhưng có phần xác định).

Nhận xét một cách tổng quát có thể cho rằng: *Thời –Thể trong tiếng Việt là một quan hệ lồng ghép, đặt trong một cái khung rộng hơn ngữ pháp của từ loại động từ. Bản chất của nó là một phạm trù Tình thái-Ngữ pháp. Tình thái ngôn ngữ ở đây là tình thái chủ quan, trong đó nhận thức và cái nhìn của người nói là rất quan trọng, nghĩa là vai trò của dụng học phải có cương vị nhất định.*

4. Nói về một vài đặc trưng chức năng thường gặp ở khu vực *vị ngữ có động từ tình thái và động từ được tình thái hoá.*

Động từ tình thái là những động từ tuy có số lượng không nhiều nhưng có số lần xuất hiện rất cao trong các phát ngôn, thể hiện vai nghĩa bắt đầu của thông tin vị ngữ nói về những nhu cầu, mong muốn, yêu cầu, khả năng, các động từ như *muốn, cần, phải, có thể, toan, định, giám, bị, được...* dùng trong những lối nói rất ổn định trong cái khung ngữ pháp kiểu như những biểu thức. Động từ tình thái trong câu luôn đứng đầu chuỗi thành tố vị ngữ và nó liên hệ với chủ thể. Trong kết cấu vị ngữ của câu còn có mặt những từ tình thái khác, chẳng hạn như các phụ từ tình thái chuyên đứng sau động từ vị ngữ (*rồi, được, ra,*

xong, nốt, hết,...) và các từ tình thái dứt câu (*à, nhỉ, nhé, đi, mất, chứ,...*), nhưng chúng khu biệt với động từ tình thái. Trở lại ngữ nghĩa của tiểu loại động từ này, ta thấy:

Thứ nhất là loại biểu thức ngữ pháp do *động từ tình thái* làm trung tâm kết cấu vị ngữ. Đây là một loại biểu thức khá điển hình cho quan hệ chức năng bởi vì, *trong câu tiếng Việt, nó có cương vị trung gian về nghĩa giữa hai luồng nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái.*

Những năm gần đây, do việc tăng cường nghiên cứu ngữ nghĩa trong ngữ pháp (chức năng, tình thái, vai nghĩa của các thành tố trong câu), nhiều tác giả đã để mắt đến động từ tình thái và việc nhận xét chúng đã có những bước tiến đáng kể (Xin xem, chẳng hạn, các công trình của *Nguyễn Thị Quy, Nguyễn Thị Thuận, Trần Thị Chung Toàn, Bùi Trọng Ngoãn, Huỳnh Văn Thông,...*). Danh sách các động từ tình thái (*muốn, cần, phải, có thể, toan, định, giám,...*) tăng giảm tuỳ theo cách nhận diện của mỗi tác giả, nhưng xét về tổng thể việc nhìn nhận về ngữ đoạn và vai nghĩa của chúng thì gần như các ý kiến đã có được nhận thức chung.

Động từ tiếng Việt vốn có nhiều cách phân loại, từ S. Bustrov (1966) đến nay, giới Việt ngữ học xa gần đều chú ý đến một loại kết cấu vị ngữ, một ngữ đoạn, có dạng "chuỗi" (gồm hai, ba, bốn,... động từ đi liền nhau), *đứng đầu là một động từ tình thái, động từ này* có cương vị là trung tâm ngữ pháp. Chúng tôi coi đây là loại *biểu thức tình thái điển hình.*

Thứ hai là các *ngữ đoạn động từ thông thường, trong khi làm vị ngữ, được tình thái hoá* để hiện thực hoá nội dung của câu. Việc tình thái hoá này căn bản nhờ vào các phụ từ tình thái (chỉ ra các nghĩa: *phủ định, thời-thể, cách thức,...*). Lối tình thái hoá

này, bằng các phụ từ (thậm chí có cả ý nghĩa từ vựng), có giá trị tương đương với lối nhân xưng hoá động từ bằng các phạm trù ngữ pháp của động từ trong ngôn ngữ biến tố. Loại kết cấu vị ngữ này cần tách bạch với loại *biểu thức chức năng thường xuyên* của *động từ tình thái làm trung tâm*, cho dù cả hai đều có liên quan đến việc biểu đạt vị ngữ.

Trong một vài công trình ngữ pháp ít năm trở lại đây, đôi khi ta gặp một vài ý kiến, trong khi có ý hướng tới chức năng, nhưng dường như trong thực tế lại chỉ đơn thuần dựa vào các *biện luận về trật tự từ* trong cấu trúc ngữ đoạn của động từ/động ngữ để nhất thể hoá các phụ từ tình thái (*đã, sẽ, sắp, đang, từng, còn, chưa, vừa, mới, cũng, vẫn, lại,...*) với các động từ tình thái (*muốn, cần, phải, có thể,...*) trong một tiểu loại chung gọi là *vị từ tình thái*. Theo cách biện luận đó, mọi ngữ tố có mặt đằng sau các "vị từ tình thái" đều được coi là bổ ngữ của chúng, rồi kế đó, chính những từ đứng sau ấy, do chức năng bổ ngữ, nên chúng lại được coi là dấu hiệu chỉ ra vị từ tình thái đứng trước. Biện luận này có chỗ chưa ổn. Việc phân định động từ xét trong mối tương quan giữa ngôn ngữ và tư duy cho ta cơ sở để khu biệt hai loại biểu thức mà động từ xuất hiện cho dù động từ và các phụ từ ở đây đều có liên hệ với việc biểu đạt ý nghĩa tình thái. Dễ dàng nhận ra rằng, trong chức năng vị ngữ câu tiếng Việt, các động từ tình thái rất dễ dàng tiếp nhận các yếu tố *phủ định*, trong khi đó các phụ từ tình thái không có cái khả năng quan yếu đó. Xét về tiêu chí ngôn ngữ học, các từ như *đã, đang, sắp, sẽ, còn, chưa, cũng, vẫn,...* chưa đủ chuẩn của động từ cả về ngữ nghĩa và ngữ pháp. Thực tế, xét về từ loại, cho đến nay ít ai trong giới ngữ pháp học xếp chúng vào phạm vi động từ chỉ vì đơn thuần dựa

vào sự có mặt của chúng khi tham gia một nét nghĩa nào đó trong cái khung vị ngữ.

Thứ ba là còn có một kiểu biểu thức tình thái thể hiện như một vai dụng học trong kết cấu vị ngữ, chẳng hạn:

a/ Có trường hợp động từ xuất hiện trước một vị ngữ là tính từ với dụng ý lưu ý người nghe, hoặc giả để nhấn mạnh:

- *Nhà này trông có vẻ đẹp đấy*
- *Cháu được cái ngoan lắm.*
- *Đường thì gần thôi nhưng phải cái rất khó đi.*
- *Ti-vi này xem rất nét.*
- *Cá kho ăn thường phải mặn.*

b/ Có trường hợp từ tình thái chen giữa động từ vị ngữ và thành phần phụ.

- *Bác An xa quê đã gần mười năm.*
- *Cái xe này mua phải đến hai chục triệu.*
- *Đang đói, nó ăn những bốn bát cơm.*
- *Vì đoạn này không có xe, tôi đã đi bộ dễ đến cả chục cây số.*
- *Nhà Khoa ở mãi tận Cầu Giấy.*

5. Nói về khía cạnh chức năng của các *động từ ngôn hành.*

Ngôn hành/Ngữ vi là một khái niệm nghĩa liên quan đến một kiểu lực ngôn trung của câu trần thuật. Nó cũng là đặc trưng của một tiểu loại động từ tiếng Việt. Nó cũng có thể gặp ở động từ ở các ngôn ngữ khác. Nghiên cứu nghĩa của câu qua các tiểu loại động từ, trên bình diện chức năng, thường cũng nhận xét đến cái nghĩa "*ngôn hành*".

Trong tiếng Việt, trên đại thể, tiểu loại động từ "ngôn hành" thường có mặt các động từ như: *chào, hỏi, nói, khuyên, khen, hứa, bảo, hỏi, van, can, thề, báo, mời, cầu, cấm, nguyện, thưa, xin, chúc,...* và: *tuyên bố, xin phép, chúc mừng, tạm biệt, bảo*

đảm, thừa nhận, bày tỏ, yêu cầu, đề nghị, bày tỏ, cho phép, chỉ thị, cảnh cáo, thông báo, cải chính,...

Động từ ngôn hành, khi làm vị ngữ, luôn tồn tại trong một ngữ đoạn của lời là những biểu thức ngôn hành. Động từ ngôn hành là hạt nhân của một loại câu trần thuật. Tuy nhiên khác với những câu trần thuật chuyên biểu thị những sự thể/sự tình trong thế giới và trong tư duy, thì câu trần thuật ngôn hành có nét khác: Câu ngôn hành biểu đạt chính cái *sự tình được thực hiện trong khi nói năng và bằng cách nói ra nó*. Câu ngôn hành với loại động từ đặc biệt này làm vị ngữ đã được J.Austin đề cập đến năm 1962 khi ông cho rằng các động từ ngôn hành luôn được sử dụng trong những hoàn cảnh nhất đinh, lúc đó việc dùng chúng cũng đồng thời là cái hành động được biểu đạt. Một khi nói: *"Tôi hứa với anh là tôi sẽ đến dự tiệc"*thì *"Tôi"cũng đồng thời thực hiện cái hành vi "hứa"đó*. Các động từ ngôn hành trong chức năng vị ngữ phần lớn và thường xuyên có liên hệ với ngôi nhân xưng thứ nhất.

Trong ngữ pháp tiếng Việt, vài mươi năm nay, đã có nhiều tài liệu xa gần có nói đến động từ *ngôn hành/ngữ vi* và các kiểu biểu thức, kiểu câu liên quan đến nó (xin xem, chẳng hạn, các bài viết của Hoàng Phê, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, Cao Xuân Hạo, Nguyễn thị Quy, Diệp Quang Ban, Đỗ thị Kim Liên, Võ Đại Quang,..).

Phạm vi của tiểu loại động từ ngôn hành là vấn đề còn bàn thảo và có những điều chỉnh. Chúng tôi thiết nghĩ nên phân tích thêm, chi tiết, cái nghĩa gọi là *"ngôn hành"* để góp phần xác định rõ hơn đặc trưng ngữ pháp của nhóm động từ này.

Trong mô hình phân tích của J. Austin, ông đã chú ý đến hành động tại lời (illocution) với giả thuyết về hai hành động

ngôn hành nguyên cấp (primary) và tường minh (explicit). Trong hai hành động này, động từ ngôn hành khi làm vị ngữ luôn có quan hệ chặt chẽ với các phát ngôn ngôn hành (performative utterance) và biểu thức ngôn hành (performative expression). Cái thứ hai là nòng cốt của cái thứ nhất. Biểu thức ngôn hành khái quát được J. Austin hình dung như sau:

I (hereby) Vp you that (U)

Trong đó, Vp là động từ ngôn hành, còn biểu thức ngôn hành nguyên cấp (U) luôn có biểu thức ngôn hành tường minh làm hậu cảnh (background). Lực ngôn trung của phát ngôn luôn đặc trưng biểu thức ngôn hành nguyên cấp.

Tuy nhiên, "hiện tượng" ngôn hành và động từ ngôn hành không đồng nhất. Khái niệm thứ nhất có bề rộng hơn. Hiện tượng ngôn hành là một loại lực ngôn trung (là cái hiệu lực tại lời) được xác lập bởi các dấu hiệu "ngôn hành" (ngữ điệu, các từ công cụ, biểu thức ngôn hành tường minh, các hành vi ngoại ngôn,...). Cái khái niệm thứ hai chỉ liên quan đến một tiểu loại động từ. Động từ ngôn hành là nòng cốt của một biểu thức mà trong đó nó là trung tâm vị ngữ của một kiểu câu trần thuật tự biểu thị. Chủ thể của vị ngữ ở ngôi thứ nhất, người nghe thuộc ngôi thứ hai (là bổ ngữ của động từ), và nó có giá trị ngôn hành chỉ trong thời điểm phát ngôn.

Do chỗ có đường biên mờ về ranh giới ngữ nghĩa, cho nên trong danh sách động từ ngôn hành của một vài tác giả đôi khi có sự nhầm lẫn trong việc nhận diện chúng. Thiết nghĩ nên chú ý:

Thứ nhất là, cần phân biệt: động từ ngôn hành là động từ mà khi nó xuất hiện ở trong câu thì *hành động và phát ngôn là một* (*Tôi hứa..., tôi cấm..., tôi xin lỗi,...*), điều này khác với trường

hợp phát ngôn *đi đôi* với hành động (khi nói *"Tao tát cho mày một cái"* thì *miệng nói và tay tát* là hai hành động đi đôi).

Thứ hai là, cần phân biệt động từ ngôn hành với một số động từ "cảm nghĩ", "nói năng". Một vài động từ thuộc loại thứ hai, trong câu, khi có mối liên hệ với chủ ngữ ở nhân xưng ngôi thứ nhất (*Tôi cho rằng..., tôi bằng lòng với..., tôi hài lòng về...*), dễ bị ngộ nhận là động từ ngôn hành. Thực ra, các động từ cảm nghĩ nói năng không thực hiện hành vi theo kiểu ngôn hành 2 trong 1. Các động từ này vẫn chỉ là vị ngữ của câu trần thuật ta dễ gặp. Cũng có cả sự khác nhau về lô gích khi các động từ ngôn hành biểu đạt thiên về hành động ngôn trung, trong khi loại thứ hai (cảm nghĩ) lại thuộc hành động (nhận định) mệnh đề.

Thứ ba là, các động từ biểu đạt *trạng thái, cảm xúc (yêu, ghét, giận, hờn, buồn, tủi, thương,...)* cũng không phải là động từ ngôn hành. Các động từ này (một nhận định), trong câu, luôn liên quan đến tính hiện thực của câu: có thể đúng hoặc có thể sai đối với khách thể, trong khi đó động từ *ngôn hành* thì không như vậy, không thể đánh giá đúng sai về mặt lô gích. Tuy được dùng trong vị ngữ một kiểu câu trần thuật, nhưng động từ ngôn hành không hướng tới mục đích khẳng định, phủ định, mô tả một mảng nào đó của khách thể mà chỉ hướng đến bản thân các hành vi nói năng và người nói cũng là người thực hiện nó *(hỏi, hứa, trách, cấm, lệnh, đề nghị, cam kết, xin lỗi,...)*.

6. *Động từ làm vị ngữ và khái niệm "vai nghĩa" của các tham tố của chúng.*

Điều này bắt nguồn từ một lí luận. Các nhà ngữ pháp như Tèsniere (1959) và Fillmore (1968) đã rất coi trọng vai trò của vị ngữ trong câu. Tèsniere đã chống lại ngữ pháp lô gích (truyền

thống) bằng cách chỉ coi vị ngữ là trung tâm duy nhất của câu. Động từ vị ngữ khi đó là trung tâm của một sàn diễn tập hợp những vai nghĩa khác nhau, kể cả chủ ngữ truyền thống. Fillmore, sau đó, trong khi biện luận cho *khái niệm cách* (case), đã hình dung về một *khung quan hệ ngữ nghĩa của động từ* với các liên hệ nghĩa trong không gian ngữ pháp của câu. Theo ông, có thể xác định một mạng lưới quan hệ riêng và chung của động từ làm vị ngữ với các tham tố của nó trong những vai nghĩa khác nhau. Cao Xuân Hạo (1991) đã ghép lí luận cấu trúc tham tố (ngữ pháp quan hệ) và ngữ pháp Cách để nhận xét các *vai nghĩa* tham tố liên quan đến động từ vị ngữ trong khuôn khổ của *thuyết ngữ* (một trong hai bộ phận của cấu trúc cú pháp cơ bản câu) tiếng Việt.

6.1. Trong ngôn ngữ nào cũng vậy, *sự tình* được hiểu như là nội dung biểu đạt của câu nói. Động từ vị ngữ tiếng Việt, tuy không biến đổi hình thái, nhưng bằng bản chất từ vựng- ngữ pháp, nó đã thể hiện rất hiệu quả các quan hệ nghĩa.

Năm 1957, Yakhontov là người đầu tiên đã phân tích và phân loại thành công chùm quan hệ ngữ pháp-ngữ nghĩa của động từ tiếng Hán nhờ việc điều chỉnh mối quan hệ *chi phối/chế ước* (control) cho phù hợp với một ngôn ngữ đơn lập. Sau đó, Kholodovich (1960), trong khi xây dựng lí luận phân chia các tiểu loại, lại đề xuất một không gian quan hệ của động từ vị ngữ ở các ngôn ngữ không biến hình trong một khái niệm tạm gọi là "*Hình thể cú pháp*" (tiếng Nga: Konfiguratsija).

6.2. Động từ tiếng Việt, khác với danh từ, khi ở trong câu luôn luôn là tập hợp của các loại quan hệ phức tạp nhất, như đã

nói, chí ít là ba loại quan hệ: a/ tình thái, b/ thời-thể, c/ các vai nghĩa.

Tính chất của động từ theo về tiểu loại là quan trọng nhất. Có thể nhắc tới một vài lớp tiêu biểu:

a) *Động từ đơn hệ (nội động/ bất cập vật): đi, chạy, bay, dừng, nằm, đứng, ngồi,...* Các động từ này thường chỉ có mối liên hệ với một chủ thể ở chủ ngữ (đại từ nhân xưng, từ xưng hô, từ chỉ xuất). Cố nhiên chúng cũng có thể có trạng ngữ *(Em đứng ở sân trường. Em đi bằng tàu hoả. Nó dừng ở giữa đường)*, nhưng thực ra trạng ngữ không bắt buộc.

b) *Động từ đa hệ (ngoại động/cập vật)*, theo đó, có thể là song hệ hoặc hơn thế: các mối liên hệ này gồm có liên hệ với chủ thể và liên hệ với các tham tố chịu tác động của chúng:

+ Loại thứ nhất, gồm có các động từ hành động cần có bổ ngữ truyền thống (*Tôi đọc sách. Lan xem phim. Kim học tiếng Việt. Lí mua ô tô.*), có thể cải biến cấu trúc theo kiểu đảo (*Sách thì tôi đọc. Phim thì Lan xem. Tiếng Việt thì Kim học. Ô tô thì Lý mua.*

+ Loại thứ hai, gồm có các động từ *trao, cho, tặng...* có đối t-ượng và có đích (*Tôi cho nó một trăm ngàn đồng. Kim gửi tôi một bức thư. Thầy giáo trả sinh viên bài tập. Chính phủ tặng anh ấy huân chương.*).

+ Loại thứ ba, gồm các động từ loại có một chùm liên hệ sự tình (*Tôi mua của nó năm mươi ngàn đồng cuốn sách này. Anh ấy đổi tiền cho tôi những hai trăm đôla Mỹ.*).

c) *Động từ ngôn hành.* Như đã nói ở trên, các động từ ngôn hành (*chào, xin lỗi, cảm ơn, khuyên, bảo, ra lệnh,...* dùng phổ biến trong câu trần thuật với lối nói bắt đầu bằng ngôi thứ nhất (*tôi, mình, tớ, tao...*) trong đó chủ thể *(để)* thực hiện đồng thời

ngay cái hành vi mà động từ biểu đạt sự tình. Người nói làm cho người nghe hiểu rằng *anh tal chị ta* nói cái sự tình ấy cùng lúc với việc thực thi sự tình ấy. Các động từ ngôn hành vốn được dùng nhiều, hình thành lối nói công thức (*Tôi khuyên anh..., Tôi bảo chị..., Cháu chào bác..., Em xin lỗi thầy,...*). Đáng chú ý là người Việt dùng thêm động từ *Xin* vào trước động từ ngôn hành như một dấu hiệu của tình thái lịch sự.

d) *Động từ chuyển động.* Động từ chuyển động có trong nhiều ngôn ngữ, nhưng trong tiếng Việt cần chú ý tới hai quan hệ nghĩa, đó là đích và hướng. Các động từ chuyển động thuộc nhóm có hướng (*ra, vào, lên, xuống, sang, qua, lại, tới, đến, về,...)* luôn có đích (*ra Hà Nội, vào Huế, lên rừng, xuống biển, sang Hàn Quốc, đến thư viện,...*). Đích nào dùng với động từ gì là do thói quen giao tiếp của người Việt hình thành nên những nét nghĩa (chẳng hạn: *vào nam, ra bắc*). Đôi khi chúng được dùng trong kết cấu khởi nguồn (*từ Hàn Quốc sang, dưới Hải Phòng lên, ở nhà quê ra,...*). Các động từ khác *(đi, chạy, nhảy, bay, lăn, rơi,...)* thường có thêm một chỉ tố định hướng *(đi vào, chạy ra, nhảy nên, tụt xuống,...).*

6.3. Trong khi phân tích vị ngữ, nên lưu ý một số kết cấu động từ vốn tạo ra các vai nghĩa thông dụng trong giao tiếp, dưới dạng một số biểu thức:

+ các kết cấu *nguyên nhân* dùng liên từ (*do, vì, bởi, tạl,...).*

+ các kết cấu *kết quả* dùng liên từ (*nên, cho nên, mà, mới,...*).

+ các kết cấu *gây khiến* (*xô nó ngã, thổi tắt đèn, bảo nó đến,...*).

+ các kết cấu *đảo* (*nhà lau rồi, sách mua rồi, áo này khó tìm,...*).

+ các kết cấu *thời gian, không gian* (*vài... nữa, từ... đến, cách đây...*).

+ các kết cấu *điều kiện* dùng liên từ (*dù, mặc dù, dẫu, dẫu, dù cho,... thì...)*

6.4. Các quan hệ nghĩa của động từ hết sức phức tạp vì động từ trong câu được dùng để biểu đạt sự tình động (tuyệt đại bộ phận là sự tình động). Chính những khía cạnh đa dạng của sự tình động đã quy định cái nghĩa và các liên hệ ngữ pháp của động từ. Các liên hệ này thể hiện ở những vai nghĩa rất khác nhau của các tham tố. Chúng hiện hữu trong không gian của mỗi một động từ cụ thể, bản chất của vai phụ thuộc vào mối quan hệ giữa nó với sự tình thể hiện bằng động từ. Người ta thường nhắc đến các vai như: *người hành động, người tác động, người thể nghiệm, lực tác động, người hưởng lợi, vật tạo tác, đích, nơi chốn, phương cách,...* Kì thật danh sách các vai nghĩa rất dài và chia nhỏ đến từng chi tiết. Nghiên cứu các vai nghĩa liên quan đến động từ theo lối vận dụng lí luận của Fillmore, không nghi ngờ gì, là một bước tiến trong nghiên cứu từ loại này trong tiếng Việt. Tuy nhiên, khác với các động từ trong ngôn ngữ châu Âu, việc tìm kiếm và chỉ ra những dấu hiệu hình thức của các quan hệ ngữ pháp ở đây còn là không dễ dàng. Các dấu hiệu hình thức và các tác tử ngữ pháp nhằm đánh dấu các mối liên hệ nghĩa, cho đến nay, mới chỉ được nhận diện ở một số quan hệ nhất định. Thiếu chúng, việc nhận xét và phân loại dễ rơi vào chủ quan và võ đoán. Phần việc này còn ở phía trước, rất cần có nhiều công trình mô tả kĩ lưỡng mới mong có được nhận xét đầy đủ. Chúng tôi dành việc nhận xét từ loại Tính từ trên phương diện chức năng trong một bài viết khác bởi vì Tính từ không nằm trong đối lập Danh - Động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Austin J.L,1962, *How to do things with words, Cambridge (Mass.)*, Harvard University Press.

Balli Ch.,1944 *Linguistique generale et linguistique francaise*, Berne.

Belnap N.& Stil T.,1981, *Logika voprosov i otvetov*, Moxkva: Progress.

Benveniste E.,1966, *Problemes de linguistique generale*, Paris:NRF.

Cao Xuân Hạo, 1991, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Q.1, TP HCM, Giáo Dục, 2005, Hà Nội.

Cao Xuân Hạo (chủ biên),1991, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, quyển 2: ngữ đoạn và từ loại, Giáo Dục, Hà Nội, 2005.

Chafe W.L.,1970, *Meaning and the Structure of language*, Chicago.

Chao Yuen Ren, 1968, *A Grammar of Spoken Chinese*, Berkeley& Los Angeles.

Chomsky N.,1957, *Syntactic Structures*, The Hague: Mouton.

Dik S.C.,1978 *Functional Grammar*, Dordrecht:Foris

Ducrot O.,1972, *Dire et ne pas dire. Principesde semantique linguistique*, Paris: Herman.

Đinh Văn Đức, 1986, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, ĐH & THCN, Hà Nội.

Đinh Văn Đức, 2001, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, ĐHQG HN, Hà Nội.

Đỗ Hữu Châu, 1986, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, KHXH, Hà Nội.

Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán, 2003, *Đại cương Ngôn ngữ học*, tập II, Giáo Dục, Hà Nội.

Fillmore Ch.J., 1977. *The Case for Case reopened. In:* Cole&Sadock (eds) Grammatical relations. Syntax and Semantics vol 8. New-York, Academic Press.

Givon T.,1979, *On Understanding Grammar*. New-York: Academic Press.

Hagege Cl.1982, *La structure dex langues, Paris, P.U.F. C.p.* 2eme ed. corrigee 1986.

Halliday M.A.K., 1985, *An In troduction to Functional Grammar*. London. Arnold.

Hoàng Phê, 1989, *Lô gic Ngôn ngữ học*, KHXH, Hà Nội.

Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, 1962, *Giáo trình về Việt ngữ*, Giáo Dục.

Hoccket Ch.F.1958. *A course in Modern Linguistics*. Toronto.

Huỳnh Văn Thông, 2004, *Vị từ tình thái trong tiếng Việt*, Luận án TS Ngữ Văn, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

Keenan E.L. 1976, *Towards a Universal Definition of "Subject"*. In: Ch.Li (ed) 1976.

Li Ch.N.& Thompson S.A.1976, *Subject and Topic: anew tipology of language*, In: Li Ch.(ed) 1976,457-489.

Lions J. 1968, *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.

Lý Toàn Thắng, 1981, *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu*, Ngôn ngữ, số 1/1981.

Martinet A.,1975, *Studies in Functional Syntax. Munchen:* Finck.

Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp, 1998, *Thành phần câu tiếng Việt*, Giáo Dục, Hà Nội.

Nguyễn Tài Cẩn, 1975, *Từ loại Danh từ tiếng Việt*, KHXH, Hà Nội.

Nguyễn Tài Cẩn, 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt, tiếng - từ ghép - đoản ngữ*, ĐH & THCN, Hà Nội.

Nguyễn Kim Thản, 1963, *Nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Việt* (I), KHXH, Hà Nội.

Nguyễn Kim Thản, 1977, *Từ loại động từ tiếng Việt*, KHXH, Hà Nội.

Nguyễn Thị Quy, 1997, *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, KHXH, Hà Nội.

Panfilov V.S., 1992, *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt, St - Petersbourg, bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thuỳ Minh (Lưu*, ĐH KHXH&NV HN, Hà Nội.

Panfilov V.Z.,1968, *Grammar and logic*, The Hague-Paris:Mouton.

Robins R.H. *General Linguistics. An Introductory Servey*, London.

Searle J.R.,1960, *Speech Acts: An Essay on the Philosophi of language*. Cambridge University Press.

Sechehaye A.,1926, *Essai sur la structure logique de la phrase*, Paris.

Tèsniere L.,1959, *Elements de syntaxe structurale*, Paris: Klincksieck.

Thompson L.C.,1965, *A Vietnamese Grammar, Seattle&London: University of Washington Press.*

Trương văn Chình & Nguyễn Hiến Lê, 1963, *Khảo luận về Ngữ pháp Việt Nam*, Huế: Viện Đại học.

Van Valin&Foley W.1980. *Role and Reference Grammar*.In: Syntax and Semantics.

Võ Đại Quang, 2005, *Một số vấn đề Cú pháp, Ngữ nghĩa, Ngữ dụng & Âm vị học*, Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG VÀ TÍNH VÕ ĐOÁN TRONG CÁCH ĐỊNH DANH CỦA TIẾNG VIỆT

CAO XUÂN HẠO

0. Một trong những nhiệm vụ cơ bản của ngữ pháp chức năng là tìm cách phát hiện những mối quan hệ hữu cơ giữa phương tiện và mục đích, giữa hình thức ngữ pháp và nội dung ngữ nghĩa của những ngữ đoạn, những từ, những hình vị và những quy tắc chi phối cách kết hợp những yếu tố này lại thành những phát ngôn, những diễn ngôn và những văn bản, chứ không dừng lại ở chỗ đối chiếu hình thức ngữ pháp với nội dung ngữ nghĩa với tính cách hai mặt độc lập được liên hệ với nhau một cách hoàn toàn võ đoán, không có nguyên do gì có thể dùng để cắt nghĩa tại sao hình thức này lại được dùng để biểu đạt nội dung kia.

Giả thuyết của chúng tôi là tính "võ đoán" của kí hiệu ngôn ngữ nằm ở một bình diện sâu hơn nhiều so với cách hình dung của phần lớn các nhà ngôn ngữ học rút ra từ những lời dạy của F. de Saussure: nó bắt đầu ngay từ cách tri giác và cấu trúc hóa thế giới theo thế lưỡng phân thành những "vật" phân lập (discrete objects) và những "tính chất" không phân lập (non-dizcrete qualities), trong đó có cả những quan hệ (tự nhiên hay được tư duy, được xác lập giữa các vật phân lập. Và ngay cả trong cách tri giác lưỡng

phân này cũng đã có một quyết định hoàn toàn võ đoán. Mặc dầu con người tuyệt nhiên không ý thức được chút nào về tính võ đoán này.

Bài này nhắm mục đích chứng minh tính võ đoán của thế lưỡng phân [± Vật] ([Vật/Phi vật]) hay [Vật/Tính] ([± Réité] hay [Thingness/Non-thingness) của cách tri giác thế giới, vốn có trước thế lưỡng phân [± đếm được] ([± Count)], và mặt khác, chứng minh tính không võ đoán (có nguyên do) của mối quan hệ chức năng giữa danh từ đếm được và danh từ không đếm được với những đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa của nó[1]. Trước hết, ta hãy bắt đầu từ một định kiến được hầu như mọi người coi như một chân lí quá hiển nhiên: cái nội dung "vật chất" ("veshchestvennyj kharakter") của những vật khả dĩ được ngôn ngữ biểu thị bằng những danh từ.

1. Về những danh từ được coi là *"rỗng nghĩa" hay "rỗng ruột"*

Năm lên mười, tôi có đọc một số báo *Marie-Claire*, một họa báo Pháp dành cho phụ nữ. Trong số ấy có một trang tranh chuyện mà cho đến nay tôi vẫn còn nhớ như đã in vào óc. Bấy giờ (1939) là lúc quân Đức quốc xã đang chuẩn bị đánh vào nước Pháp, và ở nước này người ta đang kêu gọi thiếu nhi đi

[1]Chúng tôi không nghĩ rằng đây là một thiếu sót trong tư tưởng của Saussure. Chắc hẳn người cha đẻ của Ngôn ngữ học hiện đại nghĩ không khác chúng tôi, ít nhất là về cơ bản. Nhưng trong Giáo trình ngôn ngữ học đại cương cũng như trong các vở ghi của các học trò ông không thấy có chỗ nào nói về điểm này một cách thật hiển ngôn. Dù sao trong các tác giả đi sau ông không thấy ai tránh được những sự ngộ nhận lớn lao do nhận thức sai lạc về hai điểm này. Trong ngành Việt ngữ học, nạn nhân đầu tiên của sự ngộ nhận nói trên là M.B. Emeneau (1951). Ông chia danh từ tiếng Việt ra làm hai loại Classified và Non-classified, tuyệt nhiên không viết câu nào về nghĩa của các danh từ được xếp loại như vậy, khiến cho người đọc hiểu rằng đó là một sự phân chia võ đoán.

nhặt kim loại phế thải góp cho nhà nước để đúc súng đạn. Một khuôn hình trên trang tranh chuyện vẽ hai em học sinh đứng trước phòng thu nhận kim loại đọc một bảng yết thị có nội dung như sau:

"Không nhận những vật dụng có bộ phận không làm bằng kim loại. Nếu có, người nộp phải tự tháo bỏ các bộ phận ấy tại chỗ và đem về nhà, vì phòng thu nhận không có chỗ xếp...".

Hai em học sinh đứng tần ngần nhìn cái xoong dùng để hấp cách thuỷ mà chúng đem đến để nộp, trên đáy có đục 36 lỗ tròn, không biết nên làm gì. Chúng bàn với nhau:

- Họ sẽ trả lại mấy cái lỗ bắt mình đem về.

- Cũng được: không nặng lắm đâu.

Hồi ấy tôi thấy chuyện này rất buồn cười. Lỗ có phải là cái gì có thể "trả lại" và "đem về" đâu? Lỗ chẳng qua là những chỗ thủng ở đáy xoong, nghĩa là những chỗ tuyệt nhiên không có gì hết - ngoài *hư vô*, ngoài một con số không tròn trịa.Vậy mà hai đứa bé kia làm như thể *lỗ* là một vật, một cái gì có thật.

Bây giờ nhớ lại chuyện ấy, tôi thấy hoàn toàn có thể thông cảm với cái nhầm của hai đứa bé trong chuyện: chúng nó không phân biệt được ngôn ngữ với hiện thực khách quan. Trong thế giới không hề có thứ thực thể vật chất gì là "cái lỗ" cả, nhưng trong ngôn ngữ, vốn phản ánh cách tri giác chủ quan của con người chứ không phải thế giới khách quan, *lỗ* là một vật mà thứ tiếng nào cũng có cách gọi, dưới dạng một danh từ.

Một điều đáng chú ý là hai đứa bé nói trên không phải là những người duy nhất lẫn lộn nghĩa của danh từ trong ngôn ngữ với những thực thể của hiện thực khách quan. Ngay cả một số nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp cũng không tránh khỏi sự lẫn lộn này.

Chẳng hạn có những tác giả phủ nhận tính cách danh từ của những từ như *cái, con, bức, tấm, chiếc* mà họ gọi là "loại từ" và liệt vào loại "hư từ" vì nó "rỗng nghĩa" hay "rỗng ruột", mà không buồn xét đến hàng tá thuộc tính ngữ pháp tiêu biểu của danh từ có mặt trong các từ này, trong đó nổi bật nhất là tính "đếm được", cũng chẳng buồn để ý thấy rằng trong số những từ mà họ coi là thực từ có hàng ngàn từ cũng "rỗng nghĩa" và "rỗng ruột" như các "loại từ", mà lẽ ra họ phải xếp luôn vào loại hư từ nếu họ muốn nhất quán với lí lẽ của chính họ. Thử hỏi những từ như *quãng, bên, thói, tính, đức, lúc,* và *lỗ* nữa, "đặc ruột" hơn *cái, con, bức, tấm, điều,* ở chỗ nào?

Lỗ là một trong những DT "rỗng ruột" nhất - nếu hiểu "rỗng ruột" theo cái nghĩa mà các tác giả nói trên dựa vào. So với *cái, con* và so với rất nhiều "loại từ" khác, *lỗ* (và hàng ngàn DT khác) còn hư ảo hơn nhiều: một *cái* gì đấy hay một *chiếc* gì đấy còn đem bán, đem cho, đem vứt xuống sông được (dù người nói không biết đó là cái gì, là chiếc gì, cho nên không thể thêm vào sau nó một định ngữ chỉ chủng loại như *(cái) ghế, (cây) bút, (chiếc) đũa, (con) trâu, (đàn) gà* được), chứ còn như *lỗ, chỗ, nơi, vùng, quãng, hàng, phía, lần, cạnh, góc, chu vi, v.v.*, thì không có cách gì đem đi đâu được hết, vì những danh từ này đều "rỗng ruột", nghĩa là không chỉ một cái gì có thật trong thế giới.

Vậy nội dung của sự nhầm lẫn mà hai em bé trong truyện và các nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp nói trên cùng mắc phải là gì?

Để nói một cách thật giản dị, trong thế giới hiện thực không làm gì có những vật không có một tính chất gì, tức không chứa đựng một nội dung chất liệu nào đó, và cũng không làm gì có những tính chất, những chất liệu không được chứa đựng trong

một vật nào. Nhưng ngôn ngữ của con người có thể nói về vật mà không nói gì về tính chất hay nội dung của nó, và mặt khác nó cũng có thể nói về tính chất hay nội dung mà không hề đả động đến cái vật mang hay chứa nó.

Một tính chất, một nội dung hay một chất liệu (từ nay ước định sẽ gọi chung là tính) được con người tri giác như là một cái gì bàng bạc nơi này nơi nọ trong các sự vật, không có biên giới nào trong không gian hay trong thời gian ngoài những biên giới của chính những vật mang nó. Những mảng tính chất - như mảng màu chẳng hạn - sở dĩ có được một ranh giới chính là nhờ nó bao giờ cũng cư trú trên một vật có hình thù, tức có ranh giới, và dù cho cái vật ấy không thể được nhận diện đủ rõ để mang một cái tên riêng biệt (trong trường hợp này nó sẽ được gọi là một "mảng màu", mà một "mảng màu" thì đã là một vật, chứ không còn là một tính ("màu") nữa rồi).

Còn một vật là một cái gì được con người tri giác như có một đường biên tách nó ra khỏi cái nền hình thành trong khoảng không gian (hay thời gian) bao quanh nó, khiến cho nó thành một đơn vị phân lập. Đường biên này đồng thời cũng tách nó ra khỏi tất cả những vật khác, kể cả những vật được tri giác như đồng nhất với nó về *thuộc tính* chủng loại, nghĩa là cùng được gọi bằng chính cái tên mà ngôn ngữ dành cho nó. Như vậy, sở dĩ ta tri giác một số đối tượng của hiện thực như những vật có thể được ngôn ngữ biểu thị bằng *những danh từ đơn vị*, hoàn toàn là do cái *hình thức phân lập* của nó, chứ không phải do nội dung của nó. Nó có thể hoàn toàn rỗng về nội dung chất liệu; miễn sao nó có một hình thức tri giác được: thế là đủ để nó thành một vật có tên gọi riêng trong ngôn ngữ. Đó chính là trường hợp của những danh từ như *lỗ* hay *cái*, vốn có rất nhiều trong bất kì ngôn ngữ nào.

Như đã nói trên, trong hiện thực khách quan lỗ chỉ là một sự thiếu vắng của vật chất. Nhưng đối với con người, nó lại được tri giác như một vật phân lập, có mặt sờ sờ ra đấy. Chẳng qua vì nó có đường biên. Thật ra cái đường biên này tuyệt nhiên không thuộc về nó, mà thuộc về cái vật bị thủng lỗ. Nhưng không bao giờ con người lại thấy như thế: nó bao giờ cũng tri giác như đó là đường biên của cái lỗ, vì chính cái đường biên ấy tạo ra cái lỗ. Rốt cục cái lỗ "rỗng ruột" chính là cái vật, còn cái bị thủng lỗ, tuy đầy ắp chất liệu chỉ còn là cái hậu cảnh làm nền - nền một sự thể rất quen thuộc của tâm lí học Gestalt.

Sở dĩ có những người tưởng các DT đơn vị như *cái* là rỗng nghĩa, là hư từ, chẳng qua là vì nghĩa của nó rất rộng, rất trừu tượng, ngoại diên của khái niệm "cái" rất lớn. Thật ra nó không trừu tượng gì hơn *vật, tính, chất, đồ, mớ* hay *thing, chose, object, item, v'eshch, shtuka, ding*. Điều duy nhất quan yếu ở đây là: chỉ có những đối tượng nào được tri giác hay được hình dung như có hình thức phân lập mới được ngôn ngữ gọi là *cái*. Chính nhờ đó mà khi làm trung tâm cho những danh ngữ như *cái đẹp, cái hay*, danh từ *cái* tạo ra được những vật, tuy trừu tượng nhưng lại có số (*một cái hay/những cái hay*), và khi thiếu nó, *đẹp, hay* chỉ còn là *tính*. Cho nên không sao có số được nữa.

Điều này có một hệ quả cực kì quan trọng đối với ngôn ngữ: chính nó đẻ ra phạm trù số, làm thành một trong những sự khu biệt bắt buộc trong tất cả các ngôn ngữ, tuy các ngôn ngữ có thể thực hiện sự khu biệt này bằng những cách thức khác nhau: phân đôi (đơn/phức) hay phân ba (đơn/đôi/phức hay đơn/hai-ba-bốn/trên bốn); thập phân hay song phân, tam phân, ngũ phân, tá phân, dùng phương tiện hình thái học hay phương tiện cú pháp, và nhất là trong cách quy định ranh giới giữa vật và tính. Cái

ranh giới này có thể cố định hay linh động ít nhiều, nhưng có một nguyên lí không bao giờ suy suyển: *chỉ một vật mới có thể (và nhất thiết phải) có số* (nghĩa là có tham gia *phạm trù số*) *chứ một tính thì không bao giờ*. Nói một cách khác, chỉ có những gì tách ra được từng cái thì mới đếm được, chứ cái gì cứ bàng bạc khắp nơi hay cứ liền tù tì một khối bất phân thì không thể nào đếm được.

Ngược lại, nếu thấy một DT tham gia vào phạm trù số, nghĩa là chỉ có thể hiểu như có số đơn ("1") hay có số phức (">1"), ta có thể biết chắc rằng nghĩa (sở biểu) của nó là một (hay những) vật, còn nếu thấy một DT từ không tham gia vào phạm trù số (nghĩa là trong phạm vi một câu có thể hiểu như nó có số đơn hay có số phức đều được cả) thì ta có thể biết chắc rằng nghĩa (sở biểu) của nó là một tính (một nội dung, một chất liệu, một thuộc tính chủng loại, một "khái niệm trừu tượng")[2]. Xin nhắc rằng vật hay tính ở đây là cách phạm trù hoá ngôn ngữ học của con người, chứ trong thế giới khách quan không hề có sự phân giới giữa hai bên.

Đây là một nguyên lí có tính phổ quát tuyệt đối, chưa hề thấy có trường hợp lệ ngoại nào trong bất cứ loại hình ngôn ngữ nào. Điều này có thể thấy rõ ngay cả trong trường hợp các DT có hai

---

[2] "Khái niệm trừu tượng" (notion abstraite) là một trùng ngữ (pléonasme) hiển nhiên, vì nó đi đôi với "khái niệm cụ thể", một trường hợp mâu thuẫn nội tại của thuật ngữ (contradictio in terminis) hiển nhiên không kém. Tuy vậy, chính tính chất quá hiển nhiên này cho phép người ta dùng nó theo một nghĩa ước định. Chính F. de Saussure cũng dùng một trùng ngữ gần tương tự là "les entités concrètes de la langue" với hàm ý là đối với người bản ngữ, các "khái niệm trừu tượng" như các đơn vị và phạm trù ngôn ngữ đều được tri giác như những vật cụ thể, trong khi đối với nhà ngôn ngữ học, đó là kết quả của những thao tác trừu xuất (abstractions) như quy nạp tính đồng nhất của các từ, các hình vị và các âm vị mà các nhà ngữ học thực chứng luận coi là những "hư cấu" (fictions), những sản phẩm nhân tạo.

cách dùng, khi thì như một DT có số (chỉ vật), khi thì như một DT không có số (chỉ tính). Trong tiếng Anh chẳng hạn, *celebrity* 'danh vọng' là một tính; với nghĩa này, nó không có số. Nhưng khi nó chuyển sang nghĩa 'người có danh vọng' (nghĩa vật) như trong câu *He invited onli celebrities to the party* 'hắn chỉ mời những người nổi tiếng đến dự tiệc', thì nó lập tức có số. Ngược lại, những DT không thể chuyển nghĩa như vậy không bao giờ có thể có số.

Trong tiếng Việt, DT *tiếng* hiểu theo nghĩa gốc chỉ một vật (một đơn vị phân lập trong thời gian của thính quan) và do đó mà có số. Nhưng khi dùng theo phép ẩn dụ với nghĩa 'danh vọng' như trong *nổi tiếng, có tiếng, được tiếng, tiếng thơm, tiếng xấu*, thì nó lại chỉ một *tính* và do đó không còn có thể có số được nữa.

Sau khi đã nêu rõ sự khu biệt ngữ pháp hoá trên tiêu chí [± số], vốn có cội nguồn trong cách tri giác song phân của con người về vật và tính, cần nói thêm rằng có những trường hợp mà dường như sự khu biệt này không đi đôi với cách tri giác của con người: có những đối tượng mà *lẽ ra* con người "phải" tri giác như những vật, thì trong ngữ pháp lại được xử lí như những *tính* (không có số), thành thử không thể làm trung tâm cho các danh ngữ lượng hoá (bằng *những, các, mấy, mỗi, một, từng*), mà chỉ có thể làm định ngữ (chỉ loại) cho một DT chỉ vật (có số). Bánh mì, bàn ghế, súng ống, sấm chớp, gia súc, rõ ràng là những đối tượng phân lập trong không gian hay thời gian, thế nhưng các DT tương ứng trong khá nhiều thứ tiếng lại là những DT chỉ tính (không thể có số: trong tiếng Anh chẳng hạn, *bread, furniture, artillery, thunder, lightning, cattle* không thể có số phức, và tuy hình thái bất biến của nó có vẻ giống số đơn (không có *-s*), song cũng không thể nói đó là số đơn, vì số đơn chỉ có thể có

nếu có sự đối lập [± số], nghĩa là khi từ hữu quan có sự đối lập về hình thức giữa số đơn và số phức. Nếu nói rằng *lightning* có hình thái số đơn (vì không có -s ở cuối từ, thì phải nói rằng những từ như *childish*, *freeli*, to *begin*, có hình thái số đơn - một nhận định hoàn toàn phi lí. Cho nên khi cần lượng hoá những danh ngữ có các từ nói trên, tiếng Anh phải lấy một DT chỉ vật (DT đơn vị) làm trung tâm cho danh ngữ: *a loaf of bread* 'một ổ bánh mì', *a piece of furniture* 'một cái bàn/ghế', *a piece of artillery* 'một khẩu đại bác, *a clap of thunder* 'một tiếng sấm', *a flash of lightning*, 'một tia chớp', *a head of cattle* 'một con gia súc', trong đó DT khối (không đếm được) đi sau là định ngữ chỉ loại hay chỉ chất liệu (tính) của DT đơn vị đi trước. Chức năng định ngữ này được đánh dấu một cách hoàn toàn hiển ngôn và minh xác bằng giới từ *of* (trong một ngôn ngữ tổng hợp tính như tiếng Nga hay tiếng La Tinh, nó sẽ được đánh dấu bằng hình thái sinh cách (genitive).

Trong tất cả các ngôn ngữ, "loại từ" bao giờ cũng là danh từ chính danh[3], tức một danh từ chỉ vật, thứ danh từ có đủ tư cách làm trung tâm của danh ngữ và đại diện cho toàn danh ngữ (nhờ nó, danh ngữ trở thành một đơn vị "đếm được"). Tính cưỡng bách của việc dùng "loại từ" cho thấy rõ giữa cách tri giác các hiện tượng của thế giới khách quan với cách khái niệm hoá của ngôn ngữ có một khoảng cách quan trọng như thế nào. Và tuy trong những ngôn cảnh nhất định có thể dựa vào phép cải dung mà dùng những danh từ chỉ tính chủng loại (như *trâu*, *bò*) thay cho những danh ngữ chỉ cả vật lẫn tính (như *con trâu*, *con bò*) - điều này có ảnh hưởng đến tri thức hiển ngôn về tiếng mẹ đẻ ít

[3] Trừ khi "loại từ" không phải là một từ, mà là một phụ tố, như trong các ngôn ngữ Bantu.

nhiều - song trong lĩnh vực dụng ngôn (performance) của người bản ngữ, sự phân biệt giữa vật và tính, dù vô thức, vẫn có hiệu lực quyết định: nó là cội nguồn của toàn bộ các quy tắc chi phối cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa và dụng pháp của danh ngữ, và người bản ngữ bình thường không bao giờ vi phạm các quy tắc ấy.

Căn cứ vào tính "rỗng ruột" hay "rỗng nghĩa" - được hiểu như là "không có nội dung chất liệu", - để phủ nhận tư cách danh từ của những danh từ chỉ vật điển hình như *cái*, *con*, *bức*, *chiếc*, *điều* là một sự ngộ nhận nghiêm trọng, vì vật tính (reity) chính là cái nội dung ngữ nghĩa quan trọng nhất khiến cho một danh từ có được tư cách danh từ.

Những điều nói trên đây có lẽ đã đủ để cho thấy rằng những câu chuyện sai trái về tính "rỗng ruột" về nghĩa và tính "hạn chế" về ngữ pháp của "loại từ" chỉ là những cái cớ được phát minh ra một cách tài tình để biện hộ cho bằng được sự phân biệt vô căn cứ giữa "loại từ" và "danh từ chính danh", một sự phân biệt nảy sinh từ cái định kiến cho rằng ngữ pháp tiếng Việt chính là ngữ pháp tiếng Pháp được "sao phỏng" một cách chính xác 100% (có lẽ chỉ trừ một điểm duy nhất: tiếng Việt không có từ loại "trạng từ" - adverbe). Chính cái định kiến này đã đẻ ra 12 bộ sách giáo khoa mà sau 12 năm học phổ thông người Việt cũng vẫn không thu lấy được một tri thức nhỏ nào về tiếng mẹ đẻ, đến nỗi lên đến đại học còn phải học một khoá "Tiếng Việt thực hành" (nhắc lại những tri thức về tiếng Pháp đã học từ 12 năm trước) mà vẫn có người không viết được một bức thư cho đúng ngữ pháp tiếng Việt.

Tôi còn nhớ một chuyện khá tiêu biểu: vào những năm 50, khi đọc cuốn sách của M.B. Emeneau về ngữ pháp tiếng Việt, giới ngữ học của ta, trong khi hăm hở tiếp thu những ý

kiến sai trái của tác giả như lối phân chia DT ra làm "biệt loại" và "không biệt loại", lại nhất trí khước từ việc xếp *cũng* vào từ loại vị từ (verb) mà suốt 40 năm trời không có ai thấy cần viết lấy một câu để biện minh cho sự khước từ này. Tại sao? Tại vì ý kiến đó vô lí quá, dĩ nhiên là tầm bậy. Tại sao mà "vô lí" và "dĩ nhiên"? Vì trong tiếng Pháp *aussi* là phó từ. Đối với hàng ngàn vấn đề khác cũng vậy. Nhà ngữ học cương quyết không chịu quan sát kĩ lưỡng những thuộc tính ngữ pháp của từ ngữ bộc lộ trong cấu trúc câu tiếng Việt, vì không thấy cần, và vì làm như thế quá mất công (tuy có nhiều vấn đề chỉ cần bỏ ra mươi giờ đọc từ điển và đọc văn bản hay mươi buổi quan sát và hỏi han người bản ngữ - nếu không tin vào nội quan - là thấy ngay những điều mà mình coi như "dĩ nhiên" là hoàn toàn sai trái). Chưa bao giờ có một cuộc tranh luận thực sự khoa học, vì những điều được khẳng định đều được tác giả của nó coi là những chân lí hiển nhiên, không cần chứng minh gì nữa.

Vậy vấn đề đặt ra vẫn là: cho đến bao giờ người Việt mới được học tiếng Việt thực sự, chứ không phải tiếng Pháp được minh hoạ bằng những thí dụ tiếng Việt, do đó chỉ biết 20% các kiểu câu tiếng Việt, chỉ gồm có những câu thật giống các kiểu câu của tiếng Pháp mà thôi, còn 80% kiểu câu còn lại, tuy rất thông dụng trong tiếng nói hàng ngày và trong tất cả các thể loại văn thơ dân gian, cổ điển và hiện đại, thì không hề được học, nên không biết cách phân tích và do đó không biết cách dùng?

Đã đến lúc chúng ta thực sự bắt tay vào quan sát tiếng Việt như nó được người Việt nói và viết hàng ngày, chứ không phải tìm xem những từ loại, những chức năng cú pháp, những kiểu câu của một thứ tiếng châu Âu quen thuộc nào đó có tồn tại

trong tiếng Việt hay không, và nếu có, thì nó được thể hiện như thế nào. Cách làm thứ hai này dễ và nhanh hơn nhiều, vì bao giờ cũng có thể tìm thấy đầy đủ những cái mà mình đi tìm theo hướng đó; nhưng đó cũng là cách tốt nhất để sai lầm và để chặn đứng mọi bước tiến trên con đường tìm hiểu tiếng Việt. Không cần nói gì nhiều về tính chất, chất liệu hay nội dung. Ai cũng hiểu *gỗ, đá, nước, lụa, xanh, đỏ, dài, vuông* chỉ cái gì. Nhưng vật là một khái niệm cần được cắt nghĩa kĩ hơn. Không thế thì không thể hiểu được lí do nhận thức (cognitive) của sự phân biệt phổ quát giữa ngữ pháp của những từ "đếm được" và những từ "không đếm được".

2. Nghĩa của "loại từ"

Các danh từ đơn vị mang nghĩa hình thức thuần túy (DHT)[4] - mà hầu hết các sách viết về tiếng Việt trước đây gọi là "loại từ" ("LT") và coi như một từ loại riêng khu biệt với danh từ (DT)[5], - thường được quan niệm là "rỗng nghĩa", tức là không có nghĩa từ vựng, chỉ là một thứ hình vị ngữ pháp (một thứ hư từ như kiểu quán từ của tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Đức) đi kèm theo danh từ để "phân loại" và "cá thể hoá" nó. Quan niệm này thường được biện minh bằng tính chất "không độc lập" ("hạn

---

[4] Xem bài *Cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt*, trong Lưu Vân Lăng (ed.),1994:154-175.

[5] Khác với quan niệm phổ biến hiện nay trong ngôn ngữ học đại cương, thường coi "loại từ" (classifiers) không phải như một từ loại, mà như một chức năng ngữ nghĩa học của danh từ. Nếu không kể những ngôn ngữ không có loại từ mà chỉ có những phụ tố có ý nghĩa phân loại (cũng gọi là "classifiers" - một thuật ngữ không hề bao hàm ý nghĩa "từ" và"từ loại") như các ngôn ngữ Bantu, thì trong tất cả các ngôn ngữ từng được biết rõ, danh từ có chức năng "loại từ" bao giờ cũng là trung tâm (ngữ pháp) của danh ngữ (ngữ đoạn danh từ), tuy ngữ đoạn này có thể làm phụ ngữ (bổ ngữ hay định ngữ) cho một ngữ đoạn vị từ, một ngữ đoạn lượng từ hay một phân lượng từ. Danh từ đi sau "loại từ" trong tất cả các ngôn ngữ có loại từ đều được đánh dấu (bằng hình thái sinh cách hay bằng giới từ) như là định ngữ của "loại từ".

chế" - không thể tự mình làm thành một ngữ đoạn có chức năng cú pháp riêng).

Phần này của bài này nhằm tìm hiểu xem quan niệm nói trên có đủ căn cứ trong thái độ ngữ pháp và nội dung ngữ nghĩa của các từ đang xét không. Nói cho cụ thể hơn, phần này đặt lại những vấn đề sau đây:

1. "Loại từ" và DT có những đặc trưng gì chung và những đặc trưng gì riêng?

2. DHT ("LT") có phải là từ "không độc lập" hay không? Có những DT nào cũng "hạn chế" không kém, mà vẫn được mọi người công nhận là DT?

3. DHT ("LT") có phải là không có nghĩa từ vựng hay không?

4. Vai trò ngữ pháp và ngữ nghĩa của Danh từ đơn vị (DĐV) và của Danh từ khối (DK) trong danh ngữ là gì?

2.1. Từ loại Danh từ. Danh từ có thể định nghĩa là một từ loại có thể tự mình làm thành một ngữ đoạn dùng để chỉ (những) sự vật hay (những) thực thể được xử lí như sự vật (*hành động, biến cố, trạng thái, tình cảm, tính chất, v.v.)* - tức một **danh ngữ,** một trong những bộ phận của câu chuyên biểu thị các tham tố của sự tình (các nhân/vật có mặt trong cái màn kịch nhỏ mà một câu nói hay một câu văn tường thuật hay miêu tả) hoặc làm trung tâm cho một ngữ đoạn như thế. Cách định nghĩa này đã tỏ ra có giá trị đối với tất cả các ngôn ngữ có sự phân biệt giữa vị từ (verbs) và phi vị từ (non-verbs), và hình như có được sự đồng tình của tất cả các nhà Việt ngữ học, kể cả những tác giả phủ nhận (hoàn toàn hay một phần) giá trị khoa học của ngôn ngữ học đại cương hiện đại.

Cái đặc trưng về nội dung (nghĩa học) trên đây phải được thể hiện bằng những đặc trưng hình thức (ngữ pháp) mới có thể

dùng như một tiêu chí phân định từ loại. Trong các thứ tiếng biến hình, đó trước hết là những đặc trưng hình thái học. Trong các thứ tiếng đơn lập như tiếng Việt, đó chỉ có thể là những đặc trưng về thái độ (hành vi) cú pháp, bộc lộ rõ nhất trong cách phân bố, tức khả năng kết hợp với các từ ngữ khác trong câu và khả năng (hay bất khả năng) tự mình làm thành cả ngữ đoạn (tính "độc lập" hay "hạn chế"). Theo quan niệm của tuyệt đại đa số các nhà Việt ngữ học đương đại, những tiêu chí hình thức này không phải là những thuộc tính tự nó có một giá trị ngôn ngữ học riêng, mà là những dấu hiệu có ý nghĩa đáng tin cậy của cái bản chất ngôn ngữ học của từ đang xét, được thể hiện trên hai bình diện nghĩa học và ngữ pháp.

Theo Lê Văn Lý (1947, 1962), Nguyễn Tài Cẩn (1962, 1975) và nhiều tác giả khác, có những tiêu chí hình thức sau đây có thể dùng để phân định danh từ như một từ loại:

(1) a. Có thể tự mình làm chủ ngữ hay bổ ngữ trong câu.

b. Có thể trực tiếp đi sau.

1. các "phó từ" chỉ lượng *nhiều, ít.*
2. các lượng từ *những, các, mấy, mọi, mỗi, từng, dăm.*
3. quán từ bất định *một* và
4. các số đếm có tác dụng lượng hoá nó.

c. Có thể trực tiếp đi trước *này, ấy, kia, nọ, nào* làm định ngữ cho nó.[6]

---

[6] Lê Văn Lý còn đưa thêm một tiêu chí nữa, là: có thể trực tiếp đứng sau *cái, con, cuốn, tấm,* v.v. Nhưng tiêu chí này lại mâu thuẫn rõ ràng với hai tiêu chí 2 và 3 trên đây (*cái, con,* v.v. đều thoả mãn hai tiêu chí này). Vả lại bản thân các *chứng tự* này không hề được xác định từ loại thông qua cách trắc nghiệm mà Lê Văn Lý đề ra như một thao tác bắt buộc và như nguyên lí duy nhất để phân định từ loại: *cái, con, bức, v.v.* (và cả *cá* nữa), được ông xếp một cách tiên nghiệm vào từ loại "loại từ". Vậy ta sẽ xét tiêu chí này cùng một lúc với tiêu chí thứ nhất ở đoạn sau.

Hình như hiệu lực của các tiêu chí nói trên đều được sự thừa nhận của mọi người, trong đó có cả những người công nhận DK là danh từ (như bản thân Lê Văn Lý), tuy toàn bộ các DK (như *trâu, tre, dầu, v.v.)* không đáp ứng với tiêu chí **b.**2, **b.**3 và **b.**4[7] tuy có đáp ứng với tiêu chí **a.** và tiêu chí **c.** Các "loại từ" (tức các danh từ đơn vị biểu hiện hình thức thuần túy) bị phủ nhận tư cách danh từ, mặc dầu nó đáp ứng với hầu hết các tiêu chí trên, chính là vì nó "không độc lập", và do đó được nhiều người cho là không đáp ứng với tiêu chí **a.** và thậm chí còn bị một số tác giả phủ nhận cả tư cách thực từ nữa, vì họ hiểu đặc trưng của thực từ là "có thể đứng một mình mà làm thành một ngữ đoạn ".

Vậy ta thử xem những từ mà mọi người đều công nhận là danh từ và không có ai nảy ra cái ý gọi nó là "loại từ", có đáp ứng với tiêu chí này không, và do đó có khác với các "loại từ" không. So sánh:

(2) a. Làm chủ ngữ

Không thể nói	mà phải nói
1. "Loại từ"	
*Cái rất tốt.	*Cái này rất tốt*
*Bức rất đẹp.	*Bức này rất đẹp.*
*Cuốn rất hay.	*Cuốn này rất hay.*

b. Làm bổ ngữ

Không thể nói	mà phải nói
*Tôi ăn cái.	*Tôi ăn một cái.* (hay *Tôi ăn cái này.*)
* Nó mua bức.	*Nó mua một bức.* (hay *Nó mua bức này.*)
* Nó mua cuốn.	*Nó mua một cuốn.* (hay *Nó mua cuốn này.*)

2. Danh từ "chính danh"

a. Làm chủ ngữ

Không thể nói	mà phải nói
*Giọt rất trong.	*Giọt này rất trong.*

b. Làm bổ ngữ

Không thể nói	mà phải nói
* Nó uống giọt.	*Nó uống một giọt.*

[7] Những trường hợp lệ ngoại cho tiêu chí a.4. (DT khối có thể đi với số đếm) không phải là quá hiếm hoi, nhưng được khoanh vùng rất rõ (xem bài *Cấu trúc danh ngữ*) và không đủ để phủ nhận tính chất "khối" (không phân lập, không đếm được) của DK.

			(hay *Nó uống giọt này*).
*Miếng rất mềm.	*Miếng này rất mềm.*	*Nó cắn miếng.	*Nó cắn một miếng.*
			(hay *Nó cắn miếng này*).
*Lần vui lắm.	*Lần ấy vui lắm.*	*Nó đến lần.	*Nó đến một lần.*
			(hay *Nó đến lần này.*).
*Phía tối lắm.	*Phía ấy tối lắm.*	*Họ đi về phía.	*Họ đi về một phía.*
			(hay *Họ đi về phía này*).
*Trang nhoè rồi.	*Trang này nhoè rồi.*	*Cô đọc trang.	*Cô đọc một trang.*
			(hay *Cô đọc trang này*).
*Cú rất ác.	*Cú ấy rất ác.*	*Nó sút cú.	*Nó sút một cú.*
			(hay *Nó sút cú ấy*).
*Bên mát lắm.	*Bên này mát lắm.*	*Nó ngả về bên.	*Nó ngả về một bên.*
			(hay *Nó ngả về bên này*).
*Đôi vừa hơn.	*Đôi kia vừa hơn.*	*Họ mua đôi	*Họ mua một đôi.*
			(hay *Họ mua đôi này*).

2.2. Qua các thí dụ trên ta thấy rõ rằng có nhiều danh từ chính danh không "độc lập" gì hơn các "loại từ" (đó đều là những DT chỉ Hình thức Thuần túy theo cách phân loại của chúng tôi trong sđd.). Hơn nữa, thái độ ngữ pháp của hai bên hoàn toàn giống nhau. Cả hai đều cần được kết hợp với một định ngữ hay một lượng từ mới làm thành một chủ ngữ hay một bổ ngữ được. Mặt khác, trong các danh ngữ dẫn trên như *cái ấy, con này, bức ấy*, không có cách gì nói rằng *cái, con, bức*, cũng như *giọt, miếng, lần*, là định ngữ hay bổ ngữ của *này, ấy* được, vì ai cũng biết rằng những từ chỉ xuất này, tuy có thể dùng một mình, nhưng hễ đi sau một từ thì 1. nó cho thấy rằng từ ấy là danh từ (xem tiêu chí **c.** trên đây), và 2. Nó bao giờ cũng làm định ngữ cho danh từ ấy. Một khi đã thừa nhận những từ "không độc lập" như *giọt, miếng, lần, trang* là danh từ, thì không còn có thể dùng tính "không độc lập" làm tiêu chí của hư từ được nữa: dù có quyết tâm tách ra cho bằng được một từ loại "loại từ" đến đâu chăng nữa thì cũng phải thừa nhận đó là những danh từ chính danh,

và là trung tâm của danh ngữ, như cả thế giới ngôn ngữ học đã thấy rõ từ khá lâu.

Điều thú vị ở đây là tìm hiểu xem cái gì thực sự nằm ở phía dưới những "tiêu chí khách quan" mà các tác giả trưng ra để gạt cho bằng được các "loại từ" ra khỏi từ loại danh từ và ban cho những từ không độc lập như *miếng, lần* và *phía* cái đặc ân được xá cái tội "hạn chế" và công nhận là danh từ [8]. Số là cái tính "hạn chế" kia chỉ là một cái cớ mà mãi về sau các tác giả hữu quan mới nghĩ ra để biện hộ cho một định kiến đã có sẵn từ đầu trước khi bắt tay vào nghiên cứu: *giọt, phía, lát, lần* v.v. "dĩ nhiên" là danh từ, còn *cái, bức, tấm,* v.v. "dĩ nhiên" không thể là danh từ được. Tại sao? Chỉ có một cách trả lời, và cách trả lời này, như chúng tôi đã kiểm tra kĩ, hoàn toàn đúng cho 100% trường hợp: trong tiếng Pháp, tương ứng với *lần, phía* là những danh từ, còn *cái, bức* thì không có danh từ nào tương ứng: những từ này giống các quán từ (articles) của

---

[8] Có thể lặp lại trắc nghiệm so sánh trên đây cho khoảng 150 cặp từ lấy từ danh sách I của bài dẫn trên, trong đó những từ thông dụng nhất (cũng được công nhận là danh từ mặc dầu "không độc lập", chỉ vì tương ứng với những danh từ tiếng Pháp) là: *ánh (rayon, clarté), bận (fois, reprise, occasion),bẩy (troupeau), bó (faisceau, fagot), búi (chignon), buổng (régime), cặp (paire), cuộn (rouleau), cú (coup), chầu (tournée), chòm (constellation), dạo (temps), đợt (tour), dòng (ligne), gói (paquet), hột (pépin), kí (kilo), lát (tranche), lát (instant), loạt (série), lô (lot), lúc (moment), mẩu (bout, mégot), ngụm (gorgée), nắm (poignée), ôm (brassée), phát (coup), phút (minute), súc (buÂche), thếp (main),vố (coup), xấp (main)* và vài chục từ khác (Xem thêm Danh sách I ở cuối bài *Cấu trúc của danh ngữ* đã dẫn trên). Cũng nên lưu ý rằng trong tiếng Pháp hay tiếng Anh, những danh từ như trên cũng không bao giờ dùng "độc lập", vì những nguyên nhân giống hệt như trong tiếng Việt: những từ ấy cũng phải được đánh dấu số (đơn/phức) và đánh dấu tính [± Xác định]. Chỉ khi nào dùng ở số phức không xác định, các danh từ này mới có thể dùng một mình thành một danh ngữ (không cần đến cả quán từ nữa): *couper en tranches, to cut into slices 'cắt thành lát'; se grouper en détachements, to assemble in gangs 'họp lại thành toán'* – nhưng trong tiếng Việt, các "loại từ" trong những chu cảnh hoàn toàn tương đương như vậy cũng dùng "độc lập" không kém (xem các trường hợp ở trang sau).

tiếng Pháp hơn. Cũng như trong cách xử lí hầu hết các vấn đề ngữ pháp tiếng Việt, căn cứ được coi là đáng tin cậy nhất, vì "phù hợp với trực giác của người bản ngữ nhất", bao giờ cũng là tiếng Pháp.

Điều đó khó lòng có thể thú nhận, và người ta cũng hiểu là phải đi tìm một cái gì ra dáng khách quan hơn. Thì đây! Ngôn ngữ học miêu tả đã hiến cho họ một lối thoát: tiêu chí "độc lập/hạn chế". Thế là họ lập tức dựa vào tiêu chí này để khẳng định rằng các từ giống danh từ Pháp là danh từ, còn các từ giống quán từ Pháp là loại từ, và có người trong suốt 40 năm trời không một lần nào buồn kiểm tra lại xem *giọt, lần, phía* có "độc lập" thật hay không.

Việc so sánh vừa thực hiện trên đây cho thấy rõ rằng về cách phân bố không hề có lấy một đặc trưng nào phân biệt các "loại từ" với các danh từ [+HT][–CL], tức các DĐV biểu thị hình thức thuần túy. Đặc trưng "không độc lập" của các danh từ này - một hệ quả của tính "phi chất liệu" [–CL] (không từ vựng hoá chất liệu) - chỉ phân biệt các danh từ [+HT][-CL] với các danh từ [+HT][+CL] (từ vựng hoá cả hình thức lẫn chất liệu) như *chuyện, bài, đêm, tỉnh* (xem danh sách II trong bài đã dẫn) và với các danh từ khối [–HT][+CL] mà thôi. Trong ngôn ngữ học đại cương, sự phân biệt quan yếu nhất trong nội bộ từ loại DT là sự phân biệt giữa Danh từ đơn vị[9] (DĐV - Count Nouns) và Danh từ khối (DK - Mass

[9] Chúng tôi dùng thuật ngữ Danh từ Đơn vị trên cơ sở một quan niệm được khá nhiều tác giả cùng khuynh hướng tán thành. Chẳng hạn xem J. Lions (1977:463-64): "Các thứ tiếng "có loại từ" không vạch một ranh giới dứt khoát giữa các thực thể đếm được (enumerable entities) như *ba người đàn ông (three men)* và các phân lượng đếm được (enumerable quanta) như *ba cốc whisky (three glasses of whisky)*: hai đối tượng này được các thứ tiếng ấy xử lí rất giống nhau. Thật vậy, cái nghĩa thích hợp nhất mà ta cóthể gán cho "loại từ" có nội dung nghĩa trung hoà dùng cho thực thể đếm được có lẽ là tính chất "đơn vị" chứ không phải là tính chất "thực thể" (The most appropriate meaning that one might assign to th semanticalli neutral classifier is perhaps "unit" rather than "entity").

Nouns), có những hệ quả lớn lao đối với cấu trúc nghĩa cũng như cấu trúc ngữ pháp của danh ngữ. chứ không phải giữa những DĐV được dùng làm "loại từ" và các DĐV không được dùng làm"loại từ", vì một lí do đơn giản là, như chúng tôi đã nói qua ở đoạn trên, "loại từ" không phải là một từ loại, mà là một trong những chức năng và ý nghĩa có thể có được của danh từ xxx. Sự ngộ nhận vĩ đại kéo dài từ đầu thế kỉ XIX cho đến những năm 70 của thế kỉ XX về "loại từ" nay đã chấm dứt. Ngôn ngữ học Việt Nam không có lí do gì để kéo dài nó mãi.

2.3. Trước khi bắt tay vào tìm hiểu nội dung nghĩa của "loại từ", không thể không nói thêm một điều quan trọng có liên quan đến cái gọi là tính "hạn chế" ("không độc lập") của "loại từ", mà ta đã thấy ở phần trên là một thuộc tính chung của tất cả các danh từ đơn vị có tính hình thức thuần túy, dù được coi là "loại từ" hay là "danh từ chính danh".

Vấn đề cần đặt ra là: có thật tính "không độc lập" của các danh từ này là một thuộc tính ngữ pháp như ta có thể quan sát ở các hư từ không?

Sự thật là các từ này đều có thể dùng một mình làm bổ ngữ sau một số vị từ nhất định, như *tính, đếm, bán* và một số vị từ [+Động] khác, thường kết hợp với *thành* như *vo, bón, vun, tấp, đắp, xếp, dồn, sắp, ép, mọc, đông, đọng, họp, tập hợp, xe, xúm, kết, xâu, vỡ, xé, tuôn, chảy, nhỏ, ứa, cắt, thái, chia, phân, tách, lạng, cán, đứt, rách, rả* v.v. Chẳng hạn:

(3) a. Tính cái hay tính cân? hay Đinh ốc này bán cái hay bán cân?
Tính chục hay tính tá?
Tính mớ hay tính con?
Bán tranh thì tính bức chứ ai lại tính cân?
Đếm đôi hay đếm chiếc?

Hơi đâu mà đếm viên (đếm hòn, đếm tấm, đếm trang, v.v.) cho mất thì giờ?

Tốt nhất là cứ cân lên mà tính.

b. Vón hòn vón cục lại hay vón (lại) thành hòn thành cục.

Vun thành đống/thành vồng/thành luống

Mọc thành hàng/thành khóm/thành cụm/thành lùm

Họp/Tập hợp/Xúm(lại) thành đàn/thành bầy/thành tốp/thành lũ

Xâu chuỗi *hay* Xâu (lại) thành chuỗi;

Tấp đống *hay* Tấp (lại) thành đống;

Kết chuỗi *hay* Kết (lại) thành chuỗi;

Sắp hàng *hay* Sắp (lại) thành hàng

Xếp hàng *hay* Xếp (lại) thành hàng

Vo viên *hay* Vo (lại) thành viên;

Dồn (lại) thành mớ/đống/cụm;

Dán (lại) thành tấm.

Đọng (lại) thành lớp;

Đông lại thành tảng

Ép (lại) thành tấm

Xe (lại) thành sợi

c. Tách (ra) thành khúc/thành đoạn

Lạng (ra) thành lớp/tấm

Vỡ (ra) thành (từng) mảnh

Thái (ra) thành lát/miếng

Cán (ra) thành tấm

Chia phần *hay* chia (ra) thành từng phần

Cắt lát *hay* cắt (ra) thành từng lát

Kéo sợi *hay* kéo (ra) thành từng sợi

Tuôn dòng *hay* tuôn (ra) thành từng dòng

Chảy dòng *hay* chảy (ra) thành từng dòng
Nhỏ giọt *hay* nhỏ (ra) thành từng giọt
Đứt khúc *hay* đứt (ra) thành từng khúc[10]

Trong các ngữ đoạn trên đây ta thấy những danh từ biểu thị hình thức thuần túy [+HT][–CL], trong đó có nhiều "loại từ", được dùng một mình làm bổ ngữ. Sự thông dụng của những ngữ đoạn có mô hình tương tự trong tiếng nói hàng ngày là một lời đính chính không thể chối cãi cho những nhận định về tính "không độc lập" của các danh từ hình thức nói chung và của các "loại từ" nói riêng. Đây là một kiểu tổ hợp có sức sản sinh rất mạnh, không thể liệt kê trong một danh sách hữu hạn, không thể coi là những thành ngữ vì cấu trúc và thành tố của chúng không hề cố định, và xét về nghĩa thì nghĩa của toàn thể ngữ đoạn chính là kết quả của sự kết hợp tự nhiên của nghĩa bình thường của từng yếu tố.

Vậy đây không phải là những trường hợp thoát ra ngoài một quy tắc ngữ pháp nào. Chẳng qua những ngữ đoạn như thế cho thấy một sự tuyển lựa có phần khắt khe trong sự kết hợp giữa vị từ trung tâm và bổ ngữ: vị từ phải có một nghĩa từ vựng tương hợp với nghĩa từ vựng của bổ ngữ, sao cho ngữ đoạn "vị từ + bổ ngữ" biểu thị một quá trình hay một hành động mà kết quả là *đối tượng bị tác động từ chỗ chưa có hình thức phân lập rõ ràng (chưa thành đơn vị) có được một hình thức tồn tại mới với tính cách một*

---

[10] Dĩ nhiên, những kết cấu tương tự cũng thường gặp với các DT đơn vị [+Hình thức] [+Chất liệu] (Danh sách II) – các danh từ này vốn "độc lập" hơn các DT đơn vị [–CL] nhiều – như trong *Khu chia thành tỉnh, tỉnh chia thành huyện, huyện chia thành xã, xã chia thành làng, làng chia thành xóm, xóm chia thành tổ*, hay trong *Hợp lại thành thị tộc, thành bộ lạc, Tổ chức thành đội, thành đoàn, thành đảng, thành mặt trận, thành liên minh*, v.v. Như vậy ở đây ta có một kiểu kết cấu chung cho các DT đơn vị, bất kì có tính [+Chất liệu] hay không, nhưng không thể có với các DT Khối, vốn không có nghĩa [+Hình thức].

đơn vị phân lập, hay từ một hình thức tồn tại phân lập cũ chuyển sang một hình thức mới.

Đây là một sự tuyển lựa thông thường về nghĩa từ vựng, không phải là một quy tắc ngữ pháp có hiệu lực xxx cho cả một từ loại. Mà sự tương hợp về nghĩa từ vựng giữa vị từ và bổ ngữ chỉ đối tượng của nó thì ai cũng thừa biết là một chuyện quá dễ hiểu. Không ai có thể tưởng tượng một thứ tiếng trong đó bất cứ danh từ nào cũng có thể làm bổ ngữ chỉ đối tượng cho bất cứ vị từ nào. Người ta chỉ có thể *ăn cơm* và *uống nước* chứ không thể *ăn nước* và *uống cơm*. Trong thế gian này không phải cái gì cũng có thể biến thành một cái gì khác được. Lại càng không phải cái gì cũng có thể do một sự tác động nào mà trở thành một vật "có hình thức tồn tại phân lập trong không gian" được. Ngay như bà tiên của cô bé Lọ Lem cũng chỉ có thể hoá phép cho quả bí biến thành cỗ xe, cho mấy con chuột biến thành mấy con ngựa, cho cái áo rách biến thành cái áo vũ hội sang trọng, nghĩa là làm cho những vật phân lập biến thành những vật phân lập khác trước về thuộc tính chủng loại hay về phẩm chất, chứ không thấy nói bà ta tác động vào những thực thể không phân lập - những chất liệu hay những thuộc tính, để biến nó thành cái gì khác.

Như vậy, nếu các danh từ chỉ đơn vị biểu thị hình thức thuần túy ít khi dùng một mình làm bổ ngữ hơn so với các danh từ khác, thì đó âu cũng là chuyện thường tình, nhất là khi ta nhớ rằng, khác với các danh từ khối, các danh từ đơn vị bao giờ cũng bị bắt buộc phải có một định ngữ hay một lượng ngữ tháp tùng, dù nó là "danh từ chính danh" hay là "loại từ".

Dĩ nhiên, các DT khối ("không đếm được") dù chỉ chất liệu (như *gỗ, dầu, thuốc*) hay chỉ chủng loại của sự vật (như *cá, cam,*

ngựa, bút) trong những ngữ đoạn "vị từ + bổ ngữ" tương đương (cũng biểu hiện một quá trình biến đổi) mà phần đi trước cũng thường là *thành, biến thành, hoá thành* hay *trở thành*, cũng có thể diễn đạt một sự chuyển hoá về chất liệu, về chủng loại, nhưng khi kết quả của sự chuyển biến là một hay những vật có hình thức tồn tại như một hay những đơn vị có số lượng rõ ràng, thì bổ ngữ cuối cùng phải có một DT đơn vị làm trung tâm. Và nói chung, với các DT khối, sự cân xứng giữa trạng thái cũ và trạng thái mới về phương diện [Đơn vị] thường cho ta những câu tự nhiên hơn nhiều. So sánh:

(4) Qua cái máy xay, lúa biến thành gạo và thành bột.
Bà tiên hoá phép cho (nắm) cát hoá thành cái bánh ngọt.
Ông thợ may sửa áo lại thành quần đùi.
Ông thợ may sửa cái áo lại thành hai cái quần đùi.
?? Ông thợ may sửa áo lại thành hai cái quần đùi.
Ông thợ may sửa hai cái áo lại thành quần đùi.

Trong câu sau, trạng thái cũ do một danh ngữ có DT đơn vị biểu thị, cho nên câu nghe tự nhiên hơn câu trước: tính "đơn vị" của *quần đùi* trong câu sau có thể duy diễn từ tính "đơn vị của trạng thái cũ (*hai cái áo*).

2.4. Ngoài cái chức năng chính là làm trung tâm của danh ngữ mà Nguyễn Tài Cẩn (1976) và những tác giả khác như Huỳnh Bá Lân (1995), Nguyễn Thị Ly Kha (1996) và bản thân tôi (1988, 1998) đã chứng minh, danh từ biểu thị hình thức thuần túy còn có một chức năng nữa, một chức năng phụ trong danh ngữ không được các tác giả nghiên cứu tiếng Việt chú ý đến, là chức năng làm định ngữ cho danh từ khối. Chẳng hạn:

(5)	a b		b a		a b		b a
Bên cạnh	*Tấm lụa*	ta có	*Lụa tấm*	Bên cạnh	*Súc vải*	ta có	*Vải súc*
	Tấm ván		*Ván tấm*		*Súc gỗ*		*Gỗ súc*
	Viên thuốc		*Thuốc viên*		*Điếu thuốc*		*Thuốc điếu*
	Chuyến hàng		*Hàng chuyến*		*Sợi mì*		*Mì sợi*
	Thỏi vàng		*Vàng thỏi*		*Cân xôi*		*Xôi cân*
	Bánh xà phòng		*Xà phòng bánh*		*Hạt cà phê*		*Cà phê hạt*
	Phiên chợ		*Chợ phiên*		*Nắm cơm*		*Cơm nắm*
	Nén bạc		*Bạc nén*		*Bữa cơm*		*Cơm bữa*
	Tảng đá		*Đá tảng*		*Thếp giấy*		*Giấy thếp*
	Cây kem		*Kem cây*		*Thanh củi*		*Củi thanh*
	Tạ củi		*Củi tạ*		*Tấn bom*		*Bom tấn*
	Bầy voi		*Voi bầy*		*Đàn con*		*Con đàn*
	Cục đất		*Đất cục*		*Quả cam*		*Cam quả*
	Bó củi		*Củi bó*		*Chùm nho*		*Nho chùm*
	Dãy nhà		*Nhà dãy*		*Tràng pháo*		*Pháo tràng*
	Tháng lương		*Lương tháng*		*Hạt lúa*		*Lúa hạt*

thuộc tính của chất liệu "**b**" (*súc gỗ, bó củi)* hay của chủng loại "**b**" (*quả cam, bầy voi)*; còn các ngữ đoạn trong đó các từ có trật tự **a - b** (bao giờ cũng có số đơn - tức "số ít)[11] đều có quan hệ ngữ pháp "trung tâm (a) - định ngữ (b)", và có nghĩa là một sự/vật (một đơn vị cá thể hay một đơn vị tập thể) "**a**" mang những thuộc tính của chất liệu "**b**" (*súc gỗ, bó củi)* hay của chủng loại "**b**" (*quả cam, bầy voi)*; còn các ngữ đoạn có trật tự "**b - a**" (không thể có số nếu không có một "loại từ" đi trước như trong *hai cân bạc nén* chẳng hạn), tuy cũng có quan hệ ngữ pháp "chính-phụ" (trung tâm (b) - định ngữ (a) nhưng lại có nghĩa là một khối (không rõ kích thước hay số lượng) mang những thuộc tính chất liệu hay chủng loại "**b**" hiện diện hay tồn tại dưới hình thức một hay những đơn vị phân lập (cá thể - *củi thanh*, hay tập thể - *giấy thếp*) là "**a**", hoặc trong thực tiễn giao dịch (mua bán, kế toán) được tính bằng đơn vị "**a**".

Những ngữ đoạn trên đây, cũng như những thí dụ đã dẫn ở các mục trước, đều có thể góp phần cho thấy rõ các danh từ đơn vị biểu thị hình thức thuần túy, trong đó có cả những "loại từ", tuyệt nhiên không phải là "rỗng nghĩa", mà cũng không phải là có tác dụng "phân loại" nếu hiểu "loại" đây có nghĩa là "chủng loại tự nhiên" - cái nghĩa mà người ta suy ra một cách vội vàng từ việc so sánh ba bốn từ được coi là "loại từ tiêu biểu" như *cái, con, cây, người*, (trong đó, ngoài *cây* và *người* bị vơ nhầm vào, còn có mặt cả những từ thuộc một phạm trù hoàn toàn khác như *cá, máy, đồ, thuốc*, v.v.) để sáng tác ra cái thuật ngữ "**LOẠI**

[11] Muốn có số phức ("số nhiều") phải thêm một lượng từ chỉ số phức như *những, mấy, dăm, vài*, hay một số từ từ *hai* trở lên.

TỪ" được hiểu là một thứ "từ hư" (tức là hư từ - nghĩa là thứ từ rỗng nghĩa từ vựng, chỉ có nghĩa ngữ pháp, chứ không phải là thứ từ hư hỏng đổi bại) mà chức năng ngôn ngữ là phân chia sự vật ra làm những chủng loại như "vô sinh vật", "sinh vật", "thực vật", "động vật", "(loài) người", v.v.

2.5. Sau khi cung cấp một số sự kiện cụ thể như trên, bây giờ ta đã có thể bắt tay vào tìm hiểu nghĩa (từ vựng) của những danh từ đơn vị thường được dùng vào cái chức năng được gọi là "loại từ". Cái nghĩa này chỉ có thể xác định một cách thật chính xác khi được xét trong mối quan hệ với cái nghĩa của danh từ khối ("không đếm được") làm định ngữ cho nó.

Nhắc qua hoàn cảnh xuất hiện của khái niệm "loại từ" trong lịch sử ngôn ngữ học sẽ giúp ta hiểu rõ hơn cái nội dung ngữ nghĩa của hai loại danh từ được kết hợp lại trong cái tổ hợp mà trước đây người ta vẫn gọi là "Loại từ + Danh từ chính danh".

Cách đây vài ba thế kỉ, khi người Âu tiếp xúc lần đầu với những thứ tiếng như tiếng Trung Quốc, tiếng Miến Điện hay tiếng Việt, những tri thức ngôn ngữ học của họ còn thô sơ, và cái định kiến cho rằng thế giới đã chia sẵn thành những sự vật tách biệt, và các ngôn ngữ đông tây chỉ còn có việc dán vào mỗi sự/vật một cái nhãn - một tên gọi - nữa là xong, còn chiếm lĩnh trí óc của nhiều người có nhu cầu học các ngôn ngữ "xa lạ" này. Ấy chính là cái thời mà rất nhiều người còn tin vào sự tương ứng một đối một giữa vốn từ vựng của các thứ tiếng khác nhau. Chẳng hạn người bắt đầu học tiếng Việt không thấy có gì phải băn khoăn khi ghi trong sổ tay từ vựng *water* = *nước; wood* = *gỗ; dog* = *chó; book* = *sách; man* = *đàn ông*. Họ càng tin là mình đã ghi đúng khi biết thêm rằng *drink water* người Việt nói là *uống nước, buy books* thì nói là

mua sách (họ không ngạc nhiên khi thấy *sách* không có hình thái phức số: tính chất "vô hình thái" (amorphous) của những thứ tiếng này họ đã biết từ lâu). Nhưng đến khi họ được biết rằng muốn dịch *I bought this book* hay *Each book costs a shilling* không thể nói **Tôi mua sách này*[12] hay **Mỗi sách giá một đồng* mà phải nói *Tôi mua cuốn (sách) này* và *Mỗi cuốn (sách) giá một đồng*, thì họ thấy hoang mang đến cực độ. Họ không hiểu nổi tại sao một danh từ hoàn toàn tương ứng với *book* lại không thể chỉ xuất bằng *này (this)* và lượng hoá bằng *mỗi (each)* được.

Họ thử đi hỏi nghĩa của những từ như *cuốn, cái, bức, tấm, con*, thì ngay những người bản ngữ thông thạo tiếng Anh nhất cũng không dịch ra tiếng Anh hay giải nghĩa được. May ra họ cũng chỉ có thể hiểu đó là một thứ quán từ (article) hay một cái gì tương tự mà thôi. Thế là thuật ngữ "loại từ"("classifier") ra đời để gọi một hiện tượng quái dị, không thể tưởng tượng nổi đối với người vốn nói một thứ tiếng Châu Âu. Và người ta bắt đầu gọi những ngôn ngữ dùng thứ từ ưa quặc này là "ngôn ngữ có loại từ" (classifier languages - langues à classificateurs) một thuật ngữ có hàm ý rõ ràng là "rất đặc thù", nếu không hẳn là hiếm có hay kì quặc.

Thật vậy, làm sao có thể tưởng tượng nổi là trên đời này có những thứ người mà khi nói đến mèo lại bị tiếng mẹ đẻ bắt buộc phải nói rõ là mèo thuộc loại động vật (chứ không phải thực vật đâu nhé!), khi nói đến khoai lại phải nói rõ đó là một thứ củ (chứ không phải một loài sâu bọ hay một giống hoa)? Mãi đến

---

[12] Câu này không sai ngữ pháp nhưng không tương ứng với câu *I bought this book Tôi mua cuốn (sách) này'*. Nó khác ở chỗ không được đánh số "đơn", và trong ngôn cảnh bình thường nó có nghĩa là "tôi mua thứ sách này".

những năm 60 vẫn có những câu hỏi như vậy được đặt đi đặt lại trong hàng trăm bài báo mà tác giả không sao tìm được một cách trả lời tạm gọi là không đến nỗi quá vô lí hay điên rồ (Xem Denny 1965, 1986).

Trong khi đó, chỉ cần nhớ đến một nguyên lí của ngôn ngữ mà Saussure chắc chắn không phải là người đầu tiên nói ra thành lời - ***trong vốn từ của hai ngôn ngữ khác nhau không mấy khi có sự tương ứng một đối một***, và không có gì bảo đảm rằng *bò* và *khoai* tương ứng hoàn toàn với *cow* và *potato*, *vache* và *patate*, *korova* và *kartofel'* - là câu trả lời đã hiện ra ngay, sờ sờ trước mắt.

Tôi nói "sờ sờ trước mắt" là vì trong khi *cow* và *potato*

(6) 1. có "số" (đơn/phức)

2. có thể lượng hoá bằng số đếm (1,2,3,4 v.v.)

3. có thể cá thể hoá bằng *each* 'mỗi', 'từng'

4. có thể phân lượng hoá bằng *all*, *whole* 'cả', bằng *half* '*nửa*'

5. có thể có đủ các thứ định ngữ:

a. hạn định,

b. trang trí,

c. có nghĩa "duy nhất",

d. có nghĩa "đông đúc",

thì *bò* và *khoai*

(7) 1. không thể có số: **một bò* **những bò*, **mấy* bò, - trong *bò ăn* và *bò này*, từ *bò* có thể chỉ một con hay nhiều con - **một khoai*, **những khoai*, **mấy khoai* - trong *luộc khoai* và *khoai này*, từ *khoai* có thể chỉ một củ hay nhiều củ),

2. không thể lượng hoá bằng số đếm: **một bò, *hai khoai, *ba bò, *bốn khoai,*

3. không thể cá thể hoá bằng *mỗi, từng: *mỗi bò, *từng bò, *mỗi khoai, *từng khoai,*

4. không thể phân lượng bằng *cả, nửa,: *cả bò, *nửa bò, *cả khoai, *nửa khoai,*

5. không thể có thứ định ngữ nào ngoài định ngữ hạn định (phân (tiểu) loại): **(nuôi) bò hung dữ, *(ăn) khoai nho nhỏ, *bò duy nhất; *khoai cuối cùng*; chỉ có thể có *bò cái, bò tót, bò rừng, khoai lang, khoai tây, khoai luộc.*

Những đặc trưng ngữ pháp trên đây cho ta thấy *bò* và *khoai* khác hẳn *cow* và *potatoe*, nhưng lại giống với những từ tiếng Anh như *cattle* 'gia súc', *furniture* "bàn ghế tủ giường", *courage* 'can đảm'. Những sự khác nhau và giống nhau này không thể không có liên quan đến nghĩa từ vựng của các từ hữu quan, nhất là khi mà, trong khoảng ba thập kỉ cuối của thế kỉ XX, càng ngày người ta càng thấy rõ rằng những quy tắc và những đặc trưng được thể hiện trên bình diện ngữ pháp, vốn là một phương tiện biểu hiện nghĩa, bao giờ cũng bắt nguồn từ một nhu cầu phân biệt nghĩa và bao giờ cũng phản ánh một sự khu biệt về nghĩa.

Vậy những đặc trưng ngữ pháp trên đây của những danh từ tiếng Việt như *bò* và *khoai* phản ánh một nội dung gì trên bình diện nghĩa?

Ai cũng biết rằng danh từ biểu thị những "sự vật". Nhưng thế nào là những sự vật? Do một sự tình cờ rất may mắn, thuật ngữ ***sự vật*** (mà nhiều người có thể coi là một "từ ghép") là một tổ hợp mà tính đẳng lập giữa hai yếu tố không thể chối cãi, chỉ có

thể hiểu là "sự và vật nói chung" (thành thử có thể viết **sự/vật** - một sự lưỡng phân không thể có trong thuật ngữ ***objects*** được dùng với nghĩa tương đương trong các thứ tiếng Châu Âu. Thế thì cái may mắn ở đây là ở chỗ nó phản ánh một sự phân chia có thật trong cách nhận thức (cognition) thế giới của con người.

Con người cấu trúc hoá thế giới bằng cách phân biệt các thực thể trên hai chiều (hai thông số, nếu muốn nói giọng toán học): 1. tính chất nội tại (hay nội dung) - bình diện của các **sự** (hay **tính**); 2. hình thức, hay cách tồn tại phân lập trong không gian (hay trong một chiều kích mà con người thường coi như một thứ không gian, thường là có hai phía) - bình diện của các **vật.**

Trong ngôn ngữ, "sự" và "tính" thường được khái niệm hoá như những thực thể không phân lập trong không gian và thường được từ vựng hoá trong các vị từ (verbs), hay có thể được xử lí riêng trong những ngôn ngữ có sự phân biệt ngữ pháp hoá giữa vị từ và tính từ; nhưng nó cũng có thể được từ vựng hoá trong những danh từ, nhất là những danh từ không chỉ hình thức (vật) mà chỉ những thuộc tính như chất liệu (substance, stuff) hay tính chất (property, quality). Những danh từ này có một số đặc trưng ngữ pháp (kể cả hình thái học) của danh từ, nhưng nghĩa thì lại giống vị từ và tính từ (cũng biểu thị "sự" và "tính"). Sự khác nhau chủ yếu về nghĩa giữa các danh từ loại này với các vị từ [+ Động] là ở chỗ các danh từ này xử lí những sự việc hữu quan như những vật có một tính đồng nhất nào đấy, và sự khác nhau chủ yếu giữa các danh từ với các vị từ [- Động] hay các tính từ là ở chỗ các danh từ (nếu không phải là phái sinh từ một tính từ) thường từ vựng hoá một loạt những trạng thái hay tính chất được coi là cố hữu trong một số vật nào đấy, trong khi các tính từ (nếu

không phải là phái sinh từ một danh từ) thường từ vựng hoá từng tính chất được tri giác như là riêng biệt bất chấp cái tính chất ấy có thể tìm thấy ở vật nào.

Những điều vừa nói trên đây cho thấy giữa danh từ với vị từ và nhất là với tính từ không có một sự khu biệt dứt khoát về nội dung nghĩa: như ngữ pháp lô-gích của Montague đã cho thấy rất rõ, cả hai đều là những "vị ngữ" (lô-gích) trong những mệnh đề nằm ở chiều sâu của các từ ngữ được sử dụng trong khi nói.

Nước trong *Nước chảy* và trong *Thuốc nước* có thể coi là đồng nhất về nghĩa (cũng là một lượng vật chất bất định có thành tố chất liệu H_2O). Khi có ai nói *Cái con tôi đang cưỡi đây là lừa chứ không phải là ngựa*, người nói muốn thông báo một (hay những) thuộc tính chủng loại của con vật đang có mặt chứ không phải muốn nói về ba con vật khác nhau (hai từ *lừa* và *ngựa* đều không chỉ một con vật nào hết, mà chỉ nêu lên thuộc tính chủng loại của cái vật mà tôi đang cưỡi): nội dung nghĩa của các danh từ như *nước* hay *ngựa* cũng như của các tính từ như *nước ('aqueux'), đặc, loãng*, đều là những **tính chất**, không phải những **vật.**

Có hiểu được điều đó ta mới lí giải được cái ý nghĩa ở chiều sâu của những cách ngôn tưởng chừng chứa chất mâu thuẫn như câu "Bạch mã phi mã" trứ danh của Công Tôn Long, vốn có nghĩa là "Khái niệm *ngựa bạch* không đồng nhất với khái niệm *ngựa*" chứ không phải là "Con ngựa bạch không phải là con ngựa" - một nhận định hoàn toàn phi lí (Dẫn chứng của M. Krifka 1995: 410).

Đến đây ta đã động chạm đến sự phân biệt sâu xa và cực kì quan yếu đối với ngôn ngữ học giữa hai loại Danh từ Đơn vị

(DĐV) ("đếm được" - Count Nouns) và Danh từ Khối (DK) ("không đếm được" - Mass Nouns[13], đặc biệt là về những quy luật chi phối mối quan hệ hữu cơ giữa hình thức ngữ pháp và nội dung ngữ nghĩa của danh ngữ, trong đó có vấn đề nghĩa từ vựng của "loại từ".

Trên kia ta đã thấy rằng nghĩa của DK là "tính chất" và do đó mà rất gần với nghĩa đa tính từ. Những đặc trưng tiêu cực của hai DK ***bò*** và ***khoai*** đã nêu ở bài này cho thấy một cách rõ ràng đến mức chi li rằng tiếng Việt tuyệt nhiên không làm thành một lệ ngoại về phương diện này, và các DK của nó sở dĩ không thể có số lượng được (trong khi ***cow*** và ***potatoe*** lại có thể) chính là vì sự khu biệt ngữ nghĩa giữa hai bên: trong nghĩa của hai từ tiếng Anh có một cái gì đó không có trong nghĩa của hai từ tiếng Việt.

Cái đó chính là cái **vật tính** (thingness, réité), hay tính đơn vị, hay thể thức tồn tại của các vật như những thực thể phân lập trong không gian, thời gian, khiến cho các vật được tách ra khỏi cái bối cảnh (cái nền) của nó và ra khỏi các vật khác, kể cả các

---

[13] Trong những công trình trước đây (1988, 1998), cũng như từ chỗ này trở đi, tôi tránh dùng hai thuật ngữ *Đếm được* và *Không đếm được* chỉ vì những lí do thực tiễn: hai thuật ngữ này đã gây nên quá nhiều sự ngộ nhận. Rất nhiều tác giả, hễ nghĩ đến sự phân biệt này, thường thấy ngay rằng những DT như *xe tăng, đại bác, anh, em, chú, bác, trâu, bò, chén, bình, ghế, xe, phở, cà phê* v.v. là những DT "đếm được", vì quả nhiên có thể gặp rất nhiều trường hợp các từ kể trên được dùng sau số đếm. Thật ra đó là những trường hợp lệ ngoại tuân theo những quy tắc có phạm vi hiệu lực rất minh xác. May thay, những lệ ngoại đó chỉ có thể có trong khi dùng số từ mà thôi. Vì vậy những khi cần trắc nghiệm thật nhanh, xin bạn đọc dùng ***"những mấy mỗi từng... này ấy kia nọ nào"*** làm tiêu chí cho "chắc ăn". Mặt khác, cũng có khá nhiều tác giả lẫn lộn tính "đếm được" của danh từ trong ngôn ngữ với tính "đếm được" của sự vật trong đời sống. Đã có mấy lần tôi bị chê cười là "cuồng chữ" khi nói rằng *tiền* là một danh từ không đếm được, và tôi cũng đã được đọc mấy lần những dòng thí dụ trong đó có kê *tiền, nhà, sao* như những danh từ đếm được, có lẽ chỉ vì tác giả nghĩ đến những câu có dùng những ngữ đoạn như *đếm tiền, đếm sao*.

vật được từ vựng hoá theo một phương thức hoàn toàn đồng nhất với nó.

(8) **A** **B**

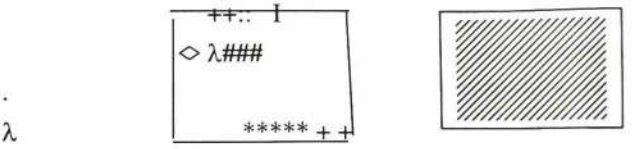

[Vật tính] **[Phi vật tính]**

HÌNH 1. Vật tính và Phi vật tính. Lược đồ ước định để tạm hình dung sự khác nhau giữa "vật" (A) và "sự" (hay "tính") (B). Trong A ta có những "vật". λ,·. và I là những CÁI, hay những ĐIỂM; ## là một ĐÔI hay một CẶP;..... là một DÃY hay một HÀNG. Có thể phân biệt thêm giữa λ và như hai thứ "vật" khác nhau: một bên thì ngoài tính phân lập trong không gian ra còn có một thuộc tính chất liệu gì đấy: *màu* hay *độ răn* chẳng hạn, có thể gọi là một VẾT hay một HÒN, còn bên kia thì không có chút gì là thuộc tính chất liệu, mà ngay cả hình dáng và kích thước cũng không có, tuy tính phân lập trong không gian là tất yếu: đó chính là một CÁI, được hiểu theo cái nghĩa chính xác nhất của từ này. Hình trên đây cho ta thấy rõ mối quan hệ tất yếu giữa *Vật tính* và khả năng lượng hoá - tính "đếm được" (hình A) so với *Phi vật tính* (xin bạn đọc dùng trí tưởng tượng coi khu vực được gạch chéo như không có hình thù và biên giới rõ rệt (hình B).

Tuy nhiên ở đây cần phân biệt thật kĩ cách tri giác tự nhiên của con người đối với sự vật và cách xử lí của từng ngôn ngữ trong việc phân tích sự vật ra thành hai mặt ***tính*** và ***vật***. Thật ra trong tự nhiên, và cả trong cách tri giác tự nhiên của con người

cũng vậy, tính và vật không bao giờ tồn tại riêng rẽ: tính chỉ có thể hiện diện trong vật. Trong cuộc sống thực tế ta nhìn thấy, cầm trên tay, mua bán hay sử dụng toàn những vật, nhưng ta vẫn nói *đeo vàng, mua vàng* hay *bán vàng*, nghĩa là chỉ biểu thị chất liệu (thuộc tính), không cho biết gì thêm về hình thức, số lượng. Những đồ dùng của ta nhất thiết phải làm bằng sắt, bằng nhôm, bằng nhựa hay bằng một chất gì đó và có một hình thù xác định; nhưng ta chỉ cần nói *cái này, cái kia, cái ấy*. Nghĩa là chỉ biểu thị vật tính, không cho biết gì về các thuộc tính chất liệu, kể cả tên chủng loại của từng vật; hay chỉ nói *cây bút này, chuỗi hạt kia*, v.v.

Đó là nói về cách dùng từ ngữ để chỉ sự vật trong lời nói. Còn trong ngôn ngữ với tính cách là một hệ thống kí hiệu cho sẵn, cách khái niệm hoá sự vật trong vốn từ vựng, tuy giữ nguyên sự phân biệt giữa hai thông số mà cách tri giác tự nhiên dùng để nhận thức sự vật, nhưng lại không có sự tương ứng một đối một với nó. Đây là một sự thể bình thường mà ngôn ngữ học đã biết từ lâu: trong cách từ vựng hoá các nét nghĩa - nghĩa là trong cách chọn những thông số do tri giác cung cấp để đưa vào từng kí hiệu - tức là từng đơn vị từ vựng như hình vị, từ hay ngữ định danh - mỗi thứ tiếng có thể có một "sở thích", một thiên hướng riêng, và ngay trong từng thứ tiếng cái sở thích hay thiên hướng ấy cũng không tự biểu lộ một cách nhất quán. Ở đây vẫn có thể nhận thấy những biểu hiện của tính võ đoán trong quan hệ giữa hình thức biểu thị và nội dung được biểu thị. Thiên hướng ấy cũng không tự biểu lộ một cách nhất quán. Ở đây vẫn có thể nhận thấy những biểu hiện của tính võ đoán trong quan hệ giữa hình thức biểu thị và nội dung được biểu thị (cf.Ware 1979).

Tuy vậy, dù sao, sự lựa chọn cũng không thể vượt ra ngoài ba phương thức sau đây:

1. Chỉ biểu hiện hình thức tồn tại phân lập (vật tính),

2. Chỉ biểu hiện nội dung (thuộc tính chất liệu hay chủng loại),

3. Biểu hiện cả hình thức phân lập lẫn thuộc tính.

Ta có thể hình dung ba phương thức từ vựng hoá này như sau, với những minh hoạ lấy từ tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh:

(9)

	1	**2**	**3**
	[+ Hình thức]	[- Hình thức]	[+ Hình thức]
	[- Chất liệu]	[+ Chất liệu]	[+ Chất liệu]
Việt	cái, chiếc, giọt, tấm	dầu, than, gỗ, sắt, bùn	bài, chuyện, việc, vụ
	thanh, tấm, bức, cuốn	đại lượng, gan, lòng, bụng	nghề, phường, hướng, âm
	củ, vố, lần, chuyến	lúa, cam, bưởi, cỏ, hoa	tỉnh, huyện, làng, xóm
	cặp, mớ, đống, dãy	cá, sâu, ong, trâu, ngựa	khoa, mẹo, cách, giá, số
	lúc, thuở, giờ, phút	thuốc, rượu, tương, muối	phòng (của cơ quan), thời
	sự, phát, chập, chút	canh, bánh, kẹo, nem, dưa	thế, cảnh, khoản, điểm
	chục, tá, trăm, ngàn, tỉ	nỗi, niềm, cho, góc, xó	
Pháp	chose, objet, part	fer, bois, huile, vin, boue	animal, microbe, poisson
	article, pièce, tranche	pitié courage, orgueil	secrétaire, prêtre, soldat
	coup, fois, reprise, tour	fortune, héridité, héritage	plante, eucaliptus, rose
	tas, couche, amas,	tonnerre, foudre, morgue	province, pays, village
	moment, minute	bétail, gibier, vermine	science, connaissance
	gramme, kilo, tonne	ferraille, canaille, corail	métier, ruse, coin, éclair
	paire, dixaine, millier	artillerie, infanterie	gouvernement, cité, rue
Anh	thing, item, drop, unit	hair, steel, wood, leather	animal, dog, insect, man
	bit piece, head, flash	grace, knowledge, fidelity	secretary, baby, brother
	clap, blow, instance, act,	grass, clothing, footwear strawberry, flower, rain	
	row, heap, slay, herd	lightning, thunder, cattle	problem, crossroad, war
	moment, minute, week	telephone, furniture, soccer	shortcut, adversity, vice
	pair, couple, dozen	bread, sweat, meat, coffee	remembrance, kingdom
	inch, yard, mile, ounce	pragmatics, linguistics, fun	electron, computer

Chỗ khác nhau rõ nét nhất giữa tiếng Việt (và các ngôn ngữ phân tích tính khác) với tiếng Pháp, tiếng Anh (và các ngôn ngữ tổng hợp tính khác) là:

Tiếng Việt, trong đó đơn vị ngữ pháp và từ vựng cơ bản là *tiếng* (âm tiết - hình vị) lẽ tự nhiên là thiên về phương thức từ vựng hoá phân tích tính: giao phó cho mỗi *tiếng* một trong hai ý nghĩa tương ứng với hai thông số của sự vật theo cách tri giác tự nhiên. Vì các ý nghĩa "thuộc tính" đa dạng và phong phú hơn các ý nghĩa "vật tính" rất nhiều, dĩ nhiên là các danh từ khối (DK) phải nhiều gấp hàng chục lần so với các danh từ đơn vị (DĐV), nhất là nếu chỉ kể các DĐV biểu hiện hình thức thuần túy (khoảng trên 4000 DK đơn tiết so với hơn 400 DĐV trong đó có hơn 200 DHT.

Còn tiếng Pháp và tiếng Anh, là những thứ tiếng lấy *từ* làm đơn vị ngữ pháp và từ vựng cơ bản, trong đó các từ đa hình vị chiếm một tỉ lệ quan trọng, lẽ tự nhiên là phải thiên về phương thức từ vựng hoá tổng hợp tính, trong đó tuyệt đại đa số các danh từ đều vừa biểu hiện hình thức ("vật tính") vừa biểu hiện nội dung ("thuộc tính"). Hơn nữa, rất nhiều DK của các ngôn ngữ thuộc loại hình này có hai nghĩa, một nghĩa gốc và một nghĩa phái sinh, tương ứng với hai cách dùng và hai thái độ ngữ pháp, một như DK và một như DĐV, đến nỗi có những tác giả tin rằng sự phân biệt giữa DK và DĐV là một sự phân biệt giữa các kiểu danh ngữ chứ không phải giữa hai loại danh từ (Allan 1977, 1980). Về những hiện tượng chuyển nghĩa của danh từ đưa đến hai thái độ ngữ pháp khác nhau, tôi sẽ nói kĩ hơn ở đoạn sau.

Một trong những hệ quả quan trọng của sự khác nhau vừa nói trên là vấn đề về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các danh từ tiếng

Việt với những danh từ tiếng Âu châu "chỉ đồ vật" (object nouns") - tức những DT tiếng Pháp và tiếng Anh được xếp vào cột 3 trên kia - vốn được coi là hoàn toàn tương ứng với chúng. Đó cũng chính là cội nguồn của những sự ngộ nhận lớn lao của những người Âu học tiếng Việt xưa kia và của các nhà Việt ngữ học ngày nay đã đưa đến việc lưu hành và duy trì thuật ngữ "loại từ".

Sự thật là, muốn tìm thấy trong tiếng Việt một cái gì hoàn toàn tương ứng với các danh từ tiếng Pháp và tiếng Anh được xếp vào cột thứ 3 trên kia (cột dành cho lối định danh kết hợp cả "hình thức" lẫn "nội dung"), thì đó hầu như bao giờ cũng là một tổ hợp DHT + DK. Hay nói theo thuật ngữ của ngôn ngữ học cổ điển phương Tây và ngữ pháp nhà trường của ta là một tổ hợp "Loại từ + Danh từ chính danh", chẳng hạn:

(10) *animal*	con vật	*microbe*	con vi trùng	*poisson*	con cá
secrétaire	người thư kí	*prêtre*	ông linh mục	*soldat*	người lính
herbe	ngọn cỏ	*chêne*	cây sồi	*rose*	bông hồng

và để trở lại với hai cái thí dụ đã dùng ở mục **5.** xxx minh hoạ cho sự ngộ nhận của những người Âu châu ngày trước khi ghi từ vựng tiếng Việt, ta sẽ nói thêm rằng về ngữ nghĩa cũng như về ngữ pháp *cow* tương ứng với *con bò* chứ không phải với bò, *potato* tương ứng với *củ khoai* chứ không phải với *khoai*, tuy trong khi dịch từ tiếng này sang tiếng kia không phải bao giờ cũng cần phải tuân thủ sự tương ứng này.

Như ta có thể thấy qua việc so sánh cách từ vựng hoá các yếu tố nghĩa của danh từ trong tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh xu hướng phân tích của tiếng Việt tách vật tính ra khỏi các thuộc tính chất liệu và phân phối việc biểu thị các nét nghĩa ấy cho hai loại danh từ có những thuộc tính ngữ pháp khác nhau rất rõ, và những vùng đan chen không làm cho quang cảnh bớt phần phân

minh xx. Danh sách của những DT vừa [+Hình thức] vừa [+Chất liệu] cho thấy một tính đồng chất (homogeneity) khá rõ: đó đều là những từ chỉ những đơn vị "văn hoá", trong đó các từ Hán - Việt chiếm một tỉ lệ đáng kể.

Trong các thứ tiếng châu Âu, tình hình phức tạp hơn nhiều. Một số rất lớn những DT đơn vị có thể được dùng theo nghĩa "khối" và ngược lại một số rất lớn những DT khối có thể được dùng theo nghĩa "đơn vị". Ngoài ra những DT khối (không lượng hoá được) chỉ những vật đếm được như ở cột 2 trên kia (kiểu từ vựng hoá điển hình của tiếng Việt) lại càng làm cho quang cảnh rối thêm. Xem đoạn trích từ Ware 1979 trong bài *Sự phân biệt Đơn vị/Khối và khái niệm "loại từ"* (1988) trong đó tác giả này, qua những dẫn chứng phong phú, nêu rõ tính võ đoán của cách chọn DTĐV hay DTK để gọi tên các thực thể đếm được và sự thất bại tất nhiên của những mưu toan cắt nghĩa cách chọn ấy trong các ngôn ngữ châu Âu bằng những nhân tố tri giác hay văn hoá[14].

Nhưng có một điều quan trọng có hiệu lực trong tất cả các thứ tiếng bất chấp những sự khác nhau về loại hình, là khi đã được dùng như một DTK thì những thuộc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của DT đang xét đều y hệt như các DTK khác, và khi đã được dùng như một DTĐV thì những thuộc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của DT đang xét đều y hệt như các DTĐV khác, kể cả những trường hợp một DTK được dùng làm "loại từ". Các DT

---

[14] Chẳng hạn, trong những thứ tiếng gần gũi nhau đến như các ngôn ngữ Ấn Âu ở châu Âu mà cũng thấy có hàng trăm trường hợp xử lí khác nhau một cách khó hiểu như: Trong tiếng Anh và tiếng Nga, DT dùng cho 'bàn ghế' là DT khối (*furniture, mebel'*), còn trong tiếng Pháp và tiếng Đức thì đó là một DT đơn vị (*meuble, moebel*). Và ngay trong từng thứ tiếng, như trong tiếng Anh chẳng hạn, ta cũng có hàng trăm trường hợp như: *bread 'bánh mì'* (ĐV) nhưng *toast 'bánh mì nướng'* (K); *cop 'cớm'* (ĐV) nhưng *fuzz 'cớm'* (K), v.v.

được dùng làm "loại từ" không phải là không có nghĩa. Nó biểu hiện cái nghĩa quan trọng nhất làm cho DT có được tư cách DT: nghĩa "Vật tính". Có lẽ cách minh hoạ tốt nhất cho cái nghĩa mà "loại từ" đóng góp cho danh ngữ là phân tích những tổ hợp như *cái đẹp, cái khôn, cái khó, điều dữ, điều lành, sự thật, niềm vui, nỗi khổ.*

Trong các tổ hợp này, yếu tố thứ hai là những vị từ (những "tính từ" như vẫn quen gọi). Cũng như trong các tổ hợp "loại từ + danh từ", yếu tố này được coi là quan trọng hơn vì nó chứa đựng nhiều lượng thông tin hơn. Nhưng trung tâm ngữ đoạn không bao giờ có thể xác định bằng tỉ trọng thông báo. Trong ngữ đoạn *cá mè* dùng để trả lời cho câu hỏi "*Cá gì?*", *mè* dĩ nhiên là quan trọng hơn *cá*, nhưng *cá* mới là trung tâm. Trong *con cá* cũng vậy mà thôi. Trong các ngữ đoạn kể trên, chính các "loại từ" như *cái, sự,* làm cho các tổ hợp ấy có được tư cách danh ngữ. Nếu không phải là những DT trung tâm, làm sao các "loại từ" ấy có thể có tác dụng danh hoá như vậy? Trên bình diện ngữ nghĩa, các "loại từ"chính là những nhân tố đưa vào ngữ đoạn cái Vật tính mà yếu tố sau còn thiếu để trở thành những danh ngữ "đếm được".

So sánh danh từ tiếng Hán với danh từ tiếng Anh, M. Krifka thấy có thể có hai cách xử lí sự khác nhau giữa hai phương thức từ vựng hoá ý nghĩa "vật" trong hai thứ tiếng này, vốn cũng tương tự như trong tiếng Việt và tiếng Anh hay tiếng Pháp: một là giả định rằng trong tiếng Anh các danh từ đếm được đều có một "loại từ" *lắp sẵn ở bên trong (a"built in"classifier)*; hai là giả định rằng cái "loại từ" ấy *lắp sẵn* trong số từ (Krifka 1995:406). Cách diễn đạt này rất thú vị, nhưng nó không soi

sáng hết được những cách dùng đa dạng của DT trong cả hai thứ tiếng. Ta sẽ trở lại vấn đề này ở một đoạn sau.

2.6. Sự ngộ nhận đi đôi với thuật ngữ "loại từ" kéo dài mãi cho đến năm 1977 là năm bài *Classifiers* của K. Allan đăng trên *Language* (tuy về trước, đó đây cũng đã có những tác giả phát biểu những ý kiến đúng đắn về sự ngộ nhận này). Trong bài báo nói trên và trong một bài khác nữa của Allan là *Nouns and Countability* (1980) có hai điều rất đáng chú ý mà chúng tôi muốn nêu rõ ở đây: một là ngôn ngữ nào cũng có "classifiers", cho nên cái cụm từ *classifier languages* ("những ngôn ngữ có loại từ") hoàn toàn vô nghĩa; hai là không có chút gì khác nhau giữa các "loại từ" và các danh từ chỉ đơn vị đo lường, cho nên thuật ngữ "loại từ" không có lí do tồn tại.

Hai điều này thì trước Allan ít nhất là một năm đã có một tác giả Việt Nam nói ra và viết ra một cách hoàn toàn hiển ngôn. Đó là Nguyễn Tài Cẩn. Cũng như Trương Vĩnh Ký (1883), L. Cadière (1930), L.C. Thompson (1965), tác giả này xác định rằng đó là những danh từ chính danh làm trung tâm cho danh ngữ. Ngay từ sau khi viết xong công trình 1957 - 1960 (Xuất bản bằng tiếng Việt năm 1975), ông đã thấy cần xét lại những nhận định có liên quan đến "loại từ" và cấu trúc của danh ngữ mà ông đã trình bày trong công trình nói trên.Trong phần Phụ lục cho cuốn *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại* (1975) ông viết:

(11)... *Một vấn đề nữa cần được xem xét lại là [cách phân tích] các tổ hợp "loại từ + danh từ". [Hồi ấy] tôi căn cứ vào cái thói quen đã gần như trở thành một truyền thống, coi đây là những tổ hợp "hư + thực". Nhưng khi vừa viết xong, [...] tôi đã phát hiện ngay rằng cách này [...] chưa thật ổn, vì nó mâu*

thuần với cách giải quyết đối với [...] các tổ hợp "từ chỉ đơn vị + danh từ" và nhất là các trường hợp có "loại từ" đứng trước gì, nào *hay đứng trước định ngữ. So sánh:* cuốn sách *[được coi là] "phụ + chính" nhưng* tạ sách *[lại được coi là] "chính+phụ".[...] Loại từ không thuộc kiểu những hư từ như giới từ, liên từ, mà là những* <u>*danh từ trống nghĩa.*</u> (tôi gạch đáy. CXH).

[Hiện nay có] hai hướng giải quyết [...] càng ngày càng tỏ ra có nhiều cơ sở: [1]. Ở danh ngữ tiếng Việt, trung tâm là một bộ phận ghép gồm một trung tâm ngữ pháp (loại từ) và một trung tâm từ vựng (x. Giáo trình 1962); [2]. Chính loại từ mới là trung tâm, còn danh từ đi sau chỉ là thành tố phụ. (Sđd. tr. 292-293).

Trong vựng tập *Vjetnamskij Lingvisticheskij Sbornik (Moskva 1976)*, Nguyễn Tài Cẩn lại viết bài *Về những kết cấu kiểu "Danh từ chỉ đơn vị đo lường + Danh từ"* trong đó ta đọc thấy những dòng sau đây:

(12) *[Nếu so sánh bốn kiểu cấu trúc sau đây]*

(1) a. một cân (2) a. một cân thịt (3) a. một con (4) a. một con trâu

b. một đàn b. một đàn trâu b. một người b. một người bạn

[ta sẽ thấy rằng] các kiểu này, tuy có khác nhau, vẫn có khá nhiều điểm chung.

Trước hết, danh từ có ý nghĩa đo lường cũng như loại từ đều biểu thị những đơn vị kích thước, và chính vì thế mà cả hai đều kết hợp trực tiếp được với lượng từ (nếu không có lượng từ đi trước, thì chính sự thiếu vắng ấy có nghĩa là "một", nghĩa là nhất quán chỉ số đơn). [...] Thứ đến là một khi danh từ chỉ đơn vị kích thước cũng như loại từ đều có một vị trí như nhau -

thường đặt trước danh từ (so sánh Hai đoàn học sinh *và* Hai người học sinh, Mấy cân cá *và* Mấy con cá *với* Học sinh có hai đoàn *và* Học sinh giỏi có hai người, Cá trê có mấy cân *và* Cá trê có mấy con [...] Một cân táo *và* Hai cân vừa lê vừa táo *với* Hai con vịt, ba con gà *và* Năm con vừa vịt vừa gà). *Và cuối cùng, danh từ đo lường cũng như loại từ đều không chỉ một đối tượng hiện thực, và chính vì "rỗng nghĩa" như vậy mà cả hai đều cần có những từ phụ theo để làm cho nó rõ nghĩa ra.*

Những sự tương đồng nói trên khiến cho việc phân biệt hai kết cấu này trở nên rất khó khăn. [Để thanh toán cái trở ngại ấy, người ta thường nói rằng từ con *trong* con này là con gì, tôi nuôi một con *hay* con ấy dữ lắm *là một danh từ có nghĩa là "động vật" còn* con *trong* con trâu *là một hư từ không có nghĩa gì hết (vì khi dịch ra tiếng Nga thì nó biến mất) chẳng qua nó đồng âm với danh từ* con *mà thôi - đó "rõ ràng là một cách xử lí khiên cưỡng"]*[15] (tr.164-165).

Những nhận định trên đây, cũng như nhiều nhận định khác, ít quan trọng hơn, của Nguyễn Tài Cẩn, đều được lặp lại trong hai bài của K. Allan (1977,1980) dưới một dạng có phần chi tiết hơn và phổ quát hơn, vì Nguyễn Tài Cẩn chỉ nói về tiếng Việt, trong khi Allan có so sánh mấy thứ tiếng khác nhau, và nhờ đó mà nêu lên được một cách có phần rõ ràng hơn, tuy cũng chưa phải là hoàn toàn hiển ngôn, cái điều quan trọng có thể chấm dứt được một sự ngộ nhận lớn từng tồn tại hàng trăm năm: ***không làm gì có một sự khác nhau đáng kể về ngữ pháp (từ loại) và ngữ nghĩa (tác dụng lượng hoá và đơn vị hoá) giữa "loại từ" và các danh từ đơn vị (count nouns) được dùng làm trung tâm trong những tổ hợp***

[15] Đoạn này tôi xin mạn phép lược dịch (CXH). ở đây có thể nói thêm rằng nếu xử lí hai chữ *con* như thế, thì phải nhân đôi tất cả các từ trong danh sách I (có cả thảy hơn 200 từ "không độc lập" như *con*).

"DĐV+DK" như giữa *con bò/con gia súc* (hay *head of oxen, head of cattle, tête de bétail)* với *bầy bò/bầy gia súc (*hay *flock of oxen, flock of cattle, troupeau de bétail)*, giữa *khẩu pháo/ khẩu (súng) 75 (li)/khẩu đại bác (*hay *piece of ordnance, pièce d'artillerie, pièce de 75*) với *đội pháo/ tiểu đoàn pháo/trận địa pháo (đang bắn)/trận địa pháo 75/đoàn pháo (đang hành quân)* (hay *battery of guns, train of artillery. batterie de 75, train d'artillerie*)

2.7. Điều mà Nguyễn Tài Cẩn và K. Allan đều nhận thức được một cách rõ ràng (như ta có thể thấy qua các thí dụ phong phú của hai ông), tuy không nói ra một cách hoàn toàn hiển ngôn, là trong các ngôn ngữ dùng một từ riêng (chứ không phải một hình vị) để biểu thị phần *vật tính* của đối tượng, cái từ ấy bao giờ cũng là một danh từ đơn vị ("đếm được" và lượng hoá được trong mọi chu cảnh). Tính phổ quát tuyệt đối của nhu cầu biểu thị vật tính trong danh từ và danh ngữ khiến cho công việc nghiên cứu những vấn đề ngữ pháp và ngữ nghĩa của danh ngữ trở nên đặc biệt bổ ích và quan trọng, như hàng trăm hội nghị và vựng tập chuyên đề trong hai mươi năm cuối thế kỉ đã cho thấy.

Ở phần trên chúng tôi đã nói đến cái phần nghĩa mà "loại từ" đóng góp cho danh ngữ. Dưới đây chúng tôi xin đi sâu hơn vào một số vấn đề chi tiết trong nghĩa và cách dùng của nó trong câu và trong phát ngôn. Dĩ nhiên việc đó không thể làm bằng cách nào khác hơn là luôn luôn đối chiếu DĐV với DK để xác định cho rõ thêm cái vai trò mà hai thứ danh từ này đảm đương trong danh ngữ, kể cả trong những trường hợp mà danh ngữ chỉ có một từ - DĐV hay DK.

Trước hết cũng nên suy xét lại lần nữa giá trị của thuật ngữ "loại từ". Sự ngộ nhận lâu năm đã làm cho thuật ngữ này trở thành quá quen thuộc và nổi tiếng với tính cách là tên gọi của một hiện tượng quái dị khó lòng tưởng tượng nổi, chỉ thấy có trong một số ít ngôn

ngữ xa lạ, thành thử đến nay, khi sự ngộ nhận kia đã được làm sáng tỏ và phần lớn các nhà ngôn ngữ học đã hiểu rõ căn nguyên của vấn đề, thì ngay cả những người đã từng dùng những lời lẽ nặng nề nhất để chê bai cái thuật ngữ này cũng buộc lòng phải dùng nó để người đọc có thể biết ngay mình đang bàn chuyện gì.

Vậy thuật ngữ *loại từ* (classifier) có nghĩa gì? Như hầu hết mọi người, từ nhà ngôn ngữ học đến người ngoại hàng, đều hiểu, đó là một từ - nếu là classifier thì đó cũng có thể là một hình vị - dùng để phân loại. Phân loại cái gì? Nếu là phân loại các từ, thì đó chính là phân các từ thành từng loại (class) từ, tức từng từ loại (danh từ, vị từ, tính từ, phó từ, giới từ, v.v.). Nhưng đằng này "loại từ" chỉ dùng cho danh từ mà thôi. Vậy đó chỉ có thể là phân các danh từ ra thành những tiểu loại, mỗi tiểu loại chỉ một chủng loại sự vật nào đấy - vô sinh vật, sinh vật, động vật, thực vật, người, v.v. Khi lấy những từ như *cái, con, cây, người,* làm thí dụ, cách hiểu này hình như hoàn toàn chính xác. Các loại từ trên đây hình như có tác dụng cho biết danh từ đi sau gọi tên những sự vật thuộc chủng loại nào. Chẳng hạn:

(13) a. *con ốc* thuộc loài động vật *cái cày* thuộc loài vô sinh vật

b. *cái ốc* thuộc loài vô sinh vật *người cày* thuộc loài người [16]

nhưng với những loại từ khác, hình như rất ít khi có thể nói như vậy:

---

[16] Có những thứ tiếng chỉ có thứ loại từ này mà thôi, cho nên số loại từ rất ít. Nhưng qua những lời miêu tả của các tác giả có nói đến những thứ tiếng này khó có thể biết rõ là ngoài cái tác dụng "phân loại" ra những từ này có còn ý nghĩa gì khác nữa không, vì như đã nói ở trên, cái yêu cầu cho biết rằng cá thuộc loài động vật, còn cây thuộc loài thực vật, thư kí thuộc loại người v.v. là một yêu cầu hoàn toàn vô lí.

(14) a. *con cá, mớ cá, đàn cá, miếng cá, lát cá, khúc cá, cân cá, tấn cá,*

b. *cục đá, hòn đá, tảng đá, phiến đá, lớp đá, viên đá, đống đá, tấn đá,*

c. *giọt thuốc, liều thuốc, thang thuốc, viên thuốc, ngụm thuốc, đống thuốc,*

d. *tờ giấy, trang giấy, mảnh giấy, mẩu giấy, cân giấy, tập giấy, xấp giấy, thếp giấy, ram giấy, chồng giấy, đống giấy, mớ giấy.*

tuyệt nhiên không phải là sáu bảy loài cá, sáu bảy loại đá, sáu bảy loại thuốc, sáu bảy loại giấy khác nhau (như *cá mè, cá trê, cá bống, cá mập, cá voi, cá trắm, đá cuội, đá hoa cương, đá ong, đá cẩm thạch, đá tai mèo, thuốc ho, thuốc ngủ, thuốc suyễn, thuốc mê, giấy viết, giấy bìa, giấy chứng minh, giấy tùy thân, giấy giới thiệu, giấy biên nhận, giấy hôn thú, giấy cam đoan, v.v.*) nghĩa là xét về chủng loại, trong các danh ngữ mở đầu bằng "loại từ" trên kia, danh từ đi sau có thể thuộc hay không thuộc cùng một chủng loại nhưng tồn tại dưới những ***hình thức*** khác nhau, làm thành những ***vật,*** những ***đơn vị*** khác nhau, đều phân lập trong không gian, nghĩa là tách ra từng cái một, cho nên đều có thể đếm được, dù là những đơn vị cá thể hay là những đơn vị tập thể[17]. Mặt khác, nếu trong các danh ngữ dẫn trên có một từ nào

[17] Vì là hình thức, cho nên ngoài tính phân lập ra những **vật** này còn có thể có hình thù: *viên* thì tròn mà nhỏ, *tấm* thì rộng mà mỏng, *thanh* thì mảnh, dài mà cứng, *xấp* là một tập hợp gồm những vật mỏng và mềm xếp lại thành hình vuông vức mà không dày lắm, *chồng* cũng vậy nhưng cao hơn và gồm những vật cứng hơn, *đống* là một khối gồm những vật pha tạp hoặc lộn xộn dồn lại, có hình khum khum hay hình chóp không đều. *mớ* còn lộn xộn và vô hình thù hơn nữa, v.v. Có lẽ cái vật mà tên gọi có tính "vật" thuần tuý nhất (chỉ cho biết là đối tượng tồn tại một cách phân lập) chính là *cái*.

thực sự chỉ chủng loại, và do đó thích hợp hơn với thuật ngữ "loại từ", thì đó chắc chắn là từ thứ hai. Trong *con cá* chẳng hạn, *con* cho biết số (đơn) của vật được nói đến, tính phân lập ("vật tính") cũa nó, tính "động" của nó, còn *cá* cho biết cái *vật* ấy thuộc chủng loại gì, hay - nói cho chính xác hơn nữa - mang những thuộc tính của loài gì (trên bình diện lô-gích, *cá* là vị ngữ trong mệnh đề *"Con này là cá"* hay *"Con này thuộc loài cá" (tức "có đủ thuộc tính của loài cá"* vốn có mặt ở chiều sâu cũa danh ngữ này).

Và trong ngôn ngữ học ngày nay, ở Anh và ở Úc có cả một trường phái - mà lại là một trong những trường phái có ảnh hưởng mạnh nhất đối với việc dạy tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ ở nhà trường Anh và như một ngoại ngữ chính ở nước ngoài - dùng thuật ngữ *classifier* 'loại từ' theo một nghĩa chính xác hơn cái nghĩa cổ truyền cũa nó rất nhiều. Đó là trường phái của M.A.K. Halliday, người tiếp tục truyền thống của Trường ngôn ngữ học Luân Đôn do J.R. Firth sáng lập.

Halliday và các tác giả đi theo hướng của ông dùng thuật ngữ *loại từ ("classifier")* để chỉ cái chưc năng làm định ngữ chỉ loại cho danh từ trung tâm trong những danh ngữ như

(15) *race horse 'ngựa đua' wedding party 'tiệc cưới' horse race 'cuộc đua ngựa' electric train 'xe lửa điện'*

U-boat 'tàu ngầm' spoken language 'ngôn ngữ nói' town planning 'quy hoạch đô thị'classical music 'nhạc cổ điển'

sports field 'sân chơi thể thao' orange juice 'nước cam quả'

do danh từ, tính từ hay vị từ đảm đương, để phân biệt với các loại định ngữ khác (determiners, epithets và qualifiers), trong đó có các định ngữ chỉ xuất và cái mà Otto Jespersen gọi là tính ngữ trang trí (epitheta ornantia).

Halliday không chú ý lắm đến cái mà các tác giả thuộc các trường phái khác gọi là "loại từ". Hình như ông không trải qua cái giai đoạn tưởng lầm "loại từ" là một từ loại gì đặc biệt chỉ có trong một số ngôn ngữ "xa lạ". Cho nên đối với ông đó chỉ là một trong những tiểu loại rất thông thường của từ loại danh từ không mấy khi đảm đương một chức năng cú pháp nào khác cái chức năng làm trung tâm danh ngữ, và ở vị trí này nó chia sẻ với một số danh từ khác một đặc trưng ngữ nghĩa đáng chú ý là không biểu thị chính *cái Vật (the Thing)* được biểu thị trong danh ngữ. Ông viết:

Có một loại danh ngữ rất thông dụng trong đó Trung tâm DN không trùng với Vật. Đó là những DN bao hàm ý đo lường một cái gì đấy (involving a measure of something). Các DT 'đo lường' này gồm có những từ chỉ "tập hợp" (collective) như a pack of cards 'một cỗ bài', những từ chỉ "chiết phiến" (partitive) như a slice of bread 'một lát bánh mì, những từ chỉ "lượng" như a yard of cloth 'một thước vải'.

Trong cấu trúc lô-gích, danh từ dùng để đo lường (pack, slice, yard) là Trung tâm, với một giới ngữ mở đầu bằng of *làm định ngữ. Tuy nhiên, cái Vật của danh ngữ không phải là danh từ có tác dụng đo lường, mà là vật được đo lường: cards, bread, cloth. Biểu thức đo lường hành chức như một "số ngữ" (numerative) phức hợp, như trong Hình 6-12 sau đây, cho thấy một danh ngữ có biểu thức đo lường:*

a	new	pack	of	cards
a	thin	slice	of	bread
a	—	yard	of	cloth

NUMERATIVE		MEASURE	THING
γ Premodifier		α HEAD	β Postmodifier
Deter-miner	Epithet		[Classifier?][18]

Trong khi nói đến nghĩa của các danh từ đơn vị, Halliday chỉ nói đến sự "đo lường", và chỉ kể ba loại DT chỉ đơn vị đo lường, trong đó không phải DT nào cũng dùng để đo lường theo một nghĩa như nhau (xét về nghĩa ngữ pháp cũng như về nội dung của đối tượng), không kể đến sự "tính đếm" (counting), sự "phân lượng" (quotifying), sự "lượng hoá" (quantifying), và nhất là sự "vật hoá"(reifying), vì muốn đo, muốn đếm, muốn phân chia, muốn tập hợp, muốn lượng hoá gì thì trước hết phải có một hay những VẬT, nghĩa là những thực thể có hình thức phân lập, để mà đo, mà đếm, mà phân, mà gộp, và sở dĩ có những danh từ (hay thực thể từ - substantifs) không thể lượng hoá được mà phải nhờ đến một cái gì khác làm trung tâm là vì những danh từ đó không chỉ những VẬT, mà những Thuộc tính, và cái mà nó cần là một danh từ thực sự chỉ VẬT, chỉ một Hình thức Phân lập.

[18] X. Halliday 1985: 195. Hàng cuối trên bảng này không có trong nguyên bản, mà do tôi thêm vào theo những thuật ngữ của Halliday và các môn đệ của ông (như Angela Downing và Philip Locke). Riêng thuật ngữ *Classifier* mà tôi đặt ở cột này thì không thấy các tác giả nói trên dùng cho những trường hợp tương tự, cho nên chưa chắc đã được họ tán thành nếu họ không thật nhất quán với cách quan niệm mà họ đã trình bày một cách khá hiển ngôn và không rút từ đấy ra những hệ luận tất yếu.

làm trung tâm cho cả danh ngữ và qua đó mà làm cho cả danh ngữ trở thành biểu thức của một/những VẬT. Nói cách khác, nó cần một TÁC TỬ VẬT HOÁ (REIFIER/RÉIFICATEUR) như lẽ ra phải gọi cái chức năng nghĩa học hệ trọng này, dưới dạng một Danh từ Đơn vị, nhất là một danh từ đơn vi chỉ biểu hiện hình thức, không có nội dung chất liệu.

Halliday và các môn đệ hoàn toàn có lí khi khước từ thuật ngữ "loại từ" mà họ dành cho định ngữ chỉ loại. Nhưng họ lại không thấy rằng thứ định ngữ thông dụng nhất của các danh từ đơn vị chính là các danh từ khối (không đếm được), tuy ở đây chữ *loại* phải hiểu rộng ra để bao gồm cả "thuộc tính chủng loại", "chất liệu" và nói chung là cái gì làm thành nội dung của một vật, một đơn vị. Chẳng lẽ những định ngữ trong *a drop of dew (= a dewdrop), a flock of buffaloes, a timber of log, an item of information* chẳng hạn, lại không thích hợp với khái niệm "loại từ" hiểu theo Halliday?

Chính vì hiểu không chính xác khái niệm Vật (Thing) mà Halliday đề nhãn hiệu này cho cột cuối cùng của bảng phân tích danh ngữ. Những DT như *cards* thì gọi là *thing* có lẽ không sao; nhưng nếu *bread* và *cloth* là *things*, thì làm sao cắt nghĩa được thái độ ngữ pháp kì quặc của nó cũng như của các DT khối, và làm sao cắt nghĩa được tại sao hai từ này không thể nào thiếu trung tâm DĐV, trong khi *cards* hoàn toàn không cần đến một trung tâm như thế?

Ngữ pháp không bao giờ hoàn toàn võ đoán. Việc một ngôn ngữ nào đấy chọn một DĐV hay một DK cho vật này hay vật nọ có thể có phần võ đoán, nhưng khi đã chọn rồi, nghĩa là khi cái nghĩa kia đã ngữ pháp hoá hay từ vựng hoá rồi, thì sự tương ứng

giữa nghĩa và hình thức ngữ pháp được pháp chế hoá thành những quy tắc không thể vi phạm.

3. Để thấy rõ hơn nữa sự tương ứng nghiêm ngặt giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa trong sự phân biệt giữa DĐV và DK, ta thử xét trường hợp của những DK được dùng như DĐV. Có lẽ tiêu biểu nhất cho những trường hợp này là nhóm DK chỉ đồ đựng (hơn 500 từ) và nhóm DK chỉ quan hệ thân thuộc.

3.1. Năm 1981, trong một cuộc trao đổi thân mật nhưng sôi nổi giữa một số bạn đồng nghiệp trong Đoàn điều tra điền dã Xô-Việt đang đi nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam, Jurij Jakovlevich Plam có hỏi tôi khi tôi nói rằng trong *Tôi uống cốc nước* (tiếng Nga: Ja pju stakan vody) thì *cốc (stakan)* là trung tâm của danh ngữ làm bổ ngữ cho *uống*, chứ không phải là *nước*.

- Thế khi anh uống cốc nước ấy thì anh uống cái gì? Cái cốc hay chỗ nước ở trong cốc? (A kogda vy pjot'e etot stakan vody, chto imenno vy pjot'e? Sam stakan ili vodu v stakane?)

Thật là một câu hỏi đầy lương thức (zdravyj smysl) mà chắc nhiều người đã từng đặt ra. Chính tôi cũng đã nhiều lần tự đặt cho mình câu hỏi ấy. Tôi đáp:

- Dĩ nhiên tôi không uống *cái cốc;* tôi uống *cốc nước*. *Cốc* trong câu này không có nghĩa là *cái cốc*, mà có nghĩa là *cái lượng nước* (hay bất cứ thứ gì: rượu, sữa, v.v.) *đựng trong một cái cốc*. Còn như *uống nước (pit' vodu)* thì thật ra là một cách nói tắt, không thể hiểu theo nghĩa nguyên văn được. Vừa rồi ông nói *vodu* với cách hiểu xác định ('chỗ nước đựng trong cái cốc ấy') chứ bình thường ra ông sẽ nói *pit' vody*, dùng sinh cách với nghĩa "trích phân" (partitive), nghĩa là một lượng nhất định trích từ cái khối chất lỏng mang thuộc tính hoá học "H_2O" đang tồn

tại dưới đủ mọi dạng thức trên khắp hành tinh này và cả trên nhiều hành tinh khác nữa cũng nên. Những cách nói như *uống nước, mua vàng, rèn sắt* mà tất cả các thứ tiếng đều dùng thật ra là những cách nói theo một kiểu hoán dụ gọi là cải dung (synecdoch), tức là lấy toàn thể thay cho bộ phận hay ngược lại, lấy cái khái quát và trừu tượng thay cho cái cục bộ và cụ thể hay ngược lại.[19] Tiếng Nga dùng từ *stakan* 'cốc' với hình thái đối cách (accusative) dùng cho đối tượng của hành động, còn *vodu* mang hình thái sinh cách (genitive) dành cho định ngữ đa danh từ. Trong tất cả các ngôn ngữ tình hình đều như vậy: "loại từ" bao giờ cũng được đánh dấu như từ trung tâm của danh ngữ, tức là từ đảm đương chức năng cú pháp của toàn danh ngữ, còn danh từ đi sau được xử lí như định ngữ của nó.

Những cách nói dùng DT khối chỉ những sự vật mà trong thực tế chỉ có thể tồn tại dưới dạng thức phân lập như bò, bàn ghế, sét hay cattle, furniture, lightning cũng chỉ có được nhờ cái phép cải dung ấy mà thôi. Lợi ích lớn lao của phép cải dung sở dĩ có được là nhờ cái năng lực kì lạ của con người có thể chuyển từ cấp độ trừu xuất này lên hay xuống cấp độ trừu xuất khác hẳn một cách dễ dàng và hồn nhiên đến nỗi thành một bản năng, một thói

---

[19] Khi dịch từ tiếng Việt sang những thứ tiếng có hình thái riêng đánh dấu ý nghĩa *trích phần* (như tiếng Nga, dùng sinh cách, tiếng Pháp, dùng article partitif *du (du pein), de la (de l'eau)*), các DT khối của tiếng Việt ở dạng trần trụi hoàn toàn tương ứng với các DT khối được đánh dấu như vậy. Các DT khối của tiếng Anh cũng vậy. Còn nếu so với các DT khối "chỉ vật đếm được" của tiếng Việt ở dạng trần trụi như trong *nuôi bò, trồng cây* thì trong tiếng Anh và tiếng Pháp ta thấy dùng số phức bất định: *breeding cows, growing trees; élever des vaches, planter des arbres.* Tiếng Việt không có hình thái riêng cho ý nghĩa "trích phần", vì dạng trần trụi của DT khối, nhờ sự đối lập với các dạng danh ngữ có trung tâm DĐV hay có lượng từ như *nhiều con* hay *có ba (đứa) con,* đủ để truyền đạt ý nghĩa "trích phần".

quen vô thức, với sự giúp đỡ hết sức đắc lực của những nhân tố ngữ dụng học. Sở dĩ một câu như

- Cho mèo ăn chưa?

có thể hiểu thành "Con đã cho hai con mèo của nhà ta nuôi ăn phần cơm của nó chưa?" là nhờ cả hai nhân tố nói trên, và ta có thể dễ dàng tưởng tượng những tình huống trong đó câu này không thể nào hiểu đúng được nếu không có những tiền ước và tiền giả định là con người trong xã hội nói chung và thằng bé sống trong gia đình này nói riêng, nếu ngôn ngữ hoạt động với toàn những đơn vị chỉ có "nghĩa đen".

Như đã nói ở các phần trên, nghĩa đen của các DT khối là một thuộc tính hay một tập hợp thuộc tính khu biệt của một chất liệu hay một chủng loại. Bước phái sinh đầu tiên của cái nghĩa gốc này là chuyển sang chỉ chính cái chủng loại ấy, hay những bộ phận của cái chủng loại ấy (từ loại, bầy, thứ) như ta có thể thấy rõ qua việc so sánh những ngữ đoạn như *sừng trâu, tai trâu, khoẻ như trâu, loài trâu, bầy trâu, thứ trâu* hay so sánh những câu như *con ấy thì cày gì* và *trâu ấy thì cày gì* (câu này thường có nghĩa là "cái thứ trâu như (mấy) con này thì cày sao nổi").

Cái nghĩa đen, cái nghĩa gốc của DT khối chỉ lộ rõ trong thái độ ngữ pháp của nó, nghĩa là trong những thuộc tính ngữ pháp, chứ không phải trong cách nó được dùng trong khi nói năng. Ở đây cái nghĩa gốc ấy ít khi ló ra dưới cái lớp rườm rà của những thứ nghĩa phái sinh và những cách dùng ẩn dụ và hoán dụ, và một trong những nguyên nhân khiến cho người ta thường hiểu những cách dùng phái sinh ấy một cách dễ dàng và tự nhiên như vậy chính là vì trong giao tiếp ít khi cần phải biểu đạt những nội dung trừu tượng như vậy, thành thử nêu hiểu DT khối theo nghĩa

gốc thì cái nội dung được truyền đạt sẽ trở thành cực kì vô lí vì trái lượng thức (bon sens) vì ai cũng được kinh nghiệm hàng ngày cho biết rằng *mèo* hay *xe* chỉ có thể tồn tại (ít nhất là ở trạng thái tự nhiên và thường thấy nhất) như những vật, nghĩa là những đơn vị có hình thức phân lập, cho nên nói "mèo" hay nói "bút" khó lòng có thể ý thức được rằng đó là những DT khối, nghĩa là chỉ biểu hiện những thuộc tính chủng loại mà thôi. Tri thức về nghĩa thực của những danh từ này chỉ lộ rõ khi người ta phản ứng quyết liệt khi nghe ai nói **những mèo* hay **từng bút*.

Việc dùng những danh từ chỉ đồ đựng để đo lường đối tượng được chứa cần định lượng là chuyện rất tự nhiên, và ngôn ngữ nào cũng có cách dùng tương tự. Nhưng điều đáng chú ý ở đây là sự chuyển đổi nghĩa từ vựng này nhất thiết phải đi đôi với một sự chuyển đổi hình thức ngữ pháp: từ chỗ là những DT khối, các từ này chuyển thành những DT đơn vị, và ngược lại, một DT khối khi được dùng với những đặc trưng ngữ pháp của một DT đơn vị tất nhiên phải có nghĩa khác. Đó là một định luật phổ quát, chưa bao giờ thấy có một trường hợp lệ ngoại trong bất kì thứ tiếng nào.

Khi đi mua chén ta hỏi *"Bao nhiêu một cái?"* chứ không thể *hỏi "Bao nhiêu một chén"*vì người nghe sẽ hiểu là ta muốn hỏi giá cà phê phin hay rượu đong chén. Sở dĩ như thế là vì *chén* hiểu theo nghĩa gốc (một thứ đồ gia dụng nhỏ dùng để rót nước chè, rượu ta, v.v.) là một DT khối, không có số (số đơn hay số phức), không thể thiếu DT đơn vị *cái* có tác dụng "vật hoá" nó, nghĩa là bổ sung cho nó phần "vật tính" mà nó thiếu, còn khi đã có thể lượng hoá bằng *một* như trong câu hỏi thứ hai, thì nó

không còn là một "thứ" (một chủng loại) đồ dùng nữa, mà là một đơn vị, một "cái", có số đơn (hay số phức nếu thêm *những, mấy,* v.v.). Cho nên không những không cần, mà còn không thể được "vật hoá" bằng *cái* nữa.

3.2. Nguyễn Tài Cẩn là người đầu tiên thấy rõ cương vị của "loại từ" trong danh ngữ và nêu lên sự đồng nhất về thuộc tính ngữ pháp giữa các "loại từ" với những danh từ chỉ "đơn vị đo lường" hay "đơn vị ước định", và từ đó xem xét lại những cách xử lí trước kia của mình và của các nhà Việt ngữ học khác (trừ Trương Vĩnh Ký và L.C. Thompson). Trong những cách xử lí cũ của ông có một luận điểm mà, vì những nguyên nhân dễ hiểu, ông chưa kịp nghĩ đến. Đó là nhận định nói rằng phần lớn các danh từ chỉ người đều là những DT "đếm được", tức DT đơn vị ("có thể đứng liền sau từ chỉ số lượng" - 1975:136), trừ *lính, phu, thợ, cu-li, đầy tớ, bồi, đĩ, nhà trò, kẻ trộm, kẻ cướp* những trường hợp lệ ngoại mà ông ước đoán là có những nguyên nhân tâm lí xã hội ở thời trước gây nên (1975:137,159). Dĩ nhiên, nhận định này có hiệu lực cho cả các DT chỉ quan hệ thân thuộc, một nhóm DT được ông chú ý rất nhiều và có những nhận xét cực kì đúng đắn, thú vị và bổ ích về nó. Nguyễn Tài Cẩn viết:

(17) Đây là một nhóm thường được dùng với hai ý nghĩa: [a.] nghĩa chính xác [dùng] để xưng hô với anh em bà con trong gia đình; và [b.] nghĩa mở rộng để xưng hô ở ngoài xã hội với những người vốn không có quan hệ thân thuộc gì với mình...

[1.] Trong cả hai ý nghĩa, phần lớn DTTT có thể làm lời hô, lời gọi: *Con ơi!; Thưa bố!; Đi đi con! (1975:142)*

[2.] Trong cả hai ý nghĩa, phần lớn DTTT... có khả năng đặt trước một tên riêng, tạo thành một tổ hợp có quan hệ đồng vị: *Chị Tâm; Cô Phương. (ibid.)*

[3.] Hầu hết các DTTT thường dùng lâm thời như đại từ, để thay thế cho đại từ ở cả ba ngôi. (1975:146-154)[20]

[4.] Một số lớn DTTT có thể dùng làm loại từ [bên cạnh các loại từ dùng cho người như] người, đứa, thằng, con. (1975:149-150).

Tuy có nêu rõ các công dụng khác nhau của DTTT và một số thái độ ngữ pháp của DTTT trong từng công dụng, và tuy đã phân biệt rạch ròi "nghĩa gốc" của các DTTT với "nghĩa mở rộng" của nó, không thấy Nguyễn Tài Cẩn nói gì về sự thay đổi thuộc tính ngữ pháp của DTTT khi chuyển từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh. Hình như ông nghĩ rằng, cũng như "phần lớn DT chỉ người", DTTT là những DT "đếm được", vì nếu không, ông đã nêu lên một cách hiển ngôn rằng DTTT vốn là những DT khối: ở đây cũng có một sự thay đổi thuộc tính ngữ pháp đi đôi với sự chuyển nghĩa như trong các DT chỉ đồ đựng.

Sở dĩ không riêng gì Nguyễn Tài Cẩn, mà nói chung mọi người đều quá quen với những trường hợp DTTT được dùng sau số từ, cho nên có cảm giác như đó là những DT đếm được:

Những câu như

(18) a. Bà Tư có con chưa? - Rồi, bà ấy có ba con

b. Thưa hai bác, thưa các chú các thím!

---

[20] (Về vấn đề DTTT có thể thay thế cho đại từ nhân xưng ở cả ba ngôi không, tôi có bàn kĩ trong bài *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt* (1978). Vấn đề này không trực tiếp liên quan đến vấn đề đang bàn, cho nên chỉ xin nói qua rằng DTTT không bao giờ có thể thay cho đại từ ngôi thứ ba khi dùng theo nghĩa gốc, và khi dùng theo nghĩa phái sinh thì chỉ có thể thay cho đại từ ngôi thứ ba trong văn viết hiện đại (kể từ khoảng 1940).

c. Cả hai em cháu đều học giỏi.

d. Chú ấy có hai mẹ: một mẹ đẻ đã mất và một mẹ nuôi

đều hết sức bình thường và thông dụng, mỗi ngày ta có thể nghe thấy hàng chục lần, và điều đó quá đủ để ta tưởng *con, cháu, chú, thím, bác, mẹ* là những DT "đếm được", vì không có sách nào nói cho ta biết rằng đây là một trường hợp lệ ngoại. Cái quy tắc chi phối cách dùng số từ ở đây là như sau.

Khi một DT khối chỉ một hay nhiều vật được hiểu như những bộ phận của một toàn thể, nó có thể được lượng hoá bằng một số từ hay bằng các, tuy vẫn không thể kết hợp với những, mấy, mọi, mỗi, từng.

Chẳng hạn, so sánh:

(19) a. Xe hơi có bốn bánh a'. *Vào kho tôi thấy có bốn bánh còn mới. (*phải nói*: tôi thấy có bốn cái bánh xe)

b. Bà Tư có ba con b'. *Bà chăm sóc từng con một rất cẩn thận (*phải nói*: chăm sóc từng đứa một)

c. Nó giơ hai tay ra bắt tay tôi c'. *Từ cửa sổ bỗng có hai tay thò vào (*phải nói*: có hai cánh tay/bàn tay thò vào)

d. Phân xưởng giăn 20 thợ d'. *Tôi gặp các/từng/5 thợ trong khi đi dạo (*phải nói*: tôi gặp từng/mỗi/ năm người thợ)

Các DTTT cũng không thoát ta ngoài quy tắc này, và nếu gạt ra ngoài những trường hợp lệ ngoại như trên ra, thì các DTTT khi dùng theo nghĩa gốc đều là DT khối, không đếm được. Nhưng đến khi dùng theo nghĩa phái sinh (dùng để chỉ hay gọi người không có quan hệ thân thuộc) thì ngoài việc mất nghĩa "thân thuộc ra", các DTTT, bây giờ là DT đơn vị ("đếm được") có thêm một nét nghĩa mà DTTT dùng theo nghĩa gốc không có: người dùng nó phải quan tâm đến lứa tuổi của đối tượng.

Trong thí dụ (19), sở dĩ câu b'. không chấp nhận được là vì chữ *con,* để có thể được lượng hoá bằng *mỗi,* phải là một DT đơn vị, và DT đơn vị *con* tuyệt nhiên không đồng nghĩa với DT khối *con:* người nghe sẽ hiểu là "bà Tư chăm sóc hai con gia súc nào đấy". Cho nên nếu câu b'. đi sau câu b. trong một văn bản, *con* phải được thay bằng *đứa* - "loại từ" chuyên dùng với *con* DT khối, hay nói cho đúng hơn, là DT đơn vị có tác dụng vật hoá hay đơn vị hoá định ngữ chỉ loại của nó là *con.* Sự thể này còn có thể thấy có trong những tình huống như:

(20) a. Cụ Tú, chín mươi tuổi, có hai em trai, cũng đã ngoài tám mươi cả. Trong di chúc, cụ cho mỗi em một nửa gia tài của cụ. (*em* phải thay bằng *người, ông* hay *cụ em)*

b. Ông Vĩ đã nuôi hai cháu con ông anh ruột ăn học suốt đời, nay đã thành giáo sư cả. Thế mà trong hai cháu ấy không có cháu nào nhớ ngày giỗ của ông (?!)

c. Các con cô đều di tản theo cha. Đây là con cuối cùng mà cô còn phải nuôi. (phải thêm *đứa* trước *con* hay thay *con* bằng *đứa.* Nếu không có câu trước, trong câu này *con* chỉ có thể hiểu là một con vật)

4. Cuối cùng, để xét đến tận đáy của vấn đề, không thể không trả lời câu hỏi sau đây: **những khi ta không biết những vật mà ta gặp *gọi là gì*** (chẳng hạn để trả lời những câu hỏi như "Cái này là cái gì?", "Con này là con gì?"), **thì liệu có thể nói gì về vật đó không?**

Nếu trả lời là không, thì như thế là thừa nhận sự bất lực của ngôn ngữ, cái công cụ vạn năng mà con người sử dụng để trao đổi với nhau bất cứ điều gì, dù là điều chưa bao giờ có ai nói ra, như Chomsky nêu rõ một cách không thể nào bác bỏ được.

Trong khi đó, cái tình thế của người không trả lời được những câu hỏi như trên là một tình thế mà ai ai cũng có thể lâm vào mỗi ngày mấy chục lần, vì không có ai là một pho từ điển sống, thế nhưng rốt cuộc ai cũng có thể nói được khá nhiều điều gì về bất cứ cái gì, miễn sao đó là một **cái** gì, nghĩa là một vật có thể tri giác được như phân lập trong không gian hay trong một chiều nào đấy. Và những phương tiện để thực hiện việc đó không thiếu. Đó trước hết là các danh từ đơn vị và các từ trực chỉ (deictics) dù là xác định hay bất định: ngay khi hỏi "Cái này là cái gì", người hỏi cũng đã biết một điều gì về cái đó: ít nhất cũng là cái Vật tính của nó. Trở về nhà sau khi đi xem một sở thú gồm toàn những thú lạ mà mình không biết tên, hay nói cách khác, không xác định được chủng loại - vì danh từ chung vốn chỉ chủng loại chứ không chỉ cá thể nếu không được cá thể hoá nhờ ngôn cảnh - hoàn toàn có thể miêu tả cặn kẽ những con thú mình đã xem mà không biết tên chủng loại của chúng. Và trong lời miêu tả ta sẽ có những danh ngữ dùng "loại từ" không tháp tùng một "danh từ chính danh" nào (nói cho chính xác, thì đó là những danh từ đơn vị chỉ động vật không có định ngữ chỉ giống loài kèm theo). Chẳng hạn:

(19) *Nghe nói vườn bách thảo vừa đem về nhiều giống mới, tôi háo hức đến xem. Chuồng nào cũng có những con trông rất lạ mắt, chẳng biết gọi là con gì, chỉ biết con thì lớn bằng con thỏ, con thì bé bằng ngần này này, con lớn cỡng con bé, chắc là con mẹ với con con. Có con đứng xo ro một góc, có con lại chạy loạn xạ khắp chuồng. Lại có một cặp nép vào nhau, chắc là một con đực với một con cái...*

Dĩ nhiên, có thể chê đoạn miêu tả trên đây không lấy gì làm bổ ích cho lắm, nhưng điều quan trọng hơn là câu cú của nó

hoàn toàn đúng ngữ pháp và hoàn toàn tự nhiên, một điều khó lòng có thể có được nếu chỉ dùng toàn DT khối. Vì trong tiếng Việt, khó lòng có thể nói hay viết ba câu mà không dùng đến DT đơn vị, và không thể nào nói hay viết lấy một câu mà không dùng DT đơn vị nếu câu đó chỉ chấp nhận được khi sự vật nói đến trong câu được lượng hoá, dù chỉ bằng quán từ bất định *một*.

Vì mang sẵn cái định kiến cho rằng "loại từ" là một thứ hư từ không có nghĩa và hoàn toàn vô dụng, không ít người có thói quen hễ thấy "loại từ"dùng một mình không có "danh từ chính danh" kèm theo thì kết luận ngay rằng đây là một cách nói "tỉnh lược". Thái độ này có thể minh hoạ bằng dẫn chứng sau đây. Chẳng hạn, trong tiếng Việt có một kiểu câu ghép rất thông dụng là:

(20) a. Cái thì cùn, cái thì mẻ (hay Cái cùn cái mẻ)
b. Con thì đứng, con thì nằm (hay Con đứng con nằm)
c. Đứa thì cười, đứa thì khóc (hay Đứa khóc đứa cười)
d. Hạt thì to, hạt thì bé (hay Hạt xx to, hạt xx bé)
e. Đôi thì rách, đôi thì mòn (hay Đôi rách đôi mòn)
f. Sợi thì dài, sợi thì ngắn (hay Sợi dài sợi ngắn)
g. Quả thì chua, quả thì ngọt (hay Quả chua quả ngọt)
h. Chén thì đầy, chén thì vơi (hay Chén đầy chén vơi)
i. Chỗ thì lồi, chỗ thì lõm (hay Chỗ lồi chỗ lõm)
j. Bên thì lở, bên thì bồi (hay Bên lở bên bồi)
k. Khi thì bổng, khi thì trầm (hay Khi bổng khi trầm)

vốn là kiểu câu có hai tiểu cú đẳng lập có hai phần Đề trùng nhau (bao giờ cũng là một DT đơn vị hay một DT khối dùng như DT đơn vị), và hai phần thuyết khác nhau, mà nội dung nghĩa là sự tương phản giữa hai mệnh đề tương xứng. Hai phần Đề trùng nhau chỉ hai thực thể thường là cùng loại (cùng một tên chủng

loại) nhưng tách biệt với nhau[21]. Kiểu câu này rất khác với những kiểu câu ghép sau đây:

(21) Cần (thì) tái, cải (thì) nhừ

Mây vàng thì gió, mây đỏ thì mưa (hay Vàng gió đỏ mưa)

Nhân ngãi (thì) vợ, đầy tớ (thì) con.

Bò (thì) vàng, trâu (thì) đen.

vốn cũng có nội dung là sự tương phản giữa hai mệnh đề, nhưng phần Đề là hai chủng loại khác nhau chứ không phải là hai vật cùng chủng loại, cho nên bao giờ cũng là DT khối ("không đếm được"). Phần Thuyết, nếu là danh từ, dĩ nhiên cũng là DT khối. Vậy ta có thể nói rằng nếu kiểu câu (20) so sánh hai vật khác nhau thuộc cùng một chủng loại, thì kiểu câu (21) so sánh hai chủng loại khác nhau.

Trong khi đó không ít tác giả nghĩ (một cách hiển ngôn hay không hiển ngôn) rằng kiểu câu (21) là một kiểu câu bình thường và trọn vẹn, còn kiểu câu (20) là một kiểu câu tỉnh lược, (thiếu DT "trung tâm"), và chỉ chấp nhận được nếu văn cảnh phía trước đã cho biết cái trung tâm ấy là gì. Thậm chí còn có tác giả nói rằng chức năng của "loại từ", do tính chất "rỗng nghĩa" của nó, chính là làm đại từ thay thế cho những DT chính danh bị tỉnh lược trong những trường hợp muốn tránh trùng lặp.

Về quan điểm này cần nói hai điều sau đây:

1. Trong tất cả các trường hợp tỉnh lược, người nói, người nghe hay người nghiên cứu ngôn ngữ học) bao giờ cũng có thể,

---

[21] Tất cả các DT đơn vị (xem hai danh sách I và II trong bài *Cấu trúc Danh ngữ* (1994) và tất cả các DT khối chuyển nghĩa thành DT đơn vị (đồ đựng chẳng hạn, như trong thí dụ 20h. trên đây) đều có thể làm Đề trong kiểu câu này. Vì vậy một trong những cách trắc nghiệm dễ dùng nhất để xác định tính [+ Đơn vị] của DT là thử đặt một câu kiểu này có DT đang xét làm đề.

nếu muốn, khôi phục lại câu nguyên văn (không tỉnh lược), và chính vì thế mà người nói hay người viết dám tỉnh lược mà không sợ bị hiểu lầm. Vậy trong những câu thí dụ ở (20) thì sao? Ta thử khôi phục từng câu, bằng cách chọn cho danh ngữ được coi là bị tỉnh lược một DT "chính danh" thật thích hợp với "loại từ" đứng trước, rồi sau đó lại thử thay "loại từ" bằng "danh từ chính danh xem kết quả ra sao.

(20) Câu bị coi là tỉnh lược Phục hồi DT "bị tỉnh lược" (Thay thế "loại từ" bằng cả DN hay bằng DT "chính danh")

a. Cái thì cùn, cái thì mẻ	*Cái rìu thì cùn, cái rìu thì mẻ *Rìu thì cùn, rìu thì mẻ
b. Con thì đứng, con thì nằm	*Con bò thì đứng, con bò thì nằm *Bò thì đứng, bò thì nằm
c. Đứa thì khóc, đứa thì cười	*Đứa con thì khóc, đứa con thì cười *Con thì khóc, con thì cười
d. Hạt thì to, hạt thì bé	*Hạt thóc thì to, hạt thóc thì bé *Thóc thì to, thóc thì bé
e. Đôi thì rách, đôi thì mòn	*Đôi giày thì rách đôi giày thì mòn *Giày thì rách, giày thì mòn
f. Sợi thì dài, sợi thì ngắn	*Sợi bấc thì dài, sợi bấc thì ngắn *Bấc thì dài, bấc thì ngắn
g. Quả thì ngọt, quả thì chua	*Quả cam thì ngọt, quả cam thì chua *Cam thì ngọt, cam thì chua
h. Chén thì đầy, chén thì vơi	*Chén nước thì đầy, chén nước thì vơi *Nước thì đầy, nước thì vơi

Cuộc thí nghiệm nhỏ trên đây cho thấy rõ rằng kiểu câu ở (20) không phải là kết quả của một sự tỉnh lược: khi được "phục nguyên", nó cho những câu không chấp nhận được vì sai ngữ pháp hay ít ra cũng cực kì ngớ ngẩn. Những câu "thay thế" (cột thứ ba) có khi có vẻ đúng, như câu c. - *Con thì khóc, con thì cười* - nhưng câu này không còn là câu được trắc nghiệm nữa, vì nghĩa

của *con* ở đây khác hẳn nghĩa của *con* trong câu "phục nguyên". Muốn cho những câu ở cột này trở thành có nghĩa, phải thay đổi một trong hai phần Đề để có hai câu khác nhau cả Đề lẫn Thuyết, chẳng hạn sửa câu d. thành *Cam thì ngọt, quýt thì chua*, nhưng nếu làm như thế thì ta sẽ có một kiểu câu khác: kiểu ở (21), vốn có nghĩa khác hẳn kiểu kia, trong đó sở chỉ của hai phần Đề đều thuộc một chủng loại (chẳng hạn: *cam*)

Trên đây là nói về kiểu câu (20) trong một văn cảnh hay ngôn cảnh như thế nào mà ở phía trước đã có nói đến sự vật được nhắc đến trong câu đang xét dưới dạng một "loại từ" dùng hai lần làm Đề, mà nhiều tác giả coi là một lối nói tỉnh lược (lược DT "trung tâm", tức DT dùng làm tên gọi chủng loại của sự vật được chỉ ra bằng "loại từ". Ta đã thấy rằng quan niệm của các tác giả ấy không thể bênh vực được: ở đây không có từ nào bị tỉnh lược cả. Chẳng qua cái vật mà trong văn cảnh đi trước được gọi bằng một danh ngữ phức hợp thì bây giờ được gọi bằng một danh ngữ giản đơn, ngắn gọn hơn mà thôi.

Nếu trong văn cảnh đi trước có nói đến một *con cá bống mú con* hay một *mớ cá bống mú con*, rồi sau đó muốn nói gì thêm về nó, có thể nói

hoặc	*Con cá bống mú con ấy*	*(mớ cá bống mú con ấy)*
hoặc	*Con cá bống mú ấy*	*(mớ cá bống mú ấy)*
hoặc	*Con cá bống ấy*	*(mớ cá bống ấy)*
hoặc	*Con cá ấy*	*(mớ cá ấy)*
hoặc	*Con ấy*	*(mớ ấy)*

đều được cả, và mỗi lần rút gọn như thế, ta thấy danh ngữ nguyên thủy bớt đi một chi tiết nào đấy về thành phần chủng loại hay tiểu loại mang một thông báo không còn cần thiết nữa

vì đã biết rồi, không việc gì phải nhắc lại. Miễn sao từ trung tâm chỉ cái *vật* (cái *đơn vị*) được phân lập ra làm đối tượng để nói đến trong văn cảnh đi trước, cụ thể là *con* hay *mớ*, được giữ nguyên, thì mạch lạc của văn bản hay của cuộc hội thoại không hề suy suyển.

Trong một ngôn cảnh tương tự, dĩ nhiên cũng có thể nói *Cá ấy*, hay *Cá bống ấy*, hay *Cá bống mú con ấy*, nghĩa là thay trung tâm [+ Đơn vị] bằng một trung tâm khác, một trung tâm [- Đơn vị] có nghĩa chủng loại rất mơ hồ, gần gũi với nghĩa của *thứ cá* (*thứ* là đơn vị tập hợp mơ hồ nhất trong các đơn vị tập hợp, mà tiêu chí tập hợp là cách đánh giá chủ quan về phẩm chất nhiều hơn là đặc trưng chủng loại tự nhiên), nhưng bây giờ tính đơn vị chính xác của cái danh ngữ nguyên thủy và cái khả năng mang tất cả các thư định ngữ và tính ngữ có thể có được không còn nữa. Nếu *con cá ấy* chỉ một con cá xác định và chỉ một con thôi, thì *cá ấy* có thể chỉ một con hay nhiều con, một mớ hay nhiều mớ. Nếu trong *con cá ấy* hay *mớ cá ấy* (cũng như trong *Con cá bống mú*) có thể thêm vào trước *ấy* những tính ngữ như *duy nhất, cuối cùng, ngon nhất, thứ ba, tanh ngòm, ngon lành, mà tôi vừa mua*, thì trong *cá ấy* không thể thêm gì ngoài những định ngữ hạn định (phân tiểu loại) như *bống, mú, con, mới nở*.[22]

Cũng như khi nói *cá* thay cho *cá bống*, khi nói *cá bống* thay cho *cá bống mú*, không hề có sự tỉnh lược nào hết, khi nói *cái* thay cho *cái rìu*, nói *con* thay cho *con mèo* cũng không thể nói đến tỉnh lược được.

---

[22] Một câu như *Cá (bống mú) này/ấy kho khô không ngon* có nghĩa chính xác là "Những thứ cá (bống mú v.v.) như con cá này (hay mớ cá này) mà kho khô thì không ngon", tuy có thể dùng ngay cả khi trước mặt người nói chỉ có một con cá hay một mớ cá.

2. Điều này càng hiển nhiên hơn khi ta nhớ đến những trường hợp mà người nói không biết tên chủng loại của một cái gì, một con gì hay một thứ cây gì (xem Đ9). Nếu lâm vào một tình cảnh như thế (một tình cảnh mà ai cũng gặp mỗi ngày vài trăm lần nếu muốn gọi tên tất cả những gì mình trông thấy trên đường đi), thử hỏi người ta có quyền nói những câu như ở (20) không? Nếu trả lời là "có", thì như thế cũng là trả lời "không" cho cái ý kiến cho rằng "loại từ" chỉ có nghĩa khi nào nó thay thế cho một danh từ đi trước trong văn cảnh, hay nói cách khác, "loại từ" là một đại từ hồi chỉ, hay một cái gì tương đương với *one, that, those, what* của tiếng Anh hay *ce, celui, celle, ceux* của tiếng Pháp làm chủ ngữ hay bổ ngữ cho một tiểu cú liên hệ hay làm trung tâm cho một định ngữ (thường là một giới ngữ, nhưng trong tiếng Anh đó cũng có thể là một tính từ).

Sự tương đồng quả có thật, nhất là khi so sánh các "loại từ" với *one* hồi chỉ (chứ không phải *one* 'người ta', đại từ bất định), nhưng tính chất đại từ của các từ Anh và Pháp trên đây khiến cho nó khác về cơ bản với các "loại từ": các đại từ này không bao giờ có được cái khả năng được lượng hoá một cách hiển ngôn - một đặc trưng mà danh từ giữ độc quyền trong tất cả các thứ tiếng có danh từ của nhân loại. Chỉ có danh từ mới có thể được lượng hoá bằng những lượng từ như *many, several, few* (dùng cho DT đơn vị), *much, little* (dùng cho DT khối), *some,* (dùng cho cả hai loại DT) và các số đếm. Trong tiếng Pháp đó sẽ là *plusieurs* (dùng cho DT đơn vị) *beaucoup, peu, quelque(s)* (dùng cho cả hai loại danh từ) và các số đếm. Trong các ngôn ngữ khác cũng vậy: đại từ nhân xưng hay hồi chỉ không bao giờ có thể lượng hoá bằng những lượng từ như vậy.

Đó cũng là lẽ tự nhiên,vì đại từ, dù là nhân xưng hay hồi chỉ, không có nghĩa (hiểu theo nghĩa chính xác của từ này); nó chỉ có sở chỉ, mà sở chỉ thì trong mỗi phát ngôn một khác, cho nên tuy trong hình thức ngự pháp có thể có "số", nhưng trong nội dung nghĩa học nó không thường xuyên chứa đựng một khái niệm tương ứng với một vật, cho nên nó là một cái gì không thể lượng hoá được. Chỉ có danh từ mới là tên gọi thường xuyên gắn liền với vật được gọi tên, cho nên độc quyền của nó trong khả năng được lượng hoá, vốn được thừa hưởng từ sở biểu của nó, cũng là lẽ đương nhiên.

Một thứ từ có độc quyền được lượng hoá bằng *những, các, mấy, mọi, mỗi, từng,* và được phân lượng bằng *cả, nửa* - những lượng từ và phân lượng từ có thể coi là phổ biến và tiêu biểu trong tất cả các thứ tiếng được biết rõ - trong khi phần lớn các từ được mọi người công nhận là danh từ lại không kết hợp với nó được, không những có thể tin chắc là Danh từ, mà còn phải được coi là những Danh từ chính danh nhất.

Nếu nhà Việt ngữ học bản ngữ dành cho mỗi "loại từ" dăm bảy phút suy nghĩ về cái nghĩa thật của nó, thì có thể sẽ tốn đến dăm chục giờ quý giá của cuộc đời, nhưng sẽ biết chắc rằng tất cả các "loại từ" đều chỉ tính đơn vị là chính, kể cả những từ có vẻ như chỉ loại. Vả lại, như đã nói ở phần trên, việc sử dụng những từ "chỉ loại" một cách bắt buộc trước các danh từ chỉ những vật mà ai cũng biết là thuộc loại nào là hoàn toàn vô ích và phi lí. Sở dĩ có những danh từ đòi hỏi "loại từ" (thật ra là những từ chỉ đơn vị) một cách bắt buộc như vậy là vì một lí do hoàn toàn hiển nhiên: các danh từ đó không chỉ vật. Cũng như đa số các danh từ khác của những thứ tiếng như tiếng Việt, đó là những "vị ngữ" chỉ thuộc tính chất liệu hay chủng loại của sự

vật chứ không chỉ *vật tính* của nó. Đó là những danh từ khối, không chỉ đơn vị, cho nên không thể đếm được. Cái sự thể rất giản dị này, những người đã quen với tiếng châu Âu cho là kì dị, không để ý thấy rằng trong nhiều thứ tiếng châu Âu không phải không có những sự thể tương tự. Và ngay giữa các thứ tiếng châu Âu với nhau cũng có những sự sai biệt khá bất ngờ.

Chẳng hạn, sấm chớp được ta tri giác như những hiện tượng phân lập một cách khá rõ ràng trong không gian và thời gian. Thế mà *lightning* 'chớp' và *thunder 'sấm'* trong tiếng Anh lại là những danh từ khối (không đếm được, không có hình thái số phức), cho nên muốn lượng hoá chớp và sấm phải dùng những DĐV làm "loại từ": *a flash of lightning* 'một tia chớp', *flashes of lightning* 'những tia chớp'; *a clap of thunder* 'một tiếng sấm', *claps of thunder* 'những tiếng sấm'. Như vậy, có một sự tương đồng hoàn toàn giữa tiếng Anh và tiếng Việt về cách xử lí danh ngữ. Trong khi đó, tiếng Pháp xử lí *tonnerre 'sấm'* như danh từ khối: nếu cần có một danh ngữ phức số, phải dùng "loại từ" *coup: un coup de tonnerre* 'một tiếng sấm'; *des coups de tonnerre* 'những tiếng sấm', nhưng *éclair* 'tia chớp', thì lại là một danh từ đơn vị: *un éclair 'một tia chớp', des éclairs* 'những tia chớp'.

Những sự kiện như thế, mà ta có thể tìm thấy rất nhiều trong hàng trăm bài báo viết về đề tài này trong vòng hai mươi năm gần đây, cho thấy rõ sự vô hiệu của những mưu toan giải thích cái phương thức mà các ngôn ngữ dùng để vạch đường biên giới giữa DĐV và DK thông qua cách tri giác hay nhận thức của cộng đồng ngôn ngữ hữu quan dưới ảnh hưởng của những nhân tố văn hoá xã hội. Ở đây có thể thấy rõ ít nhiều sự thể hiện của nguyên lí "tính võ đoán của kí hiệu ngôn ngữ". Khó lòng có thể

ước lượng được phần tham gia của những nhân tố lịch sử và của sự ngẫu nhiên.

Nhưng có một điều hoàn toàn chắc chắn là một khi đường biên giới DĐV/DK đã được vạch ra, thì giữa phía bên này và phía bên kia không còn có thể có sự đồng nhất về nghĩa được nữa.

Có nhiều trường hợp những DT vốn là DK được dùng như những DĐV, nghĩa là được xử lí về ngữ pháp như những DĐV, nhất là trong những thứ tiếng như tiếng Châu Âu, đến nỗi có tác giả (như K.Allan 1977,1980) cho rằng sự phân biệt DĐV/DK không phải là thuộc tính của DT, mà là thuộc tính của cả danh ngữ, hay nói một cách khác, DT tự nó vốn không có tính DĐV hay DK, mà chỉ tạm thời mang tính này hay tính kia tuỳ ở chỗ nó được dùng trong một danh ngữ như thế nào.

Ta thử xét vấn đề này trên những trường hợp cụ thể...

Muốn thế, trước tiên cần phải hiểu rõ cái gì làm thành nội dung nghĩa của danh từ nói chung. Từ cổ đại, người ta đã chấp nhận một cách "tiền khoa học" cái quan niệm rất có lí cho rằng danh từ chỉ sự vật, động từ chỉ biến cố (động) và trạng thái (tĩnh), tính từ chỉ tính chất (nhất là thuộc tính thường tồn). Quan niệm này "có lí" với điều kiện là những "sự vật", "biến cố", "tính chất" v.v. có sẵn trong thế giới hiện thực. Thật ra những thứ đó đều là sản phẩm của cách tri giác và phân tích chủ quan của con người. Trong thế giới khách quan không có sự phân giới dứt khoát như vậy. Chẳng hạn, biến cố, trạng thái và tính chất không thể tách ra khỏi sự vật, và sự vật hoàn toàn không phải là cái gì có thể không nằm trong biến cố và trạng thái. Trong ngôn ngữ, công cụ nhận thức của con người, sự phân chia ra thành từ loại càng không tương ứng với hiện thực khách quan. Danh từ

không phải là thứ từ "chỉ sự vật": nó chỉ cả *biến cố, trạng thái* và *tính chất* (xin lưu ý rằng mấy từ này đều là danh từ). Sự phân chia từ loại thuộc lĩnh vực ngữ pháp. Ngày nay, ta biết rằng ngữ pháp phản ánh ngữ nghĩa một cách trung thành, nhưng ngữ nghĩa không phải là thế giới khách quan, mà là cách con người tri giác, phân tích và khái niệm hoá nó.

Vậy cái gì làm thành *nghĩa* của một danh từ?

Để có được một hệ thống kí hiệu có thể dùng để nói về thế giới và đồng thời tư duy về nó (hai việc này không thể tách rời nhau), dĩ nhiên con người không thể chỉ mỗi đối tượng cụ thể, cá biệt bằng một kí hiệu riêng, mà phải tập hợp rất nhiều đối tượng lại dưới một kí hiệu chung, tương ứng với một khái niệm. Điều này cậu sinh viên nào cũng biết (thậm chí còn biết từ lâu trước khi vào đại học). Nhưng có một điều ngộ nhận rất phổ biến ở người không chuyên môn làm ngôn ngữ học là tưởng rằng trong thế giới khách quan mọi "sự", mọi "vật" đều đã có sẵn và chỉ chờ cho các ngôn ngữ đặt cho một cái tên nữa mà thôi. Thật ra những "vật", những "sự" và những khái niệm tương ứng không hề có sẵn trong thế giới. Nó nảy sinh trong trí óc con người qua một quá trình cấu trúc hoá thế giới, một quá trình nặng nhọc và không đơn giản chút nào. Để đơn giản hoá đến mức tối đa cái quá trình ấy, với cái nguy cơ rơi vào sự sơ lược không thể tha thứ, chúng tôi tạm hình dung sự thể như sau.

Vào cái thời kì hình thành của ngôn ngữ và tư duy, con người dần dần phân biệt và nhờ phân biệt mà nhận thức được những phạm trù (những thuộc tính, những "vị ngữ" mà nó tách ra được từ cái ngoại giới mà thoạt tiên nó chỉ thấy là một khối mông lung không phải là chính nó, và không phải là giống nó. Ban

đầu, dĩ nhiên nó không thể phân biệt những thuộc tính như "lớn", "nguy hại", "dơ chịu", "nóng", thậm chí "no" (tạm gọi chung là những "sự"), với những cái gì mang những thuộc tính ấy (tạm gọi chung là những "vật"). Nhưng rồi đến một lúc nào đấy nó phân biệt được những cái gì phân lập trong không gian, nghĩa là mắt có thể tách ra khỏi bối cảnh (nền hay phông) và khỏi những cái khác, kể cả những cái mà nó đồng nhất với những cái kia nhờ những đặc trưng chung nào đấy (những "vật" hay những "cái"), với những cái gì không phân lập hay chỉ phân lập nhờ tồn tại trong hay trên những cái kia (tạm gọi là những "sự" hay những "tính".) Và thế là hình thành sự khu biệt hết sức quan trọng (quan trọng đến nỗi nó được phản ánh trong ngữ pháp của tất cả các ngôn ngữ của nhân loại) giữa những thực thể phân lập và không phân lập trong cái thế giới khả tri giác bao quanh con người.

Trong ngôn ngữ, nội dung của sự khu biệt này trở thành một phổ niệm. Nhưng các ngôn ngữ có thể khác nhau về cách thể hiện nó trên bình diện hình thức. Sở dĩ như vậy là vì trên lí thuyết các ngôn ngữ có quyền chọn giữa nhiều khả năng từ vựng hoá khác nhau, như ta vẫn thấy diễn ra một cách ngoạn mục khi so sánh cách xây dựng vốn từ vựng của hai thứ tiếng bất kì, ngay cả khi hai thứ tiếng đó cùng thuộc một loại hình.

Tôi có ý thức rằng nội dung bài này chẳng có gì mới mẻ. Kể từ hai mươi mấy năm nay, những điều trình bày trong bài đã trở thành những tri thức phổ biến đến mức nhàm chán. Tuy vậy, tôi vẫn hi vọng rằng qua một cách trình bày được minh hoạ bằng thật nhiều sự kiện cụ thể của tiếng Việt, nó sẽ giúp các bạn sinh viên tiếp cận bước đầu một vấn đề đã từng gây nhiều tranh cãi với một cái nhìn tổng quát hơn trước khi đi sâu thêm.

THƯ MỤC

1. ALLAN K.

1977 Classifiers. Lang, 53,No.2, 285-311.

1980 Nouns and countability. Lang.56, No.3, 541-557.

2. CADIèRE L.

1958. Syntaxe de la langue vietnamienne Publications de l'EFEO, vol. XLII.

Paris: école Franõaise d'Extrême Orient.

3. CAO XUÂN HẠO

1988. he Count/Mass Distinction in Vietnamese and the Concept of "Classifier". *Zeitschrift fušr Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikationsforschung* 41.1. Berlin 1988. tr. 38-47.

1994. Về cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt hiện đại. In: Lưu Vân Lăng (ed.) tr. 154-175.

4. CRAIG Colette (ed..)

1986. Noun Classes and Categorization. *Proceedings of a Symposium On Categorization and Noun Classification, Eugene, Oregon,* October 1983.

5. DENNY J.P.

1976. "What are noun classifiers good for?" *Papers from the Regional Mceting Chicago Lir.guistic Sɔciety,* 122-132.

1986. The Semantic Role of Noun Classifiers. In C.Craig (ed.) *Noun Classes and Categorization.* Amsterdam: Benjamins Tr.297-308.

6. DOWNING A. & LOCKE P.

1992. A University Course in English Grammar. New-York & London: Phoenix.

7. HALLIDAY M. A. K

1985. An Introduction to Functional Grammar. (cp. 2nd Edition 1994.) London & Melbourne: Arnold.

8. HUỲNH BÁ LÂN

1995. Klassifikatory v sisteme chastej rechi vo vjetnamskom jazyke (Problema sushchestvitel'nykh so znachenijem jedinicy izmerenija). Kandidatskaja dissertacija. Rossijskaja Akademija Nauk. Institut Vostokovedenija. M.

9. KRIFKA M

1994. Common Nouns: a Contrastive Analisis of Chinese and English. In: Carlson N. & Pelletier J.F. (eds.) *The Generic Book.* Chicago & London: The University of Chicago Press. tr.398-11.

10. LƯU VÂN LĂNG (ed.)

1994. Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại. Hà Nội: Khoa học xã hội.

11. LIONS J.

1977. Semantics: 2. Cambridge - New-York.: Cambridge University Press.

12. NGUYỄN TÀI CẨN

1975. Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại. Hà Nội: Khoa học xã hội.

1976. O konstrukcijakh tipa "sushchestvitel'noje so znachenijem jedinicy izmerenija + sushchestvitel'noje. In: Vjetnamskij Lingvisticheskij. Sbornik. Moskva: Nauka. tr. 163-170.

13. NGUYỄN THỊ LY KHA

1995. Ngữ nghĩa – Ngữ pháp của *Danh từ Khối* trong tiếng Việt hiện đại. Luận văn Tiến sĩ Khoa học Ngữ văn. Trường ĐHTH TP HCM.

14. PELLETIER F. J. (ed.)

1979. Mass Terms: Some philosophical Problems Dordrecht: Reidel.

15. TRƯƠNG VĨNH KÝ P.

1883. Grammaire de la langue annamite. Saigon.

16. WARE R. X.

1979. Some Bits and Pieces. In F.J. Pelletier (ed.), tr.15-29.

NHỮNG CƠ SỞ NGỮ NGHĨA CHO VIỆC MIÊU TẢ CẤU TRÚC CÂU TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN HIỆP

1. Đặt vấn đề

Trong một bài viết nghiên cứu về các nguyên tắc phân xuất thành phần câu tiếng Hán, một ngôn ngữ rất gần gũi với tiếng Việt, Jakhôntôp đã khẳng định nguyên tắc là các thành phần câu (được phân xuất bằng những tiêu chí hình thức) cần phải *có nghĩa* [1971, tr 244]. Nguyên tắc này rất đúng, phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa hình thức và nội dung trong triết học nói chung và trong tín hiệu học nói riêng.

Tuy nhiên, việc vận dụng nguyên tắc này không phải dễ dàng, bởi lẽ về mặt triết học ngôn ngữ, câu hỏi "Thế nào là nghĩa?" hay "Nghĩa là gì?" là câu hỏi rất khó trả lời. Theo Lions, trong lịch sử ngôn ngữ học đã có những lí thuyết cố gắng đi tìm câu trả lời cho câu hỏi đó như sau:

(i) thuyết **quy chiếu** (referential) hay thuyết **sở thị** (denotational) ("nghĩa của một biểu thức chính là đối tượng mà biểu thức đó chỉ ra (biểu thị) hoặc đại diện; tức 'Fido' có nghĩa là Fido, còn 'chó' thì có nghĩa hoặc là một tập hợp khái quát các con chó, hoặc là cái đặc trưng chung, có tính bản chất của chúng");

(ii) thuyết **ý niệm** (ideational) hay **tâm lí** (mentalistic) ("nghĩa của một biểu thức là cái ý niệm, hay quan niệm, gắn với nó và tồn tại trong tư duy của những ai biết và hiểu được biểu thức đó");

(iii) thuyết **hành vi** (behaviourist) ("nghĩa của một biểu thức hoặc là cái kích thích gợi ra nó hay cái phản ứng mà nó gợi ra, hoặc là sự kết hợp của cả hai thứ này trong một tình huống phát ngôn cụ thể");

(iv) thuyết **nghĩa - là - cách - dùng** (meaning-is-use) ("nghĩa của một biểu thức được xác định, hay có thể nói là đồng nhất với cách dùng nó trong ngôn ngữ");

(v) thuyết **thẩm định** (verificationist) ("nếu một biểu thức có nghĩa thì cái nghĩa này được xác định bởi chứng cứ lấy từ cái câu, hay mệnh đề chứa biểu thức đó");

(vi) thuyết **chân nguỵ** (truth-conditional) ("nghĩa của một biểu thức là sự đóng góp của nó vào giá trị chân thực có điều kiện của câu chứa nó").

Lions đã nhận định khá bi quan là "không có thuyết nào trong số kể trên tự mình làm thành một lí thuyết ngữ nghĩa học toàn diện và giàu sức giải thích thực tiễn" [Lions 1995, tr 40-41]. Trước đó, Wittgenstein cũng từng cho rằng câu hỏi *Nghĩa là gì* có xu hướng tìm đến những câu trả lời hoặc là quá khái quát, đến độ hầu như trống rỗng, hoặc quá hẹp, đến độ bỏ qua phần lớn những gì mà người sử dụng ngôn ngữ bình thường nghĩ là quan yếu khi được hỏi về nghĩa của biểu thức này hay biểu thức nọ trong ngôn ngữ của họ [dẫn theo Lions 1995, tr 43].

Chỉ trong phạm vi câu, tình hình cũng rất phức tạp. Thật không dễ trả lời câu hỏi: Câu nói của chúng ta chuyển tải những nghĩa gì? Những nghiên cứu của khoảng hai chục năm gần đây đã cho thấy có sự phân biệt, tuy không phải lúc nào cũng rõ ràng, giữa nghĩa miêu tả (descriptive meaning) và nghĩa phi miêu tả (non-descriptive meaning) của câu. Đến lượt mình,

trong phạm vi nghĩa phi miêu tả, nghĩa biểu lộ (expressive meaning) nhiều khi hoà nhập với cái được gọi là nghĩa liên nhân (interpersonal meaning), nghĩa công cụ (instrumental meaning), nghĩa xã hội (social meaning) hay nghĩa phát động (conative meaning). Trong các tài liệu ngữ học, tên gọi các loại nghĩa và nội hàm của chúng biến đổi theo các tác giả khác nhau và những xu hướng ngôn ngữ học khác nhau.

Ngữ pháp học, cũng như ngôn ngữ học nói chung, rất coi trọng miêu tả và về bản chất là một khoa học miêu tả. Ngay cả Ngữ pháp Tạo sinh, khi tuyên bố là ngoài việc miêu tả còn rất chú trọng đến việc phân tích và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ, thật ra cũng không đi chệch ra ngoài bản chất của một khoa học miêu tả: đó là miêu tả các luật, các quy tắc sản sinh câu nói và hiểu câu nói [Chomsky 1957, 1965]. Tuy nhiên, ở cái nhiệm vụ tưởng như dễ dàng nhất là miêu tả cấu trúc của câu, chúng ta chứng kiến nhiều sự khác biệt, thậm chí đối lập giữa các nhà ngữ pháp. Bởi lẽ, như đã nói trên đây, câu nói - cái đơn vị giao tiếp hiển nhiên nhất, được cú pháp lấy làm đơn vị nghiên cứu cơ bản - lại là một đơn vị rất phức tạp về bản chất: có rất nhiều loại nội dung, nhiều loại nghĩa được truyền đạt trong một câu, dưới hình thức này hay hình thức khác. Chính điều này đã gây khó khăn cho việc miêu tả cú pháp, bởi lẽ chừng nào ta chưa thấu hiểu và bóc tách được những nội dung nào được truyền đạt trong câu thì những nhãn hiệu cú pháp mà ta gán cho các thành tố cấu trúc câu sẽ khó lòng được thoả đáng.

Điểm lại lịch sử, có thể thấy rằng việc miêu tả cấu trúc cú pháp của câu theo cách nhìn của ngữ pháp truyền thống châu Âu, trước hết, đã chịu ảnh hưởng rất mạnh của lô gích, thể hiện

ở cặp khái niệm cơ bản xưa nay được dùng rộng rãi để phân tích câu là Chủ ngữ - Vị ngữ, vốn tương ứng với cặp Chủ từ - Vị từ trong phân tích mệnh đề. Về sau, bắt đầu từ lí thuyết kết trị của Tesnière, cả bổ ngữ cũng được xem là thành tố cơ bản, thuộc về hạt nhân, trong phân tích câu. Thế nhưng, cho đến nay, một điều dễ nhận thấy là những sửa đổi trong phân tích câu như vậy vẫn tỏ ra chỉ coi trọng thông tin miêu tả, loại thông tin quan yếu đối với tính chân thực có điều kiện của câu. Các bình diện thông tin khác, tuy có được nêu ra nhưng chưa bao giờ được xem là một đối tượng nghiêm túc, cần phải được tính đến trong các giải pháp miêu tả cấu trúc cú pháp của câu. Tình hình đã thay đổi từ khi có sự xuất hiện của Ngữ pháp Chức năng hiện đại, với những đại diện xuất sắc như Halliday, Dik, Givón... với tuyên bố chung là ngữ pháp ngày nay không làm thay công việc của Dụng học nhưng quyết phải tương thích với Dụng học [Dik 1989]. Trong bối cảnh như vậy, cần ưu tiên cho những giải pháp miêu tả có tính đến các thông tin phi miêu tả.

Đi vào tiếng Việt, có một điều cần lưu ý là các tiêu chí hình thức dùng để xác định các nhãn hiệu cú pháp đã tỏ ra không có hiệu quả đối với một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Suốt mấy chục năm qua, các tiêu chí về trật tự từ, về hư từ đã được sử dụng riêng rẽ hay đồng thời để làm dấu hiệu nhận biết thành phần câu, thế nhưng những tranh luận về dấu hiệu của chủ ngữ, của trạng ngữ cũng như của các thành phần câu khác đã khiến chúng ta nghi ngờ về tính hiệu quả của con đường hình thức. Phương sách thích hợp hơn cả là dùng các phép *cải biến cú pháp* (được hiểu khác với cách hiểu của Chomsky) để xem xét thái độ cú pháp của các thành tố cú pháp trong câu, coi sự khác

biệt trong thái độ cú pháp như là dấu hiệu hình thức để khẳng định những phân biệt nào đó về nội dung, từ đó mà gán nhãn (labeling) cho các thành tố. Tuy nhiên, việc sử dụng các phép cải biến này không phải bao giờ cũng mang lại những kết quả tích cực. Chẳng hạn, khả năng chêm xen những hư từ chỉ thời, thể, phủ định... thường được dùng như *từ chứng* để nhận diện vị ngữ, tuy nhiên một số vị từ làm vị ngữ, do bản chất ngữ nghĩa của mình, lại không chấp nhận kết hợp với một số hư từ như vậy, chẳng hạn vị ngữ của một sự tình *điểm tính* (tức sự tình được tri nhận là điểm bắt đầu và điểm kết thúc trùng nhau) sẽ không chịu kết hợp với một từ chứng như *đang* (*Quả bom đang nổ). Thêm vào đó, như có tác giả đã chỉ ra, do danh sách các hư từ dùng làm tiêu chí nhận diện là một danh sách không khép kín, cho nên không thể có kết luận cuối cùng đối với những trường hợp không qua được phép thử nào đó [Lê Hoàng 2002, tr 20].

Đối với tiếng Việt, ngày càng có nhiều ý kiến cho rằng, ngữ pháp học phải xây dựng một cách tiếp cận mang tính ngữ nghĩa. Tuy nhiên, cách tiếp cận như vậy được thể hiện cụ thể như thế nào là điều cần phải bàn. Theo chúng tôi, hiện có nhiều gợi ý:

- Đi theo hướng miêu tả những quy tắc cú pháp dựa trên những loại ý nghĩa phạm trù của từ, tức những loại ý nghĩa ngữ pháp có tác dụng chế ước những kết hợp cú pháp có thể quan sát được trong câu. Đây có thể gọi là hướng "Ngữ pháp trên cơ sở ý nghĩa ngữ pháp của từ" [Phan Ngọc 1983, Lê Hoàng 2002...].

- Xuất phát từ những loại hình nghĩa (semantic types) có thể được diễn đạt trong câu mà định dạng các phạm trù hình thức tương ứng [Dixon 1992, Van Valin 1993...].

- Xuất phát từ các siêu chức năng của câu nói là siêu chức năng ý niệm (câu như một sự trình bày), siêu chức năng liên nhân (câu như là một sự trao đổi), siêu chức năng văn bản (câu như là một thông điệp) mà xây dựng một ngữ pháp mang tính hệ thống, phản ánh được các bình diện nghĩa khác nhau của câu [Halliday 1985, Downing& Locke 1995...].

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đi theo đường hướng thứ hai. Chúng tôi sẽ xuất phát từ những loại hình nghĩa, xem đó là những cơ sở ngữ nghĩa cho việc miêu tả cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt. Dĩ nhiên, việc miêu tả chỉ giới hạn ở câu đơn, bởi lẽ theo một thông lệ bất thành văn, cấu trúc câu phức hay câu ghép bao giờ cũng được xem là một dạng phái sinh của cấu trúc câu đơn.

2. Xác lập những cơ sở ngữ nghĩa cho phân tích cú pháp

Hiểu nghĩa của câu là một việc, nhưng miêu tả được được nghĩa của câu là một việc hoàn toàn khác. Không phải ai cũng có thể miêu tả được nghĩa của câu. Mấu chốt của vấn đề là dùng siêu ngôn ngữ nào để miêu tả nghĩa của câu. Nếu sử dụng ngôn ngữ thường ngày để miêu tả nghĩa của câu, người ta sẽ dễ rơi vào tình trạng trùng lặp, lẩn quẩn (Ví dụ, cho rằng nghĩa của câu "Con mèo ngồi trên tấm thảm" là "con mèo nằm trên tấm thảm"). Trước tình hình đó, có hai giải pháp về công cụ: hoặc xây dựng một ngôn ngữ nhân tạo, thuần tuý hình thức để miêu tả nghĩa, đây là con đường của nghĩa học hình thức (Formal Semantics); hoặc dựa vào tính phản thân (reflexivity) của ngôn ngữ tự nhiên, dùng chính ngôn ngữ tự nhiên, với những điều chỉnh và quy định (regimentation) nào đó, như là siêu ngôn ngữ để miêu tả nghĩa của câu. Trong phần trình bày sau đây, chúng tôi chọn cách thứ hai, là cách mà nhiều nhà Việt ngữ đi trước đã

thực hiện và đã có những thành công nhất định [Cao Xuân Hạo 1991, 1998, Nguyễn Thị Quy 1995...]. Chúng tôi sẽ tránh đi vào những tranh luận triền miên về nghĩa học, với những thuật ngữ vốn được hiểu không ai giống ai. Thay vào đó, chúng tôi xác lập một cách hiểu (của chúng tôi) về những loại nghĩa mà câu biểu thị, xem đó như là những cơ sở bề sâu, cần thiết cho khung phân tích câu mà chúng tôi đề nghị. Với định hướng như vậy, trước hết, chúng tôi nêu một cách khái quát các khái niệm *nghĩa miêu tả, nghĩa tình thái, nghĩa chủ đề (hay nghĩa thuyết định)* của câu. Thứ đến, vì câu trong hoạt động bao giờ cũng thể hiện một mục đích giao tiếp nào đó cho nên chúng tôi cũng đề cập một cách vừa đủ về cái gọi là *ngôn trung* của câu cùng những biểu hiện chủ quan tính (subjectivity) có tác dụng *thực tại hoá* câu như *nhấn mạnh, đánh giá, biểu cảm...*

Nghĩa miêu tả: Loại nghĩa này phản ánh sự tri nhận và kinh nghiệm của chúng ta về thế giới, theo đó mỗi câu nói có một vị từ trung tâm làm cốt lõi và quây quần chung quanh là những vai nghĩa nào đó. Có những vai nghĩa mang tính bắt buộc, bị quy định bởi bản chất từ vựng - ngữ pháp của vị từ trung tâm, theo cái nghĩa là những vị từ có bản chất từ vựng - ngữ pháp khác nhau sẽ quy định một bộ sậu các vai nghĩa bắt buộc khác nhau. Nhưng cũng có những vai nghĩa mang tính tuỳ nghi, tức không chịu sự quy định bắt buộc như vậy. Trong ngữ pháp của Tesnière, những vai nghĩa bắt buộc sẽ được hiện thực hoá thông qua những ngữ đoạn được gọi là diễn tố (actant), còn những vai nghĩa tuỳ nghi thì được hiện thực hoá thông qua những ngữ đoạn được gọi là chu tố (circonstant). Việc đánh giá một vai nghĩa là bắt buộc hay tuỳ nghi phải đặt trong quan hệ với vị từ trung tâm:

một vai nghĩa có thể là tuỳ nghi đối với vị từ này, nhưng lại là bắt buộc đối với một vị từ khác. Chẳng hạn, vai nghĩa Nơi chốn (Location) có thể mang tính tuỳ nghi khi trung tâm là một vị từ *hành động* (Tôi gặp nó *ở Hà Nội*) nhưng lại mang tính bắt buộc nếu trung tâm là một vị từ *tồn tại* (Nó sống *ở Hà Nội*).

Các ngôn ngữ đều có những cách thức riêng để đánh dấu vai nghĩa, tuy nhiên, theo Parsons [1994, tr 68] có thể quy chúng về 3 phương thức là:

- dùng trật tự từ;
- dùng biến tố;
- dùng giới từ.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính, chỉ dùng phương thức thứ nhất (trật tự từ) và phương thức thứ ba (giới từ).

Căn cứ vào những tham số ngữ nghĩa như tính [+/- Động], [+/- Chủ ý], [+/- Hữu kết], [+/- Nhất thời]... chúng ta có thể phân sự tình ra thành các kiểu loại như: hành động, trạng thái, biến cố, tư thế, quan hệ v.v. Sự phân loại này cũng thường được xem như là sự phân loại các vị từ trung tâm. Kì thực, tuy không phủ nhận vai trò của vị từ trung tâm trong việc tổ chức sự tình nhưng đây phải là sự phân loại cho cả sự tình nói chung, bởi lẽ nếu thiếu các vai nghĩa thì không thể vạch ra những đối lập trên đây được. Chẳng hạn, cùng có vị từ trung tâm là ***đi*** nhưng ta sẽ có sự phân biệt:

Nó đi trên đường [- hữu kết]

Nó đi đến trường [+ hữu kết]

Cái tập hợp ngữ nghĩa gồm vị từ trung tâm và các vai nghĩa ở thế tiềm năng như vậy còn được gọi là nghĩa nội dung mệnh đề. Cùng với những đặc trưng về *thể* (aspect) và *thời* (tense) của vị

từ trung tâm, nó là phần Ngôn liệu (Dictum), trong sự đối lập với phần Tình thái (Modality) của câu.

Nghĩa tình thái: Phần nghĩa này được xác định trong thế đối lập với Ngôn liệu. Thực chất, nó bao gồm nhiều loại nghĩa khác nhau. Hiện nay, có rất nhiều tranh luận xung quanh khái niệm này. Tuy nhiên, có một sự phân biệt hiện được nhiều tác giả thừa nhận là sự phân biệt hai loại tình thái: tình thái khách quan và tình thái chủ quan.

Khái niệm tình thái khách quan phản ánh cái nhìn của lô gich học về nội dung của câu. Theo đó, các phán đoán mà câu biểu thị được phân nhóm dựa trên 3 tiêu chí là tính khả năng, tính tất yếu và tính hiện thực. *Phán đoán khả năng* phản ánh xác suất có mặt hay vắng mặt của một đặc trưng nào đó (Predicate) ở đối tượng (Subject) của phán đoán, tức đối tượng có thể mang đặc trưng đó ít nhất trong một thế giới khả hữu (possible world) nào đó; *phán đoán tất yếu* phản ánh đặc trưng được gán cho đối tượng ở mọi điều kiện, tức đối tượng mang đặc trưng đó trong mọi thế giới khả hữu; *phán đoán hiện thực* đơn thuần xác nhận sự có mặt hay vắng mặt của đặc trưng được gán cho đối tượng. Đi vào chi tiết hơn, ta thấy tính khả năng, tính tất yếu hay tính hiện thực được nêu ra hoặc ở khía cạnh *nhận thức* (Epistemic), dựa trên bằng chứng hay suy luận, hoặc ở khía canh *đạo nghĩa* (Deontic), dựa trên những ràng buộc về quyền và nghĩa vụ.

Tình thái khách quan, như vậy, chỉ nhằm vào một số kiểu quan hệ chung nhất giữa phán đoán với hiện thực, mang tính khách quan, bản thể và được coi như là một đặc trưng nội tại của cấu trúc chủ từ - vị từ lô gích, gạt bỏ mọi nhân tố chủ quan như ý chí, sự đánh giá, mức độ cam kết, thái độ hay lập trường của

người nói. Người nói chỉ trình bày lại hiện thực như thế, như thế..., như nó vốn có mà thôi.

Đối lập với tình thái khách quan là tình thái chủ quan, loại tình thái thể hiện vai trò của người nói đối với điều được nói ra trong câu: cũng dựa trên những phạm trù của tình thái khách quan nhưng ở đây người nói hoặc trưng ra những bằng chứng, suy luận có tính cá nhân, làm cơ sở cho một cam kết nào đó đối với tính chân thực của điều được nói ra trong câu (khía cạnh nhận thức); hoặc thể hiện thái độ của mình đối với hành vi được đề cập đến trong câu (khía cạnh đạo nghĩa). Tình thái chủ quan còn được gọi là tình thái trong ngôn ngữ.

Xét theo khía cạnh nhận thức, có thể phân 3 nhóm tình thái: thực hữu (factive), phản thực hữu (counter-factive) và không thực hữu (non-factive)

Xét theo khía cạnh đạo nghĩa, có thể phân 4 nhóm tình thái: bắt buộc, cấm đoán, được phép, được miễn trừ.

Tuy nhiên, trong tình thái chủ quan, sự phân chia này chỉ là tương đối. Bởi lẽ, với tư cách là chủ thể tri nhận và đánh giá tình thái, người nói thể hiện những đánh giá và cam kết tình thái của mình theo một thang độ rất rộng. Trong thực tế, thường có những bước chuyển tiếp, những ranh giới không dễ xác định giữa nhóm tình thái này với nhóm tình thái khác. Từ khả năng đến tất yếu, từ hiện thực đến phi hiện thực là một phổ liên tục những đánh giá tình thái, phản ánh một cách phức tạp quan hệ lượng - chất dựa trên những bằng chứng cá nhân, những suy luận, những chế định về quyền và nghĩa vụ được nhìn nhận theo quan điểm của người nói.

Một cách khái quát, có thể hình dung bức tranh toàn cảnh về tình thái trong ngôn ngữ như sau:

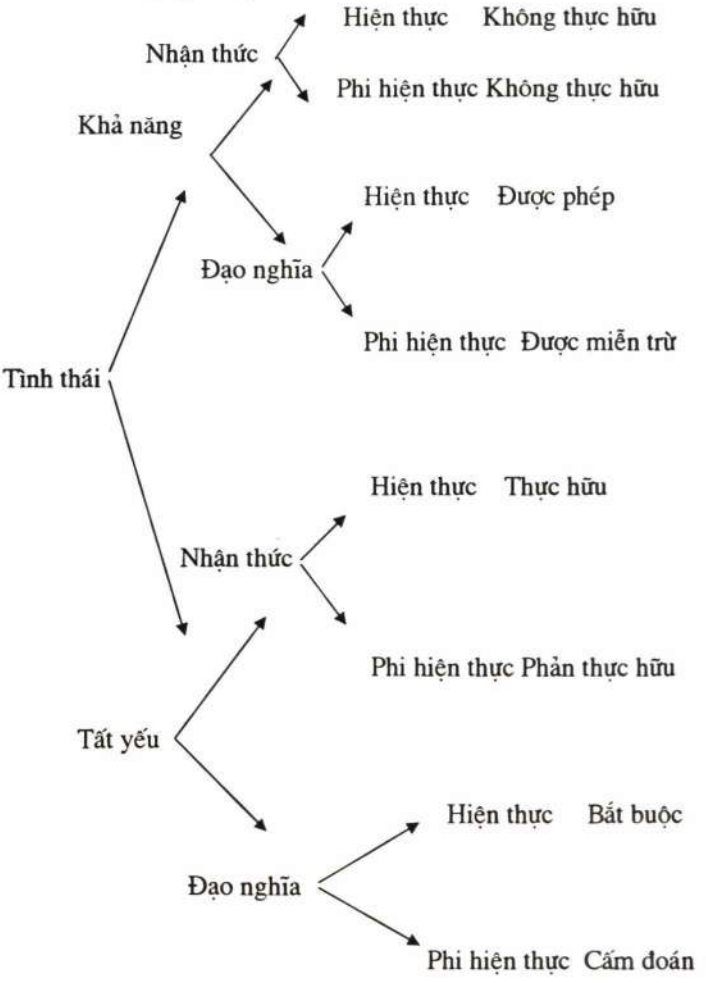

Nghĩa chủ đề (hay nghĩa thuyết định): Gọi là nghĩa chủ đề vì loại nghĩa này phản ánh cách thức tổ chức câu nói như một thông điệp (message), theo đó câu được chia làm hai phần là Đề (đối tượng được chọn, được nêu ra để bàn luận) và Thuyết (nội dung được gán cho đối tượng được chọn đó). Những cặp câu như "Hổ gần nhà"/"Nhà gần hổ" và "Chó cắn nó"/"Nó bị chó cắn", nếu tạm gạt bỏ nghĩa đánh giá của người nói, được thể hiện qua "bị", đều có thể được xem là đồng nhất về nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái, chỉ khác nhau về nghĩa chủ đề. Gọi là nghĩa thuyết định bởi loại nghĩa này thể hiện tiểu hành vi thuyết định (predication) khi chúng ta thực hiện hành vi tạo lời, tức chúng ta chọn cái gì làm đối tượng thuyết định và thuyết định nội dung gì về đối tượng đó. Việc chọn đối tượng nào đó làm Đề có liên quan đến tổ chức của diễn ngôn cùng những nhân tố có tính ngoại vi khác như tính xác định, tính tương phản, điểm nhìn...[Chafe 1976]. Một số quy trình cú pháp như cải biến bị động (passive), nghịch đảo (fronting) đều có liên quan đến loại nghĩa này.

Nghĩa mục đích phát ngôn: Khi câu được sử dụng trong một tình huống giao tiếp cụ thể, nó sẽ mang một *lực ngôn trung* nào đó. Ngôn trung được xem là nghĩa tối thượng của câu nói, thể hiện chức năng của ngôn ngữ như là công cụ tương tác liên nhân. Từ Austin đến nay, Lí thuyết hành động ngôn từ đã có nhiều bước tiến trong việc nghiên cứu lực ngôn trung của câu, trong đó có vấn đề chỉ ra những loại dấu hiệu tường minh cho lực ngôn trung. Theo đó lực ngôn trung của câu có thể được biểu thị một cách tường minh theo những cách khác nhau: bằng thức (mood) của động từ trong các ngôn ngữ có thức, bằng ngữ điệu, bằng các động từ ngôn hành hay các cấu trúc tương đương, bằng

một số vị từ hay tiểu từ tình thái... Sự quan tâm của ngữ pháp truyền thống đối với 4 kiểu câu trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán thực chất là sự quan tâm đến những dấu hiệu tường minh đã được ngữ pháp hoá của 4 loại ngôn trung tương ứng, được cho là cơ sở trong hoạt động giao tiếp của con người.

Những yếu tố chủ quan tính được mã hoá trong câu: Như đã nói ở trên, theo quan điểm chức năng, câu không phải là một sơ đồ cấu trúc trừu tượng, tĩnh tại mà là một thiết bị chuyển tải nhiều loại nghĩa khác nhau. Người nói bao giờ cũng thể hiện cái tôi chủ quan tính trong việc trình bày, tổ chức thông tin, hoặc bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của một phân đoạn nào đó, hoặc thể hiện qua những đánh giá mang tính "lập trường" về tính tích cực hay tiêu cực, đáng mừng hay không đáng mừng, cùng cực hay không cùng cực, những đánh giá về mặt lượng, mặt chủng loại... đối với điều được nói đến trong câu. Sự nhấn mạnh đến một phân đoạn thông tin nào đó được thể hiện qua những tiêu điểm (focus) thông báo (thường được nhận diện thông qua các trợ từ nhấn mạnh hoặc trọng âm câu) nằm trong cái gọi là *khung phân đoạn thực tại câu* [Mathesius 1936, Panfilov 1980, Lý Toàn Thắng 1981, Lambrecht 1994, Nguyễn Hồng Cổn 2001]. Còn những đánh giá mang tính "lập trường" thì rất đa dạng và trong tiếng Việt, chúng được thể hiện qua một loạt các phương tiện như trợ từ, phó từ đi kèm với các ngữ đoạn biểu thị thông tin miêu tả. Vì truyền thống Việt ngữ học không thừa nhận những yếu tố này có cương vị trong cấu trúc đoản ngữ nên vấn đề đặt ra là cú pháp học sẽ miêu tả những yếu tố này theo cách thức nào. Về mặt trình bày, có thể miêu tả những yếu tố chủ quan tính trên đây trong cấu trúc ngữ đoạn (cấu trúc bậc

dưới câu) như là một giải pháp có tính kĩ thuật. Tuy nhiên, chúng tôi muốn biện minh cho một cái nhìn khác về cương vị của những yếu tố này: chúng có đầy đủ tư cách là thành tố của đoản ngữ theo một cách hiểu mới.

Trước hết, phải thừa nhận rằng, trong Việt ngữ học, nghiên cứu về đoản ngữ đã có những thành tựu quan trọng. Trong các chuyên luận ngữ pháp và sách giáo khoa, những mô hình về cấu tạo của danh ngữ, động ngữ, tính ngữ đã trở nên rất quen thuộc. Đây là thành tựu của việc áp dụng những thao tác và tinh thần của ngôn ngữ học cấu trúc vào tiếng Việt, được khởi xuất bởi những nhà ngôn ngữ xuất sắc như Nguyễn Tài Cẩn, Lekomtsev... Tuy mức độ ổn định của các loại đoản ngữ là không như nhau nhưng về đại thể, các nhà nghiên cứu đã thống nhất được với nhau về mô hình chung của chúng, với những vị trí trong mô hình cũng như các từ loại, các kiểu đơn vị ngôn ngữ có thể dùng để lấp đầy các vị trí đó. Nguyễn Tài Cẩn cho rằng, dựa trên tiêu chuẩn đoản ngữ, người nghiên cứu có thể xác lập những diện đối lập quan trọng nhất trong kho từ vựng tiếng Việt, trước hết là đối lập giữa thán từ và các từ không phải thán từ và trong nội bộ nhóm từ thứ hai, có thể tiếp tục tách làm hai mảng: mảng I, gồm những từ có khả năng làm thành tố của đoản ngữ, mảng II gồm những từ chỉ có thể kết hợp với đoản ngữ chứ không có khả năng làm thành tố của đoản ngữ [1975, in lại 1981; tr 324]. Các tiểu từ tình thái cuối câu (à, ư, nhỉ, nhé...) và các tiểu từ nhấn mạnh (cả, chính, ngay, những, nào...) được xếp vào các từ thuộc mảng II. Nói rằng chúng *không có khả năng làm thành tố* của đoản ngữ (một kiểu kết cấu nội tâm) tức cũng nói rằng chúng nằm ngoài cấu trúc của đoản ngữ, không có quan

hệ ngữ pháp, theo nghĩa thông thường, với từ đóng vai trung tâm (head) của đoản ngữ.

Nhận định trên đây hoàn toàn đúng đắn, tuy nhiên đã làm bộc lộ một trong những thiên vị của ngôn ngữ học truyền thống, là đã quá chú trọng đến những thông tin miêu tả, những thông tin quyết định tính đúng sai (thực cách) của mệnh đề. Đó là những thông tin về số lượng, những thông tin chỉ dẫn quy chiếu nhằm xác định những thực thể (với tư cách là những vai nghĩa) tham gia vào sự tình, những thông tin khách quan về thời, thể, phủ định gắn với vị từ vị ngữ. Trong không gian ngôn ngữ học như vậy, chiều kích của những nhân tố chủ quan bị coi là có tính cá nhân, "ngữ khí", thuộc về những sự kiện "lời nói", và những từ ngữ biểu thị những ý nghĩa đó bị xem là những từ ngữ kí sinh, chỉ hiện diện trong lời nói và hoàn toàn không có vị trí trong các mô hình miêu tả ngôn ngữ học. Tuy nhiên, như đã nói trên đây, trong tình hình phát triển của ngôn ngữ học hiện đại, nếu không quá thiên vị thông tin miêu tả, tức người nghiên cứu chấp nhận các kết hợp chứa các tiểu từ tình thái như một thực tế khách quan thì có thể nói đến một loại quan hệ ngữ pháp đặc biệt giữa các trợ từ với danh từ, động từ, tính từ, số từ mà nó đi kèm (hoặc giữa tiểu từ tình thái với toàn bộ câu nói). Loại quan hệ ngữ pháp này biểu thị một loại nội dung ngữ nghĩa có thể được gọi là nghĩa "lập trường" hay nghĩa đánh giá. Loại ý nghĩa này không quan yếu nếu ta chỉ xét đến giá trị chân thực hay thực cách của nội dung mệnh đề được biểu thị trong câu, chẳng hạn, các cặp câu sau đây là đồng nhất về điều kiện chân thực, tức đồng nhất về nội dung mệnh đề:

1a. Ông hiệu trưởng đã nói như vậy.

1b. Chính ông hiệu trưởng đã nói như vậy.

2a. Nó ăn những một bát cơm.

2b. Nó ăn mỗi một bát cơm.

Tuy nhiên, loại ý nghĩa này lại rất quan trọng xét về khía cạnh tương tác liên nhân hoặc siêu giao tiếp. Nhiều khi, chính loại nghĩa này mới là nội dung mà người nói muốn người nghe thấu hiểu, từ đó có những thay đổi về nhận thức hoặc thay đổi hành vi, thái độ ứng xử... Nếu chấp nhận kiểu quan hệ này như một kiểu quan hệ ngữ pháp đặc biệt, chúng ta sẽ làm giàu thêm bức tranh hiện thực về ngôn ngữ, thấy được khía cạnh lập thể, nhiều chiều kích của nó. Chính Panfilov là người đã thừa nhận một kiểu quan hệ như vậy khi xét các tổ hợp có chứa tiểu từ tình thái như "cả tôi", "chính tôi" trong các câu "Cả tôi cũng không hiểu", "Chính tôi cũng không hiểu". Tuy nhiên tác giả vẫn còn dè dặt khi gọi đó là quan hệ *cận cú pháp* (kvazixintakxichexki), tức chỉ mang tính thuần tuý hình thức chứ không chứa đựng đằng sau nó một quan hệ lô gich - ngữ nghĩa nào [Panfilov 1984; tr 67]. Đi xa hơn Panfilov, chúng tôi quan niệm rằng đây là một loại quan hệ ngữ pháp, có điều nội dung mà chúng biểu thị không phải là những quan hệ lô gich - ngữ nghĩa theo truyền thống mà là những nội dung chủ quan tính, loại ý nghĩa không thể xem nhẹ nếu chúng ta thật sự xem ngôn ngữ, trong tính toàn vẹn bản chất của nó, là công cụ thực hiện chức năng giao tiếp của con người. Dĩ nhiên, cũng giống như các loại quan hệ ngữ pháp khác, việc xác định chúng phải đặt trong bối cảnh toàn câu, chúng kết hợp với nhau là để thực hiện một chức năng nào đó[1]. Lấy ví dụ 2a và 2b trên đây, nếu đứng riêng thì nội dung mà

[1] Cao Xuân Hạo đã chỉ ra rất đúng là, muốn những tổ hợp như "nhà cửa", "sắc đẹp", "hiệu sách"... là cụm từ, tức tồn tại một quan hệ nào đó giữa các thành tố, thì phải giả định là nó có một chức năng cú pháp nào đấy trong câu [Cao Xuân Hạo 1991, tr 19].

ngữ đoạn "một bát cơm" chẳng thể nào nhận được một đánh giá nào cả. Chỉ khi được đặt trong câu, mới có thể nói đến một đánh giá như thế nào đó về lượng: Nó ăn những một bát cơm ≠ Nó ăn mỗi một bát cơm. Sự đánh giá như vậy là gắn với nội dung cả câu, nhưng tiêu điểm đánh giá lại là bổ ngữ của vị từ. Chính trợ từ đã làm nhiệm vụ đánh dấu cho tiêu điểm đánh giá.

Câu và diễn ngôn: Sự ra đời của cái gọi là ngữ pháp văn bản ở những năm 70, lí luận phân tích diễn ngôn ở những năm 80 và dụng học diễn ngôn những năm 90 đã cho thấy vai trò của câu trong tổ chức văn bản hay diễn ngôn. Cú pháp học có đầy đủ lí do để giới hạn những quan tâm của mình chỉ trong phạm vi câu [Cao Xuân Hạo 1991]. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản chúng ta thấy được sự thực rằng một số yếu tố có mặt trong câu kì thực lại thuộc vào những cấu trúc bậc trên câu, mà trực tiếp nhất và dễ thấy nhất là đoạn văn. Những yếu tố như vậy làm nhiệm vụ liên kết câu chứa chúng với các câu khác trong đoạn văn, dựa trên những quan hệ lô gích nào đó, chẳng hạn: quan hệ về thời gian, quan hệ về trình tự, quan hệ nhân - quả, quan hệ tương phản hay tương đồng... Có thể nói, chúng thuộc "biên chế" của cấu trúc bậc trên câu nhưng tồn tại theo chế độ "biệt phái" trong câu. Chúng tồn tại như những công cụ phục vụ cho liên kết và mạch lạc của văn bản.

3. Phác thảo một khung miêu tả cấu trúc câu tiếng Việt trên quan điểm ngữ nghĩa

Trên quan điểm ngữ nghĩa, chúng tôi chủ trương một lối phân tích câu giản dị, dựa trên những kinh nghiệm tri nhận của chúng ta về thế giới và cách chúng ta tổ chức, trình bày những kinh nghiệm đó. Chúng tôi tuân thủ nguyên tắc là miêu tả cú pháp không thể tách rời với miêu tả ngữ nghĩa. Vì thế, trong quá trình

miêu tả, những thao tác hay thủ pháp hình thức, nếu được chúng tôi sử dụng, thì đều không mang tính tự thân mà chỉ nhằm kiểm tra lại những sự phân biệt nội dung đã được tổ chức trong ngôn ngữ. Về điểm này, chúng tôi đồng ý với Frawley rằng mọi sự phân biệt về nghĩa trong một ngôn ngữ nào đó chỉ thực sự có giá trị khi được kiểm chứng bởi những khác biệt về hình thức [Frawley 1992]. Và điều quan trọng là trong khi hết sức coi trọng đặc trưng tuyến tính của ngôn ngữ nói chung và của cấu trúc cú pháp nói riêng, chúng tôi cho rằng câu nói là một thực thể nhiều *chiều kích*, các thành tố cấu trúc tuyến tính của câu không đồng chất trong chức năng phản ánh thông tin thuộc những chiều kích khác nhau đó. Hệ quả là, nếu chúng ta từ bỏ cách nhìn đơn tuyến mà đứng trên góc độ ngữ nghĩa để có một cách nhìn "lập thể" về câu thì chúng ta phải đi đến một lối phân tích mang tính mô-đun về các thành tố cấu trúc của nó. Sau đây, chúng tôi xin phác thảo những mô-đun phân tích câu tiếng Việt, kèm theo đó là một số vấn đề nảy sinh và những thủ tục khai thông. Theo đó, ở bậc câu, chúng tôi sẽ phân tích cấu trúc cú pháp theo 5 cấp độ:

- Cấp độ lõi sự tình của câu;
- Cấp độ khung câu;
- Cấp độ các chỉ báo tình thái của câu;
- Cấp độ các chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng của câu;
- Cấp độ cấu trúc thông điệp của câu.

Sự phân tích sẽ được mở rộng thêm 2 cấp độ nữa, tính đến những cấu trúc bậc dưới câu và bậc trên câu. Đó là cấp độ các chỉ báo chủ quan tính (nhấn mạnh, đánh giá) và cấp độ các yếu tố liên kết trong diễn ngôn.

Sau đây là phác thảo của chúng tôi về các cấp độ phân tích câu tiếng Việt.

3.1. Cấp độ lõi sự tình của câu

Mỗi câu nói được xem là một phản ánh về một kiểu sự tình nào đó được người bản ngữ tri nhận. Như đã nói trên đây, về phương diện nghĩa miêu tả, mỗi sự tình được cho là có một *vị từ trung tâm* và quây quần chung quanh nó là các vai nghĩa, trong số đó có những vai nghĩa tất yếu, bắt buộc phải có, bị quy định bởi bản chất ngữ nghĩa của vị từ trung tâm và những vai nghĩa không tất yếu, có tính tuỳ nghi. Về phương diện hình thức, các vai nghĩa tất yếu được biểu đạt bởi các *diễn tố* cú pháp, còn các vai nghĩa tuỳ nghi được biểu đạt bởi các *chu tố* cú pháp. Vị từ trung tâm, đỉnh của câu, được coi là *vị ngữ*.

Khái niệm vị từ được chúng tôi hiểu theo tinh thần của ngữ nghĩa học hiện đại, đó là những từ có thể làm vị tố (predicator) trong câu. Đến lượt mình, khái niệm vị tố lại được xác định thông qua sự đối lập với các biểu thức quy chiếu (reference expression) trong câu: vị tố là yếu tố còn lại trong câu sau khi loại bỏ các biểu thức quy chiếu, hoặc là yếu tố chủ yếu mang nghĩa miêu tả trong số các yếu tố còn lại trong câu sau khi loại bỏ các biểu thức quy chiếu [về các thủ tục này, xin xem Hurford và Heasley 1983]. Theo miêu tả như vậy, vị từ làm vị ngữ trong câu có thể là danh từ, động từ, số từ, đại từ và cả giới từ. Trong một số trường hợp, vị ngữ có thể là một tổ hợp, ví dụ: Nó *bốn mươi tuổi*.

Các diễn tố cú pháp tiếp tục được gán nhãn, theo đó có sự phân biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ. Trong trường hợp câu có một diễn tố, diễn tố ấy được coi là Chủ ngữ, bất luận vị trí của nó so với vị từ trung tâm. Với một ngôn ngữ trật tự SVO như tiếng Việt, trong trường hợp câu có hơn một diễn tố, chúng tôi nhất loạt cho rằng diễn tố đứng trước vị từ là Chủ ngữ, diễn tố còn lại là Bổ ngữ.

Tuy nhiên, cách phân tích này không áp dụng cho kiểu *câu tồn tại*, là kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vì những lí do dụng pháp. Chẳng hạn, câu:

(1) Trên bàn đặt một lọ hoa

sẽ được phân tích về phương diện ngữ nghĩa như sau:

Trên bàn/đặt/một lọ hoa

#Vai vị trí/vị từ tồn tại/chủ thể tồn tại#

Và về phương diện cú pháp sẽ được phân tích như sau:

Trên bàn/đặt/một lọ hoa

Bổ ngữ/vị ngữ/chủ ngữ

Cách phân tích của chúng tôi góp phần xoá bỏ một định kiến tồn tại dai dẳng lâu nay là đồng nhất vai nơi chốn (Location) với Trạng ngữ của câu.[2]

Vấn đề cũng sẽ nảy sinh đối với những câu có dạng NP1 + *bị/được* + (NP2) + V[3], trong đó V là một vị từ hành động, chẳng hạn, xét câu:

(2) Nam bị (Tuấn) đẩy.

Đối với loại câu này, đâu là vị từ trung tâm đảm nhiệm chức năng làm Vị ngữ của câu?

Việc trả lời câu hỏi này liên quan đến sự thừa nhận hay phủ nhận câu bị động trong tiếng Việt. Nhiều tác giả thiên về hướng phủ nhận sự tồn tại của câu bị động, tức coi được/bị trong kiểu câu đang xét là những vị từ đích thực. Tuy nhiên, đối với người

[2] Trong giới nghiên cứu, Diệp Quang Ban (1980) và Trần Ngọc Thêm (1985) đã thấy được vai trò đặc biệt của ngữ đoạn vị trí trong kiểu câu tồn tại, tuy nhiên hai tác giả này vẫn còn dè dặt khi gọi nó bằng tên gọi cũ là Trạng ngữ, có điều Diệp Quang Ban cho rằng đây là một loại Trạng ngữ đặc biệt, bắt buộc phải có trong kiểu câu tồn tại, còn Trần Ngọc Thêm thì xếp Trạng ngữ của kiểu câu này vào số các thành tố nòng cốt của câu.

[3] Chúng tôi dùng các kí hiệu NP để chỉ danh ngữ, V để chỉ vị từ

bản ngữ, sự tương ứng của cặp câu: "Tuấn đẩy Nam"/"Nam bị Tuấn đẩy" là rất hiển nhiên. Hai câu này có thể xem là khúc giải của nhau, cùng nói về một hành động "đẩy" với Tuấn là *tác thể* (agent) và Nam là *bị thể* (patient). Nếu xem *bị* là vị từ trung tâm của câu thứ hai thì ta buộc phải xem câu này biểu đạt một sự tình khác, tức cần được phân tích như sau:

Nam/ bị /Tuấn đẩy

#Nghiệm thể/vị từ trạng thái/nguồn#

Như đã nói, cách phân tích như vậy ngược với cảm thức coi hai câu trên đây là tương ứng, cùng diễn đạt một sự tình. Thêm vào đó, nếu phủ nhận câu bị động, tức vẫn xem *được/bị* trong câu trên đây là thực từ thì sẽ vấp phải những khó khăn trong việc phân loại sự tình. Nếu xếp những câu như "Nam bị Tuấn đẩy" vào loại sự tình chỉ *trạng thái* thì ngược với cảm thức chung, còn nếu xếp vào loại sự tình chỉ *hành động*, ta sẽ gây ra một ngoại lệ: phân loại sự tình dựa vào mệnh đề phụ (mệnh đề bổ ngữ của câu).

Vì vậy chúng tôi cho rằng trong tiếng Việt, bên cạnh *được/bị* là những vị từ đích thực (như trong Nó được nhà, Nó bị đạn, Nó bị cảm, Nó bị gẫy tay, Nó bị tim to, Nó bị trời mưa, Nó bị kẻ trộm lấy xe máy, Nó bị vợ ăn ở hai lòng, Nó bị vợ thất nghiệp...), đã xuất hiện hai hư từ *được/bị* dùng để dạng thức hoá câu bị động. Việc các hư từ này vẫn còn dấu vết ý nghĩa từ vựng của hai thực từ nguyên thuỷ tương ứng có thể được giải thích bởi những nguyên tắc ngữ pháp hoá [Hopper 1991], được kiểm chứng qua rất nhiều ngôn ngữ khác nhau. Một quan niệm "động", mang tính phát triển như vậy càng được ủng hộ bởi sự xuất hiện ngày càng nhiều những lối nói như: "*Chương trình này*

được tài trợ bởi LG", "Dự án này được thực hiện bởi một nhóm kiến trúc sư trẻ tuổi"...

3.2. Cấp độ khung câu

Ở cấp độ này, lõi sự tình của câu được bổ sung những vai nghĩa có tính tình huống (chẳng hạn những vai nghĩa biểu thị thông tin về thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, cách thức, phương tiện...). Những vai nghĩa này có tính tuỳ nghi và về phương diện cú pháp, có thể được gọi chung là *trạng ngữ*.

Trong khi hoạch định các thành phần câu ở cấp độ phân tích này, chúng ta phải xét tư cách của cái gọi là *vị ngữ thứ yếu* hay vị ngữ phụ của câu. Chẳng hạn, xét câu sau:

(3) Bước lên sàn điếm, lí trưởng quăng toẹt cuốn sổ xuống chiếu.

Ngữ đoạn "Bước lên sàn điếm..." biểu thị một sự tình đã được đẩy lùi vào *hậu cảnh* (backgrounding), tức là một sự tình đã không còn tính thời sự, chỉ được xem là bối cảnh tình huống cho một sự tình khác. Với cách hiểu như vậy, chúng tôi cho rằng có thể xem đây là một loại trạng ngữ của câu.

3.3. Cấp độ các chỉ báo tình thái của câu

Như đã nói, khái niệm tình thái là một trong những khái niệm được hiểu rất khác nhau. Chúng tôi chọn cách hiểu có tính tác nghiệp, phù hợp với mục đích miêu tả của mình. Theo đó, tình thái của câu nói chung sẽ được xét trong phạm vi *nghĩa học* và tình thái chủ quan được hiểu như là sự *mã hoá* những thông tin định tính, biểu thị những mức độ cam kết, đánh giá chủ quan của người nói đối với sự tình được biểu đạt trong câu. Sự cam kết, đánh giá chủ quan này được xét ở khía cạnh nhận thức (epistemic) và đạo nghĩa (deontic). Như đã nói trên đây, những đánh giá tình thái có tính "lập trường" khác về lượng, về chủng

loại... không thuộc phạm vi bàn luận ở cấp độ phân tích cú pháp cấu trúc của câu mà thuộc phạm vi bàn luận ở cấp độ dưới cậu.

Mặc dù tình thái trong câu, theo cách hiểu trên, được biểu thị rất đa dạng nhưng tựu trung lại, có thể quy về hai loại phương tiện, đó là các quán ngữ tình thái và động từ tình thái. Ví dụ:

(4) *Gì thì gì*, nó cũng đỗ đại học.

(5) *Làm như thế* nó đỗ đại học.

(6) *May ra* nó đỗ đại học.

(7) Nó không *nỡ* bỏ đi.

(8) Nó *dám* bỏ đi lắm.

Các quán ngữ tình thái thường đứng đầu câu, tuy nhiên cũng có thể thấy ở vị trí sau chủ ngữ. Tư cách thành tố cấu trúc câu của chúng không cần phải bàn nhiều vì đã được nhiều tác giả thừa nhận (Cao Xuân Hạo 1991, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp, 1998...). Chúng tôi gọi chúng là *định ngữ câu*.

Tuy nhiên, vấn đề lại không đơn giản đối với các động từ tình thái. Trong các ngôn ngữ biến hình, các nhà nghiên cứu hiện nay còn chưa nhất trí về bản chất của chúng: chúng là phương tiện ngữ pháp hay phương tiện từ vựng, là thực từ hay là hư từ (Lions 1977, Huleddston 1984, Palmer 1986)... Tuy vậy, ở mức độ nào đó, một số đặc trưng của chúng cũng đã được xác lập, giúp phân biệt chúng với các động từ thông thường[4]. Trong khi đó, đối với một ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt, về mặt hình thức, thật khó mà phân biệt sự khác nhau của động từ "muốn" trong hai câu sau:

(9) Thằng bé *muốn* vào vườn.

(10) Cái quạt *muốn* rơi.

[4] Huleddston gọi là các đặc trưng N.I.C.E.

Tuy nhiên, về ngữ nghĩa, có thể thấy một sự khác biệt rất rõ: Trong câu "Thằng bé muốn vào vườn", ta dễ nhất trí rằng động từ "muốn" biểu thị một trạng thái tâm lí của thằng bé và như vậy nội dung mà nó biểu thị thuộc về thông tin miêu tả, tức thuộc về *sự tình được truyền đạt*. Còn trong câu "Cái quạt muốn rơi", động từ "muốn" không hề biểu thị một trạng thái tâm lí nào gắn với cái quạt, một vật vô tri giác cả. Động từ "muốn" ở đây biểu thị sự đoán định của người nói về khả năng cái quạt rơi, tức biểu thị một nội dung tình thái, *định tính* cho sự tình được truyền đạt. Câu thứ hai có thể được khúc giải (paraphrase) như sau: Tôi đoán/nghĩ là cái quạt sắp rơi đến nơi.

Sự vô lí của ngữ pháp truyền thống là đồng nhất vai trò của "muốn" trong cả hai câu trên đây khi cho rằng trong cả hai câu, "muốn" đều đóng vai vị ngữ. Tuy nhiên, từ góc độ ngữ nghĩa, chúng tôi chủ trương xử lí chúng một cách khác: chỉ có "muốn" trong câu thứ nhất mới là vị ngữ của câu, còn "muốn" trong câu thứ hai là *định ngữ câu*. Cách xử lí này nhất quán cho những câu có động từ tình thái đứng sau chủ ngữ là một thực thể vô tri giác, chẳng hạn:

(11) Trời *muốn* mưa.

(12) Cái bút này *dám* đến một trăm nghìn.

Tuy nhiên, khi chủ ngữ là một thực thể có tri giác thì nảy sinh sự *mơ hồ* tình thái. Một câu như "Thằng bé muốn vào vườn" có thể được hiểu theo hai cách, tuỳ thuộc vào cách chúng ta giải thuyết nghĩa của "muốn" như thế nào.

Theo cách giải thuyết thứ nhất, "muốn" biểu đạt một trạng thái tâm lí của thằng bé. Như vậy, nội dung của nó thuộc thông tin được truyền đạt và nó đóng vai vị ngữ của câu.

Theo cách giải thuyết thứ hai, "muốn" biểu thị sự đoán định của người nói (trên cơ sở những dấu hiệu, bằng chứng nào đó) về khả năng thằng bé sẽ vào vườn. Trong trường hợp này, "muốn" đóng vai định ngữ câu.

Một vài thủ pháp có thể được sử dụng để làm bộc lộ thái độ cú pháp khác nhau đối với hai khả năng giải thuyết trên đây. Chẳng hạn, nếu dùng thủ pháp chêm xen thì chỉ với cách giải thuyết thứ nhất, ta mới có thể nói:

- Thằng bé không muốn vào vườn.
- Thằng bé chưa muốn vào vườn.
- Thằng bé sẽ muốn vào vườn.

Còn đối với cách giải thuyết thứ hai, ta không thể nói:

* Thằng bé không muốn vào vườn.
* Thằng bé chưa muốn vào vườn.
* Thằng bé sẽ muốn vào vườn...

Tương tự như trường hợp ta không thể nói:

* Cái quạt không muốn rơi.
* Cái quạt chưa muốn rơi.
* Cái quạt sẽ muốn rơi.

Với cách phân tích như vậy, chúng ta sẽ không ngần ngại cho rằng trong câu: "Nó nỡ bỏ thằng bé ở lại", "nỡ" là định ngữ câu (bởi vì biểu thị một thông tin thuộc về người nói, có tác dụng *định tính* cho sự tình được truyền đạt), còn trong câu "Nó không nỡ bỏ thằng bé ở lại" thì "nỡ" là vị ngữ của câu (bởi vì biểu thị thông tin thuộc sự tình được truyền đạt).

3.4. Cấp độ các chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng của câu

Câu hỏi "Có bao nhiêu lực ngôn trung?" trong hoạt động ngôn ngữ nói chung và trong giao tiếp tiếng Việt nói riêng là câu hỏi không thể trả lời được [Lions 1995]. Câu nói chỉ mang

lực ngôn trung khi được hiện thực hoá trong một tình huống giao tiếp cụ thể, vả lại lực ngôn trung là một đại lượng không chỉ phụ thuộc vào dạng thức ngôn ngữ của câu nói mà còn phụ thuộc hai nhân tố ngoại vi khác là *ý định* của người nói và *khả năng giải thuyết* của người nghe [Siewierska 1991]. Vì vậy, ta chỉ có thể hiểu một cách tương đối về cái gọi là "các chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng của câu", theo cách hiểu là cấu trúc cú pháp của câu có những *vị trí*, những ô tiềm năng để hiện thực hoá những chỉ báo này.

Trong tiếng Việt, chúng tôi cho rằng vị trí cuối câu dành cho những tiểu từ tình thái (à, ư, nhỉ, nhé, thôi...) và các tổ hợp đặc ngữ (thì phải, là cùng, thì chết, nữa là, cũng nên...) là vị trí ưu tiên, vị trí hàng đầu cho các chỉ báo về lực ngôn trung của phát ngôn. Các yếu tố ngôn ngữ hiện diện ở vị trí này sẽ được gọi là *tình thái ngữ*.

Vị trí thứ hai được dành cho những chỉ báo này là vị trí của những vị từ có ý nghĩa cầu khiến *hãy, đừng, chớ* đứng trước các vị từ hành động làm vị ngữ của câu. Để cho giản tiện, chúng tôi cũng gọi đây là những *tình thái ngữ* của câu.

Đến đây, cần phải biện luận cho trường hợp các quán ngữ tình thái ở đầu câu (hoặc đứng sau chủ ngữ), bởi vì, theo một cách hiểu nào đó, chúng có thể được xem là chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng của câu. Chẳng hạn, trong câu "*Hình như* nó vừa về" thì quán ngữ "hình như" có thể xem là chỉ báo cho một *đoán định*, trong câu "*Đằng nào* thì nó cũng trở lại", quán ngữ "đằng nào" có thể xem là chỉ báo cho một *xác quyết*.

Như đã có dịp nói ở 3.3, chúng tôi cho rằng chức năng trước tiên của các quán ngữ này là biểu thị mức độ cam kết (về khả năng chân thực của sự tình, xét ở phương diện nhận thức) và thái độ (đánh giá hành vi được nói đến trong câu, xét ở phương diện

đạo nghĩa) của người nói đối với điều được nói đến trong câu. Việc xem chúng như những chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng chỉ là một *hệ luận* được rút ra từ những sự tương hợp tình thái nào đó, chẳng hạn, một nội dung tình thái không thực hữu (non-factive), biểu thị một sự không chắc chắn sẽ dễ là cơ sở cho một *đoán định*; một nội dung tình thái thể hiện một tất yếu đạo nghĩa sẽ dễ là cơ sở cho một *mệnh lệnh* (ví dụ: Gì thì gì mày cũng ở lại trông nhà). Hơn nữa, nếu xét về tầm tác động thì vị trí của *tình thái ngữ* bao giờ cũng là vị trí chi phối. So sánh:

- Đằng nào thì nó cũng trở lại (xác quyết)
- Đằng nào thì nó cũng trở lại *à* (hỏi)

Vì những lí do trên, trong toàn cảnh phân tích của chúng tôi, vị trí của các quán ngữ tình thái không được xem là vị trí của các chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng của câu.

3.5. Cấp độ cấu trúc thông điệp của câu

Để có thể truyền đi một thông điệp, nhất thiết phải có hai thành tố: a) chủ đề hay phạm vi giới hạn của thông điệp; và b) thông tin về chủ đề đó hay có giá trị trong phạm vi giới hạn đó. Có nhiều thuật ngữ dành cho hai thành tố này mà phổ biến, thông dụng hơn cả là cặp khái niệm Đề (Theme)/Thuyết (Rheme).

Theo Halliday, trong trường hợp Chủ ngữ cũng đồng thời đóng vai Đề, ta có một cái Đề *không đánh dấu*. Tuy nhiên, trong những trường hợp Đề của câu không phải do Chủ ngữ đảm nhiệm, ta có một cái Đề được *đánh dấu*. Chẳng hạn, ta có Đề đánh dấu trong những câu sau đây:

(13) Cái này, tôi tuỳ cô.

(14) Trẻ con, phải giữ cho chúng cái ngực, cái cổ.

(15) Nhà, bà ấy có hàng dẫy ở phố; *ruộng*, bà ấy có hàng mẫu ở quê.

(16) Thuốc, ông ấy không hút.

(17) *Giàu* thì tôi cũng giàu rồi.

Trong tiếng Việt, những ngữ đoạn biểu thị Đề đánh dấu trên đây được chúng tôi gọi chung là Khởi ngữ. Chúng tôi cho rằng, trong một số trường hợp Khởi ngữ là sản phẩm của một sự "đề bạt": một thành tố của cấu trúc câu được chuyển lên phía trước, có được một số đặc quyền ngữ pháp và trở thành Khởi ngữ. Các đặc quyền ngữ pháp quan trọng có thể được kể ra đây là quyền kiểm định lược bỏ ngữ đoạn đồng sở chỉ, quyền kiểm định đại từ phản thân (về các đặc quyền ngữ pháp này, xin xem Li và Thompson 1976, Dyvik 1984, Cao Xuân Hạo, 1991)...

Đến đây, cần biện luận cho sự tồn tại của thành phần câu được chúng tôi gọi là Khởi ngữ trên đây, nói cách khác, cần trả lời câu hỏi: việc nêu ra thành phần câu này có ưu điểm gì cho việc phân tích cú pháp?

Khoảng mươi năm trở lại đây, một số tác giả, tiêu biểu là Cao Xuân Hạo, cho rằng cấu trúc cú pháp cơ bản và đích thực của câu tiếng Việt là cấu trúc Đề - Thuyết. Tác giả đã chứng minh đây là cấu trúc tiết kiệm nhất để thể hiện một hành động mệnh đề, việc dùng cấu trúc Chủ - Vị - một cấu trúc xa xỉ, may ra chỉ phù hợp với những ngôn ngữ biến hình - để miêu tả cú pháp tiếng Việt là sự rập khuôn phi lí theo ngữ pháp châu Âu. Theo quan niệm này, Đề sẽ bao gồm cả Chủ ngữ và những ngữ đoạn mà chúng tôi gọi là Khởi ngữ trên đây.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng dùng cấu trúc Chủ - Vị, bổ sung những thành phần câu thích hợp như Khởi ngữ sẽ có ưu thế hơn trong phân tích cú pháp tiếng Việt. Có thể nêu ra một số lí do để biện hộ cho quan điểm này như sau:

Thứ nhất, quan hệ cú pháp giữa Đề và Thuyết là một quan hệ quá rộng, ẩn chứa rất nhiều quan hệ ngữ nghĩa khác nhau. Nếu

xét cấu trúc vị từ - tham tố của câu chúng ta sẽ thấy bất kì vai nghĩa nào cũng có thể đóng vai Đề, trong khi đó chỉ có một số vai nghĩa có thể đóng vai Chủ ngữ và chúng được sắp xếp theo một thứ tự ưu tiên: tác thể > nghiệm thể > bị thể >... (xin xem Givón 1989). Cấu trúc Chủ - Vị với các thành phần câu khác như Bổ ngữ, Trạng ngữ tỏ ra gần với cấu trúc vị từ - tham thể hơn, do đó việc phân tích cú pháp sẽ tự nhiên và dễ dàng hơn vì có sự tương đồng với cấu trúc sự tình của câu.

Thứ hai, sự xuất hiện của cái gọi là chủ ngữ giả (dummy Subject) trong các tiếng châu Âu và cả tiếng Việt càng chứng tỏ sự hợp lí của việc dùng cấu trúc Chủ - Vị trong phân tích câu, đặc biệt đối với ngôn ngữ nói (spoken language). Trong ngôn ngữ nói, ta thường gặp những câu như:

(18) Trên xí nghiệp *nó* tuyển người rồi.

(19) Cái chai này *nó* có một vết nứt ở đáy.

(20) Người Huế *họ* rất lịch sự.

Nếu dùng cấu trúc Đề - Thuyết để phân tích, ta buộc phải xem những câu trên đây có hai bậc Đề - Thuyết, chẳng hạn câu (19) sẽ được phân tích như sau:

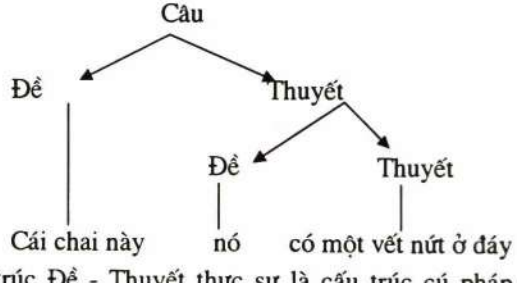

Nếu cấu trúc Đề - Thuyết thực sự là cấu trúc cú pháp duy nhất và tiết kiệm nhất để diễn đạt một hành động mệnh đề thì có

lẽ người Việt chỉ cần nói: "Cái chai này có một vết nứt ở đáy", là câu chỉ có một bậc Đề - Thuyết.

Quan niệm cho rằng "nó" trong những câu trên đây là yếu tố đánh dấu phong cách (phong cách khẩu ngữ) cũng khó lòng thoả đáng bởi tính xa xỉ của nó: để đánh dấu một đặc trưng phong cách mà phải phức tạp hoá, nâng lên một bậc cấu trúc thì quả là không tiết kiệm chút nào!

Việc chấp nhận Khởi ngữ với tư cách là một thành phần câu có những đặc quyền ngữ pháp như đã nói trên đây chẳng có gì là quá mới lạ. Những đặc quyền ngữ pháp đó thực ra là của chủ đề. Khởi ngữ, thành phần câu chuyên biểu thị chủ đề, tất phải mang những đặc quyền đó. Nếu Chủ ngữ đồng thời là chủ đề của câu (trường hợp Đề không đánh dấu) thì cũng có những đặc quyền như vậy.

Theo tinh thần như vậy, có thể thấy rằng Trạng ngữ đứng ở đầu câu sẽ biểu thị chủ đề của câu nói và có các đặc quyền ngữ pháp của chủ đề, tuy nhiên ở đây không xảy ra một sự đề bạt nào cả: vị trí ở đầu câu của Trạng ngữ là một trong 3 vị trí đặc trưng của nó (đứng trước lõi câu, đứng sau lõi câu và đứng chen giữa Chủ ngữ và Vị ngữ), với tư cách là một thành tố cú pháp thuộc khung câu. Sự đề bạt chỉ xảy ra đối với những thành tố cú pháp không có vị trí đặt định ở đầu câu, đó là Bổ ngữ, Vị ngữ và một số thành tố phụ của các ngữ đoạn trong câu.

3.6. Cấp độ các yếu tố chủ quan tính, góp phần thực tại hoá câu

Khái niệm chủ quan tính (subjectivity) thật ra là một khái niệm rất rộng, liên quan đến vai trò của người nói trong giao tiếp. Theo chúng tôi, cái gọi là chủ quan tính trong câu có thể được thể hiện theo nhiều cách khác nhau. Đó là:

a) Bằng cách lựa chọn các từ ngữ với những nghĩa liên hội (connotation) của chúng, theo đó "ăn" sẽ khác với "đớp", "xực"; "người giúp việc" sẽ khác với "con ở"...

b) Bằng cách sử dụng những hư từ chỉ thời, thể với những hàm ý đánh giá nào đó. Theo chúng tôi, hư từ trong tiếng Việt thường có hai lớp nghĩa: một lớp nghĩa mang tính khách quan (biểu thị những ý nghĩa về thời, thể gắn với sự tình), một lớp nghĩa mang tính chủ quan, thể hiện cách đánh giá, "lập trường" của người nói. Chẳng hạn, cùng đánh dấu thể "kết quả" nhưng ***mất*** mang hàm ý tiêu cực, còn ***được*** lại mang hàm ý tích cực. So sánh:

- Hôm qua mình tiêu mất hai triệu.
- Hôm qua mình tiêu được hai triệu. (Nói về việc tiêu tiền giả)

Tương tự như vậy, ta thấy "béo ra", "trắng ra" khác với "gầy đi", "đen đi"...

Chúng tôi gọi cách sử dụng như ở a) và b) là cách sử dụng "2 trong 1" (vừa biểu thị nội dung miêu tả, vừa kèm đánh giá; hoặc vừa biểu thị thông tin khách quan về thời, thể vừa kèm đánh giá).

c) Bằng cách sử dụng những trợ từ chuyên dùng với mục đích đánh giá. Đây là những trợ từ như: những, mỗi, ngay, cả, nào... nào, mới, đến, tận, chỉ, lại... Ví dụ:

Chúng tôi tha hồ chơi, *nào* bơi *nào* lặn, *đến tận những* 5 giờ chiều mới về.

Đang lúc nhà túng bấn, anh con cả *lại* đi lấy vợ.

Do tính chất chuyên biệt của mình, các trợ từ chiếm một vị trí quan trọng trong cấp độ phân tích những yếu tố chủ quan tính, góp phần thực tại hoá câu.

3.7. Cấp độ các chỉ tố liên kết văn bản

Trong câu, thường là ở vị trí đầu tiên, có những yếu tố chỉ ra mối liên kết giữa câu chứa nó với những câu đi trước. Chẳng hạn:

Liên kết theo thời gian: thế rồi, rồi, đoạn...

Liên kết theo thứ tự liệt kê: trước tiên, kế đó, cuối cùng, rốt cuộc...

Liên kết theo quan hệ tương phản: tuy nhiên, có điều, nhưng, trái lại, song...

Liên kết theo quan hệ tương đồng: thêm vào đó, vả lại, ngoài ra, mặt khác...

v.v.

Chúng tôi xếp vào cấp độ phân tích này cả những từ có tác dụng chỉ ra mối quan hệ giữa câu nói với tình huống. Đây là trường hợp những từ như *thì, là*... đứng ở đầu câu. Ví dụ:

- "*Thì* ông đi ngồi tù, cho chúng mày đi ăn mày cả lượt" (Tô Hoài- Nhà nghèo).

- *Là* tôi nói đùa thế thôi, chưa chi đã giận!

4. Kết luận

Việc phân tích cấu trúc cú pháp của câu theo các mô-đun trên đây đã cho thấy tính "lập thể" của câu nói, với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất. Nó cho thấy rất rõ bản chất của câu với tư cách là một đơn vị tải nghĩa, thực hiện chức năng giao tiếp liên nhân. Về mặt phương pháp luận, việc đi từ mặt nội dung đến hình thức như vậy thực ra không có gì mới lạ, bằng chứng là nó đã được F. de Saussure chỉ ra trong "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương", khi ông bàn đến mối quan hệ giữa hình thức và nội dung trong ngôn ngữ:

"Vai trò đặc biệt của ngôn ngữ đối với tư duy [...] là làm trung gian giữa tư duy và ngữ âm trong những điều kiện như thế nào mà sự kết hợp của hai cái đó tất nhiên dẫn đến chỗ cái này phân định đơn vị cho cái kia" (tr 196).

"Cũng có thể gọi ngôn ngữ là lĩnh vực của những sự phân đoạn, [...] trong đó một ý niệm được gắn chặt vào một âm thanh và một âm thanh trở thành tín hiệu của một ý niệm" (tr 197).

Tinh thần của cách phân tích mà chúng tôi nêu trên đây có xuất xứ từ những nghiên cứu trong một xu hướng rộng lớn được gọi chung là Ngữ pháp Chức năng. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ mới nêu ra một phác thảo. Việc áp dụng vào tiếng Việt chắc chắn phải được điều chỉnh, bổ sung rất nhiều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Austin J.L 1962. *How to do things with words.* Cambridge: Harvard University Press.
2. Brazil D.1995. *A Grammar of Speech.* Oxford University Press.
3. Buxtrov I.X, Nguyễn Tài Cẩn, Xtankevich N.V 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt.* Peterbourg: LGU press. (Tiếng Nga).
4. Cao Xuân Hạo, 1991. *Tiếng Việt-Sơ thảo ngữ pháp chức năng, tập 1.* Tp Hồ Chí Minh: Nxb KHXH.
5. Chafe W.L.1976. "Givenness, Contrastiveness, Definiteness, Subjects, Topics and Point of View". In Li (ed): *Subject and Topic.* New York: Academic Press.
6. Comrie B.1976. *Aspect.* Cambridge University Press.
7. Comrie B.1985. *Tense.* Cambridge University Press.
8. Diệp Quang Ban 1994. "Bàn về vấn đề thành phần câu ứng dụng vào tiếng Việt". In trong Lưu Vân Lăng (chủ biên): *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt.* Hà Nội: Nxb KHXH.

9. Diệp Quang Ban 2003. *Giao tiếp Văn bản Mạch lạc Liên kết Đoạn văn*. Hà Nội: Nxb KHXH.

10. Dik S. 1989. *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause*. Dordrcht, Foris.

11. Dixon R.M.W 1991. *A New Approach to English Grammar, on Semantic Principle*. New York, Oxford University Press.

12. Dyvik H.J.J 1984. *Subject or Topic in Vietnamese*? Bergen: University of Bergen.

13. Downing A. and Locke P. 1995. *A university Course in English Grammar*. New York: Phoenix ELT.

14. Fillmore Ch.J 1968. "The Case for Case". In Bach and Harms, eds: *Universals in linguistic theory*, 1-88. New-York, Holt, Rinehart and Winston.

15. Frawley W 1992. *Linguistic Semantics*. Lawrence Erlbaum Associates, Publisher, New Jersey.

16. Givón T. 1990. *Syntax: A functional-Typological Introduction, Volume II*. Amsterdam: J. Benjamins.

17. Halliday M.A.K 1985. *An Introduction to Functional Grammar*. London: Arnold.

18. Hopper P.J 1991. On some principles of grammaticization. In E.C Traugott and B. Heine (eds): *Approaches to grammaticization, Volume I*. Amsterdam: John Benjamins publishing company.

19. Huleddston R. 1984. *Introduction to the Grammar of English*. Cambridge University Press.

20. Hurford J.R and Heasley B.1983. Semantics: a coursebook. Cambridge University Press.

21. Jakhôntov 1971. "Những nguyên tắc phân xuất thành phần câu trong tiếng Hán". In trong: *Những ngôn ngữ Trung Quốc và Đông Nam Á*. M. Nxb Nauka (tiếng Nga).

22. Lambrecht K. 1994.*Information Structure and Sentence Form*. Cambridge University Press.

23. Lê Hoàng 2002. "Thử bàn về chủ ngữ trong tiếng Việt qua kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu tiếng Nhật". Tc *Ngôn ngữ*, Số 14/2002.

24. Lions J. 1977. *Semantics*, Two volumes. Cambridge University Press.

25. Lions J 1995. *Semantics- An Introduction*. Cambridge Press.

26. Lý Toàn Thắng 1981. "Giới thiệu Lí thuyết phân đoạn thực tại câu". Tc *Ngôn ngữ*, Số 1/1981.

27. Mathesius 1936. "Về cái gọi là phân đoạn thực tại câu". In trong: *Slovo a slovenost* 5 (Tiếng Tiệp). Bản dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội.

28. Newmeyer F.J 1984. *Grammatical Theory-its limits and its possibilities*. Chicago and London: The University of Chicago Press.

29. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998. *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

30. Nguyễn Tài Cẩn 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng-Từ ghép-Đoản ngữ*. Hà Nội: Nxb ĐH&THCN.

31. Nguyễn Thị Quy 1995. *Vị từ hành động tiếng Việt và những tham tố của nó*. Nxb KHXH.

32. Nguyễn Văn Hiệp 2000. "Một thử nghiệm về vai trò của ngữ nghĩa trong phân tích cú pháp" (biểu hiện qua việc phân tích các nội dung tình thái của câu). T/c *Khoa học* Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 3/2000.

33. Nguyễn Văn Hiệp 2002. "Vài nét về lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt". T/c *Ngôn ngữ*, Số 10/2002.

34. Nguyễn Văn Hiệp 2003. "Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa". T/c *Ngôn ngữ*, Số2/2003.

35. Palmer F.R 1986. *Mood and Modality*. Cambridge University Press.

36. Panfilov V.X.1980. "Sự phân đoạn thực tại câu trong tiếng Việt". In trong T/c *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 1/1980. (Tiếng Nga).

37. Panfilov V.X.1984. "Những khái niệm xuất phát của cú pháp tiếng Việt". In trong T/c *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 1/1984. (Tiếng Nga).

38. Parsons T.1994. Events in the Semantics of English- A Study in Subatomic Semantics. The MIT Press.

39. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương 1983. *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Viện Đông Nam Á xuất bản.

40. Saussure F. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Bản dịch được Nxb KHXH xuất bản 1973.

41. Siewierska A. 1991. *Functional Grammar*. London and New York: Routledge.

42. Tesnière L. 1959. *Elements de syntaxe structurale*. Paris: Klincksiek.

43. Thompson L.C 1965. *A vietnamese Grammar*. Seattle and London: University of Washington Press.

44. Traugott E.C and Heine B. (eds) 1991: *Approaches to grammaticization, Volume I*. Amsterdam: John Benjamins publishing company.

45. Trần Ngọc Thêm 1985. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.

46. UBKHXH 1983. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.

47. Van Valin R.D.1993. A synopsis of Role and Reference Grammar. Amsterdam: J. Benjamins.

VỊ NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN CHÍ HOÀ

I. Vị từ trong tiếng Việt

1.1. Vị ngữ là thành phần cơ bản của câu hai thành phần

Khái niệm vị ngữ có quan hệ chặt chẽ với việc phân chia câu đơn hai thành phần. Câu đơn hai thành phần lại có liên quan tới khái niệm vị ngữ tính. Điều rõ ràng nhất của việc hiểu vị ngữ tính của câu là mối quan hệ của phát ngôn (nội dung của câu) đối với hiện thực. Liên quan tới vị ngữ tính của câu với tư cách một phạm trù ngữ pháp là ý nghĩa thời và ý nghĩa tình thái của câu. Về phương diện ngữ pháp, câu bao gồm chủ ngữ ngữ pháp và vị ngữ ngữ pháp trong tư cách là thành tố cơ bản của nó. Các phó từ (mà dưới đây chúng tôi gọi là các chỉ tố ngữ pháp) đứng trước động từ (vị từ) là hình thức của thời phản ánh thời của vị ngữ. Vị tính - đó là phạm trù ngữ pháp quan trọng nhất trong các phạm trù, nhờ nó, lời nói có được ý nghĩa cụ thể của mình. Phạm trù vị ngữ mặc dù không trùng khít với phạm trù động từ nhưng nó có quan hệ mật thiết với các động từ. Có thể nói rằng tính chất động từ làm cơ sở cho vị ngữ tính. Các phó từ chỉ thời của động từ và ý nghĩa tình thái của câu tạo ra tính vị ngữ của câu và tính vị ngữ như là một dấu hiệu tồn tại của một câu cụ thể.

Thuật ngữ vị ngữ được sử dụng trong phần này chỉ có ý nghĩa đối với những câu hai thành phần. Theo quan niệm của chúng tôi, vị ngữ của câu hai thành phần về bản chất ngữ pháp của nó được phân biệt với câu một thành phần, câu mà khó có thể nêu ra được thành phần nào là vị ngữ mà chỉ có thể nói đến cái gọi là

vị ngữ hoá. Như vậy, vị ngữ tương ứng với chủ ngữ trong câu hai thành phần về phương diện ngữ pháp của nó.

Tính vị ngữ được phản ánh với sự giúp đỡ của những thành phần cơ bản của câu - những cơ sở vị tính của nó. Trong câu hai thành phần cơ bản, vị ngữ là một trong hai thành phần cơ bản đó (trẻ con đang chơi; mùa hè đang đến; những quyển sách này thì hay lắm; tôi đang là sinh viên). Thành phần cơ bản của câu hai thành phần là chủ ngữ và vị ngữ. Khái niệm chủ ngữ và khái niệm vị ngữ có liên quan tới nhau. Chủ ngữ là cái được xác định; vị ngữ là nội dung xác định. Chủ ngữ biểu thị đối tượng hay sự vật còn vị ngữ biểu thị đặc trưng, đặc trưng hoá cho sự vật.

Giữa chủ ngữ và vị ngữ hình thành nên quan hệ chủ - vị có nghĩa là quan hệ của cái được xác định và nội dung xác định (sự vật - đặc trưng). Trong trường hợp này, câu có đặc trưng thời và tình thái. Nó mang ý nghĩa thực hữu hay phi thực hữu trong tương quan với thời điểm nói. Như vậy, sự tồn tại mối quan hệ chủ - vị giữa các thành phần chính của câu hai thành phần xuất hiện đồng thời với cái gọi là vị ngữ tính.

Chủ ngữ và vị ngữ có liên quan với nhau không chỉ về mặt ý nghĩa (sự vật - đặc trưng) mà còn về mặt hình thức. Tính phụ thuộc ngữ pháp vào chủ ngữ được phản ánh bằng những phương tiện khác nhau: Hình thức của từ, bằng từ công cụ; bằng trật tự của các từ và bằng ngữ điệu trong câu.

Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ trong tiếng Việt thì đặc biệt quan trọng. Chủ ngữ có khuynh hướng kiểm soát các quan hệ ngữ pháp theo một số cách:

1. Chủ ngữ thông thường được sử dụng để biểu thị tác nhân của hành động trong câu có vị ngữ biểu thị hành động.

2. Chủ ngữ có khuynh hướng xuất hiện ở trước vị ngữ.

3. Chủ ngữ kiểm soát cụm đại từ phản thân trong bộ phận của vị ngữ (So sánh có thể nói: ***Họ*** *yêu* ***nhau***/nhưng không nói: * *tôi yêu nhau*)

4. Chủ ngữ kiểm soát phương thức biểu hiện "số từ" của vị ngữ: So sánh: có thể nói: ***Chúng tôi đều*** yêu quý giáo sư X, không nói: *Tôi đều quý giáo sư X).*

5. Chủ ngữ là mục tiêu thông thường nhất bị hạ cấp để nâng cấp từ ở vị trí khác vào vị trí của chủ ngữ. Ví dụ cấu trúc bị động nâng cấp một cụm danh từ từ vị trí bổ ngữ trực tiếp thành vị trí chủ ngữ (Sinh viên này đã quên tôi -Tôi đã bị quên lãng). Quá trình biến đổi này của chủ ngữ phụ thuộc vào thể chủ động hay bị động của vị ngữ.

Vị ngữ là thành phần ngữ pháp cơ bản, vai trò của nó đặc biệt quan trọng trong việc phản ánh vị ngữ tính, cái cơ bản, cái chính yếu nhất của câu. Chính vị ngữ mang chỉ tố thời ngữ pháp, mà trong đó tính vị ngữ của câu được phản ánh.

Những công trình ngữ pháp tiếng Việt đã khẳng định ý nghĩa quan trọng của vị ngữ, trong việc xây dựng câu. Diệp Quang Ban trong **Ngữ pháp tiếng Việt** khẳng định "*Khi xác định các khuôn hình câu đơn hai thành phần chúng ta đã lấy cấu tạo cụ thể của phần vị ngữ làm chỗ dựa*" [Diệp Quang Ban; 1989,157]. Còn Hoàng Trọng Phiến trong "Ngữ pháp tiếng Việt, câu" thì khẳng định: "*Vị ngữ là một thành phần chính của câu. Vì vậy vị ngữ là thành phần có liên đới đến nhiều thành phần khác một cách trực tiếp hay gián tiếp. Nó là trung tâm tổ chức của câu, và do vậy, vị ngữ có nhiều vấn đề phức tạp hơn chủ ngữ. Là trung tâm của tổ chức câu nên rất hiếm câu có vị ngữ bị lược bỏ*" [Hoàng Trọng Phiến, 1980, 115].

Nguyễn Kim Thản trong "Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việêt" đã khẳng định: "*Ngữ pháp học phổ thông - lí luận khoa học rút*

ra từ thực tiễn của rất nhiều ngôn ngữ - đã chứng minh rằng một câu trong tình trạng bình thường gồm có hai thành phần chủ yếu là chủ ngữ và vị ngữ." [Nguyễn Kim Thản, 1997, 511]. Ông tán thành với quan niệm ở cuốn *Ngữ pháp tiếng Nga* do Viện Hàn Lâm Liên Xô xuất bản: "*Vị ngữ là một thành phần chủ yếu của câu song phần về mặt ngữ pháp phụ thuộc vào chủ ngữ, thường được động từ ở hình thức nhân xưng, danh từ, tính từ hay tính động từ, diễn đạt đặc trưng (hoạt động, trạng thái, thuộc tính, tính chất) của sự vật biểu thị chủ ngữ...*

Động từ ở hình thức nhân xưng là hình thức điển hình nhất của vị ngữ trong câu song phần; nhưng bên cạnh đó, vị ngữ còn được biểu thị bằng lối bất định, danh từ, tính từ, số từ, đại từ, tính động từ, và thán từ, vị ngữ cũng có thể được biểu thị bằng tổ hợp của từ ". Ứng dụng định nghĩa này vào giải thích vị ngữ tiếng Việt ông nêu rõ "*trừ cái phần nói về hình thức ngữ pháp của chủ ngữ và vị ngữ mà chúng tôi thay thế bằng trật tự cú pháp của chúng ra, chúng tôi tán thành định nghĩa này về cơ bản*".

Ông cũng là người đặt ra vấn đề "*Có một điều cần đặt ra là trong tiếng Việt, về mặt ngữ pháp, vị ngữ có là thành phần phụ thuộc vào chủ ngữ không và giữa hai cái đó, cái nào quan trọng hơn?*"

Sau khi so sánh và phân tích ông đã đi đến nhận xét". *Như chúng tôi đã nói ở trên, chủ ngữ và vị ngữ dựa vào nhau mà tồn tại, và có mối quan hệ đặc biệt, có thể gọi là quan hệ hai chiều. Nhưng nếu xét về công dụng trong việc giao tiếp và trao đổi tư tưởng thì lại phải nhận rằng vị ngữ quan trọng hơn chủ ngữ.*" [Nguyễn Kim Thản, 1997, 518].

Như vậy, trước hết, cần phải khẳng định rằng: Vị ngữ là phạm trù ngữ pháp và hơn nữa, là phạm trù ngữ pháp quan trọng nhất bởi vì trong đó lời nói được đặc trưng hoá, cụ thể hoá ý nghĩa cụ thể của câu. Chúng ta cần phải thấy rằng phạm trù vị ngữ mặc dù không phải trùng hợp hoàn toàn với phạm trù động từ song động từ là bộ phận quan trọng nhất và là cơ sở để tạo ra khuôn hình câu hay nói cụ thể hơn là vị ngữ nêu ra khuôn hình các quan hệ với nó. Để làm sáng tỏ điều này, chúng ta hãy xem xét vai trò của động từ trong cấu tạo câu.

1.2. Vai trò của vị ngữ trong việc tạo câu - vị ngữ ngữ pháp và vị ngữ ngữ nghĩa

1.2.1. Trong việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt những năm gần đây, chúng ta đã chú ý rất nhiều đến vấn đề ngữ cảnh. Mặc dù việc xem xét ngữ cảnh là điều kiện cần thiết để xem xét những điều kiện tồn tại cụ thể của câu trong tư cách một phát ngôn nhưng nghiên cứu câu trước hết phải xuất phát từ bản thân nó. Sau đó mới tính đến cái "môi trường" mà nó "có hoạt động trao đổi". Việc nghiên cứu câu với tư cách là một đối tượng chính có ý nghĩa quyết định. Vậy, vấn đề là chúng ta bắt đầu nghiên cứu câu từ điểm xuất phát nào?

1.2.2. Những người học tiếng Việt cần phải biết các phát ngôn tiếng Việt có *nghĩa* gì. Mặc dù ngữ cảnh giao tiếp của phát ngôn có thể ảnh hưởng đến nội dung của một câu nhưng câu trong đa số các trường hợp, nó vẫn có một ý nghĩa xác định độc lập với ngữ cảnh. Do đó, trong câu - *Mận này hơi bị hay*, có thể có những cách hiểu và cách giải thích khác nhau về nội dung. Khi phát ngôn được phát ra bởi một đứa trẻ đang nhìn quả mận một cách thèm thuồng thì nó sẽ được giải thích khác với câu khi được phát ra bởi một nhà kinh doanh hoa quả. Tuy vậy, nội dung

xác định của nó vẫn luôn luôn giống nhau. Nội dung xác định của một câu là ý nghĩa cốt lõi của câu đó.

Nhiều nhà khoa học đã coi các động từ là cốt lõi của bất kì câu nào. Các động từ, các cụm danh từ là các đơn vị ngữ pháp cơ bản của một câu có nội dung xác định. Dưới đây chúng ta kí hiệu các động từ vị ngữ bằng chữ hoa và mỗi cụm danh từ được kí hiệu bằng một chữ thường (*x, y, z*). Và chúng ta giả định là trong câu chỉ có các động từ và cụm danh từ là các đơn vị cơ bản. Nhiệm vụ của chúng ta là phải chứng minh "Động từ là mặt trời" còn các "danh từ là các hành tinh xung quanh nó", theo ý kiến của Chafe. Để hiểu được tại sao lại có tình hình như vậy, chúng ta hãy xem xét hai đặc điểm trọng yếu về mặt ngữ nghĩa của các động từ, các đặc điểm cho thấy động từ là hạt nhân của câu.

Đặc điểm thứ nhất của động từ là, ngữ trị của chúng, khác nhau ở số lượng cụm danh từ chúng cần có. Đặc điểm thứ hai của các động từ - hoặc nói một cách chính xác hơn là của các khái niệm mà chúng diễn đạt - là chúng đặt ra một số lượng có giới hạn cho các cụm danh từ phải xuất hiện cùng với chúng.

Chúng ta hãy xét ví dụ sau đây (1) - *Con phải giữ lời thề*! Động từ "giữ" thường được sử dụng với ngữ trị [ai giữ - giữ cái gì]. Trong trường hợp này, chủ ngữ của nó phải là người có khả năng tiến hành hành động "giữ" và như vậy những danh từ vô sinh không có khả năng tham gia vào chủ ngữ của câu này. Tương tự, động từ "tranh giành" yêu cầu chủ ngữ của nó phải nói đến một sinh vật có tư tưởng chiếm hữu. Do đó, *cái bàn - cái tủ* phải bị loại khỏi tư cách là chủ ngữ của "giữ" và "tranh giành": Chúng ta không thể nói: -*"Cái bàn giữ lời thề" và cũng không thể nói:" *Cái tủ luôn luôn tranh giành". Câu này chỉ có

thể đúng trong trường hợp nó được trích ra từ một truyện cổ tích. Trừ trong tưởng tượng ra, cái bàn, cái tủ không có khả năng giữ lời thề hoặc không có khả năng tranh chấp. Tất nhiên con người thì có khả năng giữ lời thề và có khả năng tranh chấp. (1a)- *Con phải giữ lời thề.*; - *(2a)- anh em chúng nó luôn luôn tranh giành nhau*. Chúng ta lại xét ví dụ:

(3) - *Cô Hai Mắt hưởng hạnh phúc lâu dài.*

(4)- *Chàng trai rất đỗi vui mừng.*

Các động từ *hưởng* và *vui mừng* đặt ra những yêu cầu rất khác nhau về các chủ ngữ và bổ ngữ của chúng. Động từ "vui mừng" không nhất thiết phải có bổ ngữ. Nó chỉ đòi hỏi một danh từ làm chủ ngữ. Vai trò ngữ nghĩa của chủ ngữ là người mang trạng thái "vui mừng". Trong cách sử dụng thông thường nhất của mình, *hưởng* cần phải có một cụm danh từ làm chủ ngữ chỉ ra người hoặc những sinh vật có khả năng hưởng thụ. Chúng ta có thể nói: - *Cô Hai Mắt hưởng hạnh phúc lâu dài*. Nhưng không thể nói: -**Những cây chuối hưởng hạnh phúc lâu dài.*

Vai ngữ nghĩa của cụm danh từ chủ ngữ của *hưởng* là vai được gọi là người thụ hưởng. Chúng ta không thể xác định vai này chỉ bằng việc xem xét chủ ngữ. Chính động từ đã ấn định vai ngữ nghĩa cho chủ ngữ. Nhưng, không giống như chủ ngữ, bổ ngữ của *hưởng* không cần phải là một thực thể có khả năng hưởng thụ. Nó có thể là một *hạnh phúc* có thể là một *món tiền*, *một gia sản*. Động từ ấn định một vai khái quát hơn cho chủ ngữ của nó.

Đặc điểm này của các động từ ấn định các vai ngữ nghĩa riêng biệt cho các loại cụm danh từ thích hợp sẽ được gọi là *sự xác định vai cho các thành tố*. Các động từ *xác định* các *vai* ngữ nghĩa riêng cho các cụm danh từ của chúng. Nếu một chủ ngữ

phải có nghĩa là một "người thực hiện" (doer) hay là tác nhân thì cụm danh từ "anh em nhà nó"; "con" trong ví dụ (2,3) trên có thể thực hiện "vai tác nhân" chứ không phải là "cái bàn" hay "cái tủ". Tất nhiên, các cụm danh từ phụ thêm cũng có thể xuất hiện với "giữ"; "tranh giành":

(1b) *Con phải giữ lời thề với linh hồn của người cha!*

(2b) - Anh em nhà đó luôn luôn giành nhau với Chúc về chiếc xe ô tô đó.

Mặc dầu *linh hồn*, *người cha*, *Chúc* và *xe ô tô* đều là các cụm danh từ, nhưng những động từ vị ngữ có lúc không cần sự có mặt của chúng. Những cụm danh từ mà động từ thực sự cần có, được gọi là các thành tố của động từ đó. Do đó, ngữ trị của một động từ là số thành tố mà nó cần phải có.

Chúng ta đã thấy rằng *ngữ trị* và *sự xác định vai* biểu thị đặc điểm của động từ, đơn vị cốt lõi của câu. Nhưng có phải chỉ có các *động từ* mới có đặc điểm đó không? Chúng ta hãy xét ví dụ sau đây:

(5) *Trong mắt chị nhà ấy lịch sự vô cùng.*

rong tiếng Việt, "lịch sự" là tính từ chứ không phải là một động từ. Tuy nhiên, chúng ta lại thấy rằng tính từ trong câu này lại giống các động từ trên ở hai khía cạnh quan trọng: nó chỉ cần có một thành tố và ấn định chính xác cùng một vai ngữ nghĩa cho chủ ngữ như các động từ ở các ví dụ trước. Chủ ngữ ấy phải là người.

Vậy thì kết luận của chúng ta là gì? Sự tương đương giữa hai câu: một do một động từ chi phối và hai do một tính từ chi phối chứng tỏ rằng tính từ này đóng một vai trò cốt lõi giống như động từ trong mệnh đề của nó. Do đó, rõ ràng là cả động từ và tính từ có thể biểu thị quan hệ xác định chủ yếu trong một câu.

Hai loại từ khác cũng có thể được sử dụng để diễn đạt quan hệ này. Trong câu sau đây về các anh em trai, cụm danh từ *những người hay tranh giành* xuất hiện thay vì động từ "tranh giành":

(2c) - Những người anh em nhà đó là những người hay tranh giành nhau.

Chúng ta thấy rằng cụm danh từ *những người hay tranh giành nhau* này đặt ra cùng một yêu cầu như động từ tranh giành Nó cũng là hạt nhân ngữ nghĩa của mệnh đề, và nó cũng ấn định một vai ngữ nghĩa, tức là nó yêu cầu chủ ngữ của mệnh đề phải chỉ một người có tư tưởng chiếm hữu. Tóm lại, các đặc điểm ngữ trị và sự ấn định vai không phải nảy sinh chỉ từ *động từ* trong tư cách là thành phần ngữ pháp của câu. Tính từ và thậm chí cụm danh từ *những người tranh giành* cũng có những đặc điểm đó và do đó nó là hạt nhân ngữ nghĩa của câu. Trong thực tế phân tích câu, chúng ta có thể mở rộng việc chứng minh tương tự tới các cụm giới từ như "của mẹ" trong câu *(6) "-Tiền này* của mẹ".

Các đặc điểm đặc biệt của động từ, tính từ, cụm danh từ và cụm giới từ này thực sự bắt nguồn từ quan hệ ngữ nghĩa của chúng với phần còn lại của câu. Động từ, tính từ. cụm danh từ, cụm giới từ vừa được phân tích là *vị ngữ* (predicate). Trong đó, một vị ngữ là một khái niệm ngữ nghĩa, một thuộc tính được chỉ rõ (hoặc *xác định*) của một hoặc một số thực thể ngôn ngữ khác. Do đó, vị ngữ trong câu: *Những người anh em nhà đó là những người hay tranh giành nhau* là *"là + những người hay tranh giành nhau"*. Sự cần thiết phải có một thuật ngữ riêng biệt như *"vị ngữ"* đang xét nảy sinh từ thực tế là có những đơn vị ngữ nghĩa không tương ứng hoàn toàn với các phạm trù ngữ pháp.

Các dạng có chức năng vị ngữ không nhất thiết phải là các động từ.

1.2.3. Các thành tố của câu được xác định nhờ vào vị ngữ. Đến đây, chúng ta đã thấy vị ngữ là cốt lõi của một phán đoán. Nó có thể được thể hiện dưới dạng một động từ, tính từ, cụm danh từ hay cụm giới từ, cần phải xem xét xem các dạng xuất hiện với tư cách thành tố của một cụm vị ngữ trong một phán đoán có nhất thiết phải là các cụm danh từ không, bởi vì vị ngữ của một phán đoán không nhất thiết cần phải là một động từ nên một thành tố không nhất thiết phải được biểu diễn dưới dạng một cụm danh từ. Các mệnh đề cũng có thể thực hiện chức năng của một thành tố.

Các vị trí của các thành tố trong một phát ngôn đôi khi thuộc về các mệnh đề thay vì các cụm danh từ. Chúng ta sẽ định nghĩa một mệnh đề một cách chính xác hơn, đó là một cấu trúc gồm (1) một động từ đi sau một tiểu từ chỉ thì quá khứ hoặc thì hiện tại hoặc; đi sau một động từ tình thái, hoặc là một động từ không có từ chỉ thời gian đi kèm trong tiếng Việt. (2) Các đơn vị có chức năng của một thành tố. Ví dụ, vị ngữ chỉ gắn với ba vị trí của thành tố: x. chỉ y, z: Các vị trí này có thể thuộc về ba cụm danh từ: *(7a) - Những người bạn của cô ta (x) đã chỉ cho anh công an (y) những lá thư của cô ta (z).* Liệt kê những sự tương ứng giữa các đơn vị ngữ nghĩa và các dạng ngữ pháp theo cách sau:

Vị ngữ : Đã chỉ - Thành tố x: Những người bạn của cô ta.
- Thành tố y: anh công an
Thành tố Z: Những lá thư của cô ta -

Nhưng cũng cần chú ý rằng hai vị trí của thành tố (x;y) có thể thuộc về các mệnh đề.

- Cô ta lại tới muộn (x) đã chỉ cho chúng ta thấy (y) rằng cô ta là người không đáng tin tưởng. (z).

Vị ngữ: Đã chỉ

Thành tố x: cô ta đến muộn-

Thành tố y: cho chúng ta - thấy -

Thành tố Z: cô ta không đáng tin tưởng-

Các thành tố của vị ngữ do đó, không nhất thiết phải thuộc về cụm danh từ. Cả các mệnh đề và các cụm danh từ đều có thể làm thành tố của vị ngữ. Như vậy, một phát ngôn phải có một vị ngữ và một hoặc nhiều thành tố.

Căn cứ vào số lượng thành tố chúng ta có các loại sau:

+ Vị ngữ chỉ cần có một thành tố:

(8)- Lần nào lão cũng có vẻ ngần ngại.

(9)- Chàng trai sung sướng quá!

(10)- Người đốn củi cũng đâm bực.

(11)-Rồi chúng ta sẽ phải hối hận!

(12)- Mọi người đều sửng sốt.

+ Vị ngữ có hai thành tố

(13)-Em đóng cửa sổ lại đi.

(14)-Nó đòi hỏi một sự kiên nhẫn lớn

(15)-Chị ấy mắng hết thảy mọi người.

(16)-Mình phải cuỗm nốt chiếc bao này mới được.

(17)-Quan cụ ra ý thương chị.

+ Vị ngữ có ba thành tố.

(18)-Dịch vụ này đã mang lại cho Vietcombank 439.350 đô la Mỹ.

(19)-Cụ lớn bà cho chị năm đồng một tháng.

Khi một người phát ra một loạt mệnh đề thì người nghe hiểu được các mệnh đề đó, và sẽ xếp chúng vào với các phán đoán

tương ứng, họ sẽ xác định được thành tố nào đi với vị ngữ nào.

1. 2. 4. Trong giao tiếp, chúng ta thường gặp câu sau đây:

(20)-Bây giờ ta cần phải thanh toán hai tên quỷ con ấy.

Để xác định vai trò của thành tố và các quan hệ ngữ pháp, chúng ta hãy xem xét ý nghĩa của hai câu ví dụ đơn giản sau đây:

(21a)-Dũng đã tấn công Nam.

(21b)-Nam đã tấn công Dũng.

Chúng ta biết rằng vị ngữ "tấn công" cần có hai thành tố, một đóng vai trò người tấn công (tác nhân) và một là người bị tấn công (thụ nhân): x tấn công y. Trong các câu ví dụ ở (21), các thành tố Dũng, Nam đều chỉ người. Mỗi thành tố ở một vị trí mà động từ yêu cầu. Nhưng nếu chỉ hiểu một câu là nói về một hành động "tấn công" gồm hai nhân vật tham gia là Dũng và Nam thì không đủ. Một câu được cấu tạo đúng, nó phải chỉ rõ ai tấn công ai. Chúng ta sẽ xem xét các khái niệm như người tấn công và nạn nhân với tư cách các vai ngữ nghĩa. Đó là các vai chủ yếu, vai của người tấn công và vai của nạn nhân (thụ nhân). Thông tin này được làm rõ trong câu như thế nào?

Chúng ta có thể xác định vai ngữ nghĩa từ quan hệ ngữ pháp của một cụm danh từ (đó là địa vị chủ ngữ hoặc bổ ngữ của nó). Một cụm danh từ ở vị trí chủ ngữ có thể luôn luôn tương ứng với một vai ngữ nghĩa cụ thể, trong khi một cụm danh từ ở vị trí của bổ ngữ sẽ có một vai riêng khác. Trong cả hai câu, thành tố chủ ngữ là một cụm danh từ chỉ người tấn công, trong khi thành tố bổ ngữ là một cụm danh từ chỉ thụ nhân. Do đó, các vai ngữ nghĩa của *Dũng* và *Nam* dường như phụ thuộc vào quan hệ ngữ pháp của chúng. Chủ ngữ luôn luôn là "nhân vật thực hiện" - tác nhân hành động và bổ ngữ luôn luôn là "nhân vật bị tác

động"(undergoer), thực thể mà hành động được thực hiện hướng vào; do đó thành tố - chủ ngữ và thành tố bổ ngữ có vai ngữ nghĩa khác nhau.

Chúng ta lại thấy rằng thực ra thực tiễn không hoàn toàn đúng như vậy. Trong tiếng Việt, mặc dù trật tự từ liên quan chặt chẽ với các quan hệ ngữ pháp của các thành tố nhưng nó liên kết với các vai ngữ nghĩa một cách lỏng lẻo hơn. Quan hệ của chủ ngữ là quan hệ ngữ pháp chứ không phải là một quan hệ ngữ nghĩa. Trong tiếng Việt một chủ ngữ được nhận biết thông qua vị trí đặc biệt của nó trước động từ hoặc tính từ vị ngữ. Như chúng ta đã thấy, đối với mỗi thành phần có chức năng vị ngữ, những người bản ngữ biết rõ không chỉ nó cần bao nhiêu thành tố mà cả vai nào được ấn định cho chủ ngữ và cho bổ ngữ nếu có. Họ xác định điều này từ sự hiểu biết của họ về vị ngữ. Họ cũng biết rằng những vị ngữ có hai bổ ngữ ấn định các vai ngữ nghĩa cho từng bổ ngữ. Chúng ta sẽ xem xét một ví dụ bởi vì vấn đề đã đi xa hơn. Để cho tiện, trong ví dụ sau đây chúng ta sẽ viết tắt bổ ngữ thứ hai của vị ngữ là B2-.

(22a)- *Mỗi bà tặng một bông hoa làm bằng những đá quý lóng lánh cho hoàng hậu(B2).*

(23b)-*Mỗi bà tặng cho hoàng hậu (B2) một bông hoa làm bằng những đá quý lóng lánh.*

Trong ví dụ trên "cho hoàng hậu" được coi là bổ ngữ gián tiếp.Và cũng có thể coi *hoàng hậu* là bổ ngữ của giới từ "cho". Trong trường hợp này, *hoàng hậu* là bổ ngữ của giới từ. Tuy nhiên, nó vẫn mang một quan hệ ngữ nghĩa đặc biệt với động từ. Người ta thường gọi những bổ ngữ này là *bổ ngữ gián tiếp*. Chỉ có những bổ ngữ của các phát ngôn chứa loại quan hệ này với động từ là bổ ngữ gián tiếp. Do đó, trong bản thân các mối quan

hệ ngữ pháp giữa chủ ngữ và bổ ngữ không chỉ rõ vai ngữ nghĩa của các thành tố. Chính vị ngữ thực hiện nhiệm vụ đó. Bây giờ hãy xem xét hai ví dụ khác, thành tố "quần áo của Trang" chứa quan hệ ngữ pháp gì trong mỗi ví dụ dưới đây?

(23a) Quần áo của Trang đã khô trên dây.

(23b) Trang đã phơi khô quần áo của Trang trên dây.

Trong câu đầu tiên (23a), cụm danh từ "quần áo của Trang" là chủ ngữ trong khi trong câu thứ hai nó là bổ ngữ. Tuy nhiên, mặc dù có các mối quan hệ ngữ pháp khác biệt như vậy, rõ ràng *quần áo của Trang* có cùng một vai ngữ nghĩa trong cả hai câu. Cả hai câu khẳng định rằng sự kiện quần áo đã được làm khô. Nếu chúng ta xem xét câu dưới góc độ các quan hệ ngữ pháp, hai thành tố có các chức năng rất khác nhau. Chủ ngữ của câu thứ nhất (23a), *quần áo của Trang,* là một "vật bị tác động" trong khi *Trang*, chủ ngữ của câu thứ hai (23b), là một "nhân vật thực hiện" chứ không phải là một "nhân vật bị tác động". Để có được những sự khác biệt này, các công trình nghiên cứu ngữ pháp phải chỉ ra một tập hợp vai ngữ nghĩa tách biệt với tập hợp các quan hệ ngữ pháp. Các vai ngữ nghĩa này, mặc dù khó có thể định nghĩa một cách chính xác, nhưng vai ngữ nghĩa rất quan trọng trong việc hiểu được câu. Hơn thế nữa, vấn đề vai ngữ nghĩa được ấn định *như thế nào* là rất quan trọng đối với việc hiểu được điều gì bao hàm trong ngôn ngữ.

1.2.5. Tóm lại, nội dung xác định của một câu là ý nghĩa của nó, độc lập với ngữ cảnh. Một câu chứa một hoặc nhiều phán đoán. Một câu bao gồm một vị ngữ - bộ phận tạo nên trọng tâm của câu có một hoặc nhiều thành tố. Đó là các nhân vật tham gia, hữu sinh hoặc vô sinh, vào một tình huống được diễn đạt như một nội dung xác định. Các vị ngữ động từ không phải chỉ là phạm trù

ngữ pháp duy nhất. Nó có thể đóng vai trò "**vị ngữ ngữ nghĩa**" cho một nội dung xác định. Các cụm danh từ, tính từ và cụm giới từ cũng có thể làm vị ngữ. Tương tự, không chỉ các cụm danh từ mà cả các mệnh đề cũng có thể làm thành tố cho vị ngữ. Số thành tố mà một vị ngữ cần có được gọi là ngữ trị của nó.

Các vị ngữ ấn định vai ngữ nghĩa cho thành tố của chúng. Nhưng có một sự không tương xứng giữa các ngữ nghĩa và cú pháp. Một vai ngữ nghĩa cụ thể (ví dụ *nhân vật thực hiện (tác nhân)* hoặc *nhân vật bị tác động(thụ nhân)* không phải luôn luôn tương ứng với cùng một quan hệ ngữ pháp (ví dụ *chủ ngữ* hay *bổ ngữ*). Do đó, một công trình nghiên cứu ngữ pháp phải chỉ ra được các vai ngữ nghĩa tách biệt với các quan hệ ngữ pháp. Những người bản ngữ không những xác định được vai ngữ nghĩa của mỗi thành tố mà còn xác định được vị ngữ ấn định vai đó. Sự xác định được thành tố xác định vai ngữ nghĩa là một phần quan trọng trong quá trình lĩnh hội một câu.

1.3.1. Hình thức ngữ pháp của vị ngữ

Trong ngôn ngữ học tính hai mặt của các kí hiệu ngôn ngữ là một trong những nguyên tắc cơ bản của cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Nguyên tắc này dựa trên cơ sở của sự hiểu biết như là sự thống nhất giữa ý nghĩa ngữ pháp và những chỉ tố hay là những dấu hiệu của chúng.

Khái niệm hình thức ngữ pháp của các đơn vị ngôn ngữ và những thành tố cú pháp có thể được xác định bằng những kiểu tương ứng. Hình thức ngữ pháp là sự thống nhất của ý nghĩa ngữ pháp và những dấu hiệu hay chỉ tố biểu hiện chúng (chứ không phải bằng chính chỉ số đó). Một dấu hiệu hay chỉ tố ngữ pháp nào đó có thể được sử dụng để phản ánh những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau.

Để xác định vị ngữ trước hết cần phải khẳng định rằng vị ngữ có những ý nghĩa khác nhau. Những ý nghĩa khác nhau này được phân biệt theo mức độ khái quát: ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa cụ thể của từ hoặc của nhóm từ trong vị ngữ. Ý nghĩa khái quát của vị ngữ trong sự tương ứng với ý nghĩa của chủ ngữ là ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa trừu tượng của những sơ đồ cấu trúc khác nhau được phản ánh trong vị ngữ.

Ý nghĩa từ vựng cụ thể của từ được bao hàm trong vị ngữ, trong cú pháp người ta thường không phân tích (như là sự phân tích nội dung cụ thể của câu). Vì thế cần phải nói rằng ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng (biểu vật) là khác nhau. Ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ cần phải được xác định trong mối quan hệ với chủ ngữ. Chủ ngữ có thể mang ý nghĩa, tác nhân, thụ nhân (đối tượng), người mang phẩm chất - đặc trưng, như đã nói ở trên. Vị ngữ phản ánh **đặc trưng** của chủ ngữ.

1.3.2. Về nội dung ngữ pháp của khái niệm "đặc trưng"

Những quan hệ "sự vật - đặc trưng" trong lời nói hoặc được xác nhận hoặc được quy định bởi người nói. Sự khác nhau sâu sắc và có tính bản chất này quy định sự đối lập của những đặc trưng có tính vị ngữ và những dấu hiệu không có tính vị ngữ.

Đặc trưng có tính vị ngữ được quy cho đối tượng bởi người nói, họ thêm vào cho vị ngữ những dấu hiệu thời gian, trong tương quan với thời điểm nói. Mối quan hệ của dấu hiệu vị ngữ đối với sự vật, hiện tượng còn được đánh giá bởi người nói về phương diện tình thái. Trong những đơn vị phi vị ngữ tính, sự đánh giá thời gian - tình thái đối với sự vật không được hiện diện. Trong những trường hợp này, không đặt ra mối quan hệ của sự tình đối với thời điểm nói. Quan hệ của dấu hiệu phi vị

tính với sự vật được đưa ra là một một quan hệ như thế. Sự đối lập giữa vị tính và phi vị tính của các đơn vị được dựa trên cơ sở không phải là tính chất sự vật, ý nghĩa sự vật mà là ý nghĩa ngữ pháp. Vì thế cho nên, dấu hiệu phi vị tính có thể được chuyển thành dấu hiệu vị tính thông qua việc phản ánh, sự đánh giá tình thái - thời gian [cây - xanh [phi vị tính] → cây đã xanh/cây đang xanh, cây sẽ xanh); cây- lá→ cây đang trút lá→ cây xanh đang đứng dưới sân trường)].

Như vậy, dấu hiệu vị tính được phản ánh bằng đặc trưng thời - tình thái của những quan hệ đối với sự vật hiện tượng.

Nhữmg dấu hiệu nhận diện vị ngữ động từ thường gặp trong tiếng Việt là: các động từ tình thái, phó từ chỉ sự phủ định phó từ chỉ cách thức (**cũng, vẫn, đều**...) có thể làm tiêu chí xác định vị ngữ tuy không đúng cho tất cả mọi trường hợp: **không**: (*không được đông đến vợ tôi*); **đều** - (*ở đây làng to bản nhỏ đều thuộc quyền của tao cai quản*); **đừng** (*con **đừng** buồn con ạ*). Các phó từ biểu thị thời - thể (đã, đang, sẽ...) có thể giúp chúng ta nhận ra vị ngữ một cách tương đối chính xác. (***Không** lo, em **đã** có cách*).

1.3.3. Những thành tố ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ - động từ

Trong vị ngữ cần phải phân biệt ý nghĩa từ vựng (biểu vật) và ý nghĩa ngữ pháp Ý nghĩa biểu vật là ý nghĩa cụ thể, nó được miêu tả dựa trên ý nghĩa từ vựng của từ. Ý nghĩa ngữ pháp mang trong nó một vài thành tố ngữ pháp sau đây.

Mối tương quan của phẩm chất - đặc trưng đối với chủ thể (hoặc đối tượng) thông qua nội dung biểu vật của nó và được phản ánh và được tri nhận như là đặc trưng của sự vật được nêu ra trong câu.

Ý nghĩa thời gian được hình thành bằng con đường nêu ra mối tương quan của sự tình đối với thời điểm nói, được thể hiện bằng các dấu hiệu cụ thể trong vị ngữ.

Tổ hợp ý nghĩa tình thái, bao hàm sự đánh giá chủ quan của người nói đối với sự tình được đưa ra. Những đặc trưng - như hiện thực hoặc phi hiện thực theo quan điểm của người nói cũng như sự đánh giá với những đặc trưng chủ quan của người nói: đáng mong muốn hay không đáng mong muốn; khả năng hay không có khả năng v.v biểu thị sự khẳng định hay phủ định.

Những thành tố ngữ pháp được liệt kê không phải là những thành tố tự trị trong cấu trúc vị ngữ. Chúng được thể hiện bằng tính tổng hợp, mà tính tổng hợp đó chuyển thành ý nghĩa ngữ pháp hoàn chỉnh của một trật tự cao hơn so với ý nghĩa riêng biệt của mỗi thành tố - đó là ý nghĩa ngữ pháp. Tính thống nhất của tất cả các thành tố của ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ được khẳng định và được hình thành một cách hiện thực nhờ vào các phương tiện ngữ pháp phản ánh chúng.

Chúng ta có thể thấy rằng cấu trúc chung của một câu phụ thuộc vào sự hiện diện của động từ (trong cả tính hiện thực và trong khả năng của nó). Các động từ thường có những đơn vị phi từ vựng quần tụ xung quanh nó. Những đơn vị phi từ vựng này tạo ra cái gọi là vị ngữ tính của động từ. Những đơn vị phi từ vựng là các tiểu từ ngữ pháp nó cho phép xác định phạm trù thời và tình thái của vị ngữ. Chính vì vậy mà Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã viết: "*Vị ngữ là một bộ phận của nòng cốt câu có thể chèn thêm phó từ chỉ thời, thể hoặc cách thức vào phía trước*". Điều đó có nghĩa là các phó từ chỉ thời thể hay nói chung hơn là chỉ tố ngữ pháp trực tiếp mang những ý nghĩa riêng, hình thành nên ý nghĩa ngữ pháp chung. Chính những

hình thức của các chỉ tố này hoặc là sự vắng mặt có ý nghĩa của chúng là cần thiết và bắt buộc cho sự tổ hợp thành hình thức ngữ pháp của vị ngữ. Động từ như là một từ đầy đủ ý nghĩa cũng như là một đơn vị từ vựng đầy đủ không bắt buộc phải là vị ngữ hoặc phải được đưa vào vị ngữ trong tư cách thành phần của vị ngữ. Một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc nghiên cứu vị ngữ là vạch ra được vai trò quan trọng của động từ với khả năng kết hợp với những chỉ tố ngữ pháp của chúng trong tính phong phú đa dạng về cấu trúc của vị ngữ.

Những chỉ tố ngữ pháp đi với động từ không chỉ phản ánh thời - tình thái mà còn phản ánh mối tương quan của các đặc trưng, mang ý nghĩa trong vị thể đối với chủ thể được nêu ra ở trong chủ ngữ.

II. Phân loại vị ngữ

2.1. Cơ sở phân loại của vị ngữ tiếng Việt

Khái niệm "kiểu"/"loại" vị ngữ hay vấn đề phân loại vị ngữ là một vấn đề cơ bản trong việc nghiên cứu thành phần này trong câu đơn hai thành phần.

Khái niệm kiểu là khái niệm khẳng định những đặc tính chung của một lớp được tồn tại trong những đơn vị cụ thể. Khái niệm kiểu cũng như khái niệm loại, tiểu loại có đặc trưng là, nó có quan hệ tới việc phân chia, phân loại một loạt ngữ liệu nào đó. Một trong những kiểu được phân chia phải được đối lập một cách tương đối với những kiểu khác. Việc phân loại khoa học (phân chia thành kiểu) thường thường được tách ra từ ngữ liệu thành những loại khác nhau, mà mỗi loại đồng nhất, phải bao hàm những đơn vị có những dấu hiệu chung nhất định.

Tính đa dạng của ngữ liệu, sự đối lập của các kiểu được xác định trong những dấu hiệu đồng nhất và đối lập. Những đơn vị

thuộc cùng một kiểu phải được đồng nhất trong một đặc trưng trong một mối quan hệ nào đó, những đơn vị thuộc những kiểu khác nhau phải được đối lập nhau trong chính những quan hệ đó. Đặc trưng đối lập theo những kiểu khác nhau là cơ sở của việc phân loại.

Để phân chia thành những kiểu loại vị ngữ khác nhau thì việc lựa chọn cơ sở phân loại phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề là có tính bắt buộc. Vì vậy, dấu hiệu vị tính là đặc trưng quan trọng nhất cho vị ngữ.

Trong khoa học việc phân chia các kiểu vị ngữ phải được đặt trên cơ sở này. Song, những kết quả của việc phân loại thường có những sự khác biệt. Điều đó xảy ra trước hết là do chỗ ý nghĩa cơ bản của vị ngữ phải được hiểu như thế nào và thứ hai là vì khái niệm "khả năng phản ánh" cũng có những sự lí giải khác nhau.

Khi đặt cơ sở cho việc nghiên cứu về vị ngữ trong tiếng Việt trước hết chúng ta phải chú ý những vấn đề vừa được nêu ra. Đặc biệt trọng tâm là sự công nhận rằng có một loại động từ là động từ quan hệ. Một mặt động từ - quan hệ không mang nội dung của phát ngôn xác định. Nó không phản ánh đặc trưng, nhưng một mặt khác lại phải thừa nhận rằng vị ngữ tính lại được phản ánh thông qua các động từ quan hệ. Trong những trường hợp này, các danh từ, tính từ, mang ý nghĩa nội dung, nhưng như ta đã biết danh từ trong một số trường hợp lại không thể trực tiếp kết hợp với các chỉ tố mang ý nghĩa ngữ pháp. (So sánh: - *Anh ta đã trở thành bác sĩ, nhưng không thể nói: * Anh ta đã bác sĩ).* Phải chăng chính vì thế mà Hoàng Trọng Phiến cho rằng: "*dựa vào tính chất, quan hệ cấu trúc ngữ pháp có thể chia vị ngữ thành vị ngữ đơn và vị ngữ ghép*" [HTP.1980.116].

Tuy đa số các tác giả đều không đi theo hướng phân loại này nhưng trong bảng phân loại của mình đều có đề cập tới loại động từ quan hệ, chẳng hạn Diệp Quang Ban đưa ra cái gọi là **"Vị ngữ mở đầu bằng từ không độc lập chỉ quan hệ"** và dẫn ra ví dụ: Anh này *là sinh viên*. (Quan hệ đồng nhất) [DQB.148].

Hình thức ngữ pháp của vị ngữ, theo cách hiểu của chúng tôi - đó là sự thống nhất của ý nghĩa ngữ pháp chung và những phương tiện ngữ pháp phản ánh nó. Ý nghĩa ngữ pháp có thể được phản ánh bằng những phương tiện khác nhau, cái tạo ra nhiều hình thức ngữ pháp của vị ngữ. Bởi vì sự khác biệt trong các hình thức ngữ pháp của vị ngữ có thể là nhiều và chúng mang những đặc tính khác nhau và chúng không phải là đặc trưng thống nhất nên chúng ta cần phải phân chia thành những tiêu chí xác định cơ bản thông qua việc khai thác các loại vị ngữ.

Theo quan điểm của chúng tôi, cơ sở phân loại vị ngữ cần phải tính toán đến ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ trong các từ và tổ hợp từ thực hiện chức năng vị ngữ. Đương nhiên là, cần phải hiểu vị ngữ có thể được phân chia theo nhiều bậc và chúng được phân chia kế tiếp nhau thành nhiều kiểu tương ứng theo nguyên tắc cái chung - cái riêng.

Định nghĩa vị ngữ. Sau khi phân tích những đặc trưng chung của vị ngữ và sau khi phân tích những khái niệm khoa học có liên quan tới những đặc tính của nó chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa về vị ngữ. Nó phản ánh những đặc điểm điển hình của thành phần này của câu.

Vị ngữ đó là thành phần cơ bản của câu hai thành phần, về phương diện ngữ pháp nó có quan hệ chặt chẽ với chủ ngữ, nó phản ánh đặc trưng vị tính và được đánh dấu bằng những

phương tiện hình thức đánh dấu ý nghĩa tình thái và ý nghĩa thời.

2.2. Phân loại các kiểu cơ bản của vị ngữ

Để việc phân loại thành nhiều tầng bậc một cách logic, một cách có trình tự phản ánh các kiểu loại vị ngữ cần tuân thủ những điều kiện sau đây:

1) Những kiểu vị ngữ khác nhau được đối lập nhau cần phải có bản chất ý nghĩa ngữ pháp đối lập và phải nhận ra được bằng những phương tiện có tính hình thức để phản ánh ý nghĩa này.

2) Sự hiện diện hình thức nào đó của vị ngữ mang ý nghĩa ngữ pháp được thêm vào phải được phản ánh bằng những phương tiện tương ứng. Nói cách khác cần phải là cơ sở để đối lập hình thức này với hình thức khác, không có ý nghĩa như thế.

3) Kiểu cấu trúc ngữ pháp của vị ngữ cần phải được đối lập theo một cơ sở nào đó. Trên cơ sở đó, các ngữ liệu cùng loại phải có đặc trưng tương đồng.

Như vậy, cần phải phân định thành các loại và miêu tả các kiểu vị ngữ. Cơ sở và sự giải thích cho sự phân loại cần phải được kèm theo bằng sự phân tích và sự miêu tả những phương tiện cụ thể và những khả năng thể hiện các kiểu (tiểu loại) của vị ngữ.

Sự đối lập các kiểu vị ngữ cần phải được dựa trên nguyên tắc lưỡng phân, nguyên tắc lưỡng phân tạo ra một sự rõ ràng tối đa. Nó phân chia những hình thức cơ bản của vị ngữ thành các thành tố đồng nhất và khác biệt. Ngoài ra, việc sử dụng nguyên tắc lưỡng phân đem lại khả năng dẫn tới những kiểu đối lập và như vậy nó sẽ đem đến sự chia hết.

Trong các ngôn ngữ khác, vị ngữ đồng nhất với động từ nhưng trong tiếng Việt vị ngữ có thể không phải là động từ. Vì

vậy, sự lưỡng phân đầu tiên là sự lưỡng phân giữa **vị ngữ động từ và vị ngữ phi động từ.**

Trong vị ngữ động từ, chúng tôi tách thành vị ngữ động đơn và vị ngữ động từ kép. Đó là sự lưỡng phân thứ hai. Như chúng tôi đã nhấn mạnh việc phân chia các kiểu vị ngữ được dựa trên sự tương ứng giữa ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Tiêu chí này cần thiết cho việc tạo cơ sở thống nhất của các kiểu vị ngữ đối lập tương ứng với phương pháp lưỡng phân. Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ động từ đơn có thể được phản ánh bằng sự tổ hợp của một động từ từ vựng với các chỉ tố ngữ pháp. Còn trong vị ngữ kép động từ chỉ có một trong hai động từ trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp.

Từ đây có một vấn đề đặt ra là nếu ta gọi vị ngữ của những kiểu đối lập là vị ngữ một thành tố động từ từ vựng và vị ngữ hai thành tố động từ thì những thuật ngữ này không phản ánh được đặc trưng khác biệt của các kiểu vị ngữ vì thứ nhất là có thể đưa vào hàng loạt tổ hợp từ với những vị ngữ có từ hai thành tố ba thành tố, bốn thành tố động từ và vì thế hoàn toàn không thể chia hết được ngữ liệu theo phép lưỡng phân.

Vì vậy, chúng tôi sẽ áp dụng thuật ngữ vị ngữ đơn giản và vị ngữ không đơn giản hay vị ngữ kép qua đó chúng tôi quy uớc, vị ngữ một thành tố động từ từ vựng được hiểu là trườmg hợp thứ nhất trong đó ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được phản ánh bằng một đơn vị động từ từ vựng với sự kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp. Trường hợp thứ hai là trường hợp mà vị ngữ được hiểu gồm hai thành tố có ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được phản ánh một cách riêng rẽ bằng những từ vị khác nhau. Kiểu vị ngữ động từ đơn chỉ có một động từ và nó khả năng trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp. Các động từ này có thể kết hợp với

các "yếu tố biên" trước vị ngữ như "*cũng đều, cũng vẫn, cũng chỉ, cũng vừa, cũng đã, cũng đang, đều cứ, đều chỉ, đều sẽ, đều đã, vẫn cứ, vẫn chưa, hãy còn, hãy cứ, hãy phải, hãy chưa, còn chưa, còn đang, cũng còn phải, cũng không, còn không, sẽ còn phải, đang bị, đang phải, đang chửa, sẽ chỉ, sẽ cứ, sẽ vẫn.* Các yếu tố biên sau vị ngữ cũng có khả năng kết hợp với nhau kiểu: *xong rồi, nữa rồi, mãi rồi, được rồi, v.v. (Hoàng Trọng Phiến, 1980. (tr 117).*

Loại vị ngữ này chính là bộ phận vị ngữ động từ trong kiểu loại mà Diệp Quang Ban gọi là "**Vị ngữ là vị từ (động từ, tính từ) hoặc quan hệ cụm vị từ"**, kiểu: Anh ấy *đang ngủ.*// Anh ấy *đang viết thư.*// Anh ấy *gửi thư cho bạn*// Anh ấy *nhờ bạn chép bài.*// Anh ấy *hẹn mai anh ấy sẽ đến.*// Anh ấy *đang học và ghi chép một bài nghiên cứu.*

Sở dĩ chúng tôi không ghép động từ và tính từ vào cùng một loại vị ngữ vì như chúng tôi đã phân tích ở trên có những sự khác biệt rất cơ bản trong việc chi phối các thành tố của các đơn vị này.

Nhóm vị ngữ đang xét trùng với cái mà Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp gọi là "*Những vị ngữ nối kết trực tiếp với chủ ngữ không cần đến hệ từ ở cả hình thức khẳng định lẫn phủ định.*" Kiểu Nó đọc báo/→ Nó không đọc báo."

Như chúng tôi đã nêu đặc trưng cũng như vai trò cực kì quan trọng của động từ trong việc xây dựng câu, việc lấy "là" như là mọi đầu mối để làm tiêu chí cho sự phân loại dường như làm cho bức tranh phân loại của vị ngữ tiếng Việt trở nên đơn giản hơn, gọn gàng hơn. Đây là một ưu điểm, nhưng gắn với ưu điểm dễ nhận thức này, nó có một nhược điểm là không phản ánh hết tính chất phức tạp của vị ngữ tiếng Việt. Tuy tiếng Việt có

những khác biệt rất cơ bản với các ngôn ngữ biến hình nhưng, trong phần lớn các trường hợp vị ngữ của câu là động từ. Cho nên nếu chúng ta xếp "động từ" sang một bên và xếp các từ loại khác làm vị ngữ sang một bên thì điều đó cũng không phải là làm cho vị ngữ tiếng Việt bị mất cân đối.

Do đó chúng ta trở lại sự đối lập đầu tiên, như đã nói ở trên là:

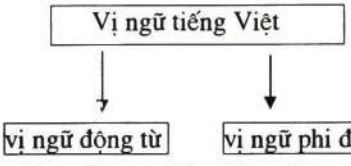

Đa số các nhà ngữ học đều thừa nhận có những động từ không đầy đủ nghĩa (quan hệ) không phản ánh dấu hiệu biểu vật, không mang ý nghĩa hành động nhưng nó trực tiếp kết hợp với các đơn vị phản ánh ý nghĩa thời và ý nghĩa tình thái. Bên cạnh đó là các động từ vựng vừa mang ý nghĩa cụ thể vừa trực tiếp kết hợp với các chỉ tố thời và tình thái.

Vấn đề là một mặt, động từ quan hệ không mang nội dung xác định của phát ngôn về chủ ngữ, động từ quan hệ không phản ánh các đặc trưng của chủ ngữ. Một mặt khác nữa là, việc sử dụng danh từ - tính từ (trừ động từ) làm vị ngữ, thông qua các động từ quan hệ. Chính vì vậy, trong các động từ vị ngữ lại có sự đối lập giữa động từ đơn làm vị ngữ và động từ kép.

Trong động từ kép thì không chỉ "động từ" "là" được sử dụng như động từ hệ từ. Tuy nhiên, sự đối lập giữa các động từ "là" với các động từ "quan hệ" khác là "là" đôi khi có thể bị lược bỏ

nhưng các động từ quan hệ khác nếu lược bỏ sẽ làm cho ý nghĩa của phát ngôn thay đổi. Do đó,ta có:

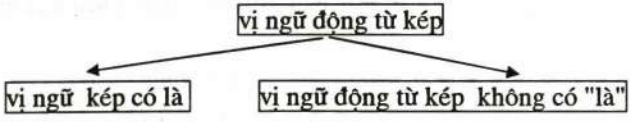

Trong các vị ngữ kép có các động từ quan hệ tham gia thì các đơn vị này không thể tự nó là một vị ngữ. Ý nghĩa được phát triển đến danh từ, tính từ. Bộ phận danh từ, tính từ là thành phần của vị ngữ, nó phản ánh các thuộc tính, các đặc trưng. Các danh từ, tính từ này không trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp mà được xác định thông qua các động từ quan hệ. Ý nghĩa quan hệ, mà nhiệm vụ cơ bản của nó là trực tiếp kết hợp với chỉ tố chỉ thời, phản ánh ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ. Các chỉ tố thời không trực tiếp kết hợp với danh từ và tính từ còn các động từ quan hệ đó là các động từ về cơ bản không có ý nghĩa từ vựng mà có nhiệm vụ chủ yếu phản ánh ý nghĩa liên hệ ý nghĩa quá trình và trực tiếp kết hợp với các chỉ tố chỉ thời.

Như vậy, trong các tài liệu mà chúng ta đã nêu ở trên, dù có những cách nói khác nhau nhưng đều thừa nhận một thực trạng là có những vị ngữ động từ kép bên cạnh những vị ngữ động từ đơn. Chỉ có điều các tác giả này chỉ chú ý đến vị ngữ có 'là" như một vị ngữ kép duy nhất. Nếu chúng ta căn cứ vào sự phân loại các kiểu vị ngữ dựa vào khả năng phản ánh ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp thì bức tranh phân loại có những nét khác biệt như chúng tôi vừa trình bầy.

Ngoài những điều đó ra, trong nghiên cứu về vị ngữ, chúng tôi cho rằng không thể tách tuyệt đối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ để nghiên cứu một cách biệt lập vì chủ ngữ và vị ngữ có

quan hệ chặt chẽ với nhau về ngữ nghĩa và ngữ pháp. Việc hiểu được đặc trưng quan trọng này về các quan hệ ngữ pháp của chủ ngữ và vị ngữ đối với cấu trúc của câu được thừa nhận hầu như trong đa số những công trình hiện đại.

Vị ngữ phi động từ là loại vị ngữ đã được thừa nhận bởi đa số các nhà Việt ngữ học, thiết tưởng không cần nhắc lại ở đây. Chúng ta có bảng phân loại tổng thể vị ngữ như dưới đây:

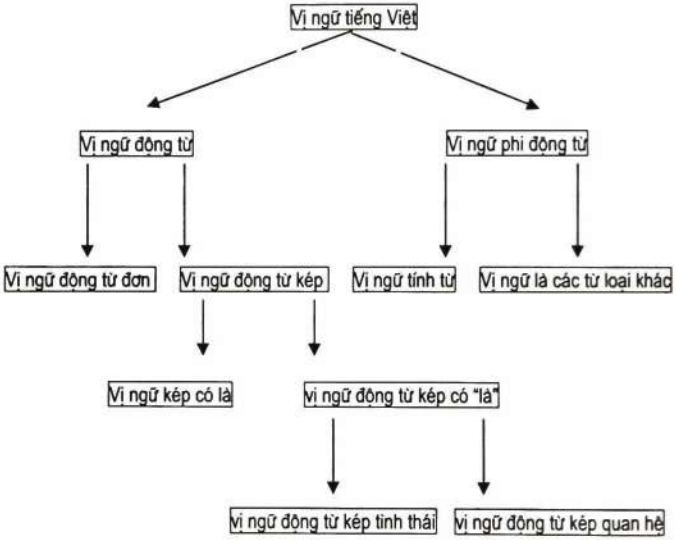

III. Đặc trưng các loại vị ngữ

3.1. Vị ngữ động từ

Vấn đề khác nhau của vị ngữ đơn và vị ngữ kép không thể được quyết định bằng cơ chế số lượng có nghĩa là không được quyết định bởi số lượng thuần tuý các từ được đưa vào trong thành phần của vị ngữ. Vị ngữ đơn và vị ngữ kép đối lập nhau

bởi sự hiện diện hay sự vắng mặt của sự phân bố chức năng giữa các động từ vị ngữ.

Vị ngữ đơn giản trước hết được hình thành bởi một động từ mà nó cùng với các chỉ tố ngữ pháp phản ánh ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ. Những động từ như vậy là những động từ từ vựng kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp... Sự phân bố chức năng ở đây là các chỉ tố ngữ pháp phản ánh quan hệ thời/thể/tình thái nghĩa là chúng phản ánh các ý nghĩa ngữ pháp; còn động từ từ vựng phản ánh ý nghĩa từ vựng.

3.1.1. Vị ngữ động từ đơn

Xét ví dụ:

- *Tôi trông cây ở ông.*
- *Thứ bảy vừa rồi, tôi ăn mừng sinh nhật tôi.*
- *Tôi không còn trông mong gì nữa.*

Qua các ví dụ này chúng ta có thể nhận xét: 1)Vị ngữ đơn giản là vị ngữ được phản ánh bằng các động từ đơn và các động từ ghép trong tiếng Việt. So sánh một số động từ đơn và ghép: **Động từ đơn giản** *(ăn).* **Động từ phức:** *ăn uống; ăn mừng* (2) Vị ngữ động từ đơn có thể là tổ hợp từ hay các thành ngữ: *Mẹ nó thắt lưng buộc bụng dè sẻn mãi mới để được năm mươi đồng bạc tậu* (Nam Cao).

Một tổ hợp từ nào đó không phân chia về phương diện ngữ nghĩa là một chỉnh thể về phương diện từ vựng, có nghĩa là tất cả các thành tố của nó tham gia vào việc phản ánh ý nghĩa từ vựng. Ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ loại này chỉ được phản ánh bằng sự kết hợp của động từ thành phần với các chỉ tố ngữ pháp. Những thành tố khác của tổ hợp từ vựng hoá không trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp và do đó nó không truyền đạt ý nghĩa ngữ

pháp của vị ngữ. Song, về sự phân bố chức năng trong vị ngữ như thế không có nghĩa là các đơn vị hoàn toàn tách rời nhau một cách tuyệt đối trong việc thực hiện chức năng của mình bởi vì rằng thành tố động từ không chỉ cùng với các chỉ tố ngữ pháp hình thành vị ngữ khi phản ánh ý nghĩa ngữ pháp mà chúng cùng với những thành tố còn lại mang ý nghĩa từ vựng xác định.

Ngoài ra, một mặt khác các chỉ tố ngữ pháp đi với động từ đầu tiên một mặt không chỉ phụ thuộc thành tố động từ đầu tiên mà còn phụ thuộc vào tất cả tổ hợp từ vựng hoá trong một chỉnh thể. Lẽ tự nhiên là vị ngữ đơn có thể chỉ được phản ánh bằng một động từ từ vựng đi cùng với các chỉ tố ngữ pháp của nó. Những tổ hợp từ nào đó không phân chia về phương diện ngữ nghĩa là một chỉnh thể về phương diện từ vựng, có nghĩa là tất cả các thành tố của nó tham gia vào việc phản ánh ý nghĩa từ vựng. Ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ chỉ được phản ánh bằng sự kết hợp của động từ thành phần với các chỉ tố ngữ pháp. Những thành tố khác của tổ hợp từ vựng hoá không trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp và do đó nó không truyền đạt ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ. Song về sự phân bố chức năng trong vị ngữ như thế không có nghĩa là các đơn vị hoàn toàn tách rời nhau trong việc thực hiện chức năng của mình bởi vì rằng thành tố động từ không chỉ cùng với các chỉ tố ngữ pháp hình thành vị ngữ khi phản ánh ý nghĩa ngữ pháp mà chúng cùng với những thành tố còn lại mang ý nghĩa từ vựng xác định. Một mặt khác các chỉ tố ngữ pháp đi với động từ đầu tiên một mặt không chỉ phụ thuộc thành tố động từ đầu tiên mà còn phụ thuộc vào tất cả tổ hợp từ vựng hoá trong một chỉnh thể. Lẽ tự nhiên là vị ngữ đơn có thể

chỉ được phản ánh bằng một động từ từ vựng đi cùng với các chỉ tố ngữ pháp của nó.

3.1.2. Vị ngữ kép động từ

Vị ngữ không đơn giản hay là vị ngữ kép, về bản chất của nó, có sự phân bố chức năng khác với vị ngữ động từ đơn. Các thành tố trong vị ngữ được chia tách để phản ánh ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩ từ vựng. Vị ngữ kép về nguyên tắc là vị ngữ hai thành phần, vị ngữ hai thành tố. Một thành tố biểu thị ý nghĩa từ vựng của vị ngữ. Nó là thành phần chính. Thành tố thứ hai thường phản ánh ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ và nó là động từ trợ hay trợ động từ.

Tính hai thành phần của vị ngữ kép được xác định không phải bằng số lượng các động từ được đưa vào trong thành phần vị ngữ của nó như một cấu trúc phân tích tính. Vị ngữ hai thành phần là vị ngữ kép mà trong vị ngữ đó, một thành tố phản ánh ý nghĩa từ vựng (Nó ***đã trở nên vui vẻ***) và một thành tố phản ánh ý nghĩa tình thái hay quá trình (Tôi ***định*** *đi Đồ Sơn*/Nó ***trở nên*** *thông minh hơn*). Trong vị ngữ hai thành phần, trợ động từ hoặc động từ - hệ từ có thể là zero (ví dụ: *Tôi (là) thày giáo, nó (là) sinh viên*). Thành tố chính bản của vị ngữ kép hình nên ý nghĩa từ vựng đầy đủ và như thế, trong vị ngữ loại này một động từ mang ý nghĩa từ vựng đầy đủ hoặc cả hai thành tố cùng phản ánh ý nghĩa từ vựng bằng sự tổ hợp từ vựng hoá các từ hoặc là một tổ hợp từ tự do nhưng xét về mặt chức năng là một tổ hợp không phân chia (Mai ***đã từng là cô gái thông minh***).

Tính phân tích tính của các vị ngữ kép được quy định bởi chỗ các từ được tách rời để phản ánh các ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng. Các động từ, danh từ hay tính từ với tư cách là thành tố chính phản ánh ý nghĩa nội dung cùng với thành tố trợ tạo ra

một tổ hợp giữ chức năng vị ngữ. Thành tố trợ từ của vị ngữ kép là đơn vị trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp một cách bắt buộc. Nhờ khả năng kết hợp trực tiếp với các chỉ tố ngữ pháp mà trợ động từ có thể biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của vị ngữ. Những thành tố trợ tự nó không có được ý nghĩa từ vựng đầy đủ và không có khả năng độc lập làm vị ngữ.

Như vậy, cả hai thành tố của vị ngữ kép có tác động qua lại cái này cần thiết cho sự tồn tại của cái kia để hoàn thiện lẫn nhau trong thành phần vị ngữ câu.

Đặc trưng chung trước hết của vị ngữ đơn và vị ngữ kép là chúng đều có những dấu hiệu riêng của mình và cho phép hình thành hình thức ngữ pháp riêng.

Trên cơ sở của những hình thức ngữ pháp chung, mỗi loại lại có ý nghĩa ngữ pháp đặc biệt của mình, được phản ánh bằng những phương tiện ngữ pháp của chúng, và những phương tiện đó cho phép kiểu này đối lập với những kiểu kia. Hình thức ngữ pháp của kiểu vị ngữ động từ đơn là động từ từ vựng trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp, còn kiểu vị ngữ kép có các động từ từ vựng hay thành tố mang ý nghĩa nội dung không kết hợp trực tiếp với các chỉ tố ngữ pháp mà thông qua một đơn vị khác. Đơn vị khác đó có thể là các trợ động từ hay động từ hệ từ "là/làm". Vì thế nhiệm vụ nghiên cứu vị ngữ đơn là việc vạch ra những phương tiện khác nhau phản ánh các ý nghĩa ngữ pháp và đặc trưng của các động từ phản ánh ý nghĩa từ vựng. Mục đích của việc nghiên cứu vị ngữ kép - là nghiên cứu sự sắp xếp, tổ chức và các phương tiện, các khả năng phân tích tính của sự phản ánh ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng cũng như đặc trưng tương ứng và những quan hệ của những thành tố chính và thành tố trợ.

Đặc trưng ngữ pháp cơ bản của vị ngữ kép là sự phản ánh tách rời ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng. Các ý nghĩa ngữ pháp - được hiện thực hoá bằng những phương tiện khác nhau. Tính tương ứng chia tách của những thành tố chính và thành tố trợ về phương diện ý nghĩa và về phương diện ngữ pháp.

Trợ động từ trực tiếp kết hợp với các chỉ tố ngữ pháp phản ánh ý nghĩa ngữ pháp còn các thành tố chính phản ánh ý nghĩa từ vựng của vị ngữ. Điều đó tạo ra sự khu biệt rất rõ về việc phản ánh hai loại ý nghĩa này. Thành tố chính là các động từ danh từ, tính từ phản ánh hành động hay phẩm chất đặc trưng.

Các loại vị ngữ động từ kép.

Xét các ví dụ:

- *Anh **phải hoàn thành công việc của mình***
- *Anh ta **có thể làm việc** đó ngay bây giờ.*
- *Cô ta **có thể đến** sớm...*
- *Con **có thể mua** một chiếc khăn len trong một cửa hiệu ở Alahaba.*

Chúng ta có thể thấy vị ngữ kép động từ là các: (+) Tổ hợp động từ tình thái với các động từ khác. (+) Tổ hợp các động từ quan hệ với các thành tố khác. Đây là hai kiểu chủ yếu của loại đơn vị ngữ này. Ngoài ra cũng còn kể đến một loại đơn vị không điển hình không được xem xét ở đây. Đó là tổ hợp động từ tương ứng mang ý nghĩa mở đầu, tiếp diễn hoặc kết thúc hành động với các động từ khác.

• Vị ngữ động từ kép tình thái

Tổ hợp động từ tình thái với động từ khác phản ánh sự cần thiết, khả năng, sự xuất hiện của hành động.: - Chẳng hạn: *một bộ tộc có thể đổi một con bò lấy một bao thóc.*

Trong các động từ tiếng Việt, động từ tình thái có đặc điểm cú pháp đặc biệt: (+) Không dùng một mình mà kết hợp với động từ khác và cùng động từ này tạo thành nhóm vị ngữ trong câu. (+) Chỉ trong ngữ cảnh mới có thể được dùng độc lập. (+) Có thể kết hợp với từ chỉ mức độ (rất). (+) Chúng không biểu thị hành động hay trạng thái mà chỉ biểu thị khả năng, sự cần thiết hay ý chí thực hiện hoạt động hay duy trì một trạng thái. Mô hình thường thấy của vị ngữ loại này trong tiếng Việt như sau:

Chủ ngữ	Động từ tình thái	Động từ hành động	Trạng ngữ
Tôi	*phải*	*đi bệnh viện Bạch Mai*	*bây giờ*
Nam	*muốn*	*mua một tờ báo*	
Bắc	*cần*	*mượn một bản đồ Hà Nội*	
Đông	*thích*	*ăn phở*	*ở phố Lý Quốc Sư*
Tây	*định*	*thuê một chiếc xe máy*	*tối mai*

Những động từ tình thái trong tiếng Việt gồm có: cần chịu, có thể, có, dám, định, nên, nỡ. (Cần:- Bạn không cần (phải) đi sớm như thế. - *Trước mắt, Việt Nam cần hiện đại hoá nhà máy thép của mình.* Dám: - *Chỉ có những người can đảm mới dám ra khơi bằng thuyền.* - *Tôi không dám tới đó.* - *Tôi không bao giờ dám hỏi ông ta.* Định: - *Hôm nay bạn định làm gì?)*

Những động từ này còn rất ít ý nghĩa từ vựng nhưng chúng vẫn chưa phải là những hư từ đặc biệt. Người ta còn gọi chúng với cái tên là trợ động từ. Động từ tình thái tiếng Việt đều đứng trước động từ từ vựng.

• **Vị ngữ kép quan hệ**

Xét nhóm ví dụ

*- Vào mùa thu trời **trở lạnh.***

*- Thế là cô **trở thành hoàng hậu.***

Qua ví dụ này có thể thấy: (1) ***Động từ quan hệ*** là động từ có đặc điểm ngữ pháp riêng. Tác dụng ngữ pháp của các động từ này là vị ngữ hoá từ chỉ đặc trưng loại biệt của chủ thể, từ này thường do một danh từ, tính từ đảm nhiệm; (2) Cùng với danh từ, động từ quan hệ đảm nhận nhiệm vụ vị ngữ; (3) Đặc điểm ngữ pháp của nhóm động từ này là bao giờ cũng đòi hỏi sự có mặt của thành phần bổ sung.

Để khảo sát thành tố động từ trong các cấu trúc vị ngữ kép động từ, chúng ta khảo sát động từ ***trở nên như một mẫu điển hình.***

Hãy xét ví dụ: - *Họ đã **trở nên xa lạ***. Vị ngữ của những câu kiểu này gồm hai bộ phận. Vị ngữ động từ "trở nên" được sử dụng như một động từ quan hệ và các thành tố còn lại phản ánh phẩm chất, đặc trưng của chủ thể. Tương tự như vậy, trong ví dụ: *Anh tự nhiên trở nên bao dạn, hoạt bát*, chúng ta thường gặp "động từ quan hệ" (trở nên) kết với các thành tố khác của vị ngữ là các tính từ (bao dạn, hoạt bát).

Động từ "trở nên" không có khả năng tồn tại độc lập. Nó chỉ phản ánh ý nghĩa quá trình vận động của chủ thể chủ ngữ mang phẩm chất đặc trưng được phản ánh bằng tính từ. Chính vì vậy trong vị ngữ có thể có sự tham gia của các đơn vị biểu thị sự tăng giảm, đó là cách sử dụng "vào" "ra" "đi" "lên" để biểu thị sự tăng trưởng hoặc giảm thiểu của phẩm chất, đặc trưng:

Anh tự nhiên trở nên bao dạn, hoạt bát "lên"

Trong những ví dụ dưới đây, để biểu thị sự tăng trưởng hay giảm thiểu của phẩm chất, đặc trưng, chúng ta có thể cải biến bằng cách thêm động từ quan hệ [***trở nên+A+lại/đi/***]:

- Các khoản chi dùng của ông ***càng trở nên hẹp lại.***

- Cha mẹ chúng tôi thì ***trở nên già đi trở nên gầy guộc đi*** *vì buồn nhớ.*

Đặc trưng giảm thiểu kiểu ***trở nên hẹp lại... trở nên già đi trở nên gầy guộc đi*** là đặc trưng thường thấy của tiếng Việt... Đồng thời để biểu thị đặc trưng tăng trưởng của phẩm chất, đặc trưng cũng có thể sử dụng các đơn vị ngữ pháp này.

Như vậy, có thể thấy "**trở nên + A ra/lên/đi/lại**" là hình thức biểu thị sự vận động theo hướng tăng trưởng, phát triển hay giảm thiểu của đặc trưng, nghĩa là vị ngữ biểu thị ý nghĩa quá trình. Nhìn một cách tổng quát, chúng ta thường gặp vị ngữ với các thành tố:

V trở nên = Động từ biểu thị tính động của quá trình

A= tính từ chỉ phẩm chất đặc trưng.

Vt = Động từ trạng thái

Con chó	càng lúc càng	trở nên		vui vẻ vô tư,
		Vtrở nên		A
Người đàn ông	càng lúc càng	trở nên		bần thần.
		Vtrở nên		Vt

Cần chú ý rằng những nhóm động từ trạng thái (Vt) có thể tham gia vào vị ngữ này và có những động từ không có khả năng tham gia vào cấu trúc đối chiếu này. Thông thường những động từ kiểu: ***xúc động, ghen tuông, thất vọng***. Nghĩa là những động từ trạng thái có khả năng tham gia vào loại vị ngữ loại này. Thực tiễn sử dụng những động từ trong cấu trúc này cho thấy chúng thường đi cùng với những từ biểu thị chỉ số mức độ: ***hơn, mạnh***

hơn, ngày càng, càng ngày càng, ngày càng mạnh để ghi nhận sự tăng trưởng của đặc trưng:

- [*Nó càng hồi hộp*] *mặt nó càng trở nên tái đi.*

Động từ quan hệ trong tiếng Việt gồm có **đâm (ra), hoá ra; hoá thành; trở nên; trở thành; thành ra; làm. (Hoá ra:** - *Trời hoá ra ấm hơn.;* **Làm:** -*Bây giờ, tôi làm kĩ sư.;* **Trở thành:** - *Vì vậy họ trở thành cố vấn của nhà vua.; - Đôi khi một nước lớn trở thành bá chủ của một loạt các nước nhỏ hơn.; - Anh đã trở thành một nhà câu cá trẻ tuổi lành nghề.; - Hiện nay, Việt Nam đang trở thành một trong những thị trường hàng không của khu vực và Đông Nam Á được nhiều nước chú ý).*

3.1.3. Vị ngữ kép động từ - hệ từ "là"

Trước khi khảo sát vị ngữ kép với động từ - hệ từ "là" điển hình, chúng ta cần khảo sát một số trường hợp. Thông thường loại cấu trúc do "là" chi phối có thể có 5 tiểu loại như sau nếu căn cứ vào chức năng của "là" để phân chia cấu trúc:

1. Là trong tư cách vị ngữ chỉ sự đồng nhất.
2. Là nối kết chủ ngữ với tính từ, phó từ làm vị ngữ
3. Là trong tư cách chỉ tố phân đoạn thực tại
4. Là trong tư cách một thành tố của các tổ hợp có tính thành ngữ.
5. Là trong tư cách thành tố kết nối chủ ngữ với vị ngữ động từ

Trong 5 loại nói trên, "Là trong tư cách vị ngữ chỉ sự đồng nhất" là vị ngữ "kép" điển hình. Còn những trường hợp khác là những trường hợp không điển hình.

1. "Là" trong tư cách thành tố biểu thị ý nghĩa đồng nhất.

Trong các cấu trúc đồng nhất, có sử dụng hệ từ là, thì hệ từ là được dùng để cấu tạo bộ phận vị ngữ của câu. Nó làm dấu hiệu

ngăn cách giữa chủ ngữ và vị ngữ. Thông thường thể từ không trực tiếp làm vị ngữ trong câu nhưng nó chỉ là một bộ phận của vị ngữ. Là làm yếu tố nối kết hai vế chính của phán đoán. Là theo đó, thường được đặt trước vị ngữ định danh:

- *Ông ta là thầy dạy nhạc của em.*

Theo sau hệ từ "là" có thể là số từ:

- *Đây là 20,000 frăng.* (NH)
- *Năm hào với năm xu là năm hào rưỡi.* (TĐ)

Chúng ta có thể dẫn ra hàng loạt ví dụ tương tự:

- *Ừ thì tao cũng trả thêm cho một hào là hai đồng hai.* (TĐ)

Theo sau "là" có thể là từ chỉ số thứ tự:

- *Đó là điều thứ nhất.* (NM)

Tuy nhiên, việc sử dụng số thứ tự luôn luôn gắn với danh từ:

- *Paven là người thứ bốn mươi chín*! (NM)

Theo sau "là" là danh từ định danh:

- *Đó là mật hiệu.* (NM)
- *Đó là số phận.* (NM)

Cấu trúc này có thể được sử dụng để giới thiệu theo sau "là" có thể là danh từ chỉ chức vụ. Chủ ngữ thường là đề của phát ngôn và vị ngữ mang thông tin mới trùng với vị ngữ:

- *Chồng cháu là phó trưởng lí.* (NM)

Vai trò của "là" trong những trường hợp này mang vai trò biểu thị quan hệ đề thuyết:

- *Chị ấy là bạn tôi, chị ấy là một người tốt.* (NM)

Một trong những cấu trúc phổ biến trong tiếng Việt là:

- *Thì tôi cũng là người làng Vốtkrêxenkôiê mà*! (NM)

Như vậy, "là" có đặc trưng như một động từ.

Lại xét:

- *Chúng ta là những người xã hội chủ nghĩa.* (NM)

Chúng ta có thể chứng minh khả năng hoạt động của "là" như một động từ. Câu trên có thể cải biến thành:

- Chúng ta đã là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta đang là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta sẽ là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta vẫn là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta vẫn cứ là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta còn là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta đều là những người xã hội chủ nghĩa.

- Chúng ta hãy là những người xã hội chủ nghĩa (đến cùng).

Để chứng minh "là" hoạt động như một động từ hệ từ còn có thể thấy khả năng đi với những đơn vị phủ định của nó. Hình thức phủ định của câu có động từ gồm những đơn vị chủ yếu dưới đây:

• Tiểu từ phủ định với [từ phủ định + Phải là]

Trong tư liệu của chúng tôi có hai dạng phủ định sau đây:

• Chưa + Phải là

- Mà cũng chưa phải là chuyện ấy. (NM)

Trong tiếng Việt, hiện tượng sử dụng "chưa phải là" là đơn vị được sử dụng tương đối hiếm. Nó thường được dùng để chỉ hiện tượng có ý nghĩa phủ định tại thời điểm nói. Đối lập với ý nghĩa không hoàn thành là ý nghĩa hoàn thành, chính vì lẽ đó mà [đã + không + là] được dùng như một thế đối lập với cấu trúc trên:

- "Người nông dân đã không còn là con người nữa..." Đúng thế, không phải là một con người nữa rồi. (NM)

Dạng phủ định thường xuyên nhất là những câu có mô hình:

- Tôi không phải là một con ăn cắp (NM).

Cấu trúc thường thấy là cấu trúc phủ định kết hợp với khẳng định:

- Cơ sở của mọi sự không phải là cái đầu mà là trái tim! *(NM)*

Tương tự như vậy, chúng ta có thể thấy sự khác biệt về cấu trúc trong ví dụ sau:

- *Không phải cái hình phạt nó ghê gớm mà chính là sự xét xử.* (NM)

- *Chị ấy không phải là người quý phái đâu mà là một người làm cách mạng, một đồng chí, một tâm hồn tuyệt đẹp.*

- *Tôi không phải là một mụ quý tộc, mà là một con người!* (NM)

• Biến thể của cấu trúc trên có thể là:

- *Ta <u>không phải là</u> đồ ngu xuẩn, <u>cũng không phải là</u> kẻ phàm phu, <u>không phải là</u> chỉ muốn ăn, <u>mà</u> ta còn muốn sống, sống như những con người xứng đáng được sống*! (NM)

Điểm khác biệt của cấu trúc này là sự tích tụ của nhiều nội dung cần được liên kết, điều đó tạo ra nhiều đơn vị với những phương tiện liên kết khác nhau.

Các cấu trúc dùng để nhấn mạnh

Trong tiếng Việt, người ta có thể dùng cấu trúc nhấn mạnh với "chỉ" để khẳng định tính duy nhất của sự tình được đề cập đến nhằm khẳng định tính quan trọng của nó. Trong những trường hợp này quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ rất chặt chẽ:

- ***<u>Chỉ còn mỗi</u>*** *chuyện là công việc phải trôi chảy*... (NM)

Trong những cấu trúc nhấn mạnh của tiếng Việt, một trong những cấu trúc ấy là câu có mô hình.:

- *<u>Chỉ</u> có cái chết <u>mới là</u> điều hay cho tôi*...(NM)

Trong tiếng Việt chính được sử dụng để nhấn mạnh. Nó có thể đứng ngay trước là để nhấn mạnh cho thành phần vị ngữ của câu:

*- Tiếng nói của con tôi, **chính là** tiếng nói trong sạch của một người con của giai cấp công nhân, của một tâm hồn chẳng có gì mua chuộc được.*

2. "Là" nối kết chủ ngữ với tính từ, phó từ làm vị ngữ

Theo sau "là" là tính từ:

• Trong tiếng Việt tồn tại một loại cấu trúc đặc thù: **với (là+ít/nhiều/đủ/thiếu)**

Chủ ngữ trong những trường hợp này có thể là một kết cấu (c-v):

*- Mẹ chỉ hơi thương con cũng **là nhiều** lắm cho con rồi!* (NM)

*- Với bệnh tim ấy, việc này đáng lẽ phải xảy ra cách đây sáu tháng ... **là ít**...* (NM)

- Trong cuộc đời thế là nhiều...(NM)

Đi cùng với những đơn vị này có thể là những đơn vị xác định mức độ, rất có thể là đơn vị "tình thái" để vị ngữ hoá tính từ:

Trong tiếng Việt không thể nói: -*Chúng tôi là đông.

Có thể nói:

- Chúng tôi đông.

⟶ Chúng tôi rất đông.

⟶ Chúng tôi rất là đông.

⟶ Chúng tôi thật là đông.

• Cấu trúc với **VThế là đủ**

Đây là cấu trúc thường gặp trong giao tiếp khẩu ngữ.

- Thôi, đùa thế là đủ rồi... Phải giấu cậu đi cái đã, cũng thú đấy, nhưng không phải dễ đâu...(NM)

• **Vị ngữ** (là+hết/xong). Theo sau "là" là những phó từ chỉ sự kết thúc. Trong những cấu trúc này, "là" chủ yếu được dùng để nhấn mạnh:

- *Tôi không thể... Thế là hết!* (NM)

• là dĩ nhiên/tất nhiên

- *Không hề gì, chuyện đó là dĩ nhiên.*

• **Là đằng khác** là một vị ngữ đặc thù trong tiếng Việt. Chúng có ý nghĩa là "đúng ra". Trong tiếng Việt tham gia trong tư cách chủ ngữ có thể là tính từ, động từ thậm chí một (c-v):

• Động từ là chủ ngữ:

- *Tắm thoải mái là đằng khác.* (đts)

• Tính từ làm chủ ngữ.

- *Nặng quá là đằng khác.* (NM)

(Cấu trúc này đã được phân tích tại phần chủ ngữ là tính từ.)

3. "Là" trong tư cách chỉ tố phân đoạn thực tại

Như chúng tôi đã trình bầy ở trên, những cấu trúc khi tồn tại trong tư cách ranh giới của đề và thuyết là có thể thay thế bằng thì. So sánh:

- *Đúng, chúng tôi là thù địch của thứ văn hoá đó* →

- *Đúng chúng tôi thì thù địch với thứ văn hoá đó*

4. "Là" tham gia vào các đơn vị có tính thành ngữ cao trong tư cách thành tố tình thái của câu

Vị ngữ: thật là + A

Đây là những cấu trúc khó thấy trong văn bản viết tiếng Việt. Tuy nhiên trong những điều kiện nhất định thì cấu trúc kiểu **thật là +A** lại thấy phổ biến trong giao tiếp. Đặc biệt khi **là** đi với những phó từ như **thật/dĩ nhiên/cố nhiên/chắc chắn**. Những cấu trúc này có thể tìm thấy trong giao tiếp khẩu ngữ. Tuy

nhiên, **thật là** trong một số trường hợp trực tiếp tham gia vào thành phần vị ngữ của một câu đầy đủ nghĩa là trong những cấu trúc đó "**thật là**" như là một đơn vị nối kết chủ ngữ với tính từ vị ngữ. Chúng phản ánh thái độ của người nói đối với sự tình được nêu ra:

- *Bác thật là tốt, bác ạ.* (NM)

- *Các anh thật là lạ!* (NM)

Bộ phận tính từ có thể có sự tham gia của thành tố hạn định:

- *Chào chị... Chị thật là nghiêm khắc đối với bọ*! (NM)

- *Anh ấy thật là tế nhị, dễ xúc cảm trước mọi sự việc*... (NM)

5. "Là"nối kết chủ ngữ với đại từ thay thế "như vậy", "như thế"

Chủ ngữ trong loại cấu trúc này có thể là:

+ danh từ: - *Thì chính Giêsu là như thế*! (NM)

- *Sự việc tới hay đi, kết quả bao giờ* ***cũng là thế...*** (NM)

+ kết cấu (c-v): - *Chỉ sinh ra là như thế rồi*! (NM)

6- Là nối kết chủ ngữ với vị ngữ động từ

- [*Chỉ có*] *đôi mắt anh* ***là vẫn ngời lên một ánh lửa không thể nào tắt được.*** (NM)

• **Trở lại với vị ngữ kép "là" điển hình,** chúng ta xét ví dụ:

- *Đó chính là công chúa.*

- *Hôm nay là chủ nhật.*

- *Cha anh là ai*?

Các ví dụ trên cho thấy

1) Hệ từ là không có ý nghĩa từ vựng mà chỉ có ý nghĩa ngữ pháp. Nó làm nhiệm vụ hình thức hoá bộ phận vị ngữ.

2) Các nhóm được phân loại như sau:

a. Hệ từ là + danh từ:

- Tuy nhiên, vốn quý nhất với chúng tôi vẫn là con người

- Tôi là sinh viên.

b. Hệ từ là + đại từ.

Đó (chính) là tôi.

c. Hệ từ "là" + số từ:

- Dự kiến nhu cầu vốn lưu động tới năm 2010 là 5,7 tỉ USD

d. Hệ từ "là"+ cụm từ:

- Mà đấy cũng là :âm hồn tôi!

- Tôi không phải là một con ăn cắp.

- Cái đó hoàn toàn là lỗi ở tôi.

- Tiếng nói của con tôi, chính là tiếng nói trong sạch của một người con của giai cấp công nhân, của một tâm hồn chẳng có gì mua chuộc được.

e. Hệ từ "là"+ mệnh đề:

- Đối với chúng, cái chính là mọi người phải câm miệng.

3.2. Vị ngữ phi động từ

3.2.1. Vị ngữ là tính từ

3.2.1.1. Một vài nét chung về vị ngữ tính từ

Xét ví dụ:

- Hồng Công thì đủ các loại hàng hoá.

- Trái đất thì tròn

- Trời thì nóng [lạnh, gió lớn]

Qua các ví dụ trên có thể thấy:

1) Thì trong tiếng Việt thường được sử dụng như là phương tiện báo hiệu thành phần vị ngữ tính từ. Khi đứng riêng đơn vị này không mang ý nghĩa từ vựng. Đây là đơn vị đặc thù của tiếng Việt. Nó thường được dùng khi chủ ngữ được giới thiệu và

được nhấn mạnh. Nó là dấu hiệu ngăn cách giữa chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ là đơn vị đi trước nó, ở phần đầu của câu nó tạo ra một khối về chủ ngữ.

2) Tính từ thường làm vị ngữ với điều kiện có các từ biểu thị ý nghĩa tình thái mạnh (như đã, đang, sẽ, rất, lắm, quá...) đi kèm với chủ ngữ mang ý nghĩa xác định. So sánh: ít nói: *cô đẹp*; Thường nói: - *Cô đẹp lắm.*; - *Cô ấy rất đẹp.*

"Thật là" có thể tham gia vào cấu trúc có tính từ là trung tâm vị ngữ: Người ta thường ít nói: - Thiên hạ ngốc. Mà thường nói: - *Thiên hạ thật là ngốc.* (NM); - *Việc xảy ra thực là kì quặc!*

3) Trong những câu có tính từ làm vị ngữ có thể thêm một động từ biểu thị phạm vi quan hệ để đánh giá sự vật.: - *Chiếc xe máy này trông rất đẹp. = Nem rán Việt Nam ăn rất ngon; - Giọng cô ấy nghe buồn.*

4) Tính từ trực tiếp làm vị ngữ là một hiện tượng đặc thù của tiếng Việt, so với các ngôn ngữ Ấn - Âu.

3.2.1.2. Đặc trưng của vị ngữ tính từ

Chúng ta thường gặp những ví dụ như dưới đây:

- Nói chuyện với họ **chán phè**.

- *Phải cứu một nước như mình kể cũng **khổ** cho Ông Cụ lắm.*

- *Việc vận chuyển do đó sẽ **dễ dàng***

Như chúng ta đều thấy, vị ngữ có thể là tính từ chỉ tính chất của sự vật. Tính chất của sự vật tức là nói đến đặc trưng, hình khối (méo mó), màu sắc (đen), dung lượng (nhiều,ít...). Như vậy, *về phương diện ý nghĩa thì vị ngữ tính từ thường biểu thị tính chất, trạng thái, thuộc tính. Phần lớn vị ngữ tính từ là chỉ các trạng thái.* Vị ngữ tính từ thường phản ánh trong các nhóm mầu sắc, tính từ đánh giá phẩm chất, trí tuệ.

Về đặc điểm ngữ pháp của tính từ, xét về mặt chức năng thì chức năng trực tiếp làm vị ngữ là chức năng quan trọng bên cạnh những chức năng khác [(a) Trong tiếng Việt tính từ, cụm tính từ có thể làm chủ ngữ. Ví dụ: - *Quý nhất trong thiên hạ không gì bằng gạo.* (b). Tính từ làm thành phần phụ: - *Tôi ăn no căng.* (c). Tính từ dùng để tách đoạn. - *Cũng may/ người quanh đây không ai cần động dạng. (d).* Trực tiếp làm vị ngữ trong tiếng Việt hay là thành tố của vị ngữ. - *Giọng của nàng* ***không vui và sợ sệt.)***].

Vị ngữ tính từ trong tiếng Việt có thể là những tính từ đa âm tiết. Chúng có thể tách thành các hình vị nhỏ hơn. Chẳng hạn "bất" trong tính từ "bất hạnh". - Erik bất hạnh! Hay "bất" trong "bất hoà". (- Họ bất hoà với nhau). Trong tiếng Việt tồn tại cả những tính từ đơn âm tiết và tính từ đa âm tiết. Cùng một phát ngôn, người ta có thể sử dụng những kiểu tính từ khác nhau trong cùng một chức năng vị ngữ. Trong ví dụ dưới đây, vị ngữ là một cụm tính từ đơn tiết (gầy). Đồng thời lại có cả tính từ đa âm tiết (ngay ngắn). Lại có đơn vị được sử dụng như một tính từ có cấu tạo lâm thời như một tính từ (ít nói):

- *Con trai bà thì vẫn gầy, ngay ngắn và ít nói.*

Những đơn vị cấu tạo kiểu "**ít nói", "hay ăn**" không có khả năng tồn tại như một đơn vị từ vựng trong từ điển. Chúng chỉ lâm thời hoạt động trong những ngữ cảnh xác định.

Căn cứ vào các loại tính từ làm vị ngữ thì ta có các tiểu loại sau:

1. Nhóm vị ngữ tính từ miêu tả trạng thái

Ví dụ: Phố xá **nhộn nhịp** như ngày hội.

Những vị ngữ này có đặc điểm là chúng thường dùng để miêu tả trạng thái của người, vật, sự việc.

2. Nhóm miêu tả đặc điểm của sự vật

Ví dụ: - ***Taxi** vừa lịch sự, vừa tiện lợi, vừa nhanh chóng.*

- Bà tiên máy nước quả nhiên rất **thanh nhã.**

Đây là nhóm tập hợp hầu hết các tính từ của tiếng Việt. Căn cứ vào ý nghĩa để chia nhóm này ra nhiều nhóm khác.

+ Nhóm vị ngữ tính từ miêu tả màu sắc của sự vật như: đỏ, trắng, xanh...

- Hai má anh bỗng **đỏ** bừng

- Đôi mắt nó mọng **đỏ** như quả nhót.

+ *Nhóm tính từ chỉ kích thước sự vật như:* cao, thấp, lớn, bé, dài, ngắn...

- cô ta thấp bé

+ Nhóm vị ngữ tính từ miêu tả về mức độ: Ví dụ: - *Rừng đen **dày đặc**. - Người **đông nghìn nghịt**. - Sao **thưa dần**.*

Về đặc trưng của nhóm vị ngữ tính từ, có thể thấy (1) Đây là nhóm tính từ thường mang ý nghĩa về lượng hay mức độ. (2) Nhóm này gồm các từ như: *đông, đầy, nhiều, ít, vơi, dày, thưa.*

Như vậy, tính từ có nhiều nét giống động từ, tính từ có thể trực tiếp làm vị ngữ như động từ, có thể kết hợp với các phó từ như động từ (riêng nhóm: hãy, đừng, chớ kết hợp với tính từ có bị hạn chế hơn so với động từ). Tuy nhiên, tính từ cũng có những nét khác cơ bản: Tính từ kết hợp phổ biến với các phó từ chỉ mức độ: rất, hơi, khí, khá trong khi chỉ vài nhóm động từ kết hợp được với các phó từ này.

3.2.1.3. Đặc trưng của vị ngữ cụm tính từ

1. Phần trước tính từ vị ngữ có cấu tạo giống động từ:

Xét ví dụ: - *Cây ấy đẹp! - Mẹ mệt lắm rồi.*

Có thể nói: - *Mẹ* còn ***mệt./*** - *Mẹ* cũng ***mệt./*** - *Mẹ* đang ***mệt./***- *Mẹ* không ***mệt./*** - *Mẹ* thường ***rất mệt vào buổi chiều.***

Và cũng có thể nói: - *Cây ấy* **còn** ***đẹp./*** - *Cây ấy* **cũng** ***đẹp./*** - *Cây ấy* **đang** ***đẹp./*** - *Cây ấy* không ***đẹp./*** - *Cây ấy* thường ***đẹp vào buổi sáng.***

Như vậy có thể thấy (1) Các tính từ vị ngữ đều có khả năng kết hợp với: vẫn, cứ, cũng, đều, còn, không, chưa, chẳng, chả, rất, hơi, khí, rất, quá, thường, ít khi ***v.v... (2) Phần trước của cụm tính từ làm vị ngữ gần giống như phần đầu của vị ngữ động ngữ.***

2. Vị ngữ tính từ là trung tâm từ vựng của cụm vị ngữ tính từ

Chúng ta thường gặp câu: - *Nhưng con phải* ***cẩn thận****, rất* ***cẩn thận****, con ạ!* Và trong tiếng Việt có thể nói: ***Cực khổ*** => ***rất cực khổ***, nhưng không thể nói: ***xanh thẫm***.=/=>* rất xanh thẫm. Như đã nhận xét ở trên (1) Đa số tính từ có một số tính từ có thể kết hợp với **rất, lắm, quá, hết sức**. (2) Có một số tính từ không thể kết hợp với: rất, lắm, quá, hết sức. Ví dụ như: ***thơm ngát, chín vàng.***

Chúng ta lại xét ví dụ:

- Không được! Chị ta ***mỏng môi lắm***, không được.

- Sau trận ốm, lão ***yếu*** người đi ghê lắm.

- Con nào cũng ***cúp tai, ngắn mặt, đốm lưỡi, mắt sếch*** lá đề, đẹp lắm!

- Chị ta ***cứng cổ*** lắm, ***lí sự*** lắm.

- *Ra được mồ hôi thì là* ***nhẹ nhõm người.***

Có thể thấy rằng, các vị ngữ tính từ chính trong nhóm này có thực từ làm rõ nghĩa. Những thực từ này có thể coi là từ hạn định

của vị ngữ tính từ, cũng có thể coi đây là bổ ngữ của vị ngữ tính từ. Những vị ngữ tính từ có bổ ngữ đi kèm:

+ Tính từ vị ngữ chỉ lượng hay mức độ: (chợ) *đông người.*

+ Tính từ vị ngữ chỉ đặc trưng của bộ phận trong chỉnh thể (nó *ngắn mặt, đốm lưỡi.*)

+ Tính từ vị ngữ có bổ ngữ chỉ thời gian, không gian: (nhà) *xa trường, (lúc đó) đã gần tết.*

+ Tính từ vị ngữ có bổ ngữ là động từ, danh từ chỉ phạm vi mà tính từ vị ngữ xác định: (nó) *chăm học*; (nó) *giỏi toán.*

Trong tiếng Việt, chúng ta thường gặp ví dụ: - Hai má anh bỗng ***đỏ bừng.*** Như vậy có thể thấy (1) Vị ngữ cũng có thể là một tập hợp tính từ: ***đỏ bừng, đau khổ, vui tươi, xinh đẹp, khó dễ.*** (2) Vị ngữ trong những trường hợp này là một tập hợp gồm hai tính từ hợp lại làm trung tâm có một số đặc điểm sau: về nghĩa: ý nghĩa ghép rất mờ nhạt: *xinh tươi, xinh đẹp.* Hoạt động ngữ pháp của chúng hoàn toàn giống như một tính từ đơn. Những tổ hợp này có khả năng kết hợp với các yếu tố phụ khác tương đối hạn chế.

Một số tính từ láy hoặc dùng ở dạng lặp kiểu như: *xinh xinh* để biểu thị ý nghĩa giảm nhẹ làm vị ngữ thì không thể kết hợp được với từ chỉ mức độ: **rất, quá, lắm**. Không nói: ***rất xinh xinh, xinh xinh lắm.*** Những tính từ láy có thể làm vị ngữ: (Cô ta hơi xinh xinh)

3. Phần sau vị ngữ tính từ

Trong tiếng Việt người ta thường dùng:

- Tiếng chó (sủa) **vang các xóm.**

-Thật là khổ... và nhục cho con

- Than thở chẳng **ích gì cho ai.**

Qua các ví dụ trên có thể thấy:

1) Phần sau vị ngữ cụm tính từ có thể là một thực từ *(vang các xóm)*.

2) Phần sau vị ngữ tính từ có thể là hư từ ([gạo] *nhiều lắm*).

3) Phần sau vị ngữ tính từ có thể là một cụm từ (*khổ... và nhục cho con*).

4) Thành tố sau tính từ vị ngữ thường biểu thị các ý nghĩa sau đây:

a. Đối tượng: - *Quần chúng* ***rất xót xa với đồng tiền,*** *nhưng lại dát.*

b. Mức độ: - *Đất nước mình* ***dài rộng lắm*** *cậu ơi.*

- Chiếc giày đó thanh tú **quá,** nhỏ **quá,** không vừa chân họ.

- Nó khắc khổ **quá**...

- Trong mắt chị nhà ấy ***lịch sự vô cùng.***

- (Bà ta) còn phây phây quá đi nữa!

- Cái gì đối với hắn cũng quá thẳng thắn giản dị đến trong sáng.

c. So sánh:

- *Giỏi lắm anh ạ!* ***Giỏi nhất Tam quốc.***

- Người em vẫn tỉnh táo như thường

- Giống người này thông minh hơn người alêôlitic về nhiều mặt.

d. Số lượng:

- Hoàng tử buồn gấp hai lần lúc trước.

Tuy nhiên, số từ có thể làm định lượng diễn tả sự lặp lại của tính từ:

- Nhưng đời người ta ***không chỉ khổ một lần.***

3.2.2. Vị ngữ là số từ và một số từ loại khác

1. Kết cấu số từ + danh từ: *Xe này hai mươi triệu đồng.*

2. Kết cấu "giới từ + danh từ": - *Xe này của chị Trang.*

KẾT LUẬN

Trước hết, cần phải khẳng định lại rằng thành phần vị ngữ được đặt ra trong những câu hai thành phần. Hai thành phần cơ bản của câu hai thành phần là chủ ngữ và vị ngữ. Nghiên cứu vị ngữ là đặt nó trong mối quan hệ với chủ ngữ.

Động từ vị ngữ trong các câu hai thành phần, có thể nói là, loại đơn vị quan trọng trong việc chi phối sự tồn tại và xây dựng các thành phần câu. Nó quyết định sự hình thành câu. Vị ngữ động từ là mặt trời để các danh từ hành tinh vây quanh có thể tồn tại và có sức sống.

Tuy nhiên, ngoài động từ tiếng Việt còn có những từ loại khác trực tiếp tham gia vào vị ngữ của câu. Việc chú trọng một cách thích đáng đến các từ loại khác làm vị ngữ xuất phát từ thực tế sử dụng tiếng Việt.

Việc miêu tả vị ngữ trong chuyên luận này nhằm đạt được mục đích phản ánh được đặc trưng của vị ngữ - loại thành phần cơ bản bậc nhất của câu tiếng Việt. Về mặt hình thức, thực sự vị ngữ tiếng Việt có hai loại rất cơ bản là loại vị ngữ đơn và vị ngữ kép hay nói cách khác là vị ngữ đơn giản và vị ngữ phức tạp dựa trên cách thức phản ánh mối tương quan giữa hai loại ý nghĩa: ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Trong tiếng Việt để phản ánh ý nghĩa ngữ pháp người ta thường sử dụng phương thức phân tích tính nghĩa là dùng các đơn vị rời để phản ánh đặc trưng thời - tình thái. Việc đối lập giữa vị ngữ động từ và vị ngữ thuộc các từ loại khác là một việc làm cần thiết để phản ánh một cách toàn diện bức tranh vị ngữ tiếng Việt. Khái niệm vị ngữ hoá được đưa vào để khảo sát hết những đơn vị vị ngữ không điển hình. Tính không cân đối của sự miêu tả cũng phần nào nói

lên cần phải phân biệt loại vị ngữ điển hình và các vị ngữ không điển hình.

Việc đối lập giữa các kiểu được dựa trên những đặc trưng có tính đối lập. Các đặc trưng đối lập này được dựa chủ yếu vào hình thức. Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng cái mà chúng tôi gọi là "vị ngữ ngữ nghĩa", trong ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt là những cái góp phần không nhỏ để lí giải về vị ngữ tiếng Việt.

Ý nghĩa ngữ pháp tương ứng với các chỉ tố ngữ pháp. Các đơn vị phản ánh hai loại ý nghĩa cơ bản là thời và tình thái đã được chú ý một cách thoả đáng. Hai loại ý nghĩa này là cái gốc cơ bản để tạo ra cái gọi là "vị ngữ tính của vị ngữ".

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Diệp Quang Ban, 1989. Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, Nxb Đại học Giáo dục chuyên nghiệp.

2. Hoàng Trọng Phiến, 1980. Ngữ pháp tiếng Việt - Câu, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.

3. Nguyễn Kim Thản, 1997. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Khoa học xã hội.

4. Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp, 1998. Thành Phần câu Tiếng Việt, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

XUẤT XỨ CÁC DẪN LIỆU

1. Truyện cổ tích thần thoại (từ tập1 đến tập 9). Nxb Đà Nẵng, 1997.

2. Ngô Tất Tố, Tắt đèn, Nxb Văn học.

3. Mắcxim Gorki. Người mẹ, Nxb Văn học. H.1984.

Và những tác phẩm khác.

VỀ HAI CÁCH PHÂN TÍCH CÚ PHÁP ĐỐI VỚI CÁC TỔ HỢP KIỂU *TẤT CẢ NHỮNG CÁI CON NGƯỜI BẠC ÁC ẤY*

TRẦN ĐẠI NGHĨA

1.1. Các tổ hợp kiểu *Tất cả những cái con người bạc ác ấy, Tất cả ba cái con mèo đen ấy.* (thí dụ của Nguyễn Tài Cẩn [1; 27, 42], *Cả hai con chim màu xanh da trời xinh đẹp ấy, Tất cả những sợi bấc đèn dầu hạt bông mỏng manh ấy, Tất cả những sợi bấc đèn dầu hạt bông mỏng manh nhặt ngoài rừng ấy* (thí dụ của Cao Xuân Hạo [3; 288, 289, 340]), theo sự phân loại của Nguyễn Tài Cẩn là thuộc trường hợp danh ngữ khó xác định trung tâm, đòi hỏi phải có sự biện luận tỉ mỉ vì rằng trường hợp này có liên quan đến sự xác định mối quan hệ chính phụ giữa loại từ và danh từ nằm trong lòng các tổ hợp [2, 206].

1.2. Cho đến nay, xét một cách chung nhất, có hai cách phân tích trung tâm đối với các tổ hợp hữu quan. Trong cách biểu diễn của Cao Xuân Hạo, hai cách ấy có thể được đặc trưng bằng hai biểu đồ khác nhau trên cùng một thí dụ phân tích.

Biểu đồ cho cách phân tích thứ nhất:

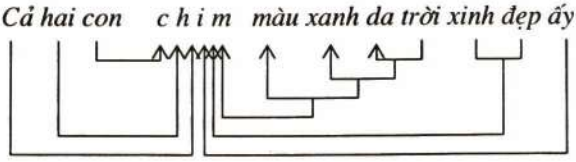

Biểu đồ cho cách phân tích thứ hai:

Cả hai con c h i m màu xanh da trời xinh đẹp ấy

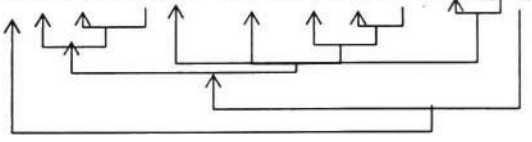

[3, 288]

1.3. Cao Xuân Hạo sau khi thay cách phân tích thứ nhất (mà ông gọi là cách phân tích cổ điển) bằng cách phân tích thứ hai, đã đề nghị: "Danh ngữ *Tất cả những sợi bấc đèn dầu hạt bông mỏng manh ấy* cũng cần được phân tích theo những quy tắc tương tự:

Tất cả những sợi bấc đèn dầu hạt bông mỏng manh ấy.

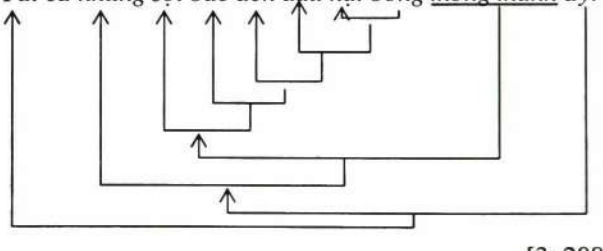

[3; 288 - 289]

Ông cho rằng, "trong các biểu đồ này, trung tâm của mỗi ngữ (mỗi nhóm từ có quan hệ lệ thuộc) là từ ở cuối mũi tên". [3, 280]

Tán thành trên căn bản cách phân tích Cao Xuân Hạo, trong bài này chúng tôi sẽ chỉnh lí một số điểm.

2.1. So sánh biểu đồ phân tích thứ hai với biểu đồ phân tích thứ nhất (cổ điển), Cao Xuân Hạo cho rằng biểu đồ thứ hai là "khác với và hình như có tác dụng phân tích hơn biểu đồ cổ điển trong đó có danh từ [-ĐĐ] làm trung tâm cho danh ngữ và "có quan hệ cú pháp với tất cả các từ trong danh ngữ" [...]. Những sai lầm chứa

đựng trong cái biểu đồ trên đây ("tức biểu đồ cổ điển - TĐN) có thể phát hiện một cách dễ dàng. Chẳng hạn, theo biểu đồ này, *xinh đẹp* có quan hệ ngữ pháp trực tiếp với *chim*, trong khi ta biết rằng không thể có mối liên hệ gì giữa một tính ngữ miêu tả với một DT [-ĐĐ] về mối quan hệ giữa *cả* và *chim* cũng vậy: đây là hai từ bất khả dung hợp [3, 288]. Tuy nhiên, đây chưa phải là lí do để chúng tôi tán thành cách phân tích này.

2.2. Chúng tôi không tán thành cách phân tích cổ điển trước hết là vì, cách phân tích ấy tất yếu (như Nguyễn Tài Cẩn đã thừa nhận) phải đi đến chấp nhận phạm trù cá thể - phi cá thể của danh từ trong tiếng Việt. Việc chấp nhận phạm trù này của danh từ gắn liền với sự chấp nhận, coi cách đặt "loại từ (*bức, cuốn, cái, con...*) + danh từ" như một dạng thức phân tích của danh từ, coi loại từ như là công cụ từ dùng để dạng thức hoá danh từ. Điều này dẫn đến một nhiệm vụ rất phức tạp cho ngữ pháp tiếng Việt: phải xác định cho danh từ tiếng Việt một hệ thống công cụ từ dùng để dạng thức hoá danh từ, khiến từ đấy nảy sinh thêm khái niệm loại từ zéro và dạng zéro của loại từ, quán từ zéro và dạng zéro của quán từ vốn rất xa lạ với cảm thức bản ngữ của người Việt (Nguyễn Tài Cẩn) [1, 187 - 253, chương 4 "Hệ thống công cụ từ dùng để dạng thức hoá danh từ"].

2.3. Chúng tôi không tán thành cách phân tích cổ điển cho dù sau đấy có sự cải tiến [2, 215] còn là vì: cách phân tích ấy đẻ ra một ấn tượng về sự hỗn dung từ pháp cú pháp trong cùng một quá trình phân tích các tổ hợp hữu quan. Dưới con mắt phân tích này, toàn bộ tổ hợp kiểu *Tất cả những cái con người bạc ác ấy* chia làm 7 vị trí, một vị trí trung tâm (0) với bốn vị trí phụ đứng ở trước và hai vị trí đứng ở sau như sơ đồ:

Tất cả	*những*	*cái*	*con*	*người*	*bạc ác*	*ấy*
4	3	2	1	0	1'	2'

trong đó 4, 3, 2, 1 quan hệ với 0 có tính từ pháp, còn 1' quan hệ với 0 có tính cách cú pháp. Vì như Nguyễn Tài Cẩn đã viết: "Ở vị trí 1' sau trung tâm có thể dùng một khối lượng từ rất lớn: có thể dùng một danh từ, một động từ, một tính từ hay bất kì một từ nào khác có khả năng làm định ngữ (chú ý thuật ngữ này - TĐN) cho danh từ. Đôi khi có thể đặt vào vị trí này không phải chỉ một từ đơn độc, mà cả một đoản ngữ hoặc cả một mệnh đề. Nếu áp dụng triệt để nguyên tắc ở mục 10, 11 trên đây thì thực ra ở đây không phải chỉ có một vị trí mà có đến mấy vị trí. Chẳng hạn có thể tạm chia vị trí 1' thành mấy vị trí: Vị trí 1'a [...] Vị trí 1'b [...] Vị trí 1'c [...]. Ở mỗi vị trí như 4, 3, 2, 1 và 2' người ta đều có thể tìm ra một ý nghĩa từ vựng ngữ pháp chung cho toàn nhóm giữ vị trí ấy. Từ ở vị trí 1' thì không có chung một ý nghĩa từ vựng ngữ pháp nào: chúng chỉ có chung một ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa của thành phần định ngữ (chú ý thuật ngữ này - TĐN)." Nguyễn Tài Cẩn cũng nhận thấy sự hỗn dung từ pháp - cú pháp này trong cùng một quá trình phân tích các tổ hợp hữu quan. Từ vị trí 0 đổ về phía 1, 2, 3, 4 là sự phân tích có tính hình thái học (phân tích dạng thức phân tích tính của trung tâm); từ vị trí 0 đổ về 1' là sự phân tích có tính cú pháp học (phân tích các định ngữ của trung tâm). Vị trí 1'a dành cho những từ như "*đực, cái, trai gái*", vị trí 1'b dành cho động từ, tính từ hay từ tổ số từ + danh từ, vị trí 1'c dành cho từ tổ "của + danh từ"... Ông viết: "Do những lẽ đó, có thể tạm gọi các thành tố phụ ở các vị trí 4, 3, 2, 1 và 2' là thành tố thiên về từ pháp; còn thành tố phụ ở vị trí 1' thì tạm gọi là thành tố thiên về cú pháp [1, 49]. Sự phân tích cú pháp và sự phân tích từ pháp đã đan xen vào nhau và có thể nói chính sự phân tích từ pháp đã cắt

nát sự phân tích cú pháp. Do đó, cách cổ điển làm cho sự phân tích cú pháp trở thành rắc rối về mặt lí luận.

2.4.1. Cách phân tích thứ hai giản dị hơn: mọi mũi tên đều xoay theo một chiều, hướng về phía thành tố khởi đầu của toàn tổ hợp. Song, điều quan trọng mà như chính Nguyễn Tài Cẩn thừa nhận, coi cách đặt loại từ + danh từ là cách đặt hai danh từ đi liền nhau, theo quan hệ chính phụ trong đó chính là loại từ, phụ là danh từ, là cách giải quyết có cơ sở lí luận và thực tiễn chứng minh, tuy là xa lạ với truyền thống Đông phương học mà giới Việt ngữ học vốn thường chấp nhận theo một thói quen cho rằng: Tổ hợp "loại từ + danh từ" là những tổ hợp "hư + thực" mà đã là hư thì không thể làm thành tố chính, đã là hư từ chỉ có thể làm thành tố phụ [2, 213-214], [2, 192].

2.4.2. Cách phân tích thứ hai mặc nhiên xoá bỏ được sự thừa nhận phạm trù phân tích tính của danh từ tiếng Việt, xoá bỏ nhiệm vụ xác lập hệ thống công cụ từ dùng để dạng thức hoá danh từ, đưa được toàn bộ quá trình phân tích các tổ hợp hữu quan nằm gọn trong một địa hạt thống nhất là cú pháp học, xoá bỏ được sự hỗn dung từ pháp - cú pháp vào trong cùng một quá trình phân tích, và cuối cùng là xoá bỏ phạm trù cá thể - phi cá thể của danh từ trong tiếng Việt (vốn đang gây những lệ ngoại nan giải trong ngữ pháp tiếng Việt).

2.4.3. Cách phân tích thứ hai không chỉ đạt về mặt lí luận mà còn phù hợp với xu thế thực tiễn chung trong tiếng Việt hơn. *Nguyên lí cú pháp tiếng Việt là chính trước, phụ sau.* Cách giải quyết tạo điều kiện lí giải hợp lí trường hợp *giới ngữ có giới từ* khởi đầu làm chính (làm trung tâm,) do đó *giới ngữ* mà bỏ *giới từ* đứng ở đầu sẽ không còn là *giới ngữ* nữa.

2.4.4. Cách phân tích thứ hai không chỉ hợp với xu thế chung trong tiếng Việt hơn mà trong lĩnh vực thủ pháp phân tích cú

pháp không làm phương hại đến sự tương ứng thực tiễn hợp lí giữa câu hỏi và câu trả lời, phù hợp với cảm thức bản ngữ của người Việt. Như mọi người đều biết, trước nay khi phân tích những câu hỏi như *Cuốn gì? Cái nào?* bao giờ chúng ta cũng cho *gì, nào* là từ phụ còn *Cuốn, Cái* là từ chính, những từ (cụm từ) thay thế cho *gì, nào* bao giờ cũng có vai trò phụ tương đương như *gì, nào*.

2.4.5. Do không có hiện tượng biến hình từ để chỉ quan hệ cú pháp giữa các từ trong tổ hợp cho nên trong tiếng Việt những thuộc tính cú pháp này hay khác, hoàn toàn do những thuộc tính và quan hệ về nghĩa quy định [3, 378]. Tuy nhiên, quan hệ cú pháp lại lệ thuộc vào ý định phát ngôn, vào ý định tiếp nhận. Người nghe có thể nhận ra chức năng của từ (nhóm từ) một cách khá dễ dàng bằng cách dùng từ (nhóm từ) trả lời trúng được câu hỏi đặt ra. Do vậy kết quả phân tích cú pháp phụ thuộc vào hệ thống các câu hỏi đặt ra để trả lời, và kết quả đánh giá phụ thuộc vào mối tương quan hợp lí giữa các câu trả lời với câu hỏi đặt ra. Chẳng hạn, các câu hỏi - trả lời dưới đây:

Hỏi:	- *Số gà?*	Hỏi:	- *Số gạo*
Trả lời:	- *Bảy con*	Trả lời:	- *Bảy cân*

Từ đấy suy ra các tổ hợp *số gà, số gạo* là những danh ngữ trong đó danh từ "*số*" đứng trước là chính, còn các danh từ *gà, gạo* đứng sau là phụ cho danh từ "*số*"; các tổ hợp *bảy con, bảy cân* là những số ngữ trong đó số từ "*bảy*" đứng trước là chính, còn các danh từ *con, cân* đứng sau là phụ cho số từ "*bảy*".

Tới đây chúng tôi đã nêu bật những ưu điểm trong cách phân tích thứ hai cả trên phương diện lí luận, cả trên phương diện thực tiễn, so với cách phân tích cổ điển. Sau đây là một số điểm mà chúng tôi thấy cần chỉnh lí.

3.1. Trước hết là về mặt thuật ngữ dùng cho các tổ hợp đang xét. Bắt đầu từ Nguyễn Tài Cẩn cho đến nay, đã trở thành nếp nghĩ chung trong giới Việt ngữ học, *danh ngữ* là thuật ngữ dùng để chỉ "đoản ngữ có danh từ làm trung tâm". Nay theo cách phân tích Cao Xuân Hạo thì trong các tổ hợp đang xét danh từ không còn được coi là trung tâm của toàn tổ hợp, trung tâm của toàn tổ hợp là các từ *tất cả, cả*. Trong phân loại của Cao Xuân Hạo thì trong tiếng Việt, dù là *cả, tất cả, tất thảy, mọi, mỗi, từng*, hay *nửa, một nửa, rưỡi, một phần ba, hai phần năm* đều được coi là phân lượng từ. Do đó logic gọi theo từ trung tâm, thì các tổ hợp đang xét sẽ là các *phân lượng ngữ*, chứ không phải là các danh ngữ. Nếu không có cách giải thích gì đặc biệt, thì cách nói của ông [3, 392] như sau sẽ là không hợp lí: "danh ngữ có phân số làm trung tâm, phân số có thể chia làm hai phần nhỏ trong đó tử số làm trung tâm và mẫu số là định ngữ trực tiếp".

3.2. Trong cách phân tích thứ hai, chỉ nên dùng thuật ngữ *danh ngữ* đối với các tổ hợp trong đó khởi đầu của toàn tổ hợp là một danh từ chính danh như các thí dụ [3; 280, 377, 378] đã dẫn: *đồng hồ treo tường, đồng hồ vàng, súng bắn chim, súng phun lửa, cá trê phi, bấc đèn dầu lạc*...

4. Về hai cách phân tích cú pháp đối với các tổ hợp kiểu *Tất cả những cái con người bạc ác ấy* còn có thể nói thêm một số điểm nữa, (chẳng hạn tác động khác nhau của hai cách phân tích ấy đến sự phân tích cú pháp các kiểu loại tổ hợp cú pháp khác nhau trong tiếng Việt). Tuy nhiên trong bài viết này sự bàn bạc của chúng tôi về hai cách phân tích chỉ nhằm cho thấy chúng ta cần phải mạnh dạn hơn nữa trong việc dựa hẳn vào thực tiễn và xu hướng chung của tiếng Việt trong việc giải quyết các vấn đề hiện tồn. Có thể nói rằng việc coi các tổ hợp kiểu *Tất cả những cái con người bạc ác ấy* có bản chất ngữ pháp danh ngữ là biểu

hiện của tư tưởng cho rằng danh từ tiếng Việt cũng có hình thái tổng hợp tính. Thực chất đã xa xôi gò ép danh từ tiếng Việt tuân theo danh từ của một thứ tiếng Âu châu.

Sự chấp nhận cách phân tích thứ hai, đồng thời là với những chỉnh lí mà chúng tôi đề nghị, sẽ tạo điều kiện xem xét lại một số thuật ngữ khác trong Việt ngữ học, chẳng hạn thuật ngữ *trạng ngữ*. Đây là thuật ngữ liên quan đến thành phần câu của từ (nhóm từ), không liên quan gì đến quan niệm từ (nhóm từ) đó có bản chất ngữ pháp gì. Nếu chấp nhận cách đối xử như đã nói trên với giới ngữ, trong tiếng Việt sẽ không loại trừ khả năng chấp nhận có *trạng ngữ* (cùng hệ đối vị với danh ngữ, động ngữ, tính ngữ, giới ngữ) với *trạng từ* đứng ở khởi đầu làm trung tâm. Điều này sẽ dẫn đến những thay đổi sẽ hết sức to lớn trong ngữ pháp Việt ngữ, chẳng hạn chấp nhận từ loại trạng từ và do đó *rất đẹp* là trạng ngữ chứ không phải là động ngữ. Hệ quả là cách phân tích cú pháp như dưới đây của Cao Xuân Hạo là chấp nhận được đối với một tổ hợp kiểu như [3,405]:

(Họ) càng mong sẽ không đành phải chịu ngừng bắn

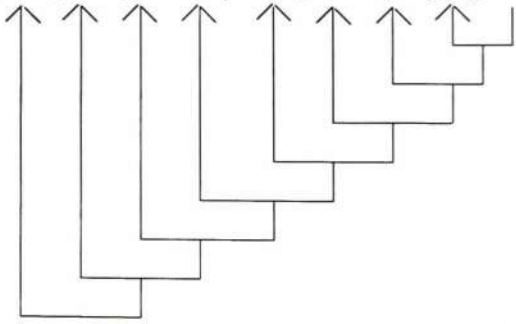

[3, 405]

Trong cách phân tích này, *càng* là trung tâm của toàn tổ hợp, tổ hợp đó sẽ được gọi là trạng ngữ (nếu coi *càng* là trạng từ). Sự

chấp nhận từ loại trạng từ đương nhiên sẽ dẫn đến khả năng xoá bỏ từ loại phụ từ, kết từ vốn chứa đựng quan điểm coi trọng quan hệ trên trục kết hợp chứ không phải quan hệ trên trục đối vị. [3, 364].

5. Cuối cùng cũng cần nêu ra đây như một ghi chú lịch sử rằng, trong công trình năm 2003 mới đây nhan đề *Nguyễn Kim Thản tuyển tập* (Viện Ngôn ngữ học, Nxb KHXH, H., 2003) có in bài *Từ góc nhìn dân tộc – ngôn ngữ học, thử xem xét trật tự cú pháp tiếng Việt*; Tại bài này (ghi năm 1981) Nguyễn Kim Thản đã có sự phân biệt hai cách phân tích cú pháp danh ngữ tiếng Việt như Cao Xuân Hạo đã nêu; và Nguyễn Kim Thản coi cách phân tích thứ hai cho thấy trật tự cú pháp của cụm danh từ tiếng Việt là trùng với trật tự lô gích của các khái niệm được diễn đạt. Cách phân tích thứ hai được Nguyễn Kim Thản trình bày dưới dạng sơ đồ hình chữ nhật như sau:

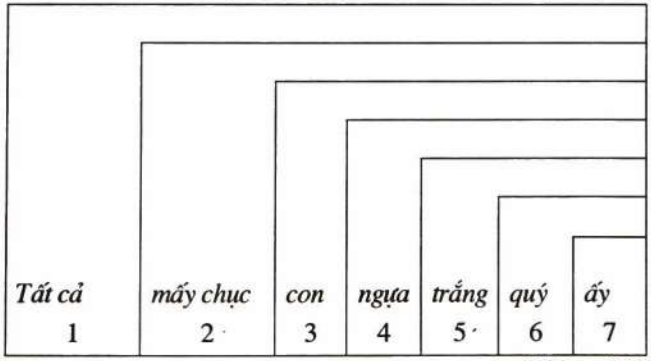

(Sđd, tr. 288)

Song điều đáng tiếc ở chỗ, Nguyễn Kim Thản vẫn coi thí dụ được phân tích là thuộc cụm danh từ.

6. Bằng những điều đã trình bày trên chúng tôi đề nghị đã đến lúc cần phải nhìn nhận lại toàn bộ quan niệm hiện có về danh ngữ trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, 1975. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. H. KHXH.

2. Nguyễn Tài Cẩn, 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, H. ĐH&THCN.

3. Cao Xuân Hạo, 1998. *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. H. GD.

VỊ TỪ

NGUYỄN THỊ QUY

A. Vị từ

I. Phân định từ loại vị từ

I.0. Về thuật ngữ "*động từ*" và *"tính từ"*

Để dịch thuật ngữ verbe (verb,verbum, glagol), phần lớn các sách ngôn ngữ học trước đây sử dụng thuật ngữ động từ, trong khi thuật ngữ tính từ[1] (về sau được đổi thành tính từ được dùng để dịch thuật ngữ Adjectif (adjective, adjectivum, prilagatel' noje). Chữ động được dùng đối lập với chữ tĩnh như vậy là theo một quan niệm không hoàn toàn ăn khớp với các đối tượng được gọi tên, nhưng lại rất phổ biến, cho rằng "*động từ*" biểu thị những sự việc, những quá trình, tức là những sự thể động, còn *tĩnh từ* (hay tính từ biểu thị những trạng thái, những tính chất tức là những sự thể tĩnh. Sự đối lập này giữa "*động*" và "tĩnh" không hề có trong hai thuật ngữ Verbe và Adjectif. Verbe (verbum, glagol) vốn có nghĩa là "lời", là "*hành động nói*", là thứ từ dùng để nói một điều gì (về một vật gì), trong khi "*Adjectif*" có nghĩa là "từ được đặt bên cạnh, kèm theo (một từ khác - một danh từ)". Như vậy, hai thuật ngữ Động từ và Tĩnh từ (tính từ) có những nội dung không tương ứng với Verbe và Adjectif.

Dù dùng cho một thứ tiếng Âu châu hay tiếng Hán, tiếng Việt, thì trong cách dùng từ trước đến nay động từ cũng không phải chỉ biểu thị những sự thể "*động*" và tĩnh từ (tính từ) cũng phải chỉ biểu thị những sự thể "*tĩnh*".

Trong các thứ tiếng Âu châu, sự phân biệt giữa Verbe và Adjectif, cũng như sự phân biệt giữa các từ loại nói chung, là một sự phân biệt ngữ pháp. Nó căn cứ trên những tiêu chí ngữ pháp, được thực hiện rõ nhất trên bình diện hình thái học, nhưng cũng được thể hiện trên bình diện cú pháp: chức năng tiêu biểu của Verbe là làm vị ngữ (prédicat) của câu hay làm trung tâm vị ngữ, nghĩa là làm thành một ngữ đoạn có tính cách thành phần trực tiếp của câu; trong khi chức năng tiêu biểu của Adjectif là làm phụ ngữ của danh từ (epithète) hay làm bổ ngữ của Verbe, nghĩa là đóng một vai trò phụ thuộc trong ngữ đoạn chứ không thể tự nó làm thành một ngữ đoạn trực tiếp của câu. Verbe biến hình theo ngôi, số của chủ ngữ theo một hệ đối vị gọi là *conjigaison*, trong khi Adjectif, cũng giống như danh từ, biến hình theo cách, giống, số, và các cách biến hình này rập theo cách biến hình của các danh từ mà nó phụ thuộc vào ở bên trong ngữ đoạn danh từ, hay thông qua hệ từ.

Những điều nói trên đây không hề liên quan gì đến tính chất *động* hay *tĩnh* (tính).

Vì vậy, trong sách này chúng tôi dùng Vị từ thay cho Động từ để tránh những trùng ngữ như Động từ động hay những mâu thuẫn nội bộ như *Động từ tĩnh*. Thuật ngữ Vị từ mà nhiều tác giả đã dùng để gọi chung động từ và tính từ, chúng tôi thấy sát hơn với thuật ngữ Verbe: Vị cũng có nghĩa là *"nói"* như Verbe.

1.1. Những thuộc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của vị từ

Như đã nói ở phần Dẫn luận, câu nói vốn là *"sự thể hiện ngôn từ của một mệnh đề"*, thường gồm có hai phần Đề và Thuyết, và cái nội dung ngữ nghĩa của nó thường phản ánh một sự thể của thế giới hiện thực (hay một thế giới tưởng tượng được hư cấu). Nội dung của sự thể này thường do một vị ngữ (tức một ngữ vị

từ) biểu hiện, còn các tham tố (các nhân vật có tham gia vào sự thể) thường do những danh ngữ (tức những ngữ đoạn danh từ) biểu hiện.

Vậy, vị từ là một từ có chức năng tự mình làm thành một vị ngữ hoặc làm trung tâm ngữ pháp, hay làm hạt nhân ngữ nghĩa của một vị ngữ biểu hiện nội dung của sự thể.

Chức năng biểu hiện nội dung của sự thể (tức của phần Thuyết của câu đơn) không phải chỉ do Vị ngữ (ngữ đoạn vị từ) đảm nhiệm. Nhưng câu có vị ngữ làm trung tâm cho phần Thuyết chính là loại tiêu biểu nhất và có xác suất sử dụng cao nhất (khoảng 72% trong các văn bản nghệ thuật).

Hơn nữa, vị từ là loại từ được dùng làm vị ngữ một cách vô điều kiện nhất, nghĩa là không cần đến sự hỗ trợ của bất kì phương tiện đánh dấu nào, trong khi các từ khác (mà quan trọng nhất là danh từ) đều không thể tự mình làm vị ngữ mà phải được dẫn nhập bằng một lượng từ chỉ số, một giới từ hay một hệ từ như *là* hay *có*. Chẳng hạn:

a. Cháu này hai tuổi rồi.

b. Xe này bốn bánh.

c. Bút trên bàn í.

d. Tôi là sinh viên

e. Nó có tật.

hoặc, nếu không thì cũng phải đi với nhiều từ khác làm thành một ngữ đoạn có hai từ trở lên.

f. Anh ấy người Sơn Tây.

Bên trong các đoạn, vị từ cũng như danh từ hay đại từ, có thể dùng ở một chức năng phụ, làm phụ ngữ cho trung tâm vị từ hay danh từ của ngữ đoạn. Dĩ nhiên, lúc bấy giờ nó không biểu hiện nội dung của sự thể nữa mà chỉ dùng để xác định hoặc miêu tả

sự vật được trung tâm của ngữ đoạn biểu thị. Ở chức năng này, vị từ thường có thể còn là thành phần thứ hai của một tiểu cú bị xuống cấp, biểu hiện một nhận định được tiền giả định. Ở chức năng này, hầu như không có sự phân biệt giữa các từ loại nữa: bất cứ từ loại nào - danh từ,vị từ, đại từ, phó từ và thậm chí cả những tiểu cú (những kết cấu thường gọi là *"chủ vị"*) - cũng đều có thể làm phụ ngữ cho một hạt nhân danh từ hay vị từ, và như vậy, địa vị phụ ngữ có thể coi là một trường hợp trung hòa hóa chức năng, một *"vị trí yếu"* theo thuật ngữ của trường âm vị học Moskva, không thể sử dụng để xét đặc tính phân định từ loại.

Điều này củng cố thêm nhận định nói rằng chức năng tiêu biểu của vị từ là làm hạt nhân của vị ngữ hay tự nó làm thành một vị ngữ, biểu hiện nội dung của sự thể được phản ánh trong câu.

Chức năng ngữ nghĩa tiêu biểu này của vị từ quy định đặc trưng ngữ pháp chủ yếu của nó: khả năng được tình thái hóa bằng những từ hình thái như *có, không, đang, đã, chưa, có thể, hãy, đừng, phải, nên, ắt, sẽ, trót, nỡ, dám...*

1.2. Việc phân loại trong ngôn ngữ học

Trong ngôn ngữ học, việc phân loại các đơn vị, nhất là các đơn vị có nghĩa, được đặt trước một yêu cầu không có trong các khoa học tự nhiên. Số các đơn vị ngôn ngữ học đều là những kí hiệu; mà kí hiệu thì chỉ là kí hiệu nếu được xét trong mối quan hệ giữa hai mặt hình thức (phương tiện biểu thị) và nội dung (chức năng biểu thị, tức là nghĩa).

Các nét khu biệt âm vị học và các âm vị, vốn không có nghĩa, dường như làm thành một ngoại lệ, và có vẻ giống như các đơn vị hay hiện tượng của khoa học tự nhiên. Thật ra không phải như

vậy. Việc phân loại các nét khu biệt và các âm vị phải hoàn toàn căn cứ vào chức năng khu biệt và cấu tạo các đơn vị lớn hơn, nhất là các đơn vị có nghĩa, chứ không phải vào những thuộc tính vật chất, tuy những thuộc tính này không thể không có mặt ở phần miêu tả. Nếu phân loại các âm vị căn cứ vào những thuộc tính âm học - cấu âm, ta sẽ có một bảng phân loại các âm tố - một đại lượng chưa có cương vị đơn vị ngôn ngữ, và như vậy, là đã vượt ra ngoài phạm vi ngôn ngữ học chính danh.

Với các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ - hình vị, từ, ngữ đoạn - thì hiển nhiên là việc phân loại không thể chỉ dựa vào một trong hai mặt của các đơn vị, hoặc hình thức, hoặc nội dung. Vì dù là hình thức thuần túy hay là nội dung thuần túy cũng đều không phải là kí hiệu. Một đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ là một kí hiệu mà bản chất và điều kiện tồn tại chính là sự tương ứng giữa hình thức và nội dung (chức năng và nghĩa). Nếu chỉ căn cứ vào nội dung mà phân chia các từ loại chẳng hạn, ta sẽ có một bảng phân loại những phạm trù của tư duy, chứ không phải những chủng loại từ. Vả lại, trong nhiều ngôn ngữ, một nội dung duy nhất có thể được biểu đạt bằng nhiều từ loại khác nhau. Trong tiếng Nga chẳng hạn, ý nghĩa "trắng" có thể biểu thị bằng một tính từ (*belij*), một vị từ (belet'), một danh từ (belizna), một tính từ dùng như danh từ (beloje) hay một phó từ (belo), thậm chí bằng một hình vị không thể tự mình làm thành một từ (bel). Một hành động có thể được biểu thị bằng một vị từ (dejstvovat', xodit', ubit'), một động - tính từ (dejstvujushchij, xod' ashchij, ubijstvennyj), một danh từ (dejstvije, xozhdenije, ubijstvo).

Nếu căn cứ vào hình thức, như các nhà ngôn ngữ học miêu tả vẫn làm, công việc có vẻ dễ dàng hơn, và cho ta những kết quả "khách quan" hơn, nhưng người nghiên cứu sẽ đứng trước một số

quá lớn những "tiêu chí hình thức" (những sự khác nhau về ngữ âm, hình thái học, cách phân bố, v.v...) trong đó không có cách gì phân định được những tiêu chí nào là quan yếu nếu không viện đến nội dung. Cách phân loại của nhà ngôn ngữ học miêu tả đã dẫn ở phần Dẫn luận cũng đủ minh họa tính vô hiệu của phương pháp hình thức chủ nghĩa.

Thủ pháp phân loại các đơn vị ngôn ngữ học nhất thiết phải căn cứ vào hai mặt của kí hiệu: chức năng (ngữ pháp và ngữ nghĩa) và cái hình thức được dùng để biểu thị cái chức năng đó. Việc đó có thể thực hiện bằng hai con đường: một là xuất phát từ những tiêu chí hình thức được chọn trong các tiêu chí quan yếu đối với những chức năng nhất định và, từ đó, phân loại như thế nào cho có được những chủng loại đơn vị cùng có một hay một số tiêu chí tương ứng với một chức năng ngữ pháp và/hay một chức năng ngữ nghĩa nhận định; hai là, tùy theo mục tiêu phân loại mà xuất phát từ những chức năng ngữ pháp hóa (được biểu hiện trên bình diện hình thức) trong đa số ngôn ngữ được biết, rồi xem những chức năng hay ý nghĩa hữu quan trong ngôn ngữ đang xét có được phân biệt bằng những tiêu chí hình thức một cách nhất quán hay không, và nếu có, thì đó là những tiêu chí nào (nếu không thì phải từ bỏ việc phân chia đã dự tính theo phổ niệm ngôn ngữ học đại cương).

II. Phân loại các vị từ

Sự khác nhau giữa những vị từ được gọi là "động từ" và những vị từ được gọi là "tính từ" khó chứng minh đến nỗi ngay cả các tác giả chủ trương phân biệt hai từ loại ở bên trong vị từ cũng phải thừa nhận một thứ *"siêu từ loại"* gồm các *"động từ"* và *"tính từ"*, mà chính họ gọi là Vị từ (Nguyễn Kim Thản, 1977, trang 21-23). Tuy vậy theo họ, sự khác nhau giữa *"động từ"* và

"tính từ" cũng ngang tầm với sự khác nhau giữa hai *"từ loại"* này với danh từ, đại từ v.v...

Chỉ cần lướt qua sự phân loại trong nội bộ từ loại danh từ cũng thấy rõ rằng giữa *"động từ"* và *"tính từ"* không có lấy được một phần mười những tiêu chí ngữ pháp phân biệt hai loại danh từ của tiếng Việt mà một số tác giả (Nguyễn Tài Cẩn 1975, Cao Xuân Hạo 1988, 1993) gọi theo thuật ngữ thông dụng ở châu Âu là Danh từ đơn vị và Danh từ khối (Xem Cao Xuân Hạo 1992).

Nếu căn cứ vào những tiêu chí kiểu như đã được Lê Văn Lý và các tác giả khác dùng để phân biệt *"động từ"* và *"tính từ"* làm hai từ loại, thì bên trong từ loại danh từ ít nhất cũng phải phân biệt bốn từ loại khác nhau.

II.1. Hai tiêu chí cơ bản để phân loại các vị từ

Vì chức năng cơ bản của vị từ làm thành hoặc là cấu tạo những ngữ đoạn phản ánh nội dung của những sự thể, cho nên có thể giả thiết, ít nhất là giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu, rằng trong các vị từ của tiếng Việt cũng như của tất cả các ngôn ngữ đã được nghiên cứu ít nhiều đều có sự phân biệt từ vựng và ngữ pháp tương ứng với cách tri giác các sự thể đã được các nhà nghiên cứu nghĩa học quan sát kĩ trong vài mươi năm gần đây.

Sự phân biệt cơ bản giữa các sự thể được thực hiện trên hai chiều: chiều của sự đối lập về tính [± động] và chiều của sự đối lập về tính [± chủ ý] (xem Disk 1978). Đó một mặt là sự phân biệt những sự thể động, tức là những biến cố, những sự việc, những sự thay đổi có thể *"xảy ra"*, *"diễn ra"*, như *"nổ"*, *"đánh"*, *"rơi"* với những sự thể tĩnh, tức những tình thế, những trạng thái, những tính chất có thể kéo dài, nghĩa là tồn tại ở các sự vật trong một thời gian được tri giác là có chiều dài như "to*"*, *"ngủ"*,*"sợ"*, và mặt khác, là

sự phân biệt giữa những sự thể diễn ra hay tồn tại do sự chủ ý, có sự tự điều khiển của một (những) con người hay động vật, tức những hành động như *"chạy", "đánh"*, những tư thế *"đứng", "ở"* với những sự tình không do sự chủ ý mà ra, những quá trình hay những trạng thái của những bất động vật như *"rơi", "khô"* của những động vật, nhưng không có sự tự điều khiển của chúng, như *"ngã", "đau"*.

II.2. Những biểu hiện hình thức của sự phân biệt. Động/Tĩnh trong các vị từ tiếng Việt

Những đặc trưng ngữ pháp của các Vị từ [+ Động] so với các Vị từ [- Động].

a) Những tình thái và phương thức có thể đi đôi với nét nghĩa [+ Động], nhưng không thể đi đôi với nét nghĩa [- Động].

a.1. Một trong những đặc trưng chủ yếu khiến cho các sự tình [+ Động] phân biệt với sự tình [- Động] (Tĩnh) là chiều "tốc độ" và những tình thái hoặc phương thức có liên quan đến chiều này, vì dĩ nhiên một sự thể tĩnh không thể có chiều này.

Cho nên, chỉ một Vị từ [+ Động] mới có thể đi với một từ tình thái chỉ tốc độ thực hiện, sự khởi đầu hay kết thúc của chuyển động, cách thức bắt đầu hay kết thúc, và có thể được bổ nghĩa bằng một vị từ chỉ tốc độ.

Do đó, sự có mặt của những từ tình thái như *bèn, bỗng, đột nhiên, liền, suýt, vụt, từ từ, ngừng* trước vị từ hạt nhân và của một vị từ có nghĩa liên quan đến những ý nghĩa trên như *nhanh, chậm, thoăn thoắt, vội vàng, thong thả* đặt ở phía sau làm trạng ngữ cho nó có thể được dùng làm một tiêu chí để nhận diện một vị từ [+ Động].

a.2. Một đặc trưng nữa khiến cho một số sự thể [+ Động] khu biệt với các sự thể [- Động] (Tĩnh) là sự có mặt của âm thanh:

chỉ có một biến cố, một sự kiện động, mới có thể gây nên "tiếng động". Cho nên những vị từ biểu thị âm thanh hay có thể được bổ nghĩa bằng những trạng ngữ biểu thị âm thanh, trong đó có các từ ngữ tượng thanh như "*đánh* + Từ tượng thanh + *một tiếng/một cái*" (trong các phương ngữ Trung và Nam bộ, công thức được thay bằng "một cái + Từ tượng thanh").

Cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác trong tiếng Việt có nhiều vị từ chỉ những biến cố, những sự chuyển động có tính tượng thanh rõ rệt: *bốp, bịch, vèo, xịt, vút, xẹt, sạt* v.v...

Trong tiếng Nga cũng vậy: *lopnut', kr'akat', s'us'ukat', bryzgat', kudakhtat', sypnut', shelkat'*, v.v...

b) Những từ tình thái và trạng ngữ có những nghĩa hay sắc thái nghĩa khác nhau tuỳ khi dùng với Vị từ [+ Động] hay với vị từ [- Động].

b.1. Đã và Rồi.

Đã và Rồi là hai từ tình thái có công dụng và nghĩa rất gần nhau; trong nhiều trường hợp có thể dùng thay thế cho nhau hoặc phối hợp với nhau, tuy *đã* bao giờ cùng đặt trước vị từ hạt nhân làm bổ ngữ cho nó và do đó mà có tư cách của một vị từ tình thái làm trung tâm cho vị ngữ, trong khi Rồi đặt sau vị từ hạt nhân như một trạng ngữ của vị từ này.

Dù trong kết cấu:

1. Đã + VT
2. VT + rồi hay
3. Đã + VT + rồi

thì cái nghĩa tình thái mà *đã* và *rồi* đưa vào vị ngữ vẫn là một. Nhưng cái nghĩa này lại thay đổi tùy ở chỗ: nghĩa của vị từ hạt nhân có nét nghĩa [+ Động] hay [- Động]?

Với các vị từ [+ Động], *đã* và *rồi* cho biết rằng cái sự thể (hành động hay quá trình) do vị từ hạt nhân biểu thị *diễn ra* và

hoàn thành trước một thời điểm nhất định được lấy làm mốc (thời điểm này có thể thuộc về quá khứ, tương lai hay hiện tại - tức lúc đang phát ngôn) và do đó, ở thời điểm được lấy làm mốc nó không còn diễn ra nữa.

Chẳng hạn, khi nói:

(1) *a. Tôi ăn sáng rồi* *hay*

b. Tôi đã ăn sáng *hay*

c. Tôi đã ăn sáng rồi.

thì như vậy có nghĩa là cái hành động "ăn sáng" đã diễn ra và đã hoàn thành trước khi nói câu đó, thành thử bây giờ (khi nói) nó không còn diễn ra nữa.

Cũng vậy, khi nói:

(2) *a. Cây bàng đổ mất rồi* *hay*

b. Cây bàng đã đổ *hay*

c. Cây bàng đã đổ rồi.

thì cái quá trình đổ đã diễn ra trước đó, và trong khi nói, quá trình đó không còn diễn ra nữa, mà chỉ để lại một tình trạng (tĩnh) nào đó.

Chẳng hạn, khi nói:

(3) a. Cha tôi già rồi *hay*

b. Cha tôi đã già *hay*

c. Cha tôi đã già rồi.

thì trạng thái (hay tính chất) "già" bắt đầu có trước khi phát ngôn, và vẫn tiếp tục tồn tại trong khi phát ngôn và theo những tri thức phổ thông về thế giới hiện thực, hẳn sẽ còn tồn tại lâu hơn.

Cũng vậy, khi nói:

(4) a. Tôi đến thì đã thấy anh ấy ngồi đấy rồi *hay*

b. Tôi đến thì thấy anh ấy đã ngồi đấy *hay*

c. Tôi đến thì thấy anh ấy đã ngồi đấy rồi.

thì cái tư thế "ngồi (đấy)" của "anh ấy" đã bắt đầu từ trước, và vẫn còn tiếp tục tồn tại khi "tôi đến".

Hoặc khi nói:

(5) a. Tôi biết chuyện ấy rồi.

b. Tôi đã biết chuyện ấy.

c. Tôi đã biết chuyện ấy rồi.

thì trạng thái "biết" đã bắt đầu có trước khi nói và còn tiếp tục tồn tại trong và sau khi nói (một khi đã biết cái gì, thì cái tri thức ấy sẽ còn tồn tại mãi cho đến khi nào quên mới thôi). Điều nhận xét trên đây có hiệu lực trong tất cả những trường hợp mà một vị từ [+ Động] được dùng trong một câu biểu hiện một sự thể [+ Động], và một vị từ [- Động] được dùng trong một câu biểu hiện một sự thể [- Động], và chỉ có hiệu lực trong những trường hợp đó thôi.

Chẳng hạn một vị từ ngoại động [+ Động] như *treo* hay *lau* có hai cách dùng:

1."Đối cách

và

2. "Tác cách".

Trong:

(6) a. Nam đã treo bức tranh lên tường (rồi).

b. Tôi đã lau bàn rất kĩ.

ta có hai sự thể [+ Động], một hành động đã hoàn thành và không còn tiếp diễn nữa. Nhưng trong:

(7) a. Bức tranh đã treo lên tường.

b. Bàn đã lau rất kĩ rồi.

ta có hai sự thể [- Động], trạng thái đã bắt đầu tồn tại và còn tiếp tục tồn tại. (Bức tranh còn treo ở đấy, và cái bàn vẫn ở trong cái

trạng thái "đã lau rất kĩ", nghĩa là vẫn sạch). Một vị từ nội động [Động] như *ngồi* hay *ngủ*, ngoài những trường hợp được dùng để chỉ tư thế hay trạng thái, còn có thể được dùng để chỉ những sự việc có thể coi là đã diễn ra và đã hoàn thành.

Trong:

(8) a. Mới bảy giờ mà anh ấy đã ngồi đó rồi.

b. Con nó ngủ rồi, đừng đánh thức nó dậy nữa.

ta có một tư thế "ngồi" và một trạng thái "ngủ" đã bắt đầu và vẫn còn tiếp tục. Nhưng trong:

(9) a. Tôi đã ngồi ở đây nhiều lần.

b. Tôi đã ngủ được một giấc.

ta có những sự việc đã hoàn thành, vốn được nghĩa học coi như những sự thể [+ Động]. Như vậy, có thể nói rằng những lời nhận xét trên kia về nghĩa của *đã* và *rồi* ứng dụng cho các sự thể được biểu hiện trong câu nhiều hơn là cho các vị từ. Tuy nhiên cũng phải nói rằng cách dùng các vị từ [+ Động] làm trung tâm cho những câu biểu hiện sự thể [+ Động] và các vị từ [- Động] làm trung tâm cho những câu biểu hiện sự tình [- Động] vẫn là cách dùng cơ bản và điển hình hơn. Vả chăng, có một số khá lớn những vị từ [+ Động] bao giờ cũng biểu hiện những sự thể [+ Động] (a) và những vị từ [- Động] bao giờ cũng biểu hiện sự thể [- Động] (b).

a) Đó là những vị từ chỉ những biến cố có tính điểm (xảy ra trong một khoảnh khắc được tri giác như không có chiều dài trong thời gian) như: *bật, nổ, rơi, sập, ngã, đứt, tới, vỡ, chớp, loé, phụt, tắt, cụng, chạm, bắt đầu, kết thúc, xuất hiện, ra đời, chấm dứt, tắt nghỉ,* **khi chủ thể là một nhân/vật duy nhất.**

b) Đó là những vị từ chỉ những trạng thái được tri giác như có khởi đầu mà không có kết thúc, hoặc chỉ kết thúc khi nào chủ thể thôi tồn tại như: *lớn, già, trưởng thành, cũ, cổ, xưa, lỗi thời, biết, hiểu, quen, nhuần nhuyễn, (thành) thạo, già dặn, lịch duyệt, lịch lãm, giàu kinh nghiệm, chín, nhừ, nẫu, nát.*

Cho nên tiêu chí hình thức do *đã* và *rồi* cung cấp cũng cho thấy một nét khu biệt quan trọng về ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa các vị từ [+ Động] và các vị từ [- Động].

b.2. Các vị từ "chỉ hướng": lên, xuống, ra, vào, đi, lại.

Các vị từ [+ Động] và [- Động] đều có thể có một vị từ "chỉ hướng" đi kèm theo sau với tư cách trạng ngữ, nhưng với mỗi loại vị từ, các trạng ngữ này lại có những ý nghĩa khác nhau rõ rệt.

Với các vị từ [+ Động], các trạng ngữ "chỉ hướng" có những ý nghĩa sau đây:

i. Ý nghĩa chỉ hướng hoặc đích. Đây là ý nghĩa gần nhất với nghĩa đen của các vị từ "chỉ hướng" với tư cách trung tâm của vị ngữ. Vị từ "chỉ hướng" được dùng làm trạng ngữ chỉ hướng hoặc đích cho các vị từ chỉ sự chuyển động như *chạy, bay, bước, bò*... và các vị từ chỉ những hành động gây nên như *đẩy, dắt, ném, phun, rót*... là hai nhóm lớn trong các vị từ [+ Động].

ii. Ý nghĩa thể. Riêng vị từ *ra* được dùng làm trạng ngữ cho những vị từ [+ Động] chỉ những hành động nhằm đạt đến những hiệu quả như *tìm, kiếm, chạy,* (với ý nghĩa "kiếm"), *nghĩ, nghiên cứu, chế tạo.* Ngữ pháp của kết cấu "Vị từ hành động + trạng ngữ chỉ thể *ra*" rất khác với ngữ pháp của kết cấu "Vị từ gây chuyển động + trạng ngữ chỉ hướng hay "Vị từ gây chuyển

động + giới từ chỉ đích" ở vị trí của bổ ngữ chỉ đối tượng và khả năng chen *không, chưa, cho,...* vào giữa.

So sánh:

Hướng	*Kết quả*
ném gạch ra	* *tìm bạn ra*
* *ném ra gạch*	*tìm ra bạn*
* *ném không ra*	*tìm không ra*

iii. Ý nghĩa hướng + kết quả.

Có những vị từ gây "chuyển động" nghĩa nội tại của nó bao gồm cả kết quả như *dắt, ném, thả, đè, nâng*: với những vị từ này, các trạng ngữ chỉ hướng biểu thị hướng động của đối tượng mà thôi. Nhưng lại có những vị từ "gây chuyển động" không bao hàm ý kết quả như *rút, dút dẩy, nhét, moi*. Với những vị từ này, những trạng ngữ như *ra, vào, lên, xuống* vừa chỉ kết quả vừa chỉ hướng và, do đó, có những thuộc tính cú pháp tương đồng với cả trường hợp i và ii trên. So sánh:

i	ii	iii
dắt ngựa ra	* *tìm bạn ra*	*moi sạn ra*
* *dắt ra ngựa*	*tìm ra bạn*	*moi ra sạn*
* *dắt không ra*	*tìm không ra*	*moi không ra*

iv. Ý nghĩa "bắt đầu"

Các vị từ [+ Động] biểu thị những hành động có chiều dài trong thời gian, đặc biệt là những hành động phát âm ra âm thanh như *kêu, la, ca, hát, nổi* (nói về tiếng còi, tiếng trống,v.v...) các vị từ [+ Động] biểu thị những quá trình như *cháy, bùng, bốc* và một số vị từ khác hay được dùng với trạng ngữ *Lên* biểu thị sự khởi đầu của hành động hay quá trình do vị từ hạt nhân biểu thị. So sánh:

(10) a. Nó kêu suốt ngày.

b. Nó bỗng kêu lên một tiếng kéo dài.

c. Ta hãy hát to hơn nữa.

d. Ta hãy hát lên.

Trong hai câu a và c hành động hữu quan có thể đã diễn ra từ trước, còn trong hai câu b và d có một tiền giả định là trước khi phát ngôn hành động hữu quan chưa diễn ra: đó chính là tiền giả định của vị ngữ *bắt đầu*. Với những vị từ chỉ hướng ở vị trí trạng ngữ có những ý nghĩa, chẳng hạn :

- chuyển một tư thế (tĩnh) thành một động tác (động).

So sánh:

ngồi	và	*ngồi xuống*	*đứng*	và	*đứng lên*
		ngồi dậy			*đứng dậy*
		ngồi lên			*đứng xuống*
		ngồi vào			*đứng ra*
		ngồi sang			*đứng vào, đứng sang*

II.3. Sự phân biệt giữa các vị từ tiếng Việt trên chiều [± Chủ ý]

II.3.0. Bên cạnh sự phân biệt trên chiều [± Động], sự phân biệt trên chiều [± Chủ ý] có một ý nghĩa cơ bản đối với sinh hoạt của con người. Nếu sự phân biệt [± Động] có ý nghĩa tối quan trọng đối với sinh hoạt của *tất cả* các động vật, thì sự phân biệt [± Chủ ý] lại đặc biệt quan trọng đối với con người, vì nó gắn liền với khái niệm "trách nhiệm", chi phối các mối quan hệ hàng ngày trong xã hội. Con người bao giờ cũng cần biết cái gì là do những hoạt động vô tri của thế giới tự nhiên, trong đó có cả những hiện tượng sinh lí hay tâm lí, diễn ra một cách không có chủ ý của con người, không chịu sự điều khiển của con người và cái gì là do sự chủ động, cố ý của con người hay của con vật (hay thần linh nữa - trong trí tưởng tượng của con người) mà

diễn ra, cái gì là những hành động mà chủ thể tự mình điều khiển và, do đó, cũng tự mình chịu trách nhiệm.

Một sự phân biệt như thế chắc hẳn phải được phản ánh trong mọi ngôn ngữ bằng những phương tiện biểu lộ trên bình diện hình thức, chung cho tất cả các từ ngữ biểu thị những hành vi [+ Chủ ý] và chỉ có ở những từ ngữ ấy mà thôi.

Trong tiếng Việt, sự phân biệt giữa các vị từ [+ Chủ ý] và [- Chủ ý] được thể hiện ở những đặc trưng sau đây:

II.3.1. Diễn trị: Nếu trong số các vị từ [- Chủ ý] có những vị từ như *sớm, muộn, trễ, khuya, trưa, mưa, nắng* không có một diễn tố (một tham tố bắt buộc) nào – những vị từ vô diễn trị (avalents) – thì một vị từ [+ Chủ ý] tất nhiên phải có tối thiểu là một diễn tố, vì sự "chủ ý" tiền giả định một chủ thể: ít nhất phải có một chủ thể có cái chủ ý đó, chứ nếu không thì không thể có một sự chủ ý nào hết.

Cái chủ thể ấy dĩ nhiên phải là một động vật (một con người hay một con vật), nhưng cũng có thể là Thượng Đế hiểu theo đủ các cách có thể, là một thần linh, là một vật được coi là có hồn (trong các tín ngưỡng bái vật), hay là một vật, một sức mạnh thiên nhiên được nhân cách hoá một cách ước định. Vậy, đặc trưng đầu tiên của một vị từ [+ Chủ ý] là có ít nhất một diễn tố, trong khi một vị từ [- Chủ ý] không có đặc trưng này.

II.3.2. Khả năng tình thái hoá bằng những từ bao hàm ý chủ động

Có những vị từ tình thái bao hàm một cách tất nhiên tính [+ Chủ ý] của vị từ hạt nhân làm bổ ngữ cho nó. Đó là *cố, gắng, cố gắng, dám, đành, định, nỡ, hứa, quyết định, tính, toan, vội.*

Nghĩa [+ Chủ ý] của vị tư nạt nhân chứa đựng ngay trong cái nghĩa của các vi từ tình thái này, mà phần lớn đều biểu thị những hoạt động của *ý chí*, của *ý thức* trong khi toan tính làm một việc gì. Một quá trình xảy ra không có sự chủ ý của chủ thể không thể được chủ thể toan tính như vậy. Những từ tình thái này nếu dùng với những bổ ngữ là những vị từ [- Chủ ý] sẽ làm thành những tổ hợp phi lô-gich, không thể chấp nhận được hoặc ít ra cũng gây một ấn tượng là "kì quặc" hoặc không bình thường. So sánh:

[+ Chủ ý]	[- Chủ ý]
(11) Nó cố tránh nhìn vào đèn.	* *Nó cố loá mắt.*
(12) Sao mày dám đánh em?	* *Sao mày dám ốm?*
(13) Ông định nhảy xuống sông.	* *Ông ta định ngã xuống sông.*
(14) Anh ấy nỡ dang tay tát em.	* *Anh ấy nỡ gãy tay.*
(15) Tôi hứa tìm hiểu việc này.	* *Tôi hứa hiểu việc này.*
(16) Cháu đành vào bệnh viện.	* *Cháu đành sốt cao.*
(17) Cô ta định lấy nó.	* *Cô ta định yêu nó.*

Có những trường hợp có thể tưởng như cải chính quy tắc này, nghĩa là những trường hợp một vị từ [- Chủ ý] như *chết, yêu, quên,* vốn có đủ những đặc trưng chủng loại, nhưng lại có thể làm bổ ngữ cho một trong các vị từ tình thái kể trên, như trong các tổ hợp *dám chết, dám yêu, cố ghét, cố quên, dám quên,...* Tuy nhiên, trong những ngoại lệ tương tự một trong hai yếu tố được hiểu theo nghĩa không bình thường: "được đánh dấu" về phương diện tu từ. Chẳng hạn, *dám chết* không có nghĩa là "dám lâm vào trạng thái chết" mà là "dám có một/những *hành động* hi sinh tính mạng"; còn *cố quên* là một cách nói không xác thực và chứa đầy mâu thuẫn: mỗi khi đương sự cố gắng *quên* một điều

gì, thì đó là lúc họ nhớ đến điều đó nhiều hơn cả. Tính mâu thuẫn này khiến cho việc "*cố quên*", nếu được thực hiện thật sự, bao giờ cũng thất bại. Người ta chỉ có thể *muốn quên*, mà "muốn quên" thì phải *làm* một cái gì [+Chủ ý] để khuây khoả; cho nên, nghĩa thật của *cố quên* thường là "cố làm một cái gì để quên".

II.3.3. Khả năng tham gia vào những kết cấu cầu khiến (directive) với tư cách làm bổ ngữ chỉ nội dung sự cầu khiến cho tất cả các vị từ cầu khiến, khả năng này là một hệ quả trực tiếp của một sự thật hiển nhiên: người ta chỉ có thể yêu cầu hay sai khiến một người hay một động vật (hay một thần linh) làm một việc có chủ ý, nghĩa là một việc gì mà chủ thể có thể tự điều khiển mình làm.

Các vị từ cầu khiến gồm có những vị từ chuyên biệt như: *mời, sai, cho phép, thỉnh cầu, ra lệnh cho, giục* và bao giờ cũng được dùng trong những kết cấu cầu khiến, vốn có mô hình:

VC + CT +V [+Chủ ý]

trong đó có VC là vị từ cầu khiến, CT là chủ thể của hành động được cầu khiến, và V [+Chủ ý] là vị từ chỉ hành động đó.

Ngoài ra còn có những vị từ không chuyên biệt, có thể dùng trong nhiều kết cấu khác nhau (chẳng hạn như những kết cấu chỉ có một bổ ngữ danh từ), nhưng khi làm hạt nhân cho một kết cấu có mô hình như trên thì tạo nên một kết cấu cầu khiến: *bảo, bắt, cầu, cầu xin, cử, đòi, nài, nài nỉ, phái, van, van nài, van xin, xin, dặn...*

So sánh:

[+ Chủ ý]	[- Chủ ý]
(18) Mời ông vào.	** Mời ông vui.*
(19) Bố sai Nam đi mua rượu.	** Bố sai Nam ngủ.*

(20) Tôi thỉnh cầu ngài đến Y. ** Tôi thỉnh cầu ngài mạnh khoẻ.*

(21) Thiếu tá ra lệnh cho họ bắn. ** Thiếu tá ra lệnh cho họ yêu nước.*

Đối với tiêu chí này cũng có thể bị chú như ở mục (II.3.2): có những cách nói có vẻ như để yêu cầu một cái gì mà người đối thoại không điều khiển được. Chẳng hạn, nghe những câu như:

(22) Tôi xin anh hiểu cho.

Ta có thể tưởng "*hiểu*" là một hành động gì có thể có sự điều khiển của chủ thể, trong khi thật ra nó là một trạng thái mà người ta có thể cố vươn tới bằng cách *suy nghĩ*, như tự nó không phải là [+ Chủ ý]. Nghĩa thật của câu trên là "tôi xin anh *suy xét* hoàn cảnh của tôi *để* thấy (hiểu) là tôi không thể làm khác đi được".

Trong một số ngữ pháp trước đây, các kết cấu cầu khiến (directive manipulative) đã bị lẫn lộn với các kết cấu gây khiến - kết quả (causative /resultative), tức các kết cấu như *xô (ai) ngã, bẻ gãy (cái gì), giết chết (con gì), làm (cho ai) đau, làm (cho cái gì) vỡ, buộc (ai) phải đi,...*

Hai loại kết cấu này tuy có hơi giống nhau về hình thức (cũng có thể có mô hình V_1 + Dn + V_2), nhưng rất khác nhau về nội dung, cho nên về hình thức cũng không hoàn toàn giống nhau.

Sau đây là 7 chỗ khác nhau giữa hai loại kết cấu (KC) vị ngữ:

vi. KC gây khiến – kết quả, ngoài dạng trên đây, còn có thể có dạng V_1V_2Dn (làm vỡ bát); KC cầu khiến không thể có dạng này (chỉ có thể nói *sai con đi*, không thể nói * *sai đi con*).

vii. Vị từ trung tâm của kết cấu cầu khiến là một vị từ có nghĩa "nói"; vị từ trung tâm của kết cấu gây khiến - kết quả là một vị từ chuyển tác (cập vật), bất kì, không có nghĩa "nói": *làm (cho), khiến (cho), buộc, bẻ (gãy), đốt (cháy), đánh (gục, chết, bại, sập, vỡ).*

viii. Chủ thể của vị từ thứ hai (V_2) trong kết cấu cầu khiến là một người hay một động vật có thể sai khiến được; chủ thể của vị từ thứ hai trong kết cấu gây khiến - kết quả là một vật bất kì (động vật hay bất động vật).

iv. Vị từ thứ hai trong KC cầu khiến là một vị từ [+ Chủ ý]; vị từ thứ hai trong KC gây khiến là một vị từ bất kì, và thường là một vị từ quá trình

$$\begin{bmatrix}\text{- Chủ ý}\\ \text{+ Động}\end{bmatrix} \quad \text{hay trạng thái} \quad \begin{bmatrix}\text{- Chủ ý}\\ \text{- Động}\end{bmatrix}$$

v. Trong KC gây khiến, hành động của chủ thể gây ra một kết quả *hiện thực*, dù là tích cực hay tiêu cực (*bẻ gãy cái que, bẻ cái que gãy đôi, bẻ cái que không gãy).* Vị từ thứ hai (V_2) biểu hiện cái kết quả ấy. Nó có thể được phủ định bằng *không, chẳng, chả.*

Trong KC cầu khiến, hành động của chủ thể là một *phát ngôn* mà nội dung là phần DnV_2 của CR. Cái nội dung này chỉ là một sự mong muốn chứ không phải là một sự việc hiện thực, cho nên V_2 có thể được khẳng định bằng *hãy, nên* và được phủ định bằng *đừng, chớ* (chứ không phải bằng *không, chẳng, chả*).

So sánh:

*(23) a. N. bẻ cái que gãy đôi, * nhưng nó không gãy.*

a'. N. bảo em đi chợ, nhưng nó không đi.

*b. N. bẻ cái que không gãy, * nhưng nó vẫn gãy.*

b'. N. bảo đứa em đừng đi, nhưng nó vẫn đi.

b''? N. bảo đứa em không đi (chẳng đi, chả đi).

Bị chú: trong các vị từ biểu hiện sự cầu khiến có những vị từ không chấp nhận sự phủ định V_2 như *sai, nhờ.*

So sánh:

bẻ cái que không gãy.

* sai nó không đi.

→ bảo/khuyên nó đừng đi.

vi. Giữa Dn chỉ chủ thể và V_2 của KC cầu khiến không thể chen bất cứ từ nào, trừ *phải* (nếu V_1 là *bắt, ra lệnh cho, đòi*) và *được* (nếu V_1 là cho phép); giữa Dn chỉ chủ thể và V_2 của KC gây khiến có thể chen từ phủ định *không* hay *chưa* và từ chỉ mục tiêu *cho*.

vii. Trong một KC cầu khiến, chủ thể của V_2 chỉ có thể là danh ngữ làm bổ ngữ; trong một KC gây khiến - kết quả, chủ thể của V_2 có thể là chủ ngữ của V_1, nghĩa là chủ thể của hành động gây khiến.

II.3.4. Khả năng có bổ ngữ chỉ "Người hưởng lợi"

"Người hưởng lợi" là một vai nghĩa mà ngôn ngữ nào cũng có cách diễn đạt bằng ngữ pháp, nhiều khi trùng với cách diễn đạt vai "Người nhận", nhưng có thể phân biệt rõ ràng với vai này. Trong tiếng Việt, bổ ngữ chỉ vai Người hưởng lợi được đánh dấu bằng *cho* (trùng với vai *hộ, vì, giùm,* hay *giúp*), đặt trước danh ngữ chỉ nhân vật đóng vai này. Chẳng hạn:

(24) a. Nam sửa xe cho tôi.

b. Em bỏ cái thư này hộ anh nhé.

c. Để đấy bố chép cho.

d. Anh đóng giùm tôi cái đinh này.

e. Nó phải làm lấy vì chẳng có ai làm giúp.

Làm hộ, làm giùm, làm giúp, làm cho ai một việc gì bao hàm ý định giúp đỡ người ấy, làm thay cho người ấy vì người ấy không làm được, hoặc làm được, nhưng sẽ khó nhọc hay mất thời giờ, công sức hay sẽ có lợi, được vui lòng nếu được làm hộ. Một hành động có mục đích như thế chỉ có thể là chủ ý, và cái ý

định giúp đỡ kia chỉ có thể có, khi việc sắp làm là một hành động có chủ ý.

II.3.5. Khả năng có bổ ngữ chỉ "Mục đích" là một hệ luận tất nhiên của tính[+ Chủ ý]: chỉ có một hoạt động có chủ ý mới có thể nhằm một mục đích gì.

So sánh:

(25) a. Họ nhảy xuống ao (để) bắt cá.

*a'. * Họ ngã xuống ao (để) bắt cá.*

b. N. phơi áo quần ra nắng cho chóng khô.

*b'. * Trời nắng cho áo quần chóng khô.*

Có những hoạt động của con người và động vật nằm ở ranh giới giữa những hành động và những quá trình. Đó là những hoạt động mà chủ thể ý thức được, nhưng nhiều khi không kiểm soát, điều khiển được, trong đó *có thở, cười, khóc, ngủ, ho, run* và các hoạt động bài tiết, v.v...

Đối với những vị từ biểu hiện những hoạt động như thế, có thể có nhiều cách hiểu khác nhau về tính chủ động hay không chủ động và về mức độ chủ động nữa. Những cách hiểu đó gần như lệ thuộc hoàn toàn vào ngôn cảnh.

So sánh:

(26) a. Trong khi đọc sách, tôi ngủ thiếp đi từ lúc nào không hay.

b. Tối nay họ ngủ sớm để sáng mai lên đường.

Những thuộc tính cú pháp đã phân tích trên đây cho thấy rằng trong tiếng Việt hai thế đối lập nghĩa học của S.Dik được thể hiện rõ ràng trên bình diện ngữ pháp, và tiếng Việt không làm thành một ngoại lệ trong các ngôn ngữ của nhân loại.

Từ những thuộc tính ngữ nghĩa cú pháp đã được xác minh như trên, trên lí thuyết ta có thể phân các vị từ của tiếng Việt ra làm bốn loại:

1. Các vị từ hành động	+ Động
	+ Chủ ý
2. Các vị từ thay thế	- Động
	+ Chủ ý
3. Các vị từ quá trình	+ Động
	- Chủ ý
4. Các vị từ trạng thái	- Động
	- Chủ ý

Đối tượng nghiên cứu của công trình này là loại thứ nhất trong bốn loại từ nói trên. Vì việc phân định lại loại từ này là kết quả của một quá trình phân tích các đặc trưng cú pháp và ngữ nghĩa của tất cả các vị từ của tiếng Việt, thay vì nêu lại những đặc trưng của các Vị từ hành động, chỉ cần định nghĩa: Vị từ hành động là loại vị từ có đặc trưng:

$$\begin{pmatrix} + \text{Động} \\ + \text{Chủ ý} \end{pmatrix}$$

Trong phạm vi nghiên cứu của công trình này, chúng tôi không xét đến những phạm trù ngữ pháp ngữ nghĩa mà tất cả các vị từ đều tham gia và đều có thể dùng như những tiêu chí phân loại, như thuộc tính về thể (tính [± thường xuyên], [± kéo dài] hay [± điểm] (khởi phát/kết thúc),v.v...), về tiền giả định, về *cách tình thái hoá*, về cấu trúc nghĩa bên trong, v.v... mà chỉ xét đến những thuộc tính nó có liên quan đến mối quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa giữa vị từ và các bổ ngữ của nó.

Hai bình diện này có thể được sử dụng đồng thời trong một bảng phân loại xuất phát từ ngữ nghĩa. Nhưng bình diện thứ hai có thể được khai triển thêm trong khi xét đến cái hệ thống những bổ ngữ làm nên phần chịu sự chi phối của vị từ trong cấu trúc vị ngữ.

III. Các tiểu loại vị từ hành động.

III.1. Các vị từ hành động (VTHĐ) - Tác động *một diễn tố*
- Mục tiêu

Đây là những vị từ mà ngữ pháp truyền thống gọi là "Động từ nội động", "Nội động từ" hay "Động từ bất cập vật".

Đặc trưng chung của các vị từ này là chỉ có một diễn tố: chủ thể của hành động vô tác. Ch.Fillmore gọi là *Objective*, để phân biệt chủ thể với hành động chuyển tác, mà ông gọi là Agentive. Sự phân biệt này căn cứ vào cách xử lí chủ thể của loại hành động này trong ngữ pháp của các ngôn ngữ tác cách, vốn đồng nhất nó với chủ thể của trạng thái hay đối với đối tượng bị tác động, và trong một số ngôn ngữ khác dùng hình thái "đại danh" (pronominal) cho các vị từ này (như tiếng Pháp se promener, se mourir, se tenir, v.v...)

Trong một hành động, - Tác động đối tượng duy nhất có sự thay đổi

- Mục tiêu chính là chủ thể hành động.

Đó là các vị từ: *chạy, bay, nhảy, bò, trường, bước, lao,xông, nhào, lê, lết, lăn, phi, bơi, lội, lặn, lướt, trèo, leo, trượt, vọt, tiến, lùi...*

Các vị từ này có thể có bổ ngữ trực tiếp hay gián tiếp, nhưng các bổ ngữ đó không biểu hiện những diễn tố của vị từ, nhất là không biểu hiện những đối tượng của hành động, trừ phi của

một vị từ nào đó được dùng với một nghĩa phát sinh khác với nghĩa gốc.

III.2. Các VTHĐ - Tác động *hai diễn tố*

+ Mục tiêu

Các vị từ này là các vị từ trực chuyển, tức ngoài chủ thể ra còn có một diễn tố thứ hai, được biểu hiện bằng một bổ ngữ trực tiếp, chỉ một vật hay một nơi được lấy làm mốc.

Các VTHĐ có thể chia thành hai nhóm khác nhau. Nhóm thứ nhất (a) gồm các vị từ chỉ những hành động - Tác động mà chủ thể có di chuyển;

+ Mục tiêu

nhóm hai (b) gồm các vị từ chỉ những hành động - Tác động mà chủ thể không di chuyển, nhưng hướng sự tri giác của mình vào một mục tiêu đó.

III.2.1. Các vị từ di chuyển có mục tiêu

Nghĩa của các vị từ này giống nghĩa của các vị từ hành động một diễn tố ở chỗ cũng bao gồm ý "di chuyển" nhưng khác ở chỗ trong khi nghĩa của các vị từ di chuyển [- Mục tiêu] bao hàm phương thức di chuyển mà không bao hàm hướng và đích của sự di chuyển, thì nghĩa của các vị từ di chuyển [+ Mục tiêu] không bao hàm phương thức di chuyển, nhưng lại bao hàm hướng và/hay đích của sự di chuyển, hoặc một cái mốc (một vật hay một nơi được lấy làm điểm quy chiếu cho sự di chuyển).

Sự di chuyển làm thành một sự thể bao hàm sự tham gia của nhiều yếu tố:

1. Chủ thể của sự di chuyển (nhân/vật di chuyển).
2. Điểm xuất phát của nó.
3. Hướng của nó.
4. Đích của nó.

5. Lối đi của vật di chuyển (dọc theo cái gì, qua cái gì).

6. Tính hoàn tất hay không hoàn tất (có đến đích hay không, nếu có đến đích).

7. Phương thức của nó.

8. Phương tiện của nó.

III.2.2. Các vị từ hành động $\left(\begin{array}{l}\text{- Tác động}\\ \text{- Di chuyển}\\ \text{+ Mục tiêu}\end{array}\right)$ hai diễn tố

Các vị từ này, như ở trên đã nói qua, biểu hiện một hành động hướng các khí quan cảm giác của mình vào một vật mục tiêu để thu nhận một tri giác, một thông tin về vật đó. Đó là:

nhìn, trông, ngó, dòm, xem, đọc,...

nghe, sờ, ngửi, nếm,...

quan sát, kiểm sát, giám thị, dò xét,...

Trong nhóm này, gồm toàn những vị từ có diễn tố thứ hai chỉ mục tiêu, có thể phân biệt các vị từ chỉ có thể có bổ ngữ trực tiếp: *xem, ngắm, đọc, chiêm ngưỡng, nghe, ngóng, mong, chờ, đợi, ngửi, nếm, quan sát, kiểm sát, giám thị, dò, xét* và các vị từ có cả bổ ngữ trực tiếp lẫn bổ ngữ gián tiếp đặt sau một trong các vị từ *ra, vào, đến, tới, sang, lên, xuống, về, lại*, được dùng như những giới từ chỉ đích (sự khác nhau về nghĩa giữa hai cách dùng thường không đáng kể). Các vị từ đó là: *nhìn, trông, ngó, dòm, sờ.*

III.3. Các vị từ tạo tác hai diễn tố

Các vị từ tạo tác thường được coi là [+ Tác động] và được ghép đôi với các vị từ huỷ diệt, vốn trái nghĩa với nó. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các vị từ tạo tác khác với các vị tứ [+ Tác động] khác, trong đó có cả các vị từ huỷ diệt, ở một đặc trưng

ngữ nghĩa quan trọng: nó không tiền giả định sự tồn tại của vật bị tác động.

Muốn *lau, khiêng, sửa* một cái bàn, *vá, giặt* một cái áo, *mài, rửa* một con dao, hay *phá, đốt* cái bàn, cái áo, con dao ấy đi thì cái bàn, cái áo, con dao ấy *phải có sẵn*. Còn muốn *đóng* một cái bàn, *may* một cái áo, *rèn* một con dao, thì ngược lại, cái bàn, cái áo, con dao ấy *phải chưa hề có*.

Có thể kể những vị từ tạo tác thông dụng sau đây:

làm (nhà, thức ăn, mắm, cơm, đồ chơi, thơ, văn, trò,...)

đóng (bàn, ghế, tàu, thuyền, hòm, sách, vở, v.v...)

xây (nhà, thành, tường, lăng, lầu, pháo đài, đập, v.v...)

III.4. Các vị từ [+ tác động] hai diễn tố

Vì sự tác động đến các đối tượng có thể có muôn hình vạn trạng, có lẽ việc phân loại sẽ dễ dàng hơn nếu căn cứ trên một tiêu chí hình thức - ngữ nghĩa: diễn trị. Trước tiên, ta hãy xét đến các vị từ [+ Tác động] có hai diễn tố: một là chủ thể hành động; hai là đối tượng bị tác động (bổ ngữ). Sau đó, ta sẽ xét đến các vị từ ba diễn tố, trong đó ngoài chủ thể hành động ra, còn có một đối tượng bị tác động và một mục tiêu như ở các vị từ

$$\begin{pmatrix} \text{+ Tác động} \\ \text{+ Mục tiêu} \end{pmatrix}$$

Các vị từ [+Tác động] có hai diễn tố có thể được phân biệt với nhau căn cứ vào cách tác động vào đối tượng: 1. huỷ diệt, 2. làm thay đổi trạng thái (vật chất hay tinh thần), 3. làm thay đổi vị thế.

III.4.1. Các vị từ huỷ diệt

Cách tác động tối đa đến một đối tượng là huỷ diệt nó; đối với một thực thể, sự thay đổi lớn nhất có thể xảy ra cho nó là sự huỷ diệt. Tuy huỷ diệt thường được hình dung là đi đôi với tạo tác như hai vế của một sự đối lập, song đó chỉ là một ảo giác: khác hẳn với sự tạo tác, sự huỷ điệt, cũng như mọi sự tác động khác, tiền giả định sự tồn tại của đối tượng bị tác động.

III.4.2. Các vị từ tác động biểu thị những hành động làm cho đối tượng biến đổi trạng thái

Đây có lẽ là những vị từ hành động chiếm số lớn nhất và đa dạng nhất về nghĩa và công dụng; do đó, nhóm này có thể chia nhỏ hơn nữa. Tuy nhiên, mặc dù số lượng lớn và nghĩa đa dạng, thái độ ngữ pháp của các vị từ thuộc nhóm này vẫn rất thống nhất ở những đặc trưng sau đây:

a. Diễn trị: hai diễn tố, gồm một chủ thể tác động (tác thể - agents) và một đối tượng bị tác động (bị thể - patients hay goal).

b.Tính song trị trong cách hành chức: đều có hai cách sử dụng: cách sử dụng đối cách (Tác thể - hành động - bị thể) như trong:

(27) Nam nướng chiếc bánh này.

và cách sử dụng tác cách (Đương thể - Trạng thái) như trong:

(28) Chiếc bánh này đã nướng xong.

c. Khả năng tham gia với tính cách trung tâm của những kết cấu gây khiến - kết quả:

(29) a. Nam nướng chín chiếc bánh này.

b. Nam nướng chiếc bánh này chưa chín.

c. Chiếc bánh (này) nướng chưa chín.

III.4.3. Các vị từ [+ Tác động] biểu hiện những hành động có liên quan đến vị thế của đối tượng

Khái niệm "vị thế" ở đây bao gồm cả tình thế của đối tượng trong mối quan hệ với chủ thể hành động và với con người nói chung, lẫn vị trí của đối tượng trong không gian. Tác động vào tình thế của đối tượng trong quan hệ với chủ thể, tức là làm cho nó lệ thuộc trực tiếp vào sự chi phối có tiếp xúc thể chất của chủ thể (*cầm, mang, lấy)* hoặc, ngược lại, kết thúc sự chi phối đó *(buông, bỏ, cởi).* Tác động vào vị trí của đối tượng tức là làm cho nó chuyển động trong không gian (*đẩy, kéo, nâng,* v.v...) hay, nếu đối tượng đang chuyển động, can thiệp vào sự chuyển động đó làm cho nó thay đổi (hay kết thúc) *(ngăn, chặn, xúc tiến).*

III.4.4. Các vị từ [+ Tác động] biểu hiện những hành động gây nên sự di chuyển của đối tượng (a) hoặc can thiệp vào sự di chuyển của đối tượng (b)

III.4.4.1. Các vị từ như *đẩy, kéo, xô, nâng, hạ, rút, ném, quăng, vụt, phóng, lùa, dồn,* biểu hiện những hành động làm cho đối tượng di chuyển có hướng (*nâng, hạ, ra, xuất, nhập*) hoặc không có hướng (hướng bất kì*: đẩy, kéo, xô,* v.v.), nhưng đều có thể được bổ sung nghĩa hướng bằng một trạng ngữ chỉ hướng như *lên, xuống, ra, đi* hay có một bổ ngữ chỉ mục tiêu được dẫn nhập bằng một vị từ [+Mục tiêu] *lên, xuống, ra, vào, sang, qua, đi, lại, về.* Các vị từ bao hàm ý nghĩa hướng chỉ sự kết hợp tự do với các trạng ngữ chỉ một hướng đồng nhất với cái hướng được bao hàm trong nghĩa của nó.

So sánh:

(30) a. đẩy ra, đẩy vào, đẩy lên, đẩy xuống, đẩy đi, đẩy lại, đẩy về.

b. nâng ra, * nâng vào, nâng lên, * nâng xuống, * nâng đi, * nâng lại.*

c. hạ ra, * hạ vào, * hạ lên, hạ xuống, * hạ đi, * hạ về.*

*d.*nhập ra, nhập vào, *nhập lên, *nhập xuống, *nhập đi,?nhập về.*

III.4.4.2. Các vị từ như *rứt, ngứt, bứt, tháo, gỡ, tước* có chỗ khác với các vị từ III.4.4.1 ở chỗ không thể có *Đích*, mà chỉ có thể có *Xuất phát điểm;* do đó, nó không được dùng với bổ ngữ chỉ đích, đặc biệt là những bổ ngữ được dẫn nhập bằng *vào* và khó dùng với các trạng ngữ *lên, xuống*; nó chỉ có thể dùng với hai trạng ngữ *ra, đi* (đôi khi với *xuống*) và với những bổ ngữ chỉ xuất phát điểm được dẫn nhập bằng ra khỏi.

(31) a. tước vỏ ra, tước vỏ đi.

b. tước vỏ ra khỏi thân cây.

c. tước vỏ vào thúng (phải nói tước vỏ bỏ vào thúng).*

III.5. Các vị từ [+ tác động] ba diễn tố

Các vị từ [+ Tác động] biểu hiện nội dung của những sự tình cần có sự tham gia của ba nhân/vật mới hình thành được. Các vị từ này, về phương diện nghĩa cũng như về phương diện ngữ pháp, có thể chia thành bốn loại như sau:

- Các vị từ có một chủ thể chỉ người hành động, một đối thể chỉ người nhận và một đối thể thứ hai chỉ vật bị tác động theo kiểu các diễn tố thứ hai của vị từ hai diễn tố.

- Các vị từ có một chủ thể chỉ người hành động, một đối thể chỉ vật bị tác động theo kiểu diễn tố thứ hai của loại vị từ hai diễn tố và một đối thể thứ hai chỉ đích.

- Các vị từ có một chủ thể chỉ người hành động, một đối thể chỉ vật bị tác động theo kiểu thay đổi dáng vẻ bề ngoài và một

đối thể thứ hai chỉ một chất liệu được dùng để thực hiện sự thay đổi đó.

- Các vị từ cầu khiến, vốn biểu thị một hành động ngôn từ tác động vào một đối tượng là người hay động vật được thuần dưỡng (diễn tố thứ hai) với mục đích điều khiển đối tượng đó làm một hành động ([+ Chủ ý]) nào đó: hành động này được biểu hiện bằng một vị ngữ, làm thành diễn tố thứ ba.

*** Các vị từ cầu khiến.**

Trong các vị từ [+ Tác động] ba diễn tố, các vị từ cầu khiến có một vị trí khá đặc biệt. Loại vị ngữ có trung tâm (hay hạt nhân ngữ nghĩa) là vị từ cầu khiến có ba đặc trưng sau đây, khiến cho nó khác với các vị ngữ có trung tâm là vị từ [+ Tác động] ba diễn tố khác:

- Diễn tố thứ ba là một ngữ, có thể chỉ gồm có một vị từ hành động hoặc một vị từ hành động kèm theo (các) bổ ngữ của nó (sự có mặt hay không có mặt của bổ ngữ và số bổ ngữ là do diễn trị của vị từ này quyết định), trong khi diễn tố thứ ba của các vị từ ba diễn tố khác là một danh ngữ.

- Do đó, diễn tố thứ hai, tuy làm bổ ngữ cho vị từ trung tâm, song lại biểu thị hai diễn tố khác nhau: đối tượng tác động của vị từ trung tâm và chủ thể hành động của vị từ làm trung tâm cho diễn tố thứ hai.

- Vị từ cầu khiến phần lớn là những vị từ biểu hiện ý nghĩa nói năng hay có thể biểu hiện như có ý nghĩa đó, trong đó có vị từ đồng thời có thể xếp vào một vài loại khác (một, hai, hay ba diễn tố nhưng không phải là vị từ cầu khiến). Tuy nhiên, nghĩa của các vị từ ấy khi tham gia các loại này có khác với nghĩa của nó khi tham gia vào loại đang bàn.

Chẳng hạn, xét ba câu sau đây:

(32) a. Thằng Ba dạo này bê bối quá, anh phải bảo nó đi.

b. Anh ấy bảo thằng Ba đi đón mẹ.

c. Anh ấy bảo thằng Ba dạo này đã khá hơn.

Trong câu (32), *bảo* có nghĩa là "khuyên bảo".

Trong câu (32), *bảo* có nghĩa là "sai", "ra lệnh cho".

Trong câu (32), *bảo* có nghĩa là "nói".

B. "Vị từ" là việc dạy, học tiếng Việt

I. Phân biệt hai từ loại "Động từ", "Tính từ" - những khó khăn trong việc dạy và học tiếng việt

Như đã nói ở phần A, trong các tiếng Âu châu, sự phân biệt giữa Verbe và Adjective, cũng như những sự phân biệt giữa các từ loại nói chung, là một sự phân biệt ngữ pháp.

Việc sử dụng hai thuật ngữ *động từ* và *tính từ* trong tiếng Việt thường đi đôi với những định kiến thiếu căn cứ, gây nên những sự hiểu lầm bất lợi cho việc tìm hiểu các thuộc tính của hệ thống từ loại tiếng Việt và gây nhiều khó khăn cho việc dạy, học tiếng Việt.

Sở dĩ có tình trạng như trên là do các nhà Việt ngữ khi nghiên cứu tiếng Việt đã ứng dụng bộ máy khái niệm cổ điển của ngôn ngữ học Âu châu. Họ cho rằng ngôn ngữ của những thứ tiếng Âu châu mà họ biết là có tính phổ quát và lẽ tự nhiên là bất cứ ngôn ngữ nào, trong đó có tiếng Việt đều phải có đủ những loại mà các thứ tiếng Âu châu có. Việc phân biệt độc lập *động từ* và *tính từ* là một dẫn chứng tiêu biểu. Đến khi nắm được những thủ pháp vận dụng các tiêu chí hình thức của ngôn ngữ học miêu tả, họ đã dùng các tiêu chí này để biện minh cho quan niệm trên.

Lê Văn Lý sau khi nhận định được một từ loại "B" (Verbe - "Động từ") bằng một số tiêu chí phân bố, ông lại phân ra một từ

loại "B'", ("Tính từ") có thể đứng sau *rất, khá, hơi, khí*, (Lê Văn Lý, 1984, tr.164).

Về sau, cũng có những tác giả khác (Nguyễn Kim Thản, 1977) dùng "từ chứng" *hãy, đừng, chớ*, để phân biệt *"Động từ"* với *"Tính từ"*.

Điều đáng chú ý là các tác giả không hề kiểm tra xem tiêu chí đưa ra có hiệu lực đến đâu.

Sự thật là số *"Động từ"* đi với *rất, hơi*, có khoảng 700 và số *"Tính từ"* không đi với *rất, hơi* có khoảng 900, các *"Tính từ"* đi sau *hãy, đừng, chớ* cũng khoảng 700 (Nguyễn Thị Quy, 1995).

Khi con số "ngoại lệ" lên đến con số bảy, chín trăm như trên, người ta khó có thể tin ở giá trị của tiêu chí đề ra.

Ngay trong từ điển rất nhiều từ không xác định được là *"Động từ"* hay *"Tính từ"*, ví dụ: *chứa chan, chói, dập dờn*... (Từ điển tiếng Việt - NXB Khoa học xã hội, 1988).

Theo cứ liệu thống kê của chúng tôi ở những lớp đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ Cao đẳng, Đại học (năm 1996, 1997, 1998, 2002) ở tỉnh Bến Tre và Thành phố Hồ Chí Minh: trong hơn 700 giáo viên có hơn 500 giáo viên (chiếm hơn 70%) cho rằng bài "Động từ", "Tính từ" là một trong những bài khó dạy nhất ở phổ thông.

Việc phân biệt, nhận biết *động từ* và *tính từ* trong chương trình cũ cũng như trong chương trình mới (chương trình tiểu học, chương trình trung học năm 2000) gây không ít khó khăn cho giáo viên và học sinh.

Giáo viên rất lúng túng, không tìm được cách giải thích cho học sinh hiểu được thế nào là *động từ chỉ trạng thái*, chỉ *khả năng* của sự vật, hiện tượng, chẳng hạn ở các câu sau: *Dòng thác*

đi xuống, *Máy phát điện chạy*, *Lá cờ bay* ... (Sách tiếng Việt lớp 4 - chương trình năm 2000).

Học sinh tiểu học không thể phân biệt được "Động từ" hay "Tính từ" ở những câu trong đoạn văn của bài Tập đọc đã học (ví dụ các từ *khản*, *run rẩy*, ...).

Những "*từ chứng*" mà sách giáo khoa trung học cơ sở đưa ra như: *đã*, *sẽ*, *đang*, *cũng*, *vẫn*, *hãy*, *đừng*, *chớ*... hoàn toàn không có hiệu lực và đã được chứng minh bằng những con số cụ thể nêu trên.

II. Khả năng áp dụng Ngữ pháp chức năng nói chung và "Vị từ" nói riêng vào việc dạy và học tiếng Việt

Trong mấy thập kỉ gần đây, ngôn ngữ học thế giới đang hướng theo một quan điểm mới, quan điểm của các nhà Ngữ pháp chức năng hiện đại như: L. Tesniere, Ch. Fillmore, M. Halliday, M. Clack, S. Dik...

Ở Việt Nam trong một số trường Đại học, Cao đẳng và các lớp chuyên ban ở phổ thông đã thử ứng dụng một cách dạy tiếng Việt theo tinh thần của Ngữ pháp chức năng và bước đầu đã thu được những kết quả tốt đẹp.

Việc phân chia câu theo hai phần Đề - Thuyết đã phân tích được một cách rõ ràng tất cả các kiểu câu tiếng Việt, kể cả những câu mà ngữ pháp nhà trường hiện nay gọi là "câu đặc biệt"; những câu tục ngữ có cấu trúc cô đúc..., trong khi ngữ pháp chủ - vị chỉ phân tích được những câu như câu tiếng Âu châu (những câu này chỉ chiếm gần 20% trong câu tiếng Việt).

Chúng tôi đã thử nghiệm và thấy rằng có những câu có đến năm sáu bậc Đề - Thuyết, không thể nào phân tích thành chủ vị được, mà lại là những câu rất thông dụng và hoàn toàn tự nhiên đối với người Việt, được học sinh từ lớp ba trở lên phân tích rất dễ

dàng nhờ chữ *"thì"* như một tiêu chí trắc nghiệm từ cấp cao nhất của câu cho đến cấp thấp nhất, để phát hiện các kết cấu Đề - Thuyết.

Sinh viên Ngữ văn và học viên các lớp cử nhân chỉ cần ba tiết học và ba tiết thực hành là có thể phân tích được những câu có nhiều bậc Đề - Thuyết.

Thực tế này cho thấy việc phân tích câu theo cấu trúc Đề - Thuyết rất dễ dàng cho việc tiếp thu của sinh viên và học sinh và hoàn toàn phù hợp với cảm thức của người Việt.

Hội thảo khoa học toàn quốc "Sách giáo khoa tiếng Việt bậc tiểu học hiện hành và chương trình tiếng Việt bậc tiểu học sau năm 2000" do Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Nxb Giáo dục phối hợp tổ chức năm 1997 có hơn 50 báo cáo khoa học.

Các báo cáo đều cho rằng cần soạn thảo một chương trình mới dạy tiếng Việt từ tiểu học đến đại học có giá trị lí thuyết và có giá trị thực tiễn.

Nhiều báo cáo khẳng định cần xây dựng một hệ thống dạy tiếng Việt căn cứ vào tiếng Việt mà ta nói và viết hàng ngày chứ không phải là phỏng theo một thứ tiếng Âu châu nào đó.

Trước đó, trong thập kỉ 60, nhiều cuộc hội nghị và toạ đàm về ngữ pháp cũng đã có nhiều tiếng nói nêu rõ rằng khả năng kết hợp với *rất*, *hơi*, *khí*... không thể coi là một tiêu chí để tách *"tĩnh từ"* hay *"tính từ"* ra khỏi *"động từ"*. Nó là dấu hiệu của tính chất "có mức độ" (sealar), đối lập với tính chất "lưỡng cực" (iolar) hay "tuyệt đối" của động từ hay tính từ. Sự đối lập này nằm trong lĩnh vực nghĩa từ vựng, cho nên không thể đem dùng làm một tiêu chí phân định từ loại.

Những từ như *dài*, *nhỏ*, *thích*, *muốn* sở dĩ kết hợp được với *rất*, *hơi* không phải vì chúng là tính từ mà vì nghĩa của chúng là trạng

thái, tính chất có thể ở mức cao hay thấp của một thang độ; những từ như *đực*, *cái*, *ăn*, *ngã* sở dĩ không kết hợp được với *rất*, *hơi*, không phải vì chúng là những động từ, mà vì nghĩa của chúng là những tính chất, quá trình chỉ có thể hay không có, có diễn ra hay không diễn ra, chứ không thể có thang độ. Tuy thế, những tác giả tán thành tiêu chí của Lê Văn Lý vẫn không từ bỏ tiêu chí này, viện lẽ rằng tuy có những động từ có thể kết hợp với *rất*, *hơi* và những tính từ không thể kết hợp với *rất*, *hơi*, nhưng đó là những "ngoại lệ"!

Cũng có thể nói như vậy về các từ *hãy*, *đừng*, *chớ* mà nhiều tác giả đã dùng để phân biệt "động từ" với "tính từ". Qua nghiên cứu chúng tôi thấy rằng gần 700 "tính từ", phần lớn là những vị từ [- Động] chỉ những đức tính tốt hay thái độ tốt đều có thể dùng với "hãy" và hơn 700 "tính từ", phần lớn là những vị từ [- Động] chỉ những tính xấu hay thái độ đáng trách cũng đều có thể dùng với *đừng*, *chớ*. Như vậy, các từ này không thể dùng để phân biệt "động từ" với "tính từ".

Sở dĩ như vậy là vì *hãy*, *đừng*, *chớ* không phải là tiêu chí của mệnh lệnh hay sự cầu khiến. Những câu có *hãy*, *đừng*, *chớ* - biểu thị tình thái, tuy được gọi là "câu mệnh lệnh" hay "câu cầu khiến", song chỉ có ý nghĩa này trong một số tình huống nhất định. Trong rất nhiều tình huống khác, nó chỉ bày tỏ sự mong muốn hay ý khuyên răn của người nói mà thôi.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị nên bỏ sự phân biệt giữa "động từ" và "tính từ" để đi tìm sự phân biệt có thật, nghĩa là sự phân biệt cả về hai mặt nội dung và hình thức giữa các tiểu loại vị từ.

Trong tiếng Việt, sự khác nhau giữa những từ gọi là "động từ" và "tính từ" khó chứng minh đến nỗi ngay cả các tác giả chủ

trương phân biệt hai loại từ này cũng phải thừa nhận một thứ "siêu từ loại" mà họ gọi là vị từ (Nguyễn Kim Thản 1977, tr. 21 - 23).

Cách phân loại sự thể của S. Dik, một trong những cách phân loại được coi là có hiệu lực cho mọi ngôn ngữ, cho ta các loại sự thể sau đây và các loại vị từ tương ứng.

		[[± Động]	
		[+ Động] biến cố	[- Động] tình trạng
[± Chủ ý]	[+ Chủ ý]	Hành động ("đánh", chạy")	Tư thế ("năm", ở")
	[- Chủ ý]	Quá trình ("rơi", "phai")	Trạng thái ("to", "sợ")

Ứng dụng cho tiếng Việt, ta cũng thấy sự phân biệt rất rõ trên bình diện ngữ nghĩa, cũng như trên bình diện ngữ pháp giữa các vị từ trên các chiều đã nói, trong đó sự phân biệt giữa "Động" và "Tính" được đánh dấu rõ nét nhất. Điều này biện minh cho sự phân chia giữa "động từ" và "tính từ" bắt nguồn từ ngữ văn học cổ truyền của Trung Quốc, với điều kiện là sự phân chia này được thực hiện theo đúng nghĩa của hai chữ *động* và *tính*; chứ không phải theo sự phân chia *Verbe/Adjectif* của các thứ tiếng Âu châu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Bằng tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn. 1977. *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng – Từ ghép- Đoản ngữ.* Hà Nội: Nxb ĐH-THCN.

2. Đỗ Hữu Châu. 1981. *Từ vựng ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

3. Đinh Văn Đức. 1986. *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*. Hà Nội: Nxb ĐHTHCN.

4. Nguyễn Thiện Giáp. 1985. *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb ĐHTHCN.

5. Cao Xuân Hạo. 1991. *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Hà Nội.

6. Cao Xuân Hạo. 1991. *Mấy tiền đề cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt*. Ngôn ngữ số 2.

7. Lưu Vân Lăng (chủ biên). 1988. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.

8. Hồ Lê. 1976. *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb KHXH.

9. Lê Văn Lý. 1972. *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn.

10. *Ngữ pháp tiếng Việt 1983*. Uỷ ban KHXH Việt Nam - Hà Nội: Nxb KHXH.

11. Hoàng Phê (chủ biên). 1988. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.

12. Nguyễn Thị Quy. 1994. *Tiêu chí phân loại vị từ hành động tiếng Việt*. Ngôn ngữ số 1.

13. Lê Xuân Thại. 1984. *Về việc hiện thực hoá tiền giả định tổ hợp của động từ - tính từ*. Ngôn ngữ số 3.

14. Nguyễn Kim Thản. 1977. *Động từ trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.

15. Lý Toàn Thắng. 1981. *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu*. Ngôn ngữ số 1.

II. Tiếng nước ngoài

16. Clark M. 1978, *Coverbs and case in Vietnamese.* Pacific linguisties, Series B, No Canberra: The Australian National University.

17. Dik - S.C. 1978. *Functional Grammar*. Dordrecht: Foris cp - Third, revised edition, 1981.

18. Hagège CI. 1985. *L'homme de paroles - Contribution linguistique aux sciences humaines*. Paris: Fayard. Cp. 2 Ème édition, 1986.

19. Kuno S. *Fuctional Syntax*. Anaphore, Discourse and Empathi - The University of Chicago Prees, Chicago and London.

20. Lê Văn Lý 1948 - *Le Parler Vietnamien - la structure phonologique et morphologique fonctionnelle* - Paris.

THỬ ÁP DỤNG NGỮ PHÁP HỌC TRI NHẬN VÀO NGHIÊN CỨU MỘT VÀI HIỆN TƯỢNG NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

LÝ TOÀN THẮNG

1. Dẫn nhập

Trong gần 20 năm qua ngôn ngữ học tri nhận, mặc dù còn những bất đồng nhất định, đã dần dần xác định được đối tượng và phạm vi nghiên cứu, các tư tưởng và các khái niệm then chốt, các nguyên lí và các phương pháp chủ đạo của mình. Tuy rằng còn rất non trẻ, nhưng nó đã là một trường phái đầy hứa hẹn, có vị trí chắc chắn trong ngôn ngữ học hiện đại trên phạm vi toàn thế giới.

Nói một cách vắn tắt, ngôn ngữ học tri nhận là: ***một trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hoá các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó.***

Trong ngôn ngữ học tri nhận có hai địa hạt được nghiên cứu thành công nhất - đó là ngữ nghĩa học và ngữ pháp học. Đặc biệt, ngữ pháp học tri nhận là ngành học tiên phong, mở đường cho sự hình thành và phát triển của toàn bộ ngôn ngữ học tri nhận, với một tên tuổi lớn là học giả người Mỹ: R.W. Langacker. Bắt đầu là những nghiên cứu được gọi tên là "*Ngữ*

pháp không gian"(Space Grammar, 1976-1982), sau đó là hai tập "*Những cơ sở của ngữ pháp học tri nhận*" (Foundations of Cognitive Grammar, 1987 và 1991) và tiếp đó là cuốn "*Ý niệm, Hình ảnh và Biểu hiệu: những cơ sở tri nhận của ngữ pháp*"(Concept, Image and Symbol: The Cognitive Basis of Grammar, 1990), Langacker thực sự đã trở thành nhà ngữ pháp học tri nhận hàng đầu và là một trong số các lí thuyết gia trụ cột của ngôn ngữ học tri nhận.

Sau những tác phẩm của Langacker, có khá nhiều những nghiên cứu chuyên sâu về ngữ pháp từ góc độ tri nhận (sách hoặc bài viết) ra đời, trong đó đáng chú ý là chuyên khảo của những tác giả sau:

+ A.E. Goldberg với công trình "*Các kết cấu: Một cách tiếp cận của ngữ pháp kết cấu đối với cấu trúc tham tố*" (Constructions: A Construction Grammar Approach to Argument Structure), 1995.

+ B. Heine với công trình: "*Những cơ sở tri nhận của ngữ pháp*" (Cognitive Foundations of Grammar), 1997.

+ W.A. Croft với công trình "*Ngữ pháp kết cấu triệt để*" (Radical Construction Grammar), 2001.

+ J.R.Taylor với công trình: "*Ngữ pháp học tri nhận*" (Cognitive Grammar), 2002.

Ngữ pháp tri nhận, như Langacker - người sáng lập ra nó - xác định trong tập sách mở đầu nổi tiếng của ông ("Foundations of Cognitive Grammar", 1987), có một hệ quan điểm riêng của nó có thể được trích dẫn và tóm lược như sau:

- "Khái niệm trung tâm của ngữ pháp tri nhận là cái ý tưởng cho rằng cấu trúc ngữ pháp là có tính biểu hiệu (symbolic)"(tr.56).

- "Ngữ pháp của một ngôn ngữ đơn giản chỉ là... một **bản liệt kê được cấu trúc hoá của các đơn vị ngôn ngữ mang tính quy ước" (a structured inventory of conventional linguistic units)** (tr.57), "ngữ pháp không phải là một sự miêu tả "tạo sinh" ("generative") để cung cấp một sự liệt kê hình thức tất cả và chỉ các câu đúng của một ngôn ngữ" (tr.63) .

- "Sự liên tưởng biểu hiệu (symbolic) giữa một cấu trúc hay một đơn vị ngữ nghĩa với một cấu trúc hay một đơn vị âm vị... kết quả là có được một **đơn vị biểu hiệu (a symbol unit)** (tr.58).

- "Các mô hình ngữ pháp được phân tích như những đơn vị biểu hiệu có tính chất **sơ đồ (schematic)**..."(tr.58).

- "Có ba loại quan hệ giữa các thành tố của một cấu trúc phức thể (complex). Thứ nhất là **biểu biệu hoá (symbolization)**... Thứ hai là **phạm trù hoá (categorization)**...Cơ sở cho sự kết hợp cú đoạn (syntagmatic) là sự **tích hợp (integration)** ... là loại quan hệ thứ ba..." (tr.73-75).

- "Ngữ pháp tri nhận thừa nhận có ba kiểu cấu trúc cơ bản: **ngữ nghĩa, âm vị**, và **biểu hiệu**" (tr.76).

- "Ngữ pháp như là sự biểu hiệu hoá... có ba loại đơn vị biểu hiệu hình vị ngữ pháp, các lớp ngữ pháp, và các kết cấu ngữ pháp..." (tr.81).

- "Ngữ nghĩa là một hiện tượng tinh thần (mental) phải được miêu tả gắn với quá trình (procesing) tri nhận. Do đó tôi chia sẻ với Chafe (1970,tr.74-76) trong quan điểm "ý niệm" (concept) hay "ý tưởng" (ideational) về ý nghĩa, đối lập lại với các học giả khác như Palmer và Lions " (tr.97).

- "**Cấu trúc ngữ nghĩa** được xác định như cấu trúc ý niệm... các cấu trúc ngữ nghĩa là những sự ý niệm hoá (conceptualizations)..." (tr.98).

Sau này, Langacker đã phát triển những ý tưởng trên và trình bày sáng rõ, dễ hiểu hơn trong công trình "Ý niệm, Hình ảnh và Biểu hiệu: những cơ sở tri nhận của ngữ pháp" (1990) - là cuốn sách mở đầu cho một "serie" các chuyên khảo về ngôn ngữ học tri nhận được xuất bản theo khuyến nghị của Hội Ngôn ngữ học tri nhận thế giới (thành lập năm 1989). Theo ông, bản thân tên gọi của cuốn sách này đã động chạm đến những vấn đề lí thuyết cốt lõi về bản chất của cấu trúc ngữ pháp, cụ thể là như sau:

Ngữ pháp tri nhận quan niệm rằng ngôn ngữ không thể được nghiên cứu một cách biệt lập với năng lực ngôn ngữ (faculté de langage), với các quá trình tri nhận.

Các cấu trúc ngữ pháp không tạo thành một hệ thống hình thức tự trị hay một cấp độ biểu hiện riêng. Chúng, một cách cố hữu, vốn là mang tính biểu hiệu bởi vì mọi yếu tố và kết cấu ngữ pháp đều có "import" ý niệm và âm vị; chu cấp cho việc cấu trúc hoá và biểu hiệu hoá các nội dung ý niệm.

Ý nghĩa cư ngụ ở trong sự ý niệm hoá (conceptualization), là ngang bằng với sự ý niệm hoá; và sự ý niệm hoá đến lượt nó lại cư ngụ trong các quá trình tri nhận. Các cấu trúc ý nghĩa là cấu trúc ý niệm được gợi lên bởi các biểu đạt ngôn ngữ học và do đó sự phân tích ngữ nghĩa cuối cùng thì cũng phải quy về sự phân tích ý niệm, có liên quan đến hệ thống tri thức của con người; chứ không phải như ngữ nghĩa học hình thức vốn chỉ dựa trên các điều kiện chân ngụy (truth conditions).

Ý nghĩa của một biểu đạt, của một cấu trúc ngữ pháp, tuy nhiên, hàm chứa rộng hơn nội dung ý niệm bởi vì đối với sự

phân tích ngôn ngữ học một điều rất quan trọng là: cái nội dung ấy được tạo hình (shaped) và được lí giải (construed) ra sao. Có rất nhiều cách thức khác nhau để làm điều này và mỗi cách thức ấy biểu hiện cho một ý nghĩa; mỗi biểu đạt ngôn ngữ, mỗi cấu trúc ngữ pháp do vậy áp đặt một hình ảnh (image) riêng biệt, đặc thù, lên cái nội dung ý niệm mà nó gợi lên.

Ngữ pháp, do vậy, có thể được nhìn từ góc độ tri nhận như một thứ hình ảnh. Cũng như từ vựng, ngữ pháp chu cấp cho việc cấu trúc hcá và biểu hiệu hoá các nội dung ý niệm cho nên nó có tính cách "hình ảnh": khi chúng ta muốn dùng một hình vị hay một kết cấu ngữ pháp chúng ta sẽ phải lựa chọn cho nó một hình ảnh để cấu trúc hoá cái tình huống được tri nhận tuỳ theo mục đích giao tiếp. Vì các ngôn ngữ có cấu trúc ngữ pháp khác nhau nên chúng sẽ khác nhau trong cái cách thức hình dung (imagery) mà người nói sử dụng phù hợp với những quy ước ngôn ngữ.

Ngữ pháp có thể được xem như tạo thành một thể liên tục (continiuum) với từ vựng (lexicon); không nên quan niệm ngữ pháp (mà cụ thể là cú pháp) như là một phương diện độc lập của cấu trúc ngôn ngữ khác với cả từ vựng lẫn ngữ nghĩa. Từ vựng, Hình thái học (Từ pháp học) và Cú pháp cùng nhau tạo thành một thể liên tục của các đơn vị biểu hiệu (chỉ được phân chia một cách võ đoán thành các thành tố biệt lập)...

Tuy nhiên, để thấy rõ hơn nội dung của ngữ pháp học tri nhận, ta thử nhìn rộng ra những điều mà các nhà ngữ pháp học tri nhận khác có quan tâm, đã đề cập đến. Theo sự tổng kết bước đầu của chúng tôi (có thể chưa thật đầy đủ) thì có thể kể ra những chủ điểm chính sau đây:

1. Các khái niệm "hình" (profile),"nền" (base) và "miền" (domain).

2. Cấu trúc ngữ nghĩa trong ngữ pháp học tri nhận

3. Phạm trù hoá

4. Quan hệ sơ đồ - thí dụ (Schema – Instance) giữa các đơn vị

5. Các quan hệ cú đoạn: Kết hợp các đơn vị ngữ nghĩa

6. Tổ chức ngữ pháp

7. Các lớp ngữ pháp

8. Các kết cấu ngữ pháp

9. Ẩn dụ

10. Tính phỏng hình (Iconicity)

11. Một số vấn đề cụ thể của ngữ pháp học: thời, thể, dạng...

Trong khuôn khổ của một bài báo, từ thực tế nghiên cứu hiện nay về ngữ pháp tiếng Việt, theo thiển ý của chúng tôi, có một số vấn đề sau đây đáng được lưu ý hơn cả:

a. "Hình" (Figure) và "Nền" (Ground)

b. "Cách lí giải" (Construal), "Phối cảnh" (Perspective) và "Điểm nhìn" (Point of View)

c. Kết cấu ngữ pháp

Chúng ta sẽ lần lượt đi sâu vào từng vấn đề một.

2. "Hình" (Figure) và "Nền" (Ground)

Đây là một vấn đề tâm lí học về sự tri giác bằng thị giác mà thông thường là một số phương diện của kịch cảnh (scene) mà chúng ta quan sát sẽ được "cho tách ra" đối lập với cái phông nền (background) chung của chúng. Đối với ngôn ngữ học, đây là một vấn đề khá mới mẻ, nên chúng tôi sẽ dừng lại kĩ hơn ở đây.

Nguyên lí tách biệt "hình" và "nền" (figure/ground segregation) đã được nói đến từ lâu trong những nghiên cứu về

cảm thụ thị giác của trường phái tâm lí học Gestalt nổi tiếng và có liên quan chặt chẽ với những quá trình tri nhận không gian của con người. Chẳng hạn, khi chúng ta ngắm nhìn một đối tượng nào đó của thế giới xung quanh ta như một chiếc ô tô (đang đỗ ở cạnh sân đá bóng), xu hướng chung là chúng ta sẽ tách riêng nó ra, ý niệm hoá nó như một "hình" (figure) nổi bật hơn hẳn về phương diện tri giác:

- Ô tô của Nam để ở cạnh sân đá bóng

hơn là một câu ngược lại, nghe có phần lạ tai vì lại chọn sân bóng làm "hình" và ô tô làm "nền" như trong:

-? Sân đá bóng ở cạnh ô tô của Nam

Trong việc lựa chọn "hình" này, có một số nguyên tắc "gestalt" về sự cảm nhận thị giác chi phối như là: nguyên tắc "đóng kín" (closure; các đường viền của "hình" thường là khép kín), nguyên tắc "tiếp nối" (continuation; "hình" thường là một toàn thể không bị đứt quãng), nguyên tắc "có khả năng di chuyển" (moving/moveable, thí dụ: người, xe, quyển sách... khác với ngôi nhà, cái hồ, cây cột điện,...). Dựa theo những nguyên tắc này, chúng ta có thể hiểu vì sao trong câu trên, ô tô của Nam chứ không phải là sân bóng lại được chọn làm "hình".

Một thí dụ khác. Một sự tình tai nạn giao thông có thể được diễn đạt bằng một câu như sau:

- Chiếc xe đâm vào chiếc cột điện ven đường (bẹp dí).

Câu này nghe rất bình thường, khác với câu sau đây nghe không được tự nhiên bằng:

-? Chiếc cột điện ven đường bị chiếc xe đâm vào (bẹp dí).

Lí do là vì trong sự tình trên, chiếc xe đang chuyển động là cái yếu tố nổi trội và hấp dẫn nhất của sự tình được miêu tả và

do đó nó được chúng ta chọn làm chủ thể đứng đầu câu như cái "hình", đối lập với chiếc cột điện là cái "nền".

Tổ chức "hình-nền" có liên quan mật thiết với sự chú ý (attention) tới "hình" bởi lẽ khi nhìn một kịch cảnh (scene) nào đó thông thường chúng ta sẽ tập trung chú ý vào một thuộc tính nào đó của kịch cảnh ấy và thuộc tính đó sẽ trở thành "hình"; thí dụ như khi đọc sách chúng ta sẽ tri giác các kí tự màu đen là "hình" trên cái "nền" là trang giấy màu trắng, và chúng ta không thể làm ngược lại là tri giác toàn bộ cái "hình" màu trắng của trang sách ấy trên một cái "nền" bị cắt đoạn (bởi các kí tự) màu đen. Nếu muốn làm điều nghịch lí đó thì chúng ta phải liếc nhìn trang sách nhiều lần cốt để tri giác nó như là một "hình" phức tạp màu trắng che khuất đi cái "nền" màu đen, và nếu chúng ta không đạt đến cái hình-nền ngược lại 180 độ như thế chúng ta cũng không thể đạt được sự chú ý hướng tới cái giá trị ngôn ngữ của những kí tự màu đen đó.

Tổ chức "hình-nền" về nguyên tắc khá là mềm dẻo, chúng ta có thể cơ cấu một kịch cảnh theo những cách sắp xếp khác nhau bằng cách tập trung sự chú ý vào những phương diện nhất định của nó. Thí dụ, một sự tình không gian (spatial event) như sau: có một nhóm sinh viên đang ngồi trong lớp, chúng ta có thể chú ý tới một em, chọn em đó làm "hình" và các em còn lại là "nền", để miêu tả sự định vị như:

- *Nam ngồi giữa các bạn*

Hơn nữa tổ chức "hình-nền" có những cấp độ khác nhau, cái ở cấp độ này là "nền" có thể trở thành "hình" ở cấp độ khác. Trở lại với thí dụ về trang sách thì, một mặt, dòng chữ mà chúng ta đang đọc là "hình" sơ cấp trên cái "nền" là trang sách, nhưng, mặt khác, bản thân trang sách tự nó sẽ lại là "hình" thứ cấp trên

cái "nền" chung rộng hơn của tầm nhìn lúc đó - thí dụ là toàn bộ mặt bàn làm việc (với nhiều thứ trên đó) nơi ta ngồi đọc sách. Hay ở thí dụ trên các bạn là "nền" cho Nam ("hình") nhưng nhìn ở khía cạnh khác lớp học là "nền" cho các bạn của Nam lúc đó lại là "hình".

Trong sự nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng, Langacker có dẫn ra một thí dụ kinh điển về "hình" và "nền": trong tiếng Anh từ *radius* "bán kính" biểu đạt ý niệm RADIUS "bán kính"; nghĩa đầu tiên của từ này là "đoạn thẳng nối tâm của hình tròn với bất kì điểm nào trên đường tròn"; như vậy, một RADIUS không phải là một đoạn thẳng bất kì nào, mà phải là đoạn thẳng được xác định trong mối quan hệ với đường tròn. Nói cách khác, ý niệm RADIUS chỉ có thể hiểu được trên cơ sở ý niệm nền là CIRCLE "đường tròn", như trong đồ hình sau:

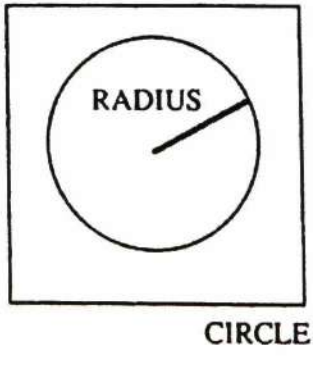

Hình 1. RADIUS và CIRCLE

Hai ý niệm này liên quan chặt chẽ và mối quan hệ của chúng phải được hình dung trong một cấu trúc ý niệm, trong đó:

a) Hình bóng ý niệm (a concept **profile**) là ý niệm được biểu đạt bởi từ đã cho, như trường hợp RADIUS;

b) Hình nền ý niệm (a concept **base**) là tri thức hay cấu trúc ý niệm được tiền giả định bởi ý niệm hình bóng, như trường hợp CIRCLE. Một hình nền đơn giản như Đường Tròn (CIRCLE) cũng là một cấu trúc ý niệm phức tạp bao hàm trong nó nhiều hình bóng khác nhau như bán kính, hình cung (arc), tâm (centre), đường kính (diameter), dây cung (chord) v.v.

Ở chỗ khác Langacker (cũng như Fillmore và Lakoff) cũng gọi "hình nền" này bằng thuật ngữ "**miền/lĩnh vực**" (domain) hàm ý cái "phông" (ngữ nghĩa) mà trên cơ sở đó ý niệm được tách biệt ra. Thuật ngữ "miền/lĩnh vực" về bản chất là tương đồng với thuật ngữ "khung" của Fillmore trong cách hiểu rằng đó là " *hệ thống ý niệm liên quan với nhau theo cái cách mà để hiểu bất kì một ý niệm nào trong số đó chúng ta phải hiểu cái cấu trúc toàn thể mà ý niệm đó ăn khớp với*" (Fillmore 1982: 111).

Do vậy, ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ phải được xác định có tính đến cả ý niệm hình bóng lẫn hình nền, hay nói cách khác – cả " ý niệm" lẫn "khung/miền". Một ý niệm như TAY không thể xác định được nếu thiếu vắng miền/lĩnh vực THÂN THỂ; cũng không thể xác định được một ý niệm như CON (trai, gái) mà bỏ qua khung bố mẹ v.v.

Trong ngôn ngữ có những ý niệm dường như biểu đạt cùng một sự vật của thế giới khách quan nhưng thực ra chúng thuộc vào hai "khung"/"lĩnh vực" khác nhau. Fillmore (1982: 121) cho rằng: LAND và GROUND tuy cùng miêu tả bề mặt khô của trái đất nhưng LAND là tương phản với SEA (biển) còn GROUND

là tương phản với AIR (không khí). Theo Langacker (1987: 164-165) FLESH và MEAT đều có nghĩa là "thịt", nhưng FLESH là được "chiếu bóng" (profiled) trên cái khung/lĩnh vực về giải phẫu cơ thể (khác với xương, da, máu...), còn MEAT là một cái khung/lĩnh vực khác về thực phẩm.

Trong sự nghiên cứu ngữ nghĩa ngữ pháp của một ngôn ngữ, tổ chức "hình-nền" có vai trò rất quan trọng xét từ góc nhìn của cái **cách thức** mà theo đó con người suy nghĩ hay ý niệm hoá một sự tình ra sao. Nói một cách cụ thể hơn, tổ chức "hình-nền" được thể hiện đặc biệt hiển minh trong cái cách thức mà một sự tình nào đó được cấu trúc tương thích với mục đích của phát ngôn biểu đạt nó. Thí dụ, hai phát ngôn sau đây cùng miêu tả một sự tình như nhau, tuy nhiên phát ngôn thứ nhất trình bày kịch cảnh theo cái cách đưa ra sự vật mà nhà văn ("hình") tạo ra, còn phát ngôn thứ hai thì ngược lại đưa sự vật đó làm "hình":

- **Nam cao** *viết Sống mòn*
- **Sống mòn** *là do Nam Cao viết*

Mỗi biểu đạt ngôn ngữ, mỗi cấu trúc ngữ pháp, như đã nói ở trên, luôn áp đặt một hình ảnh (image) riêng biệt, đặc thù, lên cái nội dung ý niệm mà nó gợi lên. Mọi ngôn ngữ đều có vô số hình ảnh tương liên cho phép ta lựa chọn để miêu tả cái sự tình, cái kịch cảnh đã cho. Thí dụ, ta có một tình huống không gian là định vị cái đèn treo trên cái bàn, và ta có những từ như: *the lamp, the table, above, below*. Ta có thể kết hợp chúng lại theo những cách khác nhau, biểu đạt những phương diện (facets) của sự tình không gian đó. Nếu ta chọn chủ thể là cái đèn, ta sẽ có hình ảnh sau:

- *The lamp* **above** *the table*

và sẽ là một hình ảnh khác, với chủ thể là cái bàn:

- *The table* **below** *the lamp*

và còn có một khả năng tuỳ chọn nữa là thêm hệ từ "to be" vào đây, chẳng hạn:

- *The lamp* **is above** *the table*

Ngữ pháp học tri nhận giải thích khác hơn ngữ pháp phi-tri nhận về những trường hợp như:

- *Bill sent a walrus* **to** *Joyce* "Bin gửi một con hải cẩu đến/cho Gioixơ"

- *Bill sent Joyce a walrus* "Bin gửi Gioixơ một con hải cẩu"

Chẳng hạn, ngữ pháp học cải biến (transformational) coi đây là hai câu đồng nghĩa (cú pháp) được phái sinh từ cùng một cấu trúc sâu chung, khác nhau là ở cấu trúc bề mặt, ở trật tự từ.

Ngữ pháp học tri nhận không chấp nhận quan điểm như trên về các cấu trúc sâu trừu tượng và sự phái sinh của một kiểu câu này từ một kiểu câu khác. Thực ra đây là những "cách lí giải" về một sự tình, là hai câu khác nhau về ý nghĩa vì chúng sử dụng những hình ảnh khác nhau để cấu trúc hoá cùng một tình huống đã cho. Nếu biểu đạt thứ nhất có giới từ "*to*" để chỉ rõ "lối/đường đi"(path) của con hải cẩu và lối đi này là cái phương diện của sự ý niệm hoá được làm nổi trội (prominent) hơn những phương diện còn lại. Còn trong biểu đạt thứ hai việc không có giới từ "*to*" và sự có mặt của hai danh từ "Joyce", "walrus" cho thấy ý định của người nói muốn làm nổi trội cái quan hệ sở hữu của Joyce đối với con hải cẩu, bởi vì khi con vật hoàn thành chuyến đi của nó thì nó sẽ là tài sản của Joyce (chứ không còn là của Bill nữa). Langacker đã biểu diễn hai hình ảnh được gợi lên từ hai phát ngôn này như sau:

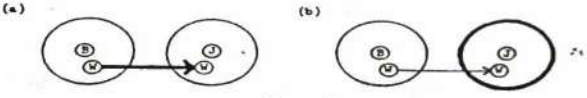

Figure 6.

Hình 2. Hình ảnh của (a) *Bill sent a walrus* **to** *Joyce* và (b) *Bill sent Joyce a walrus*

Để thấy rõ hơn nhận định vừa nêu, ta hãy xem thêm một vài thí dụ khác, cũng của Langacker:

- *I sent a walrus* **to** *Antarctica* "Tôi gửi một con hải cẩu **đến** Nam cực"

-? *I sent Antarctica a walrus* "Tôi gửi Nam cực một con hải cẩu"

- *I sent the zoo a walrus* "Tôi gửi vườn bách thú một con hải cẩu"

Câu đầu hoàn toàn bình thường vì nó nhấn mạnh "đường đi" của con hải cẩu và lục địa Nam cực quả là điểm đến của con vật. Câu thứ hai không bình thường vì khó có thể lí giải lục địa Nam cực như một kẻ chủ sở hữu có khả năng kiểm soát những thực thể khác (là Tôi và con hải cẩu). Câu thứ ba phụ thuộc vào cách lí giải ý niệm ZOO (vườn bách thú): nếu coi nó như một địa điểm thì khó chấp nhận rằng nó lại có "vai" chủ sở hữu; nhưng nếu xem nó như một cơ quan (institution) thì theo quy ước tiếng Anh nó hoàn toàn có thể có tư cách như một con người và do đó có thể giữ các "vai" nghĩa như kẻ hành động, kẻ sở hữu,...

3 . "Cách lí giải" (Construal), "Phối cảnh" (Perspective) và "Điểm nhìn" (Point of View)

"Cách lí giải" (chúng tôi tạm dịch thuật ngữ "Construal") là một trong những luận điểm nòng cốt, quan trọng nhất của ngôn ngữ học tri nhận nói chung và ngữ pháp học tri nhận nói riêng.

Một thời gian dài trong ngôn ngữ học người ta cho rằng các sự tình của thế giới bên ngoài được phân tách thành những yếu tố cấu thành và mỗi yếu tố đó tương ứng với một yếu tố nào đấy của cấu trúc ngôn ngữ theo kiểu một đối một. Quá trình kí mã này là một thao tác tương đối đơn giản và do những quy tắc hình thức của ngữ pháp chi phối.

Tuy nhiên, trên thực tế thì ngược lại - đó không phải là một sự ánh xạ (mapping) trực tiếp như thế, mà mỗi sự tình có thể được "lí giải" theo những cách khác nhau và những cách thức kí mã khác nhau sự tình đó tạo nên những sự ý niệm hoá khác nhau.

Khả năng "lí giải " một sự tình bằng những cách thức khác nhau thể hiện cụ thể ở chỗ:

a. Chúng ta có thể cấu trúc một sự tình, một kịch cảnh (scene) với những tổ chức "hình"-"nền" không giống nhau;

b. Chúng ta có thể miêu tả sự tình, kịch cảnh ấy với mức độ chi tiết khác nhau;

c. Chúng ta có thể tính đến hoặc không tính đến những hoàn cảnh cụ thể khi giao tiếp;

d. Chúng ta có thể chỉ ra những đặc điểm của những kẻ tham gia vào sự tình đó;

e. Chúng ta có thể hình dung những phối cảnh (perspectives) khác nhau mà trong đó một sự tình có thể được tri giác.

Ta hãy xem một vài thí dụ của Langacker:

- *I gave the fence a new coat of paint* (Tôi cho hàng rào một lớp sơn mới)

-? *I gave a new coat of paint* **to** *the fence* (Tôi cho một lớp sơn mới đến/cho hàng rào)

Trong tiếng Anh câu đầu nghe bình thường là vì giữa hàng rào và lớp sơn quét trên đó có quan hệ chỉnh thể - bộ phận và hàng rào có thể được "lí giải" như "chủ sở hữu" của lớp sơn đó. Còn câu sau nghe không bình thường vì khó lòng cho là lớp sơn di chuyển theo "đường đi' đến hàng rào và sự có mặt của giới từ "*to*" làm cho cái phương diện "đường đi" nổi trội hơn là quan hệ sở hữu giữa lớp sơn và hàng rào.

Một thí dụ khác:

- *I baked her a cake* (Tôi nướng cô ấy một cái bánh)

-? *I moved her the lawn* (Tôi chuyển cô ấy miếng vải lanh)

Câu đầu nghe bình thường là vì việc nướng cho ai đó một cái bánh hàm ý là dành cho người đó được sử dụng cái bánh. Còn câu sau thì khác, khi ta chuyển cho ai đó một mảnh vải thì trong những hoàn cảnh bình thường khó lòng nghĩ đến một hiệu quả tương tự như trường hợp cái bánh.

"Cách lí giải" một sự tình có liên quan đến hai khái niệm "hình" - "nền" đã nói ở trên. Giả sử có tình huống sau: một hôm ta về nhà và bỗng dưng không sao mở được cửa bằng chiếc chìa khoá thường dùng của ta. Ta có thể dùng hai phát ngôn khác nhau để biểu đạt tình huống đó:

- *Tôi không thể mở được cửa bằng cái chìa khoá này*

- *Cái chìa khoá này không thể mở được cửa*

Hai câu này gợi lên những cách kí mã và lí giải khác nhau về cùng một sự tình (hay tình huống) và đồng thời cũng gợi lên rằng cái yếu tố hay phương diện nào của sự tình là nổi trội hơn, được chọn làm "hình". Trong câu đầu cái được đưa ra làm "hình" là nhân vật "tôi", còn trong câu sau đó là chìa khoá (và nhân vật "tôi" bị đẩy lùi vào hậu cảnh- background).

Gắn bó chặt chẽ với khái niệm "cách lí giải" còn có hai khái niệm "phối cảnh" và "điểm nhìn". Cùng một sự tình nhưng nếu được phối cảnh khác nhau chúng sẽ biểu đạt những ý nghĩa khác nhau, như trong hai thí dụ sau:

- *Nam mua xe của Việt*
- *Việt bán xe cho Nam*

Nếu câu trên là được lí giải theo điểm nhìn của Nam thì câu dưới là theo điểm nhìn của Việt. Điều này rất dễ chứng minh, ta chỉ cần thêm vào hai câu trên một cụm từ là thấy rất rõ:

- *Nam mua xe của Việt* **với giá rất hời/rất được giá**
- *Việt bán xe cho Nam* **với giá rất hời/rất được giá**

Ở câu đầu giá hời hay rất được giá có nghĩa là mua được xe với giá thấp hơn, rẻ hơn bình thường – nghĩa là theo quan điểm của người mua là Nam. Còn ở câu sau giá hời hay rất được giá có nghĩa là bán được xe với giá đắt hơn, cao hơn bình thường – nghĩa là theo quan điểm của người bán là Việt.

Trong một tình huống định vị cũng có khi xuất hiện cái nhân tố phối cảnh hay điểm nhìn này, như khi ta phải chọn giữa hai sự vật cái nào làm vật định vị (Landmark, theo thuật ngữ của Langacker) và cái nào làm vật được định vị (Trajector, theo thuật ngữ của Langacker); so sánh:

- *Bức tranh được treo phía trên cái quạt* (quạt là vật định vị)
- *Cái quạt được treo phía dưới bức tranh* (tranh là vật định vị)

Trong hai câu trên, khả năng của quạt và tranh được "nhìn' như một vật định vị là ngang bằng nhau, điều này khác với ở trường hợp sau;

- *Cái bút để trên bàn* (bàn là vật định vị)
- ? *Cái bàn để dưới bút* (bút là vật định vị)

Câu thứ hai nghe không thật thuận tai là vì trong cách kí mã thông thường sự tình này thì cái bàn vốn được "nhìn" như vật định vị hơn là ngược lại - cái bút.

Ta hãy xem thêm hai thí dụ sau:

- *Tiền để ở* **trên** *tủ*

- *Tiền để ở* **trong** *tủ*

Từ "*trong*" ở câu thứ hai cho thấy quan hệ không gian giữa tiền và tủ là quan hệ định vị trực tiếp giữa vật chứa và cái được chứa đựng bên trong nó. Còn ở câu thứ nhất, trong quan hệ này đã có sự tham gia của nhân tố thứ ba - vị trí người nói: từ "*trên*" được dùng ở đây chỉ là vì người nói thì ở tầng dưới mà tủ thì để ở tầng trên, chứ thực ra tiền vẫn ở "trong" tủ.

Cũng tương tự, câu người nói mô tả vị trí của Nam:

- *Nam chơi ở* **trên** *nhà Việt*

chỉ đúng, nếu người nói ở tầng trệt chẳng hạn và căn hộ của Việt là ở tầng ba. Ngược lại, nếu người nói ở tầng năm thì hiển nhiên câu định vị sẽ phải là:

- *Nam chơi ở* **dưới** *nhà Việt*

Giữa các ngôn ngữ nhiều khi có thể có những trường hợp mà sự khác nhau trong cách lí giải và biểu đạt một sự tình rất tinh tế và thực khó lòng truyền đạt được chúng từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác.

Xin nêu ra ở đây một vài thí dụ về các sự tình vận động trong không gian. Những người Việt Nam biết tiếng Nga (thậm chí rất giỏi) đều thấy khó xử khi phải dịch sang tiếng Việt một số câu mà trong khung vị ngữ có biểu hiện đầy đủ cả điểm gốc lẫn điểm đích của một hành động di chuyển mà ở đây chỉ xin tạm dịch như sau:

- *On* **vyshel iz** *doma* **vo** *dvor* (Nó - đi **ra** - **từ** - nhà - **trong/vào** - sân) "Nó đi **từ** nhà **ra** sân"

- *On* **vyskochil** *prjamo* **iz** *vannoi* **v** *spal'niu* (Nó - nhảy **ra** - thẳng - **từ** - buồng tắm - **trong/vào** - buồng ngủ) "Nó nhảy vọt **từ** buồng tắm **vào** phòng ngủ"

Hầu như tất cả họ đều lúng túng, phải ngẫm nghĩ một lúc, rồi sau đó bảo rằng: trong tiếng Việt để mô tả một sự tình như thế (nếu không phải là để "dịch", hoặc tuy là dịch nhưng không quá câu nệ vào từng chữ tiếng Nga) thì có lẽ thuận hơn, tự nhiên hơn, là "phải hi sinh" cái đoạn tham tố nói về chỗ xuất phát của hành động mà ngữ cảnh có thể giúp cho người nghe hiểu ngầm điều đó; nghĩa là hai câu trên rút lại sẽ chỉ là:

- *Nó đi* **ra** *sân*

- *Nó nhảy vọt* **vào** *phòng ngủ*

Ta hãy xem thêm một sự tình vận động khác, cũng ở tiếng Nga, khi mà có tới hai tham tố chỉ điểm đến của vận động được biểu hiện trong khung vị ngữ của câu - trong đó tham tố thứ hai được định vị bên trong tham tố thứ nhất; thí dụ như:

- *On zashel* **v** *obshezhitie* **k** *drugu* (Nó - rẽ - **trong/vào** - kí túc xá - **tới** - bạn)

- *On vyvel syna* **vo** *dvor* **k** *mashine* (Ông - dẫn ra - con - **trong/vào** - sân - **tới** - xe)

Khi dịch hai câu trên ra tiếng Việt, các thử nghiệm viên đều buộc lòng phải đi tìm một khung vị ngữ khác, phức tạp hơn, để biểu hiện cái sự tình vận động đó; thí dụ, hoặc bằng cách giữ nguyên cái thứ tự trước sau của hai tham tố chỉ đích trong câu tiếng Nga và thêm vào một động từ có nghĩa hành động di chuyển nữa, như:

- *Nó rẽ* **vào** *kí túc xá* // **thăm** *bạn*

- *Ông dẫn con* **ra** *sân // lại chỗ chiếc xe*

hoặc thay đổi trật tự các tham tố chỉ đích và thêm vào một động từ có nghĩa tồn tại như:

- *Nó rẽ* **vào** *thăm thằng bạn // ở kí túc xá*

- *Ông ta dẫn con* **ra** *chiếc xe // để ở ngoài sân*

Nhưng dù bằng cách thế nào thì những câu dịch tiếng Việt thu được, theo quan điểm của ngữ pháp học tri nhận, vẫn là những câu có **nghĩa khác** với hai câu tiếng Nga gốc, bởi vì chúng phản ảnh những "cách lí giải" khác nhau, chúng gợi lên những "hình ảnh" khác nhau, tuy chúng cùng biểu đạt một sự tình của thế giới khách quan.

Ta hãy xem thêm một thí dụ khác về sự tình định vị được biểu đạt rất khác nhau trong tiếng Anh và tiếng Hausa (Hill 1962). Giả sử trước mặt người nói hai ngôn ngữ này có một cái cây và một quả bóng theo thứ tự xa gần như sau:

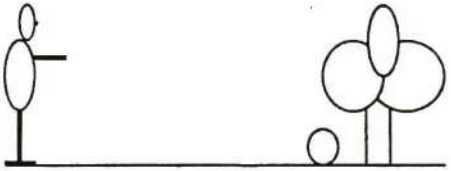

Hình3: Sự tình định vị quả bóng **trước/sau** cây

Người Anh, cũng như người Việt, sẽ biểu đạt sự tình này bằng một câu tồn tại trong đó quan hệ không gian giữa hai sự vật được mô tả như sau:

- *The ball is on* **front** *of the tree* "Quả bóng ở **trước** cây"

Trong khi đó thì người Hausa "nhìn" cái sự tình định vị ấy một cách khác hẳn:

- *Quả bóng ở* **sau** *cây*

Trong sự nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng, đã có khá nhiều dẫn chứng về những sự khác biệt trong cách chúng ta "nhìn" và "miêu tả", hay nói cách khác, "lí giải" các sự vật và sự tình. Chúng ta hãy xem một vài thí dụ trong lĩnh vực không gian. Ta biết rằng ngôn ngữ nào cũng có sự định hướng không gian chỉ xuất (deictic orientation) liên quan đến người nói (như được phản ánh trong các từ: *here/ this - đây/này, there/ that - kia/đó/ấy...*) hay sự định hướng chỉ xuất liên quan đến sự vật (như khi nói: *mặt* **trước** *của ngôi nhà*), nhưng hệ thống và chiến lược của những sự định hướng này thì có thể khác nhau (Heine 1997:12-14) giữa các ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong nhiều nền văn hoá (trong đó có Việt Nam) thì những vật thể như cây và núi không có khung quy chiếu nội tại, cố hữu chia ra mặt/phía "trước" - "sau" (như ở ngôi nhà hay cái tủ). Việc ý niệm hoá cái phần không gian là "trước" hay "sau" đối với cái cây hay quả núi thường chỉ tuỳ thuộc vào vị trí của người nói so với vật được định vị và vào chiến lược định vị ("mặt- đối- mặt" hay "dàn thành một hàng"); thí dụ:

- *Cái xe để* **trước** *cây bàng* (cái xe gần người nói hơn và người nói đứng "mặt-đối-mặt" với cây bàng)

Thế nhưng trong ngôn ngữ Chamus ở Kenya cái cây lại có "mặt tiền" cố hữu của nó (như ở ngôi nhà vậy) - đó là phía có cành to nhất hay có nhiều cành nhất của thân cây; trong các ngôn ngữ Kikuyu và Bantu (cũng ở Kenya) quả núi lại có phía "sau" (như ngôi nhà có mặt "hậu" vậy): phía dốc hơn được coi là "phía sau" của quả núi và đối lập lại là "phía trước".

Trong sự ý niệm hoá về định hướng không gian con người chủ yếu sử dụng hai mô hình (hay lĩnh vực) nguồn là (Svorow 1994:79-80):

1. Các bộ phận cơ thể người (trong tư thế thẳng đứng chuẩn tắc) là lĩnh vực quan trọng, thường dùng nhất; vì thế sự ý niệm hoá có đặc tính là dĩ nhân vi trung (anthropocentric).

2. Các vật mốc (landmarks) của môi trường xung quanh, như "trời", "đất"... là lĩnh vực quan trọng thứ hai.

Từ những ý niệm nguồn sẽ thành tạo những ý niệm đích về định hướng không gian, thí dụ như ở mô hình các vật mốc tự nhiên thường thấy như sau:

ý niệm nguồn	ý niệm đích
"trời"- "sky, heaven, summit"	"trên"
"mặt đất" - "earth, ground"	"dưới"
"cánh đồng","ô cửa"	"trước"
"đường mòn"	"sau"
"nhà", "bờ biển", "đất liền"	"trong"
"cánh đồng", "ô cửa"	"ngoài"

Những nghiên cứu loại hình học cho thấy đa phần các ngôn ngữ thế giới thường sử dụng nguồn bộ phận cơ thể người để biểu đạt các ý niệm định hướng không gian (như trong mô hình cơ sở 4 dưới đây), nhưng cũng có những ngôn ngữ (ở châu Phi như tiếng Bantu) mô hình đó biến đổi đi (dùng "trời" và "đất" cho hai điểm quy chiếu "trên" và "dưới"), so sánh:

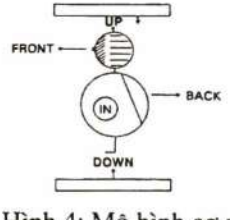

Hình 4: Mô hình cơ sở

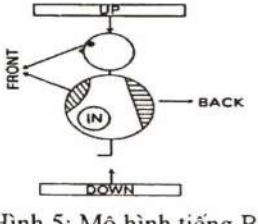

Hình 5: Mô hình tiếng Bantu

Giữa các ngôn ngữ có sự khác nhau khá lớn trong việc lựa chọn bộ phận cơ thể người để biểu thị sự định hướng không gian. So sánh ý niệm dưới được biểu thị trong các ngôn ngữ như sau:

a) Các ngôn ngữ châu Phi:

• 84,6% dùng bộ phận "mông / đít" (*buttocks*) và "hậu môn".

• 15,4 % dùng bộ phận "chân"

b) Các ngôn ngữ châu Đại Dương:

• không dùng bộ phận "mông / đít" và "hậu môn"

• 55,6% dùng bộ phận "chân".

Ta hãy xem thêm những con số so sánh rất có ý nghĩa sau đây (Heine 1997, Svorou 1994) về việc cái bộ phận nào của cơ thể con người được chọn lựa để biểu đạt cái ý niệm trên:

	Các ngôn ngữ châu Phi	***Các ngôn ngữ châu Đại Dương***
đầu	87%	61%
mặt	4,3%	14,6%
vai	4,3%	10%
tóc		7,3%
trán		7,3%
lưng	4,3% (trường hợp này là theo mô hình con vật, chứ không phải con người)	

Cái nguyên lí "hình động vật" (*zoomorphic*) này không hẳn là quá hiếm hoi trong 6.500 ngôn ngữ thế giới. Khi khảo sát 55 ngôn ngữ châu Phi, Svorou nhận thấy có: 18 ngôn ngữ lấy bộ phận cơ thể người để biểu đạt ý niệm trên (37 trường hợp còn lại

sử dụng những vật thể khác, thí dụ: trời, núi,...) trong số đó có 15 ngôn ngữ chọn đầu con người, và có 3 ngôn ngữ chọn lưng con vật. Thậm chí có ngôn ngữ như tiếng Chalcatongo Mixtec (Brugman 1983) có hai từ "*lưng*" khác nhau, một từ chỉ lưng con người và một từ chỉ lưng con vật; trong đó cái ý niệm về phần trên của cái bàn và bức tường là được phái sinh từ ý niệm "lưng" của con vật...

Từ những sự kiện nói trên, có thể hình dung quan hệ giữa các ý niệm về định hướng không gian và các bộ phận cơ thể người trong đồ hình sau (Heine 1997):

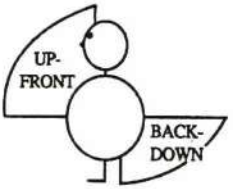

Hình 6: Các điểm định hướng không gian chủ yếu (theo nguồn tri nhận là các bộ phận cơ thể người).

Và chúng ta có thể hiểu được vì sao trong tiếng Việt cái bộ phận cơ thể vốn ở phía sau con người nhưng lại có thể được dùng để chỉ cả cái phần dưới cùng, đỡ cho một vật (giống như cái chân) trong những biểu đạt như:

- *Cốc này bị sứt ở* **đít** *rồi (thôi bỏ đi, mua cái khác)*
- *Nó giấu tiền ở* **dưới đít** *ti vi*
- *Mắt kính ông ấy đeo dày như* **đít chai**

Bây giờ chúng ta chuyển sang vấn đề khác: sự miêu tả cùng một kịch cảnh với những mức độ chi tiết khác nhau.

Ta hãy xét ví dụ sau:

- *She went* **out** *(of the room)* "Cô ta đi **ra** (khỏi căn phòng)".

Các quan hệ định vị định hướng được diễn đạt bởi từ **out** "**ra**" được ngữ pháp học tri nhận xem xét như những sơ đồ hình ảnh (image schema), nghĩa là các cấu trúc tri nhận đơn giản và cơ bản được phái sinh ra từ sự tương tác của chúng ta với thế giới mỗi ngày. Đó là một sơ đồ tri nhận mà một cách hình ảnh chúng ta có thể trình bày như dưới đây:

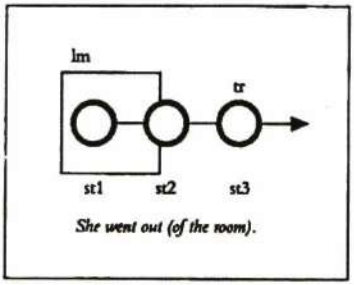

Hình 7: Sơ đồ hình ảnh của OUT

Ghi chú:

+ lm = landmark, tức là vùng/vật định vị (tương ứng với "ground" của Talmy); và đối lập với tr = trajector tức là người/vật di chuyển, là kẻ được định vị (tương ứng với thuật ngữ "figure" của Talmy)

+ st = stage "chặng"

+ Tạm thời ở đây chưa đề cập đến yếu tố path "đường/lối đi" hay "hướng di chuyển" của sự tình vận động

Như ta thấy trong hình vẽ, ở chặng (1) của đường di chuyển, chủ thể vận động được bao hàm TRONG không gian của đối tượng định vị là căn phòng, nghĩa là có thể được miêu tả bằng từ **"in" (trong)** với một sơ đồ tri nhận tương ứng. Điểm đặc biệt trong sơ đồ này là chủ thể (cô gái) di chuyển từ một điểm nằm trong ranh giới của căn phòng đến một vị trí mà ở đó chủ thể và căn phòng hoàn toàn tách biệt với nhau, như ta thấy ở 3 vị trí tiếp theo nhau của cô gái (ở 3 chặng khác nhau trong hình vẽ).

Điều này khác hẳn với trường hợp của sự tình "tĩnh" sau:

- *She stays* **out** ("Chị ấy đang ở bên **ngoài**")

Ở đây sự chú ý được dành cho chặng cuối của lối đi OUT ("ngoài"), như trong sơ đồ dưới đây:

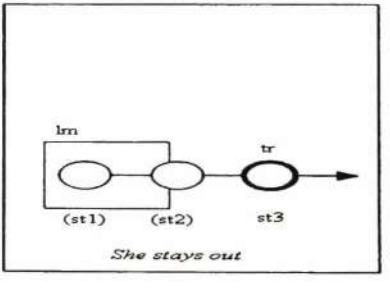

Hình 8: Sơ đồ hình ảnh cách dùng tĩnh của OUT

Bây giờ để làm rõ hơn cơ sở tri nhận của ý nghĩa và cách dùng từ **"ra"**, chúng ta hãy trở lại với khái niệm "khung" (frame) của Fillmore (được định nghĩa như "sự sơ đồ hoá kinh nghiệm", "cấu trúc tri nhận", "cái khuôn khổ duy nhất và chuyên biệt của tri thức" được dùng cho các ý niệm (được biểu đạt trong từ) và

các mệnh đề (được biểu đạt trong câu)). Áp dụng vào sự tình vận động của trường hợp "**ra**", ta sẽ có khái niệm tương ứng là "khung - sự tình vận động" (motion event-frame).

Để thấy được nét đặc sắc của tiếng Việt, ta hãy thử so sánh cái cách mà các ngôn ngữ khác nhau diễn đạt sự tình sau:

- Tiếng Việt: *Cô ta* **ra** *khỏi nhà rồi*
- Tiếng Pháp: *Elle est* **sorti** *de la maison*
- Tiếng Nga: *Ona* **vy**shla *iz doma*
- Tiếng Anh. *She went* **out** of *the house*

Dễ dàng nhận thấy rằng: tiếng Pháp và tiếng Việt giống nhau ở chỗ cả hai thành tố "vận động" (motion) và "lối đi" (path) của sự tình đều được biểu thị ngay trong ý nghĩa của động từ; và điều này khác với tiếng Nga và tiếng Anh, ở đó động từ (hoặc căn tố) chỉ biểu thị thành tố "vận động", còn thành tố "lối đi" là do phó từ (**out** trong tiếng Anh) hoặc tiền tố (**vy** - trong tiếng Nga) biểu thị.

Ta hãy xem thêm một sự tình vận động khác:

- Tiếng Việt: *Cậu bé chạy* **ra** *sân.*
- Tiếng Pháp: *Le garcon* **sort dans** *la cour.*
- Tiếng Nga: *Malchik* **vy** *bezhal* **v** *dvor.*
- Tiếng Anh: *The boy went* **out into** the yard.

Trong thí dụ này, ở các ngôn ngữ Ấn-Âu, cấu trúc tri nhận được diễn đạt phong phú hơn tiếng Việt; chẳng hạn ở tiếng Nga vừa có cả ý niệm RA (với tiền tố **vy-**) khỏi nhà (tuy nhà ở đây được hiểu ngầm, không được diễn đạt hiển ngôn), vừa có cả ý niệm VÀO (với giới từ **v**) trong sân. Tiếng Việt thì ngược lại: chỉ có phó từ "**ra**" nói lên hướng chủ thể di chuyển ra phía **ngoài**, rời khỏi vật định vị lúc đó là ngôi nhà, và không có từ

nào khác chỉ hướng vận động vào **trong** vật định vị mới là cái sân. Nói một cách khác, nhìn toàn cảnh đường di chuyển của chủ thể thì tiếng Việt khác với tiếng Nga, tiếng Pháp và tiếng Anh như sau: tiếng Việt chọn lựa và nhấn mạnh vào **toàn bộ đường di chuyển** của quá trình vận động **từ trong ra ngoài**; còn ba ngôn ngữ Ấn-Âu kia thì khác: chúng đều quan tâm đến cả hướng di chuyển RA lẫn hướng di chuyển VÀO (ở chặng cuối cùng - VÀO trong sân) của lối đi.

Hơn thế nữa, đối với tiếng Việt đường di chuyển RA có thể chỉ bó hẹp, khuôn **trong phạm vi không gian của một đối tượng định vị duy nhất**; điều này không thấy diễn ra trong ba thứ tiếng Ấn-Âu trên. Thí dụ ở sự tình chứa trong câu:

- *Nó chạy* **ra** *cửa*

rõ ràng là phó từ "**ra**" biểu thị hướng di chuyển từ trong ra ngoài, từ hẹp đến rộng, từ nơi tối kín đến nơi quang sáng; bởi vì ở đây cửa ra vào ăn thông ra sân. Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga thì khác: chỉ có thể xuất hiện ở đây những giới từ có ý nghĩa hướng tới, kiểu như ***to*** của tiếng Anh, ***à*** của tiếng Pháp, ***k*** của tiếng Nga .

Điều vừa trình bày trên có thể được biểu diễn bằng sơ đồ sau:

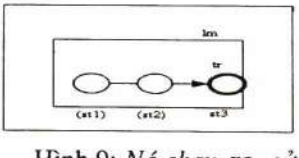

Hình 9: *Nó chạy* **ra** *cửa*

Ta hãy xem thêm trường hợp ý niệm TRÊN. Từ *"trên"* trong tiếng Việt có thể ứng với nhiều giới từ không gian ở ngôn ngữ khác như *on, on top of, over, above* của tiếng Anh. Hay nói

một cách khác, từ "*trên*" khó có thể miêu tả chính xác những sự khác biệt về quan hệ định vị không gian giữa hai vật X,Y như trong tiếng Anh. Vì thế, tiếng Việt đã áp dụng một biện pháp bổ sung - đó là chỉ ra đích danh cái bộ phận (hay khu vực không gian) hữu quan ở vật định vị Y mà vật được định vị X chiếm chỗ (trong tiếng Tzeltal cũng có hiện tượng tương tự; xem: Levinson 1996). Ta hãy xem lại các ví dụ đã dẫn ở phần trên:

- *Tranh treo ở* ***phía*** **trên** *bàn*
- *Bóng ở* **dưới** ***gầm*** *bàn*

Ở ví dụ đầu, nhờ có từ "*phía*" mà vị trí của bức tranh được xác định rõ hơn: nó không ở trong tư thế tiếp xúc với mặt bàn, mà là ở cách một quãng nhất định theo chiều thẳng đứng. Còn ở ví dụ sau, sự có mặt bắt buộc của từ "*gầm*" cho thấy một cách chia cắt các bộ phận của vật hoặc các khu vực không gian rất đặc trưng cho tiếng Việt. Trong tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga, thường ta chỉ gặp những biểu đạt đơn giản hơn (không có từ "*gầm*" tương tự): **under** *the table*, **sous** *le table*, **pod** *stolom*.

Trong một số trường hợp khác với tiếng Việt cũng nhất thiết phải có mặt những từ bổ sung như thế để chi tiết hoá cái sự tình định vị (locative situation); thí dụ, các từ "*mặt*", "*lưng*" và "*bên/ven/cạnh*" ở các câu sau:

- *Lá rơi đầy* **trên** ***măt*** *đất*
- *Em bé ngồi* **trên** ***lưng*** *trâu thổi sáo*
- *Ngôi nhà* ***bên / ven/ cạnh*** *hồ*

Điều này cũng khác với ở tiếng Anh không cần những từ tương tự:

- *The leaves are* **on** *the water*

- *The woman is* **on** *the horse*

- *The house* **on** *the lake*

Ta hãy so sánh các câu mô tả những sự tình định vị giữa các vật có trong căn phòng dưới đây:

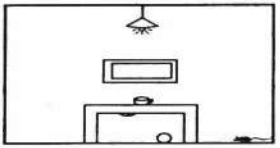

Hình 10: Vị trí các sự vật trong căn phòng

trên	(i) *Đèn ở* **trên** *trần* (ii) *Tranh treo* **phía trên** *bàn* (iii) *Cốc ở* **trên** *(mặt) bàn*
dưới	(iv) *Kẹo cao su ở* **dưới** *(mặt) bàn* (vi) *Bóng ở* **dưới gầm** *bàn* (vii) *Chuột bò* **dưới** *sàn*

Thử dịch những câu này sang một ngoại ngữ khác như tiếng Anh (hay tiếng Pháp, tiếng Nga), ta dễ dàng nhận thấy những điều thú vị sau đây:

Trong các ví dụ (i) và (vii), người ta định vị cái đèn và con chuột theo "lôgích của sự vật", tức là dựa vào sự định hướng nội tại, cố hữu (intrinsic/inherent orientation) của trần và sàn nhà: **trên** *trần*, **dưới** *sàn*. Trong tiếng Anh, ở cả hai trường hợp này phải dùng và chỉ dùng một giới từ "*on*" (trên): **on** *the ceiling*, **on** *the floor*.

Cách dùng giới từ "*on*" ở đây giả định hai điều kiện: một là, vật định vị X - ở đây là trần nhà và sàn nhà - thường phải được

tri giác như một mặt phẳng (không gian hai chiều); và hai là, nó thường là vật đỡ cho vật được định vị Y - ở đây là đèn và chuột - có tiếp xúc với nó. Về điều này, tiếng Pháp có phần giống với tiếng Anh và khác với tiếng Việt; nghĩa là người Pháp có thể nói (theo Vandeloise, 1991:186):

- *La mouche est* **sur** *le* plafond (Con ruồi ở **trên** trần nhà)

nhưng không thể nói:

- * *La lampe est* **sur** *le plafond* (Cái đèn ở **trên** trần nhà)

Từ đây ta có thể thấy trong tiếng Việt có sử dụng hai chiến lược định vị:

a) *Chiến lược trực tiếp*: trong đó vật X được quan niệm là ở trên vật Y, nếu X được định vị cao hơn Y trên trục thẳng đứng. Thí dụ: *Sách ở* **trên** *bàn.*

b) *Chiến lược gián tiếp:* trong đó vật X được quan niệm là ở trên vật Y (mặc dù thực tế X có thể **không** được định vị cao hơn Y trên trục thẳng đứng), nếu vị trí của X được chiếu theo định hướng tuyệt đối của Y hoặc theo điểm nhìn của người quan sát (thường là người nói). Thí dụ: *Đèn ở* **trên** *trần (nhà).*

Trong tiếng Việt, chiến lược định vị gián tiếp có lẽ được sử dụng nhiều hơn so với một ngôn ngữ Ấn-Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga. Thí dụ, thử so sánh:

- Tiếng Việt: **trên** *trời*
- Tiếng Anh: **in** *the sky* (**trong** trời)
- Tiếng Pháp: **dans** *le ciel* (**trong** trời)
- Tiếng Nga: v *nebe* (**trong** trời)

Qua các thí dụ trên, ta thấy ở tiếng Việt, trong quá trình định vị các sự vật trên trục thẳng đứng có sử dụng ba khung quy chiếu:

1. Khung quy chiếu nội tại, cố hữu theo cấu tạo của vật trong tư thế chính tắc: *tóc* **trên** *đầu vs. sẹo* **dưới** *chân.*

2. Khung quy chiếu tương đối theo các hướng nhìn và vị trí của người nói: *cá ở* **dưới** *sông, đất ở* **dưới** *đáy sông.*

3. Khung quy chiếu tuyệt đối theo chiều sức hút của trái đất, tính từ mặt đất hay trung tâm của trái đất: *cỏ mọc* **trên** *mặt đất, tàu chạy* **trên** *sông.*

Thông thường ba khung quy chiếu này hoà trộn với nhau (như ở trường hợp: *mây bay* **trên** *đầu*); nhưng **trong tiếng Việt hình như nổi trội hơn là cách sử dụng khung quy chiếu nội tại và khung quy chiếu tương đối.**

Về phương diện lí thuyết tri nhận, khi áp dụng quy chiếu nội tại (cố hữu) cho vật định vị thì nói chung cái hình học ngây thơ được "vẽ" cho nó sẽ có tính "nhị phân" (binary), như: trên/dưới, trước/sau, phải/trái, trong/ngoài, Nam/Bắc... Sự định vị không gian "trên-dưới" với chiến lược gián tiếp đặc thù cho tiếng Việt, như có thể thấy trong nhiều ví dụ đã dẫn, cũng không nằm ngoài nguyên lí tri nhận "nhị phân" đó:

- *Mây bay trên* **trời** *vs. Người đi dưới* **đất**
- *Mũ trên* **đầu** *vs. Tất dưới* **chân**
- *Chim đậu trên* **ngọn** *cây vs. Cụ già ngồi dưới* **gốc** *cây*

Có một vấn đề mà lâu nay người ta thường nghĩ theo những giáo điều quen thuộc của tâm lí học và ngôn ngữ học đại cương vốn bị bó buộc từ xưa trong cái truyền thống "dĩ Âu vi trung", đó là cái quan niệm cho rằng: nguyên lí xây dựng hệ toạ độ định vị không gian là "dĩ nhân vi trung" mà cơ sở sinh học của nó và điểm xuất phát của nó là cấu tạo không cân xứng của cơ thể và tư thế thẳng đứng của con người. Tiếng Việt cơ bản cũng là như vậy, phản ánh trong những cách nói như: *trên đầu / dưới chân,*

trước mặt / sau lưng, trong lòng / ngoài mặt... và những cách diễn đạt phái sinh khác như: *trước nhà / sau nhà, trong nhà / ngoài sân, trên trần / dưới sàn...* Đây là cách định vị định hướng có tính chất chỉ xuất, phổ quát cho rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới, giống như trong tiếng Việt:

- *Nàng đứng* **trước mặt** *Nam*
- *Chàng đứng* **trước mặt** *ngôi nhà*

Thế nhưng người ta đã tìm ra một ngôn ngữ, một phản ví dụ rất hay - đó là tiếng Guugu Ymithirr (Levinson 1996). Trong ngôn ngữ này không thấy dùng hệ toạ độ nói trên mà sử dụng một hệ toạ độ khác với cách định hướng theo các phương Đông, Tây, Nam, Bắc (cardinal orientation). Kết quả là, nếu những sự tình định vị A và B được biểu hiện như sau trong tiếng Việt:

a) sự tình A: *Nam đứng* **trước** *bưu điện*

b) sự tình B: *Kính của Nam ở phía (bên)* **trái** *cái chai*

thì trong tiếng Guugu Ymithirr sẽ phải nói là:

a) sự tình A: *Nam đứng ở phía* **bắc** *của bưu điện*

b) sự tình B: *Kính của Nam ở phía* **nam** *của cái chai*

4 . Các kết cấu ngữ pháp

Các kết cấu ngữ pháp những năm gần đây đã trở thành đối tượng riêng của một xu hướng mới trong ngữ pháp học hiện đại, có cái tên chung là "ngữ pháp học kết cấu" (Construction Grammar) vốn có quan hệ rất chặt chẽ (thậm chí nhiều người cho rằng ngữ pháp tri nhận của Langacker là một loại ngữ pháp kết cấu). Về mặt lí thuyết, có thể kể ra 06 loại chính sau:

a. Ngữ pháp kết cấu của Ch. Fillmore, P. Kay, L. Michaelis và I.A. Sag.

b. Ngữ pháp kết cấu của A. Goldberg, G. Lakoff.

c. Ngữ pháp tri nhận của R.W. Langacker.

d. Ngữ pháp kết cấu triệt để của W. A. Croft.

e. Ngữ pháp kết cấu uyển chuyển (fluid) của L. Steels.

f. Ngữ pháp kết cấu hiện thân (embodied) của B. Bergen và N. Chang.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy bên cạnh những "điểm nhấn" khác nhau, các nhà ngữ pháp kết cấu-tri nhận có chung một số quan niệm cơ bản. Trước hết đó là cái ý tưởng rằng: ngữ pháp là một bản danh mục của các kết cấu. Mỗi một kết cấu ngữ pháp là một sự kết đôi (pairing) hình thức và ý nghĩa, giống như ở từ.

Trong quan niệm của ngữ pháp học phi-kết cấu, phi-tri nhận, quá trình tạo lập một kết cấu (cụm từ, câu) chủ yếu là do các thuộc tính ngữ pháp của từ quyết định: người nói có trong đầu một vốn từ, các từ được phân theo các từ loại và người nói kết hợp chúng (thành cụm từ, thành câu) theo những quy tắc tương thích với các từ loại đó. Chẳng hạn, những từ như *mèo, con, ấy, đen* có thể được kết hợp lại với nhau theo những quy tắc về việc đi sau danh từ "mèo" của các từ chỉ định "ấy", của tính từ "đen", và đi trước danh từ "mèo" của danh từ (chỉ đơn vị, loại từ) "con", khi cấu thành một cụm danh từ: *con mèo đen ấy*.

Tuy nhiên, theo các nhà ngữ pháp kết cấu-tri nhận luận, quá trình kết cấu (constructional process) đó không hẳn diễn ra như vậy, bởi vì cái quyết định tối hậu cho phép có xảy ra một sự kết hợp các đơn vị ngôn ngữ hay không - là ngữ nghĩa chứ không phải ngữ pháp. Ta hãy so sánh hai trường hợp sau:

+ *Cuốn sách để ở* **dưới** *bàn*

+ *Nó đứng xếp hàng* **sau** *tôi*

- *Nó bỏ đi* **sau khi** *tôi không mua được vé*

Qua các ví dụ trên, ta có thể nhận thấy có sự khác biệt về ngữ nghĩa (chứ không phải ngữ pháp) giữa hai giới từ "dưới" và

"sau" mà ta có thể giải thích rằng: "dưới" biểu đạt quan hệ định vị không gian giữa hai thực thể sách và bàn (các thực thể thường là do các danh từ hoặc cụm danh từ biểu thị: *cuốn sách, bàn*). "Sau" thì khác, một mặt nó có thể biểu đạt một quan hệ định vị không gian và có cương vị của một giới từ (như "dưới") trong các kết cấu: *Nó đứng xếp hàng* **sau** *tôi/ Quán cà phê ở* **sau** *cửa hàng sách*; nhưng mặt khác nó cũng có thể biểu đạt một quan hệ định vị thời gian và có cương vị của một liên từ, đi sau nó có thể là một "cú" như trong câu: *Nó bỏ đi* **sau khi** *tôi không mua được vé / Quán cà phê mới được mở* **sau khi** *hàng cơm ở đó dọn đi*. Sự khác biệt trên trong hành vi cú pháp của "dưới" và "sau" (liên quan tới các cụm danh từ và cú) rõ ràng là do ngữ nghĩa chi phối (hơn là do các thuộc tính cú pháp của chúng).

Ta có thể hình dung quá trình kết cấu về ngữ nghĩa (vốn bao gồm cả quá trình ánh xạ) của ý niệm dưới dựa theo cái sơ đồ hình ảnh mà Langacker sử dụng cho ý niệm "under" của tiếng Anh. Theo ông, sự khác nhau giữa hai ý niệm above (trên) và under (dưới) là ở chỗ: với under vật thể ở thấp hơn được định vị theo vật ở cao hơn (ngược lại với trường hợp của above), như trong đồ hình sau:

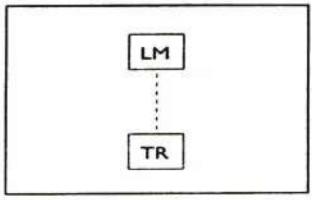

Hình 11: Sơ đồ hình ảnh của UNDER

Quá trình kết hợp tiếp theo của ý niệm UNDER với ý niệm THE TABLE để tạo nên biểu đạt *"under the table"* bao hàm sự ánh xạ của THE TABLE vào "ô ngữ nghĩa" (semantic slot) là Vật định vị (Landmark), như trong đồ hình sau:

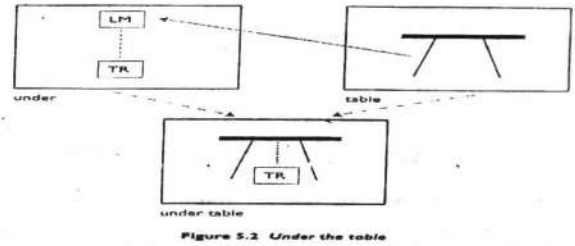

Figure 5.2 *Under the table*

Hình 12: Sơ đồ hình ảnh của **under the table**

Cũng bằng cách như thế, quá trình kết hợp của ý niệm THE NEWSPAPER (thời báo) với ý niệm under the table để tạo ra biểu đạt *"the newspaper under the table"* bao hàm sự ánh xạ của THE NEWSPAPER vào cái "ô ngữ nghĩa" là Vật được định vị (Trajector), như trong đồ hình sau:

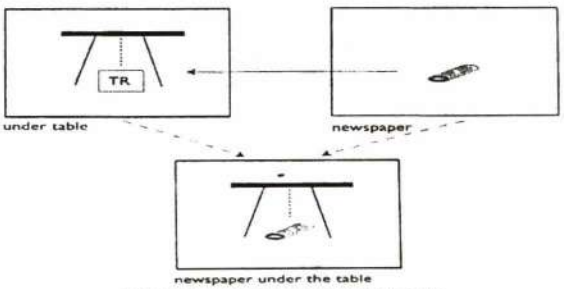

Figure 5.3 *The newspaper under the table*

Hình 13: Sơ đồ hình ảnh của **the newspaper under the table**

Ngữ pháp học tri nhận cho rằng: ý nghĩa của các kết cấu ngữ pháp là sản phẩm của một sự kết hợp và tương tác phức hợp giữa các **khung (frames,** liên đới với các từ quan yếu) hơn là chỉ do ý nghĩa của các từ đó kết hợp lại; ở đây còn có vai trò của những tri thức khác như tri thức bách khoa (bao gồm cả các tri thức văn hoá- xã hội...). Mỗi hình thức ngữ pháp đều là "có lí do" (motivated) về ngữ nghĩa và hàm chứa một cách ý niệm hoá nào đấy.

Những nguyên lí chung vừa nêu trên về một kết cấu ngữ pháp như *"the newspaper under the table"* (tờ thời báo dưới (gầm) bàn) cũng có thể áp dụng cho những kết cấu khác như: *nhà máy thuốc lá, nhà máy giấy, nhà máy điện, nhà máy nước, nhà máy xay, nhà máy cưa,...* Có những sự khác nhau về khung ngữ nghĩa ở đây: khi ta nói *nhà máy thuốc lá* thì ý niệm Thuốc lá ánh xạ vào cái "ô ngữ nghĩa" là sản phẩm; khi nói về *nhà máy nước* thì ý niệm nước ánh xạ vào cái "ô" loại-nguồn-năng lượng; còn khi ta nói về *nhà máy xay* thì ý niệm xay ánh xạ vào cái "ô" loại-công cụ. Những kết cấu này, như có thể thấy, đều bao hàm một khung tri thức khá rộng mà nhiều khi để hiểu được chúng cần phải có những hiểu biết ra ngoài phạm vi ý nghĩa của từng từ. Ý nghĩa của một kết cấu ngữ pháp, vì thế, không phải là sự cộng lại đơn thuần ý nghĩa của các từ hay cụm từ cấu thành chúng.

Ta hãy trở lại với vấn đề ý nghĩa của một kết cấu (đã được đề cập đến ở trên); so sánh hai câu:

- *John taught me all I know* (Giôn nói tôi tất cả những gì tôi biết)

- ? *John taught all I know* **to** *me* (Giôn nói tất cả những gì tôi biết cho tôi)

Hai kết cấu này có ý nghĩa khác nhau: theo Langacker (1990:13) giải thích thì câu thứ nhất nghe rất tự nhiên vì cấu trúc của nó làm nổi lên cái kết quả của quá trình, trong khi câu thứ hai nghe không ổn vì khó lòng coi cái ý niệm được biểu thị trong cụm từ *"all I know"* (tất cả tôi biết) như là một đối tượng có thể được di chuyển từ bộ óc của người này (Giôn) sang bộ óc của người kia ("tôi") nhờ sự hiện diện của giới từ *"to"*.

Một số nhà ngữ pháp học kết cấu như Croft (2001) còn đưa ra ý tưởng rằng mỗi kết cấu ngữ pháp là một "Gestalt" tâm lí mang tính đặc thù; các phạm trù và quan hệ cú pháp cũng không phải là phổ quát mà là đặc thù (language-specific); cái phổ quát chỉ là các mô hình ánh xạ ý nghĩa vào hình thức; phải thay chỗ của các quan hệ "cú pháp" (syntatic) bằng các quan hệ ngữ nghĩa...

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Brugman C. (1983). *The use of body-part terms as locative in Chlcatongo Mixtec*. Survey of Californian and other Indian languages, 4.

Croft W.A.(2001). *Radical Construction Grammar: Syntactic Theory in Typological Perspective*. Oxford: Oxford Univ. Press.

Fillmore Ch. (1982). *Frame Semantics. Linguistics in the Morning Calm*. Seoul: Hanshin Publishing Co.

Fillmore Ch., Kay P. and O'Connor C. (1988). *Regularity and idiomatiicity in grammatical constructions: the case of "let alone". Language* 64:501-38.

Goldberg A. (1995). *Constructions: A Construction Grammar Approach to Argument Structure*. Chicago: Univ. of Chicago Press.

Heine B.(1997). *Cognitive Foundations of Grammar*. New York Oxford: Oxford Univ. Press.

Lakoff G.(1987). *Women,Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. Chicago: CSLI.

Langacker R.W. (1987,1991). *Foundations of Cognitive Grammar*. 02 vols. Stanford: Stanford Univ. Press.

Langacker R.W. (1990). *Concept, Image and Symbol: The Cognitive Basis of Grammar*.

Langacker R.W. (1999). *Grammar and Conceptualization*. Mouton de Gruyter: Berlin. New York.

Levinson S. (1996). *Relativity in spatial conception and description. Rethinking linguistic relativity* (ed. by Gumperz J. & Levinson S.). Cambridge Univ. Press.

Lee D. (2001). *Cognitive Linguistics. An Introduction*. Oxford Univ. Press.

Ly Toan Thang (1993). *Mô hình không gian về thế giới: Tri nhận, Văn hoá và Tâm lí học dân tộc* (bản tiếng Nga). Moskva: Viện Ngôn ngữ học-Viện Hàn lâm khoa học Nga.

Svorow S. (1994). *The grammar of space*. Amsterdam: John Benjamins.

Taylor J.T. (2002). *Cognitive Grammar*. Oxford Univ. Press.

Ungerer F., Schmid H. (1996). *An Intrduction to Cognitive Linguistics*. Longman: London and New York.

Vandeloise C. (1991). *Spatial prepositions: A case study from French*. Chicago: Univ. of Chicago.

CHỦ NGỮ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN MINH THUYẾT

1. Khái niệm

1.1. Trong giới Việt ngữ học lan truyền một cách rất rộng rãi ý kiến cho rằng chủ ngữ chiếm giữ vị trí đầu tiên trong câu hoặc vị trí trước vị ngữ [Trà Ngân, 1943, tr. 85; Phạm Tất Đắc, 1953, tr. 9; Nguyễn Kim Thản, 1964, tr. 176; Diệp Quang Ban, 1987, tr. 113 - 114, 137...]. Theo chúng tôi, các dấu hiệu "vị trí đầu tiên", "vị trí trước vị ngữ" không làm tiêu chí xác định chủ ngữ được, vì:

- Một là, các khái niệm ấy rất mơ hồ. Vị trí đầu câu hay vị trí trước vị ngữ có thể do nhiều loại thành tố khác nhau chiếm giữ, mà chính trong những trường hợp này mới nảy sinh nhu cầu phân biệt các loại thành tố ấy với nhau để xác định đâu là chủ ngữ.

- Hai là, có nhiều khi một từ (từ tổ) được mọi người thừa nhận là chủ ngữ lại có thể chuyển chỗ ra sau vị ngữ: *Nhà cháy* → *Cháy nhà.* Từ (từ tổ) này vẫn giữ được mối quan hệ ngữ nghĩa vốn có với vị ngữ và cần được tiếp tục xem là chủ ngữ. Giải quyết khác đi là không hợp lí, vì chúng ta vẫn chấp nhận sự chuyển chỗ của các thành phần khác trong câu như trạng ngữ, bổ ngữ là hiện tượng bình thường.

1.2. Một số tác giả cũng đã thử dùng câu hỏi để xác định chủ ngữ. Theo ý kiến của họ, chủ ngữ là từ có thể trả lời các câu hỏi *Ai?, Con gì?, Cái gì?*. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ thích hợp

với các ngôn ngữ ít nhiều có hiện tượng biến đổi hình thái từ. Trong tiếng Việt, các câu hỏi nói trên không chỉ áp dụng cho chủ ngữ, mà còn có thể dùng để hỏi về bổ ngữ và định ngữ của thể từ nữa. Ví dụ:

- Hỏi về bổ ngữ: *Anh ấy gặp ai (con gì, cái gì)? Anh ấy gặp ban (con thỏ, cây cầu).*

- Hỏi về định ngữ: *Đó là đặc điểm của ai (con gì, cái gì)? Đó là đặc điểm của ban (con thỏ, cây cầu).*

1.3. Theo phương pháp xác định thành phần câu của các tác giả cuốn *Ngữ pháp lớp 6, t. II* dùng thí điểm ở Hà Nội năm học 1963 - 1964 thì vị ngữ là bộ phận của câu truyền đạt thông báo chính và bắt đầu (hoặc có thể bắt đầu) bằng các động từ tình thái, phủ định từ hoặc hư từ chỉ phương thức tồn tại của hành động hay tính chất (như *đã, đang, sẽ, cũng, vẫn, đều...*), còn chủ ngữ là bộ phận của câu chỉ sự vật có dấu hiệu được miêu tả ở vị ngữ [Tổ Ngôn ngữ học, 1963, tr. 10].

So với các phương pháp khác, phương pháp này có những ưu điểm nhất định. Tuy nhiên, nó không khắc phục được khó khăn trong việc phân tích loại câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ, bởi vì trong những câu như thế, chủ ngữ không tách khỏi khối vị ngữ. Hơn nữa, đứng trên bình diện lí luận mà xét, ta có thể gặp những câu không chủ ngữ - những câu mà ở đó từ biểu thị kẻ mang dấu hiệu nêu ở vị ngữ không phải là chủ ngữ. Những câu loại này có trong nhiều ngôn ngữ, ví dụ trong tiếng Nga: *Mne kholodno* (Tôi lạnh), *Krưshu sorvalo vetrom* (Mái nhà bị gió lật). Trong ví dụ đầu, *mne* (tôi) chỉ kẻ mang dấu hiệu nêu ở vị ngữ *kholodno* (lạnh), nhưng không phải là chủ ngữ mà có hình thái của bổ ngữ cách 3. Trong ví dụ sau, từ biểu thị kẻ hành động *vetrom* (gió)

lại là trạng ngữ. Như vậy, nếu áp dụng phương pháp tìm chủ ngữ của các tác giả cuốn Ngữ pháp lớp 6, t. II, ta vô hình trung phủ nhận khả năng tồn tại trong tiếng Việt những câu không chủ ngữ, vô hình trung xuất phát từ một định kiến là trong bất cứ câu nào cũng phải có đủ chủ ngữ, vị ngữ.

1.4. Theo chúng tôi, chủ ngữ là bộ phận của nòng cốt câu biểu thị chủ thể ngữ pháp của vị ngữ, tạo ra cùng vị ngữ một kết cấu có khả năng nguyên nhân hoá. Như vậy, xét về mặt hình thức, chủ ngữ có hai đặc điểm:

- Là thành tố bắt buộc, không thể bị lược bỏ mà không ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu. Nhờ đặc điểm này, ta có thể phân biệt chủ ngữ với những thành tố nằm ngoài nòng cốt câu như trạng ngữ, khởi ngữ trong trường hợp các thành tố ấy đứng đầu câu.

- Cùng vị ngữ tạo ra một kết cấu có khả năng nguyên nhân hoá. Nhờ đặc điểm này, ta có thể phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ, một thành tố khác của nòng cốt câu, trong trường hợp thành tố ấy là thể từ.

1.5.1. Việc phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ trở nên đặc biệt lí thú trong những câu mà ở đó thể từ duy nhất tham gia nòng cốt câu và chiếm giữ vị trí trước vị ngữ lại không đáp ứng được tiêu chí của chủ ngữ, ví dụ: *Nhà xây rồi.*

Kiểu câu mà chúng ta xem xét có cấu tạo gồm hai thành tố chủ yếu: một ngoại động từ và một thể từ (thường là danh từ bất động vật) chỉ đối tượng của hành động đứng trước động từ nói trên. Ngoài ra, câu còn có một thành tố tình thái mà điển hình là các phó từ biểu thị ý nghĩa hoàn thành như: *rồi, xong.*

Chức năng tình thái hoá câu có thể do một số thành tố phụ hư hoặc thực của động từ đảm nhiệm. Thường thì đó là các thành tố phụ đứng sau động từ, nhưng cũng có khi là các thành tố phụ đứng trước:

*Quanh mâm cơm quan, bốn chiếc đèn cây vặn **rõ to**.* (Nguyễn Huy Tưởng)

*[Báo cáo anh, bố trí xong rồi]. Hầm **đang** đào.* (Nguyễn Huy Tưởng)

Trong nhiều trường hợp, thay cho các thành tố tình thái là một trạng ngữ, ví dụ:

*Một gói thuốc lá thơm và một bao diêm đặt **ở bên cạnh cái đĩa gạt tàn thuốc lá.*** (Nam Cao)

1.5.2. Kiểu câu nói trên không chỉ gặp trong tiếng Việt mà còn gặp trong tiếng Hán và một số ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á. Các nhà Đông phương học nêu ra hai giải pháp phân tích nó:

- Câu có cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ, trong đó chủ ngữ chỉ đối tượng của hành động hoặc chỉ kẻ mang đặc điểm (tình thế) được miêu tả ở vị ngữ [Solnceva N.V., 1957, 45 - 46; Nguyễn Kim Thản, 1964, 156 - 157, 196 - 197; Tjapkina N.I., 1967, 300 - 306; Tjapkina N.I., 1971, 178 - 181].

- Câu không có chủ ngữ, mà chỉ có bổ ngữ và vị ngữ [Jakhontov S.E., 1958, 169 - 171].

Theo chúng tôi, thể từ đứng đầu kiểu câu nói trên không phải là chủ ngữ, vì kết cấu mà thể từ ấy tạo ra cùng vị ngữ không có khả năng nguyên nhân hoá. Do đó, chúng tôi nghiêng về hướng phân tích thứ hai, cho rằng đây là một câu không có chủ ngữ và đã trình bày điều này trong một bài báo cách đây hơn 20 năm [Nguyễn Minh Thuyết, 1981a, 40 - 45].

Thoạt nhìn thì việc coi thể từ đầu câu trong kiểu câu đang xét là bổ ngữ có vẻ mâu thuẫn với một thực tế là có thể đặt vào bên cạnh vị ngữ ngoại động từ trong câu một động từ có quan hệ với thể từ đứng đầu câu như là vị ngữ với chủ ngữ chỉ chủ thể của hành động, ví dụ:

[Nhưng loáng một cái], ngọn gậy ***giơ*** *lên thật cao,* ***quật*** *mạnh xuống,* ***chạm*** *phải thành giường,* ***gãy*** *các ra làm đôi.* (Nguyễn Công Hoan)

Tuy nhiên, nếu xem xét kĩ lưỡng hơn thì thấy rằng các động từ có quan hệ đối tượng - hành động và các động từ có quan hệ chủ thể - hành động với thể từ đầu câu trong những ví dụ tương tự không phải là các thành phần đồng chức trong cùng một câu. Nếu ta đặt câu trên vào khuôn kiến trúc nguyên nhân thì lộ rõ một điều là các động từ đó không có quan hệ như nhau đối với động từ chính trong kiến trúc nguyên nhân: Kết cấu do danh từ *gậy* với các động từ *giơ* và *quật* tạo ra không nguyên nhân hoá được (chẳng hạn, không nói: **Ông ta làm ngọn gậy giơ lên thật cao, quật mạnh xuống*), trong khi đó, kết cấu do danh từ ấy với các động từ *chạm* và *gãy* có khả năng này (*Ông ta làm ngọn gậy chạm phải thành giường, gãy các ra làm đôi*). Theo quan niệm chung, nếu hai thành tố có quan hệ đẳng lập với nhau thì chúng phải có cùng một mối quan hệ như nhau với thành tố thứ ba. Việc các động từ nói trên không có cùng quan hệ như nhau đối với động từ chính trong kiến trúc nguyên nhân chứng tỏ chúng không có quan hệ đẳng lập với nhau. Các động từ ấy nằm trong hai câu khác nhau, các câu này được chập lại với nhau là nhờ có cùng một thành tố chung: danh từ *gậy*. Trong mỗi câu, danh từ này đóng một vai trò riêng: là bổ ngữ trong câu thứ nhất và là

chủ ngữ trong câu thứ hai. Những kiểu ghép câu như vậy trong tiếng Việt không phải là hiếm. Có thể dẫn ra đây vài ví dụ:

Cô Toản, tôi gặp một lần ở Yên Bái, lấy chồng được hai con. (Nguyễn Đình Thi)

Chai mật này, lão dành từ năm ngoái, nay đã đóng đường. (Báo Văn nghệ)

1.5.3. Bổ ngữ trong kiểu câu không chủ ngữ nói ở trên thường là các danh từ chỉ sự vật, bao gồm cả danh từ riêng. Ví dụ:

*Lúc đó, **Quốc tế ca** đã dịch sang tiếng ta rồi.* (Nguyễn Đình Thi)

Cũng có thể gặp các danh từ chỉ khái niệm trừu tượng trong vai trò này, ví dụ:

***Phương pháp sản xuất** cải tiến vượt bậc.* (Văn nghệ)

Thảng hoặc, trong kiểu câu này, cũng gặp bổ ngữ chỉ người hay động vật:

***Đứa bé nhất** hãy còn phải bế trên tay.* (Thạch Lam)

***Trâu** giết cả rồi, lấy gì mà cày?*

Vai trò vị ngữ thường do ngoại động từ đảm nhiệm, nhưng không phải là tất cả các ngoại động từ. Vấn đề này còn cần nghiên cứu thêm, nhưng ít nhất cũng có thể thấy được rằng các động từ chỉ tình cảm hay tâm lí như *yêu, ghét, sợ...* không làm vị ngữ trong kiểu câu này được.

1.5.4. Câu không chủ ngữ kiểu *Nhà xây rồi* được sử dụng khi mà người nói cho rằng không cần thiết phải gọi tên của chủ thể hành động. *Nhà xây rồi* - cái quan trọng không phải là ai xây mà là những chi tiết của hành động *xây*: ở đâu, khi nào, như thế nào, xong chưa... Điều này cắt nghĩa tại sao các từ biểu thị ý nghĩa tình thái hoặc các thành tố có chức năng tương tự bắt buộc phải có mặt trong câu. Khi nói đến các từ hoặc từ tổ có tác dụng

tình thái hoá câu, người ta thường chỉ nghĩ đến các từ *rồi, xong*. Thật ra các phó từ này chỉ đáng chú ý là vì chúng chuyên dùng với chức năng này. Trên thực tế, tần số sử dụng chúng trong kiểu câu *Nhà xây rồi* không cao. Ngược lại, ta rất hay gặp các trạng ngữ hay các thành tố phụ của động từ bổ sung cho câu các ý nghĩa về:

- hướng hoặc kết quả của hành động:

Chiếc đệm vừa nhấc ***lên****, tờ giấy trăm gấp tám đã rơi vào trong hòm xe*. (Nguyễn Công Hoan)

- phương thức hành động:

Đống rác mùn tung bành ngay lối đi đã hót ***sạch***. (Báo Văn nghệ)

- khả năng thực hiện hành động:

Thịt người có ăn ***được*** *đâu mà sợ*. (Nam Cao)

- thời gian:

Nhưng lệnh trên ***đã*** *ra, lí trưởng Thượng Vệ không dám cưỡng*. (Nguyễn Công Hoan)

- nơi chốn:

Một loạt bom bổ ***sau lưng quân ta***. (Văn nghệ)

- mục đích:

Cây nêu cắm lên ***để ghi cho hồn người chết nhớ đường về nhà ăn Tết***. (Báo Văn nghệ)

- vật liệu hoặc phương tiện:

[Mà vật rắn ấy, nhà ông Cửu không thiếu]. Nó làm ***bằng loài bạc***. (Nguyễn Công Hoan)

Thẻ nghị viên cũng đeo ***bằng dây kim tòng***. (Nguyễn Công Hoan)

Khi cần thiết, chủ thể của hành động có thể được khôi phục bằng các thành tố phụ của động từ có các giới từ *bởi* hoặc *do*, ví dụ:

Chùa xây từ thời cách đây độ một nghìn sáu trăm năm ***bởi một nhà sư Ấn Độ****. (Chế Lan Viên)*

Chùa ***do một nhà sư Ấn Độ*** *xây từ thời cách đây độ một nghìn sáu trăm năm.*

Có nhận xét là trong trường hợp trạng ngữ không dùng để thay thế cho các phó từ biểu thị tình thái *rồi, xong*, thì chúng có thể được lược bỏ:

Bấy giờ*, tiểu thuyết hầu hết viết bằng văn xuôi.* (Nguyễn Đình Thi)

Gạch ngói bên Sơn La ***giờ*** *làm ra không kịp cho thợ ngoã xây dựng thủ phủ mới.* (Văn nghệ)

1.6.1. Sự phân biệt giữa chủ ngữ với bổ ngữ cũng tỏ ra rất tế nhị trong cả trường hợp bổ ngữ đứng sau ngoại động từ, ví dụ: *Trên bàn đặt cuốn sách.*

Kiểu câu chúng ta xem xét ở đây có ba thành tố chủ yếu: một ngoại động từ làm vị ngữ, một tổ hợp "thời vị từ/giới từ + danh từ" chỉ nơi chốn đứng trước và một từ tổ danh từ đứng sau vị ngữ ấy. Từ tổ danh từ này thường biểu thị sự vật hay động vật, ví dụ:

Ở đó bày bán đủ các thứ mặt hàng của sự giả dối. (Nguyễn Đình Thi)

Dưới gốc đào buộc một con ngựa bạch.

Nhiều khi ở vị trí ấy cũng gặp cả danh từ chỉ người:

Trên động chỉ để một số tráng sĩ giữ việc giật bẫy đá. (Nguyễn Huy Tưởng)

1.6.2. Các nhà nghiên cứu thường có xu hướng đồng nhất kiểu câu trên với những câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ kiểu *Trong làng cháy nhà* dưới một tên gọi chung là "câu tồn tại" [Tổ Ngôn ngữ học, 1963, 17]. Nhưng theo chúng tôi, giữa hai kiểu câu này có những sự khác biệt khá rõ:

a/ Kiểu câu *Trên bàn đặt cuốn sách* không có khả năng nguyên nhân hoá, còn kiểu câu *Trong làng cháy nhà* có khả năng này: *Trong làng cháy nhà → Đừng để trong làng cháy nhà.*

b/ Tổ hợp từ chỉ nơi chốn trong kiểu câu *Trong làng cháy nhà* có thể được lược bỏ hoặc thay bằng trạng từ hay các từ có ý nghĩa thời gian, nguyên nhân... Ví dụ:

Trong làng cháy nhà → Cháy nhà → Bỗng nhiên cháy nhà → Dạo này cháy nhà luôn → Vì anh mà cháy nhà.

Trong khi đó, tổ hợp từ chỉ nơi chốn ở kiểu câu *Trên bàn đặt cuốn sách* không thể bị lược bỏ hoặc thay bằng những từ có ý nghĩa khác, trừ trường hợp nó đứng trong một câu mà ý nghĩa nơi chốn đã được chỉ ra ở bộ phận đứng trước như trong ví dụ sau đây:

[Xà lim tối như bưng], suốt ngày thắp một ngọn đèn đỏ đòng đọc. (Tuyển tập văn)

c/ Vị ngữ trong kiểu câu *Trên bàn đặt cuốn sách* là ngoại động từ, còn danh từ đứng sau vị ngữ chỉ đối tượng của hành động. Chính vì lí do này mà kiểu câu ấy có thể được cải biến thành bị động, ví dụ:

Bên thần tướng, dựng một lá cờ đại. (Nguyễn Huy Tưởng)

→ Một lá cờ đại được dựng bên thần tướng.

Còn kiểu câu *Trong làng cháy nhà* có vị ngữ là nội động từ, tính từ hoặc từ tượng hình tượng thanh, danh từ sau vị ngữ chỉ

chủ thể của hành động, đặc điểm, do đó không thể cải biến thành bị động được.

Theo chúng tôi, danh từ đứng sau vị ngữ trong những câu kiểu *Trên bàn đặt cuốn sách* là bổ ngữ và kiểu câu này cũng là một kiểu câu không chủ ngữ.

1.6.3. Kiểu câu không chủ ngữ nói trên cũng cần được phân biệt với những câu có chủ ngữ là tổ hợp "thời vị từ + danh từ" như: *Trong nhà xích con chó lại*. Trong những câu này, tổ hợp "thời vị từ + danh từ" mang ý nghĩa hoán dụ, chỉ những người sống trong không gian mà tổ hợp từ ấy biểu thị, và có thể cùng với vị ngữ tham gia nguyên nhân hoá, ví dụ:

Trong nhà xích con chó lại → Anh để em gọi cho anh trong nhà xích con chó lại. (Nam Cao)

2. Các loại chủ ngữ

2.1. Như khẳng định của nhiều nhà nghiên cứu, trong tiếng Việt có hai loại câu cơ bản là câu hệ từ, trong đó chủ ngữ và vị ngữ nối với nhau bằng hệ từ *là* (hình thức phủ định: *không phải là, không phải*) và câu vị ngữ vị từ, trong đó vắng mặt hệ từ *là*.

Việc xác định chủ ngữ trong câu hệ từ và trong câu vị từ dựa trên những kiểu nguyên nhân hoá khác nhau:

- Câu hệ từ được đặt vào khuôn các kiến trúc nguyên nhân mang ý nghĩa xác nhận. Ví dụ, để xác định chủ ngữ trong câu *Bé là cháu*, ta đặt câu ấy vào khuôn kiến trúc nguyên nhân: *Họ coi bé là cháu*. Vì từ *bé* có khả năng làm thành tố phụ thể từ tính trong kiến trúc nguyên nhân, nên trong câu xuất phát, nó là chủ ngữ.

- Câu vị từ được đặt vào khuôn các kiến trúc nguyên nhân mang ý nghĩa khiên động. Ví dụ: *Bé ngủ → Bà bắt bé ngủ*. Trong câu xuất phát, *bé* là chủ ngữ.

Về mặt ngữ nghĩa, câu hệ từ đồng nhất các sự vật, các tình huống với nhau hoặc quy các sự vật, các tình huống ấy vào những phạm trù nhất định, còn câu vị từ thì miêu tả hành động, trạng thái của các sự vật hay tác động của các tình huống.

Ngoài hai loại câu cơ bản trên, trong tiếng Việt còn một loại câu trung gian, ví dụ: *Nó tên là Quýt; Anh ấy 30 tuổi.* Ở hình thức khẳng định, chủ ngữ và vị ngữ trong loại câu này nối với nhau không cần có từ ***là***, còn ở hình thức phủ định thì hệ từ *là* trở nên cần thiết. Chủ ngữ trong loại câu này được xác định bằng cách đặt câu vào khuôn kiến trúc nguyên nhân mang ý nghĩa khiên động, ví dụ: *Nó tên là Quýt → Sao anh lại bắt nó tên là Quýt? Nó tên là Lê cơ mà;* hay: *Anh ấy 30 tuổi → Chị cứ để anh ấy 30 tuổi cũng được, chữa giấy tờ làm gì!*

2.2. Chủ ngữ trong câu vị từ có thể do một thể từ (hoặc các tổ hợp thể từ tính), một vị từ (các tổ hợp thuật từ tính), hay một kết cấu chủ - vị biểu thị.

Có ba loại chủ ngữ thể từ.

2.2.1. Loại chủ ngữ có khả năng tham gia cải biến về vị trí.

Thuật ngữ "cải biến về vị trí" ở đây chỉ sự chuyển đổi chủ ngữ từ vị trí trước vị ngữ ra sau vị ngữ, không cần có sự hỗ trợ của từ *là* - chỉ tố phân đoạn thực tại câu [Về sự chuyển đổi vị trí của chủ ngữ có hỗ trợ của *là*, xin xem 2.6.3].

2.2.1.1. Những chủ ngữ là danh từ thường.

Nói "danh từ thường" ở đây là có ý phân biệt chúng với những danh từ chỉ các bộ phận bất khả li của cơ thể như *đầu, mắt, mũi, lưỡi, tóc, râu, chân, tay...* Khác với danh từ thường, danh từ chỉ các bộ phận bất khả li đứng ở trong câu bao giờ cũng đòi hỏi phải có thêm một danh từ nữa chỉ kẻ sở hữu đi kèm. So sánh:

Nhà cháy; nhà - danh từ thường.

Tay nó gãy; tay - danh từ chỉ bộ phận bất khả li của *nó*.

Những câu mà chủ ngữ - danh từ thường có thể chuyển ra sau vị ngữ là những câu có vị ngữ do nội động từ, tính từ chỉ lượng và từ tượng hình, tượng thanh biểu thị. Trong số các nội động từ, chỉ có các nội động từ chỉ các hoạt động có kẻ cùng tham gia (*đối lập, thích hợp, thích nghi, trung thành, thờ ơ, đoạn tuyệt, kết hợp, hợp tác*...) và các động từ trống kiểu *ở, hành động* [Về các động từ này, xem: Bưstrov I.S., 1966, tr. 240 - 249]... là không tạo nên kiểu câu cho phép chủ ngữ đứng sau vị ngữ được. Các động từ cảm nghĩ nói năng cũng ít khi đứng trước chủ ngữ như trường hợp sau đây:

Khóc thét lên một người mẹ mà đứa con ngã bị những bàn chân đè lên, hất đi. (Nguyễn Huy Tưởng)

Việc chuyển chủ ngữ từ phía trước ra sau vị ngữ bắt nguồn từ những nguyên nhân lôgíc - ngữ nghĩa. Câu với chủ ngữ đứng trước truyền đạt một thông báo về sự vật, cho biết nó làm gì hoặc như thế nào, còn câu với chủ ngữ đứng sau thông báo về một sự kiện, trả lời câu hỏi *Có chuyện gì thế?* Trong phân đoạn thực tại câu, chủ ngữ đứng trước đóng vai trò chủ đề (thème), còn chủ ngữ đứng sau thì nằm vào bộ phận thuật đề (rhème) và thường là điểm quan trọng nhất của bộ phận ấy.

Muốn chuyển chủ ngữ ra sau vị ngữ, cần có những điều kiện nhất định:

Một là, ở đầu câu cần có một danh từ hay một đại từ, một tổ hợp "thời vị từ (giới từ) + danh từ" hay một trạng từ kiểu *bỗng nhiên, quả nhiên*... Ví dụ:

Trong cái hang tối tăm bẩn thỉu ấy, sống một đời khốn nạn những người gầy gò, rách rưới. (Thạch Lam).

Cô giáo Hạnh lại lên cơn đau dữ dội. (Văn nghệ)

Hai là cần có nhiều thành tố phụ bổ sung cho vị ngữ và chủ ngữ. Thoả mãn điều kiện này, đôi khi có thể chuyển chủ ngữ ra sau vị ngữ mà không phải thêm một từ nào ở phía đầu câu:

Đã hết thời, thứ nghệ thuật khéo léo phấn son mà bên trong mục ruỗng nghèo nàn. (Nguyễn Đình Thi).

Ta cũng không cần thêm một từ nào ở đầu câu khi chuyển chủ ngữ ra sau vị ngữ, nếu câu đó là một vế của câu ghép, hoặc nằm gọn trong một câu khác, ví dụ:

Chúng ta thấy đang xuất hiện một thế hệ những người viết văn trẻ đầy hứa hẹn. (Nguyễn Đình Thi).

Các điều kiện đã nêu trên có thể được châm chước ít nhiều đối với những câu mà vị ngữ là các động từ *có, còn mất, hết, chết, cháy, rơi, tạnh, tắt, nổi, thiếu.*

Khi câu có chủ ngữ đứng sau lại mở đầu bằng một thể từ thì phân tích chức năng cú pháp của thể từ đầu câu ấy là một vấn đề khá phức tạp. Theo ý chúng tôi, ở đây nên phân biệt:

- Những thể từ có thể chuyển sang các vị trí khác trong câu, "hiện nguyên hình" là trạng ngữ chỉ nơi chốn, ví dụ:

Trong cái hang tối tăm bẩn thỉu ấy, sống một đời khốn nạn những người gầy gò, rách rưới.

Với những thể từ không thể chuyển sang các vị trí khác được, ví dụ:

Cô giáo Hạnh lại lên cơn đau dữ dội.

Trong trường hợp đầu, ta có các trạng ngữ chỉ nơi chốn. Đó là các tổ hợp "thời vị từ (giới từ) + danh từ". Trong trường hợp sau, ta có chủ ngữ chủ đề. Đó là những thể từ không nằm trong kết hợp với thời vị từ hay giới từ. Có mặt chủ ngữ chủ đề, thể từ

đứng cuối câu sẽ trở thành chủ ngữ bậc hai, nghĩa là chủ ngữ của riêng kết cấu chủ - vị làm vị ngữ. Ta gọi đó là chủ ngữ phụ thuộc, nhằm phân biệt với chủ ngữ đứng sau "bình thường" trong những câu không chứa chủ ngữ chủ đề. Có thể gặp một số câu trong đó vị từ làm vị ngữ có khả năng thiết lập quan hệ chủ - vị với cả chủ ngữ phụ thuộc lẫn chủ ngữ chủ đề, ví dụ:

Tiền của hội còn bảy vạn tám nghìn. (Võ Huy Tâm).

Mặt đất... nứt nẻ những đường nho nhỏ. (Thạch Lam).

Ở ví dụ đầu, mỗi thể từ (đứng đầu câu hay đứng cuối câu) đều có khả năng kết hợp với vị từ, tạo ra một câu trọn vẹn khi lược bỏ thể từ kia, chẳng hạn:

Tiền của hội còn. Còn bảy vạn tám nghìn.

Ở ví dụ thứ hai thì chỉ riêng thể từ đứng đầu câu là có khả năng cùng vị từ ấy tạo ra một câu trọn vẹn, hay nói cách khác là ở câu này chỉ có thể lược bỏ được thể từ đứng cuối câu mà thôi.

Kết hợp cả hai đặc điểm đã nêu: vị từ có khả năng thiết lập quan hệ chủ - vị với riêng thể từ đứng cuối câu (1) hay với cả hai thể từ (2) và trong câu có thể lược thể từ nào - thể từ đầu câu (a), thể từ cuối câu (b), bất kì thể từ nào (c) hay không một thể từ nào (d), ta có thể hình dung là câu chứa thể từ cuối câu làm chủ ngữ (bậc một hoặc bậc hai) gồm những kiểu sau đây: 1a, 1b, 1c, 1d, 2a, 2b, 2c, 2d. Trên thực tế, không có các kiểu 1b, 1c và 2d.

Kiểu 1a có số lượng lớn nhất. Thể từ đầu câu ở đây có thể là tổ hợp "thời vị từ (giới từ) + danh từ" - trạng ngữ chỉ nơi chốn, hoặc thể từ nằm ngoài kết hợp với thời vị từ hay giới từ - chủ ngữ chủ đề. Ví dụ:

(Trong làng) cháy nhà[1].

---

[1] Trong ngoặc đơn là các từ có thể được lược bỏ.

(Tôi) cháy nhà.

Chủ ngữ phụ thuộc trong kiểu câu này thường chỉ một sự vật là sở hữu của sự vật nêu ở chủ ngữ chủ đề.

Thể từ đầu câu kiểu 1d cũng có thể là trạng ngữ chỉ nơi chốn hay chủ ngữ chủ đề. Các câu kiểu này thường chỉ những sự xuất hiện của sự vật như là kết quả của các quá trình vận động sinh lí học hay vật lí học, chẳng hạn: *lên cơn sốt, ra quả, in dấu giày, nổi rõ vết tay...* Vài ví dụ:

Cô giáo Hạnh lại lên cơn đau dữ dội. (Văn nghệ).

Mặt đường còn in rõ những vết chân ngựa và nốt giày đinh. (Báo Văn nghệ).

Thể từ đầu câu trong các câu kiểu 2 bao giờ cũng là chủ ngữ chủ đề, nghĩa là không phải các tổ hợp "thời vị từ (giới từ) + danh từ".

Thường thì ở kiểu 2c, thể từ đầu câu chỉ rõ cái phạm trù mà sự vật được gọi tên ở thể từ cuối câu thuộc vào. Ví dụ:

(Tiền của hội) còn (bảy vạn tám nghìn) (Võ Huy Tâm).

(Chuột nhà này) không còn lấy (một con) (Nguyễn Công Hoan).

Thuộc vào kiểu 2c còn có những câu mà vị từ vị ngữ có ý nghĩa thành ngữ tính, như: *(Trời) tạnh (mưa); (Chợ) vắng (người)...* Khi ý nghĩa thành ngữ tính ấy mất đi thì thể từ cuối câu ở đây sẽ không lược bỏ được nữa, và câu sẽ thuộc kiểu 2a, ví dụ: *Đường vắng cây. Vắng* ở đây không hàm ý là "vắng người" nữa.

Kiểu 2b có số lượng không lớn:

Mặt đất... nứt nẻ (những đường nho nhỏ). (Thạch Lam).

Mặt cánh đồng lao xao (những đám người từ lũy tre làng tề chạy đến) (Văn nghệ).

Kiểu 2a gồm những câu xưa nay vẫn được gọi là "câu sở hữu". Ví dụ: *(Tôi) có tiền.* Một số nhà nghiên cứu có ý xếp chúng vào số những câu có vị ngữ ngoại động từ, nghĩa là những câu có mô hình "chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ trực tiếp" [Bưstrov I.S., 1966, tr. 167 - 171]. Tuy nhiên, kiểu câu đang xét gần với những câu chứa chủ ngữ chủ đề và chủ ngữ phụ thuộc hơn là với những câu có bổ ngữ trực tiếp. Theo ý chúng tôi thì trong hệ thống các kiểu loại câu tiếng Việt, các câu chứa chủ ngữ chủ đề đóng vai trò như những nấc thang chuyển tiếp từ câu vị ngữ nội động từ hay tính từ đến câu vị ngữ ngoại động từ, trong đó "câu sở hữu" là nấc thang sát với câu ngoại động từ nhất, tuy vậy nó vẫn không thuộc về phạm trù ấy.

2.2.1.2. Những chủ ngữ là danh từ chỉ các bộ phận bất khả li của cơ thể

Thuộc vào phạm trù "danh từ chỉ bộ phận bất khả li của cơ thể" trước hết là những danh từ chỉ các bộ phận của cơ thể động vật như *đầu, tóc, râu, mắt, mũi, tay, chân, mõm, đuôi...* Ngoài ra, một số danh từ chỉ các bộ phận của bất động vật (như *báng* trong câu *Súng gãy báng*) cũng cần được xếp vào phạm trù này vì chúng có chung một đặc điểm với các từ *đầu, tóc, râu, mắt...* là đứng trong câu, bao giờ cũng phải có một danh từ chỉ "kẻ sở hữu" đi kèm.

Danh từ chỉ kẻ sở hữu chỉ có thể vắng mặt khi:

- Kẻ sở hữu đã rõ qua văn cảnh, ví dụ: *Tôi nói chuyện với chị Ba đến đây thì bụng # đau quặn* (Bùi Đức Ái).

- Bộ phận của cơ thể được hiểu như là một sự vật riêng: *Cao Bằng của lão như thể **cái đầu, cái đầu** mà vỡ thì **cái thân** không cựa được nữa.* (Báo Văn nghệ).

Trong những câu mà chủ ngữ là các danh từ chỉ bộ phận bất khả li của cơ thể, vai trò vị ngữ thường do một số vị từ đặc chỉ như *lắc, gật, nhảy, mím, thè, mù, điếc, ngạt...* đảm nhiệm. Mỗi một vị từ này chỉ kết hợp với một, hai danh từ nhất định mà thôi, chẳng hạn *gật* chỉ kết hợp với *đầu, mù* chỉ kết hợp với *mắt, thè* chỉ kết hợp với *lưỡi...*

Ngoài các vị từ nói trên, vị ngữ trong các câu đang xét cũng có thể là những vị từ khác nữa, như *rơi, rụng, vỡ, gãy, nứt, to, bé, dài, ngắn, khéo, vụng, đỏ, vàng...* Khả năng kết hợp với danh từ của chúng không hạn chế. Các danh từ chỉ bộ phận bất khả li của bất động vật chỉ kết hợp với những vị từ loại này thôi, trừ những danh từ vốn chỉ bộ phận của cơ thể động vật chuyển sang chỉ bộ phận của bất động vật, ví dụ: *Nhà ngoảnh **mặt** ra đường cái.*

Cũng như tình hình ở câu chứa chủ ngữ là danh từ thường, ở đây việc chuyển chủ ngữ do danh từ chỉ các bộ phận bất khả li của cơ thể biểu thị ra sau vị ngữ liên quan đến những thay đổi về phân đoạn thực tại câu. So sánh hai câu *Tay tôi gãy* và *Gãy tay tôi rồi*, ta thấy rằng chủ ngữ trong câu thứ nhất (*tay tôi*) đóng vai trò chủ đề của thông báo, còn vị ngữ đóng vai trò thuật đề, trong khi đó câu thứ hai là một thông báo chỉ có thuật đề mà điểm quan trọng nhất trong thuật đề này lại chính là chủ ngữ *tay tôi*.

Khi chủ ngữ do danh từ chỉ các bộ phận bất khả li của cơ thể biểu thị đứng sau vị ngữ của nó, danh từ chỉ kẻ sở hữu có thể đứng trước vị ngữ ấy với tư cách là chủ ngữ chủ đề (ví dụ *Tôi gãy tay*), hay đứng sau danh từ chỉ bộ phận bất khả li, làm định ngữ cho danh từ ấy (ví dụ *Gãy tay tôi rồi*). Các kiến trúc này nhắc ta nhớ lại các câu kiểu *Tôi cháy nhà* và *Cháy nhà*.

Việc chuyển chủ ngữ - danh từ chỉ các bộ phận bất khả li ra sau vị ngữ phụ thuộc rất nhiều vào vị từ làm vị ngữ. Nếu vị từ này có khả năng có quan hệ chủ - vị với cả thể từ chỉ bộ phận bất khả li lẫn thể từ chỉ kẻ sở hữu thì về nguyên tắc, thể từ chỉ bộ phận bất khả li có thể đứng ở bất cứ vị trí nào trong câu. Khi nó đứng ở cuối câu, trong câu có thể có tới hai thể từ chỉ kẻ sở hữu: một - là bắt buộc - sắm vai chủ ngữ chủ đề, ở đầu câu; còn một nữa - có tính chất tự do - làm định ngữ cho thể từ chỉ bộ phận bất khả li. So sánh: *Đầu y lại lắc/Y khẽ lắc đầu/Y khẽ lắc (cái) đầu (trọc) của y.*

Nếu như vị từ làm vị ngữ chỉ một đặc tính chỉ liên quan đến danh từ chỉ bộ phận bất khả li thôi thì vấn đề trở nên phức tạp hơn:

a) Đi với các vị từ biểu thị các đặc tính sinh lí học hay vật lí học (*hăng hái, sôi nổi, tự hào, phấn khởi; đều đặn, vuông, tròn...*), danh từ chỉ bộ phận bất khả li không chuyển xuống cuối câu (đứng sau các vị từ trên) được. Ví dụ, chỉ có thể nói *Khuôn mặt trung đội trưởng Bình đầy đặn* hay *Trung đội trưởng Bình [...] khuôn mặt đầy đặn* (Trần Đăng) mà thôi.

b) Đi với các vị từ chỉ những biến đổi sinh lí học (*tái [đi], đỏ [lên], tím [lại], ứa [ra]...*), danh từ chỉ bộ phận bất khả li có thể đứng cuối câu, nhưng không thể có định ngữ là một thể từ chỉ kẻ sở hữu được, ví dụ: *Dụ tái mặt đi.* (Báo Văn nghệ).

c) Đi với các vị từ chỉ những biến đổi vật lí học (*gẫy, vỡ, rụng, rơi, cháy...*), danh từ chỉ bộ phận bất khả li có thể đứng cuối câu, và khi đó thì vị trí của thể từ chỉ kẻ sở hữu là tương đối tự do. So sánh: *Tay nó gãy, Nó gãy tay, Gãy tay nó rồi.*

2.2.2. Bây giờ ta xét sang loại chủ ngữ có khả năng tham gia cải biến bị động

2.2.2.1. Cải biến bị động là những biến đổi cấu tạo câu nhằm đưa lại những kiến trúc trong đó chủ ngữ ứng với đối tượng của hành động, hay nói chung là không ứng với kẻ hành động, đối lập với các kiến trúc tích cực (kiến trúc xuất phát) là những kiến trúc ở đó từ chỉ kẻ hành động đóng vai trò chủ ngữ. Ví dụ: *Công nhân xây dựng nhà máy → Nhà máy được công nhân xây dựng.* Trong kiến trúc bị động nhận được sau cải biến, bổ ngữ xuất phát được đảo lên đầu và mang dấu hiệu của chủ ngữ - có khả năng làm thành tố phụ thể từ tính khi kiến trúc này được nguyên nhân hoá: *Phải làm sao để nhà máy được công nhân (giỏi) xây dựng.* Đứng sau chủ ngữ trong kiến trúc bị động là động từ tình thái chỉ ý bị động *được (bị)*; tiếp theo nữa là chủ ngữ xuất phát và vị ngữ xuất phát.

Những biến đổi kiểu *Công nhân xây dựng nhà máy → Nhà máy xây dựng rồi → Nhà máy này do công nhân xây dựng* không phải là cải biến bị động, vì trong các kiến trúc nhận được sau biến đổi, thể từ chỉ đối tượng hành động (*nhà máy*) không mang dấu hiệu của chủ ngữ. Các kiến trúc không có kiến trúc tích cực tương ứng, kiểu như *Nó bị một quả đấm, Nó bị hi sinh, áo thấm nước* không thể xem là kiến trúc bị động. Trong ví dụ cuối cùng, chính động từ *thấm* lại là một ngoại động từ, câu ấy là một kiến trúc tích cực, có thể được cải biến thành bị động: *Nước bẩn được chiếc áo khô thấm sạch.*

2.2.2.2. Khả năng cải biến một kiến trúc thành bị động phụ thuộc nhiều vào bản chất của vị ngữ và bổ ngữ, điều này thể hiện ra như sau:

Một là cải biến bị động chỉ có thể thực hiện được với những vị từ - vị ngữ nhất định, cụ thể là:

- Ngoại động từ hầu hết các nhóm, kể cả các động từ cảm nghĩ nói năng là những động từ chỉ các hoạt động không làm thay đổi đối tượng: *Người chồng bị vợ sỉ vả* (Nguyên Hồng).

- Một số lớn động từ chỉ hành động có kẻ cùng tham gia và các động từ mang ý nghĩa "trú ngụ", ví dụ: *Tôi được ông cộng tác, Căn nhà nhỏ được Lê-nin ở.*

Hai là số lượng biến thể bị động phụ thuộc vào đặc điểm ngữ pháp của vị từ vị ngữ và thể từ bổ ngữ xuất phát. Một kiến trúc tích cực có thể có hai biến thể bị động nếu vị từ làm vị ngữ có hai bổ ngữ thể từ (ví dụ động từ với ý nghĩa trao lấy) hoặc nếu bổ ngữ biểu thị các vật sở thuộc (khả li hay bất khả li). Số lượng các biến thể bị động có thể đạt đến ba, khi vị ngữ có hai bổ ngữ mà một trong hai bổ ngữ ấy chỉ vật sở thuộc, ví dụ:

Người ta đặt lên đầu nó một cái mũ rơm.

→ *Đầu nó được người ta đặt một cái mũ rơm lên.*

→ *Nó được người ta đặt một cái mũ rơm lên đầu.*

→ *Cái mũ rơm được người ta đặt lên đầu nó.*

Ba là ý nghĩa động vật/bất động vật của bổ ngữ xuất phát cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện các cải biến bị động. So với các kiến trúc có bổ ngữ chỉ động vật thì khả năng cải biến thành bị động của các kiến trúc có bổ ngữ bất động vật là rất yếu. Muốn cải biến các kiến trúc này thành bị động, thường ta phải thêm các thành tố phụ vào cho chủ ngữ, vị ngữ hay bổ ngữ; làm cho chúng được tô đậm, nhấn mạnh. Điều này có thể thấy rõ nếu so sánh:

- Các cải biến không đúng: *Nó ăn cơm → Cơm bị nó ăn; Nó xây nhà → Nhà được nó xây.*

- Các cải biến đúng: *Nó ăn cơm → Cơm của tôi bị nó ăn; Nó xây nhà → Nhà được nó xây rất nhanh → Nhà được thợ giỏi xây.*

2.2.2.3. Việc phân tích chức năng cú pháp của từ biểu thị kẻ hành động trong kiến trúc bị động gặp không ít khó khăn mà phụ thuộc khá nhiều vào lời giải đáp về bản chất của các từ *được, bị:* chúng là hư từ (chỉ tố dạng bị động) hay thực từ? Chúng tôi cho rằng *được, bị* là động từ có bổ ngữ do một kết cấu chủ - vị biểu thị. Chủ ngữ của kết cấu chủ - vị là bổ ngữ này chính là từ chỉ kẻ hành động. Cách lí giải này tiện lợi đối với việc giải thích các hiện tượng như:

- Vị ngữ xuất phát bảo toàn khả năng có bổ ngữ trực tiếp, chứng tỏ không phải nó ở dạng bị động. Ví dụ:

Con người bị những của cải mà nó đã tạo ra thống trị lại nó và chi phối nó. (Nguyễn Đình Thi).

Nếu không được quan Sứ và quan Giám giúp tao thì tao không biết xoay ra làm sao. (Nguyễn Công Hoan).

- Sau các từ *được, bị* có thể xuất hiện một chuỗi động từ, trong số đó có những động từ không quan hệ trực tiếp với *được, bị*, mà chỉ có quan hệ với thể từ chỉ kẻ hành động đứng trước chúng. Ví dụ:

Không bao lâu, nhà vua quả bị họ Mạc sai người vào ngục giết chết (Nguyễn Đổng Chi).

Ngoài ra, lí giải theo như trên, ta tránh được việc xem những cách sử dụng khác nhau của *được (bị)* như là những từ đồng âm - một việc rõ ràng là khá giả tạo. Trong nhiều câu, các từ "đồng

âm" ấy kết hợp với nhau thành một kết cấu đẳng lập và ta không thể giải thích một từ là hư từ cấu tạo dạng thức bị động của động từ, còn một là động từ. Ví dụ:

Tám Bính không nhanh mắt, không mau trí khôn thì Năm Sài Gòn vừa bị bắt, vừa bị đòn đau. (Nguyên Hồng).

2.2.3. Các chủ ngữ còn lại được tách ra trên cơ sở một dấu hiệu tiêu cực: chúng không có khả năng tham gia cải biến về vị trí cũng như cải biến bị động. Thuộc vào đây có chủ ngữ của tính từ (trừ chủ ngữ do danh từ chỉ các bộ phận bất khả li của cơ thể biểu thị và chủ ngữ của tính từ số lượng), chủ ngữ của các động từ liên hệ (*trở thành, hoá ra...*), của các động từ tình thái (*muốn, định, cần...*) và của những động từ cảm nghĩ nói năng có bổ ngữ là vị từ hoặc kết cấu chủ - vị.

2.3. Hiện tượng vị từ hay mệnh đề làm chủ ngữ trong các câu có vị ngữ là vị từ rất thú vị. Ở đây lại có thêm một dịp quan sát sự quy định của vị ngữ đối với chủ ngữ. Trong những câu mà vị ngữ là tính từ hay động từ liên hệ thì chủ ngữ có thể là một vị từ hay một kết cấu chủ - vị, ví dụ:

- Chủ ngữ là vị từ:

Nói chuyện với họ chán phè. (Báo Văn nghệ).

Viết tiểu thuyết đã trở thành hẳn một nghề riêng. (Nguyễn Đình Thi).

- Chủ ngữ là kết cấu chủ - vị:

Anh nói thế không đúng đâu. (Nguyễn Đình Thi).

Phụ nữ viết tiểu thuyết đã trở thành một hiện tượng bình thường.

Trong những câu mà vị ngữ là động từ chỉ sự tồn tại và trong những câu bị động, chủ ngữ không thể là kết cấu chủ - vị. Ta chỉ gặp chủ ngữ do một vị từ biểu thị:

[Ở máy nước Hà Nội, người ta tranh nhau ghé thùng vào vòi nước để được lấy trước]. Cho nên luôn luôn xảy ra chửi nhau, đánh nhau (Nguyễn Công Hoan).

Đi xe bỏ mui bị coi là không đứng đắn (Nguyễn Công Hoan).

Còn trong những câu mà vị ngữ là động từ biểu thị các hành vi tác động đến đối tượng (*đập, phá, đánh, tạo, mở...*), lại chỉ gặp chủ ngữ là kết cấu chủ - vị:

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công đã đánh tan một bộ phận lực lượng của chủ nghĩa tư bản và mở đường giải phóng cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. (Hồ Chí Minh).

Có thể gặp đủ loại vị từ và đủ loại kết cấu chủ - vị ở cương vị chủ ngữ, trừ ra có lẽ chỉ các kết cấu chủ - vị chứa hệ từ mà thôi.

Loại chủ ngữ do vị từ và kết cấu chủ - vị biểu thị, khi cần, có thể chuyển thành chủ ngữ thể từ. Đối với một chủ ngữ là vị từ thì chỉ cần thêm cho nó một trong các danh từ trừu tượng *việc, sự, cuộc, chuyện, hiện tượng...*, nó đã có thể biến thành chủ ngữ - thể từ. Còn muốn chuyển chủ ngữ là kết cấu chủ - vị thành chủ ngữ - thể từ thì ngoài cách trên, còn có thêm mấy cách như sau:

- Biến vị ngữ của kết cấu chủ - vị làm chủ ngữ thành định ngữ cho chủ ngữ của nó, ví dụ: *Khí hậu nước ta ấm áp cho phép ta quanh năm trồng trọt, thu hoạch bốn mùa* (Hồ Chí Minh) → *Khí hậu ấm áp của nước ta cho phép ta...*

- Chuyển vị ngữ lên trước chủ ngữ để chủ ngữ thành định ngữ cho nó, ví dụ: *Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã làm cho chúng ta trở nên một bộ phận trong đại gia đình dân chủ thế giới* (Hồ Chí Minh) → *Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã làm cho chúng ta...*

Tuy nhiên, khi chuyển chủ ngữ do vị từ hay kết cấu chủ - vị biểu thị thành chủ ngữ thể từ, ta cần chú ý đến những nhân tố sau:

- Nhiệm vụ thông báo của chủ ngữ trong đoạn văn.

Không hiếm trường hợp, việc chuyển đổi tỏ ra không phù hợp với ngữ cảnh. Ta hãy xét ví dụ sau:

[Ngọn đuốc soi vào mặt nàng]. Nàng còn trẻ và đẹp làm cho tên cướp cảm động. (Nguyễn Đổng Chi).

Đặt ngoài ngữ cảnh này, kết cấu chủ - vị làm chủ ngữ trong ví dụ đã dẫn có thể được chuyển thành chủ ngữ thể từ, chẳng hạn: *Tuổi trẻ và sắc đẹp của nàng làm cho tên cướp cảm động.* Nhưng ở đây, người nói cần truyền đạt đồng thời hai thông báo: thứ nhất là *nàng còn trẻ và đẹp*, thứ hai là *điều đó làm cho tên cướp cảm động*. Nếu chuyển kết cấu chủ - vị làm chủ ngữ thành chủ ngữ thể từ, ta sẽ làm mất thông báo thứ nhất, gây ấn tượng rằng đó là điều đã được biết từ câu trước rồi.

- Sự tương hợp về nghĩa giữa chủ ngữ với vị ngữ. Xét ví dụ:

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công đã đánh tan một bộ phận lực lượng của chủ nghĩa tư bản và mở đường giải phóng cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới (Hồ Chí Minh).

Chủ ngữ của câu trên không thể chuyển thành chủ ngữ thể từ bằng cách kết hợp với từ *việc*, mặc dù biện pháp này có thể áp dụng được khi vị ngữ trong câu là một từ có nghĩa hợp với từ *việc*, chẳng hạn:

Việc Cách mạng tháng Mười Nga thành công có ý nghĩa rất lớn.

2.4. Chủ ngữ trong câu hệ từ cũng có thể do một thể từ, một vị từ hay một kết cấu chủ - vị biểu thị

2.4.1. Chủ ngữ thể từ chỉ được gặp trong các câu hệ từ có mô hình cấu tạo "N - là - N". Còn trong các câu có mô hình "V (A,S) - là - N" hoặc trong các mô hình phái sinh của chúng "N - là - V (A,S)" [N - thể từ, V - động từ, A - tính từ, S - mệnh đề], thể từ N đóng vai trò vị ngữ, vị từ (V,A) hoặc kết cấu chủ - vị (S) mang dấu hiệu của chủ ngữ: *Học tập là nhiệm vụ chính* → *Tôi coi học tập là nhiệm vụ chính.*

Các câu kiểu "N - là - N" có thể được chia thành ba nhóm với những dấu hiệu ngữ nghĩa và hình thức khác nhau: nhóm câu đồng nhất tuyệt đối, nhóm câu đồng nhất tương đối và nhóm câu quy loại.

2.4.2. Trong câu đồng nhất tuyệt đối, chủ ngữ và vị ngữ có thể đổi chỗ cho nhau không làm thay đổi nghĩa của câu vì cùng chỉ một sự vật duy nhất dưới những tên gọi khác nhau, ví dụ: *Mơ là vợ tôi*.

Chủ ngữ trong câu đồng nhất tuyệt đối có thể được biểu thị bằng bất kì loại thể từ nào, kể cả tổ hợp "thời vị từ + danh từ": *Trong bếp là chỗ tối nhất.*

Đặc điểm lớn nhất của vị ngữ là tính xác định. Quy tắc tương hợp về số giữa chủ ngữ với vị ngữ rất nghiêm ngặt: chủ ngữ biểu thị số nào thì vị ngữ phải ở số ấy. Ngay cả trong trường hợp chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 2 số nhiều (*chúng tôi*) được dùng với ý nghĩa số ít thì cũng phải căn cứ vào ý nghĩa cụ thể của chủ ngữ mà lựa chọn vị ngữ thích hợp, ví dụ:

Thưa cụ, chúng tôi là chủ hiệu xe và đòn đám ma Bảo Sơn đây ạ. (Nguyễn Công Hoan).

2.4.3. Câu đồng nhất tương đối có trật tự các thành tố rất chặt chẽ, thay đổi nó hoặc không được, hoặc dẫn đến những thay đổi cả về nghĩa lẫn về cú pháp. Chủ ngữ và vị ngữ ở các câu ấy chỉ những sự vật khác nhau được đồng nhất với nhau trong một mối quan hệ nhất định, ví dụ: *Trán nàng là sư minh mẫn* (Xuân Diệu).

Vị ngữ có thể xác định hoặc phiếm định và không nhất thiết phải biểu thị cùng một số với chủ ngữ.

Chủ ngữ có thể là các danh từ chỉ các khái niệm về thời gian hoặc không gian như *chỗ, đằng, nơi...; lúc, khi, thuở...; hôm nay, ngày mai...* Ví dụ: *Trước mặt là một con đường* (Báo Văn nghệ).

2.4.4. Câu quy loại có một ví dụ rất quen thuộc: *Tôi là sinh viên*. Nhóm câu này có ba đặc điểm: 1) vị ngữ luôn luôn biểu thị phạm trù mà sự vật được gọi tên ở chủ ngữ thuộc vào (chẳng hạn: *sinh viên* là phạm trù mà *tôi* thuộc vào); 2) chủ ngữ và vị ngữ không đổi chỗ cho nhau được; 3) có thể chuyển thành câu đồng nhất tuyệt đối bằng cách bổ sung cho vị ngữ những định ngữ cần thiết (chẳng hạn: *Tôi là sinh viên giỏi nhất lớp*).

Đặc điểm của vị ngữ trong câu quy loại là phiếm định. Quy tắc tương hợp về số giữa chủ ngữ với vị ngữ là như sau:

- Nếu chủ ngữ chỉ số ít thì vị ngữ ở số tương ứng hoặc ở số trung. Ví dụ:

Tôi là một sinh viên: chủ ngữ và vị ngữ đều ở số ít.

Tôi là sinh viên: chủ ngữ ở số ít, vị ngữ ở số trung.

- Nếu chủ ngữ chỉ số nhiều thì chủ ngữ ở số nhiều hoặc số trung. Ví dụ:

Các anh ấy là những giáo viên giỏi: chủ ngữ và vị ngữ đều ở số nhiều.

Các anh ấy là giáo viên: chủ ngữ ở số nhiều, vị ngữ ở số trung.

- Nếu chủ ngữ chỉ số trung thì vị ngữ thường ở số trung hay số ít, nhưng cũng có thể ở số nhiều với điều kiện chủ ngữ không phải do các danh từ trừu tượng biểu thị mà do các danh từ chỉ sự vật cụ thể biểu thị. Ví dụ:

"Chông dưới đất" tức là hầm chông. (Nguyên Ngọc): chủ ngữ và vị ngữ đều ở số trung.

"Chông trên trời" là những cây lồ ô dài, vót nhọn, cột lủng lẳng trên cây cao. (Nguyên Ngọc): chủ ngữ ở số trung, vị ngữ ở số nhiều.

"Chông trên trời" là một cây lồ ô dài...: chủ ngữ ở số trung, vị ngữ ở số ít.

2.4.5. Các câu hệ từ kiểu "V (A,S) - là - N" (hoặc hình thức phái sinh của nó "N - là V(A,S)") cũng gồm ba nhóm: đồng nhất tuyệt đối, đồng nhất tương đối và quy loại. Các nhóm câu này cũng phân biệt với nhau bằng những dấu hiệu như đã nêu khi xem khi xem xét câu "N - là - N".

Vị ngữ trong các câu đồng nhất tuyệt đối có thể là vị từ, kết cấu chủ - vị hay các danh từ trừu tượng như *nhiệm vụ, yêu cầu, mục đích, nội dung, phương pháp, quy luật...*, ví dụ: *Tham ô là ăn cắp của công, Học tập là nhiệm vụ chính.* Vị ngữ trong các câu đồng nhất tương đối lại chỉ có thể là vị từ hay kết cấu chủ - vị: *Học tập cũng là làm việc* (Văn nghệ), *Thiếu ông đốc tờ Xuân là thiếu tất cả* (Vũ Trọng Phụng). Ngược lại, vị ngữ của câu quy loại bắt buộc phải là danh từ: *Học tập là một nhiệm vụ của chúng ta.*

Ngoài ba nhóm trên, trong số các câu hệ từ mà chủ ngữ là vị từ hay kết cấu chủ - vị còn có một nhóm câu nữa khá đặc biệt -

đó là nhóm câu đánh giá. Vị ngữ của câu nhóm này là tính từ: *Biên phạt thế là trái luật*. (Vũ Trọng Phụng). Trong những câu như thế, chủ ngữ trỏ một tình huống, còn vị ngữ đánh giá tình huống ấy - như là một kết quả phân loại các tình huống thành tốt hay xấu. Về mặt hình thức, câu đánh giá khác các câu còn lại ở chỗ hệ từ *là* trong câu đánh giá có thể được lược bỏ và khi đó vị ngữ nối với chủ ngữ nhờ các hư từ *cũng, mới: Biên phạt thế cũng trái luật*.

2.5. Về các câu trung gian (*Nó 18 tuổi, Nó không phải 18 tuổi*), có thể nói vắn tắt rằng chủ ngữ của chúng chỉ là danh từ (thường là danh từ chỉ các sự vật cụ thể) và đại từ thôi.

2.6. Tới đây thiết tưởng đã có thể đi đến một vài kết luận khái quát về chủ ngữ trong tiếng Việt: các ý nghĩa, các phương thức biểu hiện, các vị trí trong câu và vai trò của nó đối với tổ chức câu.

2.6.1. Cũng như các ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt, chủ ngữ có thể chỉ kẻ hành động hay đối tượng của hành động, kẻ mang một phẩm chất nào đó, hay là một sự vật (tình huống) được quy vào một phạm trù nhất định hoặc được đồng nhất với một sự vật (tình huống) khác. Sự phân biệt giữa câu có chủ ngữ chỉ đối tượng hành động (ví dụ *Nhà được cụ xây*) với câu có bổ ngữ chỉ đối tượng hoạt động đảo lên đầu (ví dụ *Nhà, cụ xây rồi; Nhà xây rồi*) thể hiện ở chỗ: kiểu câu thứ nhất có thể nguyên nhân hoá được, còn kiểu câu thứ hai thì không.

Sự tồn tại của chủ ngữ chủ đề trong các kiến trúc có vị ngữ là mệnh đề (ví dụ *Tôi cháy nhà, Tôi lắc đầu*) mở rộng thêm phạm vi các ý nghĩa có thể có của chủ ngữ trong tiếng Việt. Chủ ngữ chủ đề trong đại đa số các trường hợp không thể được giải thích như là kẻ hành động hay kẻ mang một phẩm chất nào đó được

nêu ở động từ hay tính từ vị ngữ. Nó được miêu tả thông qua những đặc tính của các bộ phận khả li hay bất khả li của mình, và xét về mặt phân đoạn thực tại câu, nó thường (nghĩa là với một ngữ điệu câu trung hoà và vắng mặt các phương tiện nhấn mạnh) đóng vai trò chủ đề, do đó có thể xác định ý nghĩa của đại đa số chủ ngữ chủ đề là chỉ chủ đề của thông báo. Khác với khởi ngữ là một thành phần câu có cùng một ý nghĩa như thế, chủ ngữ chủ đề có khả năng làm phần phụ thể từ tính khi câu phát triển thành kiến trúc nguyên nhân. Thêm vào đó, cũng cần lưu ý rằng một câu đã có chủ ngữ chủ đề vẫn có thể có khởi ngữ, ví dụ:

Áo này	tôi	không có tiền đâu.
K	Cđ	V

K - khởi ngữ, Cđ - chủ ngữ chủ đề, V - vị ngữ.

Ý nghĩa "chủ đề của thông báo" có thể được cả chủ ngữ của các câu trung gian biểu thị (ví dụ: *Lúa này của tôi*).

Trong tiếng Việt cũng hay gặp loại chủ ngữ chỉ vị trí. Loại chủ ngữ này phân biệt với thành phần thứ yếu chỉ vị trí nhờ vào tính bắt buộc (không lược bỏ được) và khả năng làm phần phụ thể từ tính khi câu được nguyên nhân hoá. Chính vì lí do này mà trong những câu như *Trên đồn im như tờ* (Nguyễn Đình Thi), *Trước mặt là một con đường* (Báo Văn nghệ), các tổ hợp thời vị từ với danh từ *trên đồn, trước mặt* phải được xem là chủ ngữ, trong khi đó từ tổ danh từ đứng đầu câu ở ví dụ dưới đây lại là khởi ngữ:

Đỉnh đồi chỉ huy, mọi người vừa thở đứt ruột vừa tản ra các gốc cây. (Trần Đăng).

Việc phân biệt chủ ngữ với các thành phần thứ yếu có ý nghĩa vị trí trở nên đặc biệt khó khăn trong những câu có chủ ngữ

đứng sau. Vấn đề là ở chỗ: ở đầu các câu ấy có thể gặp nhiều đơn vị cú pháp khác nhau chỉ vị trí mà trong số chúng khó lòng nhận ra ngay đâu là chủ ngữ, đâu là trạng ngữ theo tiêu chí tính bắt buộc; thậm chí nhiều khi cả tiêu chí khả năng tham gia nguyên nhân hoá cũng không đưa lại một kết quả phân loại rõ ràng. Tuy nhiên khi kiểm tra các câu bằng thủ thuật cải biến thì vỡ lẽ ra là tất cả các tổ hợp của thời vị từ với danh từ ở đầu các câu có chủ ngữ đứng sau *(Trong làng cháy nhà)* đều cần được quy về phạm trù trạng ngữ: Chúng có thể được chuyển sang các vị trí khác trong câu, "hiện nguyên hình" là trạng ngữ chỉ vị trí. Còn trong trường hợp đứng đầu kiểu câu nói trên là một thể từ (từ tổ thể từ), ta có chủ ngữ chủ đề chứ không phải trạng ngữ (ví dụ *Làng cháy nhà*, so sánh: *Tôi cháy nhà*).

Ngoài những chủ ngữ đã kể trên, trong tiếng Việt còn gặp một loại chủ ngữ có lẽ chỉ đảm nhiệm một chức năng hình thức thuần tuý chứ không biểu thị một sự vật thực nào, ví dụ từ *nó* trong câu dưới đây:

→ *Đừng làm thế rồi nó to chuyện ra.* (Nguyễn Thế Phương).

Có thể gặp thứ chủ nghĩa hình thức này ở ngay cả những câu đã có chủ ngữ thực sự rồi:

→ *Tôi nó đang tức anh ách cả người, muốn sang nói chuyện với chú cho khuây.* (Nguyễn Thế Phương).

Cần phân biệt hiện tượng trên với hiện tượng lặp kiểu *Con tôi nó đi chơi rồi*. Khi lặp, từ được lặp và từ lặp cùng chỉ một sự vật, còn chủ ngữ thật sự và chủ ngữ hình thức như ở ví dụ đã nêu thì không.

2.6.2. Chủ ngữ thường được biểu thị bằng danh từ hoặc đại từ và chính những chủ ngữ này là đa dạng nhất. Thời vị từ có thể làm chủ ngữ trong ba trường hợp sau đây:

1) Khi nó được dùng với ý nghĩa sự vật như danh từ, ví dụ: *Trong Nam gọi ngao là vọp* (Báo Văn nghệ), *Trên giữ thông cáo xuống dưới*.

2) Trong các câu có vị ngữ là tính từ, ví dụ *Trên đồn im như tờ*. (Nguyễn Đình Thi), *Trên thẳng, dưới cong*. (Nguyễn Kim Thản).

3) Trong các câu chỉ sự đồng nhất về vị trí trong không gian, ví dụ *Trước mắt là một con đường*. (Báo Văn nghệ).

Chủ ngữ còn được biểu thị bằng vị từ hay kết cấu chủ - vị nữa.

2.6.3. Các thành phần chủ yếu của câu trong tiếng Việt phân biệt rất rõ rệt với các thành phần thứ yếu của câu về khả năng giữ các vị trí khác nhau trong câu. Các thành phần thứ yếu hoặc bị bó buộc ở một vị trí nhất định (chẳng hạn, khởi ngữ chỉ đứng trước nòng cốt câu, tình thái ngữ chỉ đứng sau nòng cốt câu), hoặc rất tự do trong việc lựa chọn vị trí (ví dụ, trạng ngữ có thể đứng trước nòng cốt câu, đứng giữa chủ ngữ với vị ngữ hay đứng sau nòng cốt câu, định ngữ của câu đứng trước nòng cốt câu hay đứng giữa chủ ngữ với vị ngữ đều được). Còn về các thành phần chủ yếu của câu thì chúng một mặt không bị bó buộc quá nghiêm ngặt ở một vị trí cố định nào, mặt khác cũng không được hoàn toàn tự do chuyển đổi vị trí: những sự chuyển đổi vị trí của chúng đều tuỳ thuộc vào kiểu câu. Do đó, ta có thể nói đến vị trí thuận và vị trí nghịch của các thành phần chủ yếu của câu. Vị trí thuận của một thành phần câu là vị trí mà nó có thể giữ trong bất kì câu nào, không đòi hỏi một điều kiện chuyên biệt gì; còn trong trường hợp ngược lại, ta có vị trí nghịch.

Vị trí thuận của chủ ngữ là ở trước vị ngữ. Chủ ngữ trong các câu có hệ từ *là* chuyển vị trí theo quy tắc riêng: chỉ ở những câu

đồng nhất tuyệt đối, chủ ngữ mới có thể chuyển ra sau vị ngữ (ví dụ, *Mợ là vợ tôi.* (Vũ Trọng Phụng). *Vợ tôi là mợ.*). Trong các câu không có hệ từ, bất cứ một chủ ngữ thể từ nào cũng có thể chuyển ra sau vị ngữ nhờ có chỉ tố phân đoạn thực tại *là* [Về từ *là* này và vai trò của nó đối với phân đoạn thực tại, xin xem: Panfilov V.S., 1980, tr.116]:

Nhúc nhích là thời gian, cử động thay đổi là thời gian (Xuân Diệu).

Sinh ra cái mặt tôi là giời (Nam Cao).

Vắng chỉ tố phân đoạn thực tại *là*, chỉ chủ ngữ trong những câu mà vị ngữ do tính từ chỉ số lượng hay nội động từ biểu thị (trừ các động từ trỏ hoạt động có kẻ cùng tham gia như *đối lập, thích nghi, trung thành, đoạn tuyệt...* hay một số động từ trống như *ở, hành động...*) là có thể chuyển ra sau vị ngữ, với những điều kiện nhất định.

Còn về các chủ ngữ không phải do thể từ biểu thị thì có lẽ trong số chúng, chỉ có chủ ngữ ở câu vị ngữ tính từ là còn có thể chuyển ra sau vị ngữ với sự giúp đỡ của từ *là* - chỉ tố phân đoạn thực tại, ví dụ: *Chơi cờ thú vị nhất --> Thú vị nhất là chơi cờ.* Những chủ ngữ không phải thể từ còn lại thì luôn luôn đứng trước vị ngữ, tức là ở vị trí thuận.

Tính toán tất cả các khả năng sắp xếp chủ ngữ (C), vị ngữ (V) và bổ ngữ (B), ta có thể đưa ra các công thức câu ba thành phần như sau:

1/. C V B
2/. C B V
3/. B C V
4/. B V C
5/. V C B

6/. V B C

Trong trường hợp câu có hơn một bổ ngữ thì số lượng công thức vẫn không thay đổi, vì hai hoặc một vài bổ ngữ không thể đồng thời đảo được và do đó ta có thể gộp những bổ ngữ không đảo với vị ngữ vào một kí hiệu.

Công thức 5 không thực. Các công thức còn lại có thể được thực hiện nhờ vào từ *là* - chỉ tố phân đoạn thực tại (các công thức 4, 6) hoặc không cần sự giúp đỡ của nó. Tuy nhiên, khả năng thực hiện các công thức ấy còn phụ thuộc vào kiểu câu cụ thể.

2.6.4. Việc tìm hiểu các ý nghĩa của chủ ngữ, phương thức biểu thị nó và các vị trí có thể có của nó đã cho phép rút ra những kết luận cần thiết về địa vị của chủ ngữ trong tổ chức câu, hay nói cách khác giải quyết vấn đề về điểm nút (dominanta) của câu. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Ấn - Âu thường coi sự tương hợp của vị ngữ với chủ ngữ là chứng cớ về vai trò chủ đạo của chủ ngữ trong câu [Reformatxkij A. A., 1967, tr. 325-333]. "Tuy nhiên, lí lẽ đã nêu có những thiếu sót nhất định" - A. A. Khôlôdôvich viết - bởi vì "một là nó không có tính phổ quát: đối với một ngôn ngữ không có hiện tượng tương hợp, phương pháp giải quyết vấn đề về vai trò chủ đạo của chủ ngữ như trên không dùng được" và hai là "dù sao nhìn chung vẫn khó giải thích tại sao sự biến đổi hình thái lại là một dấu hiệu về sự phụ thuộc của thành tố này hay thành tố kia trong ngữ đoạn". Trong thực tế, có những ngôn ngữ mà ở đó, trong một từ tổ chính - phụ, từ được biến đổi hình thái lại là từ chính chứ không phải từ phụ, hoặc có khi cả hai từ chính và phụ đều biến đổi. Trong những trường hợp như vậy, việc áp dụng tiêu chí về biến đổi hình thái sẽ dẫn đến

những kết luận không thể chấp nhận được [Khôlôđôvich A. A., 1979, tr. 295-297].

Theo chúng tôi, việc chứng minh vai trò chủ đạo của một thành tố nào đó trong ngữ đoạn cần phải dựa vào các dấu hiệu cú pháp, nghĩa là dựa vào vai trò quyết định của thành tố ấy đối với cấu trúc ngữ đoạn và khả năng của nó đại diện cho toàn bộ ngữ đoạn trong quan hệ với ngữ đoạn khác. Sự thực chứng tỏ rằng chính vị ngữ chứ không phải là thành tố nào khác quy định số lượng bổ ngữ và số lượng biến thể của câu. Vị ngữ "điều khiển" cả chủ ngữ, cho phép chủ ngữ được chuyển đổi vị trí hay không, và là căn cứ để xác định ý nghĩa của chủ ngữ. Đến các kiểu loại chủ ngữ cũng do vị ngữ quy định: chủ ngữ do tổ hợp thời vị từ với danh từ biểu thị chỉ xuất hiện trong vài kiểu câu nhất định với những vị ngữ nhất định, chủ ngữ chủ đề chỉ gặp trong những câu mà vị ngữ là một động từ hay tính từ chỉ lượng, chủ ngữ bị động không tồn tại ngoài các câu có vị ngữ là các động từ *được, bị, phải*.

Tính trội của vị ngữ so với chủ ngữ còn thể hiện ở chỗ: khi câu có các thành phần thứ yếu hoặc khi câu được ghép với câu khác thì chỉ có thể rút bỏ được chủ ngữ chứ không bao giờ rút bỏ được vị ngữ. Xét một vài ví dụ:

Đêm ấy mình suy nghĩ nhiều. Có lúc ngồi dậy nhìn dòng sông. (Báo Văn nghệ)

Hôm trước uống rượu với bác ở chợ Nước Hai, bác có hỏi thăm sức khoẻ thằng cả nhà tôi. (Báo Văn nghệ)

Vừa dứt câu thì địch phía trước xung phong. (Báo Văn nghệ).

Trong cả ba ví dụ trên, việc rút bỏ chủ ngữ không làm câu sai ngữ pháp và cũng không ngăn trở việc phục hồi "kẻ hành động". Đặc biệt thú vị là hai ví dụ cuối: do chủ ngữ của vế câu đầu trong

các câu ghép ấy bị rút bỏ, nhìn bề ngoài, hai ví dụ ấy giống loại câu có một trong các vị ngữ đẳng lập đứng trước chủ ngữ (kiểu *Vào đến sân con mẹ cởi phăng áo ra.* (Nguyễn Công Hoan). Thế nhưng thực ra người bản ngữ có thể khôi phục một cách chính xác chủ ngữ bị rút bỏ ở các ví dụ ấy: ở ví dụ đầu, đó là *tôi*, còn ở ví dụ sau thì không phải là *địch* mà là một người nào đó đã nêu tên trong câu trước.

Việc rút bỏ chủ ngữ rất phổ biến trong tiếng Việt. Hiện tượng này có thể do nhiều nguyên nhân: để tránh lặp, để biểu thị một thái độ nhất định với người đối thoại, để diễn đạt ý nghĩa nhân xưng khái quát. Nhưng trong bất kì trường hợp nào, xét trên quan điểm ngữ pháp, đại diện cho ngữ đoạn chủ - vị đều là vị ngữ chứ không phải là chủ ngữ. Điều này cho phép ta kết luận rằng vị ngữ mới là điểm nút của câu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bustrov I.S., 1966. *Phân loại động từ tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ). Đại học Quốc gia Lêningrad, [bằng tiếng Nga].

2. Diệp Quang Ban, 1987. *Câu đơn tiếng Việt.* Hà Nội: Nxb Giáo Dục.

3. Kholodovich A.A., 1979. *Những vấn đề lí thuyết ngữ pháp.* Nxb Khoa học, Lêningrad [bằng tiếng Nga].

4. Nguyễn Kim Thản, 1964. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Nguyễn Minh Thuyết, 1981. *Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu.* T/c Ngôn ngữ, số 1-1981.

6. Panfilov V.S., 1980. *Phân đoạn thực tại câu tiếng Việt.* T/c Những vấn đề ngôn ngữ học, số 1-1980 [bằng tiếng Nga].

7. Phạm Tất Đắc, 1953. *Phân tích tự loại và phân tích mệnh đề*. Hà Nội.

8. Reformatxkij A.A., 1967. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Giáo dục, Moxkva [bằng tiếng Nga].

9. Solnceva N.V., 1957. *Về các tiêu chí xác định chủ ngữ của câu động từ trong tiếng Hán. Mấy vấn đề ngữ pháp tiếng Hán*. Viện HLKH Liên Xô, Moxkva [bằng tiếng Nga].

10. Tjapkina N.I., 1967. *Về câu động từ trong các ngôn ngữ đơn lập*. Các ngôn ngữ Đông Nam Á. Nxb Khoa học, Moxkva [bằng tiếng Nga].

11. Tjapkina N.I., 1971. *Về các nguyên tắc phân tích và phân loại câu đơn trong tiếng Hán*. Các ngôn ngữ Đông Nam Á. Nxb Khoa học, Moxkva [bằng tiếng Nga].

12. Tổ ngôn ngữ học ĐHTH, ĐHSP, 1963. *Ngữ pháp lớp 6*, tập II. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

13. Trà Ngân, 1943. *Khảo cứu về tiếng Việt Nam*. Hà Nội.

14. Jakhontov S.E., 1958. *Thành phần câu tiếng Hán. Những vấn đề ngôn ngữ học Trung Quốc và Triều Tiên*. Đại học Quốc gia Lêningrad [bằng tiếng Nga].

XUẤT XỨ CÁC VÍ DỤ

Báo *Văn nghệ*

Bùi Đức Ái: Một chuyện chép ở bệnh viện. Hà Nội, 1959.

Hồ Chí Minh: Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Hà Nội, 1976.

Nam Cao: Tác phẩm. Hà Nội, 1977.

Nguyên Hồng: Bỉ vỏ. Hà Nội, 1957.

Nguyễn Công Hoan:

1. Nhớ và ghi. Hà Nội, 1978.

2. Tuyển tập Nguyễn Công Hoan, tập II. Hà Nội, 1984.

Nguyễn Đổng Chi: Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 2. Hà Nội, 1973.

Nguyễn Đình Thi:

1. Xung kích. Hà Nội, 1954.

2. Công việc của người viết tiểu thuyết. Hà Nội, 1969.

Nguyên Ngọc: Đất nước đứng lên. Hà Nội, 1956.

Nguyễn Huy Tưởng: Nguyễn Huy Tưởng tuyển tập. Hà Nội, 1978.

Nguyễn Thế Phương: Đi bước nữa. Hà Nội, 1963.

Thạch Lam: Truyện ngắn và tiểu luận (tuyển tập). Hà Nội, 1957.

Trần Đăng: Truyện và ký sự. Hà Nội, 1964.

Tuyển tập văn Việt Nam 1945 - 1960. Hà Nội, 1961.

Võ Huy Tâm: Vùng mỏ. Hà Nội, 1954.

Vũ Trọng Phụng: Số đỏ. Hà Nội, 1957.

Xuân Diệu: Phấn thông vàng. Hà Nội, 1939.

RÚT GỌN VÀ TỈNH LƯỢC: PHÉP TỈNH LƯỢC TRÊN VĂN BẢN

PHẠM VĂN TÌNH

1. Con người trong quá trình giao tiếp bao giờ cũng có khuynh hướng lựa chọn một cách nói tối ưu: *vừa đủ lượng mà vẫn đảm bảo tính hiệu quả giao tiếp*. Ngắn gọn, đủ ý là yêu cầu cần thiết cho bất kì một thông báo nào. Tuy nhiên, nguyên lí quan trọng này của kí hiệu học (semiology) lại có những biểu hiện có phần khác biệt so với hoạt động của ngôn ngữ trong quá trình hành chức.

2. Hầu như ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng tỉnh lược. Các công trình ngôn ngữ học, đặc biệt là những công trình trong những năm gần đây đều đi theo hướng coi đây là một hiện tượng mang tính phổ quát. Trong giao tiếp, để phục vụ cho ý đồ của mình, người nói có thể lựa chọn những yếu tố ngôn ngữ để tổ chức phát ngôn. Về mặt cấu trúc, và về mặt hình thức, nhiều khi người ta có cảm giác là phát ngôn đó hình như thừa (*dư, lặp*)[1] hoặc thiếu (*rút gọn, bỏ bớt, tỉnh lược*) một cái gì đó. Nhưng xét

[1] Những hiện tượng *lặp cấu trúc, lặp từ vựng* có thể được xem xét ở cả 2 bình diện: chẳng hạn lặp trong giao tiếp đơn thuần hoặc có khi được coi như một thủ pháp tu từ trong ngôn ngữ. Bản thân các yếu tố lặp lại có giá trị nhấn mạnh, nâng cao hiệu quả thông báo và mang sắc thái biểu cảm...

ở bình diện ngữ nghĩa và nhất là theo quan điểm ngữ dụng, thì sự thiếu và sự thừa tiềm ẩn những ý đồ chiến lược thông báo khác nhau. Nó nhiều khi hoàn toàn không chỉ có ý nghĩa là "nói cho ngắn".

Xét ở bình diện tiết kiệm đơn thuần, tức là khả năng giảm thiểu tối đa độ dài thông báo để đạt hiệu quả cao trong việc tổ chức thông báo và chuyển tải thông báo, một số nhà nghiên cứu đi trước đã chỉ ra 4 phương thức cơ bản dùng cho việc rút gọn ngôn ngữ: 1. *rút gọn* (từ, ngữ) (contraction); 2. *viết tắt* (abbreviation); 3. *thay thế bằng đại từ* (pronouns) và 4. *tỉnh lược* (ellipsis) [Nguyễn Thiện Nam 1997: 145].

Theo chúng tôi, 4 phương thức trên thực chất có thể quy về 2 phương thức chính, đó là *sự rút gọn* (reduction) và *sự tỉnh lược* (hay còn gọi là *phép tỉnh lược* (ellipsis)).

2.1. Rút gọn là một thao tác giản lược độ dài thông tin nhằm một mục đích nào đó. Trong toán học chẳng hạn, rút gọn là thao tác cần yếu khi xử lí dữ liệu. Trong ngôn ngữ, người ta rút gọn trước hết là để giảm thiểu độ dài thông báo, và người ta có thể rút gọn các yếu tố, ở mọi cấp độ, có thể là các âm vị, hoặc các âm tiết, hoặc các từ, tổ hợp từ... nhằm mục đích rút gọn lại từ trên cơ sở những yếu tố đã có trước đó. Chẳng hạn từ các ngữ đoạn, ta có thể rút gọn, chỉ sử dụng một vài thành tố đại diện, do tần suất sử dụng của chúng cao hơn hẳn, đủ khả năng khu biệt và nhận diện:

đảng viên, tức *đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam*,

đoàn viên, tức *đoàn viên Đoàn TNCS Hồ Chí Minh*,

Ban Khoa Giáo, tức *Ban Khoa học và Giáo dục*,

(Nó học) Bách Khoa, tức *(Nó học) Trường đại học Bách Khoa...*[2]

Trong lĩnh vực nói tắt, viết tắt chúng ta còn gặp vô vàn các dạng biểu hiện theo những phương thức cấu tạo khác nhau. Xu hướng viết tắt gần đây phát triển rất mạnh mẽ (nhiều khi tự phát) đến nỗi nhiều từ điển từ tắt ra đời chỉ sau một thời gian ngắn đã trở thành lạc hậu. Mục đích chính của xu hướng này là định danh hoá sự vật, cấu tạo từ mới trên cơ sở giá trị các yếu tố cho trước mà khi nhận diện, người nhận bắt buộc phải liên tưởng tới nội dung ngữ nghĩa đầy đủ. Những trường hợp rút gọn như vậy có thể coi là một biện pháp tạo từ mới mang tính định danh.

2.2. Điều phức tạp, đáng quan tâm nằm ở hiện tượng được gọi là *phép tỉnh lược* (ellipsis) vì đây là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là trong diễn ngôn (*discourse*) hay trong văn bản (*text*). Chính ở đây, các yếu tố ngữ nghĩa và ngữ dụng đã chi phối phép tỉnh lược. Điều quan trọng là làm sao qua cấu trúc ngôn ngữ hiển hiện trên bề mặt, chúng ta phải chỉ ra cho được cấu trúc ngữ nghĩa tiềm ẩn, chi phối và đảm bảo cho sự tồn tại của phép tỉnh lược, tức là chỉ ra đặc trưng bản chất và cơ chế hoạt động của phép tỉnh lược trong văn bản. Tỉnh lược là hiện tượng phổ biến ở nhiều ngôn ngữ, nhưng sự thể hiện ở mỗi ngôn ngữ lại rất khác nhau. Trước hết là

---

[2] Có những trường hợp *rút gọn định danh* và *rút gọn lâm thời*. Rút gọn định danh như ví dụ: *Nó mới vào Đảng*. ở đây, Đảng được người Việt Nam hiện nay hiểu là "Đảng CSVN". Còn nếu không, người ta sẽ nói đầy đủ: *(Lúc ấy) nó mới vào Đảng Dân chủ Việt Nam*. Trong giao tiếp hàng ngày, người ta cũng tự nói rút gọn trong những tình huống cụ thể, có thể nó chỉ có giá trị nhất thời về thời gian và không gian hoặc mang tính khẩu ngữ. Đó là rút gọn lâm thời.

do đặc điểm loại hình, đặc điểm tư duy gắn với nhiều yếu tố đặc thù văn hoá dân tộc, các tình huống giao tiếp có tỉnh lược thể hiện khác nhau. Là một ngôn ngữ đơn lập, trật tự tuyến tính giữ một vai trò quan trọng trong việc thể hiện các phạm trù ngữ pháp, do vậy các dạng thể hiện của phép tỉnh lược trong tiếng Việt rất đa dạng, khó quan sát, nhiều khi phải kết hợp nhiều bình diện để phân tích.

3. Vì vậy, nếu đứng trên bình diện cú pháp học để phân tích văn bản, chúng ta rất hay bắt gặp những phát ngôn[3] chưa đủ tư cách là câu (dù theo cấu trúc Chủ - Vị hay cấu trúc Đề - Thuyết). Những phát ngôn này có khi là một ngữ đoạn (danh ngữ, động ngữ, tính ngữ...), vd: *Bà ấy múc cho nó một bát đầy. Nó ăn. Phù phù! Nóng! Xuýt xoạt! Cay! Ngon quá!* (Nguyễn Công Hoan). Hoặc như vd: *Hà Nội. Đêm Nôen. Bom Mỹ. Lạ thật. Nhưng ông linh mục nói tiếng Anh không giỏi* (Tô Hoài). Hoặc chỉ là một từ, như: *Nhầm! Đúng! Có! Rồi!...* Trong lời nói có vô vàn những phát ngôn không thể nào quy về các cấu trúc cú pháp nếu chỉ căn cứ vào sự hiện diện của bản thân chúng trên văn bản.

---

[3] Về khái niệm *phát ngôn* (t. Anh: *utterance;* t. Nga: *vyskazyvanije*) trong giới ngôn ngữ học cũng có nhiều cách hiểu, dù rằng thực chất vấn đề không khác nhau nhiều lắm. Về cơ bản, có thể hiểu "Phát ngôn là một bộ phận của đoạn văn, với một cấu trúc và một nội dung nhất định nào đó (đầy đủ hoặc không đầy đủ), được tách ra một cách *hoàn chỉnh về hình thức*: ở dạng viết, nó bắt đầu bằng chữ cái hoa và kết thúc bằng dấu ngắt phát ngôn; ở dạng nói, nó được phát ra theo một kiểu ngữ điệu nhất định và kết thúc bằng một quãng ngắt hơi; về mặt lượng, nó có thể kết thúc bằng một ngữ khí từ." [Trần Ngọc Thêm 1999: 42].

4. Tính phức tạp của vấn đề nằm ở chỗ là cần phải xem xét các phát ngôn như thế có đủ tư cách là một câu không. Các quan niệm khác nhau về việc xử lí cái gọi là *phần dư* (tức là những phát ngôn không thể xếp vào loại các câu bình thường, vì chúng chỉ có dạng là một ngữ, một từ thực hoặc thậm chí là từ hư) kéo theo sự tranh luận lâu dài và phức tạp vào loại bậc nhất trong cú pháp học hiện đại. Nếu đối chiếu với các tiêu chí cấu trúc và ngữ nghĩa thì rõ ràng chúng không được coi là các câu bình thường. Và khi chúng ta loại chúng ra khỏi địa hạt những câu bình thường thì những câu không bình thường này cần phải phân loại và miêu tả chúng thế nào cho thật thoả đáng, vì thực tế, số lượng của chúng trong giao tiếp rất lớn. Về hình thức thì chúng giống nhau, còn về bản chất ngữ nghĩa và quan hệ liên kết thì rõ ràng là chúng không như nhau. Quan điểm có phần khác nhau của các nhà Việt ngữ học phản ánh phần nào cách nhìn nhận hiện tượng này dưới những góc độ lí thuyết khác nhau về cú pháp và về liên kết diễn ngôn.

5. *Các vấn đề liên quan tới phép tỉnh lược*

Điều quan trọng là các nhà ngôn ngữ học phải đưa ra các tiêu chí nhận diện câu để từ đó có cơ sở để đi đến các phân loại tiếp theo. Do quan niệm câu là đơn vị giao tiếp nhỏ nhất, thuộc bình diện lời nói, số đông các nhà cú pháp đều thống nhất là câu phải "có nghĩa hoàn chỉnh" (tiêu chí ngữ nghĩa); cấu tạo hoàn chỉnh theo một nòng cốt (Chủ - Vị hay Đề - Thuyết, thường được coi là phát ngôn có *vị tính* hay có *thuyết tính*) (tiêu chí cấu trúc), và được thể hiện qua một hình thức nhất định (ngữ điệu trong phát âm hay được cố định bằng văn bản qua các dấu câu) (tiêu chí hình thức)... [Trần Ngọc Thêm 1999: 35-40].

Quan điểm theo 3 tiêu chí đó chỉ có giá trị nhận diện phát ngôn như một thực thể độc lập. Cho nó là một đơn vị độc lập (hoặc tương đối độc lập) chỉ có ý nghĩa khi ta tạm thời phân xuất chúng, cô lập chúng trong văn bản. Một phát ngôn chỉ có giá trị khi nó được đưa vào giao tiếp, nơi mà ở đó được "tình thái hoá" để phục vụ cho ý đồ giao tiếp của người nói. Chính ở đây phát ngôn thể hiện một cách rõ rệt nhất hiệu lực giao tiếp (hay công năng ngữ nghĩa). Các yếu tố tình thái ngữ dụng chi phối và "cấp" thêm ngữ nghĩa cho phát ngôn. Ở đó yếu tố ngữ cảnh giữ vai trò cực kì quan trọng.

6. *Phép tỉnh lược trong văn bản*

6.1. Về hai khái niệm: *văn bản* và *diễn ngôn*

Đây là hai khái niệm cơ bản và sẽ được đề cập nhiều trong quá trình nghiên cứu vấn đề này bởi lẽ chúng dùng để chỉ vùng đối tượng đang khảo sát. Tuy nhiên, việc sử dụng đồng thời hai khái niệm này có điều gì khác biệt hay không, đó cũng là vấn đề cần được làm rõ.

Thuật ngữ *văn bản* (text) (và đi theo nó là các thuật ngữ *phân tích văn bản, ngữ pháp văn bản, ngôn ngữ học văn bản,...*) lâu nay - đặc biệt là thời kì đầu - thường được hiểu là các văn bản liên kết chủ yếu mang tính đặc thù của ngôn ngữ viết. Nó thường được coi là sản phẩm mang dấu ấn của một cá nhân nào đó sáng tạo ra. Nó "được định nghĩa như một đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn câu hợp thành bởi các câu chữ được chuẩn hoá. Ngôn ngữ học văn bản đề cập tới các điều kiện ngôn ngữ nội tại góp phần vào việc thiết lập nên văn bản: sự liên kết, tính mạch lạc và cách thức tổ chức" [Asher (Ed.) 1994: 4578]. Xuất phát từ quan niệm như vậy nên trước đây, đa số các nhà ngữ học văn

bản hầu như chỉ quan tâm tới các loại hình văn bản được xây dựng theo những định hướng về chủ đề và bố cục nhất định, thoát li khỏi các bối cảnh giao tiếp bằng lời.

Còn thuật ngữ *diễn ngôn* (discourse - còn được dùng là *diễn từ, ngôn bản, ngôn phẩm,...*) thường được hiểu là một chuỗi phát ngôn được thực hiện trong giao tiếp bằng lời. Dĩ nhiên nói như vậy không hàm ý diễn ngôn chỉ dùng cho các phát ngôn mang tính hội thoại (dialogue), mà còn chỉ cả các trường hợp đơn thoại, như các bài diễn văn, phát biểu, thuyết trình... Tuy nhiên, do đặc thù thể hiện (được phát âm thành lời), có người nghe trực tiếp (cử toạ) mà mọi diễn ngôn loại này nói chung thường được coi là đối tượng nghiên cứu của lí thuyết hội thoại.

Trong phân tích diễn ngôn, đơn vị của sự diễn tả là hội thoại với các tình huống xảy ra của sự giao tiếp và sự liên quan về lí thuyết của nó. Trước hết là về các điều kiện để chuỗi các sự kiện đó được nói ra. Phân tích diễn ngôn chủ yếu đề cập tới các hành động lời nói, các quy tắc lượt lời, các nguyên lí hội thoại, v.v. [Asher (Ed.): 4578]

Tuy nhiên, trên thực tế, việc chỉ ra một cách rạch ròi đâu là sản phẩm của ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết là một điều không dễ dàng. Trước hết, tất cả các sản phẩm của hai loại này đều được ghi lại, "định dạng" lại bằng văn tự, tức là bằng một văn bản hiện hữu. Thứ hai, các nhân tố hội thoại và các nhân tố đơn thoại nhiều khi được hoà trộn, "chìm" vào nhau trong nhiều văn bản. Một truyện ngắn, một cuốn tiểu thuyết hay một bài thuyết trình vẫn có thể xen vào các nội dung của một cuộc trao đổi nào đó. Và dù có ghi lại thuần tuý một cuộc hội thoại thì dù sao cũng đã có sự sắp xếp, chắt lọc, chọn lựa theo hướng "điển hình hoá" của chủ quan

ai đó. Hơn nữa, xét theo quan điểm của J. L. Austin thì mọi sản phẩm lời nói mang tính cá nhân đều tương đương như bất kì một hành động nào khác của con người trong cuộc sống nhằm đạt tới một mục đích ("*Nói chính là hành động*"). Có điều, nói năng cần được coi là một hành động đặc biệt, do tính hiệu lực của nó nhiều khi được thể hiện rất khác nhau, có khi còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố nằm ngoài chủ quan của người nói. Cái khác nhau giữa văn bản viết (đơn thoại) và văn bản nói (đối thoại) có nhiều, nhưng điều dễ nhận thấy là độ dài của chúng khác nhau. Nói bằng lời và "nói" bằng chữ có những sự tương đồng và khác biệt. Và cái khác biệt ở đây là người viết hoàn toàn có thể bằng các thủ pháp tạo dựng văn bản để đạt tới một ý đồ giao tiếp. Đỗ Hữu Châu cho rằng bất kì một đoạn văn bản nào cũng "đều hàm ẩn một cuộc trao đổi" [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 227]. Vì vậy, một cuốn sách, một bài báo, một câu thơ,... dù nằm trên giá cũng đều ẩn chứa một nội dung hội thoại (Cuộc trao đổi ngầm đó sẽ được thiết lập nếu bất ngờ có ai đó tình cờ giở ra xem). Tuy nhiên, khác với giao tiếp bằng lời, mà ở đó nội dung trao đổi có thể chuyển dịch tuỳ theo các phản ứng hồi đáp của các nhân tố tham thoại, người viết văn bản có thể bình tĩnh diễn giải nội dung thông điệp theo một trật tự logic đã sắp xếp, theo một bố cục và trình tự diễn giải cũng như có thể áp đặt những chủ đề, quan điểm... của riêng mình.

Mặc dầu vậy, việc xử lí văn bản vẫn phải tuân thủ theo các quy định chặt chẽ của cơ chế hoạt động giao tiếp ngôn ngữ nói chung. Nó không phá vỡ các quy luật mang tính bản chất của cấu trúc lời nói. Vì thế, chúng tôi không đồng tình với quan điểm của một số tác giả không chấp nhận đưa các văn bản đơn

thoại vào đối tượng nghiên cứu. Đối tượng của công trình này là tất cả các phát ngôn được coi là sản phẩm mang tính cá nhân đã được hiện thực hoá trong bất kì một loại hình giao tiếp nào. Dĩ nhiên, do bối cảnh hiện thực hoá của chúng khác nhau cho nên việc phân tích sự hành chức của chúng cũng sẽ khác nhau. Do vậy, trong một chừng mực nào đó, hai thuật ngữ *văn bản* và *diễn ngôn* được dùng song song như hai khái niệm tương đồng cơ bản. Quan niệm này cũng được Halliday & Hasan xác lập từ khá lâu (1976) [174]. Theo D. Nunan, "thuật ngữ *văn bản* để chỉ bất kì cái nào ghi bằng chữ viết của một *sự kiện giao tiếp*. Sự kiện đó tự nó có thể liên quan đến ngôn ngữ nói... hoặc ngôn ngữ viết", còn riêng "thuật ngữ *diễn ngôn* lại để chỉ việc giới thuyết sự kiện giao tiếp trong ngữ cảnh" [Dẫn theo Diệp Quang Ban 1996: 41]. Có điều, khi nói *diễn ngôn* là chúng tôi muốn lưu ý nhiều hơn tới *tính chất hội thoại* mà các phát ngôn đó đang được đưa ra miêu tả. Ở đó tính chất tương tác của các nhân vật giao tiếp rõ ràng hơn, các yếu tố đặc thù của hội thoại được lưu ý nhiều hơn. Điều này cũng có nghĩa là thuật ngữ "văn bản" có ngoại diên rộng hơn so với thuật ngữ "diễn ngôn". Quan niệm như vậy về hai khái niệm trên căn cứ vào một điểm xuất phát duy nhất: Đối tượng để phân tích của chúng tôi là các phát ngôn sử dụng trong mọi tình huống giao tiếp đã được cố định hoá bằng văn bản.

6.2. Vài nét về lịch sử vấn đề

Đã có khá nhiều công trình trong và ngoài nước bước đầu hoặc đi sâu nghiên cứu hiện tượng tỉnh lược, mặc dù có thể nó được xem xét dưới các tên gọi khác nhau: *câu rút gọn, câu đơn phần, câu dưới bậc, câu lược, câu tỉnh lược, phát ngôn tỉnh lược, ngữ trực thuộc*... Nếu không kể tới một số các tác giả xem xét

vấn đề này trên bình diện lí luận đại cương, thì ta có thể thống kê một số tác giả đã trực tiếp đề cập, dù ít dù nhiều, tới các hiện tượng tỉnh lược: [Diệp Quang Ban 1996: 198-199; 1998: 186-188]; [I.P. Gal'perin 1987]; [Cao Xuân Hạo 1991: 36-37; 198-200]; [Nguyễn Chí Hoà 1996: 52-54]; [Huỳnh Công Minh Hùng 1998: 97-99]; [Nguyễn Thượng Hùng 1997: 125-129]; [Nguyễn Thiện Nam 1997: 145-150]; [Nunan D. 1997: 44-45]; [Hoàng Trọng Phiến 1980: 115]; [Nguyễn Kim Thản 1998: 578-580; 610-613]; [Trần Ngọc Thêm 1999: 159-168; 185-204]; [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998: 56-59]; [M.A.K. Halliday & R. Hasan 1976: 142-222]; [Ju. V. Vannikov 1979]; [Phạm Văn Tình 1998: 69-75; 1999: 56-68; 2001: 74-79; 2002: 44-49]; [Phan Mậu Cảnh 1999: 42-47; 2000: 16-23]; v.v.[5]

Điểm chung nhất ở tất cả các tác giả là, nếu xem xét hiện tượng ở bình diện phát ngôn, thì một phát ngôn chỉ được coi là câu tỉnh lược thực thụ khi một trong hai (hoặc cả hai) thành phần nòng cốt của câu bị lược bỏ (có thể là nòng cốt Chủ - Vị hay nòng cốt Đề - Thuyết). Tuy nhiên, việc tiếp cận các đối tượng tỉnh lược lại được thực hiện theo nhiều hướng khác nhau.

6.2.1. Hai xu hướng tiếp cận chủ yếu

6.2.1.1. Xu hướng thứ nhất là xu hướng xem xét các câu tỉnh lược theo quan điểm cú pháp thuần tuý [Hoàng Trọng Phiến 1980]; [Nguyễn Kim Thản 1997]; [Nguyễn Minh Thuyết 1998]... Điển hình cho xu hướng này là Nguyễn Kim Thản.

---

[5] Dĩ nhiên có một số tác giả không nghiên cứu hiện tượng tỉnh lược nhưng những hiện tượng khảo sát trùng cứ liệu (cùng một dạng biểu hiện văn bản nhưng có nhiều cách nhìn nhận khác nhau) thì chúng tôi không điểm chung ở đây mà sẽ trao đổi khi xem xét từng trường hợp cụ thể có liên quan.

Trong cách phân loại theo cấu trúc câu của ông, từ câu đơn đến câu ghép, Nguyễn Kim Thản chủ yếu căn cứ vào thành phần của bản thân mỗi câu đang xét, xem nó có đầy đủ để làm thành một câu hoàn chỉnh hay không. Còn trong trường hợp câu đó bị khuyết, thì ông lại căn cứ vào chức năng ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu đó để phân loại thành các tiểu loại câu (*câu đơn phần, câu danh xưng, câu đặc biệt*...). Theo Nguyễn Kim Thản, những câu đơn phần thường do các vị từ đảm nhiệm. Là động từ, ví dụ: *Hết cảnh đầu; Thôi, chết Tây rồi.* Là tính từ, ví dụ: *Thôi, trưa lắm rồi! Ồn ào một hồi lâu*... Câu danh xưng là những câu "trong đó chỉ có một thể từ nói lên sự vật và không thể nào gọi đó là thành phần gì cả", ví dụ: *Bom tạ; Ga Hà Nội; Hai vợ chồng gì; Tàu bay*!... Cách xem xét như vậy gần như thoát li khỏi ngữ cảnh, không có sự đối chiếu về mặt lôgic ngữ nghĩa giữa các phát ngôn [Nguyễn Kim Thản 1997: 578-581].

6.2.1.2. Xu hướng tiếp cận thứ hai gồm đa số các nhà ngữ học theo quan điểm đặt các phát ngôn tỉnh lược trong cả chuỗi phát ngôn mà chúng đang có mặt, vì thực tế xem xét các yếu tố bị lược bỏ mà không đối chiếu bản thân nó với các phát ngôn cùng trong bối cảnh giao tiếp là khó có thể giải quyết được vấn đề truy tìm gốc gác mối liên hệ ngữ nghĩa của các phát ngôn.

Tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học theo quan điểm trên lại được phân chia thành ba nhóm chính, dựa trên tiêu chí phân loại cấu trúc cú pháp hoặc từ loại.

Nhóm thứ nhất [bao gồm chẳng hạn: M.A.K. Halliday, D. Nunan, Diệp Quang Ban, I.P. Gal'perin], chia các phát ngôn tỉnh lược thành ba tiểu loại chính:

- Tỉnh lược danh từ;
- Tỉnh lược động từ;

- Tỉnh lược mệnh đề

Các tác giả trên lấy tiêu chí từ loại của lược ngữ làm căn cứ chính để phân loại. Halliday cho rằng mỗi một từ loại có khả năng đảm nhiệm một chức năng cú pháp nhất định, và việc vắng mặt thành phần tỉnh lược ở câu trước cho phép tìm ra quan hệ liên kết trong phát ngôn tỉnh lược. Cả Halliday và Diệp Quang Ban đều cho rằng phép tỉnh lược có liên quan chặt chẽ tới phép thế.

Thế là đặt thay vào vị trí của danh từ, hay động từ, hay mệnh đề rõ nghĩa những yếu tố không rõ nghĩa có tư cách tương đương với danh từ, động từ, mệnh đề được thay thế đó. Nếu những vị trí nói trên không được thay thế bằng các từ ngữ khác không rõ nghĩa, mà được bỏ trống thì sẽ là trường hợp của tỉnh lược. Tỉnh lược được coi là thế bằng zéro (Ø). [Diệp Quang Ban 1998: 186].

Halliday & Hasan đã nghiên cứu rất chi tiết ba dạng thể hiện của phép tỉnh lược trên. Trong nội bộ mỗi nhóm, các tác giả lại chia tách thành những tiểu loại nhỏ hơn: tỉnh lược danh từ; tỉnh lược trong phạm vi nhóm danh từ; tỉnh lược động từ; tỉnh lược trong phạm vi nhóm động từ... Các kết quả nghiên cứu cho thấy các tác giả quan tâm nhiều tới sự hoạt động, khả năng kết hợp với các từ loại khác trong liên kết cú pháp theo những tham tố *ngữ trị* (valence) khác nhau [Halliday & Hasan 1976: 147-225].

Nhóm thứ hai, có một điểm chung với nhóm thứ nhất ở chỗ, cũng coi phép tỉnh lược là một dạng của phép thế. Điển hình cho quan điểm này là Cao Xuân Hạo và được một số tác giả khác, chẳng hạn Nguyễn Thượng Hùng 1997: 125-129... chia sẻ. Ông coi các phát ngôn tỉnh lược chính là các phát ngôn có chứa các

ngữ đoạn hồi chỉ (hồi chỉ zéro). Theo quan điểm của ngữ pháp chức năng, ông coi cấu trúc câu chính là cấu trúc thông báo với hai thành phần chính là Đề và Thuyết. Và theo quan niệm này, Thuyết là thành phần bắt buộc phải có mặt nên không bao giờ xảy ra hiện tượng tỉnh lược Thuyết. Người ta chỉ có thể lược bỏ lâm thời Đề nhờ vào ngữ cảnh, có tác dụng bảo toàn sự mạch lạc của câu.

Cũng như hồi chỉ, tỉnh lược không phải chỉ có tác dụng tiết kiệm, và có lẽ không phải có mục đích tiết kiệm. Tác dụng chủ yếu của hai biện pháp này là thực hiện tính mạch lạc trong câu và trong một tổ hợp câu. Tác dụng thứ hai của nó là tránh sự lặp lại nặng nề của các ngữ đoạn cùng một sở chỉ thường có hại cho tính mạch lạc của văn bản: một câu không có yếu tố hồi chỉ thì tính độc lập của nó cao hơn... [Cao Xuân Hạo 1991: 198].

Nhóm thứ ba, bao gồm các tác giả Huỳnh Công Minh Hùng (trên tư liệu tiếng Nga), Trần Ngọc Thêm,... Cho đến nay, Trần Ngọc Thêm là người để công nghiên cứu kĩ nhất phép tỉnh lược trong giới Việt ngữ học [Trần Ngọc Thêm 1999: 159-162; 185-204; 212-222]. Cái khác biệt trước hết là Trần Ngọc Thêm không tán thành quan điểm cho rằng tỉnh lược là hiện tượng thay thế bằng zéro. Theo ông:

... gọi tỉnh lược là "thay thế bằng zéro" chỉ là một cách nói ít nhiều mang tính hình tượng. Không nên từ đó mà suy ra rằng tỉnh lược là một dạng của phép thế, bởi lẽ thay thế và tỉnh lược là những phương thức mang những đặc điểm hoàn toàn khác nhau [Trần Ngọc Thêm 1999: 161-162].

Với tên gọi " tỉnh lược liên kết", Trần Ngọc Thêm nhấn mạnh chức năng liên kết là chức năng chủ yếu của phép tỉnh lược:

"Tỉnh lược chính là một trong những *biện pháp tránh lặp từ vựng*, đồng thời nó cũng có thể *thay cho thế đồng nghĩa và thế đại từ*. Đây là chức năng thứ hai (sau chức năng liên kết) của các phép tỉnh lược." [Trần Ngọc Thêm 1999: 161] (Cách hiểu như vậy trong một mức độ nào đó vô hình trung vẫn coi tỉnh lược là một dạng của phép thế và làm cho lập luận của Trần Ngọc Thêm có phần mâu thuẫn).

Trần Ngọc Thêm cũng phân chia phép tỉnh lược thành hai cấp độ: *phép tỉnh lược yếu* (chỉ tỉnh lược các thành phần phụ của câu như bổ ngữ, trạng ngữ, ...) và *phép tỉnh lược mạnh* (tỉnh lược một hoặc hai thành phần nòng cốt của câu, theo quan điểm nòng cốt của câu là cấu trúc Chủ - Vị). Ông (cũng như các tác giả khác theo nhóm này) chia các phát ngôn tỉnh lược ra làm ba loại:

- Tỉnh lược Chủ ngữ;
- Tỉnh lược Vị ngữ;
- Tỉnh lược phức (tỉnh lược nhiều thành phần).

Tác giả tập trung miêu tả các dạng của phép tỉnh lược mạnh, được gọi là các *ngữ trực thuộc*. Ngữ trực thuộc là các phát ngôn có dạng một ngữ đoạn nhưng lại liên kết với các phát ngôn khác (tiền ngôn) mà nếu xét về mặt quan hệ liên kết chúng *phụ thuộc hoàn toàn về cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa*. Trên cơ sở phân tích cấu trúc cú pháp của chuỗi phát ngôn trên văn bản, tác giả đã đưa ra 13 quy tắc các loại dành cho việc xây dựng và kiểm tra giá trị đúng của các phát ngôn trực thuộc trong văn bản [Trần Ngọc Thêm 1999: 212-222].

6.2.2. Như vậy, chúng tôi đã điểm qua một cách sơ bộ, nhưng ít nhiều đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh về quá trình nghiên cứu phép tỉnh lược từ trước đến nay (đặc biệt là trong

những năm gần đây). Mục đích của công việc này là, qua những quan điểm và kết quả nghiên cứu cụ thể của các tác giả đi trước, chúng tôi sẽ rút ra được những điều gì góp phần định hướng cho việc nghiên cứu tiếp tục. Nói khác đi, người viết cần phải chỉ ra những đóng góp nhất định và những hạn chế của các tác giả đi trước (trong nước và ngoài nước), để đối chiếu vào tình hình thực tại, căn cứ vào ngữ liệu tiếng Việt, đưa ra những định hướng lí luận và những giải pháp xử lí thoả đáng. Đồng thời, cũng trên cơ sở về phương hướng triển khai nghiên cứu để xác định phạm vi nghiên cứu, xác định "vùng khảo sát", tránh không nhầm lẫn với những trường hợp trùng tư liệu nhưng khác chức năng. Chỉ có thế, các kết quả nghiên cứu của chúng tôi mới có hi vọng đóng góp phần nào giá trị được coi là hữu ích, trên cơ sở cập nhật được những thành tựu ngôn ngữ học trên thế giới và Việt Nam những năm gần đây, vốn rất đa dạng, phong phú và không kém phần phức tạp, khó nắm bắt.

6.2.2.1. Thứ nhất, về mặt quy mô nghiên cứu, điều chung nhất, dễ nhận thấy là trong một số các tác giả nghiên cứu về phép tỉnh lược cũng như các phát ngôn tỉnh lược, chưa có ai tập trung đi sâu vào vấn đề này để viết riêng thành một chuyên luận. Những tác giả nghiên cứu kĩ nhất có thể kể đến Vannikov Ju. V. 1979 (trên cứ liệu tiếng Nga); Halliday & Hasan 1976 (trên cứ liệu tiếng Anh); Cao Xuân Hạo 1991 và Trần Ngọc Thêm 1999 (trên cứ liệu tiếng Việt). Tuy nhiên, các tác giả trên cũng mới chỉ đề cập một phần tới hiện tượng tỉnh lược (Halliday & Hasan là các tác giả dành một dung lượng nhiều nhất, gồm toàn bộ một chương, gồm 137 trang [Halliday & Hasan 1976: 88-225]) trong các công trình nghiên cứu của mình. Nằm trong cả tổng thể nghiên cứu, phân tích các đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa của

văn bản và diễn ngôn, hiện tượng tỉnh lược dù sao cũng chưa được xem xét một cách riêng biệt, hệ thống.

6.2.2.2. Thứ hai, do khác biệt về quan điểm nhìn nhận, nên có khi cùng một hiện tượng, nhưng mỗi tác giả lại đưa ra các kiến giải, cách phân tích khác nhau và do đó cho các kết quả khác nhau. Nếu Halliday & Hasan dựa vào tiêu chí từ loại của bản thân phát ngôn tỉnh lược để xem xét giá trị liên kết của chúng trong cấu trúc cú pháp, thì các tác giả khác lại dựa vào cấu trúc phát ngôn. Và cũng từ đây, nhóm tác giả này cũng chia tách ra làm hai. Một hướng (điển hình là Cao Xuân Hạo 1991; 1992), cho tiếng Việt chỉ có thể phân tích theo cấu trúc Đề - Thuyết, vì vậy ông chỉ xem xét hiện tượng tỉnh lược trên bình diện của cấu trúc thông báo. Trong khi đó, một hướng khác (điển hình là Trần Ngọc Thêm 1999) đi theo cách phân chia các dạng tỉnh lược theo cấu trúc cú pháp, tức là dựa vào kết cấu nòng cốt Chủ - Vị. Trần Ngọc Thêm cũng đã bàn kĩ tới cấu trúc phát ngôn theo các quan điểm khác nhau, phân biệt giữa *phân đoạn thông báo* (phân đoạn thực tại: Chủ đề - Thuật đề) và *cấu trúc ngữ pháp nòng cốt* (Chủ ngữ - Vị ngữ), nhưng khi miêu tả ông lấy cấu trúc ngữ pháp nòng cốt làm căn cứ. Ông cho rằng:

Trong các phát ngôn, cấu trúc chủ đề - thuật đề được cụ thể hoá bằng các *cấu trúc ngữ pháp nòng cốt*. Cấu trúc cú pháp nòng cốt được cấu tạo từ *thành phần chính* của phát ngôn. Nghĩa là, trong mỗi cấu trúc nòng cốt, chủ đề và thuật đề được thể hiện bằng một số thành phần chính khác nhau. [Trần Ngọc Thêm 1999: 48]

Halliday & Hasan miêu tả phép tỉnh lược chủ yếu dựa trên bản chất hoạt động của các từ loại (danh từ, tính từ, động từ)

trong hệ thống ngữ pháp. Theo các tác giả, trong các nhóm từ thuộc từ loại khác nhau, chúng có những cương vị ngữ pháp và cú pháp khác nhau, vì vậy khả năng lâm thời vắng mặt (tỉnh lược) còn tuỳ vào các từ loại khác nhau. Halliday & Hasan cho rằng không phải bất kì từ nào cũng có thể cho phép người nghe (người đọc) chấp nhận đưa vào một "cấu trúc mang tính giả định".

Theo Halliday & Hasan, chức năng của các nhóm từ "ở một mức độ nào đó, được tạo nên bởi hệ thống ngữ pháp. Ở đó, chứa đựng những năng lực lựa chọn mở... Sự xác định về lí thuyết của tỉnh lược cũng đã có giá trị trong nhóm danh từ. Nhưng sẽ là phức tạp hơn nếu miêu tả tỉnh lược danh từ về mặt hệ thống... Đối với nhóm động từ, chính hệ thống đã cung cấp cách giản đơn nhất để giải thích tỉnh lược;... Nhóm động từ trong tiếng Anh theo một quy tắc cực kì phức tạp. Chúng là hiện thân một số lượng lớn các lựa chọn theo hệ thống, đặc biệt là thời, thể... Nói chung, chúng ta không thể nói cách thức tỉnh lược nhóm động từ giống như cách thức tỉnh lược của nhóm danh từ..." [Halliday & Hasan 1976: 168-169].

Cơ sở miêu tả phép tỉnh lược như vậy nghiêng về hướng coi trọng bản chất tổ hợp cú pháp của từ loại. Theo đó, các yếu tố cho phép lược bỏ dựa vào bản chất ngữ pháp của từ loại và trong các tình huống có điều kiện hoặc không có điều kiện. Chúng ta dễ dàng nhận ra là quan điểm đó khó áp dụng một cách triệt để vào loại hình đơn lập của tiếng Việt, một ngôn ngữ sử dụng phổ biến phương tiện từ vựng để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp.

Cách giải quyết hiện tượng tỉnh lược dựa hoàn toàn vào quan điểm của trường phái chức năng có những mặt mạnh và hạn chế nhất định. Cho phát ngôn là sản phẩm hiện hữu, đích thực của

người nói trong hiện thực giao tiếp, một số tác giả theo ngữ pháp chức năng [Cao Xuân Hạo 1991; 1992 (chủ biên)]· [Li & Thompson 1976] không thừa nhận kết cấu Chủ - Vị, với hàm ý cho những khái niệm như vậy chủ yếu dựa trên những khái niệm "của logic học và ngữ pháp của thời Trung thế kỉ", không thể áp dụng để chỉ ra một cách thực chất ngữ nghĩa của lời (đặc biệt là một ngôn ngữ được nhóm tác giả này xếp vào các ngôn ngữ thiên Đề ngữ, như tiếng Việt). Quan điểm này cho cấu trúc câu chính là cấu trúc thông báo và cấu trúc này phân chia rõ ràng thành hai phần: Đề và Thuyết, trong đó Thuyết là thành phần quan trọng nhất (Thuyết tính quyết định sự tồn tại của câu). Trong công trình của mình, Cao Xuân Hạo cho rằng:

Cấu trúc thông báo có thể có những ảnh hưởng quan trọng đối với cấu trúc câu. Ngoài phần áp lực rất quan trọng của nó đối với việc lựa chọn cấu trúc Đề - Thuyết của câu, nó còn chi phối những hiện tượng như tỉnh lược, đảo trật tự, v.v.;... Thuyết là phần dùng để trả lời vào tiêu điểm của câu hỏi và không bao giờ bị tỉnh lược, trong khi Đề thì lại thường bị tỉnh lược đi [Cao Xuân Hạo 1991: 39].

Với quan niệm tỉnh lược chỉ là "bỏ một ngữ đoạn mà sự có mặt không cần thiết", "tránh lặp lại nặng nề của các ngữ đoạn cùng một sở chỉ", Cao Xuân Hạo cho rằng, yếu tố tỉnh lược (lược ngữ) là một yếu tố hồi chỉ bị lược bỏ trong điều kiện cho phép (hồi chỉ zéro). Điều này cắt nghĩa tại sao tác giả hoàn toàn đồng ý quan điểm với Halliday & Hasan, cho phép tỉnh lược là một dạng của phép thế.

Tuy nhiên, xét theo quan điểm của nghĩa học và dụng học, thực chất của phép tỉnh lược không chỉ có thế. Với tư cách là

một biện pháp tổ chức phát ngôn, bản thân hiện tượng tỉnh lược có nhiều cách thể hiện các nội dung ngữ nghĩa khác nhau. Có nhiều ví dụ cho thấy, phát ngôn bị tỉnh lược hàm chứa một nội dung ngữ nghĩa không hoàn toàn trùng khớp (có khi khác nhau khá xa) với phát ngôn được khôi phục đầy đủ. Ví dụ:

Tôi thấy cô đơn quá. Các con tôi cũng cô đơn. Cả đám đánh bạc. Cả cha tôi nữa. (Nguyễn Huy Thiệp)

Ở hai phát ngôn cuối cùng, ta có thể khôi phục đầy đủ là: "Cả đám đánh bạc cũng cô đơn. Cả cha tôi (nữa) cũng cô đơn". Đây không chỉ là một thông tin miêu tả một sự tình. Nằm trong cả chuỗi phát ngôn (và liên hệ với toàn văn bản) ta thấy người viết muốn thông qua đấy mà chuyển tải một thông điệp. Sự tình ở phát ngôn thứ ba nói lên một điều rất trớ trêu, cay đắng: Cái đám đánh bạc của nhóm người hổ lốn vô tâm kia xét cho cùng cũng không nằm ngoài sự cô đơn thực tại, một trò chơi vô bổ giết thời giờ... Còn sự tình ở phát ngôn cuối cùng là lặp lại một cảnh huống tương tự. Hình như sự cô đơn của người nói bao trùm và lan truyền lên tất cả sự vật cũng như mọi con người hiện hữu. Chuỗi phát ngôn đặt người đọc vào hướng suy đoán ngầm ẩn của lập luận mà người viết có ý hướng tới...

Khái niệm "*tiêu điểm* (focus) thông báo" là một khái niệm đơn giản, dễ hiểu đối với mọi nhà ngữ học nhưng ranh giới xác lập tiêu điểm đó cũng như ngữ nghĩa biểu hiện của nó lại rất phức tạp, không thể chỉ căn cứ vào một câu hỏi lựa chọn để ngay lập tức chỉ ra được trọng tâm ngữ nghĩa ở đâu (Có những tiêu điểm cần nhiều câu hỏi điều kiện mới đáp ứng được việc giải đáp thông tin theo dụng ý giao tiếp). Trong mạch diễn ngôn, các sự kiện nối tiếp chồng chéo nhau, đa tầng về cấu trúc và đa tầng về ngữ nghĩa. Vì thế, nếu chúng ta chỉ căn cứ đơn thuần vào hai

phát ngôn để suy xét và truy tìm sợi dây liên kết cũng như những dữ kiện cho phép thực hiện sự liên kết đó thì chưa đủ. Phân tích sự biểu hiện ngữ nghĩa của các phát ngôn, chúng ta không thể bỏ qua yếu tố mà R. Dooley thường gọi là "hạt nhân dụng pháp" tức là cái cốt lõi làm nên trọng tâm ngữ nghĩa của phát ngôn. Đối với các phát ngôn tỉnh lược, các thành phần tỉnh lược (lược tố) có thể ở những phạm vi khác nhau, đảm nhận sự thể hiện các ý đồ thông báo khác nhau. Quan niệm lược tố chỉ có giá trị hồi chỉ, tức là ngược trở lại phát ngôn chứa tiền ngữ để khôi phục, trong một chừng mực nào đó, đã làm nghèo đi nội dung thể hiện của phép tỉnh lược.

Xu hướng đặt riêng phép tỉnh lược mạnh với quan niệm lấy nòng cốt Chủ - Vị làm căn cứ đồng thời coi ngữ trực thuộc là đối tượng chính để miêu tả *điều kiện, mức độ, giá trị liên kết...* của tỉnh lược trong văn bản [Phan Mậu Cảnh 2000; Trần Ngọc Thêm 1999] đưa ra một cách tiếp cận khác. Kết quả là các tác giả đã thống kê được các phát ngôn theo các phương tiện liên kết trực thuộc. Ngữ trực thuộc được phân loại thành một số tiểu loại theo mức độ lược bỏ các thành phần trong cấu trúc cú pháp nòng cốt. Ngoài khái niệm *tỉnh lược đơn* (tỉnh lược một thành phần), Trần Ngọc Thêm còn đưa ra khái niệm *tỉnh lược phức* (tỉnh lược hai thành phần trở lên) [Trần Ngọc Thêm 1999: 184-194]. Phan Mậu Cảnh còn đưa ra một bảng tổng kết các phát ngôn tỉnh lược với 6 tiểu loại căn cứ vào *cấu tạo - vị trí, hoàn cảnh sử dụng, ngữ cảnh chung* [Phan Mậu Cảnh 2000: 16-23]. Nhưng kết quả đó của các tác giả dựa nhiều vào việc miêu tả cấu trúc văn bản, với việc khôi phục dạng đầy đủ các phát ngôn song phần, trên cơ sở đó chỉ ra giá trị liên kết của chúng trong văn bản. Các vấn đề lí thuyết hội thoại hầu như không được các tác

giả lấy làm cơ sở lí luận chính yếu để soi rọi bản chất ngữ nghĩa mà các ngữ trực thuộc tham gia diễn đạt. Quan niệm về một số trường hợp như thành ngữ, tục ngữ, khẩu hiệu ... cũng coi là ngữ trực thuộc [Phan Mậu Cảnh 2000] là quá rộng. Ngữ nghĩa của các thành ngữ, tục ngữ, ca dao... gần như đã định hình. Chúng đảm đương một loại nghĩa biểu trưng và sẽ rất khó đưa ra một cách lí giải nào thêm ngoài nghĩa tự thân mà chúng biểu hiện.

7. Quan điểm chính về hướng tiếp cận phép tỉnh lược

7.1. Trước hết, theo chúng tôi, có một vấn đề mang tính nguyên tắc phải thống nhất là, việc nghiên cứu phép tỉnh lược phải dựa trên một *ngữ cảnh cần và đủ*, tức là phải xem xét các phát ngôn liên quan và các nhân tố tham gia chi phối nội dung ngữ nghĩa các phát ngôn đó. Nói khác đi, đối tượng để xem xét của phép tỉnh lược là một loạt phát ngôn được hiện thực hoá trong giao tiếp.

Phát ngôn, sản phẩm đích thực của mỗi cá nhân có chức năng chuyển tải một nội dung thông báo. Nhiệm vụ của người nghe (hay người đọc) là phải "giải mã" được chính xác nội dung thông báo đó, tức là chỉ ra cơ chế hoạt động của lời nói một cách đúng nhất. Thực ra, việc hiểu một cách chính xác hoàn toàn một văn bản, thậm chí một câu nào đó là một điều không hề đơn giản. Bởi lẽ, cơ chế hoạt động của ngôn ngữ vô cùng phức tạp. Bản thân sự tiếp nhận cơ chế đó cũng phức tạp không kém. Hệ thống ngôn ngữ là một hệ thống khác biệt hoàn toàn với những hệ thống tín hiệu khác do chính con người sáng tạo ra. Chính vì vậy mà một số tác phẩm nổi tiếng như Truyện Kiều chẳng hạn, ra đời đã hơn một trăm năm qua, mà các công trình nghiên cứu kiệt tác này đã tới con số rất lớn, vậy mà cho đến nay, có lẽ công

việc đọc và hiểu văn bản này thế nào cho thật chính xác, thật đúng vẫn còn tiếp tục chưa biết bao giờ ngừng.

Vấn đề tỉnh lược cũng là một vấn đề cần xem xét trên cơ sở tìm hiểu cơ chế hoạt động của các phát ngôn. Phải chỉ ra *những đặc trưng mang tính bản chất* của tỉnh lược, chúng ta mới hi vọng phần nào làm sáng tỏ một hiện tượng phổ biến và khá đặc biệt: rút gọn các thành tố trong cấu trúc câu. Rút gọn mà người nghe vẫn hiểu được. Vậy cái gì chi phối hiện tượng này? Với trào lưu nghiên cứu ngôn ngữ trên bình diện lời nói, các nhà ngữ học đã đưa ra giải pháp là phải kết hợp một mô hình ba bình diện: *kết học, nghĩa học* và *dụng học*.

Về mặt lí thuyết thì như vậy, nhưng có một vấn đề phức tạp đối với nhà ngôn ngữ khi bắt tay vào nghiên cứu, đó là chỉ ra cho được ba nhân tố kết học, nghĩa học, dụng học nói trên được thể hiện như thế nào. Thực tế thì, những nhân tố này thường ít khi biểu hiện một cách tường minh, rạch ròi trên văn bản. Chúng kết hợp với nhau với nhiều tầng bậc và với độ đậm nhạt nông sâu theo các nhu cầu diễn đạt ngữ nghĩa khác nhau. Các nhân tố này hoà trộn, khó quan sát, và mức độ thể hiện cũng không giống nhau và nhiều khi phải xuất phát từ hướng xử lí thích đáng của nhà nghiên cứu kết hợp với mẫn cảm tinh nhạy của người bản ngữ mới có hi vọng chỉ ra phần nào đặc trưng biểu hiện của nó. Dấu hiệu nhận diện của chúng cũng là một điều cần quan tâm khi chúng ta bắt tay vào miêu tả. Nhìn ra mối liên hệ nhiều mặt giữa các phát ngôn trong văn bản (hay diễn ngôn) luôn luôn là một công việc đòi hỏi phải huy động nhiều tri thức. "Dễ thấy là các mối quan hệ xuyên câu mờ ảo hơn nhiều so với các mối quan hệ nội câu, và những khái niệm do cú pháp câu tìm ra

không còn đủ nữa, phải tính đến cả những bộ môn ngoài ngôn ngữ học như logic, dụng học, tâm lí học" [Diệp Quang Ban 1998: 9]. Và khi bàn sâu về cách tiếp cận các yếu tố tham gia vào việc hình thành ngữ nghĩa các phát ngôn theo trình tự các bước thế nào là hợp lí, Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán cũng cho rằng:

Không nên nghĩ rằng quan hệ giữa kết học, nghĩa học và dụng học là quan hệ tuyến tính. Không phải chúng tách rời nhau, độc lập với nhau. Khi nghiên cứu một câu (một diễn ngôn), người nghiên cứu trước hết nghiên cứu nó về mặt kết học, thành tựu đạt được ở mặt kết học sẽ được đưa vào nghiên cứu mặt nghĩa học, thành tựu nghiên cứu mặt nghĩa học được đưa vào nghiên cứu mặt dụng học. Trong thực tế, ba mặt kết học, nghĩa học, dụng học *tích hợp (intégrer) với nhau*, chi phối lẫn nhau, điều chỉnh nhau để cho ta một câu (một phát ngôn, diễn ngôn) tự nhiên, nằm trong cuộc sống giao tiếp của ngôn ngữ [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 229].

7.2. Việc nghiên cứu các phát ngôn (câu) là nghiên cứu lời nói ở phạm vi cú pháp học, còn việc nghiên cứu quan hệ giữa các phát ngôn lại thuộc phạm vi của ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn (trong đó bao hàm lí thuyết hội thoại và lí thuyết lập luận). Thực tế nếu chỉ ứng dụng những thao tác phân tích cấu trúc văn bản không thôi thì sẽ bỏ qua nhiều mặt biểu hiện rất quan trọng của hoạt động giao tiếp. Điều băn khoăn và chúng tôi chưa hẳn đồng tình với ý kiến của L.V. Sherba khi ông khẳng định "Độc thoại (tức một dạng của văn bản - *P. V. T.)* phần lớn là hình thức giả tạo của ngôn ngữ. Ngôn ngữ chỉ thực

sự tồn tại trong đối thoại mà thôi" [L.V. Sherba 1985: 3-4, dẫn theo I. P. Gal'perin 1987]. Nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận một điều, văn bản là một mảng của tư liệu giao tiếp, nhưng giao tiếp thực sự phải nằm trong lời nói hội thoại. "Đối thoại là đặc trưng của biến thể nói, còn độc thoại là đặc trưng của biến thể viết"[7]. Do vậy, việc nghiên cứu phép tỉnh lược cũng bắt buộc phải mở rộng phạm vi lí thuyết cũng như lưu ý nhiều hơn tới các hiện tượng tỉnh lược trong giao tiếp. Vì chỉ ở đó, chúng ta mới tìm ra được nhiều nhân tố biểu hiện khác nhau về mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng. Các nhân tố đó cũng sẽ cho phép chúng ta tìm ra nội dung ngữ nghĩa ẩn tàng trong các phát ngôn tỉnh lược, có khi trên cùng một ngữ liệu giống nhau.

Phát ngôn là đơn vị cơ bản của lời nói. Một phát ngôn có thể đủ tư cách là một câu hoặc không (dù theo bất cứ quan niệm nào: cấu trúc Đề - Thuyết hay cấu trúc Chủ - Vị). Nhiệm vụ của cú pháp học là chỉ ra quy luật kết hợp giữa các từ hoặc các nhóm từ với sự tham gia của các phương tiện ngữ pháp khác nhau, như trật tự từ, hư từ, ngữ điệu... Nhận thức chung là như vậy nhưng cú pháp học đã phân hoá thành rất nhiều quan điểm về cách hiểu cấu trúc cú pháp theo các hướng khác nhau. Chúng tôi không có ý định bàn sâu về các quan điểm này mà chỉ đưa ra một số luận

[7] Khái niệm *độc thoại* ở đây được dùng theo quan điểm của riêng tác giả. Hiện nay, nhiều tác giả (F. Armengaud 1985, Đỗ Hữu Châu 1993, Nguyễn Đức Dân 1998,...) dùng khái niệm *đơn thoại* - monologue (các dạng viết đơn thuần) để phân biệt với *hội thoại* - dialogue (chỉ các hình thức tham thoại khác nhau) [L.P. Gal'perin 1987: 35].

giải chính nhằm làm cơ sở cho các công việc nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi.

7.3. Định nghĩa về phép tỉnh lược trong văn bản

Muốn chỉ ra được những nhân tố nào chi phối và quyết định sự tồn tại các ngữ đoạn được coi là sản phẩm của phép tỉnh lược trong văn bản, *cần phải chỉ ra cho được bản chất của sự liên kết giữa các phát ngôn trong văn bản và lần lượt phân lập chúng, tìm cho ra các trường hợp tỉnh lược văn bản mà chúng tôi sẽ tiếp tục xem xét giá trị biểu hiện trong cuốn sách này.* ***Phép tỉnh lược văn bản là một dạng tỉnh lược xảy ra giữa các phát ngôn, là sự lược bỏ các yếu tố mà người đọc có thể hiểu được nhờ mối liên hệ giữa các phát ngôn trong phạm vi một ngữ cảnh xác định*** (ngữ cảnh cần và đủ). Như vậy, các trường hợp tỉnh lược ngoài ngữ cảnh, cần phải xem xét ở một góc độ khác [x. thêm Phạm Văn Tình 2002].

8. Xét cho cùng, mục đích chính là chúng ta phải tìm cho ra ngữ nghĩa của cả chuỗi phát ngôn (văn bản). Nhưng việc giải mã thông điệp lại phải bắt đầu từ các yếu tố hiện diện và quan hệ giữa các yếu tố đó trong cấu trúc. Quan hệ đó lại được xem xét dựa vào một loạt các yếu tố cấu thành chúng, mà trong giao tiếp, quan hệ này được "hoá thân" một cách chặt chẽ ở các phát ngôn với mức độ và tính chất tham gia khác nhau của các yếu tố. Ngoại trừ các yếu tố thuộc lĩnh vực văn hoá giao tiếp (*không thể tỉnh lược và phải nói đầy đủ, nếu không sẽ bị coi là xách mé, thiếu lễ phép...*), theo chúng tôi, có thể chỉ ra một số điều kiện cho phép thực hiện phép tỉnh lược trên văn bản như: 1. Ngữ cảnh giao tiếp; 2. Có mối liên hệ logic-ngữ nghĩa (mạch lạc trong văn bản); 3. Ý

đồ và chiến lược giao tiếp. Như vậy, để miêu tả và phân tích vai trò cũng như giá trị biểu hiện của phép tỉnh lược, việc nghiên cứu hiện tượng tỉnh lược văn bản phải kết hợp nghiên cứu đồng thời các nhân tố tham gia vào quá trình tạo lập phát ngôn bằng phương thức tỉnh lược.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Asher R. E. (Ed.) 1994, *The Encyclopaedia of Language and Linguistics* (10 vol.), Pergamon Press, Oxford - New York - Seoul - Tokyo.
2. Arutjunova N. D., Paducheva E.B.1985. *Nguồn gốc, vấn đề và phạm trù của ngữ dụng học*, Ngôn ngữ, s.7&8-1999.
3. Cao Xuân Hạo, 1991. *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, q.1, H.: Nxb Khoa học xã hội.
4. Cao Xuân Hạo, 1998. *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp*, H.: Nxb Giáo dục.
5. Diệp Quang Ban, 1996. *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, H.: Nxb Giáo dục.
6. Diệp Quang Ban, 1998. *Mạch lạc trong văn bản*, "Ngôn ngữ", số 1.
7. Dikareve S. S. 1987 . *Semantika anaphory* (V kn.: Strukturnaja i prikladnaja lingvistika) (Mezhvuzovskij sbornik), Vypusk 3, Leningrad: Izdatel'stvo. leningradskogo universiteta.
8. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, 1993. *Đại cương ngôn ngữ học*, t. 2, H.: Nxb Giáo dục.
9. Galperin I. P. 1987 (dịch). *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học*, H.: Nxb Khoa học xã hội.

10. Halliday M. A. K. 1998. *An Introduction to Functional Gramar*, Arnold, London - New York - Sydney - Aucland.

11. Halliday M. A. K. & Hasan R. 1976. *Cohesion in English*, London: Longman.

12. Nguyễn Chí Hoà, 1996. "Một vài suy nghĩ xung quanh khái niệm "tỉnh lược", *Ngữ học Trẻ '96*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, tr. 52-54.

13. Huỳnh Công Minh Hùng, 1998. *Tỉnh lược chủ ngữ trong văn bản trên cứ liệu tiếng Việt*, Báo cáo khoa học, TP Hồ Chí Minh.

14. Huỳnh Công Minh Hùng 1998a. *Tỉnh lược mạnh trong văn bản tiếng Nga* (trong *Ngữ học Trẻ '98*), H.: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.

15. Huỳnh Công Minh Hùng, 1998. "Tỉnh lược mạnh trong văn bản tiếng Nga", *Ngữ học Trẻ '98*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.

16. Lions J. 1996. *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

17. Nunan D. 1997. *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

18. Hoàng Phê 1989. *Lôgic ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Hoàng Trọng Phiến 1980. *Ngữ pháp tiếng Việt (câu)*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.

20. Saussure F.de. 1973. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

21. Nguyễn Kim Thản, 1997 (tái bản), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

22. Lý Toàn Thắng, 1981. *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu*, "Ngôn ngữ", số 1.

23. Nguyễn Đức Dân, 1987. *Lôgic- ngữ nghĩa- cú pháp*, H.: Nxb Giáo dục.

24. Nguyễn Đức Dân, 1998. *Ngữ dụng học*, H.: Nxb Giáo dục.

25. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 1998. *Thành phần câu tiếng Việt*, H.: Nxb ĐHQGHN.

26. Nguyễn Thị Việt Thanh, 1999 . *Hệ thống liên kết lời nói*, H.: Nxb Giáo dục.

27. Nguyễn Thiện Nam, 1997. *Hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ trong tiếng Nhật đối với lỗi giao thoa trong tiếng Việt của người Nhật Bản* (trong *Ngữ học Tr ẻ'97*), H.: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.

28. Nguyễn Thượng Hùng, 1997. *Đối chiếu sự tỉnh lược chủ đề trong câu tiếng Anh và câu tiếng Việt* (trong *Ngữ học Trẻ '97)*, H.: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.

29. Nunan D. 1997, *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

30. Phan Mậu Cảnh, 2000. *Xung quanh kiểu phát ngôn tỉnh lược trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 8.

31. Phạm Văn Tình, 1988. "Hiện tượng tách câu trong văn bản tiếng Việt", *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 212-218.

32. Phạm Văn Tình, 1997. "Ngữ trực thuộc tỉnh lược trong tiếng Việt", *Ngữ học Trẻ '97*, Hội Ngôn ngữ học VN, tr. 69-75.

33. Phạm Văn Tình, 1999. "Về khái niệm tỉnh lược", *Ngôn ngữ* (9), tr. 56-68.

34. Phạm Văn Tình, 1999. *Ngữ cảnh lâm thời và phép tỉnh lược*, Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học Việt - Nga, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 11-1999.

35. Phạm Văn Tình, 2000. "Mối quan hệ đối ứng giữa chủ ngôn và lược ngôn, *tiền tố* và *lược tố* trong phép tỉnh lược", *Ngữ học Trẻ 2000*, tr. 100-103.

36. Phạm Văn Tình, 2001. "Cấu trúc giả định của các phát ngôn tỉnh lược", *Ngôn ngữ* (1), tr. 74-79.

37. Phạm Văn Tình, 2002. "Im lặng - Một dạng tỉnh lược ngữ dụng", *Ngôn ngữ* (5), tr. 44-49.

38. Phạm Văn Tình, 2002. *Phép tỉnh lược và ngữ trực thuộc tỉnh lược trong tiếng Việt*, H.: Nxb Khoa học xã hội.

39. Trần Ngọc Thêm, 1999. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, H.: Nxb Giáo dục.

40. Ван Дейк Т. А. 1978, "Вопросы прагматики текста", *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. VIII, Москва.

41. Гак В.Г. 1973, "Высказывание ситуация", *Проблемы структурной лингвистики*, Москва.

42. Откупщикова М.Н. 1988, "Модальный компонент семантики текста", *Предложение и текст* (семантика, прагматика и синтаксис), Ленинград.

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT:
NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:	PHẠM VĂN TÌNH
Kỹ thuật vi tính:	TUYẾT MAI – NGÂN GIANG
Sửa bản in:	PHẠM TRẦN ĐỨC
Trình bày bìa:	THIÊN LONG

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc.
Số đăng ký KHXB: 986 – 2007 /CXB / 55 – 71 / KHXH.
Số QĐXB: 172 /QĐ-NXB KHXH ngày 26/12/2007.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1/2008.